

Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam Tập 85

LUẬN SỬ TÔNG TỊNH ĐỘ

*Viết dịch: Quảng Tấn - Quảng Ân - Quảng Bình - Quảng Hiếu - Huệ Hải -
Quảng Xả - Quảng Mân - Tâm Đức -
Huệ Chí - Tâm Đại - Hạnh Minh - Nhuận Độ - Nguyên Thành - Tâm Hiếu -
Như Giáo - Nguyên An*

*Chứng Nghĩa: Thích Đồng Minh - Phụ chú: Thích Tâm Nhân
Chùa Long Sơn, Nha Trang - Phật Lịch: 2548 - 2004*

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 18-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

01. NGUỒN GỐC TÔNG TỊNH ĐỘ
 - I. LỜI TỰA
 - II. NGUỒN GỐC TÔNG TỊNH ĐỘ
 - III. TỊNH ĐỘ LƯU HÀNH VÀO THỜI ĐẠI NGÀI LONG THỌ
 - IV. SỰ THÀNH LẬP VÀ TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ TÔNG Ở TRUNG QUỐC
 - V. KẾT LUẬN
02. SỰ BIẾN ĐỔI TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ
03. LƯỢC SỬ TỊNH ĐỘ GIÁO TRUNG QUỐC
 - I. LỜI MỞ ĐẦU
 - II. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ TRUNG QUỐC
 - III. HỆ THỐNG TỊNH ĐỘ GIÁO Ở TRUNG QUỐC
 - IV. NHỮNG ĐẶC SẮC CỦA BA HỆ PHÁI LỚN TỊNH ĐỘ TÔNG.
04. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC
 - I. KHAI TỬ
 - II. TÌNH HÌNH THỜI GIAN ĐẦU CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC
 - III. HUỆ VIỄN – NGƯỜI THẮP SÁNG NGỌN ĐUỐC TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC
 - IV. ĐÀM LOAN - NGƯỜI TIẾP NÓI NGỌN ĐUỐC VÀ HOÀNG DƯƠNG TỊNH ĐỘ TÔNG
 - V. ĐỜI NHÀ ĐƯỜNG, ĐẠO XƯỚC, THIÊN ĐẠO ... TIẾP NÓI CHƯ VỊ TIỀN BỐI Ở QUÁ KHỨ VÀ MỞ ĐƯỜNG TƯƠNG LAI CHO TỊNH ĐỘ TÔNG
 - VI. TỊNH ĐỘ TÔNG ĐỜI NHÀ TỐNG
 - VII. BA VỊ THIÊN SƯ ĐỜI NHÀ MINH
 - VIII. TỊNH ĐỘ TÔNG ĐỜI NHÀ THANH.
 - IX. ĐẠI SƯ ÁN QUANG - BẠC TÔNG TƯỢNG THỜI PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI
 - X. KẾT LUẬN
05. LỊCH SỬ TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC

- I. LỜI NÓI ĐẦU
- II. TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ VÀO THỜI KỲ ĐẦU
- III. SỰ THÀNH LẬP VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU KINH ĐIỂN TỊNH ĐỘ TÔNG
- IV. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NHÀ ĐƯỜNG
- V. TỊNH ĐỘ GIÁO TỪ GIỮA ĐỜI ĐƯỜNG TRỞ VỀ SAU
- VI. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ ĐỜI TỐNG
- VII. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO THỜI KỲ NAM TỐNG VÀ NHÀ KIM
- VIII. GIÁO THỂ TỊNH ĐỘ GIÁO TRONG ĐỜI NGUYÊN
- IX. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NHÀ MINH
- X. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NHÀ THANH
06. DIỄN BIẾN TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC
 - I. THIỀN TỊNH SONG TU VÀO GIÁO LUẬT.
 - II. TÔN GIÁO, LUẬT LY THIỀN TU TỊNH
 - III. THẤU THIỀN DUNG HÒA GIÁO, LUẬT, TU TỊNH
07. SỰ PHÁT TRIỂN TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC
 - I. LỜI NÓI ĐẦU
 - II. LUẬN CỨ RẤT CHÂN THẬT
 - III. NỘI DUNG UYÊN BÁC
 - IV. PHÁP MÔN HÙNG THẠNH NHẤT
 - V. PHƯƠNG PHÁP RẤT DỄ DÀNG
 - VI. NGHI THỨC RẤT GIẢN TIỆN
 - VII. RẤT THÍCH HỢP VỚI THỜI CẬN ĐẠI
 - VIII. LỜI KẾT
08. CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG NIỆM PHẬT CỦA ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN
09. PHỤ LỤC NIÊN PHỔ ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN
10. ĐÀM LOAN VÀ ĐẠO XƯỚC
11. SỰ TÍCH VÀ HỌC THUYẾT CỦA ĐẠI SƯ THIỆN ĐẠO
 - I. SỰ TÍCH
 - II. HỌC THUYẾT
12. PHỤ LỤC VỀ ĐẠI SƯ THIỆN ĐẠO VÀ NGHỆ THUẬT TỊNH ĐỘ
 - I. DẪN NHẬP
 - II. SỰ TÍCH VỀ ĐẠI SƯ
 - III. BIẾN TƯỚNG TỊNH ĐỘ
 - IV. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGHỆ THUẬT TỊNH ĐỘ
 - V. KẾT LUẬN
13. LUẬN THIỀN TỊNH SONG TU CỦA NGÀI VĨNH MINH DIÊN THỌ
 - I. SỰ TÍCH NGÀI DIÊN THỌ
 - II. GIÁO CHỈ CỦA SỰ LÝ SONG TU
 - III. DUY TÂM TỊNH ĐỘ VÀ CHÁNH NHÂN VẮNG SANH
14. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ
 - I. SỰ TÍCH VỀ ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ
 - II. TƯ TƯỞNG THIỀN TỊNH ĐỒNG QUY
 - III. THỰC TIỄN TỊNH ĐỘ TÍN NGUYỆN HẠNH
 - IV. ĐẠO LÝ NHẤT TÂM BẤT LOẠN
 - V. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ
15. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA ĐẠI SƯ NGẪU ÍCH

- I. SỰ TÍCH ĐẠI SỰ NGÃU ÍCH
- II. TƯ TƯỞNG TAM HỌC NHẤT NGUYÊN
- III. LUẬN NIỆM PHẬT TAM-MUỘI
- IV. THUYẾT CHẤP TRÌ DANH HIỆU
- V. CHÍN PHÂM VÃNG SANH VÀ BỐN LOẠI TỊNH ĐỘ
- 16. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA CƯ SĨ DƯƠNG NHÂN SƠN
- 17. NHỮNG VỊ TỔ TỊNH ĐỘ TÔI TÔN KÍNH
 - I. ĐÔNG LÂM HUỆ VIỄN
 - II. LINH PHONG HÚC CÔNG
 - III. PHẠM THIÊN HIỀN CÔNG
- 18. NGÔN HẠNH CAO ĐẸP CỦA MƯỜI BA VỊ TỔ LIÊN TÔNG.
 - I. LỜI NÓI ĐẦU
 - II. KẾT LUẬN

--- o0o ---

01. NGUỒN GỐC TÔNG TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: Thâm Phước
Việt dịch: Thích Quảng Tấn

---o0o---

I. LỜI TỰA

Tịnh độ là quốc độ thanh tịnh, trang nghiêm, thù thắng không có ngũ trược, cấu nhiễm. Cõi Tịnh độ này như một Đại đồng thể giới, không ai mà không mơ tưởng đến, hoặc chẳng khác nào Thiên đường trong tư tưởng của các giáo đồ khác.

Nếu đem so sánh lý tưởng Đại đồng thể giới và Thiên đường thì cõi Đại đồng thể giới đẹp đẽ, vi diệu, thù thắng hơn. Tịnh độ là thế giới cư trú của chư Phật, Bồ-tát, Thánh hiền, cũng là đạo tràng thanh tịnh của chư Phật, Bồ-tát giáo hoá cứu độ chúng sanh. Cho nên trong tâm mỗi cá nhân đệ tử của Phật luôn luôn khao khát tìm cầu hướng về lý tưởng thế giới Tịnh độ. Nhân đó pháp môn Tịnh độ ở trong Phật pháp hết sức quan trọng, lại được các đệ tử của Phật tín ngưỡng tin theo và truy cầu phổ biến rộng rãi. Vì sao pháp môn Tịnh độ ở trong Phật pháp lại chiếm một địa vị quan trọng như thế? Lại được các đệ tử của Phật tin theo rộng rãi như vậy?

Vì hiện thực nhơn sinh chịu nhiều thống khổ bức bách (bát khổ: sanh, lão, bệnh, tử v.v...), đó là một loại hiện tượng tự nhiên. Cũng giống như một quốc gia trải qua một thời kỳ chinh chiến loạn lạc, cuộc sống nhân dân bất ổn, chưa có an cư lạc nghiệp, nên nguyện cầu quốc gia thái bình, để đời sống

được an lạc hạnh phúc. Thế gian thật là đau khổ, cho nên mọi người phải tìm cầu giải thoát đau khổ. Vì thế mới có nhiều tôn giáo khác nhau xuất hiện; mục đích giúp cho con người có cuộc sống hiện thực, để họ gửi gắm tâm linh của mình vào đó được an bình và sinh mạng sau khi chết, kỳ vọng vĩnh viễn được an ổn.

Pháp môn Tịnh độ chính vì nhu cầu của chúng sanh, vì lý tưởng hiện thực vĩ đại cứu nhơn loại, ngõ hầu tương lai đưa nhơn sinh đến bờ giác, nên mới thiết lập ra một phương pháp để cứu tế. Do đó, Tịnh độ mới được phổ biến rộng rãi, các đệ tử của Phật một lòng tín ngưỡng và cùng nhau tu học, vì vậy hàng học giả Đại thừa và Tiểu thừa cũng dung hòa lý tưởng hướng về thế giới Tịnh độ. Các tông phái Phật giáo Trung Quốc như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Duy thức, Tam luận cho đến Thiền tông v.v... đều thực hành tu học, hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Vì vậy chúng ta biết rằng, trong Phật giáo Tịnh độ là mục tiêu lý tưởng mà tất cả đồng hướng về, và Tịnh độ tông cũng chiếm một địa vị rất quan trọng trong Phật giáo.

---o0o---

II. NGUỒN GỐC TÔNG TỊNH ĐỘ

Tư tưởng của Tịnh độ bắt nguồn từ tư tưởng sanh Thiên và niệm Phật cho đến nay. Đại trí độ luận quyển 22 nói: “Trong pháp Thanh Văn niệm cõi dục giới, trong pháp Bồ-tát niệm tất cả tam giới. Khi hành giả chưa đắc đạo, hoặc tâm tham đắm ngũ dục thế gian, đức Phật dạy niệm Thiên để đoạn dâm dục, mới sanh lên hai cõi trên. Nếu không đoạn được dâm dục thì sanh vào trong cõi trời Lục dục (sáu tầng trời cõi Dục giới)” 1. Ở đây đức Phật vì những người chưa đạt đạo còn quyển luyến ngũ dục, nên ngài chỉ ra “con đường” giải thoát thống khổ hiện thực. Khi đức Phật còn tại thế, đệ tử theo Ngài qui y rất nhiều, và khao khát tín ngưỡng sùng bái nhơn cách vĩ đại của ngài. Nhưng thâm tâm mỗi vị đệ tử theo Phật, chỉ cùng ý chí học Phật truy cầu giải thoát, do đó mới hình thành hai chúng: tại gia và xuất gia

Ở Ấn Độ từ xưa đến nay, giới tư tưởng đối với nhân sinh quan cùng một quan điểm là “khổ”. Quan niệm “đời là khổ” đã đi vào đáy lòng sâu thẳm của người dân, tạo thành một lao ngục tư tưởng truyền thống khó có thể phá vỡ. Loại tư tưởng này vẫn cứ lưu truyền cho đến hiện nay và ảnh hưởng sang các nước. Vì vậy mọi người cùng một nguyện vọng tìm con đường giải thoát thống khổ của hiện thực, để đem lại hạnh phúc cho nhơn sinh. Các Tông phái thành lập, cộng đồng Tăng lữ xuất hiện, cũng vì mục đích tối hậu là giải thoát thống khổ cho con người. Cho nên tư tưởng sanh Thiên cũng

nảy mầm, lưu truyền lan tỏa khắp Ấn Độ. Đức Phật dạy các đệ tử phải qui y Tam bảo, chính là thực hiện Tam niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, rồi thêm niệm Giới (luôn nghĩ nhớ niệm giới để có thêm công đức), niệm Thí (luôn nghĩ nhớ hành trì tạo thêm công đức, không quên công đức bố thí) và niệm Thiên (niệm Thiên là giàu có và an lạc, cần phải tu tập thiện nghiệp trì giới và bố thí). Lục niệm này đều thích hợp với căn cơ chúng sanh. Các phương pháp giải thoát đau khổ không có giống nhau nên trong tam niệm có tư tưởng niệm Phật; trong lục niệm có tư tưởng sanh Thiên. Lại do tư tưởng sanh Thiên, diễn biến thành tư tưởng vãng sanh; tiến thêm một bước nữa do kết hợp hai tư tưởng niệm Phật và vãng sanh, hình thành một tư tưởng niệm Phật vãng sanh Tịnh độ. Trong kinh Phật có ghi chép vãng sanh Tịnh độ, bắt đầu từ cõi Tịnh độ của ngài Di-lặc ở cung trời Đâu-suất. Đây chính là mở đầu cho sự niệm Phật, niệm Thiên, sanh Thiên tiến triển trở thành vãng sanh Tịnh độ. Vì thế chúng ta mới thấy được rằng tư tưởng của Tịnh độ xuất phát bắt nguồn từ thời đại Phật giáo (Nguyên thủy).

Nguồn gốc tư tưởng của Tịnh độ, tuy có gốc gác ở vào thời đức Phật, nhưng cụ thể thành lập chính là từ trong kinh điển, tức là bắt đầu trong kinh Hoa nghiêm Đại thừa Phật giáo, sau là kinh Pháp hoa. Vào thời đại nguyên thủy Phật giáo và các bộ phái, tư tưởng Tịnh độ hết sức chìm lặng không có hiển bày rạn rõ. Nhưng tín ngưỡng Tịnh độ lại ăn sâu vào trong tâm khảm của người tại gia, còn xuất gia chú trọng giải thoát sanh tử chứng niết-bàn. Đang lúc Tăng Đoàn xuất gia làm chủ, lãnh đạo chính đốn tình hình Phật giáo, thì tư tưởng Tịnh độ tự nhiên lại lu mờ. Do vậy trong kinh điển của Tiểu thừa có ghi chép liên quan đến tư tưởng Tịnh độ không nhiều, chỉ có một vài nét nhỏ mà thôi. Cho đến sau khi kinh Bát-nhã xuất hiện, trong các lời nguyện của kinh Bát-nhã cùng với tư tưởng Tịnh độ, hai bên tương ứng với nhau mới có một chút ánh sáng le lói. Kinh Bát-nhã phẩm Hạnh nguyện, Hội thứ hai nói: “Có các vị Đại Bồ-tát tu hạnh bố thí Ba-la-mật-đa ... phát lời nguyện: Ta nên tinh tấn chuyên cần không tham luyến, tu hạnh bố thí Ba-la-mật-đa để thành thực hữu tình để trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật”². “Ta nên dùng phương tiện gì để cứu vớt các loài hữu tình, khiến họ xa lìa tà định và bất định tụ. Tư duy đã xong mới phát lời nguyện: Ta nên tinh cần tinh tấn không tham luyến, tu hạnh lục chủng (sáu pháp) Ba-la-mật-đa, thành thực hữu tình trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật”³. Cho nên kinh Bát-nhã dùng lục độ để nói rõ việc trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Đến khi xuất hiện kinh Hoa nghiêm, ghi chép Thiện Tài Đồng Tử đến phương Nam tham học nơi Tỳ-kheo Công Đức Vân, mới có nói rõ việc niệm Phật tam-muội và thấy Phật. Lại trong kinh Hoa nghiêm phẩm “Nhập pháp giới” nói: “Bồ-tát Quang Minh dùng chánh định tam-muội quán sát ... thấy tất cả chư

Phật và quyền thuộc của Ngài ở cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh”⁴. “Đạt được Hư không đẳng niệm Phật Tam-muội môn, thấy thân Như Lai chiếu khắp pháp giới”⁵. Trong kinh Hoa nghiêm, phẩm “Hoá thành dụ” đều nói đến đức Phật A-súc và đức Phật A-di-đà, và nói: “Có hai vị Sa-di phương Đông thành Phật, một là A-súc ở quốc độ Hoan Hỷ, hai là Tu Di-đảnh Lại ở Tây phương có hai vị Phật, một là A-di-đà, hai là Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nã”⁶.

Đây là nói rõ 10 Đại vương tử theo Ngài Đại Thông Trí Thắng Như Lai xuất gia học đạo, sau đến các phương thành Phật. Phẩm “Dược vương Bồ-tát” nói: “Nếu có người phụ nữ nào nghe kinh Diệu pháp liên hoa, nghe xong phát tâm tu hành, sau khi mạng chung liền vãng sanh về thế giới của đức Phật A-di-đà, có các vị đại Bồ-tát vây quanh nơi đó”⁷.

Như vậy trong kinh đã nói rõ sự thực về vãng sanh Cực lạc Tịnh độ. Chúng ta thấy trong các kinh Đại thừa hay tán dương đức Phật A-di-đà và thuật lại sự trang nghiêm thanh tịnh của cõi Cực lạc Tịnh độ, do đó Phật giáo ở Trung Quốc, đối với đức Phật A-di-đà họ luôn tôn kính sùng bái. Nên cổ đức nói: Trong các kinh tán thán, đều tán thán đức Phật A-di-đà, vì Ngài có ý một nghĩa đặc thù tồn tại miên viễn.

Trong giáo lý truyền thống của Tiểu thừa nhận định về đức Phật là bậc thầy của trời người, thánh cách siêu nhơn của Ngài không gì so sánh được, và mọi người chỉ có thể làm đệ tử của Ngài và tu hành theo lời dạy của Ngài; nhưng, nếu muốn đầy đủ tất cả diệu dụng từ bi, nguyện lực, thần thông cứu độ người nhơn gian như đức Phật, thì không thể được. Do đó đối với hạnh nguyện cứu độ chúng sanh, bộ phái Phật giáo nguyên thủy cho là không thể thực hành được, nên phần nhiều Tăng đoàn xuất gia chú trọng chủ nghĩa tịch tịnh, thành ra thiên lệch về chủ nghĩa tiêu cực. Về sau, do ở trong giáo đoàn có phần Đại thừa phát triển, từ đó hoàn cảnh thôi thúc họ bất mãn các hình thức không linh hoạt, đã phá bộ phái truyền thống, cho rằng không phù hợp với con người. Cho nên họ lập ý chí lớn, phát đại nguyện, hành Bồ-tát đạo, nguyện làm vị Phật tương lai, cùng Ngài cứu vớt chúng sanh, đạt đến nhân cách lý tưởng tối cao viên mãn. Nhưng lý tưởng tối cao của Phật Đà không phải một kiếp một đời có thể thành đạt được, hiện tại chỉ là hàng hậu duệ kế thừa sự nghiệp Phật Đà, lập đại nguyện trên cầu thành Phật dưới hoá độ chúng sanh, thành tựu Bồ-tát, thực hành Lục độ Ba-la-mật, chờ đợi tương lai sẽ thành Phật, như vậy chúng ta có thể thấy được rằng tư tưởng thành Phật từ đây mà nảy mầm. Trong kinh A-hàm có ghi lại: Ngài Bồ-tát Di-lặc đời

sau sẽ kế vị thành Phật, hiện Ngài ở cung trời Tịnh độ Đâu-suất. Đây là đầu mối vãng sanh Tịnh độ.

Trong truyện Bốn sanh có nói: Bồ-tát hiện các hình tướng, đời trước chỉ là một vị Phật Thích Tôn mà thôi, từ đó mà phát triển thành các tư tưởng bốn nguyện Bồ-tát, và biết được cái nhân chơn chánh của Bồ-tát là thành Phật; cũng vậy nếu có chúng sanh phát đại Bồ-đề tâm, rộng tu Bồ-tát đạo, về sau nhất định sẽ thành Phật. Lại do chủ nghĩa của một vị Phật Thích Tôn, diễn biến thành tư tưởng nhiều vị Phật, cho nên Phật giáo Đại thừa có vô lượng vô biên Tịnh độ của các vị Phật. Bồ-tát vì muốn đạt đến lý tưởng cao tột và hạnh nguyện cứu độ chúng sanh như Phật Đà, nên phát đại nguyện, cõi Tịnh độ chính là đạo tràng để cho Bồ-tát thành tựu đại nguyện. Tóm lại, đều do một vị Phật Thích Tôn mà sanh ra tư tưởng nhiều vị Phật, lại do kiếp trước Phật Đà thị hiện các hạnh Bồ-tát, mà phát triển thành vô lượng vô biên tư tưởng Bồ-tát. Trong kinh Đại thừa diễn tả hằng hà sa số chư Phật, Bồ-tát ở cõi Tịnh độ, cũng chính từ đây thành lập. Mười phương chư Phật và vô lượng vô số cõi Tịnh độ Bồ-tát, không phải một vị thành lập, mà cùng với chúng sanh kiến lập, do đó có tư tưởng vãng sanh Tịnh độ. Tất cả chúng sanh vãng sanh về quốc độ chư Phật, Bồ-tát, không chỉ hưởng thọ khoái lạc riêng tư, mà tất cả đều cùng nhau lập một ý chí mạnh mẽ phát Bồ-đề tâm, trên cầu thành Phật dưới hoá độ chúng sanh, nhân nơi đó xây dựng nên một cõi Tịnh độ mới; họ luôn mong mỗi thành đạt được nguyện vọng là tiếp dẫn chúng sanh, cứu độ chúng sanh, giáo hoá chúng sanh. Từ cõi Tịnh độ này nảy sanh thành cõi Tịnh độ mới, đây cũng chính là thành tựu vô lượng vô biên cõi Tịnh độ.

---o0o---

III. TINH ĐỘ LƯU HÀNH VÀO THỜI ĐẠI NGÀI LONG THỌ

Ngài Long Thọ Bồ-tát là người ở vào thời đại Công Nguyên 150-250. Ngài là người tập đại thành Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ, Phật giáo Đại thừa cũng do Ngài hoàng dương phát triển rạng rỡ. Căn bản tinh thần của Phật Đà, chân lý của Phật pháp cũng chính do ngài lưu truyền ở thế gian. Ngài Long Thọ Bồ-tát là một nhân vật kiệt xuất vĩ đại trong Phật pháp, trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ đều gọi ngài là đệ nhị Thích Ca, do đó mới biết ngài là một con người quan trọng như thế nào, đối với Phật giáo ngài cống hiến ra sao !

Tất cả kinh điển tư tưởng Tịnh độ, ngài Long Thọ Bồ-tát trước đây đã hoàng truyền ở thế gian, về sau ngài còn trước tác rất nhiều tác phẩm để

chứng minh tư tưởng Tịnh độ mà ngài đã truyền bá. Như phẩm “Dị hành” trong bộ “Thập trụ Tỳ-bà-sa luận” nói: “Bổn nguyện của đức Phật A-di-đà là: ‘Nếu có người nào niệm danh hiệu của Ta thì đắc được A-nậu-na-la tam-miệu tam-bồ-đề’. Cho nên phải thường nhớ niệm”⁸. Lại nói: “Cho đến đời vị lai Đức Phật Di-lặc (ứng hiện) cũng phải nhớ nghĩ, lễ bái”⁹. Ngài mã Minh Bồ-tát phát hiện những trước tác của ngài Long Thọ, thấy có tư tưởng Tịnh độ A-di-đà đã lưu truyền vào thời điểm ấy. Như bộ “Đại thừa khởi tín luận” nói: “Nên biết Như Lai có phương tiện thù thắng nhiếp hộ tín tâm, nhờ nhân duyên chuyên ý niệm Phật, tùy nguyện được sanh vào cõi Phật, thấy được Phật, vĩnh viễn xa lìa ác đạo. Như trong Tu-đa-la (kinh) nói: Nếu có người nào chuyên niệm đức Phật A-di-đà và thế giới Tây phương Cực lạc của Ngài, tu các thiện căn hồi hướng nguyện sanh về thế giới đó, tức được vãng sanh”¹⁰.

Như vậy tư tưởng Tịnh độ ở vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa đã được hoằng truyền và tín ngưỡng rộng rãi.

Vào thời đại ngài Long Thọ Bồ-tát, Tịnh độ lưu truyền đại thể phân làm ba dòng lớn :

1. Bồ-tát Di-lặc (Tỳ Thi) làm chủ ở cõi Tịnh độ Đâu-suất.
2. Đức Phật A-súc (Bất Động) làm chủ ở cõi Tịnh độ Đông phương Diệu Hỷ.
3. Đức Phật A-di-đà (Vô lượng thọ, Vô lượng quang) làm chủ ở cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc.

Ba dòng Tịnh độ này hình thành thứ tự theo chiều hưng thịnh của lịch sử. Nội dung ba dòng Tịnh độ:

1. Ngài Bồ-tát Di-lặc làm chủ cõi Tịnh độ Đâu-suất :

Ngài Di-lặc là vị Bồ-tát Nhất Sanh Bồ Xứ ở thế giới này. Hiện Ngài ở cung trời Đâu-suất, tương lai sẽ xuất hiện ở thế giới Ta bà, thành tựu Chánh đẳng chánh giác hoá độ chúng sanh. Tín ngưỡng này đã có từ thời đại Phật giáo Tiểu thừa cho đến nay, và trong kinh A-hàm có ghi chép những tư tưởng này. Đến thời ngài Long Thọ Bồ-tát dùng kinh điển dẫn chứng như: Kinh “Di-lặc thành Phật”, “Di-lặc hạ sanh” v.v... để chứng minh Bồ-tát hạ sanh ở trong quốc độ này dần dần sẽ thành Phật, đây là Tịnh độ của người thế gian. Vì thế gian thành Phật còn lâu, nên ngài cư trú tại cõi trời Đâu-suất, giáo hoá chúng sanh, đây là cõi Tịnh hóa thiên quốc.

Kinh “Đức Phật thuyết quán Di-lặc Bồ-tát thượng sanh Đâu-suất thiên” chính là nói rõ cõi trời an lạc Tịnh độ Đâu-suất. Ngài khuyên mọi người nên cầu vãng sanh về cõi ấy. Điều kiện trước tiên để vãng sanh là phải niệm danh hiệu của Ngài (Di-lặc). Trong kinh lại nói: “Luôn luôn quán hình tượng Phật và xưng danh hiệu Di-lặc ... liền được vãng sanh về cõi Đâu-suất-đà thiên¹¹... được sanh lên cõi trời Đâu-suất, gặp Ngài Di-lặc, rồi theo Ngài hạ sanh xuống Diêm-phù-đề”¹².

Do đó chúng ta cầu sanh về cõi Tịnh độ Đâu-suất, mục đích là thân cận Bồ-tát Di-lặc và tương lai theo ngài đến thế giới Ta bà tịnh hoá nhân gian, để thành thực thiện căn, đạt được giải thoát. Đây không phải cái nhân tham trước khoái lạc cầu vãng sanh Tịnh độ Đâu-suất, mà chính là xây dựng Tịnh độ nhân gian. Trong kinh Di-lặc hạ sanh thành Phật có nói rõ sự việc này. Nhưng về sau hàng đệ tử của Phật, chỉ chú trọng vãng sanh Tịnh độ Đâu-suất, mà quên đi về Ngài Di-lặc hạ sanh ở cõi này, để xây dựng Tịnh độ nhân gian, cho nên họ thiên lệch về phần phát triển vãng sanh Tịnh độ Đâu-suất. Đối với vãng sanh Tịnh độ ở cõi khác về sau ảnh hưởng rất lớn. Hiện nay tư tưởng vãng sanh Tịnh độ Đâu-suất, Trung Quốc và Nhật Bản đều có lưu truyền và tín ngưỡng.

2. Đức Phật A-súc ở Tịnh độ Đông phương Diệu hỷ :

A-súc là phiên âm tiếng Phạn (Aksīobhya), gọi cho đủ là A-súc-bà hoặc A-súc-bính, nghĩa là không động, không sân giận. Ngày xưa ở cõi Đông phương thiên Phật, có một vị Như Lai Đại Mục ở nước A-tỳ-la-đề phát nguyện tu hạnh Bồ-tát đạo, thành Phật ở Đông phương, quốc độ của Ngài tên là Diệu thiện. Đức Phật A-súc cùng với kinh “Đại Bát-nhã”, “Duy-ma-cật”... có quan hệ mật thiết với nhau. Kinh Bát-nhã xuất hiện ở Đông Ấn Độ, trong kinh thường nói đến Bồ-tát Thường Đề cầu diệu pháp Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đi về hướng Đông cũng chính là cõi Tịnh độ của đức Phật A-súc tại Đông phương. Kinh A-di-đà nói: “Đông phương cũng có đức Phật A-súc-bính ...”¹³. Kinh Bát-nhã là chỗ trọng yếu của Bồ-tát Đại Trí Trước Trọng, Ngài nói đến cõi Phật khác thường lấy quốc độ Đông phương A-súc Phật làm ví dụ. Như trong Kinh “Đại Bát-nhã” hội thứ năm, phẩm “Kiến bất động Phật” nói: “Lúc bấy giờ tứ chúng vây quanh đức Thế Tôn, nghe Ngài thuyết kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phó chúc cho ngài A-nan-đà thọ trì... trước đại chúng Ngài hiện thân thông, khiến cho đại chúng đều thấy Như Lai Bất Động ... và quốc độ trang nghiêm thanh tịnh của Ngài”¹⁴. Do đó chúng ta có thể thấy được rằng, cõi Tịnh độ A-súc và kinh Bát-nhã có sự quan hệ mật thiết. Trong kinh “Duy-ma-cật” phẩm “Kiến A-súc Phật Quốc” nói: “Có

nước tên Diệu hỷ và đức Phật hiệu Vô Động (không động), Ngài Duy-ma-cật mất ở quốc độ đó mà sanh về quốc độ này”¹⁵. Lại nói: “Lúc bấy giờ đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo các đại chúng: ‘Các ông nên quan sát thế giới Diệu hỷ và Như Lai Vô Động, quốc độ của Ngài hết sức là trang nghiêm, Bồ-tát thanh tịnh, đệ tử thanh bạch v.v... Nếu có Bồ-tát nào muốn được quốc độ thanh tịnh như Ngài, thì phải nên học và thực hành đạo của Như Lai Vô Động”¹⁶. Những điều này có thể chứng minh được rằng, kinh Duy-ma-cật cùng Tịnh độ A-súc có quan hệ mật thiết như thế nào. Và còn cho chúng ta biết đức Phật A-di-đà thường tán thán sự trang nghiêm và diệu hạnh của cõi Tịnh độ A-súc, Ngài còn khuyên đại chúng nên học theo đức Như Lai Vô Động để vãng sanh đến quốc độ đó.

Tư tưởng Tịnh độ của Phật A-súc, bắt nguồn từ sự hưng khởi quan niệm Tịnh độ chư Phật Đại thừa thời xa xưa ở Đông phương. Kinh điển luôn bàn luận đến sự vãng sanh về quốc độ của Phật A-súc, tuy không có phổ biến rộng rãi như Tịnh độ Cực lạc của đức Phật A-di-đà, nhưng lại lấy từ trong các kinh điển Đại thừa. Cho nên tư tưởng trong các kinh Đại thừa có quan hệ với tư tưởng Tịnh độ A-súc, tổng hợp lại biên tập mà phát triển, thì có ngài Chi-lâu-ca-sấm (đến Trung Quốc vào năm 167 Tây lịch) dịch kinh “A-súc Phật Quốc” và ngài Bồ-đề-lưu-chi (đến Lạc Dương vào năm 508 Tây lịch) dịch kinh “Đại bảo tích”, trong đó có hội thứ sáu “Bất Động Như Lai”. Trong kinh nói rõ đức Phật A-súc ở nơi Nhân địa tu hạnh Bồ-tát đạo, khi còn làm một vị Tỳ-kheo đến ở với ngài Đại Mục Như Lai, lập các đại nguyện, chính là 16 nguyện và 23 nguyện ở cõi Tịnh độ, tất cả thành 39 nguyện, đến khi các nguyện đã viên mãn rồi mới thành Phật, xây dựng một cõi Tịnh độ ở Đông phương. Quốc độ này có công đức vô lượng, nếu có ai muốn vãng sanh đến quốc độ Diệu hỷ thì phải tu hạnh Bồ-tát Lục độ và Bát-nhã Không quán, niệm thánh hiệu của các đức Phật. Quốc độ của Phật A-súc cùng Tịnh độ A-di-đà có chỗ không giống nhau, nếu đem so sánh thì một bên chú trọng về Tự lực mà vãng sanh, còn một bên chú trọng về Tha lực tín nguyện được tiếp dẫn. Quốc độ Diệu hỷ theo trình độ trên cho đến lý tưởng tuy không có bằng sự trang nghiêm vi diệu ở Thế giới Cực lạc, nhưng chú trọng về phương diện đạo đức, xã hội, văn hoá, đồng thời quốc độ Diệu hỷ thù thắng hơn Thế giới Cực lạc.

3. Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà:

A-di-đà phiên âm từ tiếng Phạn (Amitābha), dịch nghĩa: Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, hoặc Cam Lô. (Mật giáo gọi A-di-đà Phật là Cam Lô Vương)

Kinh A-di-đà nói: “Đức Phật đó có hào quang vô lượng, chiếu khắp mười phương không có chướng ngại ... Ngài và tất cả chúng sanh thọ mạng vô lượng vô biên A-tăng-kỳ¹⁷ kiếp, cho nên Ngài có danh hiệu A-di-đà”¹⁸. Đức Phật A-di-đà có 13 danh hiệu, 12 danh hiệu nói đến hào quang của Phật (Thập nhị quang Phật) cộng thêm Vô Lượng Thọ Phật nữa là thành 13. Kinh “Vô lượng thọ” nói: “Vô Lượng Thọ Phật, còn hiệu là Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Diệm Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật, Bất Đoạn Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Vô Xung Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật”.¹⁹ Do kinh văn ở trên mà chúng ta biết rằng đức Phật A-di-đà có thọ mạng Vô lượng và hào quang vô lượng. Trong quyển “Tịnh độ tân luận” của đạo sư Ấn Thuận nói: “Đức Phật A-di-đà hàm nghĩa Vô lượng Phật đều có Thông có Biệt. Thông là chỉ tất cả chư Phật tức là vô lượng vô số Phật. Biệt là chỉ về phương mà lập hướng, đó là thế giới Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà”.²⁰ Như vậy, đức Phật A-di-đà chính là đại biểu cho tất cả mười phương chư Phật. Như trong phần đệ cửu quán của kinh “Quán vô lượng thọ” nói: “Thấy Vô lượng thọ Phật là thấy mười phương vô lượng chư Phật ... Thấy sự việc của Ngài ở đây tức là thấy tất cả sự việc mười phương chư Phật ... Quán sát như vậy là quán tất cả thân Phật”²¹.

Vậy, thấy đức Phật A-di-đà, là thấy mười phương chư Phật; khi quán đức Phật A-di-đà chính là quán mười phương chư Phật, do đó có thể biết, đức Phật A-di-đà là đại biểu cho vô lượng vô số Phật. Cõi Tịnh độ Cực lạc gọi tên như thế là do đời sống chúng sanh hạnh phúc và quốc độ ấy rất trang nghiêm. Kinh “A-di-đà” lại nói: “Chúng sanh trong quốc độ của Ngài không có các thống khổ, chỉ hưởng an lạc ... và cõi Cực lạc có bảy loại lan can, bảy loại lưới, bảy loại cây đều làm bằng bốn loại báu vây quanh, nên quốc độ đó có tên Cực lạc”.²²

Cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc có sự trang nghiêm thù thắng như vậy, cho nên mọi người tín ngưỡng Tịnh độ Di-đà phổ biến rộng rãi, vì thế tư tưởng Tịnh độ Đại thừa cũng qui kết vào đó. Đặc biệt Phật giáo Trung Quốc luôn hoằng dương phát triển Tịnh độ Tây phương, đưa tín ngưỡng vào lòng dân cùng một niềm tin, lý do đó mà lập ra tông này.

Tư tưởng Tịnh độ Cực lạc A-di-đà, ngài Long Thọ Bồ-tát dựa theo kinh A-di-đà thuộc bộ kinh “Hai mươi bốn lời nguyện” (Chi Khiêm dịch kinh A-di-đà, Chi-lâu-ca-sâm dịch kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác) làm đại biểu. Ở đây Ngài Long Thọ Bồ-tát còn dẫn chứng trong bộ luận

“Thập trụ Tỳ-bà-sa”. Nói đến tư tưởng đức Phật A-di-đà cùng tư tưởng Phật A-súc, tuy nhiên có chỗ khác nhau, nhưng bốn nguyện tư tưởng của đức Phật A-di-đà từ nơi bốn nguyện của đức Phật A-súc (cõi Tịnh độ A-di-đà ở Tây phương cũng là nói đến Tịnh độ Đông phương của Phật A-súc) mà sanh ra. Bốn nguyện đức Phật A-súc có 39; bốn nguyện đức Phật A-di-đà từ 24 lời nguyện rồi tăng đến 48 nguyện. Do đó có thể biết rằng bốn nguyện của các Ngài dần dần tăng thêm. Về Tịnh độ của đức Phật A-súc tự mình nỗ lực tu hành và lấy kinh “Bát-nhã không quán” làm chính. Còn Tịnh độ của đức Phật A-di-đà thì chú trọng ở nơi tha lực, một trong 48 lời nguyện của ngài: “(Nếu có ai) chí tâm phát nguyện muốn vãng sanh đến thế giới của Ta, thì khi lâm chung, Ta cùng đại chúng hiện trước người ấy tiếp dẫn họ đi ... Nghe danh hiệu, cúng dường, thường niệm để sanh đến quốc độ Ta ... Chí tâm tin một cách mãnh liệt hoan hỷ, muốn sanh đến thế giới của Ta, nghe hoặc niệm mười danh hiệu của Ta, thì liền được vãng sanh”²³. Đây chính là tư tưởng Bát-nhã Chơn không, mà đứng trên phương diện lý tưởng Diệu hữu khai triển.

Do đức Phật A-di-đà phát nguyện rộng lớn, nên Tịnh độ Cực lạc có hai đặc sắc thù thắng:

1. Đức Phật A-di-đà tự thân của Ngài là Vô lượng thọ, Vô lượng quang, nếu tất cả chúng sanh vãng sanh đến thế giới Cực lạc thì cũng được Vô lượng thọ, Vô lượng quang. Đây là đặc sắc lớn ở thế giới Cực lạc, mà ở cõi Tịnh độ của ngài Di-lặc và A-súc không có.

2. Tịnh độ Di-đà có thể mang nghiệp mà vãng sanh, đây là đặc chất tư tưởng bốn nguyện của Ngài, chú trọng ở nơi tha lực; phàm tất cả chúng sanh, nếu có thể chí tâm tin tưởng niệm mười lần danh hiệu của Ngài, đều được vãng sanh. Đây là dựa theo kinh Pháp hoa “Hội tam qui nhất Phật thừa” để cho dễ hiểu và hóa độ. Trong kinh Pháp hoa ghi lại rằng: “Ba qui về một” là phải chuyên tu đạt đến Thánh vị giải thoát. Nhưng Tịnh độ Di-đà thì không phải như vậy, tất cả chúng sanh muốn vãng sanh đều có cơ hội vãng sanh, và lại sanh đến quốc độ của Ngài, một đời liền Bồ-xứ làm Phật. Đây chính là ngài Long Thọ Bồ-tát nói chỗ “Dị hành phẩm” trong bộ luận “Thập trụ Tỳ-bà-sa”. Do đó Tịnh độ Di-đà ở trong Phật giáo, khai triển pháp môn nhờ tha lực mà vãng sanh, rất thích hợp với căn cơ chúng sanh đời mạt pháp, cũng là một trong những đặc sắc của thế giới Cực lạc.

IV. SỰ THÀNH LẬP VÀ TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ TÔNG Ở TRUNG QUỐC

Tịnh độ tông tại Trung Quốc là ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ, và thành lập theo sự tín ngưỡng chư Phật và Tịnh độ của các Ngài. Sự tín ngưỡng pháp môn Tịnh độ hưng thịnh, vì hiện nay chúng sanh ở thế giới này mong chờ chư Phật nhiếp hộ, và mục đích tương lai hy vọng vãng sanh đến thế giới của chư Phật. Trong các kinh luận Đại thừa, ghi chép có hằng sa vô lượng chư Phật, thế giới của các Ngài đều là Tịnh độ, các Ngài ở quốc độ đó giáo hoá chúng sanh. Trong vô lượng cõi Tịnh độ của chư Phật, Tịnh độ của vị Phật này liên quan với vị Phật kia, vấn đề này nói rõ một cách chi ly. Chỉ có cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, A-súc, Dược Sư, Đương Lai Di-lặc v.v... mới có ghi chép riêng ở trong kinh điển. Do đó kinh điển nói về đức Phật A-di-đà rất nhiều. Trong kinh nói về đức Phật A-di-đà, đầu tiên Ngài ở nơi Nhân địa phát nguyện tu hành, xây dựng trang nghiêm cõi Tịnh độ ở thế giới Tây phương Cực lạc và cuộc sống nhân dân v.v... đều có tường thuật rõ ràng. Sự việc này, từ xưa đến nay đều chứng minh cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà là đại biểu cho tất cả các cõi Tịnh độ của chư Phật. Tín ngưỡng cõi Tịnh độ Di-đà từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc, rất nhanh chóng và được hoàng triều truyền hưng thịnh, phổ biến khắp toàn quốc. Tín ngưỡng Tịnh độ ở Trung Quốc, bắt đầu được hoàng triều là do ngài Chi Sâm dịch kinh “Bát-chu tam-muội” vào đời Hậu Hán Linh Đế, năm thứ 2 niên hiệu Quang Hòa (Công nguyên 179). Tiếp đến có ngài Ngô Chi Khiêm (đến Trung Quốc 220) cùng ngài Trúc Pháp Hộ, đời Tây Tấn (đến Trung Quốc 265) v.v... dịch được bộ “Đại A-di-đà”, và “Bình đẳng giác kinh”. Sau đến đời Diêu Tần ngài Cưu-ma-la-thập (đến Lạc Dương vào năm 401) cùng Lưu Tống Bảo Vân, Cương-lương-da-xá v.v... (đến Kiến Nghiệp năm 424), thứ tự dịch các kinh điển Tịnh độ: Kinh A-di-đà, Kinh Vô lượng thọ, Kinh Quán vô lượng thọ, Thập trụ Tỳ-bà-sa luận, v.v..., tín ngưỡng Tịnh độ dần dần được phổ biến khắp nơi. Pháp môn Tịnh độ từ đây được hoàng triều và thông dụng, vào đời Tây Tấn trước tiên có ngài Đạo An (phát nguyện sanh về cõi Đâu-suất), ngài trước tác được 6 quyển Tịnh độ luận. Sau đó đệ tử Pháp Ngộ v.v... cũng phát nguyện theo gót thầy vãng sanh về cõi Đâu-suất. Nhưng nỗ lực nhiều nhất là ngài Huệ Viễn đời Đông Tấn. Ngài Huệ Viễn đã từng ở Lô Sơn phương nam hoàng triều truyền pháp môn Tịnh độ hết sức hưng thịnh, ngài còn kết hợp với hội Bạch liên xã, một lòng cùng với những vị hiền giả cùng chí hướng, cùng tu Tịnh độ, đứng trước đức Phật Vô Lượng Thọ tại tinh xá Bát-nhã Vân Đài lập thế nguyện sanh về Tây phương.

Cao tăng truyện quyển 6 nói :

“Đoạn tuyệt khách trần thanh tín (Thiện nam tín nữ), những vị không hẹn mà đến: Vọng Phong Dao Tập, Bành Thành Lưu Di Dân, Dự Chương Lô Thứ Tông, Nhạn Môn Châu Tục Chi, Tân Thái Tất Dĩnh Chi, Nam Dương Tông Bính, Trương Thái Dân, Trương Quý Thạc v.v... tất cả đều bỏ vinh hoa phú quý thế gian theo ngài Huệ Viễn học đạo. Ngài Huệ Viễn cùng mọi người đứng trước tượng đức Phật Vô Lượng Thọ tại tinh xá, lập thệ nguyện cùng hẹn về Tây phương. Bèn sai Lưu Di Dân làm bài văn cáo bạch: “Ngày 28 Ất mùi (tháng 7 đầu)... mừng một Mậu thìn (tháng 7 nhuận) năm Nhịếp đề²⁴, Pháp sư Thích Huệ Viễn, ngài có một tấm lòng trong trắng hoài cảm sâu xa ôm ấp ở trong tâm, đồng một chí hướng đối với sự tín ngưỡng Tịnh độ, ngài cùng với 123 người đứng trước tượng đức Phật A-di-đà, tại tinh xá Bát-nhã Vân Đài ở phía sau núi Lô Sơn, đốt hương hoa cung kính mà lập thệ nguyện”²⁵. Bắt đầu từ đây pháp môn Tịnh độ Di-đà được lưu hành tại Trung Quốc. Thiền sư Tăng Hiền trước tiên gặp ngài Huệ Viễn, do tu tập thiền định, thấy đức Phật A-di-đà mà được vãng sanh Cực lạc. Như Cao tăng truyện quyển 11 nói: “Ngài Tăng Hiền họ Truyền, người ở phương Bắc, kiên trì khổ hạnh giữ gìn thiện giới, chỉ ăn rau mà tụng kinh và thiền định. Đến cuối đời nhà Tấn niên hiệu Thái Hưng (năm 321), ngài xuôi về nam dừng lại Giang Tả²⁶, rồi trải qua nhiều nơi núi non hùng vĩ vì sự nghiệp tu tập của mình. Sau bị bệnh ốm nặng, ngài luôn tâm niệm tưởng nhớ đến Tây phương nên chịu đựng được sự đau đớn. Khi thấy chân dung đức Phật Vô Lượng Thọ giáng xuống, hào quang chiếu khắp cả thân, các khổ đều biến mất... đến lúc bình minh tựa thiên liên hoá”²⁷.

Ngài Tăng Hiền tuy ở trong thiền định thấy đức Phật A-di-đà mà được vãng sanh, nhưng tông phong chơn chánh niệm Phật Di-đà cầu vãng sanh Tịnh độ, chính là do ngài Huệ Viễn khai sáng Bạch liên xã ở Lô Sơn. Từ đó tông phái Tịnh độ ở Trung Quốc lưu hành đến nay, ngài Huệ Viễn từ xưa đến nay được tôn xưng là Sơ tổ của tông phái Tịnh độ. Sau đến đời Lưu Tống, tín ngưỡng Tịnh độ dần dần được truyền bá ở các nơi, kinh Vô lượng thọ v.v... cũng được giảng giải và lưu hành, thánh tượng đức Phật A-di-đà cũng được xây dựng.

Đến đời Bắc Ngụy Tuyên Võ Đế, thì có ngài Bồ-đề-lưu-chi đến Lạc Dương (508) dịch được bộ “Vô lượng thọ kinh Ưu-bà-đề-xá nguyện sanh kệ”²⁸. Tiếp đến có ngài Đàm Loan chú giải và y vào bộ Thập trụ Tỳ-bà-sa luận, nói về sự khó hành đạo và dễ hành đạo. Ngài chủ trương là bốn nguyện tha lực, khai sáng và xiển dương bốn nghĩa của tông phái Tịnh độ. Trước ngài Đàm Loan thì có ngài Huệ Viễn v.v... niệm Phật cầu sanh Tịnh độ, nương vào

Bát-nhã tam-muội, ở trong thiền định mà có niệm Phật, đến ngài Đàm Loan mới chuyên trì danh niệm Phật mà cầu sanh Tịnh độ.

Đại sư Đàm Loan là người sinh ở Nhạn Môn (nay tỉnh Sơn Tây) vào năm đầu niên hiệu Thừa Minh, Hiếu Văn Đế đời Hậu Ngụy (năm 476).

Ngài xuất gia năm 15 tuổi, học rộng thông hiểu các kinh điển nội ngoại và tứ luận²⁹, có thể nghiên cứu khám phá Phật tánh, muốn chú giải và kết tập Đại tạng kinh, nhưng đến nửa chừng thì phát bệnh. Ngài cảm thấy thân mạng này vô thường, trước tiên ngài muốn học phép tiêu thuật, trường sanh bất tử, sau mới nối giới tông phong Phật giáo. Vào đời nhà Lương năm Đại Thông, nghe ở Giang Nam có một vị tiên giới phép, tên là Đào Hoàng Cảnh, ngài liền đi đến đó, được đạo tiên đưa cho 10 quyển kinh. Ngài định tìm đến một ngọn núi yên tĩnh để tu luyện phép thuật, nhưng đi đến Lạc Dương thì gặp Tổ Bồ-đề-lưu-chi từ Thiên Trúc đến.

Ngài Đàm Loan tham vấn:

“Ồ trong Phật pháp có phương pháp nào thù thắng hơn phép thuật trường sanh bất tử của Tiên kinh không?”.

Tổ Bồ-đề-lưu-chi đáp :

“Ồ đây làm gì mà có phép trường sanh bất tử, dù cho có phép trường sanh bất tử đi nữa cũng không thể trốn đời thoát khỏi luân hồi ba cõi”.

Khi đó Tổ Bồ-đề-lưu-chi liền đưa cho ngài Đàm Loan một quyển kinh Quán vô lượng thọ và nói: “Quyển kinh này hơn phép đại tiên, ngài y nơi đó mà tu hành, sau được giải thoát sanh tử”. Ngài Đàm Loan đành lễ và thọ trì, đốt kinh Tiên, chuyên tu Tịnh độ, thông hiểu sự tha lực của pháp môn niệm Phật, rồi tận lực hoằng truyền. Ngài còn trước tác ra bộ “Vãng sanh luận chú”, trong đó nói rõ về ý nghĩa An lạc của cõi Tịnh độ và kệ tán thán đức Phật A-di-đà v.v...³⁰ .

Trong bộ “Vãng sanh luận chú” của ngài Đàm Loan là giải thích bộ “Vô lượng thọ kinh Ưu-bà-đề-xá nguyện sanh kệ” do ngài Thế Thân Bồ-tát trước tác, đồng thời nương nơi bộ “Thập trụ Tỳ-bà-sa luận” của ngài Long Thọ Bồ-tát tạo mà lập ra hai con đường Nan hành và Dị hành, để giải thích một đời thuyết pháp của đức Phật Thích Ca Như Lai. Trong thời đại ngũ trước ác thế không có Phật ra đời, cầu đến Bất thối chuyển địa, ở nơi quốc độ này chuyên cần thực hành tinh tấn, chỉ tự mình nỗ lực để chứng được Thánh quả,

như đi bộ ở trên lục đạo gian nan khốn khổ, đó gọi là Nan hành đạo. Nhưng nếu có nhân duyên tin Phật, phát nguyện muốn sanh về Tịnh độ, lại nương nơi nguyện lực đại bi của Phật, có thể được vãng sanh, đồng thời trú ở nơi nguyện lực của Phật mà nhập vào Đại thừa Bất thối chuyển địa, như con thuyền đi trên mặt nước thuận buồm xuôi gió, đó gọi là Di hành đạo.

Sau khi ngài Đàm Loan viên tịch (có hai thuyết nói về năm tháng ngài viên tịch: 1- Vào năm thứ 4 niên hiệu Hưng Hòa, đời Đông Tấn, Công nguyên 542, thọ 67 tuổi. 2- Ngài viên tịch năm thứ 5 niên hiệu Thiên Bảo, đời Bắc Tề, Công nguyên 554) thì có ngài Huệ Viễn, Trí Khải (Ngài), Cát Tạng v.v... hoằng dương truyền bá pháp môn Tịnh độ. Đồng thời đối với sự nghiên cứu kinh văn hết sức thịnh hành, cho nên số giải kinh Vô lượng thọ và kinh Quán vô lượng thọ v.v... cùng trước thuật giáo nghĩa pháp môn Tịnh độ rất nhiều. Ngài Huệ Viễn trước tác hai quyển: Một là Vô lượng thọ kinh số, hai là Quán kinh nghĩa ký. Ngài Trí Khải trước tác hai quyển: Một là Quán kinh số, hai là A-di-đà kinh nghĩa ký. Ngài Cát Tạng trước tác Vô lượng thọ kinh nghĩa số v.v... Đồng thời bên cạnh đó có ngài Trí Khải, Đạo Cơ, Trí Nghiễm, Ca Tài v.v... trước tác bộ luận thư nói về thân Phật ở cõi Tịnh độ và giải thích giáo điển của cõi Tịnh độ. Việc làm của các ngài hỗ trợ cho nhau như sự chan hòa màu sắc của các mùa: Mùa Xuân có hoa Lan, mùa thu có hoa Cúc ... Lúc này Địa luận tông³¹ và các học phái cũng hoằng truyền pháp môn Tịnh độ mà khuynh hướng là tín ngưỡng Tịnh độ A-di-đà.

Sau khi ngài Đàm Loan viên tịch được 20 năm, thì có người kế thừa hệ thống Tịnh độ, là ngài Đạo Xước vào đời Đường. Ngài sinh ở sông Vấn Thủy, Tịnh Châu³², năm thứ 13 niên hiệu Thiên Bảo đời Bắc Tề (562). Ngài xuất gia năm 14 tuổi, biên tập kinh luận, đặc biệt là ngài chuyên sâu nghiên cứu kinh Đại Niết-bàn, ngài giảng giải được 24 biến. Sau đến thân cận ngài Huệ Toản ở Thái Nguyên chùa Khai Hóa, tu hành tinh tấn quên ngày tháng, thường ở chùa Huyền Trung núi Thạch Bích, Vấn Thủy, mà chùa này chính do ngài Đàm Loan kiến tạo. Trong chùa có bia đá của ngài Đàm Loan, trong bia đá ngài Đàm Loan ghi chép lại sự nghiệp hưng thịnh tu hành pháp môn Tịnh độ, đến khi lâm chung có các tướng tốt đẹp kỳ lạ hiện ra. Sau đó ngài Đạo Xước thấy vậy, liền bỏ tông phái Niết-bàn mà hướng về pháp môn Tịnh độ. Ngài ngồi mặt luôn hướng về phía Tây, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật A-di-đà hơn 7 vạn lần, 6 thời lễ bái cúng dường liên tục không nghỉ. Thường ngày ngài giảng kinh Quán vô lượng thọ trên 200 lần, dùng pháp môn Tịnh độ để hướng dẫn mọi người, khuyên họ bỏ những tư tưởng tạp nhiễm để trở về nhất tâm niệm Phật, từ đó mọi người theo ngài vô số kể. Ngài có trước

tác một bộ “An lạc tập”, bộ này ngài giảng rộng và bàn riêng về kinh Quán vô lượng thọ. Ngài viết cuốn sách này có ba mục đích:

1. Phá trừ dị kiến tà chấp.
2. Phá trừ sự giảng giải sai lầm của các học phái.
3. Khai thị con đường mặc thế đối với chúng sanh.

Lúc này Tam luận tông³³ và Nhiếp luận tông³⁴ rất hưng thịnh; Tam luận tông thì lấy nguyện sanh Tịnh độ làm “Thủ tướng”, còn Nhiếp luận tông đối với Quán kinh v.v... lấy hàng phàm phu phát nguyện vãng sanh Tây phương làm “Biệt thời ý thuyết”, nên gây trở ngại việc truyền bá pháp môn Tịnh độ. Vì vậy ngài Đạo Xước viết ra cuốn sách này để phá trừ kiến giải của hai tông phái đó. Trong tập đó nói: “Đại thừa vô tướng vô niệm, không bên này, không bên kia. Nếu nguyện sanh Tịnh độ lại càng thêm dính mắc, há chẳng phải chỗ dụng câu hay sao ?

Đáp: Những điều suy nghĩ như trên không phải như vậy, vì sao ? Vì tất cả chư Phật nói pháp đều đầy đủ hai nhân duyên: Một là y nơi pháp tánh thật lý; hai là phải thuận theo Nhị đế. Người kia nghĩ Đại thừa vô niệm nhưng nương nơi pháp tánh mà bàng duyên vô câu, tức là không thuận theo Nhị đế, như ở đây thấy người đoạn diệt mà không tiếp nhận. Cho nên kinh Vô thượng y nói :

“Phật bảo A-nan, nếu tất cả chúng sanh khởi lên ngã kiến lớn như núi Tu di thì Ta không sợ, vì sao ? Vì họ tuy chưa được xuất ly, nhưng không hoại nhân quả không mất quả báo. Còn nếu họ khởi lên không kiến (tà kiến) như hạt cải, thì Ta không kể đến, vì sao ? Vì hạng người này phá hoại nhân quả đọa trong ác đạo, đời sau nếu họ sanh ở xứ nào ắt được Ta hóa độ”. Nay khuyến hành giả rằng, lý tuy vô sanh nhưng mà đạo lý Nhị đế chẳng phải không có duyên câu; tất cả đều được vãng sanh.

Do đó kinh Duy-ma-cật nói: “Tuy quán sát quốc độ chư Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh độ để giáo hoá chúng sanh. Lại nói: ‘Tuy hành vô tác chỉ hiện thọ thân là hạnh Bồ-tát; tuy hành Vô khởi mà khởi tất cả hạnh thiện đó là hạnh Bồ-tát’. Đó là chứng chơn”.³⁵ Cho nên ngài Đạo Xước đối với Tam luận tông lấy “Nguyện sanh Tịnh độ” làm Thủ tướng để đả phá. Đối với học giả Nhiếp luận tông lấy “Hàng phàm phu phát nguyện vãng sanh Tây phương” đả phá Biệt thời ý thuyết. Ở trong “Quán Kinh” Phật nói: “Chúng sanh hạ phẩm hiện tạo trọng tội, khi lâm chung gặp thiện

trí thức, hành thập niệm (niệm Phật) tức được vãng sanh”. Y nơi Nhiếp luận, ý đức Phật nói là Biệt thời ý ngữ. Từ xưa đến nay các học phái Thông luận nói: “Hành thập niệm (niệm Phật) chỉ gieo nhân vãng sanh nhưng chưa vãng sanh là vì sao ? Luận giải thích: Như người có một đồng, buôn bán hoa lợi lên một ngàn đồng, chẳng phải trong một ngày mà được”. Cho nên nói là Biệt thời ý ngữ. Theo lối giải thích ở đây thì chưa rõ ràng lắm. Vì hàng Bồ-tát tạo luận để giải thích kinh, đều muốn phò trì ý Phật khế hợp với Thánh tình, nếu luận văn trái với kinh thì không có chuyện đó. Biệt thời ý ngữ là khi đức Phật thường thuyết pháp đều nói rõ nhân trước quả sau, lý số rõ ràng. Trong kinh này nói, một đời tạo tội, đến khi lâm chung hành thập niệm thành tựu tức được vãng sanh; không luận người đó có gieo nhân hay không gieo nhân ở quá khứ, đức Thế Tôn vẫn tiếp dẫn những người tạo ác đó. Hoặc giả, lúc lâm chung bỏ ác hành thiện niệm Phật mà vãng sanh, là người này đã có tác duyên đời trước, cho nên đức Thế Tôn nói ở đây là ẩn đầu bày cuối, không nói nhân chi đàm luận quá, nên gọi đó là Biệt thời ý ngữ. Vì sao hành thập niệm (niệm Phật) mà được thành tựu ? Vì có nhân ở quá khứ.

Trong kinh Niết-bàn nói: “Nếu có người ở quá khứ đã từng cúng dường nửa hằng hà sa số chư Phật, lại phát nguyện ở trong đời ác trược nghe một số kinh Đại thừa, không cần bàn đến, người đó chưa đủ công đức. Nếu có người cúng dường một hằng hà sa số chư Phật, lại phát nguyện đời sau nghe tất cả kinh Đại thừa, chẳng cần bàn luận cũng biết được người này luôn được sự an lạc và tôn kính.” Nếu nương theo các kinh chưa thể nghiệm được, phải biết rõ hành thập niệm thành tựu chính là nhờ nhân ở quá khứ không sai. Người không có nhân quá khứ tốt đẹp thì hiện tại không gặp được bậc thiện trí thức, huống gì là thành tựu mười niệm. Luận nói: “Như người có một đồng, buôn bán hoa lợi lên một ngàn đồng chẳng phải trong một ngày mà được; nên căn cứ theo ý Phật thì Ngài muốn cho chúng sanh tích chứa cho nhiều nhân thiện sau mới được vãng sanh. Nếu theo luận chủ, quá khứ không gieo nhân (quả không thành tựu), lý ở đây cũng không sai lệch. Giải thích như vậy, trên thuận với kinh Phật dưới hợp với ý luận, chính là kinh luận hỗ trợ lẫn nhau thì đối với niệm Phật vãng sanh mới thông, không có trở ngại”³⁶. Đây chính là đã phá học phái Nhiếp luận, lấy phàm phu vãng sanh Tây phương là chủ trương của Biệt thời ý thuyết, nhấn mạnh hàng phàm phu hành thập niệm thành tựu liền được vãng sanh Tịnh độ. Cho nên ngài Đạo Xước cùng các vị tiền bối như: Ngài Huệ Viễn, Trí Ngãi, Cát Tạng ... đều biết rõ, nếu Phật thân Phật độ của đức Phật A-di-đà làm Hóa thân Hóa độ, là trở ngại cho hàng phàm phu nhập vào con đường Báo độ. Nên các ngài làm ra bộ luận thư này để đối đáp và phá trừ. Như bộ An lạc tập dùng để đối đáp câu hỏi về thân và quốc độ của đức Phật A-di-đà.

Hỏi: “Hiện nay thân đức Phật A-di-đà như thế nào? Quốc độ Cực lạc của Ngài ra sao?”

Đáp: “Hiện nay thân đức Phật A-di-đà là Báo Phật; nước Cực lạc trang nghiêm của Ngài là Báo độ. Nhưng từ xưa đã cho rằng, đức Phật A-di-đà là Hóa thân, quốc độ của Ngài là Hóa độ, đây là một điều sai lầm lớn. Dù cho các Ngài ở Uế độ hay Tịnh độ cũng là chỗ Hóa thân của các ngài. Bởi vì chúng ta chưa biết rõ Báo thân của Như Lai nương vào quốc độ nào”.³⁷ Do đó, ở đây chứng minh rõ Phật, Thân và Quốc độ của đức Phật A-di-đà ở cõi Tịnh độ là Báo thân và Báo độ.

Thời đại mạt pháp, chúng sanh chưa thoát khỏi con đường sanh tử, lại không tin theo pháp môn Tịnh độ, cho nên mục đích các ngài trước tác bộ luận thư này để phổ biến khai thị pháp môn Tịnh độ cho chúng sanh. Ngài Đạo Xước kế thừa giáo lý tông chỉ của ngài Đàm Loan, chủ xướng y nơi nguyện lực của đức Phật mà được vãng sanh Tịnh độ. Đồng thời nương nơi bộ Vãng sanh luận chú của ngài Đàm Loan mà lập ra hai con đường Nan hành và Di hành. Trong bộ An lạc tập cũng phân ra hai môn Thánh đạo và Tịnh độ. Nói cõi này nhập vào Thánh mà đắc quả gọi là Thánh đạo môn; còn vãng sanh về cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà chứng Thánh đắc quả gọi là Tịnh độ môn. Sau có vị đệ tử kế thừa ngài Đạo Xước, hoằng truyền pháp môn Tịnh độ, đó là ngài Thiện Đạo.

Căn cứ vào “Phật tổ thống ký” quyển 26 nói: Không biết ngài Thiện Đạo người xứ nào, nhưng vào năm Trinh Quán, đời Đường Thái Tông, ngài cầu đạo khắp nơi, khi đến Tây Hà gặp thiền sư Đạo Xước, ở trong đạo tràng Cửu Phẩm nghe giảng về kinh “Quán vô lượng thọ”, quá vui mừng mà thốt lên: “Đây mới thật sự vào cửa Như Lai! Ta tu hành bao năm nay không thành, nay gặp pháp môn này chắc chắn thoát ly sanh tử.” Vì thế ngài hết lòng tinh tấn khổ hạnh, như cứu lửa ở trên đầu, ngày đêm lễ tụng thực hành niệm Phật tam-muội, chuyên tu sự nghiệp Tịnh độ.

Sau Ngài đến Trường An thuyết pháp, giáo hóa tứ chúng. Mỗi lần ngài nhập thất, hành trì tinh tấn trang nghiêm, quỳ gối niệm Phật hết sức chuyên chú không nghỉ. Tuy thời tiết lạnh mà cũng đổ mồ hôi, khi ra khỏi thất ngài thuyết giảng pháp môn Tịnh độ. Hơn 30 năm ít khi ngủ nghỉ, chỉ lấy Bát-nhã để hành đạo, làm phương tiện lễ Phật, hộ trì giới phẩm trong sạch không phạm. Sao chép kinh Di-đà được mười vạn quyển, vẽ cảnh biến tướng Tịnh độ được ba trăm bức. Đi đến đâu thấy chùa, tháp hư hoại ngài đều kiến tạo và xây dựng lại. Hạnh nguyện “Truyền đăng tục diệm” (đèn Pháp tiếp sáng) muôn đời

bất tuyệt. Trường An là một vùng đạo tục, được ngài hóa độ không thể tính hết. Mỗi ngày thời khóa tụng kinh Di-đà có mười vạn hoặc năm mươi vạn người, niệm Phật một vạn biến cho đến mười vạn biến. Trong lúc này có người nhập vào niệm Phật tam-muội mà được vãng sanh Tịnh độ vô số kể.

Có người hỏi: “Niệm Phật sanh Tịnh độ được chăng?”. Ngài Đạo Xước trả lời: “Nhu ông có niệm thì như ý nguyện”. Nếu ai niệm danh hiệu Phật một lần, liền trong miệng phát ra hào quang hoặc niệm mười cho đến một trăm danh hiệu đều có hào quang từ trong miệng phóng ra. Cho nên ngài khuyên mọi người niệm Phật, đồng thời làm bài kệ :

Dần dà tóc điểm sương rơi
Da nhăn, gồi mỗi, quãng đời thoáng qua
Ngọc ngà, châu lựu của ta
Và bao lạc thú hoá ra mộng trường
Làm sao tránh khỏi vô thường
Sanh già bệnh tử nửa đường hư vô
Tu hành niệm chữ Nam mô
A-di-đà Phật sớm mà vãng sanh.

Về sau, một hôm ngài nói với mọi người rằng: “Thân này thật chán, ta sắp về Tây phương”; bèn đốt đèn, dâng hương hướng về phía Tây mà phát nguyện: “Nguyện xin Phật tiếp độ con, Bồ-tát hỗ trợ cho con, giúp con có chánh niệm để được sanh về An lạc quốc.” Phát nguyện xong liền xả bỏ thân. Khi đó vua Đường Cao Tông nghe ngài niệm Phật trong miệng phát ra ánh sáng, trang nghiêm xả thân, nên vua sắc tứ ngôi chùa của ngài là Quang Minh Tự.³⁸

Lại có một thuyết nói rằng: “Ngài Thiện Đạo là người Lâm Truy, thường tham cứu trong Đại tạng kinh, khởi niềm tin chọn được kinh “Quán vô lượng thọ Phật”. Từ đó trở về sau ngài chuyên tâm niệm Phật, tu Thập lục diệu quán³⁹. Sau đến Lô Sơn thấy di tích pháp sư Huệ Viễn, bỗng nhiên tâm tư minh mẫn và ngài ẩn dật tại núi Chung Nam, tinh chuyên tu Bát-chu tam-muội⁴⁰. Từng ở trong định thấy lầu báu ao ngọc dường như ở trước mắt. Sau đó ngài đến Tấn Dương (nay tỉnh Sơn Tây), theo hầu thiền sư Đạo Xước và được truyền dạy kinh Vô lượng thọ, mỗi lần ngồi thiền ngài thường nhập định trải qua nhiều ngày. Có một lần ngài xin cùng thiền sư Đạo Xước nhập định, thấy ngài Đạo Xước không có thể vãng sanh và biết được thiền sư Đạo Xước đang còn mắc ba tội. Ngài đem sự việc này trình lên thiền sư Đạo Xước, khiến cho thiền sư phải tu sám hối. Sau đó ngài lại nhập định biết

được ba tội của thiên sư đã hết. Xuất định ngài thừa với thiên sư Đạo Xước rằng: “Thừa thầy tội của thầy đã hết, hào quang trắng chiếu đến, thầy sẽ được vãng sanh”. Về sau ngài Thiện Đạo đến Trường An hóa độ, mọi người qui y theo ngài rất đông.⁴¹

) một người hay hai \supset — | ∞ (và ngài Thiện Đạo) $\Delta \neq$ | ∞ Ngài Thiện Đạo (người? Theo thuyết từ xưa đến nay và hệ thống Tịnh độ tông Nhật Bản đều công nhận Ngài là một người. Nhưng cho đến nay ngài Thiện Đạo một người hay hai người cũng chưa rõ.

Ngài Thiện Đạo lấy hạnh nghiệp vãng sanh Tịnh độ phân làm hai loại, đó là Chánh hành và Tạp hành.

Chánh hành là chuyên nương vào thánh điển Tịnh độ để tu hành mà vãng sanh. Chánh hành cũng chia ra làm 5 loại :

1. Đọc tụng Chánh hành: Là chuyên đọc tụng ba bộ kinh của Tịnh độ (Quán vô lượng thọ kinh, A-di-đà kinh, Vô lượng thọ kinh) v.v...

2. Quán sát Chánh hành: Là trong tâm luôn luôn từng giờ từng phút tư duy quán sát, nhớ tưởng y báo, chánh báo và sự trang nghiêm của cõi Tịnh độ Di-đà.

3. Lễ bái Chánh hành: Là chuyên tâm lễ bái một đức Phật A-di-đà.

4. Xưng danh Chánh hành: Là nhất tâm niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà.

5. Tán thán cúng dường Chánh hành: Là chuyên tán thán cúng dường sự trang nghiêm cõi Cực lạc Tịnh độ của đức Phật A-di-đà.

Năm loại Chánh hành này còn phân ra làm hai loại: Chánh định nghiệp và Trợ nghiệp.

Chánh định nghiệp là nhất tâm chuyên niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà, niệm mãi không dứt, chính là xưng danh Chánh hành thứ tư ở phần trên.

Trợ nghiệp là lễ bái, đọc tụng v.v... đó Chánh hành thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ năm ở trên.

Tạp hành là ngoại trừ Chánh định nghiệp và Trợ nghiệp ra, còn tất cả đều là Chư thiện vạn hạnh. Bỏ Tạp hành mà quay về Chánh hành, ở trong Chánh hành, chuyên tu Chánh nghiệp, bên cạnh tu Trợ nghiệp, xưng danh hiệu Phật, kỳ vọng được vãng sanh, đây chính là pháp môn hành trì của tông phái này. Do đó ngài Đàm Loan trước tác bộ “Vãng sanh luận chú” và lập ra hai con đường Nan hành và Dị hành là trên hết. Đồng thời ngài Đạo Xước ở trong bộ An lạc tập, cũng lập ra phán giáo (sự phân chia bình nghị về Phật học) một cách rõ ràng về Thánh đạo môn và Tịnh độ môn cho đến nay. Cho nên nền móng của giáo nghĩa Tịnh độ rất là vững chắc và tông phái Tịnh độ được hình thành lớn lao.

Hệ thống Tịnh độ của ngài Thiện Đạo, mục đích hướng tới phàm phu vãng sanh. Vì cho rằng Tam bối cửu phẩm (ba bậc chín phẩm) đều là phàm phu ngũ trước, phải nhờ đại bi nguyện lực của đức Phật tiếp dẫn phàm phu vãng sanh. Nếu chỉ tự mình nỗ lực tinh tấn tu học, hy vọng có thể đoạn Hoặc chứng Lý (bỏ mê chứng đạo), thì dù hàng Thánh giả Nhị thừa và Địa tiền Bồ-tát (Sơ địa Bồ-tát) cũng không được sanh về Báo độ và không thấy được Báo Phật. Nhưng nếu ở trong pháp môn Tịnh độ, nhờ tha lực và bốn nguyện của đức Phật A-di-đà, tuy hàng phàm phu còn một chút phiền não chưa đoạn, cũng được cùng Địa thượng Bồ-tát (địa vị Bồ-tát) đồng nhập vào Chơn thật vô lậu, thấy được Báo độ và Báo Phật. Cho nên ngài Thiện Đạo cùng ngài Huệ Viễn, Trí Ngãi, Cát Tạng v.v... đối với ý kiến của pháp môn Tịnh độ Di-đà này, có sự trái ngược rất nhiều. Nói về giáo thuyết thì tự lực và tha lực có khác nhau; nói về căn cơ hàng phàm phu cùng bậc Thánh cũng bất đồng. Còn Ứng Phật ứng độ và Báo thân Báo độ cũng sai biệt. Ngài Huệ Viễn v.v... đều theo thuyết tự mình nhập định nỗ lực tu trì được vãng sanh, lấy Quán kinh cửu phẩm thông cho cả phàm lẫn Thánh, chọn Vi-đề⁴² làm Thánh giả, lấy đức Phật A-di-đà làm Ứng thân ứng độ, lấy tha lực làm tự lực. Lấy phàm phu làm bậc Thánh, lấy Báo Phật Báo độ làm Ứng Phật Ứng độ. Ý kiến của ngài Thiện Đạo thì khác với các ngài khác. Chủ trương của ngài là nhờ đại bi nguyện lực của đức Phật mà được vãng sanh, Cửu phẩm đều là của phàm phu. Lấy thành lập phàm phu nhập vào Báo độ làm ý nghĩa; lấy hình ảnh Vi-đề tượng trưng phàm phu đủ phiền não và lấy cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà làm Báo thân báo độ. Ngài Thiện Đạo lấy Giáo là tha lực, lấy Căn cơ là phàm phu, lấy Phật thân Phật độ làm Báo thân Báo độ. Chỉ bày giáo thuyết tha lực mà giúp hàng phàm phu được vãng sanh Báo độ. Ở đây phán quyết giáo nghĩa Tịnh độ Di-đà chẳng phải vấn đề tranh luận kích động.

Tông phái Tịnh độ Trung Quốc đời Đường, được hình thành ba hệ thống lớn. Một là hệ thống pháp sư Huệ Viễn tại Lô Sơn, hai là đại sư Thiện Đạo, ba là hệ thống Tam Tạng Từ Mẫn.

1. Hệ phái của ngài Huệ Viễn: Chủ trương niệm Phật của ngài Huệ Viễn là một loại niệm Phật “Quán tưởng”, tức là nhập tam-muội, thấy Phật được vãng sanh. Ngài Huệ Viễn y theo Kinh Bát-chu tam-muội, thành lập hội Bạch liên xã, xây dựng một hệ phái Tịnh độ trên núi Lô Sơn tại Trung Quốc. Đồng thời tập trung các vị Hiền giả thanh tín sĩ43, tinh chuyên tu tập niệm Phật tam-muội, hy vọng thấy được đức Phật mà vãng sanh. Hệ phái này đều lấy tri thức làm chủ, cho nên Tịnh độ quan của họ (đặc biệt là Pháp sư Tịnh Ảnh) lấy Tịnh độ làm Ứng độ, lấy Tịnh độ làm chiêu cảm nghiệp báo. Nhưng về sau hệ thống phái Duy thức ... đều lấy “Biệt thời ý thuyết” của Tịnh độ Di-đà làm chỗ phương tiện. Trên phương diện Tịnh độ quan của Tam Luận, Thiên thai, Duy thức v.v... đều giống như vậy.

2. Hệ phái của ngài Thiện Đạo: Người khai sáng đầu tiên là ngài Đàm Loan, mà ngài Đàm Loan thọ giáo ngài Bồ-đề-lưu-chi. Còn ngài Đạo Xước là người kế thừa sự truyền thừa của ngài Thiện Đạo. Đại sư Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo tư tưởng bốn nguyện hồng dương truyền bá là theo thuyết “Dị hành đạo” trong bộ luận “Thập trụ Tỳ-bà-sa” của ngài Long Thọ. Chủ trương “xưng danh niệm Phật” là đồng tình với thuyết hàng phàm phu có thể vãng sanh Báo độ. Do hệ phái này có pháp tu “xưng danh niệm Phật” dễ dàng nên mọi người tín ngưỡng rất đông. Tuy tông phái này ở trên núi cao hẻo lánh, nhưng lại phổ biến hình thành một nền tảng hiện thực cho xã hội. Bên cạnh đó đối với cuộc sống tinh thần mọi người, phái này cũng công hiến rất lớn lao, đây là một đặc chất của phái này.

3. Hệ phái ngài Từ Mẫn: Hệ phái này của ngài Tuệ Nhật (Tam Tạng Từ Mẫn) từ Ấn Độ truyền sang. Đương thời thấy các Đại đức Thiên tông kiến giải ngộ nhận: Tịnh độ tông là người dẫn đạo ngu muội với thuyết “phương tiện hư vọng”. Cho nên ngài Tuệ Nhật phản đối kịch liệt với loại học thuyết này. Vì thế ngài đề xướng thành lập chung một phái, Thiên Tịnh song tu, niệm Phật vãng sanh. Tư tưởng của ngài Tuệ Nhật là một loại tư tưởng Phật giáo tổng hợp. Ngài chủ trương Giới (luật) Tịnh song hành, Thiên Tịnh song tu, Giáo Thiên nhất nguyên, lấy tất cả phương tiện qui về một hướng vãng sanh Tịnh độ. Tư tưởng niệm Phật vãng sanh của ngài là theo thuyết Vạn hạnh (làm muôn việc thiện đều vãng sanh), xưng danh niệm Phật là điểm trọng tâm của thuyết Vạn hạnh. Chủ thuyết hàng phàm phu xưng danh niệm Phật được vãng sanh Tịnh độ, thì giống như ngài Thiện Đạo, nhưng ngài chủ

trương Sự Lý viên dung, Giáo Thiên hợp nhất, lại không giống ngài Thiện Đạo. Tư Tưởng của ngài Tuệ Nhật, đối với Phật giáo Trung Hoa ảnh hưởng rất lớn. Và các tông phái Tịnh độ vào thời đại như: Tống, Nguyên, Minh, Thanh không ai không thọ giáo ảnh hưởng tư tưởng của ngài.

Tịnh độ tông tuy đứng trên phương diện có ba phái bất đồng, nhưng tinh thần căn bản chỉ có một. Điều lấy căn bản niệm Phật vãng sanh Tịnh độ làm gốc. Đồng thời niệm Phật để thấy Phật, ly khổ được an và mục đích giải thoát sanh tử.

Tịnh độ tông thời đại nhà Đường, người đầu tiên là ngài Đạo Xước, rồi đến ngài Thiện Đạo, dốc lòng hoằng dương Tịnh độ. Sau đó tiếp tục kế thừa có các tiền bối xuất chúng như ngài Tuệ Nhật, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Ca Tài, Hoài Cảm, Đại Hành, Thiếu Khanh v.v... những vị ấy sơ giải hoặc trước thuật, xiển dương giáo nghĩa Tịnh độ. Lại có những vị Cao tăng thuộc nhiều tông phái như ngài Pháp Thường, Trí Nghiễm, Đạo Tuyên, Đạo Thế, Huyền Trang, Khuy Cơ v.v... những vị ấy cũng xiển dương trước thuật giáo lý Tịnh độ. Cho nên tín ngưỡng Tịnh độ vào đời Đường hết sức là hưng thịnh, phổ biến các tông và lưu truyền cả nước.

Triều đại nhà Đường, các vị Đế vương đều tôn sùng tín ngưỡng và ủng hộ Phật giáo, cho nên Phật pháp rất hưng thịnh. Đến đời Võ Tông (năm 841), vì thiếu thời ông ta không thích Phật giáo, sau khi lên ngôi, Phật giáo bị pháp nạn, trở thành phi giáo. Phật giáo gặp nhiều khó khăn đến nỗi có thể diệt vong. Sau Võ Tông băng hà, vua Tuyên Tông lên kế vị (năm 847), Phật giáo mới được khôi phục. Nhưng lúc này là cuối đời Đường, thế lực quốc gia suy giảm dần, sự hưng thịnh của Phật giáo cũng bị ảnh hưởng không như ngày xưa. Lại vào thời Ngũ Đại trên 50 năm (từ năm 907 đến 960), Vương triều đổi thay, chiến tranh loạn lạc, Phật giáo chìm trong binh đao khói lửa. Chùa chiền đổ nát, kinh sách thất lạc, Phật giáo chỉ hưng thịnh vào đời Tuỳ, Đường khoảng 300 năm, cho đến nay đã suy tàn không thể tả được. Trừ Thiên tông còn hưng thịnh một chút, ngoài các Tông phái lớn nhỏ, đều tan thương mất mát. Tín ngưỡng Tịnh độ cũng theo nơi đây mà giảm sút không có hưng thịnh cho lắm. Cuối đời Ngũ Đại Phật giáo lại gặp bảm tính xấu xa của vua Chu Thế Tông (năm 954). Sau khi lên ngôi vị vào năm thứ hai niên hiệu Hiếu Đức, Chu Thế Tông ra sắc lệnh cấm độ Tăng, Ni, phế bỏ các chùa chiền, hủy bỏ tượng đồng, tịch thu các loại chuông, khánh, linh về đức tiền, đây cũng là một thời kỳ pháp nạn. Thời đại Đường các vị cao đức các Tông phái trước tác kinh sách rất nhiều, nhưng gặp lúc đại pháp nạn, mất mát rất lớn, Phật giáo gần như diệt tận. Chỉ có nước Ngô

Việt⁴⁴ ở phương nam, có vua Tiền Lưu và Tiền Thúc trải qua nhiều đời sùng tín Phật giáo. Đặc biệt vua Tiền Thúc từng ngưỡng mộ việc làm của vua A-dục xây dựng kiến trúc tạo tháp, nên ông ta lấy vàng bạc, đồng, thủy tinh, kim cương xây dựng tám vạn bốn ngàn bảo tháp. Rồi sai xứ giả đến Nhật, Cao Ly thỉnh kinh, Phật giáo được phục hưng, các tông bắt đầu hưng thịnh từ đây, phần nhiều đều có thành tích. Bên cạnh đó Pháp Nhãn tông⁴⁵ phát triển rất mạnh. Và lại, vua Tiền Thúc cũng tín ngưỡng tôn sùng phái này và xin qui y. Vua chủ trương Thiên Tịnh song tu, mỗi ngày hành đạo niệm Phật, vua Tiền Thúc cảm thấy sự hành trì của mình điều cần thiết là cầu sanh Tây phương. Vua bèn xây dựng một chánh điện trang nghiêm ở phương Tây, để thắp hương lễ bái, thành lập ý chí, tự mình hoằng truyền lưu thông pháp môn Tịnh độ.

Vào thời đại nhà Tống trên 300 năm, sự hoằng truyền của phái Tịnh độ rất hưng thịnh, dần dần đã đi vào tín ngưỡng của người dân. Đồng thời pháp môn Tịnh độ, phần nhiều đều nương vào Thiên Thai và các phái khác mà lưu hành. Cho nên từ đời nhà Tống trở về sau, các tông phái như : Thiên tông, Thiên thai, Luật tông, Hoa nghiêm tông v.v... đa số hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Và hình thành một loại Thai (Thiên thai) Tịnh dung hợp, Thiên Tịnh song tu, tư tưởng Luật Tịnh hợp một. Như ngài Vĩnh Minh Diên Thọ thuộc phái Pháp Nhãn Tông, đề xướng thuyết Thiên Tịnh hợp hành, được đời sau tôn xưng là tổ thứ sáu của Bạch Liên tông. Thiên Ý Nghĩa Hoài và đệ tử ngài là Tuệ Lâm Tông Bồn của phái Vân môn tông⁴⁶, đều thực hành sự nghiệp Mật Tịnh; và lại còn sáng tác kinh sách khuyên mọi người tu Tịnh độ. Trường Lô Tông Di lại theo đường hướng của Bạch liên xã, xây dựng Liên Hoa Thắng Hội, khuyến khích hàng xuất gia, cư sĩ niệm Phật. Từ Ái, Hoài Thâm v.v... cũng kế thừa sự nghiệp Tịnh độ. Trường Lô Thanh Liễu của phái Tào Động, cũng chuyển pháp môn niệm Phật hướng đến Tây phương, đưa Tịnh độ vào dân gian. Những vị đại sư vừa kể trên đều là hành giả thực hành Thiên Tịnh song tu. Phái Thiên Thai cùng Tịnh độ quan hệ mật thiết với nhau, cho nên hàng đệ tử của Thiên Thai tông tu Tịnh độ để cầu vãng sanh cũng nhiều. Đặc biệt Thần Chiếu Bồn Như đệ tử ngài Tứ Minh Tri Lễ phát huy Tịnh độ rất thịnh. Bồn Như cũng hâm mộ phái Lô Sơn, kết Bạch liên xã, và vua Nhân Tông cũng khâm phục, kính ngưỡng nên sắc tứ “Bạch Liên tự”. Luật Tông có Linh Chi Nguyên Chiếu, ngài chuyên trì tụng “Quán kinh”, phẩm “Phổ hiền hạnh nguyện” và kết “Liên hoa Tịnh độ niệm Phật xã”, lại khắc “Tứ Mẫn tam tạng văn tập”⁴⁷ để hoằng dương Tịnh độ. Đệ tử của ngài là Trí Giao, Tuệ Hạnh, Dụng Khâm, Hạnh Sơn, Từ Mẫn, Đạo Ngôn v.v... đều tu Tịnh độ. Hoa nghiêm tông có: Trường Thủy Tử Tuyên, Ngũ Đài Thừa Thiên, Tấn Thủy Tịnh Nguyên v.v...; phẩm “Phổ

Hiền hạnh nguyện” là một phần của Hoa nghiêm, cũng có quan hệ mật thiết với tín ngưỡng Tịnh độ. Cho nên các Đại đức phái Hoa nghiêm tín ngưỡng Tịnh độ rất nhiều. Ngài Viên Trường Nghĩa Hoà lại đề xướng Hoa nghiêm viên dung pháp môn niệm Phật, ngoài ra ngài còn trước tác một bộ “Hoa nghiêm niệm Phật tam-muội vô tận đặng”. Thời đại nhà Tống, các tông phái đều hoàng dương và chuyên tu Tịnh độ, kể cả đại sư Tịnh Thường tổ thứ 7 Liên tông cũng vậy.

Sau đời nhà Tống, Tịnh độ tông trở thành trung tâm tín ngưỡng của các học phái, trải qua các triều đại Nguyên, Minh, Thanh cho đến năm Dân Quốc đều như vậy. Các tông phái đều theo tư tưởng của ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn, đồng thời kết hợp Bạch liên xã phổ biến khuyến khích đạo, tục niệm Phật; bên cạnh đó còn sáng tác số chương kinh điển, giảng giải kinh luật, đề hoàng truyền sự nghiệp Tịnh độ, và hết lòng quyết chí quay về Tịnh độ. Mỗi ngày mọi người đều chuyên niệm Thánh hiệu đức Phật, hành quán lễ sám, hy vọng được vãng sanh. Triều đại nhà Minh cũng có người hoàng dương Tịnh độ nổi tiếng là ngài Vân Thê Châu Hoàng (Đại sư Liên Trì), Hám Sơn Đức Thanh, Linh Phong Trí Húc (Đại sư Ngẫu Ích) v.v... Triều đại nhà Thanh có ngài Tĩnh Am Thật Hiền, Triệt Ngô Tế Tĩnh, trong đó có cư sĩ Châu Mộng Nhan (An Sĩ), Bành Thiệu Thăng. Cho đến Dân Quốc cũng có các vị Tăng, tục cùng kết xã niệm Phật rất thịnh hành, lập Liên xã lâm. Ở Đài Loan cũng lập ra Niệm Phật hội, Niệm Phật đoàn, Niệm Phật xã, lại phổ biến đến các tự viện, thị trấn, thôn quê đều tu Tịnh độ.

---o0o---

V. KẾT LUẬN

Pháp môn Tịnh độ niệm Phật là một pháp môn tu hành đặc thù ở trong Phật pháp. Chúng ta tu học Phật pháp mục đích là giải thoát, mà cảnh giới tối cao của giải thoát là Niết-bàn. Niết-bàn là con đường tối hậu mà mọi người phải đi đến, đó là lý tưởng tuyệt đối, giải thoát, an ổn, thật tại thường trụ, bất biến. Cho nên trong kinh Niết-bàn có nói: “Niết-bàn là giải thoát”.

Niết-bàn là cảnh giới chơn thật của giải thoát. Ước định con người gọi là Như Lai, ước định quốc độ tức là Phật độ, Tịnh độ, cho nên Niết-bàn, Như Lai, Tịnh độ đều là thật chất biểu hiện sự giải thoát. Điều quan trọng là hiển bày sự giải thoát, vì vậy cho dù biểu hiện các hình thức nào đi nữa, cũng không ngoài “hành trì giới luật”, “tu học thiền quán”, “đoạn Hoặc chứng Lý” mà thôi. Từ đó mà lập ra thứ vị tu chứng, gọi là Hành lập luận. Đối với căn cơ của chúng sanh mà phân loại để nói, gọi là Chung tánh luận; hoặc

nhờ thần lực của đức Phật, nương dựa sự cứu tế của Ngài mà vãng sanh Tịnh độ, được giải thoát, chứng quả gọi là Vãng sanh luận. Do đó chúng ta thấy rằng, pháp môn Tịnh độ niệm Phật là một pháp môn trọng yếu ở trong Phật pháp. Pháp môn này có từ thời đại Phật giáo nguyên thủy, trong Tam qui, Lục niệm mà lập ra. Cho đến Bồ-tát Mã Minh mới hoằng dương và Bồ-tát Long Thọ lập ra con đường Di hành. Trung Quốc tiếp tục kế thừa cũng tự mình thành lập một tông. Mục đích của Phật pháp là giúp cho con người được giải thoát, xưa nay vốn không có tông phái sai biệt, nhưng vì căn cơ chúng sanh bất đồng, tư tưởng lệch lạc, cho nên mới hình thành ra nhiều tông phái. Tịnh độ ở Trung Quốc cũng tự thành lập ra một tông riêng. Phật pháp lưu truyền trong xã hội ngày nay chỉ có một pháp môn duy nhất là niệm Phật. Đại đa số xu hướng niệm Phật, nhưng chỉ biết niệm mà không biết đến giáo lý Tịnh độ, lại không biết Phật pháp, Vô thường tồn tại, đây là một điểm sai lầm. Đối với thời đại này, chúng ta muốn trân hưng hoằng dương Phật pháp, điều trước tiên là phá trừ quan niệm sai lầm đối với pháp môn niệm Phật, trở lại thực hành, hoằng dương giáo lý thực tiễn của Tịnh độ và giúp cho các tông không bị sai lệch. Đây mới là chính đôn trân hưng Phật pháp, khế lý khế cơ, lưu truyền trong hiện tại và tương lai; giúp cho mọi người ở trong xã hội hiểu biết Phật pháp, thâm nhập nghiên cứu được lợi ích. Đó mới thật nghĩa nối dõi, kế thừa huệ mạng Như Lai, phát triển Phật giáo.

--- o0o ---

02.SỰ BIẾN ĐỔI TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: Liên Sanh
Việt dịch: Thích Quảng Ân

Tịnh độ tông tôn đại sư Lô Sơn Huệ Viễn thời Đông Tấn làm Sơ tổ. Bởi vì, ngài Huệ Viễn đã tổ chức thành lập Liên xã hơn 123 người, đề xướng pháp môn niệm Phật. Nhưng ngài Huệ Viễn đã đề xướng pháp môn niệm Phật như thế nào? Hiện tại Thánh điển của Tịnh độ tông được tôn thờ không ngoài kinh Vô lượng thọ, kinh Thập lục quán, kinh Tiểu A-di-đà. Căn cứ vào kinh Tiểu A-di-đà thì có trì danh niệm Phật; căn cứ vào kinh Thập lục quán thì có quán tưởng niệm Phật. Ngoài ra, căn cứ vào kinh Vô lượng thọ, kinh Niết-bàn tam-muội, kinh Văn Thù bát-nhã ... thì có thật tướng niệm Phật. Đối với ba phương pháp niệm Phật này, hiện tại phương pháp trì danh niệm Phật là thông hành nhất.

Kinh Tiểu A-di-đà được ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào năm thứ tư niên hiệu Hoàng Thi đời Diêu Tần (402 CN). Căn cứ theo trong nguyên văn nói thì thời gian mà ngài Huệ Viễn thành lập Liên xã là “ngày 28 ất mùi (tháng 7 đầu), ngày mồng một mậu thìn, tháng 7 (tháng 7 nhuận) năm Nhiếp đề cách1”. Lấy ngày mồng một tháng nhuận để chứng minh thì đúng với năm đầu tức là năm Nhâm Dần, niên hiệu Nguyên Hưng (Đông Tấn), cũng chính là năm thứ tư niên hiệu Hoàng Thi đời Diêu Tần, rất có thể ngài lấy kinh Tiểu Di-đà đã được dịch để khích lệ mọi người tu tập. Nhưng căn cứ vào tư tưởng của bài tựa trong thi tập “Niệm Phật tam-muội” mà ngài Huệ Viễn đã trước tác thì hiển nhiên chẳng phải là dùng phương pháp “trì danh niệm Phật”. Còn kinh Thập lục quán do ngài Cương-lương-da-xá dịch vào đời Lưu Tống, là thời gian sau này. Hơn nữa, ngài Huệ Viễn xây dựng đài Bát-nhã ở chùa Đông Lâm và thành lập Liên xã trước tượng Phật Di-đà tại đài Bát-nhã, đây là nơi xác thực ngài Huệ Viễn đã đề xướng phương pháp “Thật tướng niệm Phật”.

Chúng ta đã tôn thờ ngài Huệ Viễn là Sơ tổ, thì ngay trong kỳ tích, sự trước tác, lý luận và tư tưởng Tịnh độ của ngài chúng ta cũng phải phát huy và làm rạng rỡ thêm.

Tư tưởng Tịnh độ và Hành môn (pháp môn tự lực tu hành) ở Trung Quốc được truyền bá rộng rãi, trải qua ba giai đoạn khác nhau. Tư tưởng Tịnh độ vào cuối đời Hậu Hán mới truyền vào Trung Quốc. An Thế Cao là người đầu tiên dịch ra bộ kinh Vô lượng thọ vào thời Hán Hoàn Đế (năm 147). Về sau, ngài Chi-lâu-ca-sám cũng dịch bộ kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (bản dịch thứ hai của bộ kinh Vô lượng thọ) và kinh Bát-chu tam-muội vào thời Hán Linh Đế (năm 168). Đồng thời, ngài Chi-lâu-ca-sám lại là người đầu tiên dịch kinh Đạo hạnh bát-nhã. Trong thời kỳ này, tư tưởng Tịnh độ đều lấy tư tưởng Bát-nhã, Pháp hoa và Tịnh độ kết hợp với nhau, có thể nói chú trọng về phương pháp "Thật tướng niệm Phật". Như thời Đông Tấn, Trúc Pháp Khoáng đã lấy kinh Pháp hoa làm "Tam hội qui một", kinh Vô lượng thọ làm nhân Tịnh độ, và còn dùng hai bộ này để ngâm vịnh. Nếu có đại chúng thì ngài giảng giải, còn khi một mình thì ngài đọc tụng. Với tình huống này mãi đến cuối đời Đông Tấn có đại sư Đông Lâm Huệ Viễn mới tập đại thành.

Từ đời Lưu Tống về sau, ngài Cương-lương-da-xá dịch bộ kinh Thập lục quán, đồng thời ngài còn dịch bộ kinh Quán đượ vương đượ thượng. Ngoài ra, còn có các ngài khác dịch rất nhiều về Quán kinh, như: Tống Đàm-ma-mật-đa dịch kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát và kinh Quán Hư Không

Tạng Bồ-tát, Tổng Tự Cừ Kinh Thanh dịch kinh Di-lặc thượng sanh v.v... Nhân đây, phương pháp "Quán tưởng niệm Phật" này dần dần trở nên hưng thịnh và lấy ngài Đàm Loan (Bắc Ngụy) làm người tiêu biểu. Đại sư Đàm Loan là người nhiều năm chú giải kinh điển Phật Giáo, đã từng đến đạo gia Hoàng Cảnh học được phép Tiên thuật, nhưng trong tâm không được an ổn. Sau đó ngài đến Bồ-đề-lưu-chi thỉnh giáo, ngài Bồ-đề-lưu-chi dạy tu tập theo Thập lục quán cầu sanh Tịnh độ. Vì thế, ngài liền bỏ phép thuật tu Tiên và về ở tại chùa Huyền Trung, núi Thạch Bích, Phần Châu, kiến lập đạo tràng Cửu phẩm thập quán. Ngài trước tác "Vãng sanh luận chú", "Lễ Tịnh độ thập nhị kệ" (mười hai bài kệ lễ Tịnh độ) v.v..., đến cuối nhà Tùy đầu đời Đường mới chuyển hướng trì danh niệm Phật. Đời nhà Tùy, ngài Đạo Xước thiền sư khi đến chùa Huyền Trung thấy di tích đạo tràng của đại sư Đàm Loan mà phát tâm, nhưng ngài Đạo Xước thiền sư hành trì cả phương pháp "Quán tưởng niệm Phật" và "Trì danh niệm Phật". Cả cuộc đời của ngài giảng kinh Thập lục quán gồm hai trăm lần. Hiện tại, chúng ta dùng chuỗi hạt để niệm Phật, đó là phương pháp của ngài truyền lại, như ngày xưa niệm Phật bằng hạt đậu cũng chính do ngài sáng chế ra. Ngài trước tác "An lạc tập" gồm hai quyển, sau đời Đường, đại sư Thiện Đạo mới truyền rộng phương pháp Trì danh niệm Phật và mãi lưu truyền cho đến ngày nay. Đời Đường Võ Tôn thì Phật pháp bị tiêu diệt nên trước tác của ngài Đàm Loan và Đạo Xước ở Trung Quốc bị thất truyền. Do vậy, người đời sau rất ít người biết đến hai vị đại sư Đàm Loan và Đạo Xước, ngay cả tên tuổi của họ không có trong hàng các vị Tổ Sư theo tông Tịnh độ của Trung Quốc.

Xưa nay, tư tưởng Tịnh độ vốn là cộng đồng Phật giáo Đại thừa, nên ở phần cuối trong kinh Hoa nghiêm lấy mười nguyện Phổ Hiền để hướng đến Cực lạc làm phân tổng kết.

Ở Ấn Độ, ngài Bồ-tát Long Thọ là bậc Cao đức của Pháp tánh tông và trước tác của ngài có "Lễ A-di-đà Phật kệ"; ngài Bồ-tát Thế Thân là bậc Cao đức của Pháp tướng tông, trước tác của ngài có "Vãng sanh luận". Thời nhà Hán, đại sư Tam Tô Thiên thai Trí Giả có sở giải Quán kinh ...

Tư tưởng Tịnh độ và pháp môn niệm Phật ở thời cổ đại tuy được truyền bá phổ biến rộng rãi nhưng không có Tịnh độ tông chuyên môn. Tịnh độ tông được thành lập rất muộn, sự thể là vào thời đại Nguyên, Minh. Hiện tại tôn sùng mười Tổ của Tịnh độ tông cũng là trải qua thời Tống, Nguyên, Minh dần dần phát triển mà được hình thành. Bắt đầu là đời Nam Tống, pháp sư Tông Hiếu lập Liên xã gồm bảy Tổ. Trong bộ "Phật tổ thống ký" của Tống Chí Bàn, ngoài việc chuyên nói về Thiên thai tông còn đề cập đến

năm tông phái: Đạt-ma (Thiền); Hiền Thủ, Từ Ân, Quán Đảnh (Mật), Nam Sơn. Tịnh độ không lập tông mà lấy ngài Huệ Viễn, Đạo Xước, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiếu Khang, Diên Thọ, Tịnh Thường làm bảy Tổ của Liên Xã. Ở quyển 26 (Phật tổ thống ký), trong đó có nó: “Pháp sư Tứ Minh Thạch Chi Tông Hiền lấy những vị đồng tu Tịnh nghiệp (Tịnh độ) qua các thời đại, có công đức cao dày mà lập thành bảy vị Tổ”. Ngài Tông Hiền, Chí Bản đều là học giả của Thiên thai tông, lại lập bảy Tổ Liên Xã, chẳng qua hai ngài hành trì và truyền dạy giáo pháp về Tịnh độ, lúc này chưa có gọi Tịnh độ tông.

Đến triều đại nhà Nguyên, chùa Đông Lâm có sự phổ độ, nhân vì lúc này Bạch liên giáo mượn danh nghĩa Phật giáo để lợi dụng làm các việc riêng; rồi soạn “Liên tông bảo giám” mười quyển, lại trước tác “Lô Sơn phục giáo tập” một quyển và tự xưng là Bạch liên tông. Song chỉ nói một cách ước lượng mà chưa xác định Tổ, chỉ ở trên văn tự. Đến thời Tống Cao Tông, thiền sư Tử Nguyên đề xướng niệm Phật, soạn “Bạch liên sám pháp” và còn vào triều đình giảng về tông chỉ niệm Phật. Từ đây về sau, danh xưng Tịnh độ tông dần dần ổn định. Các tổ chức về Tịnh độ tông chỉ lược nói nhưng chưa khẳng định. Đến giữa triều đại nhà Thanh, mới lấy bảy Tổ Liên xã và kết hợp danh xưng Tịnh độ tông lại với nhau, tăng thêm đại sư Liên Trì đời nhà Minh, đại sư Tịnh Am đời Thanh (Khang Hy), lập thành chín Tổ Liên xã. Sau đó, lại thêm thiền sư Tế Tịnh đời Càn Long, xưng thành mười Tổ Tịnh độ. Đây chính là nguyên nhân lập nên các Tổ của Tịnh độ tông. Nếu như căn cứ theo lời tường thuật của người đời nhà Đường, đối với sự lưu truyền của hành giáo Tịnh độ thì cùng với đây có sự thêm bớt.

Đời Diêu Tần, ngài Cưu-ma-la-thập dịch kinh A-di-đà², trong đó có nói: “Những đàn chim ấy, ngày đêm sáu thời, tiếng hót hòa nhã, diễn ra các pháp: Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề phần, Bát thánh đạo phần, và nhiều pháp khác (Thị chư chúng điều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề phần, Bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp)”. Vào đời nhà Đường, ngài Huyền Trang dịch kinh Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ³ (tức là bản dịch khác về kinh A-di-đà), cũng nói: “Như thị chúng điều, trú dạ lục thời, hằng cộng tập hội xuất hòa nhã âm. Tùy kỳ loại âm tuyên dương diệu pháp, sở vị thâm thâm niệm trú, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác, đạo chi đẳng vô lượng diệu pháp”. Khảo cứu về ý nghĩa của ba mươi bảy phẩm trợ đạo thì đây là ba mươi bảy phẩm thành đạo nghiệp. Trong bản dịch thời Tần (của ngài Cưu-ma-la-thập) ở trước có khuyết ba khoa mười hai phẩm pháp, như vậy ba mươi bảy đạo phẩm có thiếu; thế thì đạo nghiệp có thành không? Huống gì bản dịch đời Đường (của

ngài Huyền Trang) được nêu ra một cách rõ ràng trọn vẹn. Phần nhiều người đòi hỏi với đây mà sanh lòng nghi ngờ, nên biết rằng ba mươi bảy Đạo phẩm được giải thích theo hai cách: chiều rộng và chiều sâu.

Đứng về phương diện chiều rộng mà luận: Phạm phu mới phát tâm tu hành cần phải thực hành đầy đủ theo ba mươi bảy Đạo phẩm, cho đến ở ngôi vị Thập địa, Đẳng giác, Bồ-tát cũng vẫn tu ba mươi bảy Đạo phẩm. Và thế giới Ta bà, thế giới Cực lạc cũng vẫn phải tu ba mươi bảy Đạo phẩm. Giả sử có thế giới cao hơn thế giới Cực lạc thì cũng phải tu tập theo ba mươi bảy Đạo phẩm. Bởi vì đạo nghiệp tuy có trình độ cao thấp không đồng, nhưng đều phải từ ba mươi bảy phẩm pháp này mà thành tựu đạo quả, đây là giải thích theo chiều rộng vậy. Còn đối với cách giải thích theo chiều sâu: Quả vị tư lương do tu tập Tứ niệm trụ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc. Quả vị Gia hành do tu tập Ngũ căn, Ngũ lực. Quả vị Kiến đạo do tu tập Thất giác phần. Quả vị Tu đạo do tu tập Bát thánh đạo. Cho nên, do tu tập ba mươi bảy Đạo phẩm viên mãn mà thành Phật.

Ngài Huyền Trang đã dịch văn kinh theo nghĩa chiều rộng, nên liệt ra đây đủ ba mươi bảy Đạo phẩm. Ngài Cưu-ma-la-thập dịch văn kinh theo nghĩa chiều sâu, chính là muốn nói chúng sanh trong thế giới Ta bà tu hành pháp môn niệm Phật tất phải ngay trong pháp môn này hoàn thành tư tưởng: Tứ niệm trụ, Tứ chánh đoạn, Tứ thần túc. Sau đó mới có thể vãng sanh về thế giới Cực lạc tấn tu Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề phần, Bát thánh đạo phần. Bởi vì, chúng sanh ở thế giới Cực lạc nhất định là A-bệ-bạt-trí (bất thối chuyển). Do đó, người niệm Phật phải chú ý đến việc quan sát Ngũ uẩn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Đoạn trừ phiền não nghiệp ác một cách mãnh liệt, tăng trưởng thiện pháp thiện nghiệp, dục, tinh tấn, chuyên chú, tư duy mà nỗ lực đạt đến Nhất tâm bất loạn, đây mới là người niệm Phật chơn chánh. Trong văn dịch đời Tần có hàm ý rất sâu sắc nên mới lược bỏ bớt ba khoa trước. Vì vậy, đối với pháp môn niệm Phật phải tha thiết, ân cần khẩn cầu sự chỉ giáo. Đây là điều mà người niệm Phật phải chú ý một cách triệt để không thể thiếu sót.

--- o0o ---

03.LƯỢC SỬ TÌNH ĐỘ GIÁO TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Lý Thế Kiệt
Việt dịch: Thích Quảng Ân

---o0o---

I. LỜI MỞ ĐẦU

Tịnh độ giáo là đặt niềm tin vào chư Phật và có sự tồn tại của cõi Tịnh độ, và cầu mong được sự nhiếp hộ của chư Phật, sau khi chết kỳ vọng được vãng sanh về cõi Tịnh độ. Đây là một phái của Phật giáo Đại thừa.

Các kinh điển Đại thừa đều nói có vô lượng chư Phật ở các cõi Tịnh độ và sự thật đang giáo hóa tất cả chúng sanh. Nhưng nói một cách cụ thể giữa chư Phật và các cõi Tịnh độ đó thì rất ít, chỉ có một số kinh nói đến các vị Phật như Di-đà, A-súc, Dược Sư v.v... Trong đó, kinh điển nói về Phật A-di-đà là nhiều nhất. Và lại, còn nói rõ Phật A-di-đà ngay nơi Nhân vị phát nguyện tu hành và kiến tạo trang nghiêm cõi Tịnh độ ở Tây phương Cực lạc. Đây là sự thật có thể chứng minh rằng cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà là cõi Tịnh độ tiêu biểu điển hình. Do đó, ở Ấn Độ từ trước đến nay tín ngưỡng về Tịnh độ Di-đà rất thịnh hành. Trong “Thập trụ tỳ-bà-sa luận” của ngài Long Thọ; “Cứu cánh nhất tánh bảo tánh luận”¹ của ngài Kiên Tuệ; “Vô lượng thọ kinh Ưu-bà-đê-xá” của ngài Thế Thân ... đều có nói rõ về ý “nguyện sanh”. Kinh Đại bi (quyển 2), kinh Đại pháp cổ (quyển thượng), kinh Văn Thù Sư Lợi phát nguyện, kinh Đại phương đẳng vô tướng v.v..., có nói về Tỳ-kheo Tỳ-bà-ca, Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Ly-xa Đồng Tử, Văn Thù Sư Lợi, Tăng Trưởng Nữ Vương v.v... đều nguyện sanh Tịnh độ. Với những sự kiện này về sau được truyền đến Trung Quốc khiến cho hàng ngàn, vạn người Tăng, tục quy y Tam bảo, truyền bá khắp các nước Đông phương và trở thành tín ngưỡng thực tiễn các dân tộc trong nhiều quốc gia.

---o0o---

II. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Tịnh độ giáo từ Đông truyền sang, vào năm thứ hai niên hiệu Quang Hòa, vua Linh Đế thời hậu Hán (179 Tây Lịch), ngài Chi Sám (Chi-lâu-ca-sám) dịch kinh “Bát-chu tam-muội” đầu tiên. Về sau, có ngài Chi Khiêm đời nhà Ngô, Trúc Pháp Hộ đời nhà Tây Tấn v.v... dịch kinh Đại A-di-đà, kinh Bình đẳng giác. Lại có ngài Cư-ma-la-thập đời Diêu Tần, Bảo Vân đời Lưu Tống, Cương-lương-da-xá v.v... dịch kinh A-di-đà, luận Thập trụ Tỳ-bà-sa, kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ v.v... Kinh điển Tịnh độ tiếp tục truyền, người xuất gia, tại gia tín ngưỡng ngày càng đông. Người đầu tiên đề xướng cầu vãng sanh Tây Phương là ngài Khuyết Công Tắc. Song, về sau người tiếp tục đề xướng việc nguyện vãng sanh nổi tiếng nhất là ngài Huệ Viễn, đời Đông Tấn. Tại núi Lô Sơn ở phương nam, ngài Huệ Viễn lập “Bạch liên xã” cùng đại chúng tinh tấn tu hành niệm Phật tam-muội. Tất cả

y vào kinh “Bát-chu tam-muội” mà cầu mong thấy Phật vãng sanh. Từ đây, Tịnh độ giáo trở thành một giáo phái chính tại Trung Quốc.

Từ đời Lưu Tống về sau, tín ngưỡng về Tịnh độ được truyền khắp các nơi. Kinh Vô lượng thọ được giảng giải và lưu hành đọc tụng. Tượng Phật Di-đà tạo dựng rất nhiều. Đến thời vua Tuyên Võ Đế (Bắc Ngụy), ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch “Vô lượng thọ kinh Ưu-ba-đề-xá” của ngài Thế Thân; ngài Đàm Loan lại dựa vào đây chú giải, cùng nương vào luận “Thập trụ Tỳ-bà-sa” mà nói lên hai cách “khó tu” (nan hành) và “dễ tu” (dị hành) và chủ trương thuyết về bốn nguyện cầu tha lực. Đây mới là xiển minh trình bày rõ ý nghĩa nguồn gốc lập giáo Tịnh độ. Nhân đây, lấy vùng Tịnh Châu ở phương bắc làm trung tâm và người cầu nguyện vãng sanh tăng lên rất đông.

Thời đại nhà Chu, Tùy việc nghiên cứu về kinh văn rất hưng thịnh, các ngài Huệ Viễn, Linh Dụ, Cát Tạng, Pháp Thường v.v... mỗi ngài đều có trước tác sơ giải kinh Vô lượng thọ, Quán kinh v.v... Đồng thời các ngài Trí Giả, Đạo Cơ, Trí Nghiễm, Ca Tài v.v... cũng trước tác về những kinh đó và luận về Phật Thân độ, và trình bày những vẻ đẹp ấy. Lúc này, những người thuộc phái “Địa luận” (Địa luận tông) và các hệ phái khác đều có khuynh hướng nghiêng về tín ngưỡng Di-đà. Nhưng các luận sư thuộc học phái Nhiếp luận, dùng Quán kinh ... của phàm phu vãng sanh làm “Biệt thời ý thuyết”, theo thứ tự vãng sanh là việc không thể được. Nhân đây, sự truyền bá của Tịnh độ bị tổn hại không ít. Đến thời đại nhà Đường, ngài Đạo Xước, Thiện Đạo v.v... và nhiều đại sư xuất hiện đều kế thừa giáo chỉ của ngài Đàm Loan, chủ trương bốn nguyện cầu tha lực của chư Phật, tuyên truyền về tư tưởng mật pháp, đề xướng cốt yếu của thời giáo tương ứng². Đặc biệt là đại sư Thiện Đạo với tính cách mẫu mực xưa nay, đã soạn “Quán kinh sơ” để luận phá lập nghĩa của các luận sư, đồng thời củng cố cơ sở độc lập về giáo nghĩa Tịnh độ. Pháp Nhiên Thượng Nhon người Nhật Bản, tôn thờ học thuyết này và cũng đề xướng tông Tịnh độ ở Nhật Bản. Về sau, đại sư Thiện Đạo trở thành đối tượng học giả nghiên cứu của Tịnh độ Nhật Bản. Đương thời, tại Trường An và các nơi khác có các ngài Trí Thủ, Tĩnh Ngộ, Huệ Tịnh, Viên Trắc, Đạo Huệ, Đạo Ngân, Hoài Cảm v.v... đều viết sơ giải về các kinh Di-đà, Quán kinh v.v...

Ở Tân La (Triều Tiên), có các ngài Từ Tạng, Nguyên Hiểu, Nghĩa Tượng, Pháp Vị, Huyền Nhất, Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Thái Hiền, Tuân Luân v.v... đều trước tác kinh sơ, nghiên cứu bốn văn kinh điển Tịnh độ. Đến đây, trào lưu tư tưởng Tịnh độ đạt đến đỉnh cao tốt.

Năm đầu niên hiệu Khai Nguyên đời nhà Đường, ngài Tuệ Nhật (Tam Tạng Từ Mẫn) từ Ấn Độ trở về Trung Quốc, thấy đồ chúng Thiên tông lúc này cho rằng Tịnh độ là phương tiện kiến giải hư vọng, đưa con người đến chỗ mê muội. Ngài phản kích khuynh hướng này một cách mạnh mẽ và chủ trương đề xướng phương pháp niệm Phật cầu vãng sanh. Từ đó, ngài tự lập nên một trường phái riêng. Tiếp đến, các ngài Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Phi Tích v.v... kế thừa theo học thuyết này mà dùng phương pháp niệm Phật tam-muội làm Thiên môn thâm diệu vô lượng, bài xích những người tu Thiên tự tâm cao ngạo. Trong số những người tu Thiên ấy cũng có người hưởng ứng theo phương pháp này, đó chính là ngài Tuyên Thập đệ tử của Ngũ Tổ. Ngài Tuyên Thập lại đề xướng Nam sơn niệm Phật môn thiên tông³. Ở Nam Dương, Tuệ Trung là học trò của Lục Tổ cũng đề xướng Hành Giải song tu. Đến ngài Vĩnh Minh Diên Thọ là người được truyền thừa của tông Pháp Nhãn, đặc biệt là nói rõ lý “Chơn không diệu hữu” và cổ súy Thiên Tịnh song tu. Ngài cũng trước tác bộ “Duy tâm luận” rất nổi tiếng. Vì trong đó có bài kệ “Tứ liệu giản” nói: “Có Thiên, Tịnh như hổ mọc thêm sừng”, và từ đó văn chương của ngài được lưu lại nghìn đời sau.

Thời đại nhà Tống, các ngài Thiên Y Nghĩa Hoài, Tuệ Lâm Tông Bản, Cô Tô Thủ Nạp, Trường Lô Tông Di, Hoàng Long Tử Tâm, Chơn Hiết Thanh Liễu chuyên tu về Tịnh độ. Cư sĩ Dương Kiệt, Vương Cổ, Giang Công Vọng, Vương Điền, Vương Nhật Hưu thì thực hành Thiên Tịnh song tu. Đây đều là sự tiếp nhận di phong của các bậc tiền bối mà trước đã nói rõ.

Trong Thiên Thai tông cũng có rất nhiều người tôn sùng và am hiểu về Tịnh độ tông. Thời đại nhà Tống có: Hành Tĩnh, Trùng Hoặc, Nghĩa Thông, Nguyên Thanh, Văn Bị, Tuân Thức, Tri Lễ, Trí Viên, Nhơn Nhạc, Tùng Nghĩa, Trạch Anh, Tông Hiểu v.v... lần lượt soạn ra các bộ như Quán số kinh, A-di-đà kinh sơ và các sách khác, nhằm xiển dương về giáo chỉ của Tịnh độ. Trong đó, “Quán kinh sơ diệu tông sao” của ngài Tứ Minh Tri Lễ là nổi tiếng nhất. Ngài đã chủ trương buộc tâm quán tưởng đức Phật, là một học thuyết luận về sự dung hợp của Thiên Thai và Tịnh độ. Về sau, ở Du Hàng có ngài Nguyên Chiếu đã kết hợp với Nam sơn luật tông mà mở rộng và xiển dương Tịnh độ giáo, làm các sơ giải về Quán kinh, tạo thành học thuyết của một trường phái. Môn nhơn có những vị Dụng Khâm, Giới Hộ v.v... làm các sách chú thích, trong đó thuật lại những lời dạy của Tổ. Về sau, đến đời Nam Tống, ngài Tuấn Nhung lại lấy tư tưởng này truyền đến Nhật Bản. Qua những sự kiện này, có thể nói rằng thời đại nhà Tống, Tịnh độ giáo rất hưng thịnh. Lúc này, giáo pháp của Kết xã niệm Phật đang lưu hành ở phía nam, do sự truyền bá của các ngài: Tĩnh thường, Tuân Thức, Tri

Lễ, Bồn Như, Linh Chiếu, Tống Di, Đạo Thâm Số người tu sĩ cũng như tại gia tu tập theo Kết xã niệm Phật rất đông. Đây chính là sự kế thừa tôn phong Lô sơn bạch liên xã của ngài Huệ Viễn đã thành lập trước kia. Gần giống như tôn phong của ngài Thiện Đạo, Pháp Chiếu ...

Đầu đời Nam Tống, ngài Từ Chiếu Tứ Nguyên đề xướng Bạch liên tông, sau đến phổ độ ở Lô Sơn tiếp nối sự kiện thuật lại ở đây. Ngài trước tác “Liên tông bảo giám” mà lược nói rõ tông chỉ, nhưng trong đó có nghiêng về sự mê tín. Sau đó, do đệ tử là Thiệp Phong Tục làm những việc rối loạn, nhân đây bị ngăn cấm, đây gọi là giấc Bạch liên giáo.

Thời đại nhà Nguyên về sau, pháp môn Thiền Tịnh song tu lại thịnh hành. Các ngài như: Trung Phong Minh Bồn, Thiên Da Duy Tắc, Sở Thạch Phạm Kỳ, Đoạn Vân Trí Triệt v.v... đều hướng tâm về Tây phương. Thiền Thai tông có: Trạng Đường Tánh Trùng, Ngọc Cương Mong Nhuận, Ngân Giang Diệu Hiệp, Vân Ốc Thiện Trụ v.v... cũng rất tán dương về Tịnh độ.

Đến triều đại nhà Minh có: Sở Sơn Thiệu Kỳ, Không Cốc Cảnh Long, Cô Âm Tịnh Cầm, Nhất Nguyên Tông Bồn, Vân Thê Chu Hoàng, Tử Bách Chơn Khả, Hám Sơn Đức Thanh, Bác Sơn Nguyên Lai, Trạng Nhiên Viên Trùng, Cổ Sơn Nguyên Hiền, Vi Lâm Đạo Bái v.v... đều đề xướng Thiền Tịnh hợp nhất. Trong đó, người nổi tiếng nhất là Châu Hoàn (Liên Trì đại sư). Ngài sống vào giữa năm Long Khánh (triều nhà Minh, năm 1567), cư trú ở núi Vân Lô, thành phố Hàng Châu, chuyên tu niệm Phật tam-muội, chú giải kinh Di-đà, trước tác rất nhiều sách nhằm hoằng truyền Thiền Tịnh nhất hướng. Sự cảm hóa của Ngài đã trở thành phong cách mới trong việc giảng dạy lúc bấy giờ.

Trong Thiền Thai tông, có các ngài như: Vô Ngại Phổ Trí, Diên Khánh Đạo Hạnh, Cự Am Đại Hữu, U Khê Truyền Đăng, Linh Phong Trí Húc, Cổ Thiệp Thành Thời v.v... đều soạn sách xiển dương về giáo lý Tịnh độ. Trong đó, ngài Trí Húc đề xướng “Tam học nhất nguyên luận” không phải lập ba tông: Thiền, Giáo, Luật thành thể chân vạc mà chủ trương ba tông quy về một, đó chính là pháp môn Tịnh độ. Thời gian sau có cư sĩ Viện Hoàn Đạo, Trang Quảng Hoàng v.v... cũng có trước tác và tuyên truyền pháp môn này.

Đến triều đại nhà Thanh, giữa đời Khang Hy, tín ngưỡng Tịnh độ đều do những người cư sĩ tuyên truyền như: Chu Khắc Phục, Du Thành Mẫn, Chu Mộng Nhan v.v... biên tập truyện vãng sanh. Giữa năm Khang Hy, có Bành

Thiệu Thăng, Bành Hy Tốc v.v... trước tác Vãng sanh truyện, khuyến tu Tịnh nghiệp. Cuối thời Khang Hy, Thật Hiền Tư Tế kế thừa sự nghiệp của Chu Hoành, kết thành Liên Xã tại Hàng Châu, rất hưng thịnh và giáo pháp được tuyên truyền mạnh mẽ. Nhân đây, ngài được mọi người kính mến nên tôn xưng ngài là Vĩnh Minh tái thế. Những vị như: Hành Sách, Tục Pháp, Minh Hoành, Minh Đức, Tế Năng, Phật An, Thật Thành, Tế Tĩnh v.v... đều kế thừa tu Tịnh nghiệp. Về sau, Thụy Chương, Hồ Đỉnh v.v... tiếp tục biên chép Vãng sanh truyện; sau này có Đạt Mặc, Ngô Khai, Trương Sư Thành, Chân Ích Nguyên v.v... đều có trước tác sách, tuyên dương Tịnh độ.

Từ triều đại nhà Tống về sau, Tịnh độ giáo rất hưng thịnh ở vùng phía nam Chiết Giang. Triều đại nhà Thanh lấy Bắc kinh làm Quốc đô, lại rất sùng kính Lạt-ma giáo, nên tín ngưỡng Tịnh độ cũng chỉ hưng thịnh ở phía nam.

Từ triều đại nhà Minh về sau, Phật giáo mất đi sức lực hoạt động, không có người và thiếu những trước tác có tính sáng tạo vĩ đại, nhưng khuynh hướng tín ngưỡng về Phật Di-đà rất phổ biến và lưu thông ở dân gian. Tăng tục hợp lực tu tập rất hưng thịnh, Kết xã niệm Phật trở thành tông phái có tính phổ biến trên toàn quốc. Thiền là pháp môn căn bản của Phật giáo Trung Quốc. Song, Tịnh độ giáo lại là pháp môn phổ biến nhất ở Nhật Bản cũng giống như đây vậy.

---o0o---

III. HỆ THỐNG TỊNH ĐỘ GIÁO Ở TRUNG QUỐC

Nhìn chung, Tịnh độ giáo ở Trung Quốc tóm lược có ba giáo phái:

Thứ nhất là hệ thống của ngài Lô Sơn Huệ Viễn pháp sư.

Thứ hai là Hệ thống của ngài Đạo Xước, Thiện Đạo ...

Thứ ba là Hệ thống của ngài Tam Tạng Từ Mẫn.

Hệ thống của ngài Lô Sơn Huệ Viễn thì nương vào pháp Bát-chu tam-muội, mục đích là mong cầu thấy Phật và được vãng sanh. Thầy của ngài Huệ Viễn là ngài Đạo An, thầy của ngài Đạo An là ngài Phật Đồ Trừng (ngài Phật Đồ Trừng vì mục đích truyền bá đạo Phật ở phương Đông, nên Ngài đã tới thành Lạc Dương niên hiệu Vĩnh Gia năm thứ tư, đời vua Hoài Đế, Tây Tấn). Đây là hệ truyền thứ nhất của Tịnh độ giáo ở Trung Quốc, nhằm vào năm 310 Tây Lịch.

Thầy của ngài Thiện Đạo là ngài Đạo Xước, thầy của ngài Đạo Xước là ngài Đàm Loan. Ngài Đàm Loan được thọ pháp từ ngài Bồ-đề-lưu-chi (ngài Bồ-đề-lưu-chi là người Bắc Thiên Trúc, tới Lạc Dương vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Bình, đời Tuyên Vũ Đế, Bắc Ngụy). Đây là hệ truyền thứ hai của Tịnh độ giáo ở Trung Quốc, nhằm vào năm 508 Tây Lịch. Các ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo ... đều truyền bá vãng sanh Tịnh độ, chủ yếu đề xướng nhờ năng lực bốn nguyện của Như Lai mà có thể vãng sanh và đắc được quả vị Bất thối. Muốn biết một cách rõ ràng về những điều này, xin xem học thuyết của các ngài.

Tam Tạng Từ Mãn Tuệ Nhật là người trước năm 748 Tây Lịch, ngài đến Ấn Độ và lưu lại đây trước sau tất cả là mười tám năm. Ngài được thọ pháp “Tam Tạng Ấn Độ”. Đây là hệ truyền thứ ba của Tịnh độ giáo ở Trung Quốc. Ngài chủ trương tư tưởng Giáo Tịnh hợp nhất, Thiền Tịnh kép hợp, Giới Tịnh song tu. Tư tưởng này đã được các bậc Cao đức kế thừa truyền bá trải qua nhiều đời, như các ngài Diên Thọ, Châu Hoàn, Phổ Chiếu, Pháp Chiếu, Nguyên Chiếu, Trí Húc ... đều là các bậc Cao đức thuộc hệ thống này.

---o0o---

IV. NHỮNG ĐẶC SẮC CỦA BA HỆ PHÁI LỚN TỊNH ĐỘ TÔNG.

Tịnh độ giáo ở Trung Quốc gồm có ba hệ lớn: Lô Sơn, Thiện Đạo, Từ Mãn. Sự lưu truyền của ba hệ phái này như ở trên đã nói rõ. Vậy, nội dung và khuynh hướng của ba hệ phái này có những đặc sắc gì? Về phương diện giáo lý của Tịnh độ có rất nhiều luận đề quan trọng như: Vấn đề về tín tâm, quán pháp, niệm Phật, vãng sanh, Tịnh độ, pháp tu, Nhơn sanh quan ... đều là đối tượng bàn luận nghiên cứu. Song, nghiên cứu những vấn đề này một cách cặn kẽ thì nó thuộc về vấn đề giáo lý của Tịnh độ, nó chẳng phải là đối tượng chính để khảo cứu. Bây giờ chỉ nói đặc sắc khuynh hướng về lịch sử phát triển Tịnh độ của ba hệ phái này.

Thứ nhất, sự tích Tịnh độ của Lô Sơn Huệ Viễn cực kỳ rõ ràng, trước tác cũng có lưu truyền, Kết xã niệm Phật chiếm một địa vị trong xã hội lúc bấy giờ, đã quy tập rất nhiều người học cao hiểu rộng. Ngài Huệ Viễn là người nổi danh một thời, nuôi dạy rất nhiều đệ tử, số đồ chúng mà ngài cảm hóa không phải là ít; nhưng những đối tượng ngài Huệ Viễn giáo hóa đều là bậc cao sĩ và ẩn sĩ. Phong cách dạy học của hệ này là lấy sự hiểu biết, giảng giải nghĩa lý làm mục đích. Tịnh độ quan của hệ này là lấy cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà làm Ứng độ. Nơi mà kẻ phàm phu vãng sanh gọi là Sự tịnh thô quốc

(Sự Tịnh độ). Không có biện pháp đến Tương Tịnh độ và Chơn Tịnh độ, bởi vì trong kiến giải này nói rằng cõi Tịnh độ là do cảm ứng tư tưởng nghiệp báo. Do đó, việc dạy học của phái này là lý luận có tính thường thức. Nhân đây, về sau có các trường phái của hệ Duy thức đều lấy Di-đà Tịnh độ làm “Biệt thời ý thuyết”, Tam luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Duy thức ... Tịnh độ quan của các hệ phái đó đều có kiến giải này. Dĩ nhiên, kết luận này cũng chính là do từ lý luận đã được triển khai mà có. Nhưng, tông giáo cần phải có phương hướng của tông giáo, tông giáo phải có tính bình dân và tính siêu việt thì mới đặc sắc.

Do quan điểm Tịnh độ của ngài Huệ Viễn truyền cho đến nay học lý lệch lạc, họ hiểu Phật trí do từ “Đại bi tâm” mà phát, lý trí đương nhiên cũng có thể vậy, nhưng cần phải từ đại bi tâm mà có. Song căn bản lập trường về sự giảng dạy của ngài Thiện Đạo chính là lấy “Bốn nguyện của Phật” làm cơ sở và theo “Cường nguyên duyên khởi luận” là thế giới quan căn bản của Tịnh độ giáo. Cõi Tịnh độ của Phật Di-đà là quốc độ trang nghiêm do bốn nguyện của ngài thành lập nên là Báo độ chứ không phải là Ứng hóa độ. Đây là “Thị báo phi hóa luận”, một hệ thống không kém phần lộn xộn của các luận sư: Tịnh Ảnh (Huệ Viễn), Thiên Thai, Gia Tường ... Ngài Thiện Đạo nói: “Cái nhân tu hành không có mất, từ nơi cái nhân mà chiêu lấy cái quả, cái quả ứng bởi cái nhân, nên gọi là Báo”. Đức Phật A-di-đà là đấng đã hội đủ tư cách này. Cho nên quốc độ của Báo Phật là Báo độ, phàm phu cũng có thể vãng sanh vào Báo độ này. Lại có một số vị (sư) nhận xét về quốc độ này rất là thấp kém, thậm chí cho rằng kẻ phàm phu và hàng nhị thừa không thể vãng sanh về đó. Tuy rằng chấp nhận Báo độ cũng chỉ biết một phần nào của Thông báo, không biết nguyên nhân của Biệt báo. Nguyên lý thành lập Tịnh độ là bởi bốn chữ “Nguyện lực thành tựu”. Vậy, bản chất Tịnh độ là như thế nào? Chính là Thể của Tịnh độ là Niết bàn, quả vị chứng đắc ở đó là Pháp tánh vô vi.

Tư tưởng hệ thống của ngài Thiện Đạo là người ác, phàm phu đều vãng sanh về Báo độ, và luận về chỉ phương lập tướng ... đã xác lập cái đặc sắc của Tịnh độ giáo, nhờ tư tưởng này mà khiến cho mọi người đều có hy vọng sẽ được vãng sanh về Báo độ ấy. Và nhờ thế mà dân chúng trong xã hội tinh tấn đồng mãnh tu tập, dựa vào tự viện tông giáo nơi núi rừng thâm sâu rồi phổ biến tông giáo rộng rãi đến xã hội hiện thực. Trong thực tế, mọi người đều có thể được cứu giúp, nhân đây đã phát huy được “bốn lai diện mục” của Tịnh độ giáo. Tịnh độ giáo học phái của ngài Thiện Đạo rất phổ cập, đã đem lại nhiều lợi ích cho mọi người, ví dụ như: Thế giới quan nhẫn khổ, thế giới quan sáng tạo ánh sáng, thế giới quan nghiệp báo và thế giới quan báo

ân v.v... đối với tinh thần sinh hoạt của con người, hệ phái này có sự cống hiến rất lớn. Nhờ vậy, cuộc sống của nhân dân được bình an và ổn định vô cùng. Đây là sự cống hiến vĩ đại của Tịnh độ giáo trong lịch sử quốc dân. Như vậy, đến đây chúng ta có thể giải thích về các vấn đề này đối với các hệ phái Huệ Viễn, Thiện Đạo, Từ Mẫn như sau :

Sự lợi ích giáo pháp Tịnh độ của Huệ Viễn là quy tập bậc thượng căn (giai cấp thượng lưu).

Sự lợi ích giáo pháp Tịnh độ của Thiện Đạo thì phổ biến ở hạ căn (bình dân).

Tịnh độ giáo tổng hợp cả hai hạng thượng căn và hạ căn chính là Tịnh độ giáo nghĩa Thiên Tịnh kết hợp của hệ phái Từ Mẫn. Tịnh độ giáo của hệ này lại thích hợp với hạng trung căn. Do đó, trong lịch sử, Tịnh độ giáo là tông giáo được phổ biến thượng, trung, hạ căn. Qua đây, chúng ta có thể chứng minh được sự diễn biến về lịch sử của Tịnh độ giáo:

Sự lợi ích giáo pháp hệ phái ngài Huệ Viễn là hạng thượng căn. Sự lợi ích giáo pháp hệ phái ngài Thiện Đạo là hạng hạ căn. Sự lợi ích giáo pháp hệ phái ngài Tuệ Mẫn là hạng trung căn.

Xét về lịch sử phổ biến của ba hạng căn thì đây chỉ là cách nhìn nhận riêng của người viết, cũng là một cách nhìn trên một đại thể mà thôi. Trong thực tế ba hệ phái này đều có sự phổ biến cả ba hạng căn trên. Tịnh độ giáo xưa nay vốn phổ biến cả ba hạng căn, nhưng mỗi hệ ấy đều có sự phát huy đặc biệt, có tính thích hợp, có kết quả tác dụng riêng. Những đặc sắc đó chính là sự thích hợp của ba hệ phái đối với ba hạng căn mà trong phần lịch sử trên đã nói rõ.

Về vấn đề của Tịnh độ và Tịnh độ giáo của hệ Từ Mẫn là một việc cần phải nói rõ lại điểm này, nhưng phạm vi bài viết có hạn xin nhường lại cơ hội sau nói rõ hơn. Cuối cùng thì không thể không nói đến Phật giáo đời nhà Đường, Tống về sau các tông truyền bá yếu dần, chỉ có hai tông là Thiên và Tịnh vẫn còn phồn thịnh. Tịnh độ giáo của hệ Từ Mẫn phát triển cả hai tông này (Thiên, Tịnh). Bởi do có khuynh hướng chiết trung và tính tổng hợp nên hệ thống này đã trở thành hệ thống chính, có tác dụng đến giới tư tưởng “hạ lưu” tiềm ẩn lúc bấy giờ. Tóm lại, có thể nói rằng hệ thống này thích hợp nhất đối với hạng trung lưu, và thời gian không nhiều nên cũng không luận đàm về học thuyết của hai hệ phái lớn trước, đến đây cái lý cũng đã hoàn mãn vậy!

--- o0o ---

04.SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Cao Vĩnh Tiêu

Việt dịch: Thích Quảng Bình

---o0o---

I. KHAI TỪ

Mục đích tu hành duy nhất của Phật giáo là giải thoát sanh tử, lìa khổ được vui. Nhưng phương pháp để tu hành thì có rất nhiều, trong đó có pháp môn niệm Phật. Hành giả tu hành theo pháp môn này là cầu vãng sanh về cõi Cực lạc ở phương Tây¹. Đây chính là Tịnh độ tông.

Phương pháp và ý nghĩa của việc cầu sanh Tịnh độ sớm đã được đức Thế Tôn nói rõ trong các kinh. Ngài vì hạng người bình thường mà diễn bày pháp môn phương tiện, để khuyến họ phát nguyện tu hành. Pháp môn này mở bày con đường cho chúng sanh tiến thẳng vào bậc Chánh đẳng chánh giác. Chỉ cần hành giả tha thiết nhất tâm xưng danh hiệu Phật, mười niệm liên tục, làm cho sáu căn nhiếp phục, không vọng động, tán loạn. Công phu niệm liên tục không gián đoạn, đến khi lâm chung tự nhiên sẽ được đức Phật trợ lực tiếp dẫn sinh về cõi Tây phương Cực lạc, thành bậc A-bệ-bạt-trí.²

Trong các Kinh giáo mà đức Phật đã thuyết, như kinh Di-đà, kinh Vô lượng thọ³, kinh Quán vô lượng thọ Phật, kinh Bát-chu tam-muội, kinh Phật thuyết quán Phật tam-muội hải, kinh Bi hoa, kinh Đại bảo tích v.v... đều có nói rõ về đạo lý Tịnh độ, mà 3 bộ kinh trước (kinh Di-đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ Phật) là chỗ y cứ tu tập chủ yếu của Tịnh độ tông. Về sau, đại sư Ấn Quang là một vị cao tăng cận đại lại bổ túc thêm chương “Đại Thế Chí niệm Phật viên thông” trong kinh Lăng nghiêm và phẩm Phổ môn hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm, làm thành 5 bộ kinh Tịnh độ để tu trì và niệm tụng cho tông này.

Do đó, chắc chắn đức Thế Tôn là Thủy tổ của Tịnh độ tông, còn người khởi xướng thì có các vị đại Bồ-tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm và Đại Thế Chí. Tại Ấn Độ đề xướng xiển minh tông này thì có ngài Mã Minh và ngài Long Thọ⁴. Ngài Thế Thân Bồ-tát thì y cứ theo kinh Vô lượng thọ mà tạo ra bộ Vãng sanh luận, gọi là Vô lượng thọ kinh Ưu-bà-xá-đề nguyện

sanh kệ, nêu rõ 5 pháp môn tu niệm⁵, để mọi người nương vào đó tu tập đều được vắng sanh Cực lạc.

Tư tưởng về Tịnh độ tại Ấn Độ tuy không được mọi người hưởng ứng, nhưng tại Trung Quốc lại rất thịnh hành và còn đi sâu vào quần chúng nhân dân, trở thành một tông phái nổi bật của Phật giáo Trung Quốc. Tông phái này có sự liên hệ mật thiết tư tưởng văn hoá và căn cơ Đại thừa của người Trung Quốc. Cho đến nay, tuy đã trải qua hơn một ngàn năm mà vẫn “đâm chồi nảy lộc” không bị tán thất. Nó cùng phát triển song song với Thiền tông của Trung Quốc, đồng thời cũng trở thành đại biểu cho Phật giáo hiện nay trên thế giới, có thể nói hai tông phái này (Thiền, Tịnh) là tinh hoa của Phật giáo.

Tịnh độ tông không giống như các tông phái khác của Phật giáo là cần có thầy trực tiếp trao truyền, cho nên không có hệ thống tổ sư tiếp nối. Hơn nữa, trước đây đại sư Huệ Viễn không có ý khai tông lập phái. Do đó, hơn ngàn năm nay tuy tín đồ Phật giáo qui ngưỡng tông này rất đông và có các vị đại sư kiệt xuất xuất hiện cũng không phải là ít, tứ chúng đệ tử niệm Phật phát nguyện vắng sanh và có rất nhiều người đã đạt được kết quả tốt đẹp, (xin xem Tịnh độ thánh hiền lục) nhưng họ đều không có ý đồ lập phái xưng danh. Cho đến đời nhà Tống, có ngài Thạch Chi Tông Hiếu là một đại sư đức cao vọng trọng, chủ xướng liệt 7 vị đại sư tài đức, là những vị tu hành pháp môn niệm Phật rất nổi tiếng ở các thời đại, vào thành 7 vị tổ của Liên tông. Các vị ấy là Huệ Viễn, Thiện Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiệu Khang, Diên Thọ và Tĩnh Thường. Đến đời nhà Minh, tứ chúng lúc bấy giờ lại suy tôn ngài Vân Thê, Trí Húc, làm tổ thứ 8 và thứ 9. Đến đời nhà Thanh lại một lần nữa suy tôn ngài Hành Sách, Tĩnh Am, Triệt Ngộ làm tổ thứ 10, 11, và 12. Người gần đây lại suy tôn ngài Ấn Quang làm tổ thứ 13, người đời sau theo đây mà tôn sùng, chẳng qua chỉ là ngưỡng mộ và tưởng niệm công lao hoằng dương Tịnh độ của người đi trước mà thôi. So với sự truyền thừa y bát và “Dĩ tâm ấn tâm” của Thiền tông, không thể đem ra so sánh được.

Phần tiếp theo tôi sẽ đem truyện ký của các vị đại sư đã nói ở trước và lịch sử Phật giáo Trung Quốc làm điểm y cứ để soạn thuật phần Tịnh độ giản sử này.

II. TÌNH HÌNH THỜI GIAN ĐẦU CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Khoảng 550 năm, sau đức Phật nhập diệt, tức là vào năm thứ 10 đời vua Hán Minh Đế, Trung Quốc (năm 67 TL), phụng theo lệnh của vua Minh Đế, Hán Trung Lang Tướng Thái Am, Tàn Cảnh và Bác sĩ Vương Tuân cả thầy gồm 18 người lên đường qua các nước Tây Vực để tìm cầu Phật đạo. Khi tới nước Đại Nguyệt Thi ở Thiên Trúc, họ gặp 2 vị Sa-môn hoàng pháp là Ca-diếp-ma-đăng và Trúc-pháp-lan. Nhóm quan Thái Am đánh lễ cầu thỉnh và được 2 ngài chấp thuận. Bèn dùng ngựa trắng (Bạch mã) đưa kinh tượng cùng với 2 ngài về đến Lạc Dương, Vua Minh Đế mừng rỡ liền sắc dựng chùa Bạch Mã thỉnh 2 ngài cư trú. Đến đây Phật giáo mới bắt đầu truyền nhập vào Trung Quốc, cũng là lúc Trung Quốc bắt đầu có chùa và Sa-môn. Cũng vào năm đó, 2 vị Pháp sư dịch xong bộ kinh “Tứ thập nhị chương”, đây là bộ kinh được phiên dịch sớm nhất tại Trung Quốc⁷.

Về sau, vào khoảng thời gian từ năm 220 đến 265 trước và sau đời Tam Quốc, Tăng chúng ở các nước Thiên Trúc và Tây Vực lần lượt đến Trung Quốc, như An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm, Trúc Phật Sóc, Chi Khiêm, Khương-tăng-hội, Đàm-kha-ca-la, Trúc Pháp Hộ và Trúc Thúc Lan v.v... Các vị này đều nhận lãnh trách nhiệm chủ yếu là phiên dịch kinh điển. Tuy thời gian này kinh điển đã được dịch nhiều, nhưng chỉ là những đoạn giản lược rời rạc không có một hệ thống nhất định. Đây là giai đoạn phôi thai đặc trưng của Phật giáo Trung Quốc. Thời kỳ này ngài Chi-lâu-ca-sấm dịch bộ kinh Bát-chu tam-muội (3 quyển), kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (2 quyển), ngài Khương Tăng Khải dịch bộ kinh Phật thuyết vô lượng thọ (2 quyển), ngài Chi Khiêm dịch bộ kinh Phật thuyết A-di-đà v.v... Đây là những bộ kinh Tịnh độ đầu tiên được truyền vào Trung Quốc.

Đến thời Đông Tấn, Phật giáo mới bắt đầu thịnh hành. Đặc trưng của thời kỳ này chính là tư tưởng giáo lý của Phật giáo được phát triển mạnh mẽ tại Trung Quốc. Ngoài những vị kế tục công việc dịch thuật theo một hệ thống rất tiến triển, còn có chú thích về kinh điển cũng nhiều. Tư tưởng giáo lý dần dần đi sâu vào quần chúng nhân dân, rất được mọi người hưởng ứng đón nhận nghiên cứu và tu tập. Thời kỳ này có các vị dịch giả nổi tiếng xuất hiện như ngài Cưu-ma-la-thập, Phật-đà-bạt-đà-la, và Trúc Phật Niệm v.v...

Lại có thêm 2 vị Pháp sư trứ danh xuất hiện, vị thứ nhất là Pháp Hiển, ngài là hành giả đầu tiên sang Tây Vực cầu Pháp. Về sau có ngài Huyền Trang, ngài Nghĩa Tịnh, trở thành 3 nhân vật lớn của Trung Quốc lưu học tại

Ân Độ. Đặc biệt là Đạo An, ngài là người đầu tiên xây dựng nền móng cơ bản cho Phật giáo Trung Quốc.

Pháp sư Đạo An (?-389) – Sư họ Vệ, người đất Thường Sơn (tỉnh Hà Bắc), thuở nhỏ nổi tiếng là người thông minh, sau xuất gia với ngài Phật Đà Trùng. Đến tuổi trung niên, sư đi du phương học đạo, lâu thông kinh điển, mỗi khi mở hội giảng kinh thính chúng có đến hàng ngàn người, sư đều ân cần khuyên bảo giáo hoá cho cả. Tất cả mọi người theo sư tu học đều được lợi ích không thể kể xiết, vì thế danh tiếng của sư đồn vang khắp nơi.

Về sau Quan Trung (nay tỉnh Thiểm Tây) có loạn, sư và đệ tử của mình là Huệ Viễn cùng hơn 400 người đi tới Tương Dương (nay tỉnh Hồ Bắc), trú tại chùa Bạch Mã, rồi tiếp tục công việc hoằng dương Phật pháp. Sau Phù Kiên (Tiền Tần) nghe tiếng, bèn cung thỉnh sư đến Trường An (năm 372), đến đời Hiếu Vũ Đế cũng rất kính trọng sư. Tăng chúng bốn phương theo sư cầu học rất đông, có đến hàng ngàn người, mọi người ai ai cũng cảm mến tài đức của sư. Suốt đời sư chỉ tận tụy với công việc hoằng dương Phật pháp. Sư thị tịch năm thứ 14 niên hiệu Thái Nguyên, đời Hiếu Vũ Đế (năm 389), thọ hơn 90 tuổi. Sư Đạo An có trước tác bộ “Tĩnh độ luận” (6 quyển), đây là tác phẩm tiêu biểu mở đầu cho công cuộc hoằng dương pháp môn Tịnh độ tại Trung Quốc. Đệ tử của sư là Huệ Viễn sáng lập Liên tông tại Lô Sơn, về sau nơi này trở thành trung tâm của Phật giáo phương nam. Trung tâm này có sự ảnh hưởng rất lớn của Huệ Viễn.

---o0o---

III. HUỆ VIỄN – NGƯỜI THẮP SÁNG NGỌN ĐUỐC TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC

Đại sư Huệ Viễn họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiền, Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Sư sanh vào đời vua Tấn Thành Đế niên hiệu Hàm Hòa thứ 9 (năm 334). Lúc thơ ấu, bẩm tánh rất hiếu học, nổi tiếng là người thông minh mẫn tuệ, suốt thông cả Lục kinh⁸, đối với các học thuyết của Chu dịch, Lão Trang sư đều thông biện đến mức siêu quần. Niên hiệu Cảnh Bình, sư vừa được 21 tuổi, cảm thấy các học thuyết sở đắc của mình không thể giải quyết được vấn đề sinh tử, luân hồi mà trong thân tâm vẫn hằng luôn thao thức, nên sư cùng em của mình là Huệ Trì theo ngài Đạo An xuất gia học đạo.

Khi nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát-nhã, tâm trí sư được mở thông tỏ ngộ, tinh tường diệu lý của Bát-nhã. Từ đó sư chuyên tâm sớm hôm đọc

tụng, suy nghĩ nghĩa lý và tu tập, rất được ngài Đạo An quý trọng, khen ngợi tán thán.

Do trong nước có loạn, nên sư cùng với thầy của mình phải lánh về Tương Dương. Về sau, ngài Đạo An nhập Quan (vào Quan Trung), sư cùng với 10 người đệ tử xuôi về phía nam Kinh Châu, khi đến xứ Tầm Dương thấy cảnh Lô Sơn rộng rãi tĩnh mịch, thanh u, phải nơi hành đạo. Sư rất thích cảnh trí này, bèn lưu lại đây kết tranh làm thất mà nương ở tu tập, giảng kinh Niết-bàn.

Quan Thứ Sử Hoàn Y ở Giang Châu nghe danh kính mộ tài trí của sư, bèn phát tâm xây dựng Tòng lâm cho sư ở phía đông của núi Lô Sơn. Lúc đó “lấy đá làm nền, chặt cây dựng nhà, suối trong uốn quanh, mây trắng đầy nhà”, vì vậy mà có tên gọi là “Đông Lâm Tự”. Về sau nơi này trở thành một danh lam thắng cảnh của Phật giáo. Nhưng cũng vào thời gian này, ở phía Tây ngọn núi có sư Huệ Vĩnh là bạn đồng học với sư Huệ Viễn trú ở đó, có tên gọi riêng là Tây Lâm Tự, nhằm năm thứ 11 niên hiệu Thái Nguyên (386).

Khi ngôi Già-lam trang nghiêm thanh nhã đã được hoàn thành, sư lại xây dựng thêm Thiên đường. Bấy giờ Tăng chúng thỉnh sư hướng dẫn tu tập thiền định, khiến cho Thiên pháp của Giang Nam nhân đó mà toả sáng. Lần lần các bậc danh sĩ trí thức mộ đạo ở bốn phương tìm đến, qui tụ tham học ở Đông Lâm ngày càng đông. Đồ chúng vãng lai của sư có hơn 3000 người. Trong đó các bậc danh sĩ chơn tín có đến 123 người; trong 123 người này lại có 18 người thượng thủ gọi là Thập Bát Hiền như Bành Thành, Lưu Di Dân v.v... đều là những người từ bỏ danh lợi và lạc thú tầm thường của thế gian, thường qua lại tham học với sư Huệ Viễn.

Đến đời Hiếu Vũ Đế, niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 15 (năm 390), đại sư cùng tất cả chúng kết lập Bạch Liên xã, lấy pháp môn Tịnh độ làm chỗ y cứ tu tập chung cho hội. Trước đức Phật Vô Lượng (Phật A-di-đà) lập thế nguyện đồng sanh về cõi Tây phương Cực lạc. Như vậy, chúng ta có thể thấy được đại sư là người tiên phong đầu tiên sáng lập Bạch Liên tông ở Trung Quốc.

Đại sư ở Lô Sơn hơn 30 năm, mà chưa bao giờ bước chân xuống núi lần nào. Khước từ mọi liên hệ không cần thiết với thế gian, ngày như đêm, sư chuyên đề tâm nơi Tịnh độ, lặng lòng quán tưởng. Vì thấy ở Giang Nam

kinh điển thiếu nhiều, nên sư sai các đệ tử băng núi vượt rừng, đến các nước Tây Vực tìm các bộ kinh nguyên bản và cử người đứng ra phiên dịch.

Khi biết được ngài Cưu-ma-la-thập đã vào Trung Quốc, sư bèn viết thư đến hỏi đạo. Hai người cùng trao đổi thư tín, nghiên cứu pháp lý, thảo luận những điều nghi ngờ, rất tâm đầu ý hợp. Thường thỉnh ngài Phật-đà-bạt-đà-la, Tăng-già-đề-bà v.v... đến Lô Sơn phiên dịch Kinh tạng. Đại sư tinh thông nghĩa lý, hiểu lâu các kinh. Sư vốn là người thuộc Bát-nhã không tông, nên tác phẩm do sư trước tác là “Pháp tánh luận”, nhằm thuật cái diệu lý của Bát-nhã thường trú. Ngoài ra còn có: Thi, Tỳ, Minh, Tán cộng lại gồm có 10 quyển, đều được chép vào ở trong Lô Sơn tập. Sư không những chỉ là một nhân vật được mọi người (Trung Quốc) lúc bấy giờ kính mộ, mà danh tiếng của Sư còn vang đến các nước Tây Vực, họ gọi sư là “Đại thừa đạo sĩ”. Cũng kể từ đó, chùa Đông Lâm ở Lô Sơn dần dần trở thành trung tâm Nam địa Phật giáo, so với Trung Tâm của ngài Cưu-ma-la-thập ở vườn Tiêu Diêu phía Bắc Trường An thì chẳng thua kém gì bao nhiêu cả.

Về sau, vào khoảng tháng 8, năm thứ 12 niên hiệu Nghĩa Hy (năm 416), sư lâm bệnh nặng. Trong cơn nguy kịch, sức lực gần kiệt nhưng sư vẫn tinh tấn trì giới, niệm Phật không một mảy may lơ đãng, rồi từ từ an nhiên thị tịch. Đại sư hưởng thọ được 83 tuổi.¹⁰

---o0o---

IV. ĐÀM LOAN - NGƯỜI TIẾP NÓI NGỌN ĐUỐC VÀ HOÀNG DƯƠNG TỊNH ĐỘ TÔNG

Khoảng 100 năm sau khi ngài Huệ Viễn viên tịch, lúc bấy giờ là đời Đông Ngụy thuộc Bắc Triều, có đại sư Đàm Loan là người chủ trương tu tập và xiển dương pháp môn Tịnh độ, không những chỉ niệm Phật mà còn nương vào nghĩa lý của kinh điển tu tập.

Đàm Loan sanh vào đời Hậu Ngụy vua Hiếu Văn Đế, niên hiệu Thừa Minh nguyên niên (năm 476). Sư là người Nhạn Môn, xuất gia năm 15 tuổi, vốn bẩm tính thông minh, nên đối với nội, ngoại điển sư đều tinh tường. Đến khi lâm bệnh nặng, sợ mạng người mỏng manh chết mất trong sớm tối, nên sư có ý định muốn học Tiên thuật để được trường sanh bất lão. Vào năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh An, sư qua Giang Nam khẩn cầu Tiên thuật nơi ông Đạo Hoàng Cảnh, một nhà tu Tiên chánh truyền. Ông Đào truyền cho 10 quyển kinh Tiên, sư hớn hở mang về, cho rằng nương theo 10 quyển kinh này mà tu tập ắt sẽ thành tựu. Trên đường đến Lạc Dương sư gặp ngài Tam tạng

pháp sư Bồ-đề-lưu-chi, qua đôi lời vấn đáp thừa hỏi, Tam tạng pháp sư bèn đem Phật pháp giảng giải cho sư và nói rằng: “Tu luyện Tiên thuật dù được trường sanh bất lão, nhưng rồi cũng còn luân quần trong ba cõi sáu đường, không thoát khỏi luân hồi sanh tử, chỉ có trong Phật pháp nếu tu hành thoát khỏi luân hồi sanh tử, không còn bị sanh tử trôi buộc nữa thì đó mới là trường sanh.” Pháp sư bèn trao cho Đàm Loan quyển kinh “Quán vô lượng thọ” và bảo: “Tu học theo đây thì không còn rơi vào chốn luân hồi sanh tử nữa. Đây là pháp trường sanh rất ráo của Phật pháp!”.

Đàm Loan như vừa tỉnh cơn mê, vén được màn sương mịt mờ che lối, khởi lên lòng tin vững chắc, vui mừng đón nhận, rồi đốt kinh Tiên mà dựa vào Quán kinh chuyên tu pháp môn Tịnh độ. Từ đó về sau sư quán triệt được thâm nghĩa của Pháp môn Tịnh độ, tu Tam phước nghiệp¹¹, quán tưởng Cửu phẩm liên hoa, đem pháp môn Tịnh độ khuyến hoá mọi người tu tập. Nhân đó, Tịnh độ tông được “Khai hoa nở nhụy” lưu hành rộng rãi trong chốn nhơn gian, được vua Hiếu Tĩnh Đế nhà Ngụy cung kính tôn trọng và khen ngợi chí nguyện, tài đức của sư, ban hiệu là Thân Loan.

Về cuối đời, tuy là tuổi già sức yếu nhưng đại sư vẫn hết mình hoằng dương Tịnh độ tông. Lúc bấy giờ Tịnh độ tông có sự ảnh hưởng của sư rất lớn, người tín ngưỡng ngày cũng đông nhiều. Trước tác của sư gồm có: Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa, Tán A-di-đà Phật kệ v.v...

Sư thị tịch tại chùa Diêu Sơn ở Phần Châu, vào năm thứ 4 niên hiệu Hưng Hoà, đời Đông Ngụy (năm 542), thọ 67 tuổi. Lúc sư thị tịch kẻ đạo người tục đều nghe tiếng nhạc du dương từ phía Tây vang đến rất lâu mới dứt¹².

Tóm lại, tuy tình hình Phật giáo trong khoảng thời gian hơn 160 năm giữa 2 thời đại Nam-Bắc triều (420-588), do thời thế hỗn loạn, nhưng cũng có phần nào phát triển đáng kể. Như pháp sư Chơn Đế, dù sống trong thời cuộc thăng trầm nhưng ngài vẫn dịch được bộ Duy thức nhiếp luận v.v... và sáng lập Nhiếp luận tông. Tăng Duệ, Đạo Sinh là môn hạ của ngài Cửu-ma-la-thập thì xiển dương học thuyết của Tam luận tông. Ngài Huệ Quán thì sáng lập Niết-bàn tông. Còn về Thiên Thai tông thì do ngài Huệ Tư và Trí Khải thành lập. Ngài Bồ-đề-đạt-ma người Thiên Trúc đến Trung Quốc vào đời Lương Võ Đế, trở thành sơ tổ của Thiên tông. Nghệ thuật điêu khắc kinh tượng của Phật giáo tại 2 động lớn, một là tại động Vân Cương ở Đại Đồng (Sơn Tây), còn một là tại động Long Môn ở Lạc Thành đều đạt được đỉnh

cao của nghệ thuật, rất nguy nga tráng lệ, trở thành bảo tạng của Phật giáo Trung Quốc.

Trong giai đoạn này, tuy Phật giáo chịu đựng một sự hủy diệt tàn khốc của Thái Võ Đế và Châu Võ Đế, nhưng kết quả vẫn có những vị vượt qua mọi bế tắc sóng gió của thế gian, đem hết sức mình xây dựng ngôi nhà chung của Phật giáo, có được những thành tựu đáng khen ngợi tán thán. Về lại, đến đời nhà Tùy, nhà Đường Phật giáo lấy lại được khí thế ban đầu của mình và tiếp tục phát triển, huy hoàng rực rỡ.

Thời gian này, Thiên tông và Tịnh độ tông ở thời kỳ đầu có sự quan hệ mật thiết. Đây chính là do chủ trương Thai, Tịnh song tu của ngài Trí Khải. Về sau, các vị tổ sư kế tục của Thiên Thai tông, đều dùng 2 pháp môn dung hoà thành một nhịp mà tu trì, và cũng tích cực hoằng dương Tịnh độ. Ngài Trí Khải có trước tác những tác phẩm về Tịnh độ như: Tịnh độ thập nghi luận, kinh Quán vô lượng thọ số, A-di-đà kinh nghĩa ký, Ngũ phương tiện niệm Phật môn.13

---o0o---

V. ĐỜI NHÀ ĐƯỜNG, ĐẠO XUỐC, THIỆN ĐẠO ... TIẾP NỐI CHUỖ VỊ TIỀN BÓI Ở QUÁ KHỨ VÀ MỞ ĐƯỜNG TƯƠNG LAI CHO TỊNH ĐỘ TÔNG

Hai triều đại nhà Tùy và nhà Đường là hai thời đại hoàng kim nhất của Phật giáo Trung Quốc. Các tông phái Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc, có phần nào tự do phát triển hơn trước, có thể nói đạt đến một đỉnh cao không thể ngờ được. Kế tục Phật giáo Ấn Độ mà tại Ấn Độ lại bị suy kém, còn Trung Quốc thì lại lưu hành rộng rãi, rạng rỡ khác thường. Giáo nghĩa các tông phái của thời kỳ này, trở thành một biểu hiện thăng hoa của Phật giáo Trung Quốc.

Vào đời nhà Tùy, ngài Cát Tạng đã soạn thảo hoàn chỉnh giáo nghĩa của Tam luận tông. Đời nhà Đường, ngài Đỗ Thuận thành lập Hoa nghiêm tông, ngài Đạo Tuyên thì hoằng dương Luật tông, ngài Huyền Trang, Khuy Cơ thì truyền bá Pháp tướng tông. Đạo Xước, Thiện Đạo thì kế tục và phát huy Tịnh độ tông, Huệ Năng, Thần Tú thì thành lập Nam Bắc Thiền. Khai Nguyên Tam Đại Sĩ14 xây đắp mật đàn cứu tế mọi người. Có thể nói các tông phái thời kỳ này đã góp phần làm cho Phật giáo Trung Quốc huy hoàng rực rỡ, phong phú và đa dạng, từ trước đến nay chưa từng có.

Tuy rằng, các tông phái Phật giáo đời nhà Đường cùng phát triển song song, nhưng Tịnh độ tông thì phát triển hơn hết và tồn tại lâu dài. Người tích cực hoằng dương Tịnh độ tông nhất chính là Đạo Xước và Thiện Đạo.

Đại sư Đạo Xước họ Vệ, người ở Tấn Dương, Tinh Châu¹⁵, sanh vào đời Bắc Tề niên hiệu Thiên Bảo thứ nhất (năm 562). Năm 14 tuổi, sư xuất gia và hằng ngày chỉ tập trung vào việc nghiên cứu kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Đại Niết-bàn. Về sau sư đến trụ trì chùa Huyền Trung, ở núi Thạch Bích, huyện Vấn Thủy, đây là ngôi chùa mà ngài Đàm Loan đã khai sơn trước kia. Vì Đạo Xước kính mộ ngài Đàm Loan chuyên tu pháp môn Tịnh độ đến khi lâm chung có các điềm lạ xuất hiện, ánh sáng chói loà khắp cả hư không, nên bỏ Niết-bàn mà quy tâm về Tịnh độ. Ngày đêm 6 thời chuyên tâm niệm Phật Di-đà hơn bảy vạn biến liên tục chẳng dứt.

Đại sư giảng dạy Quán vô lượng thọ kinh gần 200 hội, mọi người khắp nơi qui y học đạo với sư rất đông có đến hàng trăm hàng vạn, tất cả đều được đại sư ân cần dạy bảo và dùng pháp môn niệm Phật khuyên hoá họ tu tập, lợi ích không thể nghĩ bàn.

Đại sư thị tịch vào năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán (năm 645) đời nhà Đường, thọ 84 tuổi. Sư có trước tác bộ An lạc tập, người đời thường gọi sư là Tây Hà Thiên Sư.¹⁶

Thiện Đạo là đệ tử của ngài Đạo Xước, người Lâm Truy, sanh vào năm thứ 9 niên hiệu Đại Nghiệp (năm 613). Sư xuất gia lúc còn niên thiếu và thường đọc tụng, nghiên cứu kinh Pháp Hoa, kinh Duy-ma. Về sau sư nghiên cứu sâu vào Tam tạng giáo điển, thấy được sự giá trị của bộ kinh Quán vô lượng thọ, từ đó sư tinh cần sớm hôm chuyên tâm niệm Phật, tu mười sáu pháp diệu quán¹⁷.

Trong niên hiệu Trinh Quán thứ 15 (năm 641), sư đến chùa Huyền Trung ở Tây Hà tham vấn ngài Đạo Xước, nghe giảng Quán kinh tại đạo tràng Tịnh độ cửu phẩm, cảm kích ân đức của ngài Đạo Xước, sư càng nhất tâm chuyên chí phát tâm niệm Phật hơn, nhân đó mà đắc được niệm Phật tam-muội. Không lâu sau sư lại đến chùa Ngộ Chơn ở núi Chung Nam huyện Lam Điền, rồi vào Trường An, trụ tại chùa Quang Minh, thuyết pháp khuyến khích tứ chúng phát tâm niệm Phật. Hơn 20 năm, sư không phân biệt chỗ nằm tốt xấu, ít khi ngủ nghỉ, chỉ trừ lúc tắm rửa, chẳng bao giờ giải y, ngày cũng như đêm đều hành trì tinh nghiêm, mỗi lúc nhập thất sư đều nhất tâm niệm Phật, nếu chưa thiết đuối sức thì không dừng nghỉ. Lúc ra thất, sư

lại vì mọi người mà diễn bày pháp môn Tịnh độ. Hàng ngày sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may, xem danh lợi như bèo trôi bọt nổi có đó rồi không, xa lìa các hý luận điên đảo, viết hơn 10 vạn quyển kinh Di-đà, họa cảnh Tịnh độ trên 300 bức.

Khi đến xứ này, đại sư nhìn thấy các cảnh già lam và chùa cổ, Tháp gạch hư hoại rất nhiều, sư đều ra sức sửa sang tất cả, kẻ đạo người tục được sư giáo hoá rất đông, không thể kể xiết. Mỗi khi sư niệm một danh hiệu A-di-đà, liền theo câu niệm đó có một tia hào quang từ miệng sư phóng ra, kẻ tiếp sư lại niệm liên tục từ 10 đến 100, 1000 câu, mỗi câu đều có ánh quang minh dài phóng ra nối nhau không dứt. Cho nên người đời gọi sư là Quang Minh đại sư.

Đại sư viên tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long (năm 681), thọ 69 tuổi. Những tác phẩm do sư trước tác gồm có: Quán kinh số, Quán niệm pháp môn, Bát-chu tán, Vãng sanh lễ tán, Pháp sư tán ... đều lấy Liên tông làm mục thước để hành nghĩa.¹⁸

Tiếp nối ngài Thiện Đạo có ngài Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiệu Khang.

Đại sư Thừa Viễn, sanh vào năm thứ nhất niên hiệu Diên Hòa (năm 712) đời nhà Đường.

Sư đến Kinh Châu tham học với pháp sư Chân Công ở chùa Ngọc Tuyên. Một thời gian sau, Chân Công dạy sư nên đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hoá, đây là một nơi giáo pháp có thể hưng thịnh. Khi đến nơi đây, sư dùng mọi phương kế chỉ bày khuyên bảo mọi người tu theo pháp môn niệm Phật, sư viết lời Phật dạy bên đường, bên khe, khắc giáo pháp lên trên đá, trên vách, tận tụy khuyên bảo người, không câu nệ, mệt nhọc.

Do ân đức giáo hoá của sư, mọi người quanh vùng đều được sống chan hoà trong giáo pháp của đức Phật. Từ đó không cần sư chỉ dẫn, mọi người đều tự bảo nhau, kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, tiền của càng lúc càng nhiều, sư vẫn thản nhiên không khước từ, không khuyến khích, chẳng mấy lúc đã hoàn thành một ngôi Tùng Lâm uy nghiêm, tên gọi là Di-đà Tự. Còn lại những tài vật dư ra thì sư bảo đem cứu giúp cho kẻ nghèo đói tật nguyền.

Năm thứ 18 niên hiệu Trinh Nguyên (năm 802), sư thị tịch tại chùa Di-đà, thọ 91 tuổi. Về sau, vua Đại Tông vì kính mộ tài đức của sư, nên vua truyền chỉ sắc phong cho trú xứ của sư là “Bát-chu Đạo Tràng”.¹⁹

Đại sư Pháp Chiêu – Vào năm thứ 2 niên hiệu Đại Lịch (năm 767), sư đến chùa Vân Phong ở Hoành Châu xuất gia tu học, sư lấy các pháp Từ bi, Nhẫn nhục, Giới, Định làm pháp ấn tu tập hằng ngày cho mình. Mùa hạ năm thứ 4, tại chùa Hồ Đông ở Hoành Châu, sư mở đạo tràng niệm Phật được năm hội. Ngày khai hội, liền cảm ứng thấy đức Di-đà hiện ra với thân sắc vàng sáng chói khắp cả hư không, sư bèn phát nguyện sanh về cõi Tây phương, luôn luôn gàn gửi hầu hạ lễ bái đức Phật Di-đà. Cũng vào tháng 8 năm ấy, sư cùng với một số bạn đồng học do ngài Nam Nhạc dẫn đầu, cho đến ngày 6 tháng 4 năm sau (Năm đại lịch thứ 5) mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Vào khoảng nửa đêm, sư bỗng nhiên nhìn thấy chùa Đại Thánh Trúc Lâm, và được đức Văn Thủ Bồ-tát và Phổ Hiền Bồ-tát thọ ký, khuyên sư nên gắng chuyên chí nơi pháp môn niệm Phật thì công đức không thể nghĩ bàn, tất sẽ được vãng sanh Cực lạc, mau chứng quả vị Vô thượng Bồ-đề. Từ đó ngày cũng như đêm sư lại càng tinh tấn niệm Phật hơn, và sư lại nhờ thợ khắc đá đánh dấu chỗ ấy. Về sau, tại nơi đó một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên như đã thấy và cũng lấy hiệu là Trúc Lâm. Chẳng bao lâu, đại sư an nhiên thị tịch. Đại sư có trước tác bộ: Ngũ hội niệm Phật pháp sự nghi tán, Đại thánh trúc lâm ký.20

Đại sư Thiệu Khang – họ Châu, người ở vùng núi Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), năm 15 tuổi xuất gia, chuyên tụng trì 5 bộ kinh: kinh Pháp hoa, kinh Lăng nghiêm v.v... sau đến đất Việt nghiên cứu Tỳ-ni và nghe giảng kinh Pháp hoa, kinh Di-đà.

Năm thứ nhất niên hiệu Trinh Nguyên (năm 785), sư đến chùa Bạch Mã ở Lạc Dương, thấy được tập “Tây phương hoá đạo văn” xưa kia của ngài Thiện Đạo, bèn quyết tâm chuyên tu Tịnh độ. Về sau sư đến Mục Châu, thấy người xứ này chưa ai biết đến Phật pháp là gì, sư mới dùng phương tiện, rồi dẫn dụ các trẻ nhỏ niệm Phật, các trẻ niệm một câu thì sư thưởng một tiền, 2 câu thì sư thưởng 2 tiền. Như vậy hơn 1 năm sau, không cần thưởng tiền mà chúng nó vẫn cứ niệm, cũng từ đó tất cả dân cư trong vùng, ai ai cũng đều biết niệm Phật.

Năm thứ 10 niên hiệu Trinh Nguyên (năm 794), sư thành lập đạo tràng Tịnh độ tại núi Ô Long, xây đàn Tam Cấp, nửa đêm tập hợp mọi người lại và bảo tất cả đều hướng về phía Tây mà niệm Phật. Đại sư ngồi trên tòa xướng một câu thì đại chúng thấy một Đức Phật từ trong miệng sư phóng ra, mười câu thì mười vị Phật, nói liền nhau như xâu chuỗi chẳng dứt.

Ngày 3 tháng 10 năm thứ 21 niên hiệu Trinh Nguyên (năm 805), đại sư an tường thị tịch.

---o0o---

VI. TỊNH ĐỘ TÔNG ĐỜI NHÀ TÔNG

Sau đời nhà Đường, tình hình Phật giáo Trung Quốc bắt đầu mai một dần. Nguyên nhân của sự suy lạc này, chủ yếu là do vua Võ Tôn nhà Đường hạ lệnh triệt phá Phật giáo vào năm Hội Xương thứ 5 (năm 845) và cộng thêm sự nổi loạn của Hoàng Sào (năm 881), Phật giáo phải gánh chịu một sự hủy diệt tàn khốc từ trước đến nay chưa từng có, cũng từ đó Phật giáo chia ra làm 2 miền Nam Bắc.

Đến thời Ngũ Đại, triều đình chia năm xẻ bảy, chiến tranh xảy ra liên miên, đã loạn rồi càng loạn hơn, lại cộng thêm nạn vua Thế Tôn nhà Hậu Chu (năm 955) không thích Phật giáo. Nhà vua hạ lệnh phá hủy tất cả các tự viện, do đó kinh điển cũng bị tán thất rất nhiều, “lâu đài nguy nga tráng lệ” khoảng một ngàn năm của Phật giáo đời nhà Đường đến đây coi như đã tan thành mây khói. Các tông phái lớn nhỏ cũng theo vận mệnh đó, tán rã, tàn mất khắp nơi khó bề vực dậy được. Duy chỉ có Thiền tông, do chủ trương không nương vào kinh điển (Bất lập văn tự), thích ứng với những cảnh thanh u như bên khe suối trong núi rừng, dù cho hành giả đi đứng hay nằm, ngồi, đều có thể tham chứng, cho nên mới tồn tại. Ngoài ra còn có chia ra năm phái²¹, công án của Thiền tông cũng như đó mà liên tục phát triển không ngừng. Còn Tịnh độ, thì phương pháp rất đơn giản, nó làm lợi ích cho cả 3 căn (thượng, trung, hạ), gồm thân cả kẻ thượng trí người hạ ngu; chỉ cần hành giả chấp trì danh hiệu, liên tục không dứt, đến khi lâm chung lại còn nhờ nguyện lực của Phật, mang nghiệp vãng sanh, đối với người bình thường rất dễ dàng tiếp nhận. Vì vậy người tu học theo tông này ngày càng đông nhiều, rất đáng mừng thay!

Tình hình Phật giáo đời nhà Tống tương đối bình yên. Đồng thời có người đứng ra nhận lãnh trách nhiệm khắc ấn kinh tạng, coi như kinh điển cũng đã được lưu giữ chẳng phải là ít. Còn các tông phái như Thai, Thiền, Luật, Mật đều có manh nha phục hưng, nhưng do hoàn cảnh hạn chế và “vết thương” quá lớn, cho nên chưa có thể khôi phục hoàn toàn. Phật giáo thời kỳ này, so với Phật giáo thời kỳ thịnh Đường thì khác nhau một trời một vực.

Do đó, ở trong Phật giáo sử Trung Quốc, khoảng trăm năm về sau, chỉ là một trang sử mờ nhạt mà thôi.

Đời nhà Tống, các vị Đại sư chuyên tu pháp môn Tịnh độ, có rất nhiều, nhưng trong đó chỉ có 3 vị nổi tiếng, đó là: Vĩnh Minh Diên Thọ, Tĩnh Thường và Nguyên Chiếu.

---o0o---

Đại sư Diên Thọ

Đại sư Diên Thọ tự là Xung Huyền, người Đan Dương²², sinh vào năm thứ nhất niên hiệu Thiên Hữu (năm 904) đời nhà Đường. Cha họ Vương, lớn lên sư theo con đường nho học, mới 16 tuổi mà đã nổi tiếng là một người học rộng, biết nhiều. Muốn đi xuất gia mà cha mẹ không đồng ý.

Đến năm 34 tuổi, sư đến thiên sư Tứ Minh Thúc Nham xuống tóc thọ Cụ túc giới, rồi sư đến tham học với quốc sư Thiên Thai Đức Thiệu, về sau lại chuyên sang chuyên tu Tịnh độ. Năm thứ 2 niên hiệu Kiến Long đời nhà Tống (năm 961), sư được thỉnh²³ trụ trì một đạo tràng lớn đó là chùa Vĩnh Minh. Khi đến trú xứ này, sư lại tận lực hoằng pháp độ sanh, đồ chúng của sư có đến 2 ngàn người, học giả khắp nơi nghe tiếng đều tìm đến tham vấn.

Mỗi ngày đại sư chia công khóa của mình ra 108 việc. Ban đêm thì qua núi khác niệm Phật, với một tấm lòng tha thiết như tâm xưng danh hiệu Phật. Sư đã có cảm ứng đối với việc cầu nguyện vãng sanh Tây phương Cực lạc, vì thế mà đại sư xây dựng điện Tây Phương Hương Nham.

Đại sư sưu tập các kinh luận Đại thừa gồm 60 bộ và ghi chép lại những lời dạy của 3 trăm nhà Thánh hiền ở 2 quốc độ (Trung Quốc, Ấn Độ), chứng tông chỉ duy tâm, viết thành trăm quyển, gọi là Tông cảnh lục.

Đại sư thị tịch vào năm thứ 8 niên hiệu Khai Bảo (năm 975), thọ 72 tuổi.

Tác phẩm đại sư trước tác là Vạn thiện đồng quy tập chỉ quy Tịnh độ, Thần lâu an dưỡng phú (97 quyển), Duy tâm quyết ... hơn 60 bộ. Tất cả đều xướng lên thuyết Thiền Tịnh song tu, với những lời lẽ rất là tha thiết. Người đời gọi tông môn của đại sư là Bạch My, tức là cái chuẩn mực cho Tịnh đời vậy.²⁴

---o0o---

Đại sư Tĩnh Thường

Đại sư Tĩnh Thường tự là Tạo Vi, họ Nhan, người Tiền Đường. Đại sư sanh vào năm thứ 6 niên hiệu Hiền Đức (năm 956), đời vua Thế Tông nhà Hậu Chu, năm 17 tuổi xuất gia và thọ cụ túc giới.

Bình sanh sư giữ gìn giới luật tinh nghiêm, thông suốt Đại thừa khởi tín luận và thường tu tập pháp môn Chỉ quán của Thiên thai. Vì kế tục di phong của ngài Lô Sơn Viễn Công (Huệ Viễn) nên trong khoảng niên hiệu Thuần Hoá nhà Tống (năm 992) sư đến chùa Chiêu Khánh ở Tây Hồ, Hàng Châu, chuyên tâm tu hành pháp môn Tịnh độ và kết tập Tịnh hạnh xã. Tự xưng là Tịnh hạnh đệ tử, sư đã từng tự lấy máu của mình hòa với mực chép phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm. Và lấy bột hương chiên đàn nắn tượng Tỳ-lô-giá-na Phật, rồi sư quỳ trước tượng chấp tay thành kính phát nguyện: “Nay con cùng một ngàn đại chúng đây, trong đó có 80 vị Tỳ-kheo, kể từ giờ phút này phát Bồ-đề tâm, nguyện cùng tận đời vị lai hành Bồ-tát hạnh, nguyện khi dứt hết báo thân này, sanh về cõi An lạc”.

Đại sư Tĩnh Thường thường giao thiệp với những bậc danh sĩ hiền đức, tướng quốc đại phu, cho nên ở trong bia ký đặc biệt có nói về chuyện này rất nhiều. Sư thị tịch vào ngày 12 tháng giêng năm thứ 4 niên hiệu Thiên Hi (năm 1020), thọ 62 tuổi.

---o0o---

Đại sư Nguyên Chiếu

Đại sư Nguyên Chiếu người Dư Hàng, sanh vào năm thứ 8 niên hiệu Khánh Lịch (1048).

Lúc nhỏ sư đến chùa Tường Phù, đánh lễ thiền sư Huệ Giám cầu xin xuất gia và chuyên tâm nghiên cứu Tỳ-ni (luật). Sau theo ngài Thần Ngô Xử Khiêm tham học Thiên Thai giáo quán, đến khi gặp ngài Quảng Từ Tuệ Tài thọ Bồ-tát giới, rồi lại nghiên cứu rộng thêm về Nam sơn luật tông.

Khoảng 30 năm sau, sư đến trụ trì chùa Linh Chi ở Hàng Châu. Đến xứ này sư lại hết mình phụng sự chánh pháp, giáo hoá quần cơ, đồ chúng của sư có đến hàng trăm người. Đại sư đặt hết lòng tin của mình nơi cõi Tịnh lạc, ngày đêm sáu thời hằng trì danh hiệu đức Phật Di-đà cầu nguyện vãng sanh Tây phương Cực lạc, không biết mỏi mệt. Đại sư thường nói: “Lúc sống thì hoằng truyền giới luật, khi xả thân này thì về nơi Cực lạc, cái sở đắc trong

cuộc sống bình nhật của tôi duy chỉ có 2 pháp môn mà thôi!”. Đại sư mở ra rất nhiều hội giảng kinh, diễn giải tất cả các việc.

Đến năm thứ 6 niên hiệu Chính Hoà (năm 1116), đại sư tập hợp đệ tử lại và dạy bảo tụng kinh Quán vô lượng thọ và phẩm Phổ hiền hạnh nguyện, sự ngồi kiết già lắng nghe giây lâu rồi an nhiên thị tịch, thọ 69 tuổi.

Những tác phẩm do Sư trước tác gồm có: Hành sự sao, Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sù, A-di-đà kinh nghĩa sớ ... Đệ tử của sư là Đạo Ngôn, cũng chuyên tu pháp môn Tịnh độ.

Trong hàng cư sĩ thì có Vương Nhật Hưu là người hơn hết. Vương Nhật Hưu tự là Hư Trung, người Long Thư, Lô Châu. Vào đời vua Cao Tông nhà Tống, ông đỗ tiến sĩ nhưng không chịu làm quan. Ông không chỉ là một người rộng thông các điển, dạy truyền lục kinh²⁵, mà còn chuyên tu pháp môn Tịnh độ. Ông thường mặc vải thô, ăn chay mỗi ngày, lễ Phật ngàn lạy.

Ông có soạn bộ “Long thư Tịnh độ văn”, lưu truyền khắp thiên hạ. Trong tác phẩm này ông đem pháp môn Tịnh độ khuyến khích mọi người tu tập, trên từ vua, quan, đại phu dưới cho đến hàng tôi tớ, ăn mày, hàng thịt, kỹ nữ..., văn dễ lời cạn, rất rõ rất thiết, đọc đến là dễ cảm dễ hiểu. Ngoài ra ông ta còn lấy bộ kinh Vô lượng thọ được dịch ra vào 4 giai đoạn, từ đời nhà Hán, Ngô, Ngụy và nhà Thục tổng hợp thành một bộ, gọi là Đại A-di-đà kinh.

---o0o---

VII. BA VỊ THIÊN SƯ ĐỜI NHÀ MINH

Vào đời nhà Nguyên, Lạt-ma giáo và Thiên tông rất thịnh hành. Do Thế Tổ (Hốt-tát-liệt) chinh phục Tây Tạng, vì thế mà Lạt-ma giáo từ Tây Tạng mới được truyền vào Trung Quốc. Từ đó, thịnh hành nhất là ở Mông Cổ và Mãn Châu. Sau khi vua Thế Tổ lên ngôi, bèn lấy Lạt-ma giáo làm quốc giáo và tôn ngài Phát-tư-ba làm Quốc sư, nhận chức Trung nguyên giáo chủ, thống lĩnh các giáo môn trong thiên hạ. Cũng kể từ đó, Lạt-ma giáo có một địa vị tối cao và rất thuận tiện cho việc hoằng truyền so với các tông phái khác. Lạt-ma giáo thịnh hành tại Trung Quốc trải dài qua các triều đại: Nguyên, Minh và Thanh ... đồng thời được vua chúa các triều đại này đặc biệt tôn sùng. Có thể nói một tông phái của Phật giáo (Tây Tạng) mới truyền vào mà có sự phát triển rất mạnh.

Đến đời nhà Minh, trừ Lạt-ma giáo còn phát triển ra, các vị thiền sư của Thiền tông cũng dần dần kế tục nhau mà xuất hiện và Tịnh độ cũng dần dần đi sâu vào quần chúng nhân dân. Do đó, các vị trí thức đương thời đều có cùng một quan điểm, nhất trí xướng lên luận thuyết Thiền Tịnh song tu, nhưng lấy Tịnh độ làm chỗ y cứ căn bản. Những vị này là Vân Thê Châu Hoàn, Hám Sơn Đức Thanh và Linh Phong Trí Húc...

---o0o---

Vân Thê Châu Hoàn

Châu Hoàn họ Trầm tự Phật Tuệ, hiệu là Liên Trì, người Nhon Hòa, Hàng Châu. Năm 17 tuổi, được bổ làm chức giáo thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiện toàn. Vì thấy một bà lão láng giềng ngày ngày lần chuỗi hạt niệm Phật vài ba nghìn câu, lấy làm lạ, bèn hỏi duyên cớ? Biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn, từ đó về sau Châu Hoàn luôn để tâm nơi pháp môn Tịnh độ. Năm 31 tuổi xuất gia. Sau khi xuất gia sư đi khắp nơi tham học với các bậc Cao tăng danh đức của Thiền tông đương thời, tham cứu câu “niệm Phật là ai”. Một hôm sư vừa đi vừa tham cứu hốt nhiên đại ngộ.

Năm thứ 5 Niên hiệu Long Khánh (năm 1571), sư đến núi Vân Thê ở Hàng Châu, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên quyết lòng kết tranh cất am ở tu. Ít lâu sau được Thái học sinh Trần Như Ngọc và thôn dân quanh vùng quyên góp tài vật tạo nhà, xây dựng đại điện, thiền đường và phục hồi lại cảnh trí xưa của chùa Vân Thê, vì thế nơi đây dần dần trở thành một đạo tràng niệm Phật căn bản. Xa gần đều nghe tiếng, quy tụ ngày càng nhiều và cũng nhân đó mà biến thành một ngôi Đại tông lâm. Châu Hoàn tinh thông niệm Phật tam-muội, chuyên chú nơi pháp môn Tịnh độ. Bộ sách A-di-đà kinh sơ sao do sư trước tác dung hoà cả sự lẫn lý, thâm nhiếp 3 căn và sư còn ghi chép lại những lời dạy của các bậc Cổ đức soạn thành một tập, gọi là Thiền quan sách tấn, nhằm để chỉ bảo cho mọi người tham cứu những điều quan trọng cốt yếu. Trên từ triều đình dưới đến muôn dân đều kính mộ đức phong của thiền sư Châu Hoàn.

Vào năm thứ 40 niên hiệu Vạn Lịch (năm 1612), đại sư hướng về phía Tây niệm Phật mà thị tịch, thọ 81 tuổi.

---o0o---

Hám Sơn Đức Thanh

Đức Thanh tự Trùng Ân, hiệu là Hám Sơn Lão Nhân. Sư là người ở vùng Toàn Tiêu, sanh vào năm thứ 25 niên hiệu Gia Tĩnh (năm 1546). Năm 12 tuổi đến chùa Báo Ân lễ Hoà thượng Tây Lâm Vĩnh Ninh làm thầy, tụng tập kinh giáo, lại nghiên cứu thêm nho học.

Năm 19 tuổi, được ngài Vĩnh Ninh cho phép xuống tóc và thọ Cụ túc giới. Nhon vì kính mộ cung cách sống, ứng xử thể nhơn của ngài Thanh Lương Trùng Quán, vì thế mà ngài Đức Thanh còn tự là Trùng Ân.

Năm thứ 44 niên hiệu Gia Tĩnh (năm 1565), sư tham dự pháp hội, được sự ấn khả.

Năm thứ 5 niên hiệu Long Khánh (năm 1571), sư đi tham quan các danh lam thắng cảnh và tìm đến núi Ngũ Đài tu tập thiền định.

Năm thứ 11 niên hiệu Vạn Lịch (năm 1583), sư khôi phục lại đạo tràng Na-la-diên²⁷, từ đó mới bắt đầu có hiệu là Hám Sơn.

Năm thứ 14 (năm 1586), Lý Thái Hậu ban tặng bộ Đại tạng kinh ở vùng Đông hải và bố thí vàng bạc xây dựng chùa, ban cho bức hoành phi, sắc hiệu là Hải Ân.

Năm thứ 24 (năm 1596), sư đến Tào Khê lễ Lục Tổ.

Năm thứ 45 (năm 1617), sư trở về Lô Sơn xây dựng chùa Pháp Vân và đến chân ngọn Ngũ Nhũ, theo ngài Huệ Viễn ngày đêm 6 thời, học tập chuyên tâm tu hành pháp môn Tịnh độ.

Đại sư thị tịch vào năm thứ 3 niên hiệu Thiên Khải (năm 1623), thọ 78 tuổi.

---o0o---

Trí Húc

Trí Húc tự Ngẫu Ích, hiệu là Bát Bát Đạo Nhân, sư người Mộc Độc, Cổ Ngô²⁸, sanh vào năm thứ 27 niên hiệu Vạn Lịch (năm 1599).

Năm 20 tuổi, cha mất, sư tụng kinh Địa tạng nhân đó mà phát chí xuất thế. Năm 22 tuổi, sư ngày đêm chuyên tâm niệm Phật. Năm 23 tuổi, sư quyết ý xuất gia học đạo, thể nghiệm nghiên cứu đại sự. Năm 24 tuổi, đến

Lô Sơn cầu xin xuất gia, và đi thẳng lên núi tham thiền nhập định, cho đến mùa hạ năm thứ 3 niên hiệu Thiên Khải (năm 1623), sư hốt nhiên bùng tỉnh. Qua năm sau sư thọ Bồ-tát giới, rồi đi khắp nơi nghiên cứu Luật tạng. Năm thứ 6 niên hiệu Thiên Khải (năm 1626) mẹ qua đời, sư đến một rừng thông kết tranh cát am mà nhập thất đêm ngày tu tập, chẳng may bệnh nặng, khi ngoạ bệnh sư càng nhất tâm tu hành pháp môn Tịnh độ hơn.

Đến năm thứ nhất niên hiệu Sùng Trinh (năm 1628), lúc này đã 30 tuổi, sư ở tại chùa Long Cư giảng luật, cho tới năm thứ 4 (năm 1631) sư mới rời chùa Long Cư đến chùa Linh Phong ở Phong Châu. Rồi sau đó, sư lần lượt trải qua trụ trì các tông lâm đạo tràng nổi tiếng. Cuối đời sư trở lại chùa Linh Phong.

Đại sư thị tịch vào năm thứ 11 niên hiệu Thuận Trị (năm 1654), thọ 57 tuổi. Thế nhân gọi sư là đại sư Linh Phong Ngẫu Ích. Sanh bình sư trước tác rất nhiều, hợp lại hơn 40 thể loại, trong đó phần Duyệt tạng tri tân là nổi tiếng hơn hết. Ngoài ra còn có những tác phẩm như: Tịnh độ thập yếu (18 quyển), A-di-đà kinh yếu giải, Cầu sanh Tịnh độ kệ, Tác nguyện văn ...

---o0o---

VIII. TỊNH ĐỘ TÔNG ĐỜI NHÀ THANH.

Tình hình Phật giáo Trung Quốc vào đời nhà Thanh cùng với đời nhà Minh có sự tương đồng. Lạt-ma giáo, Thiền tông và Tịnh độ tông vẫn là thế chân vạc chủ yếu, còn Hoa nghiêm và Thiên Thai thì có đôi chút trỗi dậy, nhưng càng về sau thì không có người kế thừa. Hơn nữa từ niên hiệu Gia Khánh trở về sau, trải qua thời kỳ binh biến của Thái Bình Thiên Quốc, con thuyền Phật giáo mới được bình yên đôi chút lại gặp sóng to gió lớn nổi lên, làm cho Tăng chúng, tự viện và kinh điển số chương bị “lật nhào”. Phật giáo đến đây coi như đã bị tàn rụi khó bề vực dậy được.

Bây giờ tôi xin giới thiệu sơ lược về truyện ký 3 vị đại sư của Tịnh độ tông là Hành Sách, Thật Hiền và Tế Tĩnh vào đầu đời nhà Thanh.

---o0o---

Hành Sách

Hành Sách tự Tiết Lưu, họ Trương, cha tên là Toàn Xương, là một bậc lão nho của vùng Nghi Hưng, ông Toàn Xương là bạn thâm giao với ngài Hám Sơn Đức Thanh.

Năm thứ 6 niên hiệu Thiên Khải (năm 1626), sau khi ngài Hám Sơn viên tịch được 3 năm, vào một đêm nọ, Trương Toàn Xương nằm mộng thấy ngài Hám Sơn đi vào nhà mình, nhân đó mà sanh ra Hành Sách, vì vậy sư được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Mộng Hám (mộng thấy ngài Hám Sơn). Đến khi lớn khôn, cha mẹ lần lượt qua đời, thấy không còn vương bịu gì cuộc đời nữa, sư quyết chí giữ áo ra đi tìm con đường xuất gia học đạo. Năm 23 tuổi, sư đến chùa Lý An ở huyện Võ Lâm, đánh lễ Hoà thượng Vân Công cầu xin xuất gia. Suốt 5 năm trường, sư tinh tấn tu hành, ngày đêm 6 thời không biết mỗi một, do sự miệt mài không dừng nghỉ đó, một hôm sư bừng tỉnh cơn mê, thấu rõ được nguồn chơn vào biển pháp tánh.

Sau khi ân sư viên tịch, sư đến trụ trì chùa Báo Ân, thời gian này sư gặp được bạn đồng hành là thiền sư Tức Am Anh khuyên sư nên tu pháp môn Tịnh độ. Năm thứ 2 niên hiệu Khang Hy (năm 1663), sư đến núi Pháp Hoa ở tỉnh Hàng Châu cất am bên bờ sông Tây Khê, chuyên tu pháp môn Tịnh độ. Năm thứ 9 niên hiệu Khang Hy (năm 1670), sư đến trú trì chùa Phổ Nhân ở núi Ngu và xương hưng lại hội Liên xã. Học giả khắp nơi đều hưởng ứng chủ trương xiển dương lại tông này của đại sư.

Hành Sách trú ở chùa Phổ Nhân trọn 13 năm, đến ngày 9 tháng 7 năm thứ 21 niên hiệu Khang Hy (năm 1682), sư an tường thị tịch, thọ 55 tuổi. Đại sư có trước tác bộ Khuyến phát chơn tín văn.

---o0o---

Thật Hiền

Thật Hiền tự Tư Tề, hiệu là Tĩnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Sư sinh vào năm thứ 25 niên hiệu Khang Hy (năm 1686).

Ngay từ thuở bé sư đã không ăn cá thịt. Đến năm 15 tuổi xuất gia, năm 24 tuổi thọ Cụ túc giới và tham cứu câu “Niệm Phật là ai” được tỏ ngộ. Sư hành trì giới luật tinh nghiêm và nghiên cứu rộng các kinh, thông suốt cái học của 2 tông Tánh và Tướng.

Kể đến sư nhập thất 3 năm, ban ngày thì xem Kinh tạng, ban đêm thì chuyên trì Phật hiệu, rồi trước tượng Phật đốt ngón tay, phát 48 lời đại

nguyện, ngay lúc ấy cảm ứng được xá-lợi phóng ánh quang minh rực rỡ. Nhân đó sư soạn ra tác phẩm “Khuyến phát Bồ-đề tâm văn”, với những lời lẽ rất tha thiết, ân cần khuyến khích tứ chúng phải tinh tấn đồng mãnh phát tâm tu hành.

Về cuối đời, sư đến trú trì chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm thứ 7 niên hiệu Ung Chánh, đại sư kết giao với Liên xã, làm bài văn cảnh sách đại chúng, lấy một đời làm kỳ hẹn, chia thời khoá ra làm 20 phần, 10 phần trì danh, 9 phần tác quán, 1 phần lễ sám, cho đại chúng nương theo đó tu tập.

Ngày 14 tháng 4 năm Ung Chánh thứ 12 (năm 1734), đại sư chấp tay hướng về phía Tây xưng niệm danh hiệu của Phật mà an tường thị tịch, thọ 49 tuổi.

---o0o---

Tế Tĩnh

Tế Tĩnh tự Triệt Ngô, hiệu là Mộng Đông, người huyện Phong Nhuận. Trong khoảng thời gian từ niên hiệu Cán Long đến niên hiệu Gia Khánh, sư đã dựng cây “pháp tràng” của Tịnh độ.

Lúc ấu thơ vốn đã tinh thông kinh sử, nên sau khi xuất gia sư đi khắp nơi khai hội giảng giải Kinh tạng, sư còn nghiên cứu thấu suốt cận kề 2 tông Tánh, Tướng. Kế đến sư đến tham học với ngài Túy Như ở chùa Quảng Thông và trình lên ngài Túy Như về những cái sở tri của mình, được ngài Túy Như ấn khả làm tổ đời thứ 7 ở Bàn Sơn.

Về sau sư kế tục trú trì chùa Quảng Thông, sách tấn hàng hậu học. Sư rất kính mộ ngài Vĩnh Minh và thường suy gẫm rằng: “Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ là một bậc Long tượng của chốn Thiền môn mà còn quy tâm về Tịnh độ, huống chi nay là thời kỳ mật pháp. Ta phải nên noi gương đó mà phụng hành”. Kể từ đó, ngày đêm 6 thời sư thường chuyên tâm tu hành pháp môn Tịnh độ, chủ trương Liên tông.

Chẳng bao lâu, sư lại quay về trú trì chùa Tư Phước ở núi Hồng Loa, Tăng chúng bốn phương vì mến tài đức của đại sư nên hội về đây tu học mỗi ngày thêm đông, dần dần chùa Tư Phước trở thành một Tông Lâm lớn. Đại sư vì pháp vì người lòng không chút mồi nhàm, trước sau đều lấy pháp môn Tịnh độ làm “kim chỉ nam” đề nương tựa khuyến khích chúng tu học.

Đại sư viên tịch vào năm thứ 15 niên hiệu Gia Khánh (năm 1810), thọ 70 tuổi.

---o0o---

IX. ĐẠI SƯ ÁN QUANG - BẠC TÔNG TƯỢNG THỜI PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI

Tình hình Phật giáo Trung Quốc đầu năm Dân Quốc, đã có hiện tượng phục hưng trở lại. Nguyên nhân chủ yếu là do lúc bấy giờ có cư sĩ Dương Nhân Sơn, ông là một người nổi tiếng đương thời, ôm ấp một chí nguyện lớn, phát đại tâm, tận lực hộ trì Phật pháp, và sáng lập xứ Kim Lăng khắc kinh tại Nam Kinh. Ông ta lấy việc trùng ấn kinh điển Phật giáo làm “hoi thờ, nhíp sống” của mình. Ông cũng đã từng qua Nhật Bản, nhờ bạn mình là Bác sĩ Nam Điều Văn Hùng (người Nhật Bản), tìm kiếm những kinh sách Phật giáo bị thất lạc từ đời nhà Đường trở về sau. Do sự nỗ lực của 2 người, những tác phẩm bị thất lạc đã tìm lại được 2, 3 ngàn thứ, lần lượt được ấn hành xuất bản. Ngoài ra, ông ta còn bỏ tiền bạc của mình ra xây dựng giảng đường Kỳ Hoàn, dạy dỗ cho những kẻ hậu học.

Đối với tình hình Phật giáo đương thời vốn dĩ từ lâu đã vắng lặng, nhưng đến đây ánh dương của Phật giáo lại dần dần tỏ rạng (phục hưng). Dương Nhân Sơn không chỉ đóng góp sức mình vào công cuộc vực dậy các tông phái của Phật giáo mà ngày bản thân ông ta cũng là một người chuyên tu pháp môn Tịnh độ, dù cho đến khi gặp nguy ách ông ta vẫn luôn luôn niệm Phật cầu nguyện vãng sanh.

Phật giáo từ năm Dân Quốc trở về sau, do sự ảnh hưởng của Dương Nhân Sơn nên có sự phát triển mạnh mẽ trở lại. Như Hoa nghiêm tông của ngài Nguyệt Hà, Thiên Thai tông của ngài Đế Nhân, Duy thức tông của ngài Thái Hư, Nam sơn luật tông của Ngài Hoàng Nhất, Thiền tông của ngài Lai Quả và Hư vân, Tịnh độ tông của ngài Án Quang, Pháp tướng tông của Âu Dương Cảnh Vô và Hàn Thanh Tịnh ... đều là long tượng một thời, trùng hưng Phật giáo Trung Quốc.

Nhân đây, tôi xin giới thiệu sơ lược về truyện ký của đại sư Án Quang.

Đại sư Án Quang húy là Húy Lượng, họ Triệu, sanh ngày 3 tháng 12 năm thứ 11 niên hiệu Hàm Phong, đời nhà Thanh (năm 1861), người ở thôn Xích Thành Đông huyện Cáp Dương, tỉnh Thiểm Tây.

Thuở ấu thơ được gia đình dạy dỗ theo nghiệp nho học. Lúc đầu sư đọc sách của Trình Châu Thị, vì thế vô tình ảnh hưởng theo tà thuyết bài bác Phật giáo của ông bà. Ít lâu sau sư lâm bệnh nặng, có nhân duyên được xem kinh Phật, mới nhận ra lỗi lầm của mình trước kia. Kể từ đó, sư dần dần nghiên cứu sâu vào nội điển, biết được cái sâu xa vô bờ của Phật pháp.

Vì thế, vào mùa Xuân năm thứ 7 niên hiệu Quang Tự (năm 1881), lúc này đã 21 tuổi, sư quyết chí đến chùa Liên Hoa Động ở núi Chung Nam, phía nam Ngũ Đài Sơn, lễ hoà thượng Đạo Thuần xuất gia học đạo. Ngày đêm 6 thời, sư đều tinh tấn đối với việc học và công khoá tu tập, đọc Phát nguyện văn và Tiểu Tịnh độ văn, biết được sự khó dễ của việc thành tựu công phu tu tập Thiền tông và Tịnh độ tông, bèn quyết tâm chuyển tu pháp môn Tịnh độ.

Về sau, nhân khi sư đến chùa Liên Hoa, ở huyện Trúc Khê, tỉnh Hồ Bắc, được xem Long thư Tịnh độ văn, biết lợi ích của pháp môn Tịnh độ, chỉ một pháp thôi mà bao dung của muôn hạnh, nhiếp phục tất cả căn cơ, đại sư liền phát nguyện đem hết đời mình hoằng dương Tịnh độ.

Qua năm sau, sư quay về chùa Song Khê ở huyện Hưng An, Thiểm Tây, thọ Cụ túc giới với ngài luật sư Ân Hải Định Công. Năm thứ 12 niên hiệu Quang Tự (năm 1886), sư đến nhận chức trú trì chùa Tư Phước ở núi Hồng Loa. Sư đọc Đại tạng cho nên có duyên gặp được bộ “Tịnh độ thập yếu”, lấy đó làm “kim chỉ nam” để tiến tu.

Sư từng trải qua trú trì các chùa như chùa Long Tuyên ở Bắc Kinh, chùa Viên Quảng, Phổ Đà Sơn, chùa Pháp Vũ, chùa Đầu Đà ở Ôn Châu. Sư lấy hiệu là Thường Tàm Quý Tăng (nghĩa là ông Tăng thường biết tàm quý) để mà khích lệ mình luôn luôn phải tiến lên. Và Sư đã 2 lần nhập thất cộng chung lại gồm 6 năm.

Năm Dân quốc thứ 7 (năm 1918), cư sĩ Từ Úy Như xuất bản các tác phẩm của đại sư hơn 20 thiên gọi là “Ân Quang pháp sư văn sao”. Khoảng vài năm về sau tập “Văn sao” này lại được ấn hành thêm rất nhiều, trong đó có phần Tịnh độ quyết nghị luận ... rất nổi tiếng. Tự nhiên đạo phong của sư lan rộng, xa gần đều nghe tiếng, tìm đến nơi trú xứ của sư tu học ngày càng đông, sư ân cần khuyên hoá dạy bảo, khắp được lợi ích.

Năm Dân quốc thứ 19 (năm 1930), lúc này đã 70 tuổi, Sư đến chùa Báo Ân ở Tô Châu nhập thất, và sáng lập Hoàng hóa xã, in ấn lưu hành các kinh sách về Tịnh độ, không biết mỏi mệt.

Năm Dân quốc thứ 29 (1940), đã 80 tuổi, sư còn đến nhận chức trú trì chùa Linh Nham, trú xứ này là một đạo tràng Tịnh độ nổi tiếng tại Tô Châu.

Ngày 3 tháng 11 năm ấy, biết trước mình sẽ ra đi, vì vậy sư bèn tập hợp đại chúng lại và dạy tất cả đồng thanh niệm Phật. Đại sư ngồi lắng nghe giây lâu rồi an tường thị tịch, vãng sanh về cõi Tây phương.²⁹

Từ đó đến nay, pháp môn Tịnh độ rất thịnh hành ở Trung Quốc. Đồng thời tín ngưỡng Tịnh độ cũng phổ biến rộng rãi và tứ chúng tu học theo pháp môn này cũng rất nhiều.

---o0o---

X. KẾT LUẬN

Dựa theo lịch sử Tịnh độ như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể thấy pháp môn Tịnh độ, là một tông phái có bề dày và lưu hành rộng rãi trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc.

Kỳ thật, ở trong 8 tông phái Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc thì giới luật là căn bản mà mỗi tông đều phải chú trọng và nghiêm chỉnh phụng hành. Còn về phương diện giáo pháp của 2 tông Tánh, Tướng (đứng trên lập trường của Tam luận tông thì Thiên Thai thuộc Tánh tông, Hoa nghiêm, Duy thức thuộc Tướng tông), mỗi Phật tử nên tìm hiểu cho kỹ.³⁰ Nhưng đối với việc tu hành thì chỉ có 3 tông là Thiên, Tịnh, Mật mà thôi. Mật tông thì cần phải có thầy trực tiếp hướng dẫn. Thiên tông thì bậc lợi căn thượng trí mới dễ dàng lĩnh ngộ. Duy chỉ có Tịnh độ thì phương pháp đơn giản hơn, 3 căn phổ lợi, chỉ cần đầy đủ 3 điều kiện là Tín, Nguyện, Hạnh thì có thể vượt qua tam giới, mang nghiệp vãng sanh. Vả lại còn được tha lực tiếp dẫn, cho nên đây là một pháp môn rất an toàn, dễ dàng nương tựa tu tập, khó sai lạc mà hiệu quả nhanh chóng.

Do đó, nhiều vị Cao tăng các tông phái trong nhiều thời đại đều cực lực suy tôn tông này và khuyên người niệm Phật, vãng sanh Tịnh độ. Vậy nay tôi kính mong mọi người hãy nên noi theo gương của chư vị lịch đại tiền bối mà phụng hành!

--- o0o ---

05.LỊCH SỬ TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Lý Hiếu Bản

Việt dịch: Thích Quảng Hiếu

I. LỜI NÓI ĐẦU

Có một niềm tin tuyệt đối với chư Phật và tin sự tồn tại cảnh giới Tịnh độ của các Ngài, hy vọng sinh tiền được Phật nhiếp hộ, sau khi chết sanh về cõi Tịnh độ, sự tín ngưỡng này là tư tưởng Phật giáo Đại thừa, gọi là Tịnh độ giáo.

Chúng ta thường xem trong các kinh luận Đại thừa, tuy nói rõ mười phương vô số chư Phật nhưng nói Tịnh độ của các Ngài và sự giáo hóa chúng sanh ở quốc độ đó thì chỉ nói về Phật A-di-đà, Phật A-súc, Phật Dược Sư v.v.. mà thôi. Nhưng đa số kinh điển nói về đức Phật A-di-đà rất nhiều và cũng nói rõ lời phát nguyện tu hành, sự tạo dựng “Thế giới Tây phương Cực lạc” trang nghiêm của Ngài khi Ngài tại vị. Cho nên Tịnh độ của Phật Di-đà trở thành đại biểu cho các Tịnh độ của các đức Phật.

Ở Ấn Độ, tín ngưỡng này rất thịnh hành mà các kinh điển phần nhiều cũng nói rõ ý nguyện sanh về cõi Tịnh độ. Sau đó, tín ngưỡng Tịnh độ truyền vào Trung Quốc, người Tăng kẻ tục hướng về lên đến cả hàng vạn người. Do đó, trở thành một tín ngưỡng thực tiễn.

Tịnh độ giáo truyền vào Trung Quốc vào năm thứ hai niên hiệu Quang Hòa, đời Hậu Hán Linh Đế, (179 TL), ngài Chi-lâu-ca-sấm dịch ra kinh “Bát-chu tam-muội” truyền đến đầu tiên. Sau đó đời Tây Tấn có kinh “Đại A-di-đà”, kinh “Bình đẳng giác” được phiên dịch truyền vào; tiếp đến đời Hậu Tần có ngài Cưu-ma-la-thập, đến đời Lưu Tống nối tiếp sự nghiệp trên có ngài Bảo Vân cùng ngài Cương-lương-da-xá v.v... Đồng thời người cầu sanh về Tây phương điển hình như ông Khuyết Công Tắc, sống vào đời Tây Tấn nhưng người nổi tiếng nhất đó là Lô Sơn Huệ Viễn vào đời Đông Tấn. Ngài ở phía nam Lô Sơn lập ra hội “Bạch liên” cùng với hội chúng tin tấn tu “Niệm Phật tam-muội”, nương vào kinh Bát-chu tam-muội, mong muốn khi vãng sanh được gặp Phật. Vì lẽ đó, tự nhiên trở thành dòng chính của trào lưu Tịnh độ ở Trung Quốc.

Từ sau đời Nam Bắc triều Lưu Tống, tín ngưỡng Tịnh độ dần dần truyền rộng khắp nơi, có chỗ giảng dạy đọc tụng kinh Vô lượng thọ, có vùng tạo dựng tượng Phật Di-đà. Triều Bắc Ngụy, đời Tuyên Võ Đế có ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch kinh “Vô lượng thọ Ưu-bà-đề-xá” của ngài Thế Thân. Sau đó, ngài Đàm Loan chú giải, bao gồm trong “Thập trụ Tỳ-bà-sa luận”, nói về hai con đường khó và dễ (nan hành, dị hành), chủ trương về tha lực bản

nguyện, để xiển minh lập giáo bốn nghĩa Tịnh độ trước đây; lấy phía bắc Tinh Châu làm trung tâm và đa số mọi người đều nguyện sanh về Tịnh độ. Sau nhà Chu đến đời nhà Tùy, đối với kinh văn, sự nghiên cứu kinh Vô lượng thọ có các ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn, Gia Tường Cát Tạng ... Luận về thân Phật trong các cõi có ngài Thiên Thai, Trí Khải, Ca Tài ... Đương thời, phái Địa luận và các học phái khác, phần nhiều có khuynh hướng tín ngưỡng Phật A-di-đà; chỉ có các tu sĩ ở học phái Nhiếp luận lấy sự vãng sanh của hàng phàm phu trong Quán kinh (Quán vô lượng thọ kinh) v.v... làm “Biệt thời ý thuyết” để thứ tự vãng sanh là không thể được. Nhân việc này đã làm phương hại đến sự hoằng dương rộng rãi tín ngưỡng Tịnh độ không phải ít.

Đến đời nhà Đường, ngài Đạo Xước và Thiện Đạo v.v... kế thừa giáo chỉ của ngài Đàm Loan, họ tận lực hoằng truyền bốn nguyện của đức Phật; lại chủ trương tư tưởng thời mạt pháp mà nói lên những điều cốt yếu phù hợp thời giáo. Đặc biệt, ngài Thiện Đạo dùng ý nghĩ chỉ hướng của mình soạn Quán kinh sơ lược, để luận phá nghĩa lý của các học phái khác và lấy giáo nghĩa Tịnh độ làm cơ sở độc lập. Lúc này ở Trường An và các nơi khác, các tu sĩ đều nghiên cứu kinh A-di-đà, kinh Vô lượng thọ v.v..., kinh điển Tịnh độ đạt đến đỉnh cao của trào lưu tư tưởng.

Đầu đời nhà Đường, ngài Huệ Nhật từ Ấn Độ trở về, thấy đồ chúng của Thiên tông cho Tịnh độ chỉ là lời nói hư vọng dẫn đường người ngu. Phản bác đối lại điều đó thì càng tăng thêm nỗi đau, nhưng ngài vẫn chủ xướng cốt yếu niệm Phật vãng sanh. Các ngài Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Phi Tích v.v... cũng theo thuyết này, lấy niệm Phật Tam-muội là phương tiện thâm diệu của Thiên môn, hết lời bài xích lại những người học thiên bụng rộng tâm cao. Lúc này, đệ tử nhà Thiên có thốt lên tiếng nói chung, như ngài Tuyên Thập đệ tử của Ngũ Tổ, xướng ra một phái Thiên “Nam sơn niệm Phật môn”. Nam Dương Huệ Trung đệ tử ngài Lục Tổ cũng đề xướng Hành, Giải song tu. Đến đời Hậu Chu, các ngài: Pháp Nhãn Đích Tôn, Vĩnh Minh Diên Thọ lại nói rõ lý “Chơn không diệu hữu” và cổ súy Thiên, Tịnh song tu. Từ đó hưng khởi một dòng Thiên tông. Đến đời Tống, Thiên Tịnh song tu được áp dụng rộng rãi cho cả Tăng lẫn tục, đều do sự ảnh hưởng dòng Thiên trên để lại. Lúc đó, trong Thiên Thai tông cũng có nhiều người sùng tín và hiểu nghĩa Tịnh độ. Đến đời Tống, các đệ tử của Thiên Thai cùng nối tiếp nhau soạn thuật kinh Quán vô lượng thọ, kinh A-di-đà và các tác phẩm khác, đều xiển minh giáo chỉ Tịnh độ. Trong đó, có “Quán kinh sơ diệu tông sao” của ngài Tứ Minh Tri Lễ rất nổi tiếng, ngài nghĩ lời Phật nói là một sự dung hợp cả Thiên Thai và Tịnh độ. Xưa nay, đệ tử trong môn phái Thiên Thai chú trọng đến điều này. Lại có ngài Nguyên Chiếu người Du Hàng, kết

hợp luật của phái Nam Sơn để hoàng dương Tịnh độ, sơ giải Quán kinh v.v., tự xây dựng một tông phong riêng. Lúc này ở phương Nam, hội niệm Phật được thịnh hành, kết hội “Bạch liên” ở Lô Sơn, mô phỏng ngài Thiên Đạo, theo gót ngài Pháp Chiếu. Thời kỳ đầu Nam Tông, ngài Từ Chiếu Tử Nguyên xưng tông Bạch liên, ngài Lô Sơn phổ độ kế tục trước tác “Liên tông bảo giám” để nêu rõ tông chỉ ấy. Song, trong tông đồ có những tư tưởng lệch lạc về mê tín, liên quan đến sự băng hoại và hỗn loạn của phong tục nên đã nhiều lần đặt ra các điều ngăn cấm. Về sau, Bạch liên giáo phiến động gây loạn đến các tầng lớp thiếu hiểu biết, qua một thời gian dài gây tác hại đến trị an các địa phương, do đó, Bạch liên giáo được mệnh danh là tông tà.

Từ thời nhà Nguyên trở về sau, tông phong Thiên Tịnh song tu được phát triển và lưu hành rộng rãi. Bấy giờ có ngài Trung Phong Tông Bản, Thiên Như Duy Tắc v.v... đều hướng tâm về Tây phương. Điều nữa, môn đồ tông Thiên Thai đều tán dương pháp môn Tịnh độ. Đến đời Minh, các ngài Sở Sơn Thiệu Kỳ, Không Cốc Cảnh Long, Nhất Nguyên Tông Bản, Vân Thê Châu Hoàn, Hám Sơn Đức Thanh, Cổ Sơn Nguyên Hiến ... nối tiếp hoàng truyền thuyết Thiên Tịnh song tu. Trong đó, ngài Châu Hoàn nổi tiếng nhất. Trong những năm niên hiệu Long Khánh, Ngài ở núi Vân Thê, Hàng Châu, chuyên rỗng tu niệm Phật tam-muội, chú giải kinh A-di-đà; ngoài ra còn trước tác các sách cổ sớ Thiên Tịnh song tu. Sau ngài đã cảm hóa mọi người bao trùm cả một vùng rộng lớn.

Tông Thiên Thai cũng có các ngài Cừ Am Đạo Hữu, U Khuê Truyền Đăng, Linh Phong Trí Húc ... mỗi vị đều viết sách làm sáng tỏ tông giáo Tịnh độ. Đặc biệt ngài Trí Húc đề xướng luận “Tam học nhất nguyên” dùng ba tông: Thiên, Giáo, Luật; hình thành một thể chân vạc, hỗ trợ lẫn nhau, nếu bỏ một thì không thể được. Và lại, chủ trương tam học này quay về pháp môn Tịnh độ. Lúc này có các cư sĩ Trang Quảng Hoàn, Viễn Hoàn Đạo ... đều soạn sách tuyên dương Tịnh độ. Đến đời nhà Thanh, tín ngưỡng Tịnh độ phần nhiều do các cư sĩ cổ sớ như Bành Thiệu Thăng, Hy Thích Phụ Tử, họ biên chép truyện “Vãng sanh” và soạn sách nhằm ca ngợi Tây phương, hết sức truyền bá rộng rãi Tịnh giáo. Trong khoảng thời gian từ vua Khang Hy đến Càn Long có các ngài: Đạo Bái Vi Lâm, Vân Đảnh Năng Tế, Thật Hiền Tư Tề ... tinh tấn tu Tịnh độ. Đặc biệt ngài Thật Hiền Tư Tề, kế thừa tông phong ngài Châu Hoàn để lại. Ở Hàng Châu, ngài lập hội niệm Phật, giáo hóa gần xa, được mọi người kính trọng tôn xưng là Vĩnh Minh tái thế.

Tóm lại, Từ đời Tống về sau, Tịnh độ giáo thịnh hành phía Nam sông Chiết (tỉnh Chiết Giang) và sông Mân (tỉnh Phúc Kiến), vì triều đình nhà Thanh kiến đô tại Bắc Kinh nên sự hoằng truyền sớm có cơ hồ thoát khỏi hạn hẹp ở phương Nam. Đời Minh về sau, Phật giáo hầu như tán mất sinh khí không còn khả quan khai sáng trở lại. Từ đó, việc soạn sách Tịnh độ quá lắm chỉ sao chép hay nói lên pháp ngữ của người xưa mà thôi. Từ năm Dân Quốc thứ nhất đến nay, Phật giáo dần dần có chiều hướng phục hưng. Như pháp sư Ấn Quang chủ trương pháp môn Tịnh độ, với hoài bão xuất thế, mục đích hướng đến quả Phật, ra sức cứu tế trong xã hội; công đức hóa độ rộng như biển cả. Do đó, người Tăng kẻ tục các nơi lập hội niệm Phật ngày càng đông thêm. Chẳng may, cuộc chiến Trung-Nhật phát khởi, mở rộng ra thành đệ nhị thế chiến. Sau đó, Đại Lục càng lún sâu vào vòng xoáy bạo lực và nằm trong bàn tay của loài ma quái. Phật giáo bị phá hủy cũng do chính từ trong thâm ý của con người gây ra cả!

---o0o---

II. TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ VÀO THỜI KỲ ĐẦU

1. Sự phiên dịch truyền bá kinh điển Tịnh độ.

Sự nghiệp phiên dịch kinh điển ở Trung Quốc bắt đầu vào đời Hậu Hán, triều đại Hoàn Đế, ngài An Thế Cao là người đầu tiên dịch Tam tạng kinh. Cuối đời Hoàn Đế, ngài Trúc Phật Sóc và Chi-lâu-ca-sấm đến Lạc Dương dịch kinh điển Đại thừa như Bát-nhã v.v... Tháng mười năm thứ hai niên hiệu Quang Hòa, Linh Đế (179 TL), ngài Chi-lâu-ca-sấm và Trúc Phật Sóc dịch kinh “Bát-chu tam-muội”. Đây là lần đầu tiên Trung Quốc truyền dịch kinh điển A-di-đà. Kinh này tuy chưa nói rõ sự trang nghiêm của cõi Tịnh độ nhưng chỉ ra rằng nương vào pháp môn niệm Phật sẽ được thấy Phật A-di-đà ở Tây phương; tức nói rõ việc đạt đến tam-muội làø thấy pháp Phật.

Vào đời Tam Quốc, ở nước Ngô, trong những năm từ đầu niên hiệu Hoàng Vũ đến Kiến Hưng, ngài Chi Khiêm dịch kinh “Đại A-di-đà”, 2 quyển. Vấn đề trọng yếu trong kinh này nói rõ ràng chi tiết về tâm phát nguyện và cảnh trang nghiêm Cực lạc Tịnh độ của Phật A-di-đà khi tại nhân vị².

Đời Tây Tấn, ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh “Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác”, 2 quyển. Kinh này thuật kể lại gần giống với kinh “Đại A-di-đà” mà ngài Chi Khiêm dịch, nhưng 24 lời nguyện trong văn và nội dung thì khác nhau, có thể do bản văn chữ Phạn không đồng.

Vào khoảng thời gian từ đời Tam Quốc đến đời nhà Tấn, Việc dịch ghi chép nói về kinh điển Bốn Sanh ... của Phật A-di-đà cũng không ít. Ở nước Ngô, ngài Chi Khiêm dịch kinh Huệ ân tam-muội, Vô lượng môn vi mật trì. Ở Tây Tấn, ngài Trúc Pháp Hộ dịch Đức Quang thái tử kinh, Quyết định tổng trì kinh, Hiền kiếp kinh, Chánh pháp hoa kinh, Tế chư phương đẳng học kinh, Sanh kinh, Quán Thế Âm kinh, Đại Thế Chí thọ quyết kinh v.v... Lại có kệ Phật A-di-đà, sau đó các bài kệ này được ghi chép thành một quyển. Phải chăng được phiên dịch từ bản chữ Phạn? Hay là được soạn thuật ở Trung Quốc? Điều này không được rõ lắm, nhưng đó là những sách có trước đời Lưu Tống thì không thể nghi ngờ gì nữa.

Năm thứ 3, niên hiệu Hoàng Thủy đời Diêu Tần (401 TL), ngài Cưu-ma-la-thập từ Cô Tạng³ đến Trường An, dịch kinh A-di-đà, luận Thập trụ Tỳ-bà-sa v.v... Kinh A-di-đà (1 quyển) cùng tên là kinh Vô lượng thọ, lược thuyết về sự trang nghiêm Cực lạc Tịnh độ, được mọi người xưa nay đọc tụng rộng rãi. Về sau đến đời Đường, niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu (650 TL), ngài Huyền Trang dịch lại kinh đó. Gọi là kinh “Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ”, luận “Thập trụ Tỳ-bà-sa” (17 quyển). Trong phẩm “Dị hành” có đưa ra hai con đường khó và dễ, xưng danh hiệu mười đức Phật trong mười phương ... cho đến không thôi chuyên là con đường dễ thực hành. Lại đặc trưng 32 hàng kệ tán thán Tịnh độ Di-đà.

Đời Lưu Tống, niên hiệu Vĩnh Sơ năm thứ hai (421 TL), ngài Bảo Vân trú chùa Đạo Tràng ở Dương Đô dịch kinh “Tân vô lượng thọ” (2 quyển). So với bản dịch xưa, kinh “Đại A-di-đà” và kinh “Bình đẳng giác” khác nhau rất nhiều. Lời tựa, số lời nguyện cũng tăng lên gấp đôi, thành 48 lời nguyện. Và lại, không có đề cập đến vua A-xà-thế và sự nhập diệt của Phật Di-đà, ký sự về ngài Quan Thế Âm thành đạo v.v... Trong đó, có nhiều chỗ thêm bớt không ít. Vì vậy, gọi là kinh “Tân vô lượng thọ”.

Đời Bắc Lương, niên hiệu Huyền Thủy, năm thứ 8 (419 TL), ngài Đàm-vô-sám dịch kinh “Bi hoa” (10 quyển), ghi chép về vua Vô Trách Niệm là tiền thân của Phật Di-đà làm đối tượng trung tâm. Trong “Đại bốn sanh đàm” nói về Phật Di-đà đối với Phật Thích Ca, Tịnh độ đối với Uế độ thành Phật. Lấy đức Phật Di-đà làm đại biểu thành Phật ở cõi Tịnh độ, nói rõ Ngài tại nhân vị phát tâm và nêu lên 52 lời nguyện của Ngài.

Đời Lưu Tống, niên hiệu Nguyên Gia năm đầu (424 TL), ngài Cương-lương-da-xá dịch kinh “Quán vô lượng thọ” (1 quyển), thuyết minh Phật Di-đà, hai vị Bồ-tát Quan Âm và Thế Chí, đồng thời trang nghiêm Cực lạc Tịnh

độ v.v... Bởi do trừ diệt được nghiệp chướng mà sanh vào đó, đời sau người ta lấy ba bộ kinh: Quán vô lượng thọ, Vô lượng thọ và Di-đà cùng gọi là Tịnh độ. Kinh điển Tịnh độ tiếp tục truyền dịch đến nay gần như đầy đủ.

Sau thời kỳ kinh điển Tịnh độ dịch ra, dần dần có người đọc tụng cầu nguyện sanh về Tây phương. Căn cứ vào sách “Pháp uyển châu lâm”, chương 32 “Minh trường ký” đưa ra truyện: Vào đời Tây Tấn, có ông Khuyết Công Tác và các môn nhơn của ông là Vệ Sĩ Độ đều được vãng sanh Tây phương Cực lạc. Đây là những người tín ngưỡng Di-đà từ buổi ban sơ hiện còn lưu giữ sớm nhất trong Văn hiến. Cuối đời Tây Tấn, có ngài Trúc Tăng Hiền, người phương Bắc, đi đến Giang Nam bị nhiễm bệnh. Ông liền niệm Phật Di-đà nguyện sanh về Tây phương, lúc lâm chung được Phật cảm ứng tiếp dẫn. Lại có ngài Trúc Pháp Khoáng thường tụng hai bộ kinh Pháp hoa và Vô lượng thọ, ở bất cứ chỗ nào có người đồng thì ông thuyết giảng kinh đó. Năm Hưng Ninh (363 TL), ngài đến Vũ Huyệt⁴ chữa trị bệnh dịch cho mọi người trong làng. Lúc này, cũng có ngài Trúc Đạo Lân tạo tượng Phật Vô Lượng Thọ, còn ngài Pháp Khoáng khuyến tín đồ kiến lập đại điện để kết duyên với đạo.

Đầu thời kỳ Đông Tấn, ngài Chi Đạo, người Trần Lưu, thuê thợ tạo tượng Phật Di-đà, tự viết văn tán thán Phật. Năm đầu niên hiệu Nguyên Hưng đời Đông Tấn (402 TL), ngài Huệ Viễn lập ra hội “Bạch liên”, cùng đại chúng lập thề nguyện trước tôn tượng Phật Di-đà. Nên biết rằng lúc này ở Lô Sơn đã an trí, phụng thờ tượng Phật. Căn cứ vào kinh “Bát-chu tam-muội”⁵, phẩm “Tứ sự” có nói rằng: “Muốn mau chóng đạt đến Bát-chu tam-muội, nên làm ra hình tượng Phật”. Vì vậy, thời kỳ đầu tín ngưỡng Tịnh độ là tạo lập tượng Di-đà để chóng đạt được Tam-muội. Và muốn người đời sau lấy tượng Phật Di-đà làm tượng Phật tiêu biểu hướng đến qui y, tôn kính nhưng tự mỗi người tôn kính khác nhau.

---o0o---

2. Ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn và hội Bạch liên.

Tại Lô Sơn, Giang Tây, ngài Huệ Viễn lập ra hội Bạch liên cùng đồ chúng của ngài chuyên rông tu niệm Phật tam-muội. Vì hợp với căn cơ, cho nên một thời giáo pháp Tịnh độ chan hoà hưng thịnh. Ngài đã cảm hoá đến cả người đời sau nên được mọi người tôn xưng là tổ “Liên tông” ở Trung Quốc. Đến nay vẫn được mọi người kính trọng.

Ngài Huệ Viễn sanh vào đời Đông Tấn, niên hiệu Hàm Hoà, năm thứ 9 (334 TL); người Lô Phiền, Nhạn Môn, Sơn Tây. Năm 13 tuổi, ngài du học ở Hứa Lạc, Hà Nam, nghiên cứu học tập thông suốt sáu kinh, rất giỏi về đạo Lão, Trang. Lên 21 tuổi, ngài vào núi Thái Hành, Hằng Sơn, Sơn Tây, nghe ngài Thích Đạo An giảng Bát-nhã, hốt nhiên đại ngộ. Rồi cùng em là Huệ Trì xuống tóc xin làm đệ tử. Sau đó, ngài cùng bạn đồng học hơn 400 người, theo ngài Đạo An sang Tương Dương. Năm thứ 15 hiệu Kiến Nguyên, đời Phù Tần (379 TL), tướng Phù Kiên đem quân vây hãm Tương Dương. ngài cùng Đạo An trở lại Trường An. Sau ngài lại dẫn mười vị đệ tử đến Kinh Châu.

Đến đời Đông Tấn, niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 6 (381 TL), ngài mới đến Lô Sơn, trú ở tinh xá Long Tuyền. Sau khi quan Thứ sử Hoàn Y ở Giang Châu xây dựng Tinh xá Đông Lâm ở Sơn Đông thì Ngài đến đó an trí một cảnh thiền lâm; đồng thời kiến trúc am thất thờ hình tượng đức Phật. Ngày đêm, ngài khuyến khích sách tấn đại chúng tu học. Năm thứ 16 niên hiệu Thái Nguyên (391 TL), ngài thỉnh ngài Tăng-già-đề-bà đến Lô Sơn dịch kinh. Năm sau, ngài bảo đệ tử là Chi Pháp Lãnh ... sang Tây Vực cầu kinh. Danh tiếng Huệ Viễn vang vọng bốn phương cho nên kẻ Tăng người tục không kỳ hẹn mà đến thọ giáo ngày càng đông. Họ vứt bỏ mọi vinh hoa phú quý ở đời, để cầu được tắm gội trong dòng nước Phật hoá.

Tháng 7 năm đầu niên hiệu Nguyên Hưng (401 TL), ngài cùng Lưu Di Dân ... cả thầy 123 người, quỳ trước tượng Phật A-di-đà tại tinh xá Bát-nhã Đài, lập thề nguyện tu niệm Phật tam-muội, mong muốn được sanh về Tây phương. Lô Sơn Bạch liên xã, chính là nơi sanh ra hội niệm Phật. Khi ấy Lưu Di Dân soạn bài văn thề nguyện, đại chúng đều làm thơ ngâm vịnh ca ngợi Tịnh độ, Huệ Viễn viết lời tựa đầu đề cuốn sách “Niệm Phật tam-muội thi tập”. Năm sau, Hoàn Huyền ở Giang Đông xưng vương, bắt Sa-môn lạy các bậc vương giả. Ngài Huệ Viễn soạn luận “Sa-môn bất bái vương giả”.

Sau đó, ngài Cưu-ma-la-thập đến Trường An, viết sách, tặng vật kết mối giao hảo và chất vấn về nghĩa mười tám khoa thâm diệu trong Đại thừa. Ngài Cưu-ma-la-thập truyền ngài Phật-đà-bạt-đà-la đến Lô Sơn dịch kinh “Đạt-ma-đa-la thiên” v.v... rồi thọ pháp thiền ở đó.

Huệ Viễn ở Lô Sơn hơn ba mươi năm, chưa từng xuống núi, tiễn khách không quá tuổi Hồ Khê. Vào ngày mồng sáu tháng tám, niên hiệu Nghĩa Hy, năm thứ 12 (416 TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 83. Nhục thân của ngài được mai táng ở núi Tây Lĩnh, tháp xây bằng đá vụn. Ngài Tạ Linh Vận soạn văn

bia ghi lại công lao đóng góp của ngài. Đến đời Đường Tuyên Tông, niên hiệu Đại Trung năm thứ 2 (848 TL), vua sắc chiếu chỉ phong thụy ngài là “Biện Giác Đại Sư”. Nam Đường, niên hiệu Thặng Nguyên năm thứ 3 (937 TL), phong thụy “Chánh Giác”. Năm thứ 3 niên hiệu Hưng Quốc, đời Tống Thái Bình (978 TL), phong thụy “Viên Ngộ”; Nam Tống, niên hiệu Càn Đạo năm thứ 2 (1166 TL) lại phong thụy “Chánh Giác Viên Ngộ Đại Sư”. Những tác phẩm của ngài trước tác: “Lô Sơn tập” (10 quyển), “Đại trí độ luận yếu lược” (20 quyển), “Vấn đại thừa trung tâm nghĩa thập bát khoa” (3 quyển) v.v...

Hội niệm Phật của ngài Huệ Viễn là dựa vào pháp niệm Phật tam-muội, thấy Phật mà cầu vãng sanh. Lúc bấy giờ, kinh Quán vô lượng thọ chưa được truyền dịch cho nên tư tưởng của ngài là lấy kinh Bát-chu tam-muội làm nền tảng. Tam-muội có nghĩa là chuyên về “tu” không khởi “tưởng” thì khí thông suốt thân sáng tỏ, trí tự phát ra soi chiếu thấu suốt đến cảnh giới vi diệu u tịch. Song, trong mỗi mỗi tam-muội, hành giả niệm Phật tam-muội phải hết sức gia công, như vậy mới có sự tiến chuyển lên cao được. Bởi vì, đức Như Lai đã đến tận cùng sự huyền diệu, tối cực nơi vắng lặng. Thân và Thể hoà hiệp hay biến đổi tùy vào sự vật. Vì thế, khiến chúng ta nhập vào tam-muội này. Muội có nghĩa là “biết vọng”, chính từ cảnh giới sở duyên mà thành tự đề trí sáng tỏ. Đây nói rõ ra rằng nếu một tâm chuyên niệm ngưng lặng các tưởng thì trí tự phát soi chiếu và thấy cảnh giới của Phật

Lúc này, phía bắc Trường An, oán đoạt ngôi vị, chiến loạn không dứt. Còn ở phương nam, mọi người sống trong sự thanh bình. Lạ thay! Ở Lô Sơn không những vắng bóng chiến tranh mà còn giàu có sung túc, đồng thời lại xuất hiện một vĩ nhân chấn chỉnh tuyên dương đạo pháp. Cho nên, bậc ẩn sĩ có đạo đức thì bất kỳ ở đâu mọi người đều tìm đến. Học trò của ngài lên đến ba ngàn người.

---o0o---

3. Truyền bá tín ngưỡng Tịnh độ.

Sau khi ngài Huệ Viễn viên tịch, ngài Đạo Bình lên kế thừa chức viện chủ tinh xá Đông Lâm. Các ngài: Đàm Hằng, Đàm Tiên v.v... cũng đều dừng chân ở núi này, tuyên dương giáo pháp theo di phong của ngài Huệ Viễn. Đồng thời các đệ tử hay chúng hội niệm Phật, phần nhiều đi du hoá khắp các nơi. Từ đó, tín ngưỡng Tịnh độ được truyền bá rộng rãi. Ở phương

Nam, các ngài: Đàm Thuận, Đàm Ung, Tăng Triệt v.v... cùng tới Giang Lăng thuộc tỉnh Hồ Bắc, truyền đạo. Huệ Viễn, Đạo Tổ Pháp Tôn dừng chân ở chùa Hạnh, Giang Lăng⁶, thường cầu nguyện về An dưỡng, mà chiêm bái lễ lạy đức Phật Di-đà. Cư sĩ Tông Bính cũng dựng nhà sống nhàn cư ở Tam Hồ, Giang Lăng. Năm thứ 3 niên hiệu Long An (399 TL), Huệ Trì em Huệ Viễn từ biệt anh vào đất Thục đến Thành Đô trú tại tinh xá Long Uyên hoàng dương Phật pháp. Đạo Ưng ở chùa Kỳ Hoàn tại Thành Đô trần hưng Phật giáo. Vào năm đầu niên hiệu Hiếu Kiến (454 TL), ngài Đạo Ôn được nhà vua ban chiếu chỉ trú trì chùa Trung Hưng, Kiến Khang; lại ở chùa Đạo Tràng, Dương Đô⁷ dịch kinh Tân vô lượng thọ⁸. Hội Liên xã kết chúng truyền thừa, ngài Lôi Thứ Tông v.v... cũng kế tục đồ chúng an cư kiến nghiệp và một số du hóa đến Chiết Giang rất nhiều. Huệ Kiềm đến chùa Gia Tường huyện Thiệu Hưng (tỉnh Chiết Giang). Đạo Kính vào núi Nhược Tà, Thiệu Hưng trần hưng pháp hóa. Ngài Đàm Dục đến Hàng Châu, núi Tần Vọng tạo lập tinh xá.

Ngoài ra, tuy chẳng phải ở trong môn hạ hay hội chúng của ngài Huệ Viễn lập ra nhưng cũng có rất nhiều người cầu sanh về Tây phương. Ngài Tăng Thuyên vào huyện Ngô, tại núi Hồ Kheo tạo dựng kim tượng, tìm đến chùa Phương Hiền, Tiền Đường, cầu nguyện sanh về Tịnh độ, chép kinh về Phật A-di-đà cả ngàn bộ. Đàm Hoằng tuổi về chiều đến chùa Tiên Sơn ở Giao Chỉ, An Nam (nước Việt Nam ngày nay) tụng kinh: Vô lượng thọ và Quán vô lượng thọ, thề nguyện sanh về An dưỡng. Năm thứ 2 niên hiệu Hiếu Kiến (455 TL), ngài gom củi trong núi tự đốt thân mình. Trong truyện có ghi lại các Ngài: Giang Lăng Đạo Hải, Bắc Châu Huệ Khâm, Đông Châu Huệ Cung, Hoài Nam Đàm Hoằng, Hoằng Nông Đạo Quang v.v... đều nguyện sanh về Tây phương, khi lâm chung có điềm báo trước.

Đến đời Tề Lương, không chỉ mọi người nhiệt thành cầu sanh về Tịnh độ, mà còn giảng dạy, đọc kinh Vô lượng thọ ... rất thịnh hành. Vào lúc này, “hải triều” nghiên cứu giáo lý Tịnh độ ngày càng dâng cao. Trong sách “Tăng truyện” phần nhiều cũng có ghi lại sự tụng kinh, lễ sám, chép kinh, tạo tượng. Huệ Tấn trú trì chùa Cao Tòa ở Kiến Khang, thường ngày tụng một bộ kinh Pháp hoa, chép ra cả trăm bộ kinh. Siêu Biện ở chùa Định Lâm Thượng, Kiến Khang, lễ sám Pháp hoa, Di-đà. Pháp Lâm ở chùa Linh Kiến, đất Thục thường tụng kinh: Vô lượng thọ và Quán vô lượng thọ. Tăng Nhu thông hiểu nhiều kinh, mở trường giảng dạy. Sau đó, Ngài đến chùa Định Lâm Thượng ở Kiến Khang được hai vua Văn Huệ, Văn Tuyên rất khâm phục kính trọng, tiếng vang một đời. Hàng ngày, ngài thường thề nguyện sanh về An dưỡng. Cứ mỗi khi hoàng hôn buông xuống, ngài chấp tay ngay

ngấn cầu nguyện. Pháp Độ, người Hoàng Long, trú chùa Thê Hà, Giang Tô, cũng được các vua Văn Huệ và Văn Tuyên kính trọng, nhiều lần giảng kinh Vô lượng thọ. Chùa Thê Hà này, nguyên là một am tranh của Minh Tăng Thiệu, ẩn sĩ người Tề Châu đã sống ở đó một thời. Đạo hữu Pháp Độ, bạn của ngài giảng kinh Vô lượng thọ ở đây, trong đêm, bỗng thấy xuất hiện một luồng ánh sáng. Năm thứ bảy niên hiệu Vĩnh Minh đời nhà Tề (489 TL), (sau khi Minh Tăng Thiệu tịch, ngài Pháp Độ) bỏ nhà xây chùa.

Sau khi Tăng Thiệu viên tịch, đệ tử của ngài là Trọng Cảnh cùng Pháp Độ ở Thạch Bích, Tây Phong, xây nhà để thờ, điêu khắc tượng Phật Vô Lượng Thọ ở tư thế ngồi cao ba trượng một mét năm tấc, xây nhà cao bốn trượng để thờ hai tượng Bồ-tát cao ba trượng ba tấc. Trong các vương gia, vương tử: Văn Huệ, Văn Hiến, Văn Tuyên, Thuỷ An đều hỗ trợ cho việc tạo tượng. Rồi bỗng dung có thêm Tổng Thái Tể Giang Hạ Vương Chi Hoắc, Tề Ung Châu Thứ Sử Điền Quýnh v.v... bỏ thí tài vật, gọt giũa chà mài những tảng đá lớn, tạo ra ức vạn hoá thân Phật.

Năm thứ 10 niên hiệu Thiên Giám nhà Lương (511 TL), Tĩnh Huệ Vương ở Lâm Xuyên (tỉnh Giang Tây) phát tâm tô điểm thêm cho các tượng. Ở đây người ta gọi Nhiếp Sơn Thiên Phật Nham (động ngàn Phật ở núi Nhiếp). Ngài Bảo Lượng lúc đầu ở chùa Trung Hưng, Kiến Khang, sau đến chùa Linh Vị. Năm thứ 8 niên hiệu Thiên Giám, (509 TL), theo thánh chỉ của vua Võ Đế, ngài chú giải, biên chép kinh Niết-bàn (Niết-bàn nghĩa số) gồm 71 quyển, giảng kinh Vô lượng thọ 10 lần. Đệ tử của ngài là Pháp Vân ở chùa Quang Trạch cùng ngài Tăng Mân, Trí Tạng được người đương thời tôn xưng là ba vị Pháp sư đời Lương. Tuy ngài Pháp Vân không truyền bá hướng dẫn tín đồ cầu sanh về Tịnh độ. Song, ngài đã trước tác “Pháp hoa kinh nghĩa ký”⁹, trong quyển thứ 5 giải thích phẩm “Tín giải” về trường giả là Phật Di-đà; trong quyển thứ 8 phẩm “Như Lai thọ lượng” giải thích câu: “Hoặc chỉ thân mình hoặc chỉ thân người”. Nghĩa là thân mình ví như Phật Thích Ca, thân người khác được xem như Phật Di-đà. Ở đây, lấy Phật Di-đà là bản thân của Phật Thích Ca, để nói lên chủ trương này có rất nhiều thâm ý. Và lại, căn cứ trong “Thỉnh Quan Âm kinh số” của ngài Trí Khải, ngài An Bẩm ở chùa Kỳ Âm¹⁰ coi Phật Thích Ca là Ứng thân, Tích thân; Phật Di-đà là Chơn thân, Bản thân. Điều này cho thấy rõ sự phối hợp giữa Tích môn và Bản môn, nên nghĩ rằng: Đây là lời dạy của ngài Pháp Vân.

Đời Lương, niên hiệu Thiên Giám năm thứ 8, ngài Pháp Duyệt v.v... đúc tạo kim tượng Vô Lượng Thọ cao một trượng chín, an trí ở chùa Quang Trạch. Lúc này, chùa Quang Trạch là một trung tâm tín ngưỡng Tịnh độ.

Trong truyện có kể rằng: Ngài Đạo Trân đến nước Lương, buổi đầu đến Lô Sơn, hàng ngày tu tịnh nghiệp (Tịnh độ), một đêm nọ nằm mộng thấy có thuyền từ nước Phật Di-đà đến đón mình trở về. Trước đây, do không đọc tụng kinh A-di-đà, mà còn lo kinh doanh xây dựng nhà cửa, nên không thấy gì. Sau này, Ngài tụng kinh, bèn thấy rõ những điềm báo vãng sanh.

Cuối đời nhà Tấn trở về sau, tín ngưỡng Tịnh độ được truyền bá các nơi ở phương nam; đồng thời, tượng Phật Di-đà cũng lần lượt được tạo dựng. Phương nam chủ yếu người ta dùng vàng hợp kim để đúc. Ngài Tăng Hồng trú chùa Ngõa Quan ở Kiến Khang, do cuối đời Tấn đồng bị cấm rất nghiêm ngặt, ngài quyên góp mọi người đúc được một kim tượng (tượng vàng) Phật Vô Lượng Thọ, nên bị quan địa phương bắt nhốt vào ngục. Ngài bèn tụng kinh Quán Thế Âm, hết lòng nhớ nghĩ về tượng Phật, bỗng cảm đến chư Phật, mà mộng thấy những điều linh ứng, liền thoát khỏi nạn này. Ngài Tăng Lượng ở Giang Lăng, muốn tạo kim tượng Phật Di-đà cao một trượng sáu, nhân vì dùng đồng không đủ, ngài chọn một trăm thanh niên khỏe mạnh, dùng mười thuyền lớn đến Tương Châu, vào thẳng mỏ đồng của triều Ngô Tử Tư lấy đồng về đúc. Song, ánh sáng tượng chưa đủ nên Tống Văn Đế dát thêm lớp vàng mỏng tăng ánh sáng cho tượng. Sau khi hoàn thành, tượng được đưa vào thờ ở chùa Bành Thành. Trong những năm niên hiệu Thái Thủy (465-471 TL), Vua Minh Đế di dời đến chùa Tương Cung.

Nhà Tề, niên hiệu Vĩnh Minh năm thứ 4 (486 TL), Trần phu nhân và Tỳ-kheo ni Bảo Nguyên ở chùa Lạc Lâm cùng thêu dệt Tôn tượng Vô Lượng Thọ. Ngài Giác Duyệt ở chùa Chánh Giác, Kiến Khang và ngài Trí Tĩnh ở chùa Bạch Mã khuyến khích tín đồ quyên góp được một số tài vật đúc một tượng Phật Vô Lượng Thọ cao một trượng tám, đầu đời Lương được Vua sắc chỉ khen ngợi. Niên hiệu Thiên Giám, năm thứ 8 (509 TL), ở chùa Tiểu Trang Nghiêm, mọi người mong cầu đúc tượng, nhưng thiếu đồng bèn dâng biểu tấu xin đồng công đúc. Nhờ vậy, họ đúc được một tượng cao một trượng chín thờ ở chùa Quang Trạch. Ngoài ra, việc tạo lập tượng Phật ở các nơi rất nhiều.

Ở phương bắc, Phật giáo vốn không chủ trương như vậy, lại nạn binh đao liên tục khởi lên bao trùm khắp nơi. Đặc biệt vào đời Bắc Ngụy, Thái Bình Võ Đế niên hiệu Thái Bình Chơn Quân, năm thứ 7 (446 TL), nổi lên một dòng xoáy bạo lực tàn phá Phật giáo: Đập tượng, đốt kinh, giết Tăng lữ, hủy hoại chùa tháp. Một thời, Phật giáo hình như bị quét sạch. Từ đó, dấu vết Tịnh độ cũng tuyệt lối. Đến khi Văn Thành Đế lên ngôi, Phật giáo mới được xây dựng lại. Niên hiệu Hưng Quang, năm đầu (454 TL), theo lời tấu

xin của ngài Đàm Diệu. Phương bắc nước Ngụy có năm nơi để tạo ra hang động điện: Đô Hằng, An Tây, Bắc Vũ, Châu Tắc, Sơn Cốc (năm địa danh này đều thuộc tỉnh Sơn Tây). Tiếp đến các vùng phụ cận, người ta xây hơn mười ngôi nhà bằng đá. Các nơi đều thờ tượng Phật. Vì thế, ở đây có tên gọi là “Đại Đồng Thạch Quật” (toàn hang động đá). Niên hiệu Thái Hoà, năm thứ 18 (494 TL), Hiếu Văn Đế dời đô về Lạc Dương, sai người khai tạc tại núi Long Môn, tạo ra nhiều bàn thờ Phật kề nhau được khắc chạm cẩn thận. Trong số này, tượng Di-lặc nhiều hơn cả, tiếp đến tượng Thích ca, Quán Thế Âm. Tượng Phật Di-đà không được nhiều lắm. Và lại, thời đại này ít hà khắc hơn trước. Song, kiểm tra những bài minh trên các tượng đá, thì chúng ta đủ biết: Những quan niệm còn rất ấu trĩ đối với Tịnh độ đời này, họ đem tín ngưỡng Di-đà Tịnh độ và tín ngưỡng Đương Lai Hạ Sanh Di-lặc hòa nhau tu tập. Có bài minh trên tượng đá Di-lặc có ghi nguyện sanh về cõi Tây phương Phật Vô Lượng Thọ, hoặc có bài minh ở tượng Phật Thích Ca ghi thác sanh về Tây phương cõi nước vi diệu, an lạc và những lời cùng sanh về cõi Phật Di-lặc. Có bài ở tượng Phật Di-đà ghi: “Nếu chết được sanh Thiên”. Người ta ghi lại bài minh trên tượng Phật Vô Lượng Thọ rằng: “Vì cha mẹ qua đời mà tạo tượng Phật Vô Lượng Thọ, nguyện sanh về cõi trời”. Lại có bài minh trong bốn tượng Phật và bốn tượng Bồ-tát bằng đá, có câu tương tự là: “Nguyện nhờ công đức ấy, khiến khi chết lên cõi trời, thác sanh về cõi Tây phương Vô Lượng Thọ”. Người ta cũng tìm được một bài minh khắc bằng đá trên tượng Di-đà có ghi: “Xả thân ô uế này, gặp Phật Di-lặc rồi sanh về Tây phương”. Đời sau, Tịnh độ Di-đà được gọi là cõi “Thiên thọ”.

Chúng quy lại, nên biết ở phương bắc sớm đã truyền bá tín ngưỡng Tịnh độ Di-đà.

Đời Bắc Ngụy, Tuyên Võ Đế, niên hiệu Vĩnh Bình năm đầu (508 TL), ngài Bồ-đề-lưu-chi, người Bắc Ấn Độ đến Lạc Dương. Ngoài việc dịch “Thập địa kinh luận”, “Nhập lăng-già kinh” ... còn truyền dịch kinh “Vô Lượng Thọ Ưu-bà-đế-xá nguyện sanh kệ”, hay gọi “Vô lượng thọ kinh luận”, “Vãng sanh luận”, “Tịnh độ luận”, đều nói về năm pháp môn niệm Phật vãng sanh.

Ngài Huệ Quang là tổ của phái Nam đạo địa luận. Lúc đầu, ngài ở Lạc Dương nhậm chức “Quốc Tăng Đồ”, sau triều đình triệu về Nghiệp Đô giữ chức “Quốc Thống”. Đời Đường, Ngài muốn sanh về Tịnh độ mà không định được Tịnh độ phương nào. Đến khi lâm chung, liền nguyện sanh về An dưỡng. Đệ tử của Ngài là Pháp Thượng, hằng ngày tụng tín Di-lặc nên nguyện sanh về cõi trời Đâu-suất. Ngài Đạo Xước cho đó là một trong sáu

đức lớn thể hiện nổi lòng quy hướng về Tịnh độ. E rằng ý nghĩa về Tịnh độ, nghĩa rộng có thể bao quát cả cõi Đâu-suất. Ngài Đạo Bằng học trò Đạo Quang thường cầu sanh về Tây phương, khi lâm chung thấy Phật phóng hào quang tiếp dẫn. Đề tử của Ngài là Linh Dụ soạn Vô lượng thọ kinh sơ, Quán vô lượng thọ kinh sơ và luận Vãng sanh. Điều cốt yếu ở đây: Hai trường phái Địa Luận ở phương Nam và phương Bắc đều chú trọng về vãng sanh Tịnh độ.

---o0o---

III. SỰ THÀNH LẬP VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU KINH ĐIỂN TỊNH ĐỘ TÔNG

1. Tịnh độ giáo vào thời nhà Chu và Tùy.

Từ đời Bắc Chu trở về sau, mãi đến triều đại nhà Tùy, giáo chỉ Tịnh độ Di-đà được sự chú ý của mọi người. Các danh Tăng: Tịnh Ái, Đàm Diên, Trí Khải v.v... đều cầu vãng sanh Tây phương. Lại như Tịnh Ảnh Huệ Viễn, Huệ Ảnh, Linh Dụ, Cát Tạng, Đạo Xước v.v... cũng cầu sanh Tây phương hoặc làm sơ giải thích Quán kinh (kinh Quán vô lượng thọ) ... hoặc nương vào chỗ thấy của mình mà trước tác, trình bày về giáo nghĩa Tịnh độ. Ngài Ngạn Tông v.v... viết văn tán dương Tịnh độ. Vả lại, người Tăng kẻ tục kiến tạo tượng Phật A-di-đà cũng không phải ít. Nhân đây, tín ngưỡng Di-đà chính là con đường phía trước tiến tới sự hưng thịnh.

Huệ Ảnh, người huyện Ba Tây tỉnh Tứ Xuyên, đến Bắc Chu theo ngài Đạo An học luận Đại trí độ và ở chùa Thiên Thiện, Đồng Châu, ngài soạn “Trí độ luận sơ” 24 quyển. Hiện nay chỉ còn sót một vài quyển. Cuối niên hiệu Khai Hoàng, nhà Tùy, ngài viên tịch. Huệ Ảnh thuộc hệ phái Tứ luận ở phương Bắc. Trong Trí độ luận sơ, quyển 24, luận tóm lược về Tịnh độ. Ngài nói: “Nghĩa của Tịnh độ là vô lượng, nay lại luận về Chơn độ, Ứng độ, Nhị độ, ba loại Tịnh độ mà thâm nhiếp tất cả cõi nước”. Báo thân Phật trong Thật trí pháp thân ở cõi thật tướng Tịnh độ, có vô lượng màu sắc hình tượng, vô lượng ánh sáng, vô lượng âm thanh, đồ chúng đều là Bồ-tát Vô sanh nhẫn. Trong kinh Hoa nghiêm nói khi Thập địa Bồ-tát thành Phật: Chu vi cây Bồ-đề, nơi vị ngồi rộng đến mười vạn ức vi trần số cõi Phật. Tức là cõi Tịnh độ thật báo công đức. Như đi đến thành Già-da cách đạo thọ không xa và các Tịnh quốc Tây phương đều là Ứng độ. Trong kinh Vô Lượng Thọ cũng có nói: “Nếu chúng sanh khi đạt được chánh định tụ thì có thể sanh quốc độ đó, nên gọi là Tịnh độ”.

Linh Dụ người Khúc Dương, Định Châu, đệ tử ngài Đạo Bằng, lấy Địa luận làm tông. Nhà Tùy, niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 11 (591 TL), ngài được mời vào Trường An trú chùa Diễn Không. Vào tháng giêng năm đầu niên hiệu Đại nghiệp (605 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 88 tuổi. Trước thuật của ngài rất nhiều, truyền lại gồm có: Vô lượng thọ kinh, Quán kinh, Vãng sanh luận v.v... Tương truyền rằng đến ngày ngài lâm chung, ngài niệm Phật từ canh ba đến khi thấy minh tướng (mặt trời mọc).

Đạo Ngang là đệ tử ngài Linh Dụ, cũng thường nguyện sanh về An dưỡng, khi lâm chung cảm ứng Phật đến tiếp dẫn.

Tịnh Ái, người Huỳnh Dương, Hà Nam, chuyên lấy Tứ luận làm tông. Tìm hiểu mới hay ở Bắc Chu, vua Võ Đế có ý đồ phá Phật, bèn cùng môn nhơn hơn 30 người vào núi Chung Nam, từ Đông sang Tây dựng lên được hai mươi bảy ngôi chùa, làm nơi để Tăng lữ vào đó lánh nạn. Niên hiệu Kiến Đức, năm thứ 3 (574 TL), gặp lúc pháp nạn, Ngài ẩn vào núi Thái Nhất, than thở lo sợ đại pháp phế diệt, soạn sách “Tam bảo tập” 20 quyển. Tháng 7 năm đầu niên hiệu Tuyên Chính, đời Bắc Chu (578 TL), ngài ghi lại kệ trên vách đá, bèn tự vẫn ở tuổi 45. Trong bài kệ để lại có đoạn viết:

“... Xả bỏ uế hình
Nguyện sanh Tịnh độ,
Nhất niệm hoa khai
Di-đà Phật sở.
Tốc kiến thập phương,
Chư Phật Hiền Thánh,
Trường từ tam đồ
Chánh đạo quyết định.
Bảo đặc ngũ thông,
Tự tại phi hành,
Bảo thọ xan pháp
Chứng đại vô sanh ...”.

Tạm dịch :

“... Bỏ thân dơ nhớp
Nguyện sanh Tịnh độ,
Một niệm hoa nở
Ở trước Di-đà.
Sớm thấy mười phương

Phật cùng Hiền Thánh,
Dứt ba đường ác
Vững tin chánh đạo.
Đắc năm thần thông
Bay đi tự tại,
Ngồi dưới cây báu
Hưởng vị của pháp,
Chứng Vô sanh nhẫn ...”.

Căn cứ vào bài kệ, có thể biết ngài có một tấm lòng nhiệt huyết nguyện sanh về Tịnh độ.

Ngài Đàm Diên (người Tang Tuyên, Bồ Châu) lấy kinh Niết-bàn làm tông; vào đời Bắc Chu, ngài nhậm chức “Quốc Thống”, gặp lúc vua Võ Đế phá Phật, ngài ẩn vào núi Thái Hành đến đời Tùy, vua Văn Đế mời ngài về chùa Diên Hưng, Trường An. Vào tháng 8 năm thứ 8, niên hiệu Khai Hoàng (588 T.L), ngài viên tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Lúc bình sanh, ngài nguyện sanh về Tây phương, bề ngoài ít nói, ôm lòng nghĩ nhớ đến An dưỡng. Đương thời ngài rất nổi tiếng, môn hạ cũng rất nhiều, đức cảm hóa của ngài không phải ít.

Ngài Ngạn Tông người Bách Nhon, Triệu Quận, Hà Bắc, sanh vào đời nhà Tề, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ 8 (557 TL). Sau khi nhà Tề bị diệt vong, ngài giữ chức “Thông Đạo Quán Học Sĩ”. Sau ngài tìm đến Đàm Diên cầu xin xuất gia v.v... . Ngài chuyên về việc thuyết giảng, tham cứu và dịch kinh. Tháng 7 năm thứ 6 niên hiệu Đại Nghiệp, đời Tùy (610 TL), ngài viên tịch lúc 54 tuổi, tại Dịch kinh quán ở Lạc Dương. Ngài trước tác rất nhiều, gồm có một thiên “Nguyện vãng sanh Tịnh độ lễ tán kệ”. Sau này, ngài Thiên Đạo ghi tóm lược lại phần chính ở trong “Lễ tán vãng sanh”, kết hợp với nghi hành lễ vào mỗi buổi sáng và tối.

Liên quan đến việc tạo tượng Phật A-di-đà, vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 7, ở núi Thiên Phật, Lịch Thành, tỉnh Sơn Đông, người ta có tạo tượng A-di-đà Tam Tôn và tượng Phật A-di-đà. Từ năm thứ 8 đến năm thứ 13 niên hiệu Khai Hoàng, ở núi Ngọc Hàm, tỉnh Sơn Đông có một tượng A-di-đà Tam Tôn được tạo dựng. Vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 15, tại Long Môn, Lạc Dương, Hà Nam có xây một khám thờ Phật A-di-đà. Năm thứ 4 và năm thứ 12 niên hiệu Khai Hoàng, đến năm thứ 7 niên hiệu Đại Nghiệp, có tạo dựng các tượng Phật A-di-đà ở Đường Sơn, Nam Hương thuộc Từ Châu tỉnh Hà Bắc. Lại vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 9, ở

chùa Bảo Sơn phía tây huyện An Dương, tỉnh Hà Nam có vạn Phật được thiết kế chi tiết, có dựng bàn thờ A-di-đà Thế Tôn; các Phật Tỳ-lô-giá-na và Di-lặc ở cùng một chỗ. Lại nữa, vua Dương Đế (nhà Tùy) xây dựng chùa Hoàng Thiện ở Tinh Châu, tạo ra một tượng Phật A-di-đà với thế ngồi cao 130 thước¹². Các địa phương khác tạo dựng rất nhiều, mới biết đời Tùy tín ngưỡng Tịnh độ phổ cập đến trong hàng Tăng tục như nhau.

---o0o---

2. Thuyết tha lực bốn nguyện của Đàm Loan.

Đàm Loan là một trong sáu vị đại đức được nói trong “An lạc tập”, ngài chú giải luận Vãng sanh của Ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch, còn đề xướng thuyết “Tha lực bốn nguyện”, phát huy thật nghĩa xưa nay của Tịnh độ giáo để lưu truyền cho thế hệ mai sau về sự vĩ đại của nó.

Đàm Loan, người Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Hơn mười tuổi lên Ngũ Đài Sơn, ngài thấy rõ vết tích vùng Thánh địa này tâm hồn vui vẻ, nảy sinh ý định thoát tục, liền xuất gia. Ngài rộng học nội ngoại điển, đặc biệt nghiên cứu Tứ luận và Phật tánh không chỗ nào mà không thông suốt. Vua Ngụy tôn sùng Ngài mà sắc phong hiệu “Thần Loan”, thỉnh trú trì chùa Đại Nghiêm ở Tinh Châu. Sau đó, Ngài chuyên đến chùa Huyền Trung ở núi Thạch Bích, Bắc Sơn, Phần Châu, thu nhận đồ chúng niệm Phật. Thời Đông Ngụy, niên hiệu Hưng Hòa năm thứ 4 (542 TL), ngài viên tịch ở chùa Bình Dao Sơn, hưởng thọ 64 tuổi. Những tác phẩm của Ngài trước thuật gồm có: Vãng sanh luận chú (2 quyển), Tán A-di-đà Phật kệ (1 quyển), Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa (1 quyển). Trong đó, Vãng sanh luận chú là giải thích rõ Vô lượng thọ kinh luận của ngài Thế Thân. Quyển thượng giải thích rõ 24 hàng kệ, quyển hạ giải thích văn trường hàng, tùy theo thời gian phụ thuộc vào trú xứ phát triển ra mỗi chủ trương khác nhau. Trong kệ tán Phật A-di-đà có 7 bài kệ bao gồm 195 hàng là nương vào kinh Vô lượng thọ tán vịnh Phật A-di-đà và công đức cõi nước Tịnh độ, có tên gọi là “Vô lượng thọ kinh phụng tán”, còn gọi là “Đại kinh phụng tán”. “Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa” là đối với cõi Tịnh độ an lạc của Phật A-di-đà, giải thích đề xuất những vấn đề như: Tam giới nhiếp bất, trang nghiêm đa thiếu, vãng sanh cơ phẩm, biên địa thai sanh, vô trí nghi hoặc, thập niệm tương tục v.v...

Giáo nghĩa của ngài Đàm Loan có thể xem ở trong “Vãng sanh luận chú” của ngài, mới thấy được vấn đề đó. Ngài cho rằng Bồ-tát cầu bất thối chuyển có hai con đường khó và dễ. Tại đời “Ngũ trược” khi không có Phật,

không được sự gia hộ của Phật lực, hết thầy dựa vào tự lực để tu hành rất khó được bất thối chuyển, như đi bộ trên đường, đây gọi là khó hành đạo. Nương theo bốn nguyện lực của Phật, vãng sanh về Tịnh độ, lại được Phật lực gia trì thì nhập vào Đại thừa chánh định tự mà vãng sanh, đến quả vị bất thối chuyển; giống như chiếc thuyền đi trên đường thủy. Đây gọi là “Dị hành đạo” (Đạo dễ hành). Hai con đường khó và dễ của ngài Long Thọ là ở chỗ này mà có thể đạt được. Bởi vì, vấn đề bất thối đó không nhất thiết phải vãng sanh Tịnh độ, điểm tất yếu: Quan trọng là việc xưng danh hiệu mười phương chư Phật. Chính ở chỗ này cùng với tướng Tịnh độ đối lập nhau mà ngài Đàm Loan luận về sự khác nhau giữa hai con đường khó và dễ. Cho nên, địa vị “bất thối chuyển” ở “Dị hành đạo” là được lợi ích sau khi vãng sanh Tịnh độ; với lại cho rằng chỉ nương về một vị Phật A-di-đà là pháp dễ hành, để nhấn mạnh bốn nguyện lực của Phật kia. Hành giả được quả vị bất thối, vãng sanh Tịnh độ hay sau khi vãng sanh đều nhờ vào sự gia trì của bốn lực ấy. Có thể biết được thuyết hai con đường khó và dễ, đến ngài Đàm Loan đầu tiên thì mang sắc thái của Tịnh độ giáo. Ngài tôn thờ và tin tưởng vào Bồ-tát Long Thọ; ngay bài kệ “Tán Phật Di-đà” mà ngài cũng tôn thờ tuyệt đối những từ trong bài tán. Qua đó chúng ta biết được nhờ Bồ-tát Long Thọ mà ngài Đàm Loan có tín ngưỡng kiên cố Tịnh độ. Tham cứu ý vi diệu của Long Thọ, rút ra pháp tu chuyên niệm một vị Phật, như Phật Di-đà được đặc biệt bàn luận là dễ thành. Và lại, nói bất thối tức là được sự lợi ích sau khi vãng sanh. Nhờ vậy, người nương vào pháp này thì được quả vị bất thối mà chẳng vãng sanh Tịnh độ là điều không thể có, tức vãng sanh về Tịnh độ là điều kiện tất yếu để đạt được quả vị bất thối.

Sự cường điệu của ngài Đàm Loan về bốn nguyện lực của Phật, tuy căn cứ vào thuyết của kinh Vô lượng thọ, nhưng cũng được sự ám thị của ngài Long Thọ. Ở phương bắc nương vào kinh này, đề xướng ra con đường luận về nguyện lực, lấy “Tha lực” làm đầu. Chủ trương đó mang đến cho đời sau một sự ảnh hưởng rất lớn. Ở trong phần Vãng sanh luận chú, quyển hạ nói lên sự lớn mạnh của bốn nguyện lực Phật A-di-đà, tu hành năm pháp môn niệm Phật, tự lợi, lợi tha mau chứng được Chánh đẳng chánh giác. Nghiên cứu nguồn gốc đó, lấy Di-đà Như Lai làm tăng thượng duyên. Đặc biệt chỉ trích ba nguyện: 11, 18 và 22, luận về lý do chứng đắc vãng sanh Tịnh độ hoặc được bất thối hoặc mau chóng thành Phật Đà. Ngài lấy ba nguyện này làm trung tâm, chủ xướng thuyết Tha lực bốn nguyện mà phát huy giá trị Di-đà Tịnh độ giáo. Đời sau, luận “Bốn nguyện” của ngài Thiện Đạo v.v... đều nói theo thuyết này.

Đàm Loan nhận thức được sự lớn mạnh bản nguyện lực Phật, nên lấy việc đắc vãng sanh cùng với địa vị bất thối và việc sớm đạt quả vị Phật làm cương yếu cho giáo nghĩa của ngài. Quả vị bất thối cùng với việc sớm thành Phật tuy nương vào sự gia trì của Phật lực nhưng có thể tự chứng đắc, nếu việc vãng sanh mà không tự tu hành thì không thể vãng sanh được. Ở đây, ngài lấy năm niệm môn làm pháp vãng sanh Tịnh độ. Năm niệm môn ở trong luận Vãng sanh, ngài Thế Thân đã có giải thích, ngài lại đem chỗ tinh tế, phát biểu rất nhiều ý kiến.

1. Lễ bái môn: Là thường khởi lên ý niệm vãng sanh mà lễ bái Phật A-di-đà.

2. Tán thán môn: Là xưng tán tất cả danh hiệu Vô Ngại Quang Như Lai trong mười phương, lòng tin quyết không gián đoạn sẽ tương ứng nghĩa của danh hiệu Như Lai thì bóng đen ám ảnh của vô minh có thể phá trừ. Thuyết tín tâm quyết định tương tục này do ngài Thiện Đạo kế thừa thuật lại làm chánh nhân rất quan trọng cho sự vãng sanh Tịnh độ.

3. Tác nguyện môn: Là nhất tâm chuyên niệm phát nguyện vãng sanh, mà kỳ vọng ngay trong việc tu “chỉ”. Chỉ nghĩa là dừng các điều ác, có ba nghĩa:

a. Danh hiệu Như Lai và danh hiệu quốc độ kia, có khả năng dừng hết thấy điều ác.

b. Sanh vào quốc độ đó thì các nghiệp ác của thân, miệng, ý tự nhiên không còn.

b. Nhờ lực gia trì Chánh giác của đức Di-đà Như Lai, tự nhiên chúng sanh ở quốc độ kia sanh tâm cầu Nhị thừa.

Ba loại “Chỉ” này phát sinh nhờ đức chơn thật của Như Lai. Cho nên, nói như thật tu hành Xa-ma-tha (Chỉ).

4. Quán sát môn: Là chánh niệm quán sát sự trang nghiêm trong 29 câu về ba loại Tịnh độ, mà kỳ vọng như thật tu quán. Quán có ba nghĩa:

a. Ở trong cõi này tác tướng quán ba loại công đức trang nghiêm ấy. Công đức này là như thật. Cho nên, người tu hành cũng được công đức như thật, quyết định sẽ sanh vào cõi kia.

b. Sinh vào cõi kia tức là thấy được Phật Di-đà mà chưa chứng tịnh tâm của Bồ-tát. Bồ-tát tịnh tâm đều được đồng chứng pháp thân bình đẳng. Cho nên, nói như thật tu hành Tỳ-bà-xá-da (Quán).

5. Hồi hướng môn: Là phát nguyện không lấy công đức thiện căn tích tập để cầu an lạc cho tự thân, mà muốn diệt hết thảy khổ đau cho chúng sanh, thâm nhiếp họ cùng sanh vào nước Phật an lạc. Hồi hướng này có hai chủng loại :

a. Vãng tướng: Phát nguyện lấy công đức mình hồi hướng cho tất cả chúng sanh cùng sanh vào cõi Phật.

b. Hoàn tướng: Sau khi vào nước Phật kia, nếu được thành tựu chỉ quán phương tiện lực thì trở lại thế giới Ta bà giáo hóa tất cả chúng sanh cùng hướng về Phật đạo. Nhưng tâm hồi hướng này là chỉ cho tâm Vô thượng Bồ-đề. Tâm Vô thượng Bồ-đề tức là nguyện tạo tác tâm Phật. Nguyện tạo tác tâm Phật tức là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh tức là nhiếp thủ chúng sanh, khiến họ sanh vào cõi Phật. Cho nên, người nguyện vãng sanh An dưỡng Tịnh độ cần phát tâm Bồ-đề này; nếu không phát tâm này mà chỉ vì hưởng thụ niềm vui cầu sanh về cõi kia là việc không thể có. Tâm Bồ-đề này không phát khởi thì đừng nói về việc vãng sanh Tịnh độ. Đây gọi là luận về chánh nhân của tâm Bồ-đề. Ngài lấy năm niệm môn làm như vãng sanh. Và lấy quán nguyện môn làm sự thực hành chủ yếu.

Ngài lại lấy mười niệm tương tục làm như để sanh về Tịnh độ, giải thích là ý nghĩa thành tựu sự nghiệp vãng sanh. Lấy niệm là nghĩa nhớ niệm Phật A-di-đà, mà ở trong “Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa” đưa ra thí dụ “Độ hà trước thoát” (qua sông bỏ đò) để giải thích nghĩa của mười niệm tương tục. Hành giả chỉ nhất tâm bất loạn, không duyên vào việc khác, gom góp niệm tương tục làm nghi thức. Như vậy, mới biết Đàm Loan chú trọng chuyên niệm tương tục là phương châm cốt yếu cho sự nghiệp vãng sanh được thành tựu.

Vào thời ngài Đàm Loan, mọi người đều không còn nói đến phân loại Tịnh độ. Ngài lấy Di-đà Tịnh độ làm hướng đến để ra khỏi ba cõi. Phật vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong tam giới, hư ngụy luân hồi tiếp nối không cùng, điên đảo bất định nên muốn dẫn dắt họ đến chỗ an lạc thanh tịnh, mà phát khởi công đức trang nghiêm thanh tịnh này.

3. Luận Tịnh độ của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn.

Tịnh Ảnh Huệ Viễn, sanh ở Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc, nhằm vào đời Bắc Ngụy, niên hiệu Chánh Quang năm thứ 4 (523 TL). Năm lên 20 tuổi, quy y cửa Phật. Năm đầu niên hiệu Thừa Quang, Bắc Tề, (577 TL), vua Võ Đế phá Phật, ngài tranh đấu chống đối, sau đó đến ẩn trú ở Tây Sơn huyện Cấp (Cấp Quận) tỉnh Hà Nam. Khi nhà Tùy thống nhất thiên hạ, mời ngài về Trường An, mới xây chùa Tịnh Ảnh thỉnh Ngài tới ở. Ngài lại lấy sự thuyết giảng làm Phật sự. Vào tháng 6 năm thứ 12, niên hiệu Khai Hoàng (592 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 70 tuổi. Sách Ngài soạn truyền lại hiện nay gồm có: “Vô lượng thọ kinh nghĩa số” 1 quyển, “Quán vô lượng thọ kinh nghĩa ký” 1 quyển, “Đại Niết-bàn kinh nghĩa ký” 20 quyển, “Duy-ma kinh nghĩa ký” 8 quyển, “Thập địa kinh luận nghĩa ký” 10 quyển (tàn khuyết)¹³, “Đại thừa khởi tín luận số” 2 quyển, “Địa trì luận nghĩa ký” 10 quyển (tàn khuyết) (?), “Đại thừa nghĩa chương” (20 quyển) v.v...

Hệ thống truyền thừa pháp trên thuộc giáo hệ Nam đạo địa luận, lập bốn tông giáo phân chia để cổ súy Như Lai tạng duyên khởi đương thời rất nổi tiếng. Ngài như nhận được cảm hóa của thầy mình, sùng kính lễ bái Di-lặc. Nhưng về Tịnh độ thì chỉ có kinh Vô lượng thọ và Quán kinh. Lại trong “Đại thừa nghĩa chương”, thiết lập nghĩa Tịnh độ một chương, tinh tế luận thuật sự khác nhau giữa các loại Tịnh độ. Vô lượng thọ kinh nghĩa số và Quán kinh nghĩa ký là giải thích nghĩa Tịnh độ đầu tiên ở Trung Quốc; giải thích nghĩa này được tất cả học giả đương thời xem trọng. Các ngài: Cát Tạng, Ca Tài, Thiện Đạo ... đều tập trung vào thuyết của ngài lấy, bỏ và phê bình. Điều nhằm lẫn là nói “Quán vô lượng thọ Phật kinh số” không phải ngài Trí Khải tác giả. Hoàn toàn được ghi lại “Quán kinh sù” là của ngài. Như vậy, mới biết quyền oai trước tác của ngài.

Tịnh Ảnh nghiên cứu tường tận các kinh luận Đại thừa có liên quan đến Tịnh độ trang nghiêm và thuật nơi cư trú của Thánh chúng. Ngài phân Tịnh độ làm ba loại, mà bản luận rồi chia ra cao thấp, ưu liệt. Đây cũng là luận phân loại Tịnh độ đầu tiên ở Trung Quốc.

1. Sự Tịnh độ: Là cõi dùng các báu trang sức do hữu lậu của phàm phu chiêu cảm. Cảnh vật (sự tướng) cõi này đẹp đẽ trang nghiêm. Cho nên, gọi là Sự tịnh, ở cõi này có hai loại:

a. Phàm phu tâm mong cầu mà tu tịnh nghiệp, do đó mà cảm được cảnh giới này; tức là các cõi trời Dục giới và Sắc giới ...

b. Phạm phu sanh tâm cầu xuất gia mà tu tịnh nghiệp, do đó cảm được cảnh giới này, tức là Cực lạc Tịnh độ và thế giới Chúng Hương¹⁴.

2. Tướng Tịnh độ: Hàng vô lậu Nhị thừa cùng Bồ-tát tu duyên quán để đối trị mà cảm được cảnh giới, vì có tướng vi diệu trang nghiêm thanh tịnh, xa rời cấu nhiễm cho nên gọi là Tướng tịnh. Cảnh giới này cũng có hai loại:

a. Cảnh giới do thiện căn tự lợi của hàng nhị thừa mà cảm được, tức cõi Vô sắc giới.

b. Cảnh giới do thiện căn hóa độ người của Bồ-tát mà cảm được, tức là đến được nhà của Duy-ma-cật.

Vả lại, hai cảnh giới này đều có cõi tương tục trụ giữ cùng cõi hiện tạm.

3. Chơn Tịnh độ: Là cảnh giới cư trú của quả sơ địa lên đến quả vị Phật. Do chư Phật và Bồ-tát đã thật chứng thiện căn mà cảm được. Cảnh giới này vi diệu, thanh tịnh, lia cấu nhiễm, thường trụ bất biến. Vì thế gọi là Chơn Tịnh. Nhưng ước định để bàn luận thì cảnh giới này cũng có thể phân thành hai loại :

a. Cảnh giới ly vọng: Là nơi cư trú của hàng sơ địa lên đến thập địa Bồ-tát. Do quả vị cao thấp mà cảnh giới có tốt xấu khác nhau.

b. Cảnh giới thuần tịnh: Cõi cư trú chỉ một mình Phật, hoàn toàn xa rời vọng tưởng, thuần khiết chơn chánh không tạp nhiễm, thanh tịnh như hư không.

Lại nữa, cảnh giới chơn tịnh của Phật này có thể phân thành hai loại:

- Chơn độ: Cõi tự thân của Phật ở, tức cảnh giới pháp môn bình đẳng.

- Ứng độ: Cõi tùy vào căn cơ của mỗi loại khác nhau mà hiện ra, tức là cảnh giới của pháp môn sai biệt.

Lại nữa, trong Chơn Tịnh độ có thể phân thành ba cảnh giới:

1. Pháp Tịnh độ: Là cảnh giới xưa nay là hiển hiện của thực tánh.

2. Thật báo độ: Là Bồ-tát ở nhân vị rộng tu tịnh nghiệp. Do sự huân tập đó nên khi phát lực của cảnh giới pháp tánh hiển hiện. Có vô biên pháp giới thanh tịnh, hiện ra vô lượng sự tướng trang nghiêm.

3. Viên ứng độ: Là do hai cõi Thật báo và Pháp tánh luyện thành, tùy theo căn cơ của chúng sanh có thể ứng hiện mỗi mỗi quốc độ.

Tóm lại, luận Tịnh độ của ngài Tịnh Ảnh là do sự bất đồng của nghiệp duyên mà chiêu cảm cảnh giới có tốt xấu khác nhau. Lại đem cảnh giới Chơn tịnh của Phật phân thành Chơn, Ứng hai cõi và Pháp tánh, Thật báo và Viên ứng ba cõi. Đây là nền móng giáo chỉ tâm Tịnh độ tịnh của kinh Duy-ma, bao quát các thuyết luận Thập địa kinh và luận Đại thừa, có thể nói là rất rõ ràng vậy. Phê bình tư tưởng của ngài La-thập: “Chúng sanh không có Tịnh độ, chỉ Phật mới có”. Và ngài Đạo Sanh cho rằng: “Phật không có Tịnh độ, chỉ chúng sanh mới có”. Hai lý đó đều nghiêng về một bên. Ngài Tịnh Ảnh lại cho rằng Tịnh độ của Phật Di-đà về phần quốc độ thì thô còn về sự vật thì thanh tịnh, lấy Phật Di-đà làm Ứng thân, cảnh giới này làm Ứng độ. Ý nói đức Di-đà thành Phật từ lâu xa, cũng đã đắc được Chơn độ, lại vì chúng sanh đem nhân của Ứng độ để trang nghiêm Tây phương Tịnh độ. Thuyết này có thể thông suốt cả nghĩa Bồn môn và Tích môn.

Lại nữa, Ngài lại phân nhân sanh Tịnh độ làm hai loại, tu quán vắng sanh gọi là Định thiện; tu nghiệp, tu tâm và qui hướng gọi là Tín thiện. Ngài lại dựa vào căn cơ của người vắng sanh trong chín phẩm phân ra: Căn cơ của người Đại thừa thuộc ba phẩm thượng; căn cơ của người Tiểu thừa thuộc ba phẩm trung; căn cơ của người bắt đầu học Đại thừa thuộc ba phẩm hạ. Mỗi mỗi phân chia phẩm vị của các bậc này.

---o0o---

4. Luận Tịnh độ của ngài Thiên Thai Trí Khải.

Ngài Thiên Thai Trí Khải người Hoa Dung, Kinh Châu, sanh vào năm thứ 4 niên hiệu Đại Đồng, đời nhà Lương (538 TL); ngài xuất gia năm 18 tuổi. Năm thứ 7 niên hiệu Thái Kiến (574 TL) vào núi Thiên Thai kiến lập chùa tu thiền và ở đó. Vào tháng 11 năm thứ 17 niên hiệu Khai Hoàng (đời Tùy - 597 TL) Ngài viên tịch, ở tuổi 60. Trí Khải là tổ khai sáng tông Thiên Thai, được mọi người tôn xưng là “Trí Giả đại sư” hoặc “Thiên Thai đại sư”. Học phong của ngài lấy Pháp hoa làm tông và lập giáo tướng của năm thời tám giáo, thịnh xướng theo tôn chỉ khai quyền hiển thật. Và lại, nương vào Trung luận đề xướng thuyết “Nhất tâm quán”. Lại tin sâu đức Di-đà, tu Bát-

chu thường hành tam-muội. Đệ tử của ngài cầu sanh Tây phương cũng không ít.

Trí Khải cũng phân loại Tịnh độ, đem mười cảnh giới phàm thánh đồng cư, phân thành 4 loại:

1. Phàm Thánh đồng cư độ: Còn gọi là “Nhiễm tịnh quốc”, tức là cõi thuộc Nội giới, là chỗ ở của hàng phàm phu và Thánh nhân ba thừa. Nơi này có hai loại :

a. Phàm cư: Cõi phàm phu cư trú, bốn nẻo ác là chỗ ở của chúng sanh. Thiện nơn là nơi ở của trời người.

b. Cảnh giới Thánh nhân cư trú có:

- Quyền thánh: Địa thượng Bồ-tát và Như Lai vì hóa độ thánh hữu duyên nên ứng sanh vào trong cõi này.

- Thật thánh: Ứng sanh vào cõi thuộc Nội giới của hàng Nhị thừa và Bồ-tát Địa tiền (Sơ địa).

2. Phương tiện hữu dư độ: Là cảnh giới ngoài, tức cảnh giới cư trú của hàng Nhị thừa tu chứng và các bậc Bồ-tát phương tiện.

3. Thật báo vô chướng ngại độ: Hay gọi là Quả báo độ, tức là thế giới Liên hoa tạng, chỗ cư trú của Bồ-tát Pháp Thân.

4. Thường tịch quang độ: Còn gọi là Pháp tánh độ, tức là cực trí của bậc Diệu Giác chiếu soi lý Như như¹⁵ của pháp giới, gọi là cõi nước.

Luận Tịnh độ của ngài đại thể tương đồng với thuyết của Tịnh Ảnh. Trí Khải lại rút ra trong “Ma-ha chỉ quán” làm phương pháp chỉ quán tiền tu, thuyết bốn pháp tam-muội. Trong đó, dựa vào kinh Bát-chu tam-muội, đề xướng niệm Di-đà, gọi là Thường hành tam-muội. Hành tam-muội yêu cầu trước tiên là trang nghiêm đạo tràng, đầy đủ sự cúng dường, tắm gội sạch sẽ, ra vào phải thay trang phục, lấy chín mươi ngày làm một kỳ, chuyên chú vào việc hành đạo.

---o0o---

5. Luận Tịnh độ của ngài Gia Tường Cát Tạng.

Ngài Cát Tạng, gốc người nước An Tức. Do tránh kẻ cự thù ở thế hệ trước, nên sang Nam Hải. Ngài sanh ở Kim Lăng, 12 tuổi xuất gia. Sau đó, ngài Đông du sang núi Tần Vọng tỉnh Chiết Giang, ở chùa Gia Tường giảng kinh luận. Đệ tử của ngài hơn cả ngàn người. Được người đời xưng là “Gia Tường đại sư”. Năm thứ 2 niên hiệu Đại Nghiệp (606 TL), ngài được thỉnh về đạo tràng Huệ Nhật, ở Dương Châu, rồi sang chùa Nhật Nghiêm, Trường An. Đời Đường, đầu niên hiệu Vũ Đức, ngài được chọn một trong mười vị đại đức giám sát hai chùa Thật Tế và Định Thủy. Vào tháng 5 năm thứ 6 niên hiệu Vũ Đức (623 TL), ngài nhiễm bệnh, bèn viết luận “Tử Bất Bồ” (Chết không sợ), rồi qua đời ở tuổi 75. Những trước thuật của ngài: “Vô lượng thọ kinh nghĩa số” 1 quyển, “Quán vô lượng thọ kinh” 1 quyển, “Pháp hoa kinh huyền luận” 10 quyển, “Pháp hoa kinh nghĩa số” 12 quyển, “Tịnh danh huyền luận” 8 quyển, “Thắng Man bảo khố” 6 quyển, “Đại thừa huyền luận” 5 quyển, “Tam luận huyền nghĩa” 1 quyển, “Đồng nghĩa số” 16 quyển v.v...

Cát Tạng căn cứ vào những giáo chỉ của Bát-nhã, cổ sớ “Chánh quán vô đắc”, được tôn xưng là Tô tái hưng Tam luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận). Ngài đối với giáo môn Tịnh độ cũng rất quan tâm, nên giải thích văn nghĩa kinh Vô lượng thọ và Quán kinh. Và lại, ở trong phần tựa, ngài ân cần nói rõ những điểm trọng yếu về vãng sanh Tịnh độ. Căn cứ vào “Tăng truyện”, ngài tạo ra 25 tôn tượng, sớm chiều dốc hết tâm thành lễ sám. Đến khi lâm chung, thị giả đốt hương niệm Phật. Lại trong nghĩa số của ngài nhiều lần nêu ra mười niệm vãng sanh. Ngài hoặc những người tín ngưỡng Di-đà, nếu không giải nghĩa mười niệm vãng sanh thì cũng chưa hiểu được.

Cát Tạng tùy theo các phương tiện phân loại Tịnh độ, rộng nói cõi nước có tịnh và bất tịnh, gồm năm loại:

1. Tịnh độ: Là cảnh giới hoàn toàn thanh tịnh của chúng sanh được sự giáo hóa của Bồ-tát mà tự chiêu cảm đến.
2. Bất Tịnh độ: Là cảnh giới như uế của chúng sanh tạo duyên ác mà tự chiêu cảm.
3. Bất tịnh Tịnh độ: Ban đầu chúng sanh duyên theo bất tịnh nên chiêu cảm cảnh giới bất tịnh, duyên này chấm dứt trở lại sanh tịnh, do đó cảnh giới này biến thành tịnh.
4. Tịnh bất Tịnh độ: Ban đầu là Tịnh độ, chúng sanh chướng dứt ác duyên nên chiêu cảm cảnh giới Tịnh độ này. Sau đó, chúng sanh trở lại sanh ác. Nhon đây, cảnh giới này biến thành bất tịnh.

5. Tạp độ: Do chúng sanh tạo ra nghiệp thiện và ác lẫn lộn mà cảm ra cảnh giới tịnh uế xen nhau.

Bởi năm loại cảnh giới trên đều do chúng sanh tạo nghiệp chiêu cảm. Cho nên, gọi là Báo độ của chúng sanh. Nhưng cõi nước nào có vua, Phật thường nhập vào trong cõi Báo độ này giáo hóa, cũng gọi là Ứng độ của Phật. Cho nên, chúng sanh chiêu cảm năm chủng loại Báo độ, Phật cũng ứng hiện năm loại Ứng độ, hợp thành mười cảnh giới khác nhau.

Ngài lại đem Tịnh độ trong năm cảnh giới Tịnh độ này phân làm bốn ngôi:

1. Cảnh giới phàm thánh cùng ở.
2. Cảnh giới lớn nhỏ đồng ở.
3. Cảnh giới chỉ Bồ-tát ở.
4. Cảnh giới chỉ Phật ở.

Lại nữa, ngài cho rằng Tam thân của Phật đều có quốc độ.

1. Pháp thân độ: Tức Thật tướng độ.

2. Báo thân độ: Tức là Ứng thân; có hai loại: Nội ứng thân và Ngoại ứng thân:

a. Nội ứng thân: Thân tương ứng với Pháp thân, cảnh giới cư trú đồng với Pháp thân.

b. Ngoại ứng thân: Vì giáo hóa Đại Bồ-tát nên hiện Báo thân thành Phật ở cõi Tịnh. Thân này được trang nghiêm bằng bảy ngọc trân bảo; lấy Tịnh độ làm nơi cư trú. Cõi này về sau bị tận diệt, nên không cùng Pháp thân độ chơn thật đồng hiện.

3. Hóa thân độ: Như cảnh giới các Hóa thân của đức Phật Thích Ca cư trú, cõi này có sự khác nhau giữa bảy trân bảo cùng với đất cát, tức thông cả Tịnh, Uế và sẽ hoại diệt.

---o0o---

IV. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO THỜI KỲ ĐẦU CỦA NHÀ ĐƯỜNG

I. Giáo thế của Tịnh độ giáo.

Vào đời Đường, Tịnh độ giáo phổ biến hưng thịnh, các ngài: Đạo Xước, Thiện Đạo, Huệ Nhật, Thừa Viễn ... nối nhau tuyên dương giáo pháp. Các ngài cũng thi nhau trước tác, chú thuật xiển minh giáo chỉ Tịnh độ. Lại còn tạo lập tượng Phật Di-đà. Biến tướng Cực lạc được chế tác thành nhiều phong cảnh, khiến tín ngưỡng Tịnh độ rộng truyền các nơi trong mọi tầng lớp Tăng, tục. Đặc sắc nhất, vào thời kỳ đầu nhà Đường ảnh hưởng một thời giáo học phát triển rầm rộ. Tịnh độ giáo cũng thịnh hành làm cho mọi người đi sâu vào nghiên cứu.

Vào thời kỳ đầu của nhà Đường, tín ngưỡng Tịnh độ chọn Tinh Châu tỉnh Sơn Tây, và Trường An làm trung tâm, truyền bá các vùng phía nam và phía bắc. Giáo thế của pháp môn này thịnh hành. Ở huyện Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, từ ngài Đàm Loan trở về sau, tín ngưỡng Di-đà phát triển hưng thịnh; đệ tử của ngài Đàm Loan, kể Tăng người tục hơn 300 người. Kế đó, ngài Đạo Xước vào ở chùa Huyền Trung, núi Thạch Bích, Phần Châu (nơi ngài Đàm Loan đã từng ở) trấn hưng đạo pháp. Ba huyện: Tấn Dương, Thái Nguyên và Vân Thủy, hàng tại gia và xuất gia đều tắm gội trong dòng nước giáo hóa của ngài, trẻ con từ bảy tuổi trở lên đều biết niệm Phật A-di-đà. Căn cứ vào các luận để lại có thể mở ra cho thấy sự hoằng pháp lúc bấy giờ rất thịnh, có một ông lão hơn 90 tuổi nghe ngài Đạo Xước giảng Quán kinh, mới hồi tâm đêm ngày lễ niệm Di-đà cảm đến Thánh chúng, được các ngài tiếp dẫn lúc lâm chung. Lại có nhiều Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di niệm Phật A-di-đà mà được vãng sanh. Ngoài ra, tại Tinh Châu có rất nhiều sự tích ghi lại số người nguyện sanh về Tây phương.

Ở kinh đô Trường An, tín ngưỡng Tịnh độ sớm đã được lưu hành. Ngài Huyền Hội ở chùa Hoằng Phước, vào năm thứ 8 niên hiệu Trinh Quán trở về sau, chuyên tu Tịnh nghiệp, trong mộng ngài thấy mình nằm ở trong tay của Phật, bèn xây dựng một tòa tháp để thờ Di-đà.

Ngài Bảo Tướng ở chùa La-hán, hơn 40 năm, sáu thời chuyên tâm lễ bái. Về đêm thường đặt ra khóa tu tụng bảy biến kinh A-di-đà, được người đời xưng danh “Sáu vạn biến”; còn vào ban ngày chuyên tụng kinh Niết-bàn. Tại Kinh Đô, ngài Thiện Đạo có năng lực cảm hóa rất lớn. Ký sự chép rằng: Từng có người thọ pháp niệm Phật của ngài, trước chùa Quang Minh trên cây liễu buông mình bỏ thân mà được vãng sanh.

Ở các địa phương khác như Giang Tô, có ngài Pháp Thường ở chùa Đại Hưng Quốc, khai hóa người hữu duyên dạy về pháp vãng sanh An dưỡng. Năm Võ Đức thứ 7, tự cảm được ánh sáng nhiệm màu mà vãng sanh. Trí

Điểm ở núi Vũ Kheo noi theo di phong Lô Sơn, cùng hơn 500 người đàn-
việt ở Châu Nội, mỗi tháng tập trung về một lần “kiến trai” (traí giới), giảng
Quán kinh có đến một trăm mười lần. Ngài Pháp Hưởng ở chùa Chánh Giác,
hàng ngày thường quán tưởng Tây phương, miệng luôn xưng “Nam mô
Phật”, nhưng ít thuyết pháp.

Khảo cứu về việc tạo tượng Phật Di-đà, từ đời nhà Tùy về sau dần dần
được thực hiện. Đến đầu nhà Đường phát triển nhanh chóng. Trong những
năm từ niên hiệu Trinh Quán đến niên hiệu Khai Nguyên, tại động Tân
Dương (Long Môn, Lạc Dương), chùa Kính Thiện, chùa Phụng Tiên và phía
ngoài các động có khắc hơn một trăm bài minh trên một trăm tượng Phật Di-
đà. Ở An Dương, Hà Nam có đến cả vạn tượng Phật được tạo ra trong các
lối đi của các động. Tại Hà Nam có Bảo Sơn huyện Củng; Hà Bắc có Đường
Sơn ở Nam Hưởng, Từ Châu; Sơn Đông có Thiên Phật Sơn tại Lịch Thành
v.v... cũng còn sót lại tượng đá Phật A-di-đà vào đầu nhà Đường. Lại mỗi
nhà cũng đều xây dựng “Phật đường” có thờ tượng Phật nhỏ.

Từ thời Bắc Tề trở về sau, sự biến tướng của Cực lạc Tịnh độ được thể
hiện như ở hình tượng Phật A-di-đà và 50 vị Bồ-tát, tức ngũ thông Mạn-đà-
la 16 được các nơi vẽ ra truyền bá rộng rãi. Đến đời Đường, căn cứ vào các
thuyết nói về Quán kinh, không chỉ họa hình tượng Di-đà và các Bồ-tát mà
còn lưu hành các cảnh trí trang nghiêm đẹp đẽ của cõi Tịnh độ như: Ao báu,
đất báu, cây báu, lầu báu v.v... . Tương truyền ngài Thiện Đạo có vẽ 300
bức diễn tả cảnh trí Tây phương. Nhân đó, Ngài soạn “Ngũ chủng tăng
thượng duyên nghĩa” cũng khuyên mọi người vẽ tạo cảnh trí này.

---o0o---

2. Nhận định về Nhị môn Thánh và Tịnh của ngài Đạo Xước.

Đạo Xước sinh ở Tấn Dương, Tinh Châu. Vào đời Bắc Chu, năm Bảo
Định thứ hai (562 TL), ngài xuất gia lúc mười bốn tuổi. Đặc biệt, tinh thông
kinh Niết-bàn. Thường ở chùa Huyền Trung, Văn Thủy, chỉ một lần thấy
văn bia của ngài Đàm Loan mà sanh sự cảm ngộ. Đời Tùy, năm Đại Nghiệp
thứ 5 (609 TL), lúc này 48 tuổi, ngài bèn gác lại sự nghiệp nghiên cứu kinh
Niết-bàn bấy lâu nay mà quay về Tịnh độ. Về sau, ngài chuyên niệm Phật A-
di-đà, qui định mỗi ngày 7 vạn biến, thường tu hạnh lễ bái và cúng dường.
Niên hiệu Trinh Quán trở về sau, Ngài giảng Quán kinh được 200 lần,
khuyến khích rộng rãi mọi người hữu duyên niệm Phật, dạy người dùng hạt
đậu để làm số đếm. Sau đó, họ lấy gỗ đẽo gọt ra những hạt đếm, bóc ra để

đếm khi niệm. Đây là sự khởi nguồn của hạt chuỗi. Ngoài ra, ngài dạy mọi người không nên quay về hướng Tây mà nhỏ khặc, đại tiểu tiện; khi ngồi và nằm nên quay mặt về hướng Tây. Một vùng Tinh Châu đều được tắm gội trong dòng nước giáo hóa của ngài, những đứa trẻ từ bảy tuổi trở lên đều biết niệm Phật A-di-đà. Mỗi khi khai giảng trường niệm Phật, mọi người niệm Phật âm thanh vừa hùng tráng vừa linh thiêng vang vọng, làm rung chuyển cả núi rừng hang động. Vào tháng tư năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán (645 TL), ngài viên tịch hưởng thọ 84 tuổi. Trong đời sống thường ngày, ngài có gặp nhiều sự linh nghiệm. Đệ tử của ngài là Thiện Đạo, Đạo Vũ, Đạo Sanh v.v... . Sách ngài Đạo Xước trước thuật có “An lạc tập” (2 quyển) v.v...

Đạo Xước dựa vào tư tưởng đời mạt pháp mà chủ trương thời giáo (giáo lý) cần yếu phải ứng hợp với hoàn cảnh, và ngài phân chia giáo lý của Phật thành hai môn: Thánh đạo (tự tu chứng Thánh) và Tịnh độ (nhờ sức Phật A-da-đà); đề xướng chỉ dẫn cho mọi người thời nay nên bỏ Thánh đạo, chuyên hướng về Tịnh độ. Luận về giáo pháp hợp thời cơ thì dễ tu, dễ ngộ, nếu không hợp thời cơ thì khó tu khó ngộ. Cho nên, người muốn tu đạo điều quan trọng đầu tiên phải quán sát thời cơ. Ở đây, ngài dẫn trong kinh “Đại tập nguyệt tạng”: Sau khi Phật diệt độ có năm thời kỳ “năm trăm năm”, mà các pháp tu khác nhau được thịnh hành.

1. Thời kỳ năm trăm năm đầu: Học tuệ kiên cố.
2. Thời kỳ năm trăm năm thứ hai: Học định kiên cố.
3. Thời kỳ năm trăm năm thứ ba: Đa văn đọc tụng kiên cố.
4. Thời kỳ năm trăm năm thứ tư: Tạo lập chùa tháp, tu phước sám hối kiên cố.
5. Thời kỳ năm trăm năm thứ năm: Những pháp cao siêu ẩn chìm, chỉ thực hành một ít thiện pháp.

Ngày nay, chính là thời kỳ năm trăm năm thứ 4, ngài chỉ ra rằng người muốn hành Phật đạo thông qua tu phước sám hối để diệt tội, nhưng các pháp thực hành sám hối không bằng niệm Phật. Kinh Quán vô lượng thọ có dạy: “Nếu xưng danh hiệu Di-đà trong một niệm, thì diệt được tội sanh tử trong 80 ức kiếp”. Một niệm còn như vậy, huống chi người niệm nhiều. Như vậy, người chuyên tu niệm Phật tức là thường sám hối. Vì vậy, chúng ta có thể biết được đây chính là hành nghiệp thích ứng với căn cơ trong đời mạt pháp hiện nay.

Từ quan điểm trên, ngài dựa vào giáo pháp của Phật phân ra hai môn: Thánh đạo và Tịnh độ.

1. Thánh đạo môn: Là pháp đoạn trừ hoặc nghiệp để chứng lý, nhập Thánh đắc quả.

2. Tịnh độ môn: Là xưng danh hiệu Phật, pháp này nương vào bốn nguyện của Phật mà được vãng sanh Tịnh độ.

Trong đó, pháp môn Thánh đạo thì cách Phật đã xa. Vả lại, lý đó rất sâu xa dẫn đến người độn căn trong đời mạt pháp này không thể giải ngộ. Thánh đạo môn có phân biệt hai thừa: Tiểu và Đại. Đại thừa nói về chơn như thật tướng “lý không đệ nhất nghĩa”. Lý sâu xa này thì chúng ta chưa từng để tâm đến. Tiểu thừa cho rằng chằng vào kiến đạo, tu đạo để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử và năm thượng phẩm kiết sử thì không chứng đắc được quả A-na-hàm và A-la-hán. Ngày nay ở đời mạt pháp, không thấy ai có khả năng đoạn và chứng như vậy. Trong Tịnh độ môn, giả sử có người suốt đời tạo ác nghiệp, nhưng đến khi lâm chung người ấy niệm danh hiệu Phật mười lần liên tục thì tất cả tội chướng đều tự nhiên tiêu diệt, quyết định sẽ được vãng sanh. Cho nên, có thể biết Tịnh độ môn là pháp môn thích ứng với những người có căn tánh mê mờ hay tạo ác nghiệp vào thời nay. Ngài Đạo Xước phân biệt hai môn: Thánh và Tịnh là nương vào thuyết hai con đường khó và dễ của ngài Đàm Loan mà nói. Song, ngài lại đề xuất vấn đề thời cơ mà luận cái dụng của hai môn hợp hay không hợp để thúc đẩy thêm chủ trương giáo hóa của mình.

Đạo Xước chấp nhận Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân; còn Tịnh độ có hai: Báo độ và Hóa độ mà không thừa nhận Tịnh độ của Pháp thân. Lấy Phật Di-đà làm Báo thân, Cực lạc Tịnh độ làm Báo độ mà trở lại luận phá các thuyết của các vị trước cho rằng Di-đà là Hóa thân, Cực lạc là Hóa độ. Nhưng Báo thân chẳng thường trú nên không được công nhận. Ngài dựa vào lời văn trong kinh “Quan Âm thọ ký” có nói về Phật Di-đà cũng nhập Niết-bàn, hiểu rõ chính là nói: Mỗi khi thể Báo thân không còn thì tướng theo đó cũng ẩn mất.

Đối với niệm Phật tam-muội, ngài rộng dẫn trong các kinh để nói lên lợi ích và công đức của tam-muội ấy. Nghĩa là, tu tam-muội này thì chắc chắn thấy Phật, sau khi trút hơi thở cuối cùng được sanh về cõi Phật. Niệm Phật tam-muội không những trừ tam độc (tham, sân, si), mà còn diệt được tất cả nghiệp chướng trong đời quá khứ và vị lai. Tuy ngài công nhận các

hạnh vắng sanh khác, nhưng chỉ chọn một hạnh niệm Phật là con đường trọng yếu của Tịnh độ, mà chuyên cần tu một hạnh này. Lại nữa, ngài cho rằng niệm Phật tam-muội là miệng niệm đồng thời tâm theo dõi. Hơn nữa, với sự giải thích ở mười niệm, ngài cho rằng phải ghi nhớ liên tục thì mới đúng lý.

---o0o---

3. Tịnh độ luận của các học giả Nhiếp luận.

Đạo Cơ, Pháp Thường v.v... lấy Nhiếp luận làm tông, do Nhiếp đại thừa luận giảng giải các tướng Tịnh độ.

Ngài Đạo Cơ, người Đông Bình tỉnh Sơn Đông, hành cước đến Bành Thành, Giang Tô. Ngài đến Tĩnh Tung học Nhiếp luận, rồi trở về Thành Đô ở chùa Phước Thành. Vào tháng 2 năm thứ 11 niên hiệu Trinh Quán (637 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 60 tuổi. Sách Ngài soạn có: “Nhiếp đại thừa nghĩa chương” 14 quyển, “Tập tâm luận huyền chương tinh sao” 8 quyển. Trong “Nhiếp đại thừa nghĩa chương” quyển 14 có lập về nghĩa Tịnh độ. Nghĩa của pháp môn Tịnh độ nói chung được phân thành hai loại:

1. Báo Tịnh độ: Tướng của Báo độ là cõi thật tu, thật chứng, tức là Tự thọ dụng. Trong này, bao gồm cả Tha thọ dụng Tịnh độ.

2. Hóa Tịnh độ: Là cõi Tịnh độ trong sự hiểu biết của hàng Nhị thừa, phàm phu.

Ngài không lập Pháp thân Tịnh độ, Pháp tánh là tịch nhiên, không tướng, bình đẳng; chân lý trạm nhiên. Từ đó, chứng được Như Như, không còn có xứ sở nào chứng nữa cả.

Ngài Pháp Thường (người Nam Dương thuộc tỉnh Hà Nam) là môn nhơn ngài Đàm Diên, ở chùa Phổ Quang, Trường An, tuyên dương rộng rãi Nhiếp luận. Vào tháng 6 năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán (645 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 79 tuổi. Ngài lấy Nhiếp luận để giải thích thuyết Tịnh độ, lập thuyết Tứ độ (bốn cõi). Trí Nghiễm đệ tử của ngài cũng lập tương tự như vậy. Cõi Tịnh độ trong “Hoa nghiêm không mục chương” 17, của ngài Trí Nghiễm trước tác, được nêu ra:

1. Hóa Tịnh độ: Là cõi Tịnh độ hóa hiện ở các phương.

2. Sự Tịnh độ: Là cõi Tịnh độ do các chất báu tạo thành ở các phương.

3. Thật báo Tịnh độ: Là sự thành tựu của các Lý và Hạnh ... Do đó, gọi “Tam không” là Môn (cửa), là những con đường ra vào Tịnh độ.

4. Pháp tánh Tịnh độ: Tức là Chơn như, nương vào căn bản của vô trụ mà lập tất cả các pháp.

Trong đó, ngài công nhận Pháp tánh Tịnh độ, e rằng ở đây chịu sự ảnh hưởng của phái Địa luận học.

Ngài Đạo Nghi¹⁸ ở núi Chung Nam, thịnh xưng Tứ phần luận. Xưa nay, mọi người tôn xưng ngài là Tổ Nam sơn tông. Ngài soạn các sách: Hành sự sao, Giới số v.v... làm sáng tỏ Luật tạng. Ngài lại tham gia vào “Trường dịch” của ngài Huyền Trang. Ngài viên tịch vào tháng 10 năm thứ 2 niên hiệu Càn Phong, thọ 72 tuổi. Ngài lấy hai môn: Khai, Hiệp giải thích thuyết tướng Tịnh độ và Uế độ. Khai môn lập ra bốn loại Tịnh độ:

1. Pháp tánh Tịnh độ: Là nơi cư trú của Pháp thân.
2. Thật Báo độ: Là nơi cư trú của thân Tự thọ dụng.
3. Sự Tịnh độ: Là nơi cư trú của thân Tha thọ dụng.
4. Hóa Tịnh độ: Là nơi cư trú của Hóa thân.

Hiệp môn lập ra hai độ:

1. Báo độ: Là nơi cư trú của Pháp thân Tự thọ dụng và Tha thọ dụng.
2. Hóa độ: Là nơi cư trú của Hóa thân Phật.

Sự kiến lập Hóa độ không phân biệt phương hướng và xứ sở, tại cõi Báo độ hiện lên tướng của Trần. Gọi là Hóa độ. Tâm tịnh chiêu cảm tức là Tịnh độ hóa hiện, tâm Uế chiêu cảm tức Uế độ hiện ra. Những cõi này đều có thời gian mà thành.

Ca Tài, sự tích về ngài không được rõ lắm nhưng được biết ngài ở chùa Hoằng Pháp, Trường An giảng Nhiếp luận; sau qui hướng về Tịnh độ. E rằng so với Thiện Đạo, ngài là thế hệ đi trước một khoảng thời gian ngắn. Sách ngài trước tác có “Tịnh độ luận” (3 quyển). Sách này nói rõ cõi và thân Phật Di-đà với Nhân và Hạnh vãng sanh. Đồng thời, ngài cố sù ý thời giáo cần phải phù hợp với hoàn cảnh.

Ca Tài phân ra Phật có ba thân, cảnh giới cũng có ba cõi:

1. Pháp thân Tịnh độ: Là chỗ ở của Pháp thân; Ngài đã phối hợp ba đại: Thể, Tướng và Dụng.

2. Báo thân Tịnh độ: Là chỗ ở của Báo thân; có hai cõi:

a. Thật Báo độ: Người và cõi này đồng thể; chỉ có Phật và Phật mới nhìn thấy nhau.

b. Sự dụng độ: Người và cõi này là hai thể khác nhau, từ Sơ địa trở xuống tùy theo kiến giải của mình mà cảm nhận.

3. Hóa thân Tịnh độ: Là chỗ ở của Hóa thân; cũng có hai nơi:

a. Thường tùy hóa: Cõi Tịnh độ hóa hiện từ hạnh lợi tha.

b. Bồng nhiên hóa hiện: Từ Thường tùy hóa lại hiện ra Hóa thân làm người trong cõi đó; như ấn ngón chân xuống đất Tịnh độ hình thành cõi đó. Là cõi mà bậc “Hiện tiền địa” Bồ-tát và hàng Nhị thừa phàm phu thấy được. Ngài cho rằng Tịnh độ Di-đà có đầy đủ cả ba: Pháp, Báo và Hóa thân, mà đề xướng con đường thông suốt Báo và Hóa.

Đối với vấn đề tạo nhân sanh về Tịnh độ, Ca Tài phân thành hai nhơn: Thông và Biệt.

1. Thông nhơn: Nhơn Tịnh độ cảm thông ba đời mười phương.

2. Biệt nhơn: Nhân biệt cảm về Tây phương Tịnh độ. Biệt có hai:

a. Sở cầu và Năng cầu. Sở cầu lại có hai:

- Lấy một phương làm mục đích để cầu vãng sanh Tây Phương.

- Riêng niệm một vị Phật để làm bậc thầy mô phạm; cầu làm đệ tử của Ngài, thân cận cúng dường.

b. Năng cầu: Là nhơn hành của Tịnh độ; có 6 loại:

- Niệm danh hiệu Phật A-di-đà: có Tâm niệm và Khẩu niệm. Tâm niệm có hai: Quán tưởng sắc tướng Phật, nhớ nghĩ đến trí tuệ Phật.

- Lễ bái: Quay mặt về phía Tây, nghĩ nhớ đến Phật A-di-đà mà xưng danh hiệu Ngài, năm vóc sát đất, tụng “Thập nhị lễ văn”¹⁹ của ngài Long Thọ.

- Tán thán: Một lòng tán thán đức Phật A-di-đà, nguyện sanh Tịnh độ; tụng kệ Di hành phẩm và văn tán thán của Vãng sanh luận.

- Phát nguyện: Phát nguyện cầu sanh Cực lạc; hoặc nguyện vãng sanh cho chính mình, hoặc nguyện vãng sanh cho chúng sanh; hoặc nguyện lâm chung cầu tiếp dẫn.

- Quán sát: Dựa vào Quán kinh và Vãng sanh luận, quán tưởng Chánh báo cùng Y báo ở Tây phương.

- Hồi hướng: Hồi hướng công đức của mình cho chúng sanh cùng sanh về Tịnh độ.

Ngài nương vào năm pháp môn niệm, gia thêm một hạnh niệm Phật, thành sáu đề vãng sanh Tịnh độ.

Ở trên, Ca Tài đã thuật hai môn Thông và Biệt làm hành pháp cho người thượng căn tu tập. Nói về Hành pháp của người trung và hạ căn, có chia ra năm loại:

1. Sám hối những chương đạo ác nghiệp từ vô thủy đến nay.
2. Phát tâm Bồ-đề.
3. Thường niệm danh hiệu Phật A-di-đà.
4. Đối với tổng tướng, quán sát thế giới Cực lạc.
5. Hồi hướng công đức tu tập mà nguyện sanh về quốc độ

kia.

Ngài giải thích tâm Bồ-đề có ba nghĩa: Đoạn trừ hết thủy ác nghiệp, tu tất cả thiện nghiệp và hóa độ tất cả chúng sanh. Ngài lại giải thích rằng: Thường niệm danh hiệu Phật A-di-đà, còn hình thức khác là trang nghiêm đạo tràng bằng cách thắp hương, xông trầm, rải hoa, đốt đèn đầy đủ; an trí tượng Phật Di-đà quay mặt về phía Đông (mục đích để người lễ Phật hướng về phía Tây), bảy ngày hoặc mười ngày xét tư tưởng của mình trong khi ngủ nghỉ để diệt trừ sự tán loạn; ngoại trừ khi đại tiểu tiện và trong lúc ăn. Một lòng chuyên niệm, nếu thấy đứng lâu mỏi mệt, nên quay mặt đi nhiều, chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đúng thời gian qui định, hành giả ra khỏi đạo tràng. Sau đó, mỗi khi đi đứng nằm ngồi, đều niệm danh hiệu Phật.

Các học giả Nhiếp luận lấy hàng phàm phu vãng sanh vào Tịnh độ Di-đà làm thuyết “Biệt thời ý”, chẳng qua chính là pháp môn hướng dẫn mọi người phát sanh tín tâm. Thuyết này được lưu hành từ đời nhà Tùy trở về sau, làm chướng ngại đến sự hoằng dương rộng rãi pháp môn Tịnh độ rất lớn.

---o0o---

4. Cõi phàm phu trong luận Báo độ của ngài Thiện Đạo.

Thiện Đạo người Tứ Châu tỉnh An Huy, sanh vào năm thứ 9 niên hiệu Đại Nghiệp (613 TL). Xuất gia từ nhỏ, thấy cảnh biến tướng Tây phương (phong cảnh Tây phương), ngài vô cùng cảm động, từ đó mong cầu vãng sanh Tịnh độ. Trong những năm niên hiệu Trinh Quán, ngài đến Tinh Châu, Sơn Tây, yết kiến ngài Đạo Xước, nhờ đó rõ được pháp niệm Phật vãng sanh. Sau đó, ngài quay về Trường An hóa độ dân chúng và chép kinh A-di-đà có đến vạn quyển, vẽ 300 bức họa về phong cảnh Tây phương. Ban đầu, ngài ở chùa Ngộ Chơn tại Chung Nam, thường giảng pháp ở chùa Quang Minh tại Trường An. Tuổi xế chiều, ngài ở chùa Thực Tế, Trường An, đốc thúc học trò kiến tạo động ở chùa Phụng Tiên, cũng từng du hóa khắp Tương Châu tỉnh Hồ Bắc. Trong đời sống hàng ngày, ngài chẳng màng đến danh lợi, thường đi khát thực, y bát luôn mang theo bên mình, trì giới rất nghiêm khắc. Đối với mọi người, ngài đem đến cho họ một tình thương bao la, được mọi người tin yêu hâm mộ.

Lấy Trường An làm trung tâm, mọi tầng lớp trong xã hội đều được ngài cảm hóa. Họ cũng nhàm chán sự vui đùa, có ý xả thân để cầu vãng sanh. Vào ngày 14 tháng 3 năm thứ 2, niên hiệu Vĩnh Long (682 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 69.

Sách của Ngài hiện nay còn lưu lại sáu bộ, 10 quyển: “Quán kinh sơ” 4 quyển, “Vãng sanh lễ tán” 1 quyển, “Pháp sự tán” 2 quyển, “Bát-nhã tán” 1 quyển, “Quán niệm pháp môn” 1 quyển, “Y kinh minh ngũ chủng tăng thượng duyên nghĩa” 1 quyển.

Đời Tùy về sau, thuyết Di-đà Tịnh độ có thể tóm lược làm ba phần:

1. Lấy cõi Tịnh độ kia làm cõi nước thô tịnh, thừa nhận sự vãng sanh của phàm phu. Tức là các ngài: Tịnh Ảnh, Trí Khải và Cát Tạng đã chủ xướng.

2. Lấy cội kia làm Báo độ, không chấp nhận phàm phu vãng sanh. Tức chủ trương của các ngài thuộc Nhiếp luận.

3. Lấy cội Tịnh độ kia thông cả hai cội Báo độ và Hoá độ: Địa Thượng Thánh nhơn thì sanh vào Báo độ; hàng phàm phu Nhị thừa thì sanh vào Hóa độ. Tức là theo thuyết của các ngài: Ca Tài, Nguyên Hiểu v.v...

Ba thuyết trên đều không thừa nhận phàm phu vãng sanh Báo độ. Đến đời Thiện Đạo, ngài cảm nhận được điều đó nên chủ xướng luận “Phàm phu vào Báo độ”. Luồng sinh khí đó làm lay động đến tận gốc chuẩn mực đã định xưa nay mà phát huy tôn chỉ lập giáo của Tịnh độ. Thiện Đạo lấy Di-đà Tịnh độ làm Báo độ, hàng phàm phu tội lỗi cũng được sanh vào Báo độ kia. Chỗ luận cứ của ngài là nhận thấy được sự lớn mạnh của bốn nguyện lực Như Lai ở chỗ Tăng thượng duyên. Thuyết này các ngài: Đàm Loan, Đạo Xước tuy đã đề xướng dẫn đường, nhưng ảnh hưởng ở ba thuyết trên. Xưa nay, sứ mệnh Tịnh độ giáo tạm thời mai một. Cho nên, lớn tiếng tận sức chủ xướng trợ duyên mạnh mẽ bốn nguyện của Phật, để khai mở sự mê mờ của các học giả, đồng thời cũng khiến cho mọi người lóe ra tia sáng hy vọng. Ngài (Thiện Đạo) lại dựa vào tư tưởng mật pháp của trào lưu thời đại, lấy Quán kinh v.v... làm pháp vãng sanh Tịnh độ. Đặc biệt, thiết bày pháp môn của hàng phàm phu trong đời ác ngũ trược để chúng sanh hiện đời mật pháp thực sự tin rằng: Nếu chẳng nương vào pháp này thì không được giải thoát. Đối với đại chúng, ngài cũng tuyên bố như vậy. Ở trong quyển đầu của “Quán kinh sơ”, luận chúng là chúng sanh trong đời vị lai bị giặc phiền não làm hại, nên mới nói Quán kinh này. Tịnh độ giáo không vì Thánh nhơn mà thiết lập, bởi hàng Địa thượng Bồ-tát đã lên địa vị bất thối, tuy ở trong sanh tử cũng không bị sanh tử làm ô nhiễm mê hoặc. Với lòng đại bi, đức Như Lai ứng hiện ở đời đặc biệt gia hộ những chúng sanh đau khổ; người còn trên bờ không cần phải lưu tâm đến sự cứu giúp, còn người đang chìm dưới nước thì không thể không cứu vớt. Chúng ta là hàng phàm phu thường bị lưu chuyển, lặn hụp trong biển sanh tử, vì thế đức Như Lai phát nguyện đại bi mà mở bày pháp vãng sanh Tịnh độ. Tất cả chín phẩm trong Quán kinh đều nói về sự vãng sanh của hàng phàm phu. Bốn nguyện của đức Di-đà là vì mục đích cứu vớt hàng phàm phu chúng ta. Ở đó, Phật kiến lập Báo độ, chúng ta được sanh về là lẽ đương nhiên. Người muốn phủ định điều đó là người không hiểu rõ tôn chỉ lập giáo Tịnh độ. Do đó mà đánh thật đau vào sự thấy sai lầm của họ.

Phàm phu sanh về Báo độ, tuy nhờ sức bốn nguyện lực của Như Lai mới có thể vãng sanh, nhưng trường hợp không được vãng sanh là do không

nương vào bốn nguyện ấy. Ở đây, ngài nói về an tâm, khởi hạnh và tác nghiệp là pháp vãng sanh Tịnh độ.

1. Khởi hạnh: Là mỗi mỗi ở thân, khẩu, ý khởi hạnh.

a. Thân nghiệp: Lễ bái Phật A-di-đà.

b. Khẩu nghiệp: Khen ngợi thân tướng của đức Phật, hết thảy Thánh chúng thân tướng sáng chói, cùng với sự trang nghiêm rực rỡ của cõi Tịnh độ.

c. Ý nghiệp: Nhớ nghĩ, quán sát thân tướng quang minh của đức Phật và Thánh chúng, cùng với sự trang nghiêm sáng chói của cõi Tịnh độ.

2. An tâm:

a. Tâm chí thành: Túc ở trong tâm chơn thật mà khởi ra ba hành nghiệp.

b. Thâm tâm: Tâm tin tưởng sâu xa:

- Tín cơ: Tin biết thân mình là ở trong tội ác sanh tử, lưu chuyển trong ba cõi mà không có duyên ra được.

- Tín pháp: 1- Dựa vào người để lập lòng tin. Đối với Phật Di-đà, Thích Ca và chư Phật mà lập lòng tin quyết định sâu xa. 2- Dựa vào hạnh để lập lòng tin. Đối với hạnh vãng sanh mà lập lòng tin quyết định sâu xa.

c. Tâm phát nguyện hồi hướng: Là hồi hướng tất cả thiện căn mà mình tu tập với tâm nguyện vãng sanh:

- Vãng sanh hồi hướng: Lấy chỗ tu thiện căn của mình và người, thảy đều hồi hướng trong tín tâm chân thật, mà nguyện sanh về quốc độ kia.

- Hoàn tướng hồi hướng: Đã sanh vào nước kia lại khởi lòng đại bi trở vào sanh tử giáo hóa chúng sanh.

3. Tác nghiệp: Nương vào bốn pháp tu, cần phải thực hành sách tấn hàng ngày.

a. Tu cung kính: Lễ Phật nên biểu lộ thái độ cung kính, ân cần, tôn trọng.

b. Tu vô dư: Thường xưng danh hiệu Phật A-di-đà; theo dõi, nhớ nghĩ, lễ bái tán thán. Cũng chuyên cần lễ niệm đức Phật và Thánh chúng trong cõi Tịnh độ đó ... không để xen lẫn các nghiệp khác.

c. Tu vô gián: Tu hành ba nghiệp. Cho đến phải hồi hướng phát nguyện đều không gián đoạn, phải liên tục.

d. Tu trường thời: Trong tất cả mọi lúc tâm phải thực hành liên tục, thế không dừng nghỉ.

Nói khái quát, ngài Thiện Đạo là vị hàng phàm phu trong đời mạt thế ô trược, tức vì toàn thể chúng ta mà đặc biệt mở bày pháp môn Tịnh độ giáo. Đức Như Lai thấy tất cả chúng ta đầy dẫy phiền não, hàng ngày tạo tội ác, hiện đang chìm đắm trong bể khổ sanh tử, không thể làm ngo, Ngài phát đại thế nguyện đối với bờ bên kia kiến lập cõi Tịnh độ trang nghiêm bằng thất bảo, dùng con thuyền thế nguyện rộng lớn để tiếp dẫn chúng sanh. Nếu không nương vào pháp này, sự xuất ly giải thoát của chúng ta vĩnh viễn không có kỳ vọng. Ngài Thiện Đạo tự mình tin sâu xa vào điều đó. Nên đối với mọi người, ngài cũng đem hết sức mình để tuyên truyền. Hàng phàm phu mà vào cõi Báo độ phải nói là đều xuất phát từ nơi này, do quán niệm ở đây mà xuyên suốt được. Ngài không như những nhà chú thích về văn nghĩa của kinh điển Tịnh độ, mà là đem vấn đề xuất ly giải thoát chơn thật của chính mình thành khẩn kiểm thảo. Cho nên, trong các sách mà ngài soạn, ta thấy tràn đầy niềm tin nhiệt thành với những thể nghiệm chân thật.

---o0o---

5. Các Học giả Pháp tướng đối với Tịnh độ luận.

Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán, ngài Huyền Trang từ Ấn Độ trở về, bước đầu khai mở sự nghiệp, gọi là “Tân dịch”. Chuyên tuyên dương học phong Du-già Duy thức. Nhơn đây, giáo nghĩa Tịnh độ chịu sự ảnh hưởng không ít. Ngài lấy Tịnh độ Di-đà làm Tha thọ dụng độ, Bồ-tát Tam địa²⁰ bắt đầu thấy xuất hiện, phàm phu hạ phẩm không được vãng sanh. Và lại, ngài khuyên mọi người nên cầu sanh lên cõi trời Đâu-suất. Đâu-suất đồng là Dục giới. Ở đó, thực hành dễ thành. Như đây, lấy vãng sanh Tây phương làm “biệt thời ý”, kỳ vọng vãng sanh về Đâu-suất. Cho nên, đệ tử của ngài cũng đều hướng về cầu sanh cõi Đâu-suất; sự sùng bái Di-lặc bèn trở thành một kiểu mẫu quy phạm của các nhà Pháp tướng.

Ngài Khuy Cơ, người Trường An, năm lên 17, nhập môn ngài Huyền Trang. Đến 25 tuổi, tham gia vào lĩnh vực dịch thuật. Năm 51 tuổi, ngài viên tịch được người đương thời tôn xưng là “Huyền Ân đại sư”. Ngài soạn thuật rất nhiều gồm có: “Tĩnh độ khuyết hệ hiện truyền hữu A-di-đà kinh sơ” 1 quyển, “A-di-đà kinh thông tán sơ” 3 quyển, “Tây phương yếu quyết thích nghi thông quy” 1 quyển.

Khuy Cơ cho rằng cõi thân Phật có 4 độ:

1. Pháp tánh độ: Cùng nương vào thân tự tánh, lấy chơn lý làm Thể, mà nghĩa có sự sai khác với Tánh và Tướng. Lấy rõ nghĩa Tướng làm thân tự Tánh. Dựa vào nghĩa của Pháp tánh, gọi là Pháp tánh độ.

2. Tự thọ dụng độ: Cùng vô lậu tịnh thức của Đại viên cảnh trí tương ứng. Do tu tập tự lực trong quá khứ, nhân duyên đã chín muồi đạt đến cõi Phật vô lậu thuần tịnh.

3. Tha thọ dụng độ: Sự Bình đẳng tánh trí, lực Đại từ bi của Phật, do sự tu tập lợi tha trong quá khứ, nhân duyên đã chín muồi đạt đến cõi Phật Vô lậu thuần tịnh, tùy thuộc vào Thập địa Bồ-tát, nên cõi Phật có sự biến đổi.

4. Biến hoá độ: Thành tựu được là nhờ gia vào trí lực Đại từ bi của Phật. Do sự tu tập lợi tha trong quá khứ nhân duyên thành thực đạt đến cõi Phật Vô lậu tịnh uế; tùy vào nơi chưa lên được địa hữu tình mà hóa ra cảnh giới Phật. Vả lại, ngài cho rằng Tịnh độ Di-đà là Duy báo, cõi Tha thọ dụng, mười niệm vãng sanh là “Biệt thời ý”. Ngài lại lấy thiện căn cùng đại nguyện, tức tâm vô thượng Bồ-đề làm “Nhân” để đến bốn cõi. Bởi đương thời đệ tử của ngài Huyền Trang và các nhà học giả khác, số người này luận về cảnh giới thân của Phật A-di-đà rất nhiều. Hoặc “Hữu vi duy báo”, hoặc thuyết “Hữu vi thông báo hóa”.

Sa-môn Hoài Cảm ở chùa Thiên Phước, Trường An. Khi còn nhỏ, Ngài không tin niệm Phật chơn chánh sẽ được vãng sanh An dưỡng, bèn tìm gặp ngài Thiện Đạo để chất vấn sự nghi ngờ. Do đó, nương lời dạy mà nhập vào đạo tràng tu học, ngài niệm Phật trải qua 37 ngày không thấy có chứng nghiệm, tự hối hận tội lỗi của mình quá sâu dày, liền nghĩ đến cái chết bằng cách tuyệt thực. Ngài Thiện Đạo thấy vậy can gián rồi khuyên tinh tấn tu tập. Sau 3 năm niệm Phật, ngài cảm được những luồng hào quang vi diệu của Phật chiếu đến, bèn chứng được tam-muội. Lúc lâm chung, ngài được chư Phật đến tiếp dẫn, liền chấp tay hướng về phía Tây an nhiên thị tịch.

Căn cứ vào sách của ngài trước thuật, chúng ta hiểu được ngài thuộc môn đồ học phái “Pháp tướng”; năm xuất gia, thị tịch và hưởng thọ bao nhiêu tuổi đều không rõ. Sách Ngài soạn có “Thích Tịnh độ quần nghi luận” 7 quyển.

Hoài Cảm phân chia cõi Phật thành bốn, gồm

Pháp tánh, Tự thọ dụng, Tha thọ dụng và Biến hoá. Đối với Di-đà được ngài xếp vào Tịnh độ. Ngài đưa ra 3 nghĩa: Duy báo, Duy hóa và Thông báo hóa. Rồi uyển chuyển luận thuật tiêu chỉ chủ yếu của mình. Thừa nhận bốn nguyện lực Phật, cho rằng hàng phàm phu có thể sanh vào Báo độ. Ở điểm này, đại thể cùng tương đồng với ngài Thiện Đạo. Riêng ngài Thiện Đạo cho rằng ngay chính hàng phàm phu cũng đắc được chơn; tức sanh vào Như Lai Tịnh độ. Ngài dựa vào lý sở biến Duy thức, phân biệt sở biến Như Lai với sở biến phàm phu. Sở biến phàm phu cho rằng hàng phàm phu tuy sanh vào cõi kia (Như Lai Tịnh độ), nhưng cũng không thấy được cõi Vô lậu thanh tịnh. Đó chính là điểm khác nhau lớn. Xưa nay, người ta nhận định thuyết của ngài Thiện Đạo nói tóm lược là “pháp môn khuyến hóa”; thuyết của Hoài Cảm là tóm gọn ở “Giải nghĩa môn” (pháp môn giải nghĩa) .

---o0o---

V. TỊNH ĐỘ GIÁO TỪ GIỮA ĐỜI ĐƯỜNG TRỞ VỀ SAU

1. Truyền bá rộng rãi tín ngưỡng Tịnh độ.

Vào giữa đời nhà Đường, mọi người hầu như không nghiên cứu hay luận thuyết về kinh điển Tịnh độ, mà chỉ chuyên định hướng vào thực tiễn oai nghi, phép tắc tu hành. Các ngài: Huệ Nhật, Thừa Viễn, Pháp Chiếu v.v... dạy dỗ hướng dẫn pháp môn Bát-chu tam-muội; ngài Đại Hạnh, Đạo Cảnh v.v... chuyên khuyến khích xưng niệm Phật; ngài Phi Tích chủ trương thuyết “niệm thông suốt ba đời chư Phật”. Một thời pháp xưng niệm Phật được thịnh hành khắp nơi, cũng không ít người hành trì pháp môn quán tưởng hình ảnh đức Phật và tụng kinh. Xem trong bản đồ phân bố địa lý, số người ở Tỉnh Châu tỉnh Sơn Tây nguyện sanh về Tây phương rất nhiều; kể đến là Trường An, Giang Chiết²¹.

Tại Chiết Giang, ngài Hoài Ngọc người Đan Khưu, trì giới tinh nghiêm, ngày ăn một bữa và thường ngồi tụng xưng danh hiệu Phật 5 vạn biến. Trong đời, ngài tụng kinh Di-đà đạt đến 30 vạn lần. Trong khi niệm Phật,

cảm nhận được các vị Thánh chúng ở phương Tây đến tiếp đón, hào quang của đức Phật chiếu sáng rực khắp nhà, ngài liền nói kệ rồi vắng sanh.

Ngài Tê Hàn người Ngô Hưng, chủ giới đàn chùa Hồ Khâu, ngài đã hòa vào “dòng nước” đạo tràng niệm Phật thấy cảnh Tịnh độ mà viên tịch.

Ngài Biện Tú ở chùa Khai Nguyên quận Ngô, thường nhớ nghĩ về Tịnh độ, mở rộng thuyết thực hành “Tây phương hành vi đại thừa hữu tướng” làm chỗ tôn ngưỡng cho mọi người.

Ngài Thần Hạo ở chùa Khai Nguyên, lúc về già tu ở pháp hội Tây phương.

Ngài Đạo Tuân ở núi Chi Hình, Tô Châu, tạo tượng đức Phật Di-đà; chuyên tu về pháp môn Tịnh độ.

Ngài Huyền Thông ở trong đạo tràng Huệ Nhật. Một hôm, ngài nghe bài kệ nói về bốn nguyện lực Phật của một vị Tăng du phương, cảm được sự linh ứng mà vắng sanh.

Ngài Thiểu Khang người Tấn Vân. Đầu niên hiệu Trinh Nguyên, ngài đến chùa Bạch Mã đọc được cuốn sách “Hành tây phương hoá đạo văn” của Thiện Đạo. Mừng quá, liền đến Ảnh đường²² thờ ngài Thiện Đạo ở Trường An. Từ đó, nhận ra con đường chơn chính mà mình phải đi; sau Ngài đến quận Mục tại thành nội, ngài khát thực được bao nhiêu tiền đều tìm cách phụng dưỡng trẻ và khuyên dạy chúng, nếu đũa nào niệm Phật thì được ngài cho tiền. Thời gian sau, ngài đã kiến lập đạo tràng Tịnh độ ở núi Ô Long, xây đàn tam cấp, quy tụ mọi người ngày đêm hành đạo, xưng tán. Cứ đến ngày trai giới có hơn ba ngàn người về đây tu học. Ngài ngồi trên toà cao để nam nữ đệ tử thấy diện mạo của mình, rồi cao tiếng xưng niệm danh hiệu A Di-đà. Cứ một tiếng niệm thì một đức Phật từ miệng ngài bước ra; tụng mười tiếng liên tục xuất hiện mười đức Phật như một chuỗi ngọc châu. Niên hiệu Trinh Quán, năm thứ 21, từ thân ngài phóng ra hào quang biến hoá sáng chói. Người đời sau tôn xưng ngài là “Hậu Thiện Đạo”. Trong sách “Phật tô thống ký” liệt ngài là Tổ thứ 5 của Liên xã. Sách Ngài truyền lại có “Vãng sanh tây phương Tịnh độ thụy ứng san truyện” 1 quyển, tác phẩm này có sự cộng tác ghi chép của ngài Văn Thẩm; nội dung ghi những sự tích vắng sanh từ ngài Huệ Viễn, Đàm Loan trở xuống gồm có 48 vị nam nữ xuất gia và tại gia, riêng đời Đường chỉ có một truyện vắng sanh.

Ở Trường An, đặc biệt có Ngũ hội niệm Phật đã một thời thịnh hành do ngài Pháp Chiếu lập ra. Trong Ngũ hội niệm Phật mọi người suy tôn ngài là hậu thân Thiện Đạo, là bậc thầy mô phạm.

Tiền Chơn người Sóc Phương, Hạ Châu đến khi trút hơi thở cuối cùng bê tay gói lên đầu, miệng niệm Phật Di-đà.

Hoàng Mãnh, người Lâm Hải, Chiết Giang. Từ nhỏ, Ngài niệm đức Bồ-tát Quán Tự Tại được cảm ứng; sau đó nhập định vào cửa “Bất không”, nghe được âm thanh Quán Thế Âm từ cảnh giới Ta bà và Phật Vô Lượng Thọ cảnh giới Cực lạc. Lúc đó, toàn thân ông rợn chân lông rồi liền đánh lễ thầy xin về chùa Hải An, ngày đêm lễ sám trong mộng cảm ứng sự linh nghiệm rồi viên tịch.

Tri Huyền, người My Châu; vào năm thứ 5 niên hiệu Hội Xương (Đường Vũ Tông), dựa vào sắc chiếu cùng các đạo sĩ đối đáp luận ở điện Lâm Đức. Gặp thời vua Vũ Tông phá hoại Phật giáo, ngài trở về nước Thục. Đến khi vua Tuyên Tông khôi phục giáo pháp, ngài được cử lên làm chủ tọa Tam giáo. Sau ngài tâu lên triều đình xin tu sửa các chùa hư hỏng. Ngài lại về trú ở núi Đan Cảnh, Bành Châu tỉnh Tứ Xuyên, thường kỳ vọng được sanh về Tây phương Tịnh độ. Vào thượng tuần tháng 2 năm thứ 2, niên hiệu Quảng Minh, ngài linh tính biết mình sắp vãng sanh, đến tháng 7 năm đó, ngài viên tịch.

Lúc bấy giờ các tỉnh Sơn Tây, Tinh Châu cũng là trung tâm tín ngưỡng Tịnh độ rất thịnh hành từ đầu đời nhà Đường trở lại. Ngài Tăng Cảm chuyên tụng Quán kinh (kinh Quán vô lượng thọ) và kinh A-di-đà. Một hôm, ngài nằm mộng thấy thân mình mọc ra hai cánh, bên trái là Quán kinh, bên phải là kinh A-di-đà. Từ đó trong một ngàn ngày, cứ mỗi ngày tụng 48 quyển, sau khi viên tịch sanh lên Thượng phẩm.

Ngài Huyền Vận ở chùa An Lạc, Tinh Châu, được tượng A-di-đà hoá ra bảo ngài mang tượng vào núi Thái Bạch; ngài bèn cảm ứng từ thân phóng ánh sáng báo hiệu điềm tốt vãng sanh.

Ngài Thiện Kham đầu tiên ngài tin Tam giai giáo²³, sau nhân xem Quán kinh mà quay về pháp môn Tịnh độ. Ngài tự tụng 3 vạn biến, vì chúng giảng 100 lần.

Ngài Quán Tháo bước đầu tiên ngài tu thiền, nhưng sau bỏ thiền quay về pháp môn niệm Phật; ngày đêm quán tưởng 3 chữ A-di-đà, tự soạn và

thuật bộ sách “Tự thích” (2 quyển), làm cho Quán môn²⁴ của mình ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra, ở Tứ Xuyên mảnh đất đã sanh ra các ngài: Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Tuyên Thập, Vô Tướng v.v... Tại đây, các ngài đã đề xướng và hướng dẫn phương pháp “Niệm Phật Thiền”. Các địa phương ở tỉnh Hà Nam và Sơn Đông v.v... Cũng có rất nhiều sự tích về niệm Phật. Lại có các cư sĩ như Liễu Tử Hậu, Bạch Cư Dị v.v.. cũng cầu sanh về Tây phương, làm bia văn tán thán Phật ... Vào thời này, số người hướng về Tịnh độ rất nhiều.

Lại nói về tượng đức Phật A-di-đà và cảnh biến tướng thế giới Cực lạc. Vào đầu đời nhà Đường nhiều lần được thay đổi phong cảnh (biến tướng Cực lạc). Đến giữa đời Đường trở về sau bị khép lại, nên trong văn hiến không thấy đề cập đến nhiều; còn không giới hạn về việc đúc tượng Di-đà. Nói chung tất cả tượng Phật cũng đồng như vậy. Từ lý do trên, chúng ta nhận thấy: dựa vào các vị Thiền Tăng và ba tầng lớp giáo đồ Tam giai tông không lẽ bái tượng Phật. Họ lại dốc hết tâm chú trọng Đà-la-ni và tạo lập lưu hành việc chép kinh vào tràng phan. Lại sự kiện hủy hoại Phật giáo của vua Võ Tông vào năm thứ năm niên hiệu Ngũ Hội; phá chùa đập tượng Phật, như một cơn bão tố tràn qua khiến cho các Tăng, Ni hoàn tục. Do vậy, Phật giáo đời Đường dần dần đi đến chỗ suy yếu.

---o0o---

2. Pháp Bát-chu tam-muội của các ngài Huệ Nhật, Thừa Viễn, Pháp Chiếu ...

Ngài Huệ Nhật người Lai Châu tỉnh Sơn Đông. Lúc nhỏ, biết được ngài Nghĩa Tịnh từ Ấn Độ trở về, trong lòng hâm mộ, kỳ hẹn sẽ noi theo. Niên hiệu Tự Thánh năm thứ 19 (702 TL), ngài quyết định đi theo con đường này. Trải qua 3 năm lên đênh trên biển mới đến được Ấn Độ, ngài đi chiêm bái thánh tích, tìm kiếm bản gốc tiếng Phạn, học hỏi các thiện tri thức. Cứ như thế trải qua 30 năm. Sau đó, ngài theo đường bộ vượt qua giữa Tuyết Lãnh, Hồ Hương trở về cố quốc. Ngài đã nếm đủ mọi chua cay, sự thăng trầm của cuộc đời và ngán ngấm cõi Diêm-phù; ngài đi hỏi khắp các học giả rằng: Phương nào có xứ sở hạnh phúc mà không có sự đau khổ? Mọi người đều khuyên cầu vãng sanh Tịnh độ.

Đến nước Kiền-đà-la²⁵, ngài leo lên một ngọn núi lớn phía Đông bắc Vương Thành (có tượng Quán Âm) nhìn ăn một lòng thỉnh cầu Quán Âm, mong sao được vãng sanh Tây phương, đồng thời tạo cho cơ thể khoẻ mạnh

tráng kiện để vượt qua dãy Lĩnh Đông. Niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 7 (719 TL), ngài đến Trường An, vua Huyền Tông ban cho hiệu “Từ Mẫn Tam Tạng”. Sau đó, ngài trở về chùa Võng Cực ở Lạc Dương; rồi du hóa đến Quảng Châu. Niên hiệu Thiên Bảo năm thứ 7 (748 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Trước thuật của ngài gồm có: “Vãng sanh Tịnh độ tập” 3 quyển, “Bát-chu tam-muội tán”, “Nguyện sanh Tịnh độ tán”, “Tây phương tán”.

Huệ Nhật và Thiện Đạo đồng chọn một pháp môn Tây phương Tịnh độ làm con đường tắt cho sự xuất ly giải thoát, cổ súy pháp môn xưng niệm danh hiệu Phật. Lấy tận trên cùng một pháp môn xuống đến mười niệm. Người niệm Phật nhất định sanh về Tịnh độ; đặc biệt chú trọng thực hành Bát-chu tam-muội, khuyến khích kỳ vọng thấy Phật. Có thể nói trong đạo Bồ-đề có tám vạn bốn ngàn pháp môn; chỉ có pháp môn Tịnh độ đơn giản, công phu dễ thành.

Quyển đầu “Vãng sanh Tịnh độ tập”, trước tiên trình bày sự nhận thức dị kiện của đồ chúng Thiên tông. Lấy Giáo và Lý bình luận điều đó khiến chúng ta biết được sự sai khác ấy. Quyển hai dẫn chứng rộng rãi về lời dạy của các bậc Thánh, thành lập chánh tông niệm Phật Tịnh độ. Quyển ba lý giải sự nghi ngờ còn ứ đọng xưa nay trong giáo pháp; đo lường mức độ để chữa trị bệnh tri trệ cho sự thực hành xuất ly. Song thời gian gần đây, người ta phát hiện chỉ còn sót lại một quyển thứ nhất. Đối với ngài không những chủ xướng Thiên, Tịnh song tu, mà còn nỗ lực kêu gọi mọi người cầu sanh Tịnh độ, với điều kiện thiết yếu cần phải trì giới, đoạn tử nhục và không ăn ngũ tân (hành, hẹ, nén, tỏi, hưng cừ), tu cả Giới, Thiên, Tịnh.

Ngài Thừa Viễn người Miên Trúc tỉnh Tứ Xuyên. Năm 24 tuổi, đến núi Ngọc Tuyền, Kinh Châu gặp ngài Huệ Chơn xin xuống tóc xuất gia; nghe theo lời dạy của thầy, ngài vào Hành Sơn, Nam Nhạc. Tại đây, quan hệ với các nơi để học kinh luật. Nghe tin Huệ Nhật đang ở Quảng Châu, ngài đến đó để cầu xin giáo pháp. Được ngài Huệ Nhật dạy rằng: “Siêu nhiên chỉ hành thiện là không thể được, nên dựa vào kinh Vô lượng thọ để tu Niệm Phật tam-muội, lấy đó để cứu giúp mọi người. Từ đây chấm dứt các duyên, chuyên tu Tịnh độ”. Niên hiệu Thiên Bảo năm đầu (742 TL), ngài trở lại Hành Sơn, chọn phía tây nam của núi để thành lập tinh xá lấy tên “Đài Di-đà”; ở đây, chỉ an trí kinh tượng. Về phần ngài thì ăn mặc giản dị, tinh tấn khổ hạnh tu đạo. Do vậy bèn phát ra Tam-muội thấy được cảnh giới của các bậc Thánh. Một hôm ở Lô Sơn, ngài Pháp Chiếu nhập định đến thế giới Cực lạc, thấy một vị Tăng mang y thô sơ đứng hầu đức Phật. Ngài hỏi là người

nào thì nghe đức Phật dạy đó là Nam Nhạc Thừa Viễn. Xuất định, ngài nhắm hướng Hành Sơn đi đến nơi ở Thừa Viễn; gặp nhau vừa mừng, vừa cảm động rơi nước mắt. Rồi ngài thọ giáo Thừa Viễn. Xa gần đạo, tục cũng nghe tin này. Sau đó, ngài xây dựng chánh điện oai hùng, tạc kinh tượng và được sắc tứ tám biển “Di-đà tự”. Vào tháng 7 năm thứ 18 niên hiệu Trinh Nguyên (802 TL), sau khi cáo biệt các đệ tử, ngài viên tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Nơi ngài ở được mọi người gọi là đạo tràng “Bát-chu”, là nơi để giáo hoá dẫn dắt tứ chúng; học trò trước sau thọ pháp với ngài lên đến cả ngàn người. Trong quyển “Phật tổ thống ký” liệt ngài là Tổ thứ 3 tông Liên xã.

Ngài Pháp Chiêu, sự tích về ngài thì nhiều, nhưng không được rõ lắm; có nơi cho rằng ngài là Sa-môn Lương Hán, chỗ khác nói ngài là người Nam Lương. Ban đầu từ Đông Ngô sang Lô Sơn, hâm mộ những kỳ tích của ngài Huệ Viễn để lại, ngài lập hội “Đạo Tràng Tây Phương” chuyên tu Thiền quán. Một hôm, nhập định thấy Thừa Viễn hầu bên đức Phật, Ngài liền giặt mình tỉnh giấc. Trong những năm nhằm niên hiệu Vĩnh Thái (765–766 TL), Ngài đến Hành Sơn tôn Thừa Viễn làm thầy, rồi thọ pháp môn Tịnh độ. Căn cứ vào sách của ngài soạn trong quyển “Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi” có ghi rằng: Vào ngày rằm tháng 4 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Thái (766 TL), tại “Đài A-di-đà” ở Nam Nhạc, ngài phát nguyện rộng lớn, thề xả thân vì đạo, suốt 9 tuần trong mùa Hạ (mỗi tuần là 10 ngày) chuyên tu ở đạo tràng Bát-chu niệm Phật. Đến ngày thứ 27, ngài thấy được đức Phật. Được Phật A-di-đà dạy cho pháp Ngũ Hội Niệm Phật.

Niên hiệu Đại Lịch, năm thứ 2 (767 TL), tại Vân Phong, Nam Nhạc, bỗng nhiên trong bát của Ngài thấy có hình ảnh Ngũ Đài Sơn. Trải qua 4 năm nhập Hạ ở chùa Hồ Đông, Hành Châu; nhập một Hạ ở đạo tràng Bát-chu, Ngài cũng thấy như vậy. Vào tháng 8 năm đó, ngài cùng một số người cùng chung chí hướng từ biệt Nam Nhạc, đến tháng 4 năm sau, mọi người lên đến Ngũ Đài Sơn ở tỉnh Sơn Đông. Tại đây, họ được sự linh cảm của hai vị Bồ-tát Văn Thù và Phổ Hiền truyền trao pháp môn niệm Phật vãng sanh. Tháng 12 năm đó, ngài vào đạo tràng niệm Phật ở viện Hoa nghiêm, tuyệt thực thề nguyện cầu sanh Tịnh độ. Cứ vào đêm được sự khuyến khích của một vị Phạm Tăng (Tăng người Ấn), ngài nhận rõ những linh ứng khác thường. Và nhờ chỗ linh ứng ấy, ngài kiến lập ngôi chùa Đại Thánh Trúc Lâm để làm đạo tràng niệm Phật Tam-muội. Sau đó, ngài đến Thái Nguyên truyền bá rộng rãi Ngũ Hội Niệm Phật; Được vua mời vào cấm cung. Ở đây, Ngài dạy mọi người đều tu theo pháp môn này, được vua sắc phong làm “Quốc Sư”. Năm ngài viên tịch và tuổi thọ không rõ bao nhiêu. Trước tác

của ngài gồm có: “Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hành nghi” 3 quyển, “Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán” 1 quyển.

Pháp Chiếu lấy niệm Phật tam-muội làm Thiền môn vô thượng sâu xa vi diệu, hết sức phê phán đồ chúng Thiền môn không lạy Phật, không lập văn tự, cho việc dùng âm thanh ngôn ngữ là chấp tướng, tự loại bỏ các hạnh về muôn điều thiện, tin vào sự nhận thức trống không. Do đó mà ngài đề xướng Ngũ hội niệm Phật. Ngài cho rằng pháp tu này mau chứng “Ngũ phần pháp thân”. Pháp này là dựa vào pháp tâm niệm miệng đọc mà đạt được Tam-muội, chủ trương đường hướng xưng niệm Tam-muội của ngài cùng với các ngài Thiện Đạo, Hoài Cảm ... tương đồng. Song ngài lấy sử sách để làm tín tâm cho mình và người. Và lại, thành tựu phương pháp tam-muội mà đặt ra quy luật, phép tắc Ngũ hội niệm Phật, dạy cho mọi người biết kết hợp 5 âm điệu trầm bổng để xướng danh hiệu Phật, có thể gọi đây là phương pháp mới của ngài. Trong Ngũ hội niệm Phật được niệm như sau:

Hội thứ nhất: Niệm âm thanh đều nhau giữa nhanh và chậm.

Hội thứ hai: Niệm âm thanh lớn dần bình bình giữa nhanh và chậm.

Hội thứ ba: Niệm chẳng nhanh, chẳng chậm.

Hội thứ tư: Nhanh lên dần rồi bốn hội cùng xướng sáu chữ “Nam Mô A-di-đà Phật”.

Hội thứ năm: Niệm rất nhanh mà chỉ xướng bốn chữ “A-di-đà Phật”.

---o0o---

3. Đệ tử tông Thiên Thai tán dương Tịnh độ.

Ngài Trí Khải tổ của tông Thiên thai, tu pháp “Bát-chu thường hành tam-muội”, lúc lâm chung tự xướng lời văn khen ngợi kinh Vô lượng thọ mà cầu sanh Tây phương Tịnh độ. Cho nên người trong môn nhơn của Ngài cũng phát lòng tin phụng trì Tịnh độ.

Ngài Trạm Nhiên người Kinh Khê, là pháp tôn 6 đời ngài Trí Khải trở xuống, gọi là tổ “Thiên Thai Trung Hưng”. Ngài giải thích rõ thuyết Bát-chu thường hành tam-muội, cho rằng tam-muội này chuyên xưng một vị Phật Di-đà. Bởi do các kinh phần nhiều tán thán về đức Phật Di-đà, Phật và chúng sanh trong thế giới này đầy đủ duyên lành sâu dày. Ngài Đạo Tuân và

Trạm Nhiên cùng đồng môn, hai người cũng có tạo tượng Di-đà và tu về Tịnh nghiệp. Ngài Sở Kim và Phi Tích cùng học Thiên Thai giáo quán, tụng kinh Pháp hoa hơn sáu ngàn biến, nhiều lần linh cảm được điềm tốt, luôn mong cầu sanh An dưỡng. Môn như Bảo Minh và Phổ Minh ở chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai luôn tôn kính pháp tu “Bát-chu thường hành tam-muội”. Trong chín mươi ngày thường thực hành đạo, từng bước từng luôn xưng niệm đức Phật Di-đà, nguyện sanh về Cực lạc. Trong mộng, Ngài biết được đến sáu mươi tuổi mình sẽ từ già cõi đời. Ngoài ra, có rất nhiều người tụng kinh Pháp hoa, nguyện cầu vãng sanh Tây phương.

Lại có ngài Phi Tích ban đầu học luật, tiếp đến cùng ngài Sở Kim học pháp “Nhất tâm tam quán” của phái Thiên thai. Niên hiệu Thiên Bảo, Ngài mới đến Trường An, ở chùa Thảo Đường, Chung Nam. Niên hiệu Thiên Bảo năm thứ 3 (744 TL) trở về sau, cứ mỗi năm tại đạo tràng Pháp Hoa ở chùa Thiên Phước, ngài tu Pháp hoa Tam-muội. Năm viên tịch và hưởng thọ của ngài đều không rõ. Sách trước tác của ngài gồm có: “Luận niệm Phật Tam-muội bảo vương” 3 quyển, “Vô thượng thâm diệu thiên môn truyền tập pháp bảo” 1 quyển, “Thệ vãng sanh Tịnh độ văn”, “Niệm Phật ngũ canh tán” v.v... Nhưng hiện nay chỉ còn bộ luận “Niệm Phật tam-muội bảo vương”. Trong luận này, ngài hướng dẫn cách niệm thông ba đời chư Phật. Ngài cho rằng không những niệm Phật quá khứ và hiện tại đã thành, mà đối với Phật vị lai sẽ thành, tất cả chúng sanh đều có ý nghĩa như thế, lấy sự khế hợp khuynh hướng không hai. Chủ trương thực hành như thế mới có thể gọi là Thiên môn vô thượng thâm diệu.

Thứ nhất: Là niệm Phật vị lai, giống như Bồ-tát Bất Khinh trong kinh Pháp hoa, đối với bốn chúng không sanh tâm khinh mạn mà lúc nào cũng cung kính lễ bái các đức Phật sẽ thành trong tương lai. Chúng ta cũng khởi ý tưởng tôn trọng tất cả chúng sanh như tôn trọng cung kính Phật. Đối với các người ác, Phật cũng thọ ký cho họ. Nói về tâm phàm phu còn có hai sự phân biệt, đối với bậc Chí tôn thì kính trọng còn đối với người hèn hạ thì khinh bỉ. Từ đó không những tạo ra các tội ác, mà ngay cả Tam-muội cũng chẳng thành tựu.

Thứ hai: Là niệm Phật hiện tại là niệm một đức Phật Di-đà hiện tại ở Tây phương. Lấy cái mà trong luận Thập trụ Tỳ-bà-sa gọi là niệm Phật hiện tại để hành đạo. Dựa vào pháp này thì một niệm, mười niệm đều được vãng sanh. Ngài cho rằng âm thanh niệm Phật không lớn thì tâm dễ phóng đăng không định, niệm Phật âm thanh lớn thì tâm không rơi vào trạng thái tán loạn, mau chóng đạt tam-muội. Lại nói đến niệm một đức Phật Di-đà, tức là

thông niệm ba đời chư Phật. Như vì đức Phật A-di-đà là Phật Vô Lượng Thọ. Bởi thế, khi chúng ta niệm Phật Di-đà trong hiện tại là niệm Phật Di-đà ba đời, cũng đồng được sanh Tây phương Cực lạc.

Thứ ba: Niệm Phật quá khứ là niệm về nhân quả tương đồng giữa chúng ta (năng niệm) với chư Phật đã thành thời quá khứ (sở niệm). Phạm, Thánh nhân quả tuy có khác, nhưng nói rộng ra tất cả đều thành Phật. Đức Phật đã ra khỏi thai “Sư tử chúa”, loài người còn ở trong thai “sư tử chúa. Nhân quả có khác nhưng oai thần vẫn kế tiếp nhau. Điều cốt yếu ở đây, thuyết niệm thông suốt ba đời chư Phật là sự kết hợp giữa Bát-chu tam-muội và Bát khinh trong kinh Pháp hoa, tức là ý định dung hợp Pháp hoa và niệm Phật. Trong luận Bảo vương, quyển thượng có nói: “Pháp không có Phật thì chẳng nhận ra, cho nên niệm Phật sanh tam-muội. Phật không có pháp thì chẳng rõ, nên Pháp hoa khởi ra tâm tam-muội. Niệm Phật và Pháp hoa đồng gọi là Huệ Phật. Huệ Phật đã đồng, tức Bát khinh, Bát-chu chính là Thiên môn thậm thâm vi diệu vô thượng được thành lập từ đó”.

---o0o---

4. Gương niệm Phật của các ngài Đại Hạnh, Đạo Cảnh.

Đại Hạnh người Tê Châu, Sơn Đông, sớm vào núi Thái Sơn kết cỏ thành áo, hái cây làm thức ăn; chuyên hành trì sám pháp Phổ Hiền, Pháp Hoa. Trải qua ba năm thấy được chơn thân Phổ Hiền. Sau đó, ngài nhận ra được thân này vô thường, liền suy nghĩ đến thọ sanh đời sau; nguyện dốc lòng nghiên cứu kinh tạng, tay không rời kinh. Bỗng nhiên được kinh A-di-đà, từ đó ngài ngày đêm đọc tụng, đến nửa đêm ngày thứ 21, phát ra tam-muội thấy đại địa toàn ngọc lưu ly; lại thấy đức Phật A-di-đà cùng vô số hoá Phật. Sau đó, ngài truyền bá rộng rãi phương pháp niệm Phật để giáo hoá cả đạo lẫn tục. Hoa nghiêm tuy sớm diễn nghĩa sao của ngài Trừng Quán, truyền đến ngài Đại Hạnh trước thuật thành một quyển sách “Tôn sùng niệm Phật”, lấy bốn chữ: Tín, Úc, Xung, Kính làm tiêu ngữ để giáo hoá đạo tục. Cho rằng hai chữ “Tín, Úc” không bao giờ lìa khỏi tâm; hai chữ “Xung, Kính” không rời thân và miệng. Trong gương niệm Phật cũng có dẫn chứng lời nói của ngài Đại Hạnh, ngài cho rằng pháp môn niệm Phật không nên hỏi ra là đạo tục, giàu nghèo; chỉ cốt yếu đầy đủ lòng tin, khuyên mọi người nên dựa vào kinh A-di-đà mà niệm Phật; không cần tướng mạo, tâm luôn tin Phật; miệng thường niệm danh hiệu Phật, thân thì kính Phật không làm hỗn tạp giữa thiện và ác, chuyên tâm liên tục cho đến khi qua đời. Và lại, nói rằng không thực hành niệm Phật và đọc kinh điển cũng như đọc phương thuốc mà

không uống thuốc. Rồi ghi lại ba hạnh người để răn dạy; đó là người trong tông, người sùng bái Di-đà, người ngồi thiền, khiến họ phần nhiều quay về niệm Phật.

Gương niệm Phật, một quyển viết rõ với tựa đề “Cầu sanh tây phương Tịnh độ niệm Phật cảnh”, gương của ngài Đạo Cảnh được ngài Thiện Đạo tập hợp lại. Sách này cổ suý công đức niệm Phật, niệm 11 cách, giáo chỉ đó chủ yếu như sau:

Thứ nhất: Khuyên tinh tấn trong pháp môn niệm Phật, tất yếu chuyên luận về tín ngưỡng. Niệm Phật cần khởi lòng tin, mỗi mỗi đưa ra những tín điều; lại khuyên tin sâu sắc liên quan đến hành nghiệp vãng sanh. Đưa ra pháp môn năm niệm và bốn pháp tu lễ tán vãng sanh, số lần niệm Phật cùng số công đức tỷ lệ với nhau, nương vào vãng sanh mà phẩm vị có khác. Phẩm vị tuy khác nhưng sanh Tịnh độ thì đều đồng ở vị không thối chuyển, thẳng đến vô thượng Bồ-đề.

Thứ hai: Pháp môn Tự lực, Tha lực. Phật nói giáo pháp có hai môn: Tự lực, Tha lực. Chỉ một môn niệm Phật tức là pháp Tha lực. Pháp Tự lực kể từ lúc mới phát tâm tu đạo trải qua một đại A-tăng-kỳ kiếp mới đến Sơ địa. Lại phải trải qua một đại A-tăng-kỳ kiếp nữa mới đến địa vị Bát địa. Pháp Tha lực nếu người nào nhanh thì tu trong vòng một ngày, người nào chậm thì bảy ngày. Niệm Phật A-di-đà vãng sanh Tịnh độ, tức nương vào bốn nguyện của đức Phật, cho nên được xếp ngang bằng với Bồ-tát Bát địa.

Thứ ba: Môn niệm Phật được lợi ích. Nói rộng ra là lợi ích của niệm Phật, đưa ra tập niệm Phật của ngài A-xà-lê²⁶ Thiện Đạo để nói thì có hai mươi ba lợi ích. Thứ đến nêu mười trường hợp đem đến lợi ích của Hoà thượng Đại Hạnh, sau đó tự thuật ba mươi việc lợi ích.

Thứ mười²⁷: Giải thích những mối nghi ngờ, khai mở niệm Phật đối với ba bậc, niệm Phật đối với Di-lặc, niệm Phật đối với ngồi thiền, niệm Phật đối với giảng thuyết, niệm Phật đối với giới luật, niệm Phật đối với lục độ lục môn; hết sức khen ngợi công đức niệm Phật.

---o0o---

5. Luận về Tịnh độ và thuyết niệm Phật của các học giả Hoa nghiêm.

Pháp Tạng môn nhơn của ngài Trí Nghiễm. Ngài là người thành đạt cao của tông Hoa nghiêm. Ngài phân chia cõi Phật ra thành hai:

1. Tự trú xứ: Tức cõi Phật tự nội chứng; gồm có cõi Pháp thân, cõi Tự thọ dụng, cõi Thật đức.

2. Cõi nhiếp hoá: Tức cõi nhiếp hóa chúng sanh, gồm có cõi Tha thọ dụng, cõi Biến nhiễm tức cõi Tam biến, cõi Hoá thân tức cõi thời gian dài chuyển hóa về Tây phương An dưỡng. Trong đó, cõi Tự thọ dụng mở ra hai cõi: Tự thọ dụng và Thật đức. cõi Biến hoá mở ra hai cõi: Biến nhiễm và Hoá thân. Đây là bốn cảnh Tịnh độ mà các nhà Tân dịch đã gạt hái được.

Ngài Lý Thông Huyền còn gọi là “Tảo Bách Đại Sĩ”. Niên hiệu khai nguyên năm thứ 7 (779 TL), ngài mang kinh Hoa nghiêm vừa mới dịch đến Thái Nguyên, Sơn Tây; soạn luận số 40 quyển. Ngài trước tác “Tân hoa nghiêm kinh luận”. Dựa vào nhiều chỗ đã nói trong kinh luận, phân ra làm mười loại Tịnh độ và chia chẻ sự quyền thật của nó.

1. Tịnh độ của A Di-đà tịnh:

Đó là một bộ phận mà kẻ phàm phu chấp tướng, chưa tin cái lý chơn thật của pháp Không; chỉ bày phương pháp chuyên thành tâm nhớ nghĩ làm cho tâm thanh tịnh một phần, từ đó được sanh Tịnh độ. Cõi ấy là quyền mà không thực.

2. Tịnh độ của Quán kinh:

Đó là một bộ phận mà người chưa tin cái lý chơn thật của pháp Không, đưa đến quán tưởng đối tượng hình sắc khiến tâm sanh thanh tịnh. Đây cũng là quyền mà không thật.

3. Tịnh độ Túc chỉ ấn địa (ấn ngón chân xuống đất) ở trong kinh Duy-ma: Là dùng thần lực tạm hiện ra, tuy là cõi Thật báo nhưng cảnh này không rộng lớn.

4. Tịnh độ trong kinh Phạm võng: Đó chỉ là ba thừa, các vị Bồ-tát đã chỉ bày một phần cõi Báo độ. Ở đây đưa đến cảnh giới viên mãn.

5. Tịnh độ Ma-ê-thủ-la thiên²⁸:

Đây là đứng trên lập trường Bồ-tát quyền giáo mà có nói về tịnh nhiễm chưa mất chứ không phải là thật thuyết.

6. Tịnh độ không thù thắng trong kinh Niết-bàn: Chỉ là cõi Thật báo của đức Thích Tôn. Đây là đứng trên lập trường quyền giáo ba thừa mà nói thì đây là một bộ phận vẫn còn nhiễm tịnh.

7. Tịnh độ Tam biến trong kinh Pháp hoa: Là đứng trên lập trường quyền giáo mà nói thì đây vẫn còn nhiễm chứ không phải thật thuyết.

8. Tịnh độ Linh Sơn: Là đứng trên lập trường Bồ-tát quyền giáo để dẫn chứng thì đây vẫn còn nhiễm tịnh, khiến biết rằng như ướm thường thanh tịnh. Đây là thật chứ không phải quyền.

9. Tịnh độ Duy Tâm: Là chỉ trong kinh Duy-ma đã nói, tâm này tịnh tức cõi Phật tịnh. Đây là sự chứng tứ tâm, đó là cõi thật tịnh

10. Tịnh độ của Phật Tỳ-lô-giá-na: Tức là cõi nước Phật Liên Hoa Tạng của 10 cõi Phật vi trần số, bao gồm: Tịnh ướm, không ướm không tịnh, trên dưới, đó đây, không tướng mình và người. Tất cả cõi Phật đều bao trùm khắp pháp giới không chướng ngại. Cho nên, cõi này là Báo độ của Phật thật thuyết (tuyệt đối).

Ngài Trùng Quán bắt đầu lên Ngũ Đài Sơn nhằm vào niên hiệu Đại Lịch năm thứ 11 (776 TL), tìm đến chùa Hoa Nghiêm, giảng kinh Hoa nghiêm. Đầu niên hiệu Trinh Nguyên, trước tác Hoa nghiêm kinh số 20 quyển, sau tùy thuộc vào số soạn Diễn nghĩa sao 40 quyển, lại giải thích số đó. Ngài được vua ban cho hiệu là “Thanh Lương Quốc Sư”. Vào tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Khai Thành (838 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 102 tuổi. Người đương thời tôn xưng Ngài là tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm. Lời số kinh Hoa nghiêm đó có luận về 5 pháp môn niệm Phật như sau:

1. Pháp môn duyên vào cảnh niệm Phật:

Duyên vào cảnh khách quan mà niệm Phật, niệm Chơn thân, Ứng thân, Chánh báo, Y báo, hoặc chỉ xưng danh hiệu Phật. Đều là duyên vào cảnh để niệm Phật

2. Pháp môn nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật:

Nghĩa là nhiếp Y báo và Chánh báo để quán tâm này là Phật, tâm này thành Phật.

3. Pháp môn tâm cảnh đều mất:

Nghĩa là tâm năng quán và cảnh sở quán đều mất hẳn, các tướng đều diệt sạch không thể thấy.

4. Pháp môn tâm cảnh không ngăn ngại:

Tâm cảnh dung thông không bị chướng ngại, tức Sự Lý song chiếu, còn và mất cả hai đều thâm nhiếp.

5. Pháp môn trùng trùng vô tận:

Nghĩa là quán một là tất cả, tất cả tức là một tướng, tức là tướng nhập. Đó là trùng trùng vô tận.

Ngài cho rằng hai pháp môn đầu chỉ là Thi giáo, pháp môn thứ ba là Đôn giáo, thứ tư là Chung giáo và pháp môn thứ năm là Hoa nghiêm Viên giáo.

Ngài Tông mật người Tây Sung, Tứ Xuyên, lúc đầu xem kinh Viên giác mà khế ngộ. Sau đến thờ ngài Trùng Quán làm thầy để học hỏi nghiên cứu những ý nghĩa sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Vào tháng giêng năm đầu niên hiệu Hội Xương (841 TL) Ngài viên tịch ở tuổi 62, tên thụy của ngài là “Định Huệ thiền sư” và tôn xưng là vị tổ thứ năm tông Hoa nghiêm. Sách ngài soạn có: Viên giác kinh đại sớ, Đồng lược sớ, Hoa nghiêm kinh Phổ Hiền hạnh nguyện phẩm sớ sao, Thiền nguyên chú thuyên tập đồ tự v.v...

Ngài dạy: “Người muốn đi ngược dòng sanh tử ác duyên để thuận bước trên con đường Bồ-đề cần phải niệm Phật”, rồi ngài đưa ra bốn cách niệm Phật:

1. Xưng danh niệm: Nghĩa là chuyên xưng danh hiệu Phật theo như “Tam-muội nhất hạnh”, có đề cập đến trong kinh Văn Thù Bát-nhã rằng: Ở nơi yên tĩnh loại bỏ ác ý mê lung, không chấp tướng mạo, tâm buộc chặt vào một vị Phật, chuyên xưng danh hiệu Ngài. Tùy theo đức Phật ở phương nào thì chúng ta ngồi ngay ngắn xoay mặt về hướng đó. Có thể đối với một vị Phật, chúng ta niệm niệm nối tiếp nhau, tức ở trong niệm này có thể thấy các đức Phật trong ba đời.

2. Quán tượng niệm: Nghĩa là quán các tượng Phật bằng đất hay tượng vẽ. Như kinh Đại bảo tích có nói: Quán tượng vẽ không khác đức Như Lai thì thành tựu Ngũ thông, được phổ quang Tam-muội thấy Phật mười phương.

3. Quán tướng niệm: Nghĩa là quán tướng hảo của đức Phật:

a) Quán nhất tướng: Theo như trong kinh Quán Phật tam-muội đã dạy: “Quán tướng bạch hào (lông trắng). Quán tướng này thì không bắt buộc quán thành hay không thành đều diệt 40 ức trọng tội sanh tử, thường mong được nhiếp thọ”.

b) Quán toàn thân: Theo như kinh Tọa thiền tam-muội có dạy: “Nếu muốn cầu Phật đạo, thì lúc mình nhập thiền nên trước tiên buộc tâm vào sanh thân (nhục thân) để niệm Phật, chớ niệm các pháp như: Đất, nước, gió, lửa ... Thường niệm thân Phật thì thấy được ba đời chư Phật trong mười phương, tất cả đều hiện ra trước mắt, diệt được tội vô lượng kiếp”.

4. Thật tướng niệm: Hay gọi là Pháp thân quán, nghĩa là quán tự thân và tự tánh chơn thật của tất cả pháp. Như kinh Văn Thù Bát-nhã dạy rằng: “Không sanh, không diệt, không đến, không đi, chẳng danh, chẳng tướng mới gọi là Phật”; “Như quán thật tướng tự tâm, quán Phật cũng như vậy”; “Buộc duyên vào một tướng trong pháp giới gọi là Nhất hạnh tam-muội”. Luận Trí độ có dạy rằng: “Không lấy sắc thân và tướng hảo để niệm, nên thân Phật không sở hữu”. Kinh Hoa nghiêm có dạy: “Hết thấy các thân Phật chỉ là một Pháp thân, khi niệm một vị Phật tức là niệm hết thấy chư Phật”. Những điều nói ở trên đều là thực tướng niệm Phật. Bốn phương pháp niệm Phật này từ cạn đến sâu. Một, hai: Thực hành đơn giản; ba: Thực hành sâu hơn; cuối cùng nhập vào thật tướng niệm Phật rất vi diệu.

Ngài lại phân Tịnh độ thành ba cõi:

1) Cõi Thường tịch quang: Cũng gọi là cõi Pháp tánh, là chỗ nương của thân Phật.

2) Cõi Thường dụng: Khiến cho Bồ-tát Địa Thượng cảm nhận được niềm vui chánh pháp, có hai loại:

a. Cõi Tự thọ dụng: Là Đại viên cảnh trí do thức tịnh mà hiện ra, là nương tựa của thân Tự Thọ Dụng.

b. Cõi Tha thọ dụng: Là sở biến của Bình đẳng tánh trí, làm chỗ nương tựa Tha thọ dụng.

3) Cõi Biến hoá: Đây là cõi (đức Phật) lấy lực Đại từ bi của Thành sự trí, vì Bồ-tát chưa đăng địa, Nhị thừa và dị sanh²⁹ biến hiện, nên thị hiện có

cả Tịnh độ lẫn Uế độ làm chỗ nương tựa cho ba loại Hoá thân, mà Tịnh độ biến hoá là chỉ nước Phật A-di-đà. Uế độ là chỉ cho thế giới Ta bà của Phật Thích Ca Mâu Ni.

---o0o---

VI. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ ĐỜI TỔNG

1. Hoàng dương Tịnh độ giáo.

Phật giáo từ cuối đời nhà Đường đến thời Ngũ Đại dần dần suy yếu. Theo đó, tín ngưỡng Tịnh độ cũng sa sút không còn phần chấn. Nền văn hiến cũng không được truyền bá rộng rãi cho lắm. Cuối đời Ngũ Đại, ở các địa phương phía nam tỉnh Giang Triết. Tiềm Thúc kế vị ngôi vua nước Ngô Việt, tin thờ Phật giáo, sửa sang các ngôi chùa, ưu đãi các vị Cao Tăng như: Thiên Thai Đức Thiệu, Loa Khê Nghĩa Tịch, Vĩnh Minh Diên Thọ v.v... lại sai sứ giả qua Nhật Bản và Cao Ly cầu thỉnh kinh sách Phật giáo. Rồi kiến tạo xây dựng tám vạn bốn ngàn ngôi tháp, ban phát cho các nước. Đây là sự thật rất nổi tiếng. Đương thời, lấy nước Ngô Việt làm trung tâm, Ngài Diên Thọ trú chùa Vĩnh Minh, Hàng Châu chủ xưởng Thiên, Tịnh song tu. Căn cứ vào sách “Cao tăng truyện” đời Tống và truyện “Giới châu vãng sanh”, trong đó có Thiệu Nham người Ung Châu, ngài ở chùa Hồ Tâm, Tiền Đường, tụng kinh Pháp hoa đến cả vạn bộ, thề nguyện sanh An dưỡng. Sau đó, ngài nguyện đốt thân cúng dường Phật A-di-đà, được vua Tiền Thúc giữ lại và kiến lập viện Tịnh độ ở chùa Bảo Tháp, Hàng Châu cho ngài ở đó.

Ngài Chí Thông người Phù Phong, lúc đầu thọ học môn Du-già. Một hôm, vào núi Thiên Thai thấy nghi thức Tịnh độ của ngài Trí Khải, vui mừng phấn khởi hăm mộ Tây phương, tức thời vẫy tay gieo mình xuống núi nhưng lại không chết. Sau đó vượt qua núi Pháp Hoa tỉnh Chiết Giang, ngài thấy linh tượng biến đổi. Lại căn cứ vào sách “Sơn tả kim thạch chí” và “Kim thạch uyển” có ghi chép sự tạo lập các tượng A Di-đà, Quán Âm ... Trong “Tuyên hoá họa phổ kỳ” có ghi rằng đến đời Ngũ đại có các cửa hiệu vẽ tượng Phật Vô Lượng Thọ, Phật Di-lặc”. Tịnh độ giáo phát triển hưng thịnh trên 300 năm dưới đời nhà Tống, tín ngưỡng đó đã thấm nhuần vào trong lòng dân chúng. Song, Tịnh độ giáo nhiều phần phụ thuộc vào các tông: Thiên Thai, Thiên ... mà thực hành. Từ đó, giáo chi tông này cũng được hình thành như sự dung hợp giữa Thiên Thai và Tịnh độ, một thời tu trào Thiên, Tịnh song tu. Thực ra, tất cả chỉ hình thành từ tông phái mà thôi. Quay về Tịnh độ, môn Thiên Thai chiếm phần nhiều. Người thuộc môn này hầu như đều cầu sanh về Tịnh độ; thứ đến là các Thiên Tăng tu Thiên, Tịnh

song tu. Văn môn tông³⁰ là một phái mà đa phần đều phát nguyện sanh về Tịnh độ. Luật pháp đời Tống không cho phát triển nhưng các phái Hoa nghiêm cũng có truyền tụng ca ngợi về sự thật của tín ngưỡng Tịnh độ.

Đời Tống, tín ngưỡng Tịnh độ đã thấm nhuần vào trong dân chúng. Từ đó, nhiều hội niệm Phật được các công khanh, quý thân tham gia. Nhưng đặc biệt phía nam tỉnh Giang Triết, người đầu tiên khai mở ra hội niệm Phật là ngài Tinh Thường.

Ngài Tinh Thường người Tiền Đường. Trong những năm niên hiệu Thuần Hoá (990-994 TL), Ngài ở viện Chiêu Khánh, Tây Hồ, dùng gỗ chiên đàn khắc chạm tượng Phật A-di-đà, chích thân lấy máu để viết phẩm “Tịnh hạnh” trong Hoa nghiêm, đặt vua quan vào hàng đầu, kết hợp quan lại, dân thường được 123 người chuyên tu Tịnh nghiệp. Gọi là hội Tịnh Hạnh. Từ đó về sau hơn 30 năm, ngài giáo hoá cả Tăng lẫn tục. Vào tháng Giêng năm thứ 4, niên hiệu Thiên Hy (1020 TL), ngài viên tịch ở tuổi 62. Ngài Cô Sơn Trí Viên làm bài ký về sự nghiệp hành đạo của ngài, soạn văn bia nói: Ngài là chủ hội Bạch liên ở Tiền Đường. Sau tôn xưng ngài là tổ thứ 7 của Liên tông. Niên hiệu Chí Đạo năm thứ hai (996 TL), ngài Tuân Thúc ở chùa Bảo Vân, Tứ Minh thâm nhận đệ tử tại gia và xuất gia tu niệm Phật. Niên hiệu Đại Trung Tường Phù, năm thứ 6 (1015 TL), ngài Tri Lễ tại chùa Diên Khánh, Tứ Minh mở hội thí giới niệm Phật, lấy đó quy định thường lệ cho mỗi năm. Năm thứ 8, ngài Bồn Như kế thừa pháp của Tuân Thúc, cất một ngôi nhà tại núi Đông Dịch, gốc tây nam phía sau chùa Thừa Thiên, cùng thừa tướng Chương Tuân, công quan và các hiền sĩ lập hội Bạch liên (Hội niệm Phật). Sau 6 đến 7 năm phát triển thành ngôi chùa lớn, vua Nhân Tông xuống chiếu ban cho tấm biển mang tên là chùa “Bạch liên”.

Ngài Linh Chiếu trú chùa Siêu Quả, Hoa Đình. Từ niên hiệu Nguyên Phong về sau, ngài mở hội tu Tịnh nghiệp. Mỗi năm vào đầu mùa Xuân, quy định bảy ngày niệm Phật, số người tham hội thường đến hai vạn.

Ngài Duy Giám ở chùa Bát Thánh, Hồ Châu, lấy gỗ chiên đàn khắc chạm tượng Tây Phương Tam Thánh, khuyến hoá hơn một vạn người thành lập hội. Ngài truyền văn tìm người có tài đức khắp vùng Phần Châu. Lúc này tại kinh sư, từ quan đến Thái Sư (Tể tướng) vua Nhân Tông và thiền sư Tịnh Nghiêm cùng nhau kiến lập hội Tịnh độ, tính cả Tăng lẫn tục đến mười vạn người niệm Phật.

Ngài Tông Di người Lạc Thủy, Hà Bắc. Vào tháng 10 năm thứ 4 niên hiệu Nguyên Hữu (1089 TL), ngài mở ra thắng hội Liên Hoa khuyến khích đạo tục xưng niệm danh hiệu Phật, khiến họ ghi nhớ số lần niệm Phật, hồi hướng phát nguyện. Lại chế tác “Liên hoa thắng hội lục”. Sách này có nhiều tên gọi. Ngài tự viết lời tựa nhằm khuyên bảo chủ yếu về tu niệm Phật tam-muội. Ngoài ra, ngài còn làm văn phát nguyện niệm Phật hồi hướng, văn dùng phương tiện niệm Phật để ngăn ngừa thối tâm và soạn bài tụng khuyến niệm Phật, tụng Tây Phương Tịnh độ ... nhằm để khích lệ đạo tục.

---o0o---

2. Luận Thiền Tịnh song tu của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ.

Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ người Dur Hàng, Lâm An, tỉnh Chiết Giang. Đến năm 30 tuổi xuống tóc xuất gia, tìm lên núi Thiên Thai tham vấn ngài Đức Thiệu, rồi trở về chùa Quốc Thanh hành sám Pháp hoa, bỗng nhiên môĩng được cảm ứng. Từ đó, quyết tâm không những đam mê Thiền định mà thề lấy việc tụng kinh Vạn Thiện làm sự nghiệp. Niên hiệu Kiến Long năm đầu (960 TL), tại núi Tuyết Đậu, ngài phục hưng chùa Linh Ẩn, Hàng Châu. Năm sau đó, ngài đến ở đại đạo tràng Vĩnh Minh, tiếp dẫn hoá độ đồ chúng, đặt ra 108 sự cho thời khoá chính mình. Lại thiết tha cầu vãng sanh Tây phương, ban ngày ngài xưng trên 10 vạn danh hiệu Phật Di-đà; đêm trở về thất riêng một mình niệm tịnh. Số người âm thầm theo ngài đến hàng trăm người. Vào những đêm trăng sáng bầu trời thanh vắng, nhiều lần ngài nghe tiếng nhạc ốc tù của thiên giới trôi lên. Vua nước Ngô Việt là Trung Ý nghe chuyện này, vì thế đặc ân kiến lập điện Tây Phương Hương Nghiêm, rồi sắc chiếu ban hiệu cho ngài là “Trí Giác Thiền Sư”. Ngài ở Vĩnh Minh ngót 15 năm, người đương thời tôn xưng Ngài là “Di-lặc hạ sanh”. Vào tháng 12 năm thứ 8, niên hiệu Khai Bảo (975 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 72 tuổi. Sách ngài soạn gồm có: Tông cảnh lục (100 quyển), Vạn thiện đồng quy tập (6 quyển), Thần thê an dưỡng phú (1 quyển), Duy tâm quyết (1 quyển), Thọ Bò-tát giới pháp (1 quyển) ...

Ngài Diên Thọ nhận thấy đồ chúng Thiền tông đương thời chỉ chấp vào Lý mà mê Sự, cả hai đều rơi và biên kiến, tức nghiêng về nghĩa Sự Lý vô ngại, Không Hữu tướng thành. Cốt yếu nỗ lực nói về Thiền, Tịnh song tu, Ngài trước tác sách “Vạn thiện đồng quy tập” lập ra mười môn, đó là: Sự Lý vô ngại, Quyền Thật song tu, Nhị đế đều rõ, Tánh Tướng dung tức, Thể Dụng tự tại, Không Hữu tướng hành, Chánh Trợ kiêm tu, Đồng Di nhất hướng, Tu Tánh bất nhị, Nhân Quả vô sai. Trong đó môn thứ nhất là Sự Lý

vô ngại là niềm tin căn bản của ngài. Điều trọng yếu như sau: Lý và Tánh mà thật cho nên gọi là Vô vi, Sự và Tướng là hư cho nên gọi là Hữu vi. Nhưng cả hai đều chẳng phải một chẳng phải khác, không tách rời nhau. Cho nên trọn ngày làm mà chưa từng có làm, trọn ngày không làm mà chưa từng không làm. Sự từ Lý mà lập, nếu xa rời Lý thì không thành Sự. Lý cũng từ Sự mà rõ ràng, nếu xa rời Sự thì cũng không hiển bày Lý. Xa rời Lý thì không có Sự, giống như nước tạo thành sóng, tách rời Sự thì không có Lý, giống như có sóng là do nước. Kẻ phàm phu lìa Lý mà hành Sự, hàng Thanh văn lìa Sự mà thấy Lý. Còn Bồ-tát lấy vô sở đắc làm phương tiện cho nên hành Hữu mà chẳng trái Không, nhập Chơn mà không ngại Tục, tức là trụ ở lý Vô vi mà làm được Phật sự Hữu vi. Thường thực hành muôn điều thiện là tư tưởng của Bồ-tát nhập đạo, đều là trợ duyên vì thành tựu Bát-nhã. Bát-nhã như con mắt, muôn thiện như đôi chân. Nếu mất trí Bát-nhã và chân hành muôn Thiện không đều thì làm sao đến được ao Thanh lương. Vì vậy, bài thứ bảy “Viễn hành địa” trong kinh Hoa nghiêm nói rõ nên tu mười loại phương tiện Huệ cùng với đạo thù thắng. Trong kinh Duy-ma có dạy rằng: “Tuy hành Không mà trông các Đức là hạnh Bồ-tát, tuy hành Vô tướng mà độ chúng sanh là hạnh Bồ-tát, tuy hành Vô tác mà hiện thân biến hoá là hạnh Bồ-tát, tuy làm mà không thấy mình làm nhưng tất cả việc thiện đều làm đó là hạnh Bồ-tát”. Các điều đó đều nói rõ giáo chỉ Sự Lý vô ngại. Do vậy, người nào muốn thực hành Phật đạo một cách chơn chánh thì nên thuận theo giáo chỉ này, nhập Không mà xả Hữu, chứng Chơn không phé bỏ Tục, Bi Trí song vận, đủ cả hai mắt và chân mà Không và Hữu tương thành. Ngài lại lấy một thời giáo của Như Lai chia thành ba tông: Tướng tông, Không tông và Tánh tông. Tướng tông phần nhiều thuyết về thị (phải), Không tông ba phần thuyết về phi (trái), riêng Tánh tông hiển bày rõ trực chỉ (chỉ thẳng) mà không thuyết thị phi (phải, trái), cho rằng tất cả Sự, Lý đều xuất phát từ tâm.

Tóm lại, ngài đã chủ trương quan hệ đối với Thiên lâm đương thời thổi vào đó thành một văn sóng lớn. Các cao Tăng: Thiên Y Nghĩa Hoài, Huệ Lâm Tông Bản tiếp nối cùng phát động hưởng ứng chủ trương của ngài. Đời nhà Nguyên, Minh trở về sau, lan theo ngọn gió đó mọi người đều giáo hoá trong địa giới của mình, bèn trở thành nét đặc sắc nhất trong Phật giáo Trung Quốc.

---o0o---

3. Sự nghiên cứu Tịnh độ và luận Tịnh độ của đệ tử tông Thiên thai.

Từ ngài Kinh Khê Trạng Nhiên về sau năm đời có Cao Luận Thanh Tửng, đồng môn có ngài: Loa Khê Nghĩa Tịch, Từ Quang Chí Nhon. Từ đệ tử của ngài Nghĩa Tịch có ngài Bảo Vân Nghĩa Thông. Đệ tử của ngài Chí Nhon có ngài Từ Quang Ngô Ân. Trong các đệ tử này, nếu chọn ra thì có nhiều người nguyện sanh Tây phương. Lại nghiên cứu kỹ lưỡng về “Thiên Thai quán kinh sớ” để làm bài tiêu biểu. Từ đầu đời Tống, Tịnh độ giáo được trăn hưng mạnh mẽ ở các địa phương phía nam.

Vào đời Hậu Tấn trong những năm niên hiệu Thiên Phước, ngài Nghĩa Thông người Cao Ly vân du đến yết bái ngài Đức Hiền thọ yếu chỉ Thiền, rồi đến ngài Nghĩa Tịch học Nhất tâm tam quán. Sau đó, ở lại viện Tứ Minh Truyền Giáo. Vào niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 7 (982 TL), vua Thái Tông sắc chiếu ban cho một tấm biển chùa là “Bảo Vân”. Ngài được xưng là “Bảo Vân Tôn Giả”. Mỗi khi gặp mọi người ngài nói: “Tôi lấy Tịnh độ làm cố hương, mọi người đều phải vãng sanh”. Ngài viên tịch vào tháng mười năm đầu, niên hiệu Đoan Cung (988 TL), hưởng thọ 62 tuổi.

Ngài Tuân Thức đệ tử của ngài Nghĩa Thông. Ngài người Ninh Hải, Thái Châu tỉnh Chiết Giang. Sau khi ngài Nghĩa Thông qua đời, ngài vào Thiên Thai chịu khổ nhục tinh tấn học tập. Niên hiệu Thuần Hoá năm thứ 2 (991 TL), lúc này ở tuổi 28, ngài trú chùa Bảo Vân. Năm thứ 2 niên hiệu Chí Đạo (996 TL), ngài tập hợp cả đạo lẫn tục chuyên tu Tịnh độ nghiệp và trước tác Thệ sanh Tây phương ký. Năm thứ 5 niên hiệu Hàm Bình (1002 TL), ngài quay về núi Đông Dịch góc phía Tây xây dựng tịnh xá, tạo ra tượng Phật Vô Lượng Thọ rất lớn, cùng với mọi người niệm Phật tam-muội. Sau đó, Ngài đi du hoá Hàng Châu, rồi dần đến chùa Thiên Trúc. Năm đầu niên hiệu Thiên Hỷ (1017 TL), vì quan Thị lang Mã Lượng, Ngài soạn “Vãng sanh Tịnh độ quyết nghi hành nguyện nhị môn” và “Vãng sanh tây phương lược truyện”. Ngài xây dựng am Nhật Quán ở một đồi núi phía đông sau chùa, lấy tượng niệm về Tây phương làm sự nghiệp. Vào tháng mười, năm đầu niên hiệu Minh Đạo (1032 TL), ngài viên tịch trụ thế 69 năm. Danh tiếng ngài vang khắp đến những vùng thôn dã, đức hóa độ bao trùm cả người và súc vật. Bởi vậy, người đời tôn xưng ngài là “Thiên Trúc Sám Chủ” hoặc “Tứ Vân Tôn Giả”. Sách trước tác của ngài gồm có: “Đại thừa chỉ quán thích yếu” 4 quyển, “Vãng sanh Tịnh độ sám nguyện nghi”, “Kim quan minh tam-muội nghi”, “Thỉnh Quán Âm tiêu phục độc hại”, “Tam-muội nghi các” 1 quyển, “Kim viên tập” và “Thiên trúc biệt tập”, mỗi tập 3 quyển ...

Tuân Thức tuy đưa ra thuyết “Bổn tánh Di-đà” “Duy tâm Tịnh độ” nhưng phần nhiều không trải qua luận nghị, lại không chủ trương quán pháp, chuyên lập chánh tín vãng sanh. Lấy lễ sám niệm Phật làm sự, lập ra Quyết nghị hành nguyện vãng sanh Tịnh độ gồm hai môn:

A. Môn giải quyết nghi ngờ

1. Nghi ngờ thầy
2. Thầy tà giáo
3. Thầy chánh pháp

Có phân biệt phàm Thánh, nhân quả mà giáo môn Tịnh độ lấy quả Phật Thích Ca và mười phương chư Phật làm thầy, ứng hợp với sự ngay thẳng, tức tin thuận phục tùng đón nhận thật ngữ của thầy, không còn nghi ngờ thầy mình.

2. Nghi pháp:

- a. Tiểu thừa là không liễu nghĩa
- b. Đại thừa là liễu nghĩa:

Chỉ Đại thừa cũng thấu rõ, không thấu rõ. Nay Tịnh độ tức giáo liễu nghĩa trong Đại thừa liễu nghĩa. Duy chỉ Phật thừa Viên giáo một niệm đầy đủ ba ngàn tánh tướng, trong một sát-na đã thấu tóm mười phương Tịnh, Uế thành tựu tất cả nhân quả một cách nhanh chóng viên mãn. Cho nên, chúng ta quay về định thần nơi chính mình, trong tâm lúc nào cũng mang chất “Cửu liên” (Cửu phẩm liên hoa) không ngoài vòng sát-na. Đức Phật Di-đà thành quả vị cũng nhân quán ở lý này mà phát tâm thệ nguyện rộng lớn như vậy. Đức Phật Thích Ca thành quả cũng do xung lý này mà có nhiều lời tán thán.

3. Nghi chính mình.

B. Môn hành nguyện

Là chỉ bày phương pháp, quy định thực tiễn thường ngày.

1. Lễ Sám: Hàng ngày lễ Phật sám hối nghiệp chướng. Đây là nguyên nhân chủ yếu sanh về Tịnh độ.

2. Mười Niệm: Sớm thức dậy áp dụng phương pháp mười niệm. Phương pháp này không thể phớt bỏ.

3. Buộc duyên: Hàng ngày chúng ta tuy trải qua những việc ở đời nhưng thường không quên đức Phật, như thế là khuyến khích nhớ nghĩ Tịnh độ.

4. Các việc phước: Tu hành ba phước³¹ và làm các việc thiện.

Buộc vào duyên này thì các việc phước có thể để ý vào để thực hành.

Ngài lại nói niệm Phật có mười trường hợp lợi ích trong hiện tại. Ở trong kệ Chánh tín vãng sanh kịch liệt lên án sự thấy sai lầm của đồ chúng nhà Thiên.

Ngài Tri Lễ, người Tứ Minh xuất gia từ thuở nhỏ, thường nghiên cứu luật. Năm thứ 4 niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (979 TL), theo ngài Nghĩa Không học Thiên Thai giáo quán. Ở viện Bảo Ân, Tứ Minh, ngài cùng Phạm Thiên Khánh Chiêu tranh luận quán cảnh chơn vọng, tiếp tục phân tranh trước sau 7 năm. Chuyện này gọi là tranh luận giữa Sơn gia phái và Sơn ngoại phái. Đó là một sự kiện lớn hé mở một chân trời mới. Tháng 2 năm thứ 6, niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1009 TL), tại chùa Diên Khánh, ngài bắt đầu lập hội niệm Phật thí giới. Về sau như thường lệ, mọi người tu tập như vậy. Hội này có đến cả vạn người. Lúc ban đầu dự định là 210 người, về sau mỗi người rủ thêm 48 người. Mỗi người trong mỗi ngày xưng danh hiệu Phật một ngàn lần, số này được ghi trên lịch. Mỗi năm, vào ngày rằm tháng 2 đem lịch tập trung về chùa, rồi góp 48 đồng tiền. Nếu có người chết thì bảo người nhà ghi họ tên người chết vào tờ lịch mang đến chùa, người trong hội đều phải niệm Phật một ngàn biến cầu cho người đó diệt tội mà được vãng sanh. Niên hiệu Thiên Hỷ năm đầu (1017 TL), ngài cùng mười người nổi tiếng khác hành sám Pháp hoa trong thời gian ba năm. Sau khi mãn hạn, Ngài sẽ đốt thân cúng dường kinh Pháp Hoa. Nhờ Bí Thư Giám Dương Úc và ngài Tuân Thức v.v... ra sức can gián, nên ngài đổi chí hướng của mình. Sau vua ban cho Ngài hiệu là Pháp Trí đại sư, ngài viên tịch vào tháng Giêng năm thứ 6, niên hiệu Thiên Thánh (1028 TL), trụ thế 69 năm. Người đời gọi Ngài là Tôn giả Tứ Minh, tôn làm tổ Thiên Thai Trung Hưng (tổ phục hưng tông Thiên thai). Sách ngài soạn gồm có: “Kim quang minh kinh văn cú ký” 6 quyển, “Quán Âm huyền số kỳ” 4 quyển, “Thập bát nhị môn

chỉ yếu sao” 2 quyển. Ngoài ra, còn có những tác phẩm quan hệ đến Tịnh độ như: “Quán kinh sơ diệu tông sao” 6 quyển, “Quán kinh dung tâm giải” 1 quyển.

Diệu tông sao là tác phẩm mà ngài đem cả sức lực để viết lúc tuổi xế chiều. Trong đó, giải thích rõ Thiên Thai quán kinh sơ. Song bài sơ này không phải chính ngài Trí Khải soạn mà nó được gá vào lúc đời Đường đang hưng thịnh, nhưng được các ngài Nghĩa Thông v.v... làm và giải thích. Ngài Trí Lễ cũng giải thích rõ điều đó, nhưng giáo chỉ cơ bản lại nằm trong bài văn. Ngài xướng ra thuyết mới “Ước tâm quán Phật”, nhưng giải thích luận này là chuyên dùng thuyết Thiên thai, đại khái hiển bày điều mà ngài Trí Khải muốn nói mà chưa nói được.

Căn cứ vào Diệu tông sao, chúng sanh có đức tánh thành Phật, chẳng tự chẳng tha, chẳng nhưn chẳng quả, tức là thể Đại giác thường tròn đầy. Cho nên luận Khởi tín nói là Bản giác. Đã nói nghĩa Giác tức là tâm thể lìa niệm, lìa các tướng của niệm đối với hư không giới bao trùm hết tất cả. Pháp giới nhất tướng tức là Pháp thân Như Lai thường trụ, nương vào Pháp thân này mà nói thì đó là Bản giác. Bởi thế, có thể nói thể của quả Phật tròn đầy sáng suốt. Đức tánh đó hàng phàm phu chúng ta vốn đầy đủ. Điều thiết yếu cần biết là mỗi mỗi hành pháp mà tất cả Thánh giáo đã nói cũng đều là chỉ rõ bản thể giác ngộ này.

Trong bộ Ma-ha chỉ quán đề cập đến 4 loại tam-muội, pháp quán này tuy khác nhưng có điểm chung là lấy niệm Phật để hiển bày cái bản thể giác ngộ đó. Nay pháp quán của Quán kinh và Bát-chu tam-muội, trong 4 loại tam-muội là chuyên quán Y báo và Chánh báo của đức Phật Di-đà. Tuy phương pháp có khác nhưng cùng thực hành một tam-muội. Song ở đây cùng chung một điểm đồng nhất là muốn hiển bày bản thể giác ngộ vốn có đầy đủ của chúng sanh. Như vì, tâm tánh chúng ta bao trùm khắp pháp giới, pháp đều tạo ra, pháp đều đầy đủ, cho nên Y báo của Cực lạc là quốc độ có cây báu đất báu; Chánh báo của đức Phật Di-đà 32 tướng đều vốn đầy đủ trong tâm ta. Tất cả do tâm ta tạo ra chứ không phải ở ngoài tâm. Vì vậy quán Y báo, Chánh báo của Cực lạc, tức là dựa vào cảnh ấy để quán tâm tánh ta. Cho nên từ cái quán Y báo, Chánh báo của Cực lạc mà hiện ra cảnh giới đó, cũng không ngoài tâm tánh ta được huân tập bởi thường quán cảnh ấy mà phát ra. Từ đó hiển hiện đầy đủ Phật và quốc độ này. Ngài cho rằng do quán Di-đà mà tâm tướng ta hiện cảm ứng với đức Phật, đó là nghĩa cảm ứng đạo giao. Do sự ứng hiện cảm ứng với đức Phật này, nên thấu rõ được tâm tánh của ta, biết được thân đức Phật ấy hoàn toàn vốn đầy đủ trong tâm

tánh ta, Phật là nghĩa tương ứng giải nhập, do nghĩa cảm ứng gá vào nghĩa Phật ấy mà lập nên. Do nghĩa giải nhập thành lập bởi quán duy tâm, đây tức là chủ trương mà ngài gọi là Ước tâm quán Phật.

Ngài Nguyên Chiếu người Tiền Đường, Chiết Giang. Đầu tiên ngài chuyên học về giới luật, sau theo ngài Thần Ngộ Xử Khiêm học Thiên Thai giáo quán, rộng nghiên cứu đốn tiệm luật nghi tông Nam sơn. Ngài thường mặc áo vải bố khất thực. Niên hiệu Nguyên Hữu, Ngài ở chùa Sùng Phước, Linh Chi, Tây Hồ. Ở đó trải qua ba mươi năm, ngài giáo hoá đạo tục tu tập hướng về Tây phương, đệ tử có đến trăm người. Tháng 9 năm thứ 6, niên hiệu Chính Hoà (1116 TL), ngài viên tịch hưởng thọ 69 tuổi, tên thụy của ngài là Đại Trí luật sư; được tôn xưng là tổ thứ 16 của Nam sơn luật tông. Sách ngài soạn liên quan đến Tịnh độ gồm: “Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ” 3 quyển, “A-di-đà kinh sớ” 1 quyển, “Vô lượng thọ Phật tán”, “Trực sanh Tịnh độ lễ sám hành pháp”, “Thập nghi luận khoa các” 1 quyển, “Chi viên tập” 2 quyển ...

Nguyên Chiếu lấy giáo pháp trong một đời đức Phật Thích Ca chia thành 2 loại:

1. Giáo quán nhập đạo từ cõi Ta bà: Là kỳ vọng nhập Thánh đắc quả, nói pháp ngay ở cõi Ta bà này.
2. Giáo quán vãng sanh Tịnh độ: Là kỳ vọng mong cầu vãng sanh Tịnh độ để nói pháp.

Ta bà là thế giới ngũ trược có đủ loại căn cơ, nên giáo pháp được nói ra cũng không thuần nhất mà có sự khác nhau giữa: Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Cực lạc Tịnh độ là thế giới thuần nhất Đại thừa, căn cơ tuy có 9 phẩm mà đều là người phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Cho nên nếu sanh vào quốc độ kia thì dứt khoát được bất thối. Căn cơ này thuần nhất không sanh tạp, tuy vào đó giáo quán này cũng thuần nhất Đại thừa mà không có sự phân biệt Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Ý chính mà đức Như Lai thuyết giáo là khiến cho chúng sanh nhận ra chính tâm mình. Tâm mình cùng mười phương Như Lai và tất cả pháp giới hàm linh trong thể tánh bình đẳng không sai khác. Vì vậy, khởi hành ngay tại Ta bà này, hoặc sanh về Tịnh độ nghe pháp; cuối cùng không ngoài điều là khiến nhận ra tâm mình mà rõ giáo chỉ Duy tâm Tịnh độ.

Nhưng, Nguyên Chiếu cho rằng quán Phật quán tâm là Biệt quán, mà đã phá thuyết Ước tâm quán Phật của ngài Tri Lễ; tức là Thánh giáo đã thuyết, pháp quán có 5:

- Quán chung các pháp
- Quán riêng tự tâm
- Hoặc chỉ quán sắc
- Quán cả sắc, tâm
- Quán đối thẳng cảnh.

Người kỳ vọng nhập đạo ở cõi Ta bà đều tất yếu phải quán tâm, người nào muốn cầu sanh Tịnh độ nên thường quán Phật. Hai hạng người này có 6 điểm khác nhau không thể đồng:

1. Quán tâm nhiếp tướng qui tâm là quán Phật ở trong Quán kinh, đưa tâm vào cảnh giới khác.

2. Quán tâm không chọn lựa bốn oai nghi: Đi, đứng, nằm, ngồi theo pháp quán trong Quán kinh, chủ yếu là ngồi ngay thẳng, nhưng đều thông với nghĩa của các oai nghi khác.

3. Quán tâm không hạn chế nơi chốn, quán Phật nên hướng về phía Tây.

4. Quán tâm không chọn các thời điểm, quán Phật nhất định trừ những lúc đi vệ sinh và ăn uống.

5. Quán tâm đoạn trừ mê hoặc để chứng Lý, quán Phật đến khi nghiệp thuần thực thì liền cảm được.

6. Quán tâm xuất hiện nghiệp ma, quán đức Phật là mong sự hộ trì của Thánh chúng không lo lắng bực phát ma chướng. Ở đây Ngài cũng dựa vào kinh A-di-đà chú trọng thực hành chấp trì danh hiệu, khuyến cáo người không kham nhẫn quán Phật, nhờ pháp xưng danh hiệu cũng có thể vãng sanh. Cho rằng dựa vào xưng danh hiệu là được nhiều thiện căn, còn các việc khác là ít thiện căn. Vì thế nên xưng danh hiệu là diệt tội chướng và được vãng sanh.

---o0o---

4. Tăng, tục của Thiên tông kiêm tu Tịnh độ.

Từ đời nhà Đường trở về sau, Thiền được chia ra 5 tông phái: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Đến đời Tống, về sau tông Lâm Tế còn xuất hiện hai tông: Huỳnh Long, Dương Kỳ. Như vậy có tất cả 7 tông. Trong đó, Vĩnh Minh Diên Thọ là pháp tôn của tổ Thanh Lương Văn Ích thuộc tông Pháp Nhãn, đứng ra đề xướng thuyết Thiền Tịnh song tu như trước đã nói. Tông Vân Môn là ở vào thời Ngũ Đại, ngài Văn Yên của tông Vân Môn đề xướng một phái. Đặc biệt, đệ tử phái này nhiều người nguyện sanh về Tịnh độ. Thiên Y Nghĩa Hoài là pháp tôn năm đời của ngài Vân Môn, đệ tử của Ngài là: Pháp Vân Pháp Tú, Huệ Lâm Tông Bản, Trường Lô Ứng Phu ... đều soạn ra thuyết Duy tâm Tịnh độ.

Ngài Nghĩa Hoài người Lạc Thanh, Chiết Giang, thừa lệnh ngài Tuyết Đậu Trọng Hiền soạn “Khuyến tu Tịnh độ thuyết” một thiên. Từng ở giữa chúng Ngài đặt ra câu hỏi: “Nếu nói bỏ Thiền, nắm giữ pháp môn Tịnh độ để tu, chán cõi này, thích coi kia, như thức tỉnh còn sự thủ và xả, đó là vọng tưởng của chúng sanh. Nhưng nếu nói không Tịnh độ để cầu tức trái với lời Phật dạy. Vậy người tu Tịnh độ nên thực hành như thế nào?”. Không có người đáp lại, Ngài tự trả lời: “Sanh tức quyết định sanh, mà đi thật không phải đi, giống như con chim nhận bay trên không tuy bóng in mặt nước mà không để lại dấu tích, nước giống như tâm không lưu ảnh làm gì. Đây là Duy tâm Tịnh độ. Vì vậy, cầu sanh quyết định được sanh, nhưng thực ra không có đến và đi. Vậy là rõ lý sanh tức không sanh”.

Ngài Tông Bản người Vô Tích, Giang Tô, thuộc vào đời thứ nhất chùa Huệ Lâm, Biện Kinh, tổ chức các thời khóa tu về Thiền. Ngài nói tâm thường ở thế giới Cực lạc không có hai tướng. Đệ tử của Ngài là Pháp Vân Thiện Bản, Cô Tô Thủ Nột, Thủ Nhất Pháp Chơn đều tiếp thu được sự cảm hoá của thầy, kiêm tu pháp môn Tịnh độ. Ngài Thủ Nột ở chùa Quảng Giáo, Tuyên Thành, tỉnh An Huy soạn văn “Duy tâm Tịnh độ”, noi theo thuyết của ngài Nghĩa Hoài.

Ngài Thủ Nhất ở chùa Tịnh Từ, Hàng Châu tạo dựng tượng đức Phật Di-đà bằng bảy báu.

Ngài Từ Giác Tông Di, học trò của ngài Trường Lô Ứng Phu, niên hiệu Nguyên Hữu năm thứ 4 (1089 TL) trú chùa Trường Lô, Chơn Châu, Giang Tô, vận động mọi người lập hội niệm Phật, gọi là Liên Hoa Thắng Hội.

Ngài Từ Thọ Hoài Thâm người Thọ Xuân, tỉnh An Huy, pháp tôn của ngài Tông Bản. Mỗi khi gặp mọi người ngài chỉ nói phương pháp tu hành bằng đường tắt, không giống như cầu sanh Tịnh độ, nhưng tự lập ra đạo tràng Tây phương tập hợp mọi người niệm Phật.

Môn hạ tông Tào Động có ngài Trường Lô Thanh Liễu, người Tả Miên, Tây Thục đã soạn một phần thuyết Tịnh độ. Lại có ngài Huỳnh Long Ngô Tân pháp tôn của tổ Huệ Nam, tông Huỳnh Long, soạn ra bài văn khuyên mọi người tu pháp môn Tịnh độ. Lời văn nói rằng: “Người tham Thiền niệm Phật là tốt nhất, căn cơ có thể thuần thực sợ đời này chưa đủ khả năng đại ngộ, nên vì thế nhờ nguyện lực của đức Phật Di-đà để tiếp dẫn vãng sanh. Danh hiệu đức Di-đà rất dễ niệm, Tịnh độ rất dễ sanh; nếu niệm Phật mà không sanh Tịnh độ lão Tăng tôi sẽ bị đọa vào địa ngục cắt lưỡi”.

Đệ tử của tông Dương Kỳ có ngài Đại Huệ Tông Cảo từng viết lời bạt “Long thư Tịnh độ văn”. Học trò của ngài có Vân Thủy Tử Quang ở chùa Phước Thanh, Phủ Điền tỉnh Phúc Kiến, soạn “Y thác minh sư thắng địa luận” 3 quyển. Quyển đầu chủ yếu thuật lại sự mong cầu và nương tựa minh sư để đạt được ba chỗ thù thắng: Chỗ của Thánh Hiền thuộc trung tâm của đất nước; cõi trời Đâu-suất-đà, Ngài Di-lặc thuyết pháp; Tây phương Tịnh độ ngài Di-đà xiển dương giáo hóa. Hai quyển trung và hạ chỉ nói rõ pháp môn Tây phương.

Trong thời gian từ khi bắt đầu kéo dài đến đời nhà Tống, Phật giáo được truyền bá rộng rãi đến mọi tầng lớp trong xã hội, cả Tăng lẫn tục, mà giới trí thức đặc biệt yêu thích Thiền. Ngọn gió Thiền Tịnh song tu cũng thổi đến trong các hàng cư sĩ; lại lưu hành hội niệm Phật Liên xã, công hầu quan lại có nhiều người tham gia. Nhon đây, Tịnh độ giáo được mọi tầng lớp trong xã hội tin tưởng ngưỡng mộ hướng về.

Dương Kiệt, người huyện Vô Vi tỉnh An Huy, giữ chức Lương chiết đề điếm hình ngục, nhờ tham vấn học hỏi ngài Nghĩa Hoài mà được ngộ đạo. Ông soạn Thiên thai thập nghi luận tựa, Trục chỉ Tịnh độ quyết nghi tập tựa ... nhằm mục đích tuyên dương giáo lý quán niệm Phật Di-đà, chủ yếu đề xướng chỉ chuyên niệm Phật. Lúc tuổi xế chiều, ông vẽ tranh Phật Di-đà cao một trượng sáu, thường chiêm ngưỡng.

Vương Cổ, người Đông Đô giữ chức Lễ bộ thị lang, cùng giao du với các ngài Huỳnh Long, Dương Kỳ. Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ 7 (1084 TL), ông viết “Tân biên cổ kim vãng sanh Tịnh độ bảo châu tập” 4

quyển và soạn “Trực chỉ Tịnh độ quyết nghị tập” 3 quyển, yếu chỉ nội dung là thuật lại Thiên, Tịnh hợp nhất.

Tô Thức, tham học ngài Đông Lâm Thường Tông mà được khế ngộ. Căn cứ vào di ngôn (di chúc) của bà Vương Thị (vợ ông), cho chúng ta biết ông đã vẽ tượng Phật Di-đà đem thờ ở chùa Thanh Lương, Kim Lăng. Tự mình làm văn khen Phật Di-đà; sau đó ông theo giáo phái Linh Chi Nguyên Chiếu, bỏ lại người mẹ (Trình thị) đã khuất, di vật ... Ông nhờ thợ Hồ Tích vẽ tượng Phật Di-đà để truy tiến phụ mẫu và tự mình viết kệ nói về việc này. Niên hiệu Thiệu Thánh năm thứ 2 (1095 TL), ông bị giáng chức đưa đi Huệ Châu, trong tay cầm một cuốn giấy có ảnh Phật Di-đà nhắm hướng Nam mà đi. Nếu có ai hỏi, ông trả lời: “Thức này là công cứ vãng sanh Tây phương”.

Giang Công Vọng người Nghiêm Châu, Chiết Giang, giữ chức quan Tư Gián, hâm mộ Thiên, thường đi tham học với các bậc có kinh nghiệm về Thiên. Ông có soạn “Niệm Phật phương tiện môn” một thiên, cho khắc vào đá để lưu truyền đời sau.

Trần Quán người Nam Bình, Phúc Kiến, làm quan ngay thẳng liêm khiết, tuổi già luôn chuyên tâm hướng về Tịnh độ. Ông trước tác “Diên Khánh tự Tịnh độ viện ký” (ghi lại lịch sử viện Tịnh độ và chùa Diên Khánh); lại soạn bài tựa “Thiên thai thập nghị luận”, “Bảo thành dị ký lục tự” ...

Vương Điền người Từ Khê, Chiết Giang, soạn “Tịnh độ tự tín lục”.

Vương Nhật Hưu người Long Thư, An Huy, có hiệu là “Long Thư cư sĩ”. Ông đỗ tiến sĩ quốc học, bỏ Nho học quay sang tu Tịnh độ. Niên hiệu Thiệu Hưng năm thứ 30 (1160 TL), ông cầu thỉnh Bồ-tát Quan Âm gia hộ cho mình về việc chỉnh nghĩa tập kinh Vô lượng thọ (đã trải qua 4 lần dịch) mà mới làm được hai quyển 56 phần; soạn “Long thư Tịnh độ văn” 10 quyển, ghi lại cốt lõi pháp Tịnh độ và sự tích của người vãng sanh xưa nay.

---o0o---

VII. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO THỜI KỲ NAM TÔNG VÀ NHÀ KIM

1. Sự truyền bá và phổ biến tín ngưỡng Tịnh độ.

Từ đời Ngũ Đại, nước Liêu ở phương bắc dần dần phát triển thế lực của mình. Nhưng chỉ đến đời vua Huy Tông, niên hiệu Chánh Hòa, năm thứ 4

(1114 TL), tướng của bộ tộc Nữ Chân cử binh vây hãm chiếm Giang Châu, Liêu Ninh, rồi đổi quốc hiệu là Kim, tiếp tục tấn công vào những nơi trọng yếu: Thượng Kinh, Đông Kinh. Sau đó, gấp rút tiến quân về Biện Kinh (tỉnh Hà Nam ngày nay). Vua Cao Tông di chuyển về phía nam, đóng đô ở Hàng Châu, gọi là phủ Lâm An, tức là nước Nam Tống. Ở các địa phương thuộc tỉnh Chiết Giang, từ xưa tới nay Phật giáo phát triển hưng thịnh. Đặc biệt từ đời Nam Tống trở về sau, địa phương này được chọn làm trung tâm, giáo lý mâu nhiệm truyền rộng khắp nơi, đây là thời vàng son của Phật giáo. Thiền và Thiên Thai giáo có mối liên hệ khăng khít giữa đời và đạo, pháp vắng sanh Tịnh độ cũng thịnh hành.

Đặc biệt riêng về pháp môn của Thiên thai, ở trong môn hơn của ngài Nam Bình Phạm Trân và Quảng Trí Thượng Hiền, lúc này phân nhiều đều nguyện sanh về Tịnh độ. Từ ngài Nam Bình trở về sau bốn đời, kế thừa có ngài Trúc Am Khả Quán. Ngài người Hoa Đình, Giang Tô, đã từng soạn ra “Khuyến tu Tây phương thuyết” một thiên, để khích lệ cho những người hướng về Tây phương.

Ngài Giả Danh Như Trạm, người Vĩnh Gia, Chiết Giang, đặt ra thời khóa mỗi ngày tụng một bộ Pháp hoa và niệm danh hiệu Phật hai vạn tiếng. Ngài soạn “Tịnh nghiệp ký” 4 quyển, giải thích “Thiên Thai quán kinh số”, và viết Thuyết tri lễ. ngài bị người đương thời bình phán là “Sơn Ngoại”.

Ngài Tuyết Khê Hi Ngạn³², người Tứ Minh, Chiết Giang, khi tuổi xế chiều về sống ở am Lệ Thị, Đào Nguyên. Trải qua hơn mười năm, ông chuyên tâm niệm Phật. Tấm biển của am được đặt tên là “Úc niệm am” (am nhớ niệm).

Ngài Nam Hồ Liễu Tuyên người Tây Minh, tu Pháp hoa sám pháp trong thời gian 27 năm. Mỗi khi thuyết pháp, ông thành khẩn khuyên mọi người cầu sanh về An dưỡng.

Ngài Viên Thông Tư Phạm, người Lâm Bình, Hàng Châu, văn niên ngài về am Qui Vân, soạn “Hội tông tập” để bàn bạc thảo luận về hai tông Thiền và Giáo.

Ngài Bắc Quan Tư Tịnh, người Tiền Đường, tự là “Tịnh độ Tử” (người con Tịnh độ). Thời khóa mỗi ngày, ngài thường tụng Quán kinh và niệm Phật A-di-đà. Đầu niên hiệu Đại Quan, ngài Bắc Quan xây dựng tinh xá Diệu Hạnh ở Đô Thành, chiêu đãi ba trăm vạn Tăng Vân Thủy³³ dùng bữa. Đặc biệt, ngài khéo vẽ hình tượng Phật, trước khi cầm bút ông thường vào

thất niệm Phật, quán tưởng hình ảnh đức Phật. Một hôm, ngài vẽ một tượng cao một trượng sáu, bỗng nhiên chợt thấy ánh hào quang của Phật phát ra. Mọi người thấy vậy đều chiêm ngưỡng, lễ bái. Từ đó, ngài nhận ra được sự vi diệu của bút pháp.

Từ ngài Quảng Trí Thượng Hiền trở về sau, có ngài Viên Biện Đạo Thâm, người Lạc Thanh, Ôn Châu. Ngài đã soạn “Duy tâm Tịnh độ thuyết” một thiên; tại chùa Diên Khánh, ngài quy định cứ ngày thứ hai mươi ba mỗi tháng, tín đồ tập hợp lại để tu Tịnh độ trong hội Hệ Niệm (buộc niệm), cả đạo lẫn đời tập trung đến cả vạn người. Môn nhơn của ngài có Nguyệt Đường Huệ Tuân, ở chùa Diên Khánh, trấn hưng Liên xã Tây qui (về Tây phương), chiêu mộ được mười tám người, tinh tấn niệm Phật tam-muội. Người kế thừa ngài là Thạch Chi Tông Hiểu, người Tứ Minh, soạn “Lạc bang văn loại”, “Pháp hoa hiển ứng lục”, “Tứ minh giáo hành lục” v.v... Trong đó, “Lạc bang văn loại” được ấn hành vào năm thứ 6 niên hiệu Khánh Nguyên (1200 TL). Ngài lại tập đại thành toàn bộ những tác phẩm có liên quan đến văn hiến Tây phương Tịnh độ xưa nay, phân thành mười bốn môn, tóm thâu: Lục, Tự, Bạt, Ký, Truyện, Kệ, Tán v.v... có hơn hai trăm hai mươi thiên.

Lại có ngài Thảo Am Đạo Nhân, người Tứ Minh, ở chùa Diên Khánh, đã từng thấy ngài Nguyên Chiêu phê bình “Ước tâm quán Phật”, ông viết ra một quyển “Phụ chánh giải” (1 quyển) phản bác điều đó. Ông soạn thuyết khác về Tịnh độ như: Niệm Phật tâm yếu tụng v.v... để khen ngợi, ngưỡng mộ Tây phương.

Huệ Quang Nhã Nột, người Hỷ Hưng³⁴, ở chùa Thượng Thiên Trúc. Vua Cao Tông, niên hiệu Càn Đạo năm thứ 2, có cảm tình với chùa, nên ban cho hai vạn tiền, kiến lập nhà (đường) Thập lục quán, sắc phong ngài “Hàn lâm học sĩ lâu thược tác ký”, trong Cẩm cung cũng kiến lập Quán đường. Bốn tháng sau, ngài thỉnh năm mươi vị Tăng hành pháp Kim quang minh tam-muội để cầu cho đất nước bình an.

Ngài Nam Hồ Vinh Thiện khắc chạm tượng Di-đà niêm thí cho mọi người trong hội, rồi vẽ hình tượng Quán Âm Đại Sĩ phân phát cho mọi người. Đề từ của ngài là Mặc Dung Hải Ấn soạn ra truyện “Tịnh độ vãng sanh” 12 quyển.

Ngài Đại Thạch Chí Bàn, vào tháng tám năm thứ 5 niên hiệu Hàm Thuần 1269 TL), ngài soạn “Phật tổ thống ký” 54 quyển, “Tịnh độ lập giáo chí” 3 quyển.

Đầu đời Nam Tống, thiên Tăng tu Tịnh độ có ngài Từ Thọ Hoài Thâm, Chơn Yết Thanh Liễu. Lại có ngài Mục Am Pháp Trung, người Tứ Minh. Vào niên hiệu Thiệu Minh, năm thứ 3 (1133 TL), Trịnh Tử Long ở Nam Nhạc, kiến lập tháp Di-đà để thờ những binh sĩ đã chết bất đắc kỳ tử trong thời loạn lạc. Nhân đó, ông soạn bài ký về sự việc này.

Ngài Tịch Đường Sư Nguyên, người Hoa Đình, sáng lập chùa Bạch liên ở Hồ (Châu), Biền Sơn (tỉnh Chiết Giang). Ngài khuyên mọi người cầu sanh về Tây phương, sự hóa độ của ngài trải khắp mười châu.

Ngài Hoá Đạo Trí Liêm, tuổi về chiều, tinh thần luôn hướng về Tây phương. Vào tháng tám năm đầu niên hiệu Khánh Nguyên (1195 TL), ngài quán thấy đức Phật A-di-đà, liền viết kệ để lại rồi nhập tịch.

Thời gian này, cư sĩ lập ra hội niệm Phật cầu sanh về Tịnh độ cũng rất nhiều như: Ông Vương Trung, người Gia Hòa, Chiết Giang. Trong những năm niên hiệu Chính Hòa, thời gian ở ẩn, ông nguyên cứu học tập, thời khóa ông đặt ra mỗi ngày để tu là tụng bảy biến Di-đà, niệm Phật một vạn câu. Về sau, Ông đứng ra lập hội niệm Phật, mọi thành viên trong hội không phân biệt giai cấp đạo đời, giàu nghèo... Ngoài ra, ông còn viết “Khuyến tu Tây phương văn” một thiên.

Ông Vương Dĩ Ninh làm quan đến chức “Đãi chế”. Ông viết ra một thiên sách “Quảng bình phù nhơn vãng sanh kyù”, gởi gắm ý chí của mình.

Bằng Tập, người Toại Ninh đất Thục (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), giữ chức quan “Cấp sự” soạn “Tây phương lễ văn” 3 quyển, “Di-đà sám nghi” 1 quyển. Ở Hương Đô, ông dẫn dắt đạo tục, bằng cách chỉ ra cho họ lập hội “Tịnh độ hệ niệm” để tu tập.

Ông Lý Tế, người Võ Lâm, Chiết Giang, hiệu là “Tây Quy Tư ư” (người con hướng về Tây phương), theo bạn là thầy Chứng Thông lập hội “Tây Tư” (giúp đỡ về vật chất cho những người có chí hướng về Tây phương). Ông còn làm thơ ca ngợi các bậc Thượng thiện nhơn Tịnh độ, tất cả hơn năm trăm bài.

Trương Luân giữ chức quan “Chiết tây phó đô tổng quản”. Niên hiệu Càn Đạo năm đầu (1165 TL), tại tư gia của mình, ông sáng lập hội niệm Phật, đào ao thả sen. Hằng ngày, thúc giục vợ con tham gia thời khóa tu tập, niệm danh hiệu Phật đến một vạn lần. Vào hai mùa xuân và hạ mỗi năm, những người trong hội có niềm tin đối với đạo đều tinh tấn tu Tịnh nghiệp. Năm sau, vua Cao Tông viết chữ hai chữ lớn “Liên xã” ban tặng.

Ngô Khắc Kỷ và Bảo Tích Thật Sư đứng ra lập hội niệm Phật (Liên xã), sai thợ vẽ họa cảnh Thập giới cửu phẩm (mười giới chín phẩm) hai dãy nhà hai bên. Ông Chung Ly Tùng liên minh với hội Liên xã của Bảo Tích, soạn “Bảo tích viện Liên xã họa bích ký”, ghi lại việc vẽ tranh này.

Lý Bình, cuối niên hiệu Thiệu Hưng, mới ra làm quan chức “Nội diên”, khắc bài văn “Long thư Tịnh độ”, khuyên người đời trì tụng. Con của ông là Nguyên Trường ở chùa Truyền Pháp, đứng ra lập hội tu Tịnh nghiệp.

Tiền Tượng Tô, người Thai Châu, Chiết Giang, niên hiệu Gia Định năm thứ 2, từ chức Tả Thừa Tướng. Sau đó, ông về trấn thủ Kim Lăng ở Hương Châu, Ông xây dựng được mười ngôi chùa, đều lấy cùng tên “Tịnh độ Cực lạc”. Niên hiệu Gia Định, năm thứ 4, ông thấy rõ điềm tốt báo trước, bèn thị tịch.

Tản Định Quốc, người Minh Châu, Chiết Giang, giữ chức Châu Học Dụ, lập hội Tây Quy. Đầu niên hiệu Gia Thái, ở chùa Huệ Quang, ông kiến lập viện Tịnh độ. Cứ mỗi tháng vào ngày 28, Tăng, tục tập trung về chùa tụng kinh Quán vô lượng thọ và niệm danh hiệu Phật, ông còn viết ra “Phách khoa đồ” (hình ấn lỗ ngón tay) khuyên mọi người niệm Phật nhớ số.

Tôn Như Khuê, người Phú Dương, Chiết Giang, cha con nhà ông đứng ra lập hội niệm Phật. Hội này, người như ông có hơn 30 người theo tu Tịnh nghiệp.

Trịnh Thanh Chi là tướng dưới đời vua Lý Tông, được phong “Ngụy quốc công”. Ông đã viết ra một thiên sách khuyên tu Tịnh độ (Khuyến tu Tịnh độ văn).

Khi nhà Kim tiêu diệt kinh đô Liêu ở Thượng Kinh; đến đời Thế Tông kinh đô được dời đến Yên Kinh, còn vua đi đến phương Bắc. Phật giáo không còn thịnh hành và Văn hiến Tịnh độ truyền thừa suy kém dần. Bộ “Tân tục cao tăng truyện”, “Ngũ đẳng nghiêm thống”³⁵, “Giác hổ tập”³⁶ nêu việc ấy (Tịnh độ lúc đó) như một vảy trên thân con cá mà thôi.

2. Tông Bạch liên của Tử Nguyên cùng tà thuyết trong đồ chúng của ngài.

Tử Nguyên, người Côn Sơn, Bình Giang, Tô Châu, Ngài họ Nha, hiệu “Vạn Sự Huru”, mười chín tuổi xuất gia, học chỉ quán, theo ngài Cô Tô Tịnh Phạm thọ học giáo nghĩa của Thiên thai. Một hôm, nghe tiếng con quạ kêu mà đắc ngộ, từ đó khởi tâm lợi tha để nhiếp hóa mọi người. Noi theo di phong hội Bạch liên ở Lô Sơn, ngài soạn Liên tông thần chiêu sám nghi, rộng khuyên mọi người niệm Phật và hành trì năm giới, quán thân mình thay cho chúng sanh trong pháp giới để lễ sám; tạo điều kiện khuyên mọi người vãng sanh Tây phương. Về sau, ở tại Điện Sơn Hồ, Bình Giang, Giang Tô, ngài lập ra “Bạch liên sám đường” cùng đại chúng tu Tịnh nghiệp. Lúc này, có người cho rằng thuyết của ngài nghiêng về dị đoan tà thuyết, họ báo với quan về điều đó. Đầu niên hiệu Thiệu Hưng, năm 46 tuổi, ngài bị đày tới vùng Giang Tây, Cửu Giang. Song thật không uổng phí lòng tin và sự giáo hóa mọi người, còn soạn “Tây phương tập”. Nên vào Niên hiệu Thiệu Hưng năm thứ 3 (1133 TL), ngài được tha bổng, theo chiếu chỉ của vua Cao Tông vào điện Đức Thọ vì vua Cao Tông giảng thuyết về pháp yếu Tịnh độ, khuyến khích mọi người tu theo Tịnh nghiệp, được vua ban Liên tông Đạo Sư Từ Chiếu Tông Chủ, hiệu “Tinh Kim Lan Y”. Sau đó, ngài đến chùa Chiêu Khánh, Tây Hồ làm lễ khánh tạ ơn Phật, rồi quay về Bình Giang giáo hóa. Lấy bốn chữ “Phổ Giác Diệu Đạo” để định tên cho tông; lại soạn “Viên dung tứ độ tam quán tuyển Phật đồ”, “Tịnh độ Phật môn cáo giới”, “Phật niệm ngũ thanh”, “Di-đà tiết yếu”, “Pháp hoa bách tâm”, “Chứng đạo ca” v.v... nhằm để tuyên dương sự lớn mạnh của tông phong mình. Vào ngày 23 tháng 3 năm thứ 2, niên hiệu Càn Đạo (1166 TL), ở Kiến Trạch, Nghệ Phố, Đạc Thành, ngài từ biệt mọi người, an nhiên thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi. Về sau, môn đồ của ngài có các cư sĩ phát triển lưu truyền lời dạy của ngài. Mặc dù có được những hoài bão lớn như vậy, nhưng nó giống như một dòng nước bị ngăn lại, vì người đời vẫn bán vào những “loạt đạn” phê phán. Đầu thời vua Thành Tông, ngài Ưu Đàm Phổ Độ mới làm rõ thuyết của Tử Nguyên.

Sách của ngài Tử Nguyên không được lưu truyền, chỉ có bộ “Lô sơn liên tông bảo giám” của ngài Phổ Độ là được truyền dựa vào những trước tác của ngài Tử Nguyên, nhờ đó mà chúng ta mới có thể nhận thấy chủ trương tổ chức theo giáo chỉ tông Bạch liên của ngài Tử Nguyên. Liên tông bảo giám toàn bộ có mười phần:

1. Niệm Phật chánh nhân
2. Niệm Phật chánh giáo
3. Niệm Phật chánh tông
4. Niệm Phật chánh phái
5. Niệm Phật chánh tín
6. Niệm Phật chánh hạnh
7. Niệm Phật chánh nguyện
8. Niệm Phật vãng sanh chánh quyết
9. Niệm Phật chánh báo
10. Niệm Phật chánh luận

Cuối phần thứ tư niệm Phật chánh phái có nói rằng: “Tổ sư Tử Nguyên của chúng tôi, vì muốn cho chúng sanh trong đại địa thấy được bốn tánh Di-đà, đạt Duy tâm Tịnh độ, đạo Bồ-đề vi diệu được giác ngộ khắp cả chúng sanh, nên mới lập bốn chữ ‘Phổ Giác Diệu Đạo’ để định tên cho tông”. Giải thích ý nghĩa này là: Đối với chúng sanh trong thế giới bình đẳng gọi là “Phổ”; trí đạt đến lý này gọi là “Giác”; dụng đức vô biên gọi là “Diệu”; lối đi của ngàn Thánh gọi là “Đạo”. Ngài lại lược nói qua về tâm tánh của mình, Phổ tức là thể của tự thân biến khắp mười phương, Giác là dụng trí của tự tâm chiếu soi không mê mờ, Diệu là hạnh của tự tâm lợi vật ứng cơ, Đạo là lý của tự tâm thông đạt sự trung chánh. Dùng bốn chữ này giống như một thân người có dụng là: Đầu, mắt, tay, chân; tức là một không thể phân ra. Lại nói rằng hàng sa chư Phật đã chứng, lịch đại tổ sư đã đắc quả đều không ngoài nghĩa này. Đạo này là chỗ đã học của người vãng sanh mười phương, cũng là chỗ người tu hành ở đời vị lai sẽ học, nên yếu chỉ này được nhấn mạnh.

Tử Nguyên soạn “Viên dung tứ độ tuyên Phật đà”, nói rõ sự tạo tác tịnh, uế, mê, ngộ chỉ do tâm. Và lại, ngài chỉ ra sự sâu cạn cũng do tâm, mới thấy trong quốc độ có cao thấp.

Đầu tiên đưa ra Viên dung tứ độ tổng tướng đồ (hình tổng tướng), thứ đến biệt tướng đồ, phương đông Phật Thích Ca, phương tây Phật Di-đà, tâm quán tứ độ đồ. Rồi phân riêng mười loại Tứ độ đồ, mỗi mỗi họa đồ đều chỉ bày tướng viên dung. Và lại, mỗi bản đồ đầu đề đều có kệ tụng, giải thích thuyết minh ý của chúng, vì căn cơ có cao thấp nên chỗ thấy về Tịnh độ có khác nhau. Từ đó, chỗ thực hành tu tập cũng không đồng.

Tóm lại bộ “Lô Sơn Liên tông bảo giám” đã ghi lại ý nghĩa của Bạch liên tông, đại thể trong đó nương vào giáo thuyết của các học giả tông Thiên thai, nên phân biệt rất khó khăn, bởi lẽ có xen tà thuyết. Nhưng vì sanh tiền, ngài đã có cái nhìn của người “dị đoan” nên bị chi phối nhiều mặt; sau khi ngài mất, bộ “Thích môn chánh thống” được ngài Tông Giám mới sắp xếp lại và gạt bỏ những hư dối; còn sách “Phật tổ thống ký” của ngài Chí Bàn nói về bè phái ma tà, nên sau đó không lâu (tà thuyết của đệ tử Bạch liên tông) đã bị lụn bại. Lúc đó, tông đồ của ngài biểu hiện những tệ hại về sự xuống cấp đạo đức như hành dâm và những việc làm ô uế ... Ở trong phần thứ mười niệm Phật chánh luận, sách Liên tông bảo giám của ngài Phổ Độ cũng có nêu ra những hành vi sai trái đi cùng với tà thuyết của tông Bạch liên, mỗi mỗi được ngài nêu ra dùng để phá những tà thuyết ấy.

Trong đồ chúng tông Bạch liên có kinh “Chơn tông diệu nghĩa” là nguy tạo, lấy cái tinh khí thần của Đạo giáo phối hợp cùng với Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng; đường hướng của kinh chỉ dẫn về sự vận tinh khí thần. Như vậy, họ quay lưng lại không cung kính sự chân thật của Tam bảo. Lại còn đề xướng thuyết “Lục môn kiến tánh” cho nhục thân là Phật thể để đắc được sự tiên tri tốt xấu, tội phước. Lại lấy tướng hợp nhất của kinh Kim cang, theo đó hợp làm tướng hợp nhất của vợ chồng; hiểu điên cuồng cho rằng việc hành dâm của nam nữ là phước huệ song tu. Lấy cái không sinh không diệt của kinh Bát-nhã, với ý giải thích rằng không sinh sản, thì sau không đoạn ý dục. Các lậu đã tận trong kinh Pháp hoa, chỉ ra thân người có bảy báu không thể vứt bỏ được; lại còn cho sự bí tinh là vô lậu, mà phổ biến sự ô uế của pháp hành dâm.

Nói chung, ban đầu tông Bạch liên lưu hành rộng rãi khắp nơi, mọi người đều trì giữ năm giới, niệm Phật, xem trọng giới không sát sanh, không uống rượu ăn thịt, chuyên về trường trai. Do đó, đồ chúng của ngài được gọi là “Bạch liên thái” (hội Bạch liên ăn rau). Nhân vì hội vốn là người tại gia, họ thường tập trung về đêm, lẽ tất nhiên nảy sinh những mối quan hệ phức tạp bất chính, tệ nạn v.v... giữa nam và nữ. Thêm vào đó, lúc này đạo giáo có sự mê tín, xấu xa lan tràn khắp nơi; núp dưới tên gọi là thuật “dưỡng khí

đan điền” chuyên dạy pháp tạp uế. Tự nhiên theo sự ảnh hưởng đó mà bỏ quên lời dạy của Phật, bọn họ dắt díu nhau làm những việc sai trái; để rồi sau này chúng hình thành một lũ giặc phá hoại giáo pháp, tạo ra nguy hại cho trật tự quốc gia xã hội. Điều này thật hiếm thấy trong lịch sử Phật giáo.

---o0o---

VIII. GIÁO THỂ TỊNH ĐỘ GIÁO TRONG ĐỜI NGUYÊN

Lúc này Nguyên Thái Tổ Thành-cát-tu-hãn lập nước Mông Cổ định đô ở Hòa Lâm nhằm năm thứ 2 niên hiệu Khai Hỷ, Nam Tống (1206 TL). Đến đời Thế Tổ Hốt-tát-liệt mới thôn tính hết nhà Tống, đặt quốc hiệu là Nguyên, dời đô về Yên Kinh. Tuy hoàng tộc tôn trọng vào Lạt-ma giáo, nhưng đối với Phật giáo cũng có sự bảo vệ, giúp đỡ, như các giáo phái Thiền, Thiên Thai và Tịnh độ. Những địa phương ở phía nam tỉnh Chiết Giang, Phật giáo vẫn tiếp tục đâm chồi nảy lộc và giữ được tầm vóc lớn mạnh như xưa.

Nổi thừa tư trào nhà Tống trở về sau, ở phương nam, trong Thiền Tăng nhiều người kiêm tu Tịnh độ, sớm nổi tiếng như các ngài: Trung Phong Minh Bồn, Thiên Như Duy Tắc, Sở Thạch Phạm Kỳ v.v...

Ngài Minh Bồn người Tiền Đường, Chiết Giang, niên hiệu Chí Nguyên năm thứ 23 (1286 TL), vào viện Sư Tử, núi Thiên Mục, Chiết Giang được ngài Cao Phong Diệu Nguyên truyền tâm ấn. Niên hiệu Đại Đức năm thứ 10 (1306 TL), ngài đảm nhận chức trụ trì viện Sư Tử. Vua Nhân Tông ban cho hiệu “Phật Tử Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền Sư”. Niên hiệu Chí Trị năm thứ 3 (1323 TL), ngài viên tịch vào tuổi 61. Sách ngài viết gồm có: “Thiền mục trung phong hoà thượng quảng lục” 30 quyển, “Đòng tạp lục” 3 quyển. Ngài thường chủ trương đề xướng “Thiền chính là Tịnh độ thiền, Tịnh chính là Thiền Tịnh độ”. Với tấm lòng luôn ôm ấp hoài bão về Tịnh độ được thể hiện qua mấy câu thơ :

Thiền ngoại bất tăng đàm Tịnh độ

Tu tri Tịnh độ ngoại vô Thiền

Lưỡng trùng công án đô niêm khước

Hùng nhĩ phong khai ngữ diệt liên.

Tạm dịch:

Ngoài Thiền chưa từng bàn Tịnh độ

Cần biết Tịnh độ chẳng ngoài Thiền

Cả hai công án đều thoả đáng

Sen nở năm cánh trên núi Hùng³⁷.

Lại khuyên mọi người niệm Phật A-di-đà qua bài kệ :

Tiếp kinh pháp môn

Duy hữu niệm Phật

Nhất đại tông sư

Cá cá niệm Phật

Cổ kim danh hiền

Nhơn hơn niệm Phật

Ngã kim hữu duyên

Đắc ngộ niệm Phật

Niệm Phật niệm Tâm

Niệm Tâm niệm Phật

Khẩu thường niệm Phật

Tâm thường kính Phật

Tạm dịch:

Pháp môn gần nhất

Chỉ có niệm Phật

Bậc thầy một đời
Ai cũng niệm Phật
Xưa nay gọi Hiền
Là người niệm Phật
Ta nay có duyên
Gặp được pháp này
Niệm Phật niệm tâm
Niệm tâm niệm Phật
Miệng thường niệm Phật
Tâm luôn kính Phật.

Ngài Thiên Như Duy Tắc người Vĩnh Tân, Giang Tây, nhờ ngài Minh Bồn mà khế ngộ được yếu chỉ Thiền. Vào niên hiệu Chí Chánh, năm đầu (1341 TL), ngài cư trú ở rừng Sư Tử, trần hưng đạo pháp. Ngài soạn sách “Lãng nghiêm hội giải”..., lại viết một quyển “Tịnh độ hoặc vấn” (1 quyển) đề xướng lên con đường Thiền Tịnh song tu, làm sáng tỏ yếu chỉ Duy tâm Tịnh độ. Vào năm 69 tuổi, ngài viên tịch. Sách để lại có “Thiên Như Duy Tắc thiền sư ngữ lục” 9 quyển. Trong sách Tịnh độ hoặc vấn, ngài chỉ trích những sai sót của các Thiền gia. Ngày xưa, Thiền gia lấy việc thấy rõ đại sự làm việc cốt yếu, đại sự một khi đã rõ thì không tránh sanh tử, mà ngược lại rộng độ chúng sanh; chán khổ hướng về an lạc, hạnh phúc chẳng phải vốn là chí nguyện của các ngài, nên cũng không mong về Tịnh độ.

Song, tuy đã khai ngộ nhưng phiền não chưa dứt trừ hẳn; lại tuy có sự ngộ sâu, thấy xa hành và giải tương ưng, nhưng nếu chưa lên quả vị bất thối, thì không thể đủ sức giáo hóa chúng sanh can cường trong cõi đời uế trước. Trái lại, nếu vãng sanh Tịnh độ thì sức nhẫn dễ thành tựu, lại gần gũi nhờ Phật thọ ký, đến đi được vô ngại. Trở lại Ta bà có thể giáo hóa chúng sanh được như ý. Do đó, bậc thượng căn xưa nay đều gấp nguyện vãng sanh. Ngài cũng viết thuyết “Duy tâm Tịnh độ” và “Bồn tánh Di-đà”, cho rằng một tâm này tự nó có đầy đủ bốn cõi:

1. Đồng cư độ.
2. Phương tiện độ: Hai cõi này đều là Ứng độ, nơi cư trú Ứng thân Phật.
3. Thật báo độ: Cõi này cũng vừa Ứng độ vừa Báo độ, nơi cư trú của Báo thân Phật.
4. Tịch quang độ: Cõi chẳng ứng, chẳng báo; nơi cư trú của Pháp thân Phật.

Bốn cõi, ba thân này đều tùy thuộc vào nghiệp cảm căn cơ; mười phương vi trần cõi nước chỉ là cõi ở trong tâm ta. Ba đời hằng sa chư Phật chỉ là Phật ở trong tâm ta, tức nương vào trong tâm của ta thì không có quốc độ nào mà không được kiến lập, do tánh của ta mà Phật được phát hiện.

Ngài Sở Thạch Phạm Kỳ người Tượng Sơn, Chiết Giang, sau khi yết kiến ngài Nguyên Tẩu Hạnh Đoan mà đắc ngộ. Ngài trú trì chùa Vĩnh Tộ ở Tây Hồ, phía Tây chùa xây một nhà “Tây Trai” để chuyên tu về Tịnh nghiệp. Niên hiệu Hồng Vũ năm thứ 3 (1370 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Sách ngài trước tác có: “Tây trai Tịnh độ thi” 3 quyển, “Ngữ lục” 20 quyển. Tập thơ Tịnh độ, nội dung đều nhằm khuyến khích hướng về Tịnh độ. Trong đó, phần bài tựa nói về tướng hảo của Phật và sự trang nghiêm của cõi Tịnh độ. Những việc ấy đều xuất phát từ trong tâm ta, tâm không tự thấy tâm thì không có tướng khả đắc.

Pháp tôn của Ngài Nguyên Tẩu có Ngài Vô Chỉ Khả Thọ, người Lâm Hải, Chiết Giang sống ở am Cầu Hưu, hằng ngày niệm Phật tam-muội. Lại có ông Hối Đường Chương Công sống ở am Thiên Mục Tây sáng lập hội “Tây Tư”, cứ mỗi tháng các người bạn thiền của ông tập hợp theo quy định “Đồ-tỳ” 38 của ngài Bách Trượng, họ tu tất cả ba thời, buộc chặt tâm vào việc niệm Phật.

Ngài Vân Phong Diệu Cao người Tây Thục, nói dòng pháp ngài Đoan Vân Trí Triệt. Ngài trước tác “Thiền tông quyết nghị tập” 1 quyển, lại soạn “Tịnh độ cứ yếu” đề xướng con đường tham cứu pháp niệm Phật: “Niệm Phật một tiếng hoặc 37 tiếng”, im lặng hỏi lại: “Đây là một âm thanh, vậy Phật đâu”? Lại hỏi: “Niệm Phật này là ai” thì “Hoa tâm bùng nở, mắt mộng mở ra, phía trước là quê nhà”. Đó đều là những yếu ngữ của ngài.

Các thầy ở tông Thiên Thai phần nhiều cũng có người quy hướng về Tịnh độ, như ngài Trạm Đường Tánh Trừng, người Hội Kê, Chiết Giang, nổi pháp của ngài Vân Mộng Sung Trạch. Sách ngài soạn “A-di-đà kinh cú giải” 1 quyển, “Kim cang kinh tập chú” v.v... “A-di-đà kinh cú giải” là dựa vào giáo chỉ Thiên Thai để giải thích văn nghĩa của kinh, cho rằng: Chấp trì danh hiệu Phật, nhất tâm bất loạn làm Chánh hạnh; làm các việc phước thiện như tam phước là Trợ hạnh. Trong đó, nhất tâm được phân chia ra: Sự nhất tâm và Lý nhất tâm; rút ra từ trong bốn giáo: Ba giáo đầu xưng tên người, chỉ được sự nhất tâm, nên thuộc về “Tán thiện”. Còn Viên giáo xưng tên người không những chỉ ra Sự Lý đều được, mà cũng hiển bày sự lý không hai, cho nên thuộc về “Định thiện”. Môn đệ của ngài cũng đều tu theo Tịnh nghiệp.

Ngài Ưu Đàm Phổ Độ, người Đan Dương, Giang Tô, vào chùa Đông Lâm ở Lô Sơn xin xuất gia rất sớm. Sau đến yết kiến và thọ lãnh yếu chỉ thiền của thiền sư Bảo Sơn Tuệ. Ngài lại trải qua một thời gian đi tham cứu các nơi, rồi trở về chùa Đông Lâm tu niệm Phật tam-muội, nhưng tâm trạng ngài không được vui khi biết được một nhóm đồ chúng tông Bạch liên của ngài Từ Chiêu Tử Nguyên có khuynh hướng theo tà thuyết, tà hạnh. Vào niên hiệu Đại Đức, năm thứ 9 (1305 TL), ngài soạn “Lô Sơn Liên tông bảo giám” 10 quyển, nhằm phát huy ý nghĩa tông bản của mình, chỉ ra phương hướng đường lối bài trừ tà thuyết. Niên hiệu Chí Đại năm đầu (1308 TL), gặp lúc Bạch liên tông xuống dốc; vào tháng 10 năm đó ngài khắc in ấn sách này để trình vua. Đến triều vua Nhân Tông, ngài tấu biểu xin phục hưng Phật giáo. Niên hiệu Hoàng Khánh năm đầu (1312 TL), nhà vua xuống chiếu cho sách này được lưu hành khắp các tỉnh, lại để phục hưng cho tông Bạch liên. Khi ấy, ngài giữ sứ mệnh làm giáo chủ Bạch liên, được vua sắc hiệu Hồ Khê Tôn Giả. Vào niên hiệu Chí Thuận năm đầu (1330 TL), ngài viên tịch, người đương thời tôn xưng ngài là Ưu Đàm Tông Chủ. Sách Liên tông bảo giám đã nói ở trước, chính là noi theo thuyết của Tử Nguyên.

---o0o---

IX. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NHÀ MINH

1. Các học giả Thiên Thai và Thiền tuyên dương Tịnh độ.

Triều Minh thống trị thiên hạ trong khoảng thời gian 300 năm, lập ra qui chế cho hai tôn giáo: Phật giáo, Đạo giáo và bảo hộ hai tôn giáo ấy. Nho giáo cũng đang chuyển mình mở đầu cho thời kỳ phục hưng, văn hiến, văn hóa cũng rất thịnh vượng. Phật giáo thừa kế dư phong của của đời Tống và

Nguyên để lại, Thiền tông rất thịnh. Thứ đến, Thiên Thai ra đời trở dậy hưng thịnh. Tịnh độ phụ thuộc vào sự diu dặt của hai tông này. Đó là thực tế tính ngưỡng rộng lưu hành trong nhân gian kể cả Tăng lẫn tục, từ đó lộ rõ trạng thái đang phát triển cường thịnh của Phật giáo.

Đầu đời Minh, trong môn phái Thiên Thai có các ngài: Cừ Am Đại Hữu, Ngân Giang Diệu Hiệp ... Thiền tông cũng có các ngài: Đoạn Vân Trí Triệt, Không Cốc Cảnh Long ... đều tuyên dương Tịnh độ.

Song, hơn 100 năm về sau, hầu như không có sử viết về sự thật, đến niên hiệu Gia Tĩnh và Vạn Lịch về sau, tính ngưỡng Tịnh độ bỗng nhiên hưng thịnh. Thiết nghĩ đây cũng do sự cảm hóa của ngài Vân Thê Châu Hoằng mà có như vậy. Thời gian này, việc biên soạn phát triển sách vở không phải là ít, đại đa số dựa vào tôn chỉ giáo phái Thiên thai, noi theo thuyết “Duy tâm Tịnh độ” hoặc kế thừa thuyết “Thiền Tịnh song tu” của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ mà nói phức tạp hơn, hoặc gom góp lại những ngữ yếu của các thiền sư đời Đường, Tống; hoặc từ thi phú thuật lại hoài bão nguyện sanh Tịnh độ, có thể chấp nhận một phần do sáng kiến. Chỉ vì thời kỳ này, các tông phái bàn về vấn đề dung hợp được phát khởi. Ngài Châu Hoằng đề xướng “Thiền Tịnh đồng qui” (Thiền Tịnh quay về một điểm). Ngài Trí Húc chủ trương “Tam học nhất nguyên”, có ý muốn Thiền, Thiên Thai và Tịnh độ cùng dung hợp. Bền hình thành một trào lưu tư tưởng trong Phật giáo. Đây là Phật giáo mang một sắc thái đặc biệt.

Ở Thiên thai tông, đầu đời Minh có ngài Cừ Am Đại Hữu, người huyện Ngô thành Cô Tô. Ngài ở chùa Bắc Thiền giữ chức vụ “Tăng lục ty thiện thể”, đặc biệt tinh thông giáo nghĩa của ngài Hiền Thủ trong tông Thiên thai. Ngài soạn: “Di-đà kinh lược giải” 1 quyển, “Tịnh độ chỉ qui tập” 2 quyển, đứng ra cổ súy pháp môn Tịnh độ. Vào tháng Giêng năm thứ 5, niên hiệu Vĩnh Minh (1407 TL), ngài viên tịch, thọ 74 tuổi. Trong “Tịnh độ qui tập” lập thành 10 môn, rộng dẫn các nhà luận thuyết, lại chủ trương Ước tâm quán Phật pháp.

Ngài Ngân Giang Diệu Hiệp, sự tích về ngài không được rõ lắm, nhưng sách của ngài để lại có: “Bảo vương tam-muội niệm Phật trực chỉ” 2 quyển, gồm có 22 thiên nói rõ giáo chỉ Duy tâm Tịnh độ, Bản tánh Di-đà; cực lực phản đối sự thấy biết sai lầm của các Thiền gia.

Nhất Nguyên Tông Bồn, người Tứ Minh, sống ở chùa Diên Khánh. Niên hiệu Long Khánh, năm thứ 4 (1570 TL), ngài soạn “Qui nguyên trực

chỉ tập” (2 quyển), “Lục thuyết Tịnh độ chỉ yếu”. Lại soạn 100 bài thơ nói về Tây phương, khuyên mọi người vãng sanh. Ngài viên tịch năm nào và hưởng thọ bao nhiêu không rõ. Quy nguyên trực chỉ tập chuyên nói nên câu sanh về Tịnh độ; lại khuyên giữ giới sát và phóng sanh. Lại nói rằng: “Tham thiền ngộ đạo khó, trong một trăm người thì không quá hai hay ba người liễu sanh thoát tử. Niệm Phật vãng sanh dễ, vạn người không mất một”. Lại nói: “Công lý để trị thiên hạ, không có ai vượt qua đạo Nho, tận tánh siêu sanh tử không ai sánh bằng đạo Phật, phục mệnh cai quản Tam tài (Trời, đất và người) không ai lớn hơn đạo Lão. Ba tôn giáo này là ba luồng ánh sáng của vũ trụ, như cái đỉnh ba chân thiếu một không thể được”.

Lý Chí tự là “Trác Ngộ”, người Tấn Giang, Tuyên Châu, đầu tiên làm chủ sự Hình Bộ, sau giữ chức tri phủ Diêu An. Ở tại huyện Ma Thành, Long Đàm Hồ, thế phát xuất gia. Sách của ngài trước tác: “Tịnh độ quyết” 1 quyển. Trải qua một thời gian tu học, sau đó ngài hoàn tục, bị người ta vạch tội hạ ngục, nên quyết định kết liễu đời mình ở tuổi 76.

Tịnh độ quyết là tuyển tập lại từ Quy nguyên trực chỉ tập của ngài Tông Bồn. Trong sách đề cập đến cảnh giới Tịnh độ, đồng thời khuyến khích mọi người tu tập.

Đến đời nhà Minh, luồng gió Thiền Tịnh song tu mới có cơ hội lưu hành. Đặc biệt ngài Vân Thê Châu Hoằng đưa ra một pháp môn Thiền, trong đó có trì giới niệm Phật. Nhờ vậy mà nhiều Thiền Tăng lẫn cư sĩ được tầm gôi trong sự giáo hóa của ngài. Nhân đây, một tư trào lớn được hình thành. Đương thời, trong các phái Thiền có hai phái Dương kỳ và Tào Động phát triển rất hưng thịnh. Theo đó có không ít người vừa tu Thiền và tu Tịnh độ. Trong giới Cư sĩ có các ông: Diêu Quảng Hiếu, Lý Trác Ngộ, Viên Hoàn Đạo, Trang Quảng Hoàn ... đều viết sách xiển dương pháp môn Tịnh độ. Nhờ vậy, từ niên hiệu Vạn Lịch trở về sau, tín ngưỡng Di-đà được lan truyền rộng rãi khắp như gian trong đạo lẫn ngoài đời.

Đệ tử tông Dương kỳ có ngài Không Cốc Cảnh Long, người Động Đình, Tô Châu. Ngài sống ở viện Chánh Thuyền, Hàng Châu. Niên hiệu Chánh Thống, năm thứ 9 (1444 TL), lúc đó 52 tuổi, ngài tự sáng tác bài minh ghi vào tháp Tây Hồ ở Kiệt Sơn, rồi nhập tịch. Suốt đời, ngài lấy việc tu tập Tịnh độ để khuyên mọi người; sáng tác 108 bài thơ khuyên tu Tịnh độ.

Ngài Cổ Âm Tịnh Cầm, người tỉnh Phúc Kiến, dựng một “Phạm sát” (ngôi chùa) ở Đầu Phong, Kiến Ninh để phát triển đạo pháp. Ngài sáng tác

“Đề hồ tập” 3 quyển, “Niệm Phật cảnh sách kệ” nhằm khuyên đệ tử, tín đồ trong khi: đi, đứng, nằm, ngồi đều nên niệm Phật.

Sở Sơn Thiệu Kỳ, người Đường An, Tứ Xuyên, ở chùa Thiên Thành, Thành Đô tuyên dương giáo pháp, giáo hóa mọi người.

Ngài Hám Sơn Đức Thanh, người Toàn Tiêu. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 23 (1595 TL), nhân việc khai sáng chùa viện, bị chỉ trích đày đi Lô Châu. Năm 28 tuổi nhận lời mời của dân chúng, ngài vào Tào Khê khai mở ngôi tổ đình, triều đình hay tin tâm nã bắt giam rồi xá tội. Sau đó, ngài dừng chân ở đỉnh Ngũ Nhũ, Lô Sơn tu Tịnh độ, đặt ra thời khóa trong một ngày đêm niệm danh hiệu Phật sáu vạn tiếng. Niên hiệu Thiên Khải năm thứ 3 (1623), ngài viên tịch ở tuổi 78. Sách ngài trước tác có “Hám Sơn lão nhơn mộng du tập” (55 quyển); có không ít bài liên quan mang tựa đề nhằm hướng đến Tịnh độ.

Học trò (môn hạ) tông Tào Động có ngài Đại Phương Như Thiên, người Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây. Niên hiệu Vạn Lịch, năm thứ 18 (1590 TL), phụng mệnh ý chỉ của Hoàng Thái Hậu, tại chùa Đại Từ Thọ, ngài mở hội “Tịnh độ bất nhị pháp môn” tuyên dương pháp môn Tịnh độ. Dân chúng xa gần đều được ngài giáo hóa.

Ngài Đại Phương Tổ Thông, người Nội Khuru, tỉnh Hà Bắc, ở chùa Thuận Đức Sùng Ân, thường chỉ bày cho mọi người pháp niệm Phật vãng sanh.

Ngài Bác Sơn Nguyên Lai, người Thư Thành, Lô Châu, ở chùa Năng Nhơn vừa trú trì chùa Thiên Giới. Niên hiệu Sùng Trinh, năm thứ 3, ngài viên tịch ở tuổi 56. Dựa vào thuyết của ngài Vân Thê, Ngài cổ sớ cho yếu chỉ “Thiền Tịnh bất nhị” lấy nhất tâm bất loạn, chuyên trì danh hiệu là cốt yếu của Tịnh độ.

Ngài Cổ Sơn Nguyên Hiền, người Kiến Dương, niên hiệu Sùng Trinh năm thứ 7, ở chùa Dũng Tuyền, Cổ Sơn. Sau đó ngài chuyển sang chùa Khai Nguyên, Tuyền Châu, rồi đến viện Chơn Tịch, Hàng Châu; tiếp đến Ngài trở về Cổ Sơn tu Tịnh nghiệp (Tịnh độ). Đời nhà Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 14 (1657 TL), Ngài viên tịch, ở tuổi 80. Ngài trước tác “Tịnh từ yếu ngữ” 2 quyển, Yếu ngữ quyển thượng nói về niệm Phật Tịnh độ, quyển hạ nói về từ bi và phóng sanh. Trong lời tựa có nói “Tịnh từ” là niệm Phật và phóng sanh.

Đời Minh, cư sĩ hướng về Tịnh độ rất nhiều. Đặc biệt là hội của ngài Vân Thê Châu Hoằng ra đời; vì thế số người tham gia vào hội này rất đông, tất cả đều phụng hành giữ giới niệm Phật. Như vậy, đã có cơ sở khẳng định cư sĩ có quan tâm về pháp môn Tịnh độ. nay căn cứ vào “Cư sĩ truyện” có thể nêu ra hai hay ba trường hợp. Trước tiên có cư sĩ Diệu Quảng Hiếu sống vào đầu đời nhà Minh, sanh ở Trường Châu, Tô Châu. Ông là một nhà Nho hành nghề y dược, thế phát xuất gia làm Tăng. Về sau, làm Thiếu sư (chức giáo thọ) cho thái tử Thái Tông. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 16, ông viên tịch. Ông soạn “Chư thượng thiện nhơn vịnh”. Vịnh về sự tích Tây phương của 122 người Tăng, tục, nam nữ cư sĩ; trong mỗi mẫu chuyện có phần phụ lục. Còn sách “Tịnh độ giản yếu lục” được ghi chép từ các sách yếu văn, mục đích để khuyên mọi người trừ nghi ngờ để sanh chánh tín, cầu sanh Tây phương.

Nghiêm Mẫn Khanh tên là “Nột”, người Thường Thục, giữ chức “Vũ anh đại học sĩ”. Sau đó thôi làm quan, ông đặt ra các loại văn tựa nói về cảnh giới Cực lạc, xiển minh thuyết “Bổn tánh Di-đà”. Lại ngoại hộ cho thuyết của ngài Châu Hoằng. Con trai trưởng của ông cũng tin thờ ngưỡng mộ sự giáo hóa của ngài Vân Thê; con trai thứ khắc bài văn “Long thư Tịnh độ”, cả nhà đều tinh tấn tu niệm Phật Tịnh độ.

Cổ Thanh Phủ, người phủ Ứng Thiên. Niên hiệu Gia Tĩnh ông là nho sinh, có tài về thi họa. Đến 40 tuổi, ông bỏ thói hư tật xấu cũ, không uống rượu ăn thịt, chuyên tu Thiền quán, lập hội Tây phương niệm Phật. Do công phu tu tập nên ông thấy được điềm báo lành, lâm chung được vãng sanh.

Ông Trang Quảng Hoàn, người Đồng Hương, Chiết Giang, đến yết kiến ngài Châu Hoằng xin thọ giới. Cứ mỗi ngày, ông niệm danh hiệu Phật năm vạn lần, sớm đạt được tâm địa tịch nhiên. Sách của ông biên soạn “Tịnh độ tư tưởng toàn tập” 6 quyển, tường trình phương pháp thực hành vãng sanh Tịnh độ.

Viên Hoằng Đạo hiệu Thạch Đầu cư sĩ, người Công An, Hồ Bắc. Ông có người anh tên là Tông Đạo, tức là Hương Quang cư sĩ, người em là Trung Đạo là Thượng Sanh Cư sĩ. Ba anh em trước sau đều đỗ tiến sĩ. Hoằng Đạo soạn “Tây phương hợp biên”, Trung Đạo thẩm định lại, còn Tông Đạo viết lời tựa.

---o0o---

2. Luận Thiền Tịnh đồng qui của ngài Châu Hoằng.

Vân Thê Châu Hoàng tự là Phật Huệ, hiệu Liên Trì, người xứ Nhơn Hòa, Hàng Châu. Năm 17 tuổi, ngài còn là một nho sinh, nhân một hôm hỏi một bà lão hàng xóm:

- Vì lý do gì mà Bà cụ hàng ngày niệm danh hiệu Phật vậy?

Bà cụ vui vẻ trả lời:

- Nhơn vì trước đây chồng tôi chuyên trì danh hiệu Phật, không có bệnh gì mà vẫn an nhiên ra đi về cõi bên kia. Do đó, mới biết rằng niệm Phật được công đức không thể nghĩ bàn.

Nghe lời bà lão nói, ngài rất cảm kích, bèn gửi tâm về Tịnh độ. trở về nhà, ngài ghi 4 chữ “sinh tử sự đại” để trên án nhằm nhắc nhở mình. Năm 27 tuổi, ngài mồ côi cha; năm 32 tuổi chịu tang mẹ. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 45 (566 TL), ngài quyết định xuất gia, đi vào Tánh Thiên, Tây Sơn xuống tóc. Đến thọ Cụ túc với ngài Chiêu Khánh Vô Trần. Sau đó, đến yết kiến ngài Biện Dung ở Lô Sơn. Và được ngài Biện Dung dạy: “Không nên tham danh lợi, chỉ một lòng phân biệt rõ về đạo, đến tuổi già phải thực lực trì giới niệm Phật”.

Sau khi bái biệt ngài Biện Dung, ngài đến tham vấn ngài Tiểu Nham Đức Bảo ở am Liễu. Từ giả am Liễu, ngài nhắm về hướng Đông; trên đường đi bỗng nghe tiếng trống từ một điểm gác, ngài hốt nhiên đại ngộ, liền làm kệ rằng:

Tam thập niên tiên sự khả nghi

Tam thiên lý ngoại ngộ hà ky

Phân hương trịch kích hỗn nhàn sự

Ma Phật không tranh thị dữ phi.

Tạm dịch:

Ba mươi năm trước những điều nghi39

Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ40

Đốt hương ném kích việc nhàn cả41

Ma Phật không tranh đúng với sai⁴².

Niên hiệu Long Khánh năm thứ 5 (1571), ngài vào núi Vân Thê, Hàng châu chọn một nơi dựng am, bắt đầu tu niệm Phật Tam-muội, giáo hóa gần xa, người Đạo, kẻ Tục qui tụ về rất đông. Do đó, trở thành một đại Tông Lâm. Niên hiệu Vạn Lịch năm thứ 12, ngài soạn “Vãng sanh tập”, ghi lại sự tích những người đã vãng sanh từ trước đến nay. Trải qua 20 năm từ khi mở pháp hội tại chùa Tịnh Từ, Hàng Châu, ngài soạn qui chế giới đàn, pháp tự thê thọ giới. Tại trên núi hay ở trong ngoài thành đều tạo ra các ao phóng sanh, chế định giới cấm sát sanh và làm văn nói về sự phóng sanh, răn dạy mọi người không nên hại đến sanh mạng của sinh vật; thường chủ trương tu tập Tịnh độ. Trước tác của ngài gồm có: “A-di-đà kinh sơ” ... lại thống trách môn đồ Thiên tông bụng rộng mà tâm cao. Lại còn sao chép sách của các ngài: Vĩnh Minh Diên Thọ, Cao Phong Nguyên Diệu ... Mục đích cho căn duyên kết hợp chặt chẽ qua ngôn ngữ, chỉ bày yếu quyết cho việc tham cứu.

Vào tháng 7 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch (1615 TL), ngài lâm bệnh trầm trọng liền đặt ra ba điều khá tiếc và mười điều đáng than vãn trong cuộc đời con người nhằm để cảnh sách chúng. Ngài dạy các đệ tử phải nỗ lực gia tâm niệm Phật. Ngài viên tịch ở tuổi 81. Người đời tôn xưng là “Vân Thê thiên sư” hay “Liên Trì đại sư”. Ngài được tôn là tổ thứ 8 của Liên xã. Sách ngài trước tác gồm có: “A-di-đà kinh sơ sao” 4 quyển, “Vãng sanh tập” 3 quyển, “Tịnh độ nghi biện” 1 quyển, “Thiền quan sách tấn” 2 quyển, “Phạm võng kinh giới sơ pháp ân” 5 quyển, “Lãng nghiêm kinh mô tượng ký” 1 quyển, “Truy môn sùng hành lục” 1 quyển, “Sơn phòng tạp lục” 3 quyển, “Trúc song tam bút” 2 quyển v.v...

Về sau, Vương Vũ Thái tìm tòi sách vở còn lại, sưu tập ghi chép thành 32 quyển với tựa đề là “Vân Thê pháp hội”.

Ngài Châu Hoàng chia kinh điển Tịnh độ ra bộ và loại. Hai kinh: Vô lượng thọ và A-di-đà cùng một bộ; ba kinh: Quán kinh, Cổ âm vương kinh và Hậu xuất A-di-đà kệ kinh, ba kinh này làm thành cùng loại. Kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa kèm theo các kinh nói về Tịnh độ xếp vào chẳng phải bộ, chẳng phải loại. Ngài chọn kinh Di-đà để trì danh hiệu Phật, vừa đơn giản, vừa dễ dàng tóm lược nắm bắt những cốt yếu. Ngài đưa ra những căn duyên Phật thuyết kinh này tất cả có mười loại và nói rõ lý do vì sao ngài thường dùng kinh này. Bởi lẽ, kinh này chính là đặc thù ân sủng cội nguồn đối với đại bi Như Lai mà nói ra. Là con đường tắt để chúng sanh trong đời mạt pháp được mau chóng giải thoát khỏi sanh tử. Ngài lại nói: Kinh này đầu

nhiếp vào Đốn giáo, bao gồm cả Thông giáo, Chung giáo và Viên giáo. Bản khác nói: Tâm, Phật và chúng sanh cả ba không sai biệt. Chúng ta niệm Phật chỉ là niệm chúng sanh ở trong tâm chư Phật; có nghĩa chư Phật ở trong tâm chúng sanh. Niệm Phật đến nhất tâm bất loạn, niệm đến cùng cực qui về không. Tức niệm đến vô niệm gọi là Chơn niệm. Do đó, suốt ngày niệm Phật cũng không trái với Vô niệm. Và lại, niệm Phật tức là niệm tâm. Lại đạt đến cái thể quán “sanh không” có thể được; tức là sanh mà không sanh, không sanh mà sanh. Bởi lẽ đó nên trong tâm của ngài bùng cháy ngọn lửa cầu vãng sanh, thực ra không xa rời ở chỗ đã nói trên. Ở đây, chính là nghĩa: “Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ”; tự tâm tức Phật. Cho nên, Thiên tông và Tịnh độ tông tuy đi hai con đường khác nhau mà thực ra qui về một; tuy nối thừa tư trào của ngài Vĩnh Minh để lại, nhưng lấy Tịnh độ và Thiên cùng tóm thâu về Đốn giáo. Và lại, thuyết nhất tâm bất loạn trong kinh A-di-đà phân chia ra Sự và Lý; thì Lý nhất tâm là Thiên trực chỉ của Đạt-ma phân định rõ ràng. Chủ xướng sự qui tụ về một điểm của hai tông Thiên Tịnh, đó là sáng ý của ngài.

Ngài Châu Hoằng cho rằng Tín, Hạnh và Nguyện là điều kiện tất yếu cho việc tu Tịnh độ. Đó là nhân, là tư lương để đạt đến Tịnh độ; nếu không đầy đủ những yếu tố này thì không thể bước lên bậc cấp cao hơn trong quá trình tu tập.

1. Tín: Là tin rằng chúng sanh và Phật không hai. Chúng sanh niệm Phật nhất định được vãng sanh, rốt ráo thành Phật. Kinh A-di-đà nói: “Các người đều nên tin nhận lời nói của Ta (Phật)”. Đây chính là cái mốc của sự tin.

2. Nguyện: Không chỉ tin suông, cần phải tiến tới một bước nữa là nương vào lời dạy của chư Phật mà cầu sanh về Tịnh độ. Trong kinh A-di-đà, đức Phật có dạy rằng: “Nên phải phát nguyện sanh về thế giới kia (Cực lạc)”.

3. Hạnh: Không lẽ nguyện suông, ắt phải thường thực hành chuyên cần tinh tấn, niệm niệm tương tục mà không gián đoạn. Trong kinh A-di-đà có dạy: “Chấp trì danh hiệu một lòng không gián đoạn”.

Ngài Châu Hoằng có ý định muốn hai tông Thiên Tịnh hòa vào thành một; song luận về khuynh hướng của ngài không tránh khỏi chỗ bị gò ép; tham cứu luận niệm Phật của ngài Trí Húc, chúng ta thấy có chỉ trích về vấn đề này.

Lúc này, đức giáo hóa của ngài Châu Hoằng như một luồng sinh khí lan khắp xa gần, người đạo kẻ đời thay nhau đến thọ giáo, hoặc số người đến xin thọ giới rất nhiều.

---o0o---

3. Luận niệm Phật tam-muội của ngài Trí Húc.

Ngẫu Ích Trí Húc, người huyện Ngô tỉnh Giang Tô. Lúc nhỏ học Nho, thề sau này sẽ xóa sạch đạo Phật và đạo Lão. Trí Húc viết luận hơn 10 thiên đều nhằm vào công kích Phật và Lão.

Đến năm 17 tuổi, một hôm chợt xem “Châu Hoằng tự tri lục” và “Trúc song tùy bút”, Trí Húc phản tỉnh, liền đem đốt tất cả sách đã viết trước. Từ đó viết luận, bình giải sâu xa về Phật giáo. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu (1621 TL), lúc này 23 tuổi, ngài phát 48 lời nguyện, tự đặt danh hiệu là Ưu-bà-tắc Đại Lãng.

Tháng Giêng năm sau, ngài ba lần mộng thấy ngài Hám Sơn Đức Thanh. Lúc này, ngài Đức Thanh đang ở Tào Khê. Vì đường xá xa xôi, địa hình không thể đến được, Ngài bèn tìm đến môn nhơn của ngài Đức Thanh ở Tuyết Lãnh để xin xuống tóc xuất gia. Tiếp đó, đến Vân Thê nghe pháp sư Cổ Đức giảng luận Duy thức. Sau đó lên núi tinh tọa thiền rồi thọ giới Bồ-tát. Ngài đã tham cứu tất cả tạng luật.

Năm 28 tuổi, ngài nhuốm bệnh, tâm ý nhất quyết cầu sanh về Tịnh độ, chọn tông Thiên Thai làm nơi nương tựa tu tập, ra sức nghiên cứu học tập chương số của tông này. Niên hiệu Sùng Trinh năm thứ 4 (1631 TL), ngài bắt đầu vào Linh Phong. Năm Sùng Trinh thứ 6, kiến lập chùa Tây Hồ. Sau tiếp tục nay đây mai đó hóa độ các nơi. Niên hiệu Vĩnh Lịch thứ 8 (1654 TL), vào mùa hạ tại Linh Phong, ngài mắc bệnh nằm liệt giường. Tháng 12 năm đó, Ngài làm văn bia “Tịnh xã tác nguyện”, rồi viết kệ cầu sanh Tịnh độ.

Chín năm sau (1663 TL), vào tháng Giêng, ngài thị tịch ở tuổi 57. Người đời tôn xưng là “Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư”. Bình sanh, Ngài chán ghét danh lợi, chọn việc nghiên cứu các Tạng kinh, trước thuật sách làm sự nghiệp; suốt cả đời không rời bút nghiên. Sách Ngài trước thuật rất nhiều như: “A-di-đà kinh yếu giải” 1 quyển, “Phạm võng kinh huyền nghĩa” 1 quyển, “Bồ-tát giới bốn tiên yếu” 1 quyển, “Pháp hoa kinh huyền nghĩa tiết yếu” 2 quyển, “Pháp hoa kinh hội nghĩa” 16 quyển, “Lãng nghiêm kinh

huyền nghĩa” 2 quyển, “Đồng văn cú” 10 quyển, “Duyệt tạng tri tân” 44 quyển, “Pháp hải quán lan” 5 quyển, “Chu dịch thiên giải” 10 quyển. Tất cả hơn 40 bộ; ngoài ra còn có “Linh Phong Ngẫu Ích đại sư tông luận” 10 quyển.

Ngài Trí Húc chủ xướng thuyết ba sự học: Thiên, Giáo, Luật xuất phát từ một cội nguồn. Thiên là tâm của Phật, Giáo là lời của Phật, Luật là hành của Phật. Chưa từng có tâm mà không ngữ, không hành; chưa từng có ngữ mà không hành, không tâm. Tức chỗ này là ba mà thực ra là một. Người nào không hiểu rõ đường hướng này đều có sự phân biệt lẫn nhau, đưa đến làm cho nội bộ lục đục. Do đó không thể tự độ mình và cứu giúp người khác được. Nếu biết Phật giáo chỉ lấy một chủ nhất là quán xuyên suốt tất cả, có thể biết tức Thiên, tức Giáo, tức Luật. Cho đến hiểu rằng tức Luật, tức Thiên, tức Giáo. Bởi lẽ, ngài Trí Húc thừa kế tư tưởng của các ngài: Diên Thọ, Nguyên Chiếu. Vì muốn cứu vãn sự mờ tối không nhận ra ba sự học vững chắc như thế chân vạc, nên ngài xướng ra thuyết này. Ngài vốn học Nho, biết rằng Nho giáo không phải là đạo trọng yếu để xuất ly, bèn tìm đến cửa Thiên xin xuất gia, kỳ vọng nương vào pháp môn Thiên để giải thoát sanh tử. Trong thời gian nghiên cứu, ngài mới rõ biết sự mê mờ của Thiên giả không phát lời nguyện mà chẳng chuyên cần trong thời gian dài. Rồi tiếp đến nghiên cứu Luật, với ý chí muốn hưng thịnh giáo pháp, ngài cũng thấy được căn bệnh tai hại của các Luật gia, không muốn lưu lại thời gian dài ở trong cửa Luật. Thử đến nghiên cứu Thiên Thai, tuy đối với giáo thừa có chỗ thâm đắc, không những dừng lại ở sự nhìn nhận về tính cách chủ trương mà Ngài còn mở rộng tầm nhìn cho hàng hậu học của tông Thiên thai. Như vậy đối với Nho, Thiên, Luật, Giáo vào thời gian trước đó tự nó không chấp nhận điều ấy; đối với ngày nay cũng vậy. Ngài đặt cho mình hiệu là “Bát Bát Đạo Nhơn”; “Tiêu Bảng Cô Lập”. Do những vấn đề trên, nên Ngài xướng thuyết “Tam học nhất nguyên”. Đồng thời thuyết này cũng đâu xa lạ gì, đó chính là “Nhất môn niệm Phật”. Ngài lấy sự niệm Phật làm nơi qui tụ của Phật giáo.

Ngài Trí Húc đã đưa ra nhiều nghĩa giải thích về sự niệm Phật. Thuyết niệm Phật của ngài có ba phương pháp: Niệm Tha Phật, niệm Tự Phật và niệm Tự tha Phật. Lấy Tịnh độ niệm Phật của hệ phái Lô Sơn, gọi là niệm Tha Phật. Lấy Thiên ngài Đạt-ma và lấy quán tâm của Nam nhạc Thiên Thai đã truyền, gọi là niệm Tự Phật. Sự Lý song tu của hệ phái ngài Vĩnh Minh gọi là niệm Tự Tha Phật. Lại dùng tứ giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên đều là pháp môn niệm Phật. Nếu tứ giáo này mỗi giáo đều có 3 phương pháp niệm Phật, thì thành ra 12 phương pháp niệm Phật. Rồi 4 phương pháp Tam-muội

của Ma-ha chỉ quán cũng có thể gọi là niệm Phật. Nếu bốn tam-muội này tất cả đầy đủ 12 phương pháp niệm Phật, thì tổng cộng có 48 phương pháp. Lại trong Tha niệm Phật có ba loại niệm: Niệm Pháp môn, niệm Thật tướng và niệm Tướng hảo Phật, tổng cộng lên đến 144 pháp niệm Phật Tam-muội. Ngoài ra còn có chỗ nói về pháp, chấp trì danh hiệu, như trong kinh A-di-đà nói rằng hai tông: Giáo, Thiên đều là pháp môn niệm Phật. Người nhất tâm niệm Phật nhất định đề phòng được sự sai trái, đừng làm việc ác mà tinh tấn học Luật. Người tinh tấn học Luật cũng hết lòng mong muốn quyết định được vãng sanh; nên lấy nhất tâm niệm Phật làm Sự, trì giới làm Nhơn, Tịnh độ làm Quả. Trì giới và niệm Phật vốn chỉ một pháp môn.

Như vậy, niệm Phật bao gồm cả ba sự học: Thiên, Giáo và Luật. Đồng thời cũng là sự quy kết của ba sự học mà chủ xướng rộng nghĩa luận niệm Phật tam-muội.

Ngài Trí Húc tuy xướng ra nghĩa rộng của luận niệm Phật tam-muội, nhưng trong đó chấp trì danh hiệu như đã nói ở trong kinh A-di-đà đạt đến chỗ giản dị kỳ lạ của pháp. Làm rõ pháp này chính là sự mở rộng trong trang bị cho ba hạng căn cơ: thượng, trung và hạ; rồi thâm tóm phương tiện khéo léo không thể nghĩ bàn của cả Sự và Lý. Cho nên, khuyên mọi người nên dựa vào đầy đủ cả ba: Tín, Hạnh và Nguyện ở trong thuyết của ngài Châu Hoằng. Từ đó kỳ vọng sự vãng sanh.

Thuyết của ngài Trí Húc, vốn đại thể xuất phát theo ý ngài Châu Hoằng, nhưng mà ngài Châu Hoằng cho rằng sự nhớ nghĩ không gián đoạn là “Sự trì”, cứu xét thể trạng không gián đoạn là “Lý trì”. Nghĩa là tham cứu niệm Phật đạt đến cùng cực, đó gọi là “Lý trì”. Ngài Trí Húc cho rằng: Sự trì hay Lý trì đều là nghĩa ghi nhớ không quên. Chỉ do ở chỗ biết tâm mình đã sẵn có đầy đủ hay không biết có đầy đủ mà phân biệt thành lập sự lý đó thôi. Hai điều này có sự tương đồng lớn nhưng khác nhau về đặc điểm.

Luận của ngài Trí Húc tham cứu về sự niệm Phật, cho rằng khi trí thấu triệt, thiên sư cũng khai mở một con đường để tham cứu về niệm Phật. Đại sư Vân Thê tuy cực lực chủ trương Tịnh độ mà cũng không phớt bỏ thiên định. Tuy cùng lấy Tịnh đời làm nơi quy hướng, nhưng các thuyết tham cứu và Thiên tông có sự xen lẫn nhau. Có ý kiến cho rằng đây là sự nhầm lẫn. Ở đây, ngài Châu Hoằng chính ở giữa nhất tâm của lý, xướng ra con đường Thiên Tịnh đồng quy. Ngài Trí Húc cho rằng: Tịnh độ có Thiên của Tịnh độ, Thiên có Tịnh độ của Thiên. Do đó mà xiển minh Thiên và Tịnh độ không thể hỗn độn.

X. TỊNH ĐỘ GIÁO VÀO ĐỜI NHÀ THANH

Nhà Thanh, đến đời Thánh Tổ mới diệt được nhà Minh, thống nhất thiên hạ. Các vua tuy trọng Lạt-ma giáo nhưng cũng trân trọng Nho giáo, bảo vệ Phật giáo. Đến đời Cao Tông Càn Long, vua cho ấn khắc Đại tạng kinh, lại phiên dịch thành tiếng Mãn. Đó là dấu hiệu cho biết thời kỳ phát triển của Phật giáo dưới triều đại nhà Thanh. Từ niên hiệu Gia Khánh về sau, Phật giáo dần dần bước vào thời vận suy yếu. Song, tín ngưỡng Di-đà vẫn được mọi người thực hành khắp nơi. Có người soạn sách tuyên dương Tịnh độ, hoặc có nhiều người lập hội tinh tấn tu Tịnh nghiệp. Đầu niên hiệu Hàm Phong, Hồng Tú Toàn đi theo Cơ-đốc giáo. Tại Nam Kinh, ông ta lập ra “Thái Bính Thiên Quốc”, tự xưng là “Thiên Vương”, phá hoại chùa chiền, đền miếu ở các tỉnh miền nam như: Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tô, Chiết Giang ... đốt phá tượng ở những địa phương có Phật giáo mà họ chiếm được. Bọn chúng phá hoại hình như chẳng còn gì. Sau này, mới bắt đầu hồi phục chút ít dạng cũ.

Phật giáo đời Thanh là sự thừa kế tư trào hỗn tạp dung chứa ba tông: Thiên, Giáo và Luật của đời nhà Minh. Phong thái Thiên Tịnh song tu rất ích lợi và thịnh hành. Đồng thời, học đồ của Thiên Thai tông, Thiên tông cũng có chiều hướng tham thiên qui về Tịnh độ. Mỗi phái đối lập nhau, khí thế đối lập của các phái hoàn toàn đi vào quên lãng, mà pháp môn niệm Phật là nơi gửi gắm đối với các tông. Thực hành rộng rãi trong mọi giới, kể cả Tăng và tục.

Các nhà Thiên học phân nhiều tôn thờ chủ trương phái Vân Thê, cho rằng tham Thiên và niệm Phật đều hướng về cùng một chỗ; tin thuyết “Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ”, cần phải Thiên Tịnh hợp lại thực hành để phát minh tự tánh. Đầu đời Thanh, trong Thiên tông có nhiều người kiêm tu Tịnh độ. Điển hình có ngài Đạo Bái người Kiên An, Phúc Kiến. Một hôm, đang hầu ngài Cổ Sơn Nguyên Hiền bỗng nhiên đại ngộ, về sau kế thừa ngài Nguyên Hiền.

Vào niên hiệu Thuận Trị năm thứ 15 (1658 TL), ngài vào chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn xây dựng một tịnh thất lớn. Ở đó 14 năm, sau ngài xuất gia du hóa các nơi. Niên hiệu Khang Hy năm thứ 22 (1683 TL), ngài khắc bản in “Hoa nghiêm kinh sơ luận toàn yếu” 120 quyển. Niên hiệu Khang Hy năm thứ 41 (1702 TL), ngài thị tịch hưởng thọ 88 tuổi. Ngài trước tác khá nhiều sách gồm có: “Tịnh độ chỉ quyết” 1 quyển, “San hương lục” 2 quyển.

Sau đó ở Cổ Sơn, ngài lập Liên xã tu Tịnh nghiệp riêng mỗi viện. Ngài thường nói: “Chí ở tông môn, hành ở Tịnh độ; cầu vãng sanh Tây phương chuyên tu Tịnh nghiệp”. Ngài chính là người kế thừa thuật lại thuyết ngài Thiên Như Duy Tắc. Lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm hành trang cho sự vãng sanh Tịnh độ. Tịnh độ là phương tiện tốt bậc để vượt qua ba cõi. Chỉ nhất tâm niệm danh hiệu Phật, do năng lực Tín, Hạnh, Nguyện của mình mà chiêu cảm đến lực từ bi của Phật A-di-đà, Quan Âm, Thế Chí nên được thẳng đến bờ bên kia.

Ngài Tế Năng người Sơn Âm, được áo nghĩa của Lâm Tế. Niên hiệu Càn Long năm thứ 35 (1770 TL), ngài soạn “Giác hồ tập” 2 quyển, biên dương yếu chỉ của Thiền Tịnh song tu. Tập này chủ yếu ghi chép về các Thiền gia có quan hệ đến thuyết Tịnh độ. Ngài cho rằng pháp môn Tịnh độ mới xem qua thì tựa như dễ tu, nhưng chuyên trì tu tập thật khó khăn. Yếu chỉ thâm sâu của đức Phật ở chỗ mượn Tây phương Di-đà để chứng Bản tánh Tịnh độ, mà diệu dụng ấy bao gồm ở nơi một câu niệm Phật. Pháp môn này ý chỉ sâu xa, nếu không phải người học rộng tu sâu thì không sao thông suốt. Ngài lại khuyên mọi người nên lớn tiếng khi niệm Phật và người sơ tâm nên ghi nhớ số lần niệm Phật.

Ngài Tĩnh Tế người Phong Nhuận, Hà Bắc, tiếp nhận đồ chúng Thiền, đồng tu Tịnh độ, chủ trương Liên tông. Sau đó, trở về sống ở chùa Tư Phúc, núi Hồng Lũ, thường mở bày ơn Như Lai, cứu nhiếp Cực lạc. Số người theo ngài ngày càng đông, nơi ngài ngụ trở thành một Tông Lâm.

Tông Thiên Thai cũng thừa hưởng từ đời nhà Minh đến nay, những người nhiệt thành cầu vãng sanh rất nhiều. Hoa nghiêm tông, Luật tông cũng có người nguyện sanh về Tịnh độ.

Ngài Tịch Quang người Qua Chư, Quảng Lăng, ban đầu học “Hiền Thủ giáo quán”, sau chuyên nghiên cứu về Luật tông. Ngài phục hưng chùa Đông Lâm ở Lô Sơn, lập ra giới quy tu Tịnh độ, Tăng tục qui tụ về rất đông. Hội niệm Phật Liên xã có một thời rất thịnh. Ngài lại trùng hưng Hoa Bảo Sơn ở Kim Lăng làm đạo tràng Luật tông. Tiếp đó, xây dựng hơn 20 Phạm Vũ (chùa). Niên hiệu thuận Trị năm thứ 2 (1645 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 66 tuổi.

Ngài Thật Hiền người Thường Thục, ở chùa Chơn Tịch. Ban ngày nghiên cứu Tam tạng, đêm hành thời khóa niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Ngài soạn “Khuyến phát Bồ-đề tâm văn” nhằm khích lệ bốn chúng. Niên

hiệu Ung Chính năm thứ 7 (1729 TL), ngài kiến tạo chùa Phạm Thiên tại Phụng Sơn, và lập ra hội niệm Phật, lập qui ước để sách tấn lẫn nhau, bắt dứt các duyên, chuyên vào việc tu Tịnh độ. Người đương thời tôn ngài là “Vĩnh Minh tại thế”. Niên hiệu Ung Chính năm thứ 11, biết tứ đại của mình sắp tan rã, ngài bèn đóng cửa ngày đêm niệm danh hiệu Phật 10 vạn lần. Tháng tư năm sau, ngài viên tịch, ở tuổi 49. Được người đời tôn xưng là tổ thứ 9 của “Liên tông”. Nội quy tu Tịnh độ ngài quy định chương trình thời khóa mỗi ngày gồm: Mười thời niệm Phật, chín thời tác quán, một thời lễ sám. Cứ nửa tháng có trăng và không trăng nên tụng “Bồ-tát giới bản”; tức là thực hành theo kinh Phạm võng, ý chí hướng về Tây phương là tuân thủ pháp trì giới niệm Phật của ngài Vân Thê.

Đời nhà Thanh, cư sĩ hướng về Tịnh độ rất nhiều, họ viết sách cũng không ít.

Ông Bành Thiệu Thăng người Trường Châu, Tô Châu, hiệu là “Nhị Lâm cư sĩ”. Năm 16 tuổi, ông còn là nho sinh. Sau khi bố mẹ nối tiếp nhau qua đời, ông thành lập đạo tràng niệm Phật, từ đó bắt đầu qui hướng về Phật giáo. Lúc 29 tuổi, dứt ăn thịt, không thân cận nữ giới. Sau đó, ông về sống an nhiên ở Văn Tinh Các (lầu Văn Tinh) tu Nhất hạnh tam-muội, thuê thợ vẽ bức tranh cõi Tây phương Cực lạc, viết tựa đề ca tụng việc làm đó. Sách của Ông soạn gồm có: “Nhất thừa quyết nghi luận”, “Thông nho thích chi ngại”, “Xuất hoa nghiêm tam-muội luận”, “Giải thiên tịnh chi tranh”, lại tuyển soạn: Cư sĩ truyện, Thiện nữ như truyện v.v... Ông soạn những sách trên nhằm tuyên dương Tịnh độ. Lại trùng đính “Tây phương công cừ”. Ngoài ra, ở chùa Sáng Phật, ông sao chép kinh sách, giáo điểm nhằm đưa đến cho những vùng phụ cận không có điều kiện đến chùa. Đó là sự nhớ tưởng đến những người thiếu điều kiện, nghèo khổ. Và ông còn chỉ bày phương pháp kỹ thuật nghề nông cứu giúp người nghèo, thành lập các hội từ thiện: Cứu trợ kinh tế, sửa sang nhà cửa, giúp đỡ các bà quả phụ Rồi còn lập hội phóng sanh bảo toàn sinh mạng loài vật.

Tháng Giêng năm đầu niên hiệu Gia Khánh (1796 TL), ông qua đời, thọ 57 tuổi. Có thể minh chứng đây là một người cư sĩ mô phạm đời nhà Thanh. Con của ông là Hy Túc, 26 tuổi là nho sinh. Thiệu Thăng trùng bổ “Vân Thê vãng sanh tập”, Ông cùng vợ chuyên việc biên chép san định lại và viết xong “Tịnh độ hiền khánh lục” 9 quyển. Ông mất lúc 33 tuổi, vào niên hiệu Càn Long năm thứ 58.

Những năm gần đây có ngài Ân Quang, pháp danh Thanh Lương, hiệu Thường Tâm, người Cáp Dương, Lăng Tây. Lúc nhỏ học Nho, 21 tuổi xuất gia ở chùa Viên Thông, du hóa khắp các phương. Niên hiệu Quang Tự năm thứ 32 (1906 TL), tại chùa Từ Khoát Bảo, ngài đóng cửa niệm Phật. Thường dốc hết sức lực đối với sự nghiệp cứu tế: Lũ lụt, hạn hán, thiên tai, tìm cách cứu giúp. Thiết lập viện Từ Áu, giảng đạo “giám ngục”. Lại gần đây chiến tranh tai họa liên miên, sát hại nhiều sinh linh. Vào Dân Quốc năm thứ 8, ngài khắc in “An sĩ toàn thư” ban bố 10 vạn bộ, đức hóa độ của ngài lan rộng khắp trong nước. Tháng 12 năm Dân Quốc thứ 29 (1940 TL), ngài viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Sách ngài trước tác gồm có: Luận, Tự, Ký, Bạt ... rất nhiều. Năm Dân Quốc thứ 13, có ấn hành bộ “Ân Quang pháp sư văn sao”.

Chủ trương của ngài là lấy pháp môn Tịnh độ làm bản hoài xuất thế của Phật. Pháp này vượt lên tất cả Thiên, Giáo và Luật; thâm tóm hết thầy Thiên, Giáo, Luật, không lìa sự tu tập mà tâm tánh sáng tỏ. Bậc thiện căn cũng không vượt quá ngưỡng cửa này, hạng hạ căn cũng đến được chỗ này. Đặc biệt thời mạt pháp, muôn tức khắc ra khỏi cõi ngũ trược, ngoại trừ Tịnh độ ra không thể dựa vào pháp môn nào khác cả. Mặt khác điểm trọng yếu là cực lực cô sủy Tịnh độ. Trong ba bộ kinh Tịnh độ thì kinh Di-đà là chủ yếu, pháp trì danh hiệu Phật dễ hạ thủ mà thành công cao. Tại trì danh, quán tượng, quán tưởng thật tướng trong bốn phương pháp niệm Phật. Thật tướng niệm Phật là khó trong cái khó. Rốt cuộc, chẳng có người hạ căn ngày nay mong theo kịp mà chỉ trích thuyết của ngài Vân Thê ... Lại liên quan đối với ghi nhớ số lần niệm, những bậc thầy tiền bối có dạy: Từ một câu đến mười câu tâm phải ghi nhớ, đến mười câu trở lại một câu. Nếu số hạt không thể đếm đến 20 hoặc 30, thì bỏ qua ghi nhớ trở lại số lần niệm Phật.

Ngài tuy sanh vào đời nhà Thanh, nhưng thực có thể nói là người đứng đầu pháp môn Tịnh độ thời Dân Quốc.

--- o0o ---

06. DIỄN BIẾN TỊNH ĐỘ TÔNG TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Đại sư Thái Hư giảng

Việt dịch: Thích Huệ Hải

Phật học Trung Quốc trước đây căn cứ trên Giáo và Hạnh mà có sự phân chia trước sau theo thứ tự: Thiên thai, Hiền Thủ, Thiên và Tịnh độ hoặc Thiên, Tịnh độ, Thiên thai, Hiền Thủ. Có sự phân chia như vậy là ý muốn

gọi Thiên Thai và Hiền Thủ thuộc về Giáo nghĩa, Thiền và Tịnh độ thuộc về Hạnh môn.

Hiện tại Phật học Trung Hoa căn cứ vào thời đại trước sau mà phân chia lại theo thứ tự: Thiền, Thiên Thai, Hiền Thủ và Tịnh độ. Bởi vì ở Trung Quốc, Thiền sớm được giảng giải, không chỉ là Thiền của Thiền tông Đạt-ma phổ biến sau này mà là Thiền đã được chú trọng đề cao từ buổi ban sơ khi Phật giáo mới truyền sang.

Do Thiền sớm được chú trọng đề cao nên Phật học Trung Quốc căn cứ trên tinh thần cơ bản của Thiền mà diễn biến ra giáo nghĩa các tông Thiên Thai và Hiền Thủ, sau này đều quy thú về pháp hành Tịnh độ. Do vậy mà có sự hình thành thứ tự Thiền, Thiên Thai, Hiền Thủ và Tịnh độ.

Bởi vì Thiền đã làm nền tảng cho Phật học Trung Hoa từ xưa đến nay, còn Thiên Thai giáo quán chỉ thịnh vào đời nhà Tùy, nhà Trần, Hiền Thủ giáo quán thịnh vào đầu đời Đường đến đời Tống. Đời Nguyên, Thiền, Thiên Thai và Hiền Thủ đều suy yếu, sau đó tất cả chuyển hướng sang tu Tịnh độ và Tịnh độ được phát triển mạnh.

Thiền niệm Phật là khởi nguồn của pháp hành Tịnh độ, bài này được chia làm bốn phần sau đây.

---o0o---

I. THIÊN TỊNH SONG TU YÀO GIÁO LUẬT.

Từ những bài giảng trước tôi đã từng giảng qua Thiền an-ban (quán số tức) và Thiền ngũ môn (Ngũ đình tâm quán), lại còn so sánh với Thiền niệm Phật hưng thịnh buổi đầu. Thiền niệm Phật chỉ căn cứ vào kinh giáo dụng tâm tu trì đây là nguồn gốc phát khởi ra tông Tịnh độ, điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Hiện tại đây xin giảng về Thiền Tịnh song tu căn cứ theo Giáo và Luật. Phần này được chia ra các tiết sau.

---o0o---

1. Cõi Phật Vô Lượng.

Vào thời Tam Quốc, ngài Chi-lâu-ca-sám đã dịch ra bộ kinh Bát-chu tam-muội. Bát-chu nghĩa là “Tất cả chư Phật có mặt tại tiền”. Tất cả chư Phật ở đây cũng chính là Phật A-di-đà. Bởi vì chữ A-di-đà Trung Hoa dịch

là “Vô Lượng”, “Vô Lượng” cùng với “tất cả” tương thông nhau mà không trái nghịch nhau. Cho nên nói “Tất cả chư Phật có mặt tại tiền”, tức là “Phật A-di-đà có mặt tại tiền”. Trong Thiên ngũ môn dạy rằng: Chúng sanh có tâm tham nhiều thì tu pháp quán bất tịnh, chúng sanh có tâm sân nhiều thì tu pháp quán từ bi, chúng sanh có tâm si nhiều thì tu pháp quán duyên khởi, chúng sanh có tâm thường tán loạn thì tu pháp quán số tức, sau cùng chúng sanh có tâm thường kiêu mạn thì tu pháp quán vô ngã. Lại còn nói nếu chúng sanh có nhiều nghiệp chướng thì tu pháp quán niệm Phật. Bình thường khi nói đến Tam bảo nói đến lục niệm cũng đều là chỉ cho Phật có mặt tại tiền. Bởi vì chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử nghiệp chướng sâu dày, còn chư Phật đã đạt đến công đức thanh tịnh viên mãn, lấy công đức thanh tịnh viên mãn này để đối trị nghiệp chướng của chúng sanh. Chúng ta nương vào sức gia trì của công đức thanh tịnh Phật Đà thì tâm ta dễ dàng sanh khởi hướng về thế giới thanh tịnh của chư Phật. Mật tông cũng từ pháp môn quán niệm Phật mà phát sinh. Bởi vì mật chú cũng chính là hồng danh chư Phật, đều tổng nhiếp hết công đức Phật quả. Lấy công đức Y báo, Chánh báo của Phật quả làm chỗ để nguyện sanh về thì đó là tinh thần tu tập của Tịnh độ tông, tự mình hàm nhiếp được công đức Y báo, Chánh báo của Phật quả thì đó là tinh thần tu tập của Mật tông.

Thuyết niệm Phật trong kinh Bát-chu tam-muội là niệm đến tất cả Phật, niệm vô lượng Phật, niệm công đức, tướng hảo, pháp tánh của Phật, niệm cho đến công năng thành thực thì có thể cảm ứng đạo giao với chư Phật ngay hiện tiền. Lấy công đức Y báo, Chánh báo của Phật quả làm pháp niệm, không chỉ kinh Bát-chu tam-muội nói đến mà ở các kinh luận khác cũng có nói như vậy. Như trong kinh Pháp hoa có dạy: “Khi thân hoại mạng chung có nghìn đức Phật đưa tay tiếp dẫn mười phương cõi Tịnh độ, tùy theo sở nguyện mà được vãng sanh”.

Ý ở đây là chỉ cần niệm công đức thâm sâu của chư Phật được nói trong kinh thì sẽ cảm ứng với chư Phật và được chư Phật phóng quang đến tiếp dẫn. Nói mười phương chư Phật tức là nói chư Phật ở cõi Phật Vô Lượng. Chúng sanh tu pháp niệm Phật thì trong vô lượng vô biên cõi này đều có thể vãng sanh tùy nguyện.

---o0o---

2. Nội viện của Phật Di-lặc.

Nhìn vào lịch sử Phật giáo Trung Hoa, trước thời ngài Huệ Viễn, đã xuất hiện khuynh hướng tu tập nguyện sanh về Tịnh độ của Phật Di-lặc. Tịnh độ của Phật Di-lặc chính là nội viện của cung trời Đâu-suất. Tuy Tịnh độ của chư Phật ở mười phương đều có thể vãng sanh nhưng Tịnh độ của Phật Di-lặc là gần nhất. Bởi vì Tịnh độ ấy ở ngay tại thế giới Ta bà và nằm trong cõi Dục giới. Cho nên khi kinh Di-lặc thượng sinh được phiên dịch, về sau pháp sư Đạo An đã chuyên tu theo tinh thần kinh này, để cầu sanh về nội viện Đâu-suất. Chư vị cao Tăng từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo cũng có vị tu theo pháp môn này. Đời Đường ngài Huyền Trang và ngài Khuy Cơ cũng lấy Tịnh độ Di-lặc làm chỗ quy hướng mà hành trì. Đến đời sau chư vị cao Tăng đại đức của chúng ta chủ trương Di-đà Tịnh độ, phần nhiều nói rằng: Tịnh độ Di-lặc không dễ tu và cũng không dễ vãng sanh, hoặc lại nói Tịnh độ Di-lặc không thù thắng trang nghiêm bằng Tịnh độ của Phật A-di-đà. Trong “Thập nghi luận” của đại sư Trí Giả, “An lập tập” của ngài Đạo Xước, “Tịnh độ luận” của ngài Ca Tì v.v..., đều có nói như vậy.

So với các kinh luận trên thì các kinh sách giảng giải biên chép về Tịnh độ Di-lặc còn quá ít ỏi, người hành trì theo cũng không có nhiều, cho nên đến sau đời ngài Huyền Trang và Khuy cơ khuynh hướng tu tập về Tịnh độ của Phật Di-lặc không còn thịnh hành nữa mà ngược lại khuynh hướng tu về Tịnh độ Di-đà rất được phù hợp. Tôi (Thái Hư) thấy sự biện luận của chư vị cao Tăng nói đến cung trời Đâu-suất mà không chuyên tâm giảng giải đến nội viện của Phật Di-lặc, nếu có nói đến nội viện thì như kinh Di-lặc thượng sanh ở trên đã thuyết: Hành giả được sanh về Đâu-suất nội viện đều phát tâm Đại thừa không thoái chuyển, vả lại kinh ấy cũng thuyết đến Tam phẩm tu hành: Như có người phạm giới, sau khi sám hối tội lỗi đến lúc thân hoại mạng chung được đức Phật Di-lặc hóa thân đến tiếp dẫn. Trong kinh Hoa nghiêm, Bồ-tát Phổ Hiền có hạnh nguyện chỉ dẫn chúng sanh hướng về Cực lạc. Trong kinh Pháp hoa, Bồ-tát Phổ Hiền khuyên chúng sanh hướng về Đâu-suất nội viện.

Như vậy pháp môn tu tập nguyện về Tịnh độ Phật Di-lặc không được thịnh hành, không phải tại vì cõi ấy thù thắng hay hạ liệt, pháp môn khó tu hay dễ tu mà vì nguyên nhân chủ yếu là kể từ đời Đường trở về sau rất ít người tu tập theo và rất ít người hoằng dương vậy.

---o0o---

3. Tịnh độ Phật Di-đà.

Trong kinh Bát-chu tam-muội có nói đến tất cả Phật cũng chính là Phật Vô Lượng (Phật A-di-đà), huống chi kinh Vô lượng thọ đã được phiên dịch vào đời Hán Ngụy. Trước ngài Huệ Viễn có thiền sư Tăng Hiền do tu tập thiền định thấy được đức Phật Di-đà mà vãng sanh Cực lạc. Tông phong chỉ chuyên niệm Phật Di-đà cầu sanh Tịnh độ được ngài Huệ Viễn sáng lập đầu tiên ở núi Lô Sơn có tên là “Bạch Liên Xã”.

Đức nghiệp của pháp sư Huệ Viễn thật cao cả vô cùng! Ngài đã phiên dịch ra các kinh luật, hoằng dương giáo nghĩa Đại thừa, tu trì giới định tuệ hết lòng bảo tồn khuôn phép Tăng già v.v..., nhưng điểm đặc biệt cần nói đến là ngài sáng lập hội Liên xã ở Lô Sơn. Ngài được suy tôn là Sơ tổ của Tịnh độ tông ở Trung Quốc, ngoài ngài ra địa vị này không thuộc ai cả. Đương thời mọi người trong hội Liên xã ngày đêm sáu thời niệm Phật, một lòng hướng đến Tây phương. Trong đó có cư sĩ Lưu Di Dân soạn bộ “Tịnh độ phát nguyện văn”, Vương Kiều v.v... soạn bộ “Niệm Phật tam-muội thi”. Trong lời tựa ngài Viễn Công (Huệ Viễn) ghi: “Niệm Phật tam-muội là gì? Có nghĩa là tư chuyên tưởng tịch. Tư chuyên tức ý chí không phân tán, tưởng tịch tức thần khí sáng suốt thư thái như hư không. Lại có rất nhiều loại tam-muội nhưng công cao dễ tiến chỉ có niệm Phật tam-muội là đứng đầu. Cái gì là cùng huyền cực tịnh? Đó là tôn hiệu của Như Lai, vì thân và thể của đức Như Lai thanh tịnh vắng lặng nên ứng hóa được khắp mười phương không cùng tận”. pháp sư Huệ Viễn vô cùng tán thán pháp môn niệm Phật tam-muội, vì pháp môn niệm Phật tam-muội không giống với thiền chuyên biệt hành sau này. Xưng danh niệm Phật cũng như quán tướng hảo công đức Y báo, Chánh báo của Phật, như ngài Viễn Công ở trong định ba lần thấy cảnh Tây phương Tịnh độ. Đó là do niệm Phật mà đắc được cảnh giới tam-muội. Nên trước ngài Huệ Viễn, tuy đã có pháp “Niệm Phật quán” trong Thiền ngũ môn nhưng ngài lại dùng pháp niệm Phật làm phương tiện để tu thiền, căn cứ vào đó ngài Viễn Công đã chuyển biến thành pháp tu Tịnh độ đặc thù ở Lô Sơn Liên Xã.

Pháp môn “Thiền Tịnh song tu y theo Giáo, luật”, ngài Viễn Công gọi “Công cao dễ tiến niệm Phật là đứng đầu”. Bởi vì người đương thời coi pháp quán niệm Phật là tối cao trong các thiền quán, cho nên gọi niệm Phật chính là thiền quán tối thượng. Hành giả tu theo pháp môn này cần y theo tinh thần giáo nghĩa nghiêm trì giới luật, như Tổ sư Huệ Viễn trọn đời không bao giờ dùng đến mật tương v.v... Không như tinh thần thoát ly ra ngoài giáo nghĩa giới luật của thiền Tổ sư Đạt-ma sau này. Do vậy mà được gọi là “y theo giáo luật”. Lại ở đây dùng pháp niệm Phật làm thiền quán tối cao nên không giống như đời sau chỉ riêng tu thiền, từ đó mà việc hoằng đạo khó khăn.

Pháp tu Tịnh độ nặng về thực hành trì danh niệm Phật gọi là pháp môn Thiền Tịnh song tu.

Pháp môn này do ngài Huệ Viễn khởi xướng ở Liên xã Lô Sơn và thịnh hành ở phương Nam, sau này được ngài Đàm Loan đem truyền qua vùng tây bắc, chỉ ngài Đàm Loan khởi xướng khuynh hướng ly Thiền tu Tịnh, do vậy mà pháp Thiền Tịnh song tu của ngài Viễn Công vẫn là đại biểu.

Sau pháp sư Huệ Viễn, vào đời sơ Đường có ngài Thiện Đạo nỗ lực hoằng dương pháp niệm Phật nên pháp niệm Phật được phổ hóa rộng rãi từ triều nội cho đến lê thứ. Không chỉ trong phạm vi Trung Quốc mà còn truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam v.v... và người Trung Quốc xem bốn chữ “A-di-đà Phật” là đại biểu của Phật pháp. Tuy phạm vi ảnh hưởng rộng rãi nhưng tín ngưỡng văn tự Phật giáo Trung Hoa so với các nước khác phần lớn có sự bất đồng. Như trong bản văn Tây Tạng cho rằng đại biểu của Phật pháp là “Án-ma-ni-bát-mê-hông” chứ không phải là A-di-đà Phật. Trong văn Ba-li (Pali) của Phật giáo Tích Lan, Miến Điện v.v... không chỉ không có pháp môn Tịnh độ mà cả bốn chữ A-di-đà Phật cũng không biết đến. Do thế mà biết được pháp môn Tịnh độ từ Trung Quốc khởi nguồn là dấu ấn đặc thù của Phật giáo Trung Hoa. Giảng đến Phật học Trung Quốc không thể không giảng đến pháp hành Tịnh độ và người sáng lập đầu tiên không thể không nói đến pháp sư Huệ Viễn.

---o0o---

II. TÔN GIÁO, LUẬT LY THIÊN TU TỊNH

Từ khi yếu chỉ “Bất lập văn tự, bất câu lục nghi”, lấy vô tướng, vô danh để tâm ngộ của Thiền tông Đạt-ma truyền vào Trung Quốc thì Thiền giả không đặt nặng vào giáo nghĩa cũng như luật nghi. Còn hành giả Tịnh độ đều tôn trọng vào giáo luật, do đó mới có sự hình thành pháp tu Tịnh độ tôn giáo luật, biệt dị với pháp tu thiền. Song Tịnh độ hành vào thời này có khác với đương thời pháp sư Huệ Viễn. Tổ Huệ Viễn lấy pháp niệm Phật làm thiền quán tối cao, niệm Phật tức tu thiền. Còn thời kỳ này tu Tịnh độ tách biệt với thiền. Không chỉ pháp môn Tịnh độ niệm Phật ngược với thiền của Thiền tông Đạt-ma mà đối với các thiền định quán chiếu khác y theo giáo luật cũng có sự khác biệt. Bởi vì thiền đứng trên tinh thần tự lực rất khó thực hành (nan hành đạo), còn riêng pháp môn Tịnh độ dựa vào tinh thần tha lực nên dễ thực hành (dị hành đạo).

Tóm lại, ở đây Tịnh độ tôn giáo luật, hành đạo khác xa với pháp tu thiền. Không những ngược với thiền Tổ sư Đạt-ma, mà còn khác với các môn thiền định khác.

Các bản văn được trước tác liên quan đến pháp môn Tịnh độ này, lưu truyền gồm có: “Lược Luận an lạc Tịnh độ nghĩa” của pháp sư Đàm Loan là bản văn ra đời sớm nhất. Trong đó nội dung nói rõ Tây phương Tịnh độ không có ba cõi, đầy đủ hai mươi bảy món trang nghiêm cùng cửu phẩm vạn sanh, giải thích nghi ngờ về thai sanh (Liên hoa sanh) và chỉ niệm mười niệm được vạn sanh v.v..., nội dung bản sách tác giả y theo tinh thần tam kinh nhất luận của Tịnh độ mà lập nghĩa.

Tiếp theo là bộ “An lạc tập” của pháp sư Đạo Xước, Đạo Xước xuất hiện sau ngài Thiên Thai Trí Giả không lâu, sau ngài Đàm Loan vài chục năm. Ngài vốn là một pháp sư giảng kinh, sau vì mến uy phong của ngài Đàm Loan mà chuyên tu theo Tịnh độ. Ngài chú trọng vào pháp tu trì danh niệm Phật, hằng khuyên mọi người dùng hạt đậu để ghi số niệm Phật. Trong bộ “An lạc tập” ngài phân ra thập nhị môn (mười hai môn), ở đệ tam môn (môn thứ ba) ngài căn cứ vào bộ luật Thập trụ Tỳ-bà-xa của Bồ-tát Long Thọ mà lập ra nghĩa Nan hành đạo (khó hành đạo) và Dị hành đạo (dễ hành đạo), đã xác lập được tông bản giáo nghĩa Tịnh độ. Có người từng nghi rằng cõi Tây phương Tịnh độ cách thế giới Ta bà mười vạn ức cõi, lại là thế giới cực thanh tịnh của Phật, con người ở thế giới Ta bà này muốn sanh về cõi Tây phương chẳng phải là điều khó khăn lắm sao? Nhưng trong An lạc tập, pháp sư Đạo Xước khéo léo gọi thế giới Ta bà là uế độ cuối cùng, thế giới Cực lạc là Tịnh độ đầu tiên, cuối cùng và đầu tiên có sự tương nhiếp nhau cho nên việc vạn sanh không khó vậy. Quan điểm này ngoài pháp sư Đạo Xước ra không thấy ai nói đến. Tôi (tác giả) trước đây ở Bắc Kinh đã từng giảng phẩm “Phổ Hiền hạnh nguyện” của kinh Hoa nghiêm, khi giảng qua mới thấy kinh nói rằng một kiếp ở thế giới Ta bà bằng một ngày đêm ở thế giới Cực lạc, cõi Cực lạc Tây phương là Tịnh độ ban đầu. Khi xem qua cuốn An lạc tập của ngài Đạo Xước mới thấy có phần giống nhau. Trong An lạc tập, pháp sư Đạo Xước đã dẫn rất nhiều bài kệ trong kinh Đại A-di-đà (không có trong kinh Vô lượng thọ ngày nay). Lại ở thập nhị môn, ngài đã trích dẫn ra mười kinh nói về sự vạn sanh rất tường tận nhưng rất tiếc những kinh này hiện bị thất truyền. Ta có thể biết được rằng nội dung bộ An lạc tập của ngài Đạo Xước rất sâu xa và tinh tế. Bản sơ giải kinh Quán vô lượng thọ của ngài Trí Giả và bản sơ giải kinh Vô lượng thọ của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn cũng xuất hiện vào thời kỳ này.

Đời Đường, có ngài Hoài Uẩn và pháp sư Hoài Cảm đều là đồng học ngài Thiện Đạo, họ trước tác cuốn “Thích Tịnh độ quần nghi luận” gồm bảy quyển, lập thuyết rộng sâu tinh tế, khế hợp với giáo nghĩa Tướng tông. Cùng thời với ngài Hoài Cảm có ngài Ca Tài cũng soạn bộ “Tịnh độ luận”, phần nhiều cũng căn cứ vào Tướng tông mà lập nghĩa. Hai bộ sách trên đã giảng giáo nghĩa Tịnh độ rất thâm sâu vi diệu. Duy có pháp sư Hoài Cảm đi theo tinh thần tông bản của ngài Đạo Xước và Thiện Đạo, như thuyết Tây phương Tịnh độ không có ba cõi v.v... còn ngài Ca Tài pháp sư phát huy quan điểm riêng như nói rằng Tây phương Tịnh độ cũng có ba cõi. Nếu đứng trên Phật quả mà nói thì đây là quả vị vô lậu không còn nằm trong ba cõi, còn đứng trên phương diện chúng sanh mà nói thì có thể còn nằm trong dục giới. Sở dĩ nhị vị pháp sư trên tuy đều dùng giáo nghĩa tướng tông mà chủ trương quan điểm có sự khác nhau lắm vậy.

Trên đây đã thuận theo thứ tự giảng nói giáo nghĩa. Trước là nói đến ngài Hoài Cảm sau là nói đến ngài Ca Tài. Nhưng nếu nói trong thời gian này thì ngài Thiện Đạo là sớm hơn hết (tại Nhật Bản người ta suy tôn Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, Thiếu Khang là năm vị Tổ Tịnh độ của Trung Hoa), đến đời Đường Cao Tôn (Trung Quốc) lập ngài Thiện Đạo là đệ Nhị tổ, Thừa Viễn là đệ Tam tổ, Pháp chiếu là đệ Tứ tổ, Thiếu Khang là đệ Ngũ tổ, đều là những vị có những cảm ứng thần dị ở đời.

Ngài Thiện Đạo là bậc long tượng của Tịnh độ tông, không chỉ tại Trung Quốc suy tôn làm Tổ sư mà ở Nhật Bản xem ngài là nhân vật tối ư quan trọng của Tịnh độ ở đây.

Trong Tăng truyện có chép: Khi ngài Thiện Đạo gặp được bài văn “Tịnh độ cửu phẩm đạo tràng” của ngài Đạo Xước, ngài nói rằng: “Nếu tu các hạnh nghiệp khác thì quanh quẩn khó thành tựu, duy chỉ có pháp môn Tịnh độ này là mau chóng thoát ly sanh tử”. Ngài liền tinh tấn chuyên cần tu tập lễ tụng ngày đêm. Sau ngài đến Kinh Sư (tức Tây An) khuyến hóa tứ chúng, ngài thường quỳ tụng niệm Phật danh chưa đến kiệt sức thì chưa ngơi nghỉ. Ngoài lúc niệm Phật, ngài thường tuyên dương pháp nghĩa Tịnh độ cho mọi người tinh hiểu, nỗ lực tinh cần không biết mỏi mệt. Hơn ba mươi năm mà ngài không ngủ nên kẻ đạo người tục được ngài hóa độ đông không thể kể xiết. Ngài duy chỉ trải qua thực hành niệm câu kệ A-di-đà Phật được cô kim truyền tụng, vả lại ngài cũng dạy mọi người chuyên trì niệm danh hiệu Phật không cần phải quán tưởng: Ngài nói “Chúng sanh nghiệp chướng nặng nề, tâm tình thô tháo, thần thức tán động nếu quán tưởng thì khó thành tựu. Chính vì thế mà đấng Đại thánh (Phật) đã lân mẫn thương xót dạy chúng

sanh chỉ niệm thẳng vào danh hiệu. Chính vì xưng danh hiệu là hạnh dễ làm cần giữ cho niệm sanh khởi liên tục, nếu người giữ được niệm niệm tương tục đến lúc lâm chung thì mười người niệm mười người vãng sanh, trăm người tu trăm người về Tịnh độ”. Đây là lời dạy cực kỳ thiết yếu, đến đời sau pháp môn niệm Phật chuyên trì danh cũng bắt nguồn từ nền tảng này vậy. Ngài còn thiết tha dạy bảo với mọi người khi gặp lúc lâm chung lấy pháp niệm Phật để trợ lực vãng sanh.

Pháp sư Thiện Đạo thật sự được xem là khuôn mẫu của Tịnh độ tông Trung Quốc. Ngài có soạn bộ “Niệm Phật cảnh” được mọi người như ngài Dương Kiệt đời Tống, Liên Trì đời Minh v.v... đánh giá rất cao, vì bộ sách phát huy được những điểm tinh yếu của giáo nghĩa Tịnh độ.

Ngoài bộ “Niệm Phật cảnh”, ngài còn soạn bộ “Quán niệm A-di-đà Phật tướng hảo công đức pháp môn”, trong đó nói rõ pháp tu quán tưởng niệm Phật. Do thế mà biết được ngoài pháp tu trì danh niệm Phật, ngài còn kiêm luôn pháp tu quán tưởng, chẳng qua khi đề xướng ngài chỉ thiên trọng về pháp trì danh mà thôi.

Từ ngài Đàm Loan về sau, đã có các bộ “Tịnh độ tam kinh nhất luận sơ”, ngài Đạo Xước, Thiện Đạo v.v... đã tiếp nhận và những bộ sách ấy được xem là giáo điển căn bản của Tịnh độ tông. Mà ở Nhật Bản việc học tập nghiên cứu của hành giả Tịnh độ tông, Chơn tông không thể không nghiên cứu sở học của Tịnh độ tông Trung Hoa. Đặc biệt là pháp sư Thiện Đạo đã bốn lần cho khắc bản các bộ sơ nghĩa, trước thuật v.v... liên quan đến Tịnh độ do ngài Thiên Thai Trí Giả soạn thảo.

Cùng thời với Thiện Đạo có pháp sư Khuy Cơ soạn bộ “Tây phương yếu quyết” và bộ “Di-đà thông tán”. Cuốn “Tây phương yếu quyết” và bộ “Di-lặc thượng sanh kinh sơ nghĩa” không giống nhau, cho nên có người hoài nghi rằng bốn sách này không phải do ngài Khuy Cơ trước tác.

Cũng trong thời gian này có pháp sư Nguyên Hiểu từ Cao Ly sang Trung Hoa học đạo. Tuy chỉ chuyên học giáo nghĩa của Hiền Thủ tông nhưng đối với pháp môn Tịnh độ ngài cũng có soạn bộ “Du tâm an lạc đạo” để tán dương.

Tịnh độ tông được truyền sang Nhật Bản, chư vị Tổ sư của Trung Hoa được Nhật Bản suy tôn: Ngài Đàm Loan làm Sơ tổ, Đạo Xước làm Nhị Tổ, Thiện Đạo làm Tam tổ, Hoài Cảm làm Tứ tổ và Thiếu Khang làm Ngũ Tổ. Chỉ có ngài Thiếu Khang là Ngũ tổ của Tịnh độ tông Nhật Bản, đồng thời

cũng là Ngũ tổ của Tịnh độ tông Trung Hoa, còn bốn vị trước không đồng với thứ tự truyền thừa của Tịnh độ tông Trung Hoa.

Pháp sư Thiệu Khang là người xuất hiện sau ngài Thiện Đạo khoảng hơn trăm năm. Nhân vì có một lần ở chùa Bạch Mã, ngài thấy hộp đựng kinh phát ra ánh sáng, đến mở ra xem thì thấy trong đó có bộ sách “Tịnh độ phát nguyện văn” của ngài Thiện Đạo. Ngài vui mừng liền đến Tây An đánh lễ pháp sư Thiện Đạo ở Tổ đường, và được sự cảm ứng: Pháp sư Thiện Đạo hiện thân trên không trung khuyên dạy ngài phải hết lòng chuyên tu pháp môn Tịnh độ. Ngài chí thành y giáo phụng hành, sau ngài đến cư trú ở Tân Định, Chiết Giang, trước tiên ngài dùng tiền bạc khuyên dụ trẻ em niệm Phật, sau ngài cùng bọn chúng đồng thanh niệm Phật và thấy được sự cảm ứng nhiệm mầu của Phật hiện ra, những người có nhân duyên được ngài hóa độ rất đông đảo.

Khi đến lúc lâm chung ngài niệm Phật trong miệng phát ra ánh sáng, chỉ có hàng đệ tử chơn chánh chân tu của ngài mới thấy được ánh sáng đó, ngài đã được vãng sanh Tịnh độ. Người đời sau phần nhiều gọi ngài là hậu thân tái thế của ngài Thiện Đạo pháp sư. Ngài Thiệu Khang đích thực là người kế thừa tư tưởng của Tổ sư Thiện Đạo. Nhưng chỉ tại Phật giáo Trung Hoa đời sau suy tôn ngài làm Tổ sư mà không kế tiếp nhị Tổ Thiện Đạo, kế tiếp Thiện Đạo là tam Tổ Thừa Viễn, tứ Tổ Pháp Chiếu.

Riêng nhị vị Tổ sư Thừa Viễn và Pháp Chiếu, thì ngài Pháp Chiếu có truyện ký ghi lại nên khảo cứu nguồn gốc dễ dàng; còn ngài Thừa Viễn pháp sư được pháp sư Thạch Chi Tông Hiếu đời Tống soạn bộ “Lạc bang văn loại”, trong đó chỉ ghi ngài là Tổ sư thứ ba của Tịnh độ tông mà thôi.

Pháp sư Thừa Viễn không rõ gốc tích thế nào mà được suy tôn là Tổ thứ ba, ấy cũng vì ngài là người chuyên tu khổ hạnh niệm Phật, có lòng tinh thành cảm thông, tín đồ Tăng, tục được ngài hóa độ vô kể. Đối với tông chỉ giáo nghĩa của ngài không biết khảo cứu vào đâu, chỉ biết rằng ngài có khai sơn chùa Chúc Thánh ở núi Nam Nhạc, ngài vốn là người từng tu thiền định. Nhân có một ngày ở trong định, pháp sư Pháp Chiếu đã thấy Phật Di-đà ngồi trên bảo tòa ở cõi Tây phương, phía bên có một vị Tăng lam lũ đứng hầu hỏi ra mới biết đó là pháp sư Thừa Viễn ở núi Nam Nhạc. Sau khi xuất định pháp sư Pháp Chiếu đến núi Nam Nhạc để lễ bái vị sư Tăng ấy và từ đó ngài chuyên tu Tịnh độ. Về sau hoàng đế Đại Tông phong Pháp Chiếu làm Quốc Sư, ngài kể lại đạo hạnh của Thừa Viễn và được vua phong chùa Chúc Thánh ở Nam Nhạc là Bát-chu Đạo Tràng. Cho nên, người sau mỗi khi đánh

lễ chư vị Tổ sư đều xưng tán pháp sư Bát-chu Thừa Viễn là Đệ tam Tổ của Tịnh độ tông.

Sau ngài Thiện Đạo một chút lại có pháp sư Từ Mẫn. Trong sách Cao tăng truyện có ghi: “Thích Huệ Nhật sinh vào năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Long, đời vua Đường Cao Tông. Sau khi ngài xuất gia một thời gian, nhân thấy Tam Tạng Thiện Tịnh (Nghĩa Tịnh) đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về mà ngài cảm động, liền xin sang Ấn Độ để du học. Đến năm thứ bảy niên hiệu Khai Nguyên, ngài trở lại Trường An vì vua Đường Huyền Tông thuyết pháp và được vua ban sắc hiệu là Từ Mẫn. Tuy ngài sống không cùng thời với ngài Thiện Đạo và ngài Thiếu Khang nhưng đồng chung pháp môn hóa độ”. Từ đó biết được ngài Từ Mẫn là một nhân vật trọng yếu của Tịnh độ tông vào đời Đường, những tài liệu do ngài trước tác đã bị thất lạc nên người đời sau không rõ về ngài lắm vậy.

Có vị Tăng người Nhật Bản tên là Tiểu-dã-huyền-diệu viết cuốn sách tựa đề: “Từ Mẫn Tam Tạng chi Tịnh độ giáo” (Tịnh độ giáo của Tam Tạng Từ Mẫn) trong đó có ghi: “Ngài Tam Tạng Từ Mẫn của chúng ta là một vị Tổ sư vĩ đại của Tịnh độ nhưng có một số bộ phận giáo đồ Tịnh độ sau này suy tôn ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, Thiếu Khang là năm vị Tổ Tịnh độ Trung Hoa mà không nói gì đến Tam Tạng Từ Mẫn. Ấy cũng bởi vì tuy cùng là Tịnh độ tông nhưng quan điểm của ngài Từ Mẫn cùng với hệ Thiện Đạo có phần bất đồng”.

Ở trên suy cử năm vị Tổ sư Tịnh độ của Nhật Bản nhưng không lấy ngài Huệ Viễn làm Sơ Tổ và cũng không có ngài Thừa Viễn và ngài Pháp Chiếu. Còn ở Trung Quốc thì không chọn ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Hoài Cảm. Bởi vì thứ tự chư vị Tổ sư Tịnh độ Trung Quốc căn cứ vào sự suy tôn của ngài Tông Hiếu đời Tống. Ngài Tông Hiếu lập ngài Huệ Viễn làm Sơ tổ và năm vị Tổ kế tiếp là ngài Thiện Đạo, Pháp Chiếu, Thiếu Khang, Tĩnh Thường và ngài Tông Trách. Trong Chỉ Quy Tập thì ghi ngài Thiện Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiếu Khang, Vĩnh Minh, Tĩnh Thường, và ngài Tông Trách, thành bảy vị Tổ kế tiếp Sơ tổ Huệ Viễn. Song đến đời Minh có ngài Ngẫu Ích v.v... cho rằng sự suy lập chư vị Tổ sư như trên là chưa trọn vẹn. Vì điều trọng yếu cho sự suy lập ấy là dựa vào công đức hoằng hóa độ sanh cao dày của chư Tổ mà làm tiêu chuẩn, chứ hoàn toàn không dựa vào mối quan hệ truyền thừa giữa Tổ trước Tổ sau. Nhưng căn cứ theo pháp sư Đại Hữu đời Nguyên, cho rằng ngài Tông Hiếu là thuộc hệ truyền thừa của ngài Tông Trách và thay ngài Tông Trách bằng ngài Liên Trì đại sư làm Tổ thứ tám. Cho đến cuối đời Minh quan điểm này mới được

hoàn toàn chấp nhận. Xem qua bộ luận của ngài Tiểu-dã phần phụ thuật về sự truyền thừa chư Tổ Tịnh độ cũng có khác như vậy.

Pháp sư Từ Mẫn lúc còn du học ở Ấn Độ đã từng được Bồ-tát Quan Âm cảm ứng hiện thân thuyết pháp: “Ông muốn hoằng hóa Phật pháp tự lợi lợi tha thì chớ quên cầu sanh qua thế giới Tịnh độ Tây phương Cực lạc của Phật A-di-đà. Ta khuyên ông cần siêng năng niệm Phật tụng kinh phát nguyện vãng sanh Tịnh độ. Khi vãng sanh về đó sẽ gặp đức Phật A-di-đà cùng Ta, ông sẽ được nhiều lợi ích lớn. Ông nên biết rằng pháp môn Tịnh độ là thù thắng nhất trong muôn hạnh”. Nhân đó mà ngài quyết định chuyên tu Tịnh độ. Sau khi trở về Trung Hoa ngài chỉ lấy pháp môn niệm Phật để tự tu trì và hóa độ. Ngài không chỉ là người chuyên trì danh hiệu Phật mà còn kiêm thông Giáo, Luật và hành thiền nữa, dấu biết rằng trong các tam-muội, pháp tu niệm Phật tam-muội là dễ tu nhất. Trong kinh Kim cang có bài kệ :

“Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai”.

Hoặc câu: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” v.v... Nghĩa lý những câu như vậy ngài đều có sự giảng giải thấu suốt sâu xa cùng tận. Và lại, sự giảng giải của ngài phần nhiều y theo giáo nghĩa Duy thức. Ngài nói, đứng trên Lý mà luận thì gọi là vô tướng, đứng trên Sự mà luận thì có nhân có quả. Trên quả thì vô tướng, trong nhân thì hữu tướng. Sự chứng ngộ của bậc thánh thì gọi là vô tướng, tâm thức phàm phu gọi là hữu tướng, nên kinh Kim cang nói do vọng tình mê chấp vậy.

Qua những ý này ta biết được pháp sư Từ Mẫn đã thông hiểu uyên thâm giáo nghĩa Duy thức nên sự kiến giải của ngài cùng pháp sư Thiền Đạo có đôi chỗ bất đồng. Trong cuốn “Tứ bi tập” ngài chỉ trích kịch liệt pháp tu thiền xa lìa giới luật, mà lại tán dương pháp tu thiền căn cứ vào Giáo, Luật. Ngài nói tu Thiền y vào Giáo, Luật cùng với tu Tịnh độ phải hợp nhất nhau. Cho nên pháp sư Từ Mẫn là người chủ trương Thiền Giáo nhất chí, Thiền Tịnh hợp hành, Tịnh Luật song tu. Pháp môn Tịnh độ vì nương vào tha lực nên dễ hành trì, người niệm Phật không thể bỏ qua các hạnh nghiệp khác. Trong “Tứ bi tập” ngài dạy: “Giáo pháp huyền vi đã thuyết, tu thiền định phát sinh chánh trí, điều tâm vào một chỗ, niệm niệm tương tục, giữ tâm bình đẳng xa lìa được trạo hối, hôn trầm, nếu bị thùy miên làm chướng ngại thì cần phải sách tấn bằng pháp tụng kinh niệm Phật, lễ sám và làm các Phật

sự như giảng kinh, thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh, vạn hạnh không bỏ sót. Công đức các hạnh nghiệp này đều hồi hướng vãng sanh Tây phương Tịnh độ. Nếu ai tu tập thiền định như vậy thì đó là thiền định của Phật giáo cùng với Thánh giáo khế hợp, làm con mắt cho chúng sanh, người ấy được chư Phật thọ ký. Tất cả các pháp môn không có sự sai biệt, đều đưa đến chỗ nhất như, thành tối Chánh giác”. Nghĩa lý này so với tinh thần chuyên trì danh hiệu của ngài Thiện Đạo có khác, nhưng lại giống với quan điểm của ngài Vĩnh Minh đời sau.

Tuy nhiên vào thời điểm này chỉ có khuynh hướng tu tập tôn Giáo, luật lìa Thiền tu Tịnh độ chứ chưa đạt đến chỗ thấu suốt Thiền tu Tịnh của ngài Vĩnh Minh, bởi vì pháp sư Từ Mẫn đương thời là người cực lực bài xích Thiền tông vậy.

Sau ngài Từ Mẫn có pháp sư Pháp Chiếu, cũng là một Tổ sư Tịnh độ, có nhiều diễm linh dị trong việc giáo hóa chúng sanh. Lúc trước ngài không chuyên tu Tịnh độ, đối với giáo nghĩa thiền định ngài thâm hiểu tận cội nguồn. Sau ngài lập khổ hạnh tu theo tinh thần kinh Bát-chu Tam-muội. Ngài đến Ngũ Đài Sơn được nhậm vị Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền hiện thân thuyết pháp: “Ông nay nên tu hạnh niệm Phật chính là đúng lúc, tu tất cả các hạnh môn không qua hạnh niệm Phật, niệm Phật kèm theo cúng dường Tam bảo được phước huệ song tu, là hạnh tối thắng, nên biết pháp môn niệm Phật là vua trong các pháp môn. Phía tây cõi Ta bà này có thế giới Cực lạc của đức Phật A-di-đà, ông cần niệm Phật, niệm niệm tương tục không gián đoạn, đến khi mạng chung quyết định sẽ được vãng sanh về đó”. Trong sự cảm ứng này có dạy đến phước huệ song tu, niệm Phật cầu sanh Tịnh độ rất giống với sở hành của ngài Từ Mẫn.

Ngài Từ Mẫn ở tại Ấn Độ, ngài Pháp Chiếu ở tại Ngũ Đài Sơn (Trung Quốc), được các vị Bồ-tát Quan Âm, Văn Thù và Phổ Hiền hiện thân thuyết pháp. Người đời sau gọi ba vị Bồ-tát này là Tam thánh khai thị pháp ngữ Tịnh độ.

Đến đây lại có điều cần nói là trong khoảng thời gian này có rất nhiều vị Tổ sư như Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, Từ Mẫn v.v... đối với tinh thần thoát ly Giáo, Luật mà áp dụng “giáo ngoại biệt truyền” của Thiền tông, các ngài đều cực lực phản đối vì cho rằng nó rất ư tai hại.

Vào đầu đời Đường lại thịnh hành tư tưởng “Tam giai giáo”¹, lý luận chủ yếu của tư tưởng này nói rằng tất cả các pháp môn Phật thuyết đều

không thích hợp đối với căn cơ chúng sanh đương thời, duy chỉ có thể học theo pháp khổ hạnh v.v... của Bồ-tát Thường Bất Khinh, được mô tả trong kinh Pháp hoa mới có thể thành Phật. Kiểu lý luận này được ngài Thiện Đạo và ngài Hoài Cảm bác bỏ, ngài Hoài Cảm đã lập luận chỉ trích một cách rất tường tận. Trong các Tăng viện đời Đường thịnh thoảng cũng có nhưng Thiền môn thực hành theo Tam giai giáo này, nó đã tồn tại và ảnh hưởng thấy rõ, nhưng không bao lâu thì tư tưởng này bị diệt hẳn. Đến đời Tống ít có người biết đến tư tưởng này. Sau đời Tống, Minh lưu truyền thịnh hành bộ luận “Niệm Phật bảo vương tam-muội” gồm ba quyển, thuộc hệ tư tưởng pháp sư Phi Tích đời Đường trước tác. Quyển thượng là nói niệm chư Phật vị lai, quyển trung thì nói niệm chư Phật hiện tại, quyển hạ là nói niệm chư Phật quá khứ. Lý luận của quyển thượng tương ứng với quan điểm của Tam giai giáo, quyển trung là nói về cõi Tịnh độ. Có thể thấy bộ luận này tác giả đã dung hòa tư tưởng Tịnh độ và tư tưởng Tam giai giáo mà soạn ra. Sau đời Tống, Minh mọi người không biết đến Tam giai giáo nên cũng tôn bộ luận này là yếu điển của Tịnh độ tông và được đưa vào trong “Tịnh độ thập yếu”.

Lại có hai vị cư sĩ cần nói đến ở đây, trước là Liễu Tử Hậu (Liễu Tông Nguyên), ông sống cùng thời với Hàn Dũ. Trong “Bát đại”², văn chương ông là hơi kém. Ông có soạn bộ “Đông hải nhược nhất văn” trong thời gian rất lâu và nó được xem là bộ văn hiến trọng yếu của Tịnh độ. Kế đến là Bạch Lạc Thiên (Bạch Cư Dị), ông là một đại thi hào thời Văn Đường, về già lập nguyện tu theo Tịnh độ, đối với pháp môn niệm Phật ông có làm bài thơ như sau:

Dư niên thất thập nhất
Bất phụ sự ngâm nga
Khán kinh phí nhãn lực
Tác phước úy bốn ba
Hà dĩ độ tâm nhãn
Nhất cú A-di-đà
Hành dã A-di-đà
Tọa dã A-di-đà
Túng nhiều mang tợ tiền
Bất phé A-di-đà
Nhật mộ nhi đồ viễn
Ngô sanh dĩ tha đà
Đán tịch thanh tịnh tâm
Đản niệm A-di-đà
Đạt nhân ưng tiểu ngã

Đa chước A-di-đà
Đạt hựu tác ma sanh
Bất đạt hựu như hà?
Phổ khuyến pháp giới chúng
Đản niệm A-di-đà

Tạm dịch :

Tuổi ta bảy mươi mốt
Chẳng thơ phú ngâm nga
Xem kinh mau mỗi mắt
Làm phước sợ bôn ba
Lấy gì độ tâm ta?
Một tiếng A-di-đà
Đi niệm A-di-đà
Ngồi niệm A-di-đà
Dù gấp như tên bắn
Cũng không rời Di-đà
Tháng ngày trước trôi qua
Ta đã phí thời gian
Giờ sớm chiều thanh tịnh
Chỉ niệm A-di-đà
Người giỏi lại cười ta
Sao lắm A-di-đà?
Giỏi thì làm gì ta?
Không giỏi thì sao ha?
Xin khuyên khắp pháp giới
Cùng niệm A-di-đà.

Qua bài thơ trên ta biết được Bạch Lạc Thiên đã có lòng thuần tín pháp môn Tịnh độ và dốc tu niệm Phật. Ông cũng từng tham thiền và có sở ngộ, nhưng chỉ vì ông sống ở trong thời đại chưa có người khai mở tư tưởng thâu Thiền tu Tịnh.

Tư tưởng thâu Thiền tu Tịnh dung thông Giáo, Luật sẽ được nói ở đoạn sau đây.

III. THẤU THIÊN DUNG HÒA GIÁO, LUẬT, TU TỊNH

Thấu thiên cùng với biệt thiên ở trước có sự phân biệt khác nhau như thế nào?

1. Từ thời Ngũ Đại trở về sau, hành giả tu thiên dựa vào Giáo, Luật rất ít, chỉ có Thiên môn hành theo thiên Đạt-ma là phát triển.

2. Tịnh độ trong thời gian này phải cần thấu qua Thiên mà dung hòa Giáo, Luật. Nếu không thấu qua Thiên thì không thể tu bất cứ hạnh nghiệp gì được. Quan điểm này cùng với tư tưởng biệt Thiên tu Tịnh trước đây không đồng. Thiên giả thời kỳ này không những thấu Thiên mà còn dung nhiếp tất cả Giáo, Luật. Từ đó mới chính thức hình thành dòng tư tưởng Tịnh độ tông của Phật giáo Trung Hoa đương thời.

Ngược thời gian ta thấy Phật giáo Trung Hoa thời kỳ đầu chuyên y theo Giáo, Luật tu Thiên, thời kỳ thứ hai lia Thiên tu Tịnh độ. Trong hai thời kỳ này Phật giáo Trung Quốc đã hình thành tư tưởng các tông phái Thiên, Thiên Thai và Hiền Thủ. Duy đến thời kỳ thứ ba mới có thể gọi là thời kỳ Tịnh độ tông làm đại biểu cho Phật giáo Trung Hoa. Thời kỳ này chư Tổ Tịnh độ đều là những bậc thấu Thiên dung hòa Giáo, Luật.

Nói về thấu Thiên tu Tịnh và không thấu Thiên tu Tịnh có sự phân biệt thế nào? Sau đây dẫn ra một đoạn văn sẽ thấy rõ.

Trong tập “Trúc song tuy bút”, đại sư Liên Trì nói: “Đạo Cảnh và Thiệu Đạo là hai vị Tổ sư làm tấm gương tiêu biểu cho pháp tu niệm Phật, đã chọn pháp môn niệm Phật, đối với các loại pháp môn khác đều khước từ và nói trăm ngàn vạn ức không bằng. Có thể gọi đây là lấy lòng tin thuần nhất làm chỗ biện minh. Riêng đối với Thiên tông, hành giả tu quán tâm hay quán vô sanh thì trăm ngàn vạn pháp khác cũng không bằng. Những điều này làm cho người học Phật phát sinh nghi ngờ. Tôi theo văn “Tứ liệu giản” để minh chứng:

“Sở dĩ người chấp tu Thiên không tu Tịnh độ là do họ chỉ chấp vào pháp quán tâm mà không tin rằng có cõi Tịnh độ Cực lạc, chỉ chấp vô sanh mà không biết rằng có Tịnh độ vãng sanh. Nghĩa là chưa đạt đến chỗ tức tâm tức độ, không biết rằng sanh tức là vô sanh, do bị cái thấy thiên chấp về không, tức Thiên này chưa phải là Thiên viên đốn. Ngược lại không như lý tánh, tuy chưa đạt đến chỗ đại minh mà người niệm Phật đã đạt đến tam-muội, sao lại không kỳ lạ? Nếu quán tâm mà chứng đắc diệu thể tự tâm,

quán vô sanh mà đắc được vô sanh nhĩ thì đây là đồng với người niệm Phật thượng phẩm thượng sanh. Như vậy thì có pháp gì là cao là thấp?”

Từ đoạn văn trên cho ta thấy ngài Thiện Đạo tu Tịnh độ như chưa thấu Thiền. Còn ngài Liên Trì đã thấu Thiền mà tu Tịnh độ, ý này dễ dàng thấy rõ. Bởi vì ngài Liên Trì thuyết minh cảnh giới tối cao của Thiền tức đồng với niệm Phật thượng phẩm thượng sanh. Ngài đã dung nhiếp Thiền và Tịnh đồng hành nên không cần phải lìa bỏ Thiền khi tu Tịnh. Thời kỳ thứ ba này được phân ra ba đoạn như sau.

---o0o---

1. Từ Thiền tông chuyển tu Tịnh độ.

Xưa, Tịnh độ tông đã suy tôn pháp sư Huệ Viễn làm sơ Tổ, còn thời kỳ thấu Thiền tu Tịnh thì tôn thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ là người khai sáng đầu tiên. Vĩnh Minh là người miên mật chuyên trì niệm Phật, đối với Tịnh độ ngài có soạn thuật các sách như: Thần thê an dưỡng phú, Vạn thiện đồng quy tập, Lục trùng vấn đáp v.v... đặc biệt có tác phẩm làm chuẩn mực cho Tịnh độ tông là Tứ liệu giản kế:

Hữu thiên vô Tịnh độ,
Thập nhân cứu tha lộ,
Ám cảnh hốt hiện tiền,
Miết nhĩ tùy tha đọa.
Vô thiên hữu Tịnh độ
Vạn tu vạn nhân thỏa
Đản đặc kiến Di-đà,
Hà sâu bất khai ngộ?
Hữu thiên hữu Tịnh độ
Do như đới giác hồ
Hiện thế vi nhơn sư,
Tương lai tác Phật, Tổ .
Vô thiên vô Tịnh độ,
Thiết sàng Tịnh đồng trụ,
Vạn kiếp dữ thiên sinh,
Một cá nhân y hồ.

Tạm dịch :

Tu thiền không Tịnh độ,

Mười người chín người lầm,
Khi ám cảnh hiện ra,
Chớp mắt là theo nó.
Không thiền tu Tịnh độ,
Vạn người vạn người an,
Sớm được thấy Di-đà,
Lo gì chẳng khai ngộ?
Tu thiền tu Tịnh độ,
Như thêm sừng cho hổ,
Hiện thế thầy trời người,
Vị lai làm Phật, Tổ .
Không thiền không Tịnh độ,
Địa ngục ngày đêm khổ,
Vạn kiếp cùng ngàn đời,
Mất thân ai tế độ?

Bốn bài kệ trên, có người nghi rằng do hậu thế nguỵ tạo. Ở đây bất luận có phải bài kệ xuất phát từ ngài Vĩnh Minh hay không và thời gian ra đời của nó vào lúc nào, không phải là vấn đề quan trọng cần đề cập đến. Trước ngài Vĩnh Minh, Thiền tông của Phật giáo Trung Quốc đã phát triển ra thành năm phái³ và hưng thịnh đến tột đỉnh. Pháp nhãn tông là phái được hình thành sau cùng, thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ thuộc đời truyền thừa thứ ba của tông Pháp Nhãn và cũng là Tổ sư sau cùng của tông này. Vì ngài là bậc thâu Thiền dung hòa Giáo, Luật tu Tịnh độ nên môn đồ của ngài cũng đều quy thú sang Tịnh độ. Đến đây tông Pháp nhãn đã bị thất truyền, tông chỉ của ngài được truyền qua Cao Ly. Ngày nay còn lưu giữ lại là pháp môn “Nhất tâm niệm Phật viên đốn”.

Tiếp đến có thiền sư Trường Lô Từ Giác Tông Trách, ngài đã từng được suy tôn làm Tổ thứ tám của Tịnh độ tông. Ngài trước tác rất nhiều bản văn liên quan đến Tịnh độ, trong bài tựa cuốn Liên hoa thắng hội, ngài ghi: “Người mà cho rằng niệm là thật có niệm, sanh là thật có sanh thì người ấy bị lạc vào thường kiến sai lầm. Người mà cho rằng vô niệm là không có niệm, vô sanh là không có sanh đây là người bị tà kiến mê hoặc. Người thấy niệm mà vô niệm, sanh mà vô sanh đây mới là người đạt đến Đệ nhất nghĩa đế, là “Thật tế lý địa bất thọ nhất trần”, tức là trên không có chư Phật có thể niệm dưới không có Tịnh độ có thể sanh, “Phật sự môn trung bất xả nhất pháp”, tức là thấu tóm hết tất cả căn cơ, bởi vì có niệm Phật Tam-muội thì được trở về bản tánh uyên nguyên vi diệu, thấy cửa vãng sanh mở rộng. Cho nên nói rằng trọn ngày niệm Phật mà không trái với vô niệm, cần cầu vãng

sanh mà không trái với vô sanh, ấy mới có thể sanh vào các Tịnh độ của Phật, có sự cảm ứng đạo giao, đồng thời các cõi Tịnh độ phương Đông, phương Tây chưa từng đến đó mà tịnh thần đã an trú ở đó rồi. Do đây có thể thấy được thiền sư Tông Trách là bậc thâu Thiền tu Tịnh dung hòa Giáo, Luật.

Lại có thiền sư Chân Hiết Thanh Liễu là vị Tổ khai sơn chùa Phổ Đà Hậu⁴, một bậc đại lão của tông Tào Động và cũng là người nổi danh của tông Tịnh độ. Trong “Tịnh độ tông yếu” ngài nói: “Phật A-di-đà không lìa chúng sanh và tâm, cả ba không có sự sai biệt. Cự lạc ở khắp mọi nơi, đức Phật thiện xảo nêu ra một cõi tức là bao gồm tất cả cõi ... dạy chúng sanh chuyên niệm Phật A-di-đà ... thấy nhất Phật tức là thấy được tất cả chư Phật ở mười phương cùng chúng sanh trong chín cõi của thế giới nhiều như vi trần. Đó là dấu ấn của công hạnh viên mãn ...”. Yếu nghĩa này không chỉ thể hiện sự thâu tỏ Thiền tông của ngài mà còn dung thông cả giáo nghĩa Hiền Thủ nữa.

Vào cuối đời Tống đầu đời Nguyên, có thiền sư Trung Phong Minh Bôn là một bậc tông tượng cự phách của tông Lâm Tế, ngài đã dung thông được Giáo, Luật của Thiền, Tịnh, Mật và cuối đời chuyên tu Tịnh độ. Hiện tại đang lưu hành cuốn “Tịnh độ sám” do ngài soạn thảo để lại. Ngài đối với pháp môn Tịnh độ không chỉ tự mình thuần tín thực hành mà còn đem hoằng hóa độ sanh rộng rãi. Bộ “Tam thời Tịnh độ hệ niệm văn truyện” cũng do ngài trước tác. Ngài lại còn soạn thảo rất nhiều thi kệ liên quan đến Tịnh độ, trong đó có bài Hoài Tịnh độ thi:

Ngẫu tri vô nhật bất hoa khai,
Tứ sắc quang minh ánh bảo đài,
Kim tý dao thân thủy niệm thiết,
Chúng sanh hà cố bất tư lai?

Tạm dịch:

Ao sen bảy báu hoa thường nở,
Chói lợi quang minh ánh bảo đài,
Thương sót, tay vàng thủy tiếp dẫn,
Chúng sanh sao chẳng chịu nương về?

Hoặc có bài:

Thanh nhật hoàng hôn lễ sám ma,

Đê đầu khắp cáo lão Di-đà,
Luân hồi lục thú tri đa thiếu,
Thệ nguyện kim phiên xuất võng la.

Tạm dịch :

Sớm chiều tinh tấn lạy sám ma,
Đê đầu đánh lễ Phật Di-đà,
Sáu cõi luân hồi từng qua lại,
Thệ nguyện từ đây thoát Ta bà.

Qua vài bài thơ trên ta có thể thấy được tư tưởng chủ đạo của ngài là chuyên tu Tịnh độ.

Lại có thiền sư Thiên Như Duy Tắc là một bậc thiền triết đầu đời Minh. Ngài có soạn bộ “Thiên các hoặc vấn” được tuyển vào “Tịnh độ thập yếu”, trong đó có lời rằng: “Do Tịnh độ giáo môn rất là rộng lớn, pháp tu rất là giản dị nên người nghe không thể không nghi ngờ. Rộng lớn vì nó thâm nhiếp được tất cả các căn cơ, trên từ hàng Bồ-tát Nhất sanh bồ xứ ở ngôi Đẳng giác cũng cầu sanh Tịnh độ, dưới cho đến hàng ngu phu ngu phụ, ngu nghịch thập ác, vô tri vô trí, khi đến lâm chung phát tâm sám hối tội lỗi đã qua, niệm Phật cầu sanh Tịnh độ đều được vãng sanh. Giản dị là vì bước đầu thực hành không gian nan khổ nhọc, lại pháp môn này không có các duyên làm ngộ nhận sai biệt, duy chỉ trì danh hiệu bốn chữ A-di-đà Phật, từ bốn chữ này mà thoát ly Ta bà đức sanh Cực lạc, được bước lên địa vị Bất thối chuyển, quyết định đi thẳng đến Phật quả”. Đây tuy chỉ là một đoạn văn ngắn song đối với yếu nghĩa pháp môn Tịnh độ thì bao quát không thiếu sót.

Tiếp theo là có thiền sư Sở Thạch Phạm Kỳ cũng là một tôn tượng của tông Lâm Tế đầu đời Minh. Thuở thiếu thời hàng ngày vào buổi sớm mai thức dậy, ngài đều tu pháp thập niệm Phật để cầu sanh Tịnh độ. Ngài chủ trì chùa Thiên Ninh, khi ấy kiến trúc Bảo Tây⁵ một bên chùa, chuyên tu Tịnh nghiệp, thường trầm tư quán tưởng Y báo, Chánh báo trang nghiêm cõi Cực lạc. Ngài có soạn bộ “Tây trai độ thi”⁶ được hậu thế truyền tụng và được tuyển vào trong tập “Tịnh độ thập yếu”, trước lúc lâm chung đối với Ngạc sư huynh ngài nói :

-Ta đi vậy!

Ngạc hỏi:

-Đi đến đâu?

Ngài đáp:

-Đến Tây phương.

Ngạc hỏi:

-Tây phương có Phật, Đông phương không có Phật sao?

Ngài không trả lời, chỉ quát lại một tiếng rồi thu thần thị tịch.

Lại có thiền sư Hám Sơn Đức Thanh là bậc cao Tăng thạc đức có nhiều công trình trước thuật. Trong “Mộng du tập”, ngài khai thị rất nhiều về pháp hành Tịnh độ. Trong bộ “Niệm Phật thiết yếu” có đoạn: “Pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ chính là cửa ngõ thiết yếu để liễu sanh thoát tử. Nếu không biết được cội gốc của sanh tử từ đâu thì biết hướng vào chỗ nào mà niệm? Nếu tâm niệm Phật mà đoạn không được gốc rễ sanh tử thì làm sao giải thoát sanh tử? Nên cổ đức dạy: Nghiệp không nặng không sanh Ta bà, ái chưa đoạn chưa sanh Cực lạc, nên biết ái chính là gốc rễ sanh tử, chúng sanh thọ nhận sanh tử luân hồi mãi mãi đều là do sai lầm tội lỗi của ái này vậy”. Đây là lời khai thị cho người tu pháp môn niệm Phật muốn ra khỏi sanh tử cần phải đoạn dứt trừ ái. Những năm cuối đời, ngài vân du đến núi Vân Thê, tán dương công đức đại sư Liên Trì và ngài tạo lập một thảo am để chuyên tu Tịnh độ.

Thiền sư Triệt Ngô, ngài được suy tôn có khi là Tổ thứ mười một hoặc là thứ mười hai của Tịnh độ tông, ngài sống giữa đời Càn Long, Gia Khánh nhà Thanh. Ban đầu ngài tu Thiền, kiêm thông Giáo quán Thiên Thai và Hiền Thủ, trụ trì Quán Thông Thiền Tự, trấn hưng Thiền tông. Sau vì bệnh duyên nên ngài chuyển sang tu Tịnh độ, những người tu Thiền theo ngài phần nhiều cũng chuyển sang tu Tịnh độ. Trong “Triệt Ngô ngữ lục” của ngài, giáo nghĩa được dung nhiếp vào một trăm bài kệ mà mỗi bài kệ được mở đầu bằng bốn chữ “Nhất cú Di-đà”. Đơn cử ra đây một vài bài để thấy rõ:

“Nhất cú Di-đà
Ngã Phật tâm yếu
Thụ triệt ngữ thời
Hoành cai bát giáo”
(Một câu Di-đà)

là Phật tâm ta
Dọc suốt năm thời
Ngang thâu tám giáo)
“Nhất cú Di-đà
Bạch ngưu giá kính
Kỳ tậ như phong
Hành bộ bình chánh”
(Một câu Di-đà
Như xe bạch ngưu
Nhanh như gió thổi
Đến đi an toàn)
“Nhất cú Di-đà
Đệ nhất nghĩa đế
Thượng siêu bách phi
Khởi lạc tứ cú”
(Một câu Di-đà
Đệ nhất nghĩa đế
Vượt qua bách phi
Há vào tứ cú? 7)
“Nhất cú Di-đà
Thị vô thượng thiên
Nhất sanh sự biện
Bách kiếp công viên”
(Một câu Di-đà
Là vô thượng thiên
Thấu rõ sanh tử
Công đức tròn đầy)

Có thể nói ngài là người cực kỳ thấu suốt Thiên tông dung thông Giáo, Luật tu Tịnh độ. Thiên sư Tông Trách là người được nói sau cùng của khuynh hướng tu Tịnh độ từ Thiên tông.

Trên đây là nêu lên một số nhân vật làm đại biểu cho một khoảng thời gian của khuynh hướng tu Tịnh độ từ Thiên tông, và sau đây là những bộ sách được biên soạn đương thời.

1. Bộ “Liên tông bảo giám”, thiên sư Đông Lâm Ưu Đàm biên soạn vào đời Tống. Ngài là người tiếp thừa tư tưởng Tổ Huệ Viễn, chuyên hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Nội dung cuốn Liên tông bảo giám phân làm tám chương: Chánh nhân, chánh giáo, chánh tông, chánh phái, chánh tín, chánh

hạnh, chánh nguyện và chánh quyết, là bộ điển tịch trọng yếu của Tịnh độ tông.

2. Bộ “Tịnh độ giản yếu lục”, do Đạo Diễn Hoặc tức Diêu Quang Hiếu trước tác vào đầu đời Minh, nội dung của nó là giảng yếu hai chữ Bất Quý.

3. Bộ “Bảo vương Tam-muội niệm Phật trực chỉ”, ngài Diêu Hiệp soạn đời Minh, đã được tuyển vào bộ Tịnh độ thập yếu.

4. “Quy nguyên trực chỉ tập”, gồm hai quyển do thiền sư Tông Bồn biên tập. Tông Bồn hiệu là Nhất Nguyên Tử. Bộ sách là một bản văn hiến chứa đựng rất nhiều trọng yếu và nó cũng là yếu điển của Tịnh độ tông.

5. Bộ “Tịnh từ yếu ngữ”, do thiền sư Vĩnh Giác Nguyên Hiền ở chùa Cổ Sơn dựa vào Tịnh hạnh niệm Phật và Từ hạnh giới sát mà soạn ra, văn gồm hai quyển. Ngài là người thừa truyền tư tưởng thiền sư Vô Minh Thọ Xương, là một thiền tượng của tông Tào Động ở cuối đời Minh.

6. Bộ “Tịnh độ chỉ quyết”, do Hòa thượng Đạo Chiêm kế thừa ngài Vĩnh Giác mà soạn ra vào đầu đời Thanh

7. Bộ “Giác hổ tập”, căn cứ vào nghĩa của câu “Du như hổ đơi giác” trong bài Tứ liệu giản của thiền sư Vĩnh Minh, bộ sách này là yếu ngữ Tịnh độ của thiền sư Lục Các Tông.

8. Bộ “Tịnh độ cảm châu”, do Hư Chu Tế Năng biên tập vào năm đầu niên hiệu Quang Tự, là bộ sách cần dùng cho việc nghiên cứu, được soạn theo cấp tiến của pháp số, như từ một tâm tạng lần đến bốn mươi tám nguyện, giống như cách trình bày của Tăng nhất A-hàm.

Ở đây lại có điều cần được nói đến là có rất nhiều vị cư sĩ như: Đời Tống có Văn Lộ Công hiệu là Ngạn Bác đã ngộ Thiên tu Tịnh, chuyên niệm Phật A-di-đà, từng phát nguyện rằng: “Con nguyện thường tinh tấn siêng năng tu tất cả thiện pháp, con nguyện sẽ liễu ngộ được tâm tông để rộng độ khắp loài hữu tình”. Tại kinh đô ông cùng với Tịnh Nghiêm v.v... vận động khoảng mười vạn người thành lập ra hội niệm Phật rất thịnh hành. Có vị cư sĩ tên Như Như làm thơ tặng ông như sau:

Tri công đảm khí đại như thiên,
Nguyện kết Tây phương thập vạn duyên.
Bất vị nhất sanh tác hoạt kế,

Đại gia tề thượng độ nhân thuyền.

Tạm dịch :

Lộ Công chí khí tợ trời cao,
Kết vạ duyên về cõi Tây phương.
Chẳng vì cuộc sống lo toan tính,
Nguyện độ nhân gian thoát biển mê.

Như thế, ta thấy được ông là con người rất năng động trong công tác Phật sự.

Lại có quan Cấp sự Phùng Tập hiệu là Tế Xuyên, cũng là người ngộ Thiền tu Tịnh. Những sáng tác của ông bắt nguồn từ cảm hứng câu “Tây phương an dưỡng hề hồ bất quy” trong bài Quy khứ lai từ8.

Đời Tống lại có quan Đề hình Dương Kiệt hiệu Vô Vi Tử tự Thứ Công, ông đắc ngộ từ thiền sư Y Hoài, cuối đời tu Tịnh độ, đến lúc lâm chung an nhiên ngòi tịch, ông có bài kệ :

Sanh vô khả luyện,
Tử vô khả xả.
Thái hư không trung,
Chi hồ giả dã.
(Sống không tham luyện gì,
Chết lấy chi vứt bỏ,
Như không trung thái hư,
Giải thoát là như vậy)

Khi có người hỏi: Ngài đi về đâu?

Ông đáp: Về Tây phương.

Hỏi: Nếu sanh về Tây phương coi chừng bị nhầm vậy!

Đáp: Nhầm thì cứ nhầm, hễ đến Tây phương Cực lạc là được.

Đương thời cũng có cư sĩ Vương Cổ soạn ra bộ “Tịnh độ chỉ quy quyết nghi tập”. Cư sĩ Thứ Công ghi lời tựa cho sách ấy, còn Vương Cổ thì ghi lời tựa bộ “Tịnh độ bảo châu tập” của thiền sư Viên Chứng. Hai bản sách này nay đã thất truyền.

Đời Tống còn có tiến sĩ Vương Hư Trung hiệu Long Thọ, là một cư sĩ lỗi lạc có ảnh hưởng rất lớn đối với Tịnh độ tông. Ông soạn bộ “Long thọ Tịnh độ văn” được lưu truyền rộng rãi. Ông chuyên cần tu tập và hóa độ mọi người không biết mỏi mệt. Ông là vị cư sĩ đầu tiên soạn thảo các tài liệu nhằm mục đích hoằng dương Tịnh độ cho đời sau. Tóm lại ông là một vị đại gia cư sĩ uyên thâm Phật học, không cần phải nói nhiều cũng biết được.

Vào cuối đời Minh, có Viên Hoằng Đạo cũng là người thông Thiền tu Tịnh, là một vị cư sĩ nổi danh đương thời. Ông có thầy ba anh em được tương truyền là hậu thân tái thế của ba cha con Tô Đông Pha đời Tống. Cả ba anh em ông đều giỏi văn chương, đương thời đã lập ra một dòng văn phái riêng biệt. Những năm cuối đời chuyên tu Tịnh độ và cả ba đều vãng sanh Cực lạc. Trung lang (tự của Viên Hoằng Đạo) có soạn bộ “Tịnh độ hiệp luận”, nội dung thể hiện sự thông hiểu Thiền tông dung nhiếp Giáo, Luật, quán triệt được tư tưởng của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ, bộ sách đã được tuyển vào “Tịnh độ thập yếu”. Tuy giáo nghĩa thấy giống tư tưởng tông Hoa nghiêm nhưng thật vốn là sự ngộ Thiền vậy. Trong đó nói rõ Tây phương Tịnh độ là cảnh giới tối thắng bất khả tư nghì, dung nhiếp được tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới. Trước kia cũng có pháp sư Hoài Cảm đã từng phát khởi ra nghĩa này.

Lại có bộ “Tịnh độ toàn thư” do Du Hành Mẫn đời Thanh biên soạn, vốn là một bộ Long thọ Tịnh độ văn nghĩa rất thâm sâu. Lại có bộ “Kính trung kính hựu kính” do Tô Vũ Triết Nhân Trương Sư Thành biên soạn giữa đời Đạo Quang, Hàm Phong nhà Thanh. Nội dung bốn văn cũng thuộc loại Long thọ Tịnh độ, vì thế nên đều liệt ra đây.

---o0o---

2. Từ Thiên thai giáo chuyển tu Tịnh độ.

Muốn nói đến khuynh hướng tu tập từ Thiên thai giáo chuyển sang Tịnh độ thì phải nghiên cứu đến bộ “Tịnh độ thập nghi luận” và bộ “Quản kinh số”, do đại sư Cao Tổ Trí Giả trước tác. Bởi vì không những bốn sách này là căn cứ tối ưu quan trọng, mà còn chỉ cho thấy được tinh thần tu tập của khuynh hướng từ Thiên Thai chuyển sang Tịnh độ, xuất hiện sau khuynh hướng Thiền chuyển tu Tịnh độ.

Nhân vật đại biểu ở đây đứng đầu là đại sư Chiêu Khánh Tĩnh Thường, được suy tôn là Tổ thứ 7 của Liên tông. Do bởi ban đầu ngài theo học bên Thiên thai giáo quán, sau đó mới chuyển sang chuyên tu Tịnh độ. Niên hiệu

Thuần hóa đời Tống, ngài ở chùa Chiêu Khánh tại Hàng Châu, vì rất thích hội Liên xã ở Lô Sơn của Huệ Viễn ngày xưa, nên ngài sáng lập ra “Tịnh hạnh xã”. Đương thời, trên ngàn Tỳ-kheo gia nhập vào Tịnh hạnh xã của ngài, hàng Công khanh, trí thức, đại phu được 120 người; họ đều là những người từng vang bóng một thời. Đứng đầu có Vương Văn Chánh Công Đán, ông đã trải qua một thời làm Tể tướng. Lại có Hàn lâm học sĩ Tô Dị Giản, là một vị văn chương xuất chúng, ông có ghi lời tựa giới thiệu Tịnh hạnh xã, trong đó có câu: “Thật xứng đáng cho chúng ta trải tóc nâng đỡ gót chân ngài, dù có tan xương nát thịt cũng cầu thỉnh nghe được pháp âm của ngài”. Có thể thấy những người đương thời đến với đại sư Tịnh Thường, đã có niềm tin mãnh liệt vào ngài biết chừng nào. Đại sư đã dẫn đầu hội chúng niệm Phật tinh cần không hề có chút giải đãi, liên tục trong suốt mấy mươi năm mà xem như một ngày. Đến tuổi 62, vào một ngày bình thường, ngài đang ngồi niệm Phật bỗng gọi lớn: “Phật đã đến”, rồi lặng yên an tọa mà thác hóa. Tháp của ngài được kiến lập nằm bên tháp của thiền sư Điều Khoa, ngài được suy phong là Viên Tịch Pháp Sư.

Kể đến là nói ngài Tứ Minh Trí Lễ, thường gọi là đại sư Tứ Minh Tôn Giả Pháp Trí. Ngài sống vào đời Bắc Tống, là người trấn hưng Thiên thai giáo quán, ngài cũng hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Đối với Tịnh độ, ngài căn cứ vào bốn “Quán kinh số” của đại Sư Trí Giả mà soạn ra bộ “Diệu tông sao”, là bộ yếu điển của Tịnh độ tông. Hiện tại ở đời đang lưu hành cuốn “Đại bi sám pháp” cũng do ngài soạn, nhằm dạy bảo đại chúng tu tập. Ngài đã từng niệm Phật định kỳ mạng chung vãng sanh Tây). Ngài lấy Thiên thai giáo quán làm tông, tự là Pháp Trí đại sư hoặc Trí Lễ đại sư, có đạo hạnh và học vấn cao vời. Ngài là chỗ hướng tâm của tín đồ, người đời sau kế thừa ngài đều là bậc xuất chúng dung thông vô ngại. Song đến sau này đối với các pháp Không quán, Giả quán và Trung quán có sự phân biệt không thông, khó tránh khỏi sự tranh cãi lẫn nhau giữa đâu là quyền đâu là thật?”. Đó cũng là nhíp câu giữa Thiên Thai và Tịnh độ. ๐→ ๑ phương. Đương thời có nhà đại văn học Dương Úc thư thỉnh ngài lưu lại ở đời và đã hỏi đáp những yếu nghĩa Tịnh độ. Sau đó khoảng 10 năm có quan Đãi chế Trần Quán, hiệu là Oánh Trung tự xưng là Tư thực đệ tử⁹, nhận ngài làm thầy. Ông đã thâm nhập giáo nghĩa Thiên Thai và soạn ra cuốn “Tam thiên hữu môn tụng”, là bộ sách có nội dung tán dương pháp môn Tịnh độ. Vào cuối cuộc đời, ngài về trú trì chùa Diên Khánh. Trong “Tịnh độ viện ký” có ghi rằng: “Tỳ-kheo trụ trì chùa Diên Khánh ở Minh Châu, người đời tôn xưng ngài là Pháp sư (Giảng tịch

Sau ngài Tứ Minh Trí Lễ, Thiên thai giáo quán phân ra làm ba phái: Nam Bình, Quảng Trí, Thần Chiếu. Đối với Tịnh độ, hệ phái Thần Chiếu đặc biệt có ngài Tông Hiếu là bậc nổi danh.

Người cùng thời cũng là đồng sư với Pháp Trí có đại sư Từ Vân Sám Chủ Thức Tôn¹⁰ ở chùa Thiên Trúc, đất Hàng Châu. Ngài cùng học Thiên thai giáo quán với đại sư Pháp Trí. Ngài có trước tác sách Tịnh độ, Kim quang minh, Quán Âm đẳng chú sám nghi, vì thế mà ngài có tên Từ Vân Sám Chủ. Ngài tinh cần niệm Phật phát nguyện vãng sanh, kẻ Tăng người tục được ngài hóa độ đông vô lượng. Có thể nói ngài là người có năng lực và ảnh hưởng lớn trong việc đem tinh thần Thiên Thai, Tịnh độ đi vào lòng dân chúng. Đại sư có soạn bộ “Vãng sanh Tịnh độ quyết nghi hạnh nguyện nhị môn” cùng “Tịnh độ sám pháp”, cả hai đều được tuyển vào bộ “Tịnh độ thập yếu”. Ngài còn soạn bộ “Thần triều thập niệm pháp”, nỗ lực đề xướng pháp môn thập niệm.

Tiếp theo là nói luật sư Linh Chi Nguyên Chiếu, sống vào đời Tống, là vị Tổ sư trùng hưng Luật tông. Nhưng Luật tông theo quan điểm của ngài vẫn khác với quan điểm của luật sư Đạo Tuyên ở Nam Sơn chút ít. Ngài là người thông nhập giáo nghĩa Thiên Thai nhưng lại lấy pháp môn Tịnh độ làm quy hướng. Cho nên từ đây Luật tông cùng với Thiên Thai, Tịnh độ tương thông dung hợp nhau, vì vậy Ngài được mọi người coi là nhân vật cự phách của tư tưởng Thiên Thai, Tịnh độ. Đến đời Dân quốc về sau, pháp âm của ngài được pháp sư Hoàng Nhất tiếp nối lưu truyền.

Luật sư Nguyên Chiếu ban đầu rất tâm đắc câu nói của ngài Huệ Bồ: “Tây phương Tịnh độ tuy là nơi thanh tịnh, nhưng không phải là sở nguyện của tôi về. Nếu ở trong hoa sen hưởng lạc 12 kiếp, sao bằng đi vào chốn cực khổ tam đồ để cứu độ chúng sanh”. Sau ngài gặp cơn trọng bệnh, đọc qua cuốn Thập nghi luận của Thiên Thai Trí Giả, từ đó mới chuyển sang sùng tín pháp tu Tịnh độ. Lại cũng từ khi xem qua quan điểm về chuyên tu, tạp tu của ngài Thiên Đạo mà ngài vững lòng tin chuyên trì danh hiệu Phật. Ngài thường sám hối tội lỗi ngày trước đã từng chê bai Tịnh độ và phát nguyện hoàng dương Tịnh độ phổ hóa quần sanh.

Trên đây là nói đời Tống, đến đời Minh niên hiệu Vạn Lịch, có pháp sư U Khuê Truyền Đăng là người trấn hưng Thiên thai giáo quán, nổi bậc nhất đời Minh. Ngài có những sáng tác rất phong phú và ảnh hưởng lớn trong việc hoàng dương Tịnh độ. Có thể thấy yếu chỉ của ngài trong bộ “Sanh vô sanh luận”, được ngài Ngẫu Ích tuyển vào trong Tịnh độ thập yếu, nhằm

phụng trì truyền thừa tông Thiên Thai mà luận lập ra 10 môn: 1. Chơn pháp giới; 2. Thân độ duyên khởi; 3. Tâm độ tương ấn; 4. Sanh Phật bất nhị; 5. Pháp giới vi niệm; 6. Cảnh quán tương thông; 7. Tam quán pháp nhĩ; 8. Cảm ứng nhậm vận; 9. Bĩ thử hồng nhất; 10. Hiện vị hổ tại. Ngài đem cánh quán viên dung của Thiên Thai dung nhiếp vào một câu A-di-đà Phật. Ngài có soạn bộ “Tịnh độ pháp ngữ” thật quý giá cho hành giả Tịnh độ. Có thể gọi pháp sư là ngọn đuốc sáng của tư tưởng Thiên thai giáo quán tu Tịnh độ.

Đại sư Linh Phong Ngẫu Ích Trí Húc cùng với Liên Trì, Tử Bách, Hám Sơn là 4 vị đại sư lừng danh sáng chói cuối đời Minh. Lý giải Phật học của ngài rất uyên thâm sâu sắc, học vấn phong phú bác học, nhưng chỉ chuyên hạnh nguyện niệm Phật vãng sanh. Lúc đầu ngài không học chuyên nhất tông nào, sau này là người đích truyền của tông Thiên Thai, đồng thời cũng được suy tôn là Tổ thứ 9 của Tịnh độ tông. Với việc hồng dương Tịnh độ, ngài có soạn bộ “Di-đà yếu giải” là một tuyệt tác. Ngài đã tuyển kinh “Di-đà yếu giải” này và “Tịnh độ hiệp luận” của cư sĩ Viên Trung Lang vào trong bộ “Tịnh độ thập yếu”. Lại được đệ tử của ngài là pháp sư Thành Thời Kiên Mật, phụ thêm lời bình rất tinh tế và khắc bản lưu hành ở đời, là bảo điển (bộ sách quý) tinh túy của Tịnh độ tông.

Tiếp đến có ngài Triệt Lưu Hành Sách pháp sư ở chùa Phổ Nhân, Cô Sơn. Ngài sống vào giữa thời Thuận Trị và Khang Hy nhà Thanh. Ban đầu ngài cũng từng học qua Thiên thai Giáo quán, sau đó chuyên tu Tịnh độ, tinh cần miên mật không kể ốm đau, làm chỗ tin tâm cho đại chúng. Ngài có lưu lại ở đời bộ “Tịnh độ cảnh ngữ” và “Thất kỳ quy thức”, mỗi bộ một quyển, tuy văn phong không bóng bẩy nhưng đó là những lời giảng tinh túy để cảnh tỉnh mọi người. Theo ngài, trong hai pháp môn Thiên hoặc Tịnh chỉ chuyên nhất mà hành trì, không cần phải kiêm tu cả hai. Từ đời Thanh, Phật giáo Trung Quốc lấy bảy pháp niệm Phật trong “Thất kỳ quy thức” của ngài để làm nền tảng tu tập. Đến thời cận đại gần đây, ngài Ấn Quang pháp sư đã suy tôn ngài là Tổ thứ 10 của Tịnh độ tông, ý tưởng này đáng trọng vọng.

Ở Hàng Châu, chùa Phạm Thiên có pháp sư Tinh Am Tu Đề, sống giữa đời Ung Chính và Càn Long nhà Thanh. Ngài là người đích truyền của Thiên Thai, thuộc thế hệ thứ 4, sau ngài Linh Phong Trí Húc. Cư sĩ Bàn Nhị Lâm đã biên tập những ngữ lục của ngài và ghi lời tựa, văn nghĩa rất thâm thúy. Đặc biệt có bài văn “Khuyến phát Bồ-đề tâm”, mang nhiều tâm huyết của ngài đối với Phật giáo đương thời và bản văn đã được truyền tụng rộng rãi xưa nay. Trong đó có nhân duyên thứ chín là cầu sanh Tịnh độ, Ngài nói: “Tu hành ở cõi này thật là khó tiến đạo, vãng sanh về cõi Tây

phương thì dễ dàng tu thành Phật quả. Gieo hạt giống Bồ-đề, chăm sóc bằng pháp tu niệm Phật thì đạo quả tăng trưởng tự nhiên. Nương theo thuyền đại nguyện bằng pháp tu Tịnh độ để vượt qua biển khổ sanh tử, Tây phương quyết định vãng sanh”. Ngài đã phát huy được tông chỉ trọng yếu của Tịnh độ.

Tại chùa A-dục vương ở Ninh Ba, ngài đã lập ra lễ hội cúng dường xá-lợi Phật, nhằm vào ngày kỷ niệm Phật Niết-bàn. Lễ hội dâng lên rất nhiều cúng phẩm cao sang cùng biết bao là kim bảo trân châu quý báu. Cho đến bây giờ (thời điểm tác giả), một số vật phẩm này vẫn còn lưu giữ chưa hư. Người đời sau đã suy tôn ngài là Tổ sư của Tịnh độ.

Các bản văn sách thư tịch liên quan đến tư tưởng Thiên Thai, Tịnh độ đứng đầu là “Tịnh độ thập nghi luận”, đây là bộ yếu luận để hoằng dương Tịnh độ của ngài Trí Giả đại sư. Vào đầu đời Tống, có pháp sư Trùng Úc soạn “Thập nghi luận chú”, pháp sư Tấn Ninh là vị Tăng chánh (Tăng thống) tu chính “Tục cao tăng truyện” và ghi lời tựa, hiện được lưu tồn trong Tục Tạng.

Lại có bộ “Lạc bang văn loại” gồm năm quyển, do pháp sư Thạch Chi Tông Hiệu trong hệ Tứ Minh (Tứ Minh Tri Lễ, thuộc tông Thiên Thai) biên soạn vào đời Nam Tống. Quyển đầu ghi chép những yếu nghĩa của kinh luận, quyển 2 gồm những bài văn tán, những lời tựa, lời bạt ..., quyển 3 gồm những truyện ký liên quan đến Sư Tổ Tịnh độ cùng với 5 vị Tổ kế truyền của Trung Hoa. Quyển 4 là đủ thể loại bài viết, quyển 5 là những bài phú, bài minh, bài kệ, tụng, thi, từ ... Ngoài ra ngài còn có 2 cuốn di cảo Tổng hợp những gì còn sót lại từ 5 quyển trước. Đây là những bản văn hiển Tịnh độ tập thành, ngoài những bản chú sớ kinh luận Đại thừa trước thời Nam Tống. Trong quyển 2 có phần “Viên dung tứ độ tuyền Phật đồ”, nằm trong “Thập môn cáo giới” của pháp sư Côn Sơn Tử Nguyên soạn đầu đời Nam Tống.

Tử Nguyên hiệu là Vạn Sự Hưu, ngài chuyên tu Tịnh nghiệp (Tịnh độ). Năm Càn Đạo thứ 2, vua Cao Tôn thỉnh ngài về điện Đức Thọ để thuyết giảng pháp môn Tịnh độ, lại ban sắc hiệu cho ngài “Khuyến Tu Tịnh Nghiệp Bạch Liên Đạo Sư Từ Chiếu Tông Chủ”.

Lại có bộ “Tịnh độ chỉ quy tập” gồm 2 quyển, nghĩa lý được phân ra thành 10 môn, do pháp sư Đại Hữu biên tập ở chùa Bắc Thiên tại Tô Châu, giữa đời Nguyên, Minh. Đại Hữu cũng từ Thiên thai giáo quán chuyên tu theo Tịnh độ. Trong Chỉ quy tập, phần thứ nhất trình tự lập đồ những vị của

Liên tông. Ngài Tông Hiếu đã lập ngài Huệ Viễn đến ngài Tông Trách, là tám vị Tổ sư đầu tiên của Tịnh độ tông. Ngoài ra những phần khác của bản văn cũng là những điều quan trọng. Bài “Tứ liệu giản” của ngài Vĩnh Minh cũng được đưa vào Đệ tam Pháp tướng môn (cửa Pháp tướng thứ ba). Và lại cùng với cuốn “Quy nguyên trực chỉ” đã phá những tư tưởng tính, mạng song tu ... thuộc loại tà thuyết của Tiên đạo. Có thể thấy Tiên đạo ... đã manh nha xuất hiện trước thời điểm này.

Cuốn “Tây phương trực chỉ” do cư sĩ Lục Điền Nhất Niệm soạn, trong lời tựa có đoạn: “Viên Trung Lang soạn bộ ‘Tây phương hiệp luận’, là để nói với người tham thiền, chưa ngộ; nay tôi cũng soạn bản sách này, cho những ai chưa từng nghe đến cõi Tây phương và chất phác giản lược sự tiến tu trong pháp niệm Phật, cùng kinh luận của chư vị Tổ sư, làm chỗ chỉ quy và sự chứng nghiệm từ việc chuyên trì giới luật của các ngài”.

Vào thời Đạo Quang nhà Thanh, có pháp sư Ngô Khai trú ở chùa Bảo Tạng, dưới núi Linh Nham, lấy pháp môn Tịnh độ tự hành hóa độ tha. Ngài có soạn bộ “Tịnh nghiệp tri tân”, “Niệm Phật bách vấn”, rất khế hợp với căn cơ quần sanh. Ngài cũng soạn bộ “Liên tông chánh truyền” từ sư Tổ Viễn Công (Huệ Viễn) đến Tổ thứ 11 là Triệt Ngô.

Trên đây là những vị Tổ sư, chư Hiền đức xuất phát từ Thiên thai giáo quán chuyển tu Tịnh độ và những trước tác của họ.

---o0o---

3. Từ Hiền thủ quán chuyển tu Tịnh độ.

Tông Hoa nghiêm hiện thủ vào cuối đời Đường bị suy vi, đầu đời Tống tuy có phục hưng nhưng không phát triển lắm. Xưa có ngài Viên Chứng pháp sư soạn bộ “Hoa nghiêm niệm Phật Tam-muội vô tận đảnh”, đời Tống, cư sĩ Phạm Thành Đại đã ghi lời tựa và lưu hành. Bản sách này đã bị thất truyền. Nên từ tư tưởng Hiền thủ giáo chuyên tu Tịnh độ, nổi bật và trác tuyệt nhất là đại sư Châu Hoàng hiệu Liên Trì ở núi Vân Thê. Người nghiên cứu giảng giải giáo nghĩa Hiền Thủ vào cuối đời Minh cũng có ngài Tuyết Lãng ... từ đó mà dần dần hưng thịnh. Bộ “Ngũ giáo nghi” sau được ngài Liên Trì biên tập, nên trong cuốn “Di-đà sơ sao”, Ngài đã lấy tư tưởng trong cuốn “Hoa nghiêm sơ sao” làm thành “Gia pháp” 11. Đại sư Liên Trì cũng là người rất trọng giới luật, sau này tên tuổi của ngài vang danh bên Luật tông cũng như bên Hiền thủ tông và cả Tịnh độ tông. Ngài cũng từng tham Thiền ngộ nhập, nhưng không dựa theo Thiền Tịch (tĩnh tâm tư duy) mà chỉ

chuyên tu niệm Phật, khi bắt đầu khai sơn chùa Vân Thê. Bộ “Vân thê pháp vị” của ngài trên 100 quyển, là đứng trên giáo lý Hiền thủ tông mà khuyên hành Tịnh độ tông, dung thông giáo nghĩa Thiền tông, Luật tông và các giáo nghĩa khác. Ngài không chỉ là người xướng minh đặc lực làm cho Tịnh độ Tông phát triển cuối đời Minh mà còn là bậc chân tu viên đốn trong Tịnh độ tông xưa nay. Pháp tu “Niệm Phật thất”¹², khi lễ Tổ đến nay, người ta phần nhiều đều hướng đến Bát tổ (Tổ thứ tám) Vân Thê Liên Trì mà đánh lễ. Mọi người đến với Ngài hoàn toàn không phải là sự ngẫu nhiên. Bộ “Tịnh độ phát nguyện văn” và “Chú tứ thập bát nguyện văn đáp Tịnh độ nghi biến” là những bản sách đặc biệt thiết yếu.

Có ông Bành Tế Thanh cũng gọi là Thiệu Thăng hoặc cư sĩ Nhị Lâm, là người kế thừa tư tưởng Hoa nghiêm giáo nghĩa, hoằng dương Tịnh độ. Tăng sĩ của Hiền thủ tông bấy giờ nghiên về Thiền tông mà không hoằng dương Tịnh độ, cho nên đời Thanh duy nhất có ngài Tăng Lâm giảng Di-đà sơ sao, ít có Tông sư kế thừa tư tưởng Hiền, Giáo và tu tập và hoằng dương Tịnh độ. Nhưng trong hàng cư sĩ không kém phần quan trọng, đó là cư sĩ Nhị Lâm, người nổi danh từ trước đến nay. Đối với giáo pháp các tông ông đều thấu triệt, ông trước tác rất phong phú đa dạng, dùng tư tưởng Hoa nghiêm mà xướng hành Tịnh độ. Trong đó có cuốn “Hoa nghiêm niệm Phật tam-muội luận” là bộ sách đại biểu. Ông còn soạn “Cư sĩ truyện”, “Thiện nữ nhân truyện”, “Nhất thừa quyết nghi luận”, “Niệm Phật cảnh sách Tịnh độ thánh hiền lục” là những bộ yếu điển của Tịnh độ tông. Còn về thơ văn thì có “Nhị Lâm cư sĩ thi văn tập” v.v... không chỉ có một. Cùng sánh bước với ông có Uông Đại Thân, La Hữu Cao ... nhưng hai vị này sự chuyên cần không bằng ông. Ông đỗ tiến sĩ đời vua Càn Long, văn chương của ông cũng sáng tác vào thời này. Ông cũng từng thư từ với Viên Tỳ Viên¹³ để luận bàn Phật pháp. Ông có ân lớn trong việc hộ trì hoằng dương Tịnh độ. Bộ “Tĩnh am ngữ lục” cũng do ông biên soạn, là bộ sách thành công lớn của Tịnh độ tông và trong phong trào trùng hưng Phật giáo đời Thanh. Ngài Liên Trì, Ngài Tĩnh Am và cư sĩ Nhị Lâm đều có công lớn trong sự hoằng dương Tịnh độ.

Lại có cư sĩ Dương Văn Hội hiệu Nhân Sơn, người Thạch Đại, ông có hạnh nguyện khắc ấn kinh sách Nhật Bản (Vạn tự tạng kinh) sau khi trở về nước. Ông cũng phục hưng tinh thần Phật giáo Ấn Độ, thiết lập ra tinh xá Kỳ Hoàn (ngay chỗ khắc kinh sách). Tôi (Thái Hư) cũng đã từng theo học ở đây. Cư sĩ Nhân Sơn đã sớm nổi công danh vào giữa đời Đồng Trị và Quang Tự nhà Thanh. Ông lập ra “Kim Lăng khắc kinh xứ” (chỗ khắc kinh tại đất Kim Lăng) giữa đời Quang Tự và Tuyên Thống, nhà Thanh, nhằm hoằng dương Phật pháp. Hiện nay các học viện Phật giáo Chi Na (Trung Quốc) đều

do ông thiết lập ra. Cho nên có thể nói ông là ngôi sao sáng nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo vào thời cận đại. Ông đã từng giảng giải giáo lý Hiền thủ tông nhưng chuyên thực hành niệm câu “A-di-đà Phật”, dốc lòng tu tập pháp môn Tịnh độ trên 10 năm không gián đoạn. Ông đã cảm hóa được nhiều danh sĩ đương thời, ảnh hưởng của ông đến các nước Anh, Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản. Những công trình sáng tác của ông không nhất định theo một quan điểm tông phái nào. Có lúc ông cùng với pháp sư Huyền Nhân luận đàm về nghĩa lý kinh Pháp Hoa, có lúc ông cùng sư Tăng Nhật Bản, đàm luận giáo nghĩa Chơn tông, mỗi mỗi ông đều có cái nhìn thấu triệt.

Trong khoảng thời gian từ Bành Nhị Lâm đến Dương Thạch Đại lại có Ngụy Mặc Thâm, Vương Canh Tâm ... là những người cùng thời đã soạn ra “Tịnh độ báo ân luận”, đều là đồng hương với Trầm Thiện Đăng, cũng từng thư từ vấn đáp với hội Cư sĩ.

Lại có Viên Triệu Loan tu theo Liên tông, soạn bộ “Khởi tín lục” nhưng nghĩa lý sơ sài. Chỉ có pháp sư Ngô Hòa là truyền lại được tinh yếu cho hậu nhân.

Trong những bộ sách của tư tưởng Hiền Thủ tu Tịnh độ, có bộ “Tịnh độ tư lương toàn tập”, do cư sĩ Trang Quảng Hoàn tự Phục Chơn, là người thân cận kế thừa tư tưởng ngài Liên Trì mà soạn ra. Toàn văn gồm có 6 chương, phân ra 6 quyển, nội dung rất phong phú. Bộ “Tịnh độ thần chung” gồm 10 quyển, do cư sĩ Châu Quang Phục soạn vào đời Thuận Trị nhà Thanh, ông cũng là người được ngài Vân Khê Liên Trì hóa độ. Đây là bộ sách có giá trị rất lớn đối với Tịnh độ tông, so với bộ “Tư lương toàn tập” thì văn nghĩa đầy đủ xác đáng hơn.

Bộ “Tây quy trực chỉ” do pháp sư Ân Quang ấn hành, nó nằm trong bộ “An sĩ toàn thư”. An Sĩ người họ Chu tên là Mộng Nhan, sống vào đời Khang Hy, ông đã soạn ra các bộ như: “Dục hải hồi cuồng chỉ dâm”, “Vạn thiện tiên tư giới sát” ... Những bản văn này đều lấy Tây phương Tịnh độ làm chỗ đi về (quy thú). Văn chương tuy giản dị nhưng nội dung không kém gì với cuốn “Tây qui trực chỉ”. Ông cũng có soạn bộ “Khởi tín tạp thuyết” một quyển, khuyên mọi người phá trừ lòng nghi và khởi tín tâm đối với Tịnh độ. Đồng thời cũng có bộ “Tịnh độ thiết yếu” (cùng tư tưởng) do cư sĩ Chơn Ích Nguyễn sống giữa đời Đạo quang và Hàm Phong (nhà Thanh) soạn ra.

Những điều thiết yếu của Tịnh độ tông xưa nay còn có khuyên đến vấn đề căn bản, đó là xem trọng về nhân luân đạo đức, như: Vua phải có lòng

nhân đạo, quan phải có lòng trung kiên, cha phải có lòng từ, con phải có tâm hiếu thảo ... đây cũng là bốn ý của pháp sư Ấn Quang sau này.

Lại có bộ “Tu tây tập yếu” được pháp sư Phục Am ở Hàng Châu biên tập vào đầu đời Quang Tự. Ngài cũng là người thuộc dòng hóa độ của ngài Vân Thê Liên Trì.

Trên đây là lược nói khái quát một số chư vị Tổ sư có tư tưởng dung hòa Giáo, Luật và từ Thiên tông chuyển tu Tịnh độ, từ Thiên thai tông chuyển tu Tịnh độ, từ Hiền thủ giáo chuyển tu Tịnh độ. Song thực chất ba dòng tu này không có ranh giới phân chia. Vì chư Tổ ở trên đều là những người thông đạt Thiên tông, đồng thời cũng thấu suốt Giáo, Luật của Thiên Thai và Hiền Thủ. Tuy nhiên mỗi tông đều có những vị nổi bật siêu quần riêng. Từ Thiên tông chuyển tu Tịnh độ thì có ngài Vĩnh Minh (Tổ thứ 6) và Triệt Ngộ (Tổ 12). Từ Thiên Thai chuyển tu Tịnh độ có 4 vị đó là Tổ thứ 7 Viên Tịnh (Tĩnh Thường), Tổ thứ 9 Ngẫu Ích (Trí Húc), Tổ thứ 10 Phổ Nhân (Hành Sách), Tổ thứ 11 Tĩnh Am (Thật Hiền). Bên Hiền Thủ chuyển tu Tịnh độ có Tổ thứ 8 là đại sư Vân Thê Liên Trì.

---o0o---

4. Đạt Thiên, siêu Giáo, Luật, tu Tịnh độ.

Thiên Tông bản chất vốn là vượt trên Giáo, Luật, còn tinh thần là Thiên, thấu Thiên tu Tịnh độ thì rất xem trọng Giáo và Luật, đồng thời dungnhiếp với nhau nên từ đó mà có sự trái ngược với nguồn gốc Thiên tông. Đến giai đoạn này Thiên tông nguyên bản đã bị suy vi và chuyển hướng sang tu Tịnh độ. Và vốn đã mang tinh thần vượt ngoài Giáo, Luật, thấu Thiên, nên có sự hình thành quan điểm mới, là chỉ độc nhất niệm câu “Nam Mô A-di-đà Phật”.

Pháp sư Huyền Nhân (người đã từng đàm luận với pháp sư Ấn Quang) nói vui rằng: “Xưa kia, Huyền Trang Tam Tạng đi Tây Trúc thỉnh kinh về, qua sông, kinh rơi xuống nước bị ướt hết, đem lên bờ phơi trên tảng đá, bị con rùa bò đến ăn hết sạch, chỉ còn lại 4 chữ A-di-đà Phật”.

Nhưng sương móc mà muốn đông thành đá thì không thể một sớm một chiều, ở đây niềm tin vào đức Phật A-di-đà cũng vậy, quay về cội nguồn ban sơ ta có thể phân lược ra các phần sau đây.

a. Gốc chuyển hướng:

Ngài Thiện Đạo kế thừa ngài Đạo Xước, mạnh dạn đề xướng quan điểm tất cả các pháp môn của Phật Pháp: Nếu tu tự lực nên rất khó hành trì (Nan hành), duy chỉ pháp môn Tịnh độ là tha lực nên dễ hành trì (Dị hành). Ngài cũng giải mở các nghi hoặc cho mọi người về pháp “Tam giai”¹⁴ và tín ngưỡng đức Di-lặc. Ngài cho rằng đối với các pháp toạ thiền, giảng kinh, trì giới, hành lục độ ... Thì pháp niệm Phật thù thắng gấp trăm ngàn vạn lần. Vì phương pháp chuyên trì danh hiệu này, nếu nhớ số một cách tỉnh giác thì có thể loại trừ tạp niệm. Đó là nói về khởi gốc ban đầu. Sau này đến đời Ngài Vĩnh Minh cũng đặt nặng pháp trì danh hiệu nhớ số (niệm Phật nhớ số đếm). Trong “Tứ liệu giản”, quan điểm vô Thiền hữu Tịnh độ và hữu Thiền vô Tịnh độ khác xa nhau một trời một vực. Trong bộ “Kính trung kính hựu bộ kính” của Thừa tướng Tịnh Chi Thanh đời Tống có nói: “Người ta cho rằng tu Tịnh độ không bằng tu Thiền theo Giáo, Luật là phương tiện giúp hành giả nhân pháp môn này mà đi đến mục đích giác ngộ”. Phật Vô Lượng Thọ chỉ đưa ra một pháp môn gọi là tu Tịnh độ. Như căn bệnh mới phát khởi thì dễ dàng chữa trị dứt hẳn, cũng như cứ chuyên tâm trì niệm Phật danh, đừng có hỏi rằng sao cả Tăng lẫn tục đều có thể hành trì được. Phải nên biết rằng, vì đề hoá độ hàng phàm phu tục tử ngu si thiên cận nên mới nói ra, nhưng kỳ thật đây chính là lối tu tắc dễ dàng thành Phật. Người không tu Thiền dựa theo Giáo, Luật mà đắc được giới, định, tuệ thì có pháp môn nào ngoài pháp môn Tịnh độ này? Không cần phải dùng gậy (pháp khai thị của thiền sư Đức Sơn), không cần phải dùng đến tiếng hét (pháp khai thị của thiền sư Lâm Tế) mà vẫn đạt đến chỗ đốn ngộ viên mãn. Không cần phải xem hết Đại tạng kinh mà vẫn có được con mắt chánh pháp. Đâu cần hành trì bốn oai nghi mà vẫn đạt được đại tự tại ... Đến lúc này thì giới, định, tuệ là gì? Thiền, Giáo, Luật, là gì? Tâm ta tâm Phật làm gì có sự sai biệt? Đây là chỗ đạt đến cùng tột pháp tu Tịnh độ vậy”.

Các vị Tổ sư: Ngài Ưu Đàm, Diệu Hiệp, Thiên Như, Liên Trì, Ngẫu Ích, Hành Sách, Triệt Ngộ ... cũng đề xướng quan điểm như vậy. Ngài Triệt Ngộ nói rằng: “Pháp môn Tịnh độ ban đầu không cần ngộ nhập, sau cùng không cần phát huệ; không cần sám hối nghiệp chướng, không cần phải đoạn trừ phiền não”, là pháp môn cực kỳ thiết yếu, cực kỳ ngắn gọn mà khi chứng nhập thì thật là bao la rộng lớn, là pháp môn rất dễ hành trì. “Một câu A-di-đà không xen lẫn tạp duyên nào khác, thập niệm công thành thì đốn siêu nhiều kiếp; không tu pháp môn này thì khác gì gõ đá! Chê pháp môn này tu pháp môn khác thì không phải hạng cuồng cũng là hạng si mê!”. Đây thật là lời nói thẳng. Song, với những quan điểm của chư Tổ trên chẳng xoá được mỗi nghi, nhưng cũng tạo niềm tin vững chắc cho hàng học giả, không để mọi người xem thường các pháp môn tu khác.

b. Nhân thiết yếu:

Người theo học ngài Ngẫu Ích là pháp sư Thành Thời Kiên Mật, ghi lời tựa bộ “Tịnh độ thập yếu”, có đưa ra ba điều quan trọng:

a. Sáu chữ Hồng danh trong mỗi niệm đầy đủ sự an lạc, thì như người tù vừa ra khỏi ngục, vội vàng rời khỏi vương gia. Người ấy trong mỗi bước mỗi bước đều vui mừng hơn hờ, muôn việc ăn uống ngủ nghỉ được tự do, các điều buồn khổ đau đớn không trở lại nữa. Người niệm phật hãy quán mình hoá sanh đang ngồi trong hoa sen, được hưởng hương vị giải thoát. Và nghĩ đến loài giòi, bọ, ruồi sinh sản nơi ẩm thấp hôi hám, gặp biết bao sự chết chóc đáng thương thay.

b. Tham Thiền không thể không tu Tịnh độ, vì đề phòng khi tâm thối chuyển sa đọa không sợ gặp cảnh ghê lòng. Nếu cho rằng Tịnh độ không hoà nhập được với Thiền thì ý kiến này bị nhị môn, loại bỏ. Nếu luận các tông khác thì vào thời xưa đâu cần phải thay tông đổi phái, duy chỉ gia tăng các phương tiện thiện xảo để hồi hướng công đức. Thời bây giờ các phương tiện ấy chỉ là trợ hạnh, điều cần thiết là gắng sức chuyên tu Tịnh nghiệp, như người uống nước lạnh nóng tự mình biết lấy, có gì tranh luận nhau.

c. Một câu A-di-đà nếu không đại triệt ngộ thì không thể thấy được công năng mau nhiệm, đối với hạng hạ căn ngu si thì công ấy cũng không phải là kém thiếu. Một số người có sự phân biệt cao thấp thì đó là dấu hiệu của ma vương đại pháp. Pháp niệm phật quý ở chỗ nhất tâm thọ trì, chỉ nương theo câu A-di-đà thì đạt sự giác ngộ hy hữu.

Y theo những điều trên tự tập và hoá độ thì: 1. Không cần thực hành vạn hạnh, 2. Không cần tham Thiền, 3. Không cần học cao hiểu rộng!

Giữa đời Đồng Trị và Quang Tự nhà Thanh, có pháp sư Ngọc Phong Cô Côn (Ngài đã kiến lập chùa Di-đà ở Hàng Châu, khắc kinh vào đá. Năm Quang Tự thứ 10, ngài Tịnh Quả chùa Tây Phương tại Ván Khê, lễ thỉnh ngài đến sống trọn đời ở đây. Tại chùa Tây phương này vào năm Quang Tự thứ 33, tôi ‘Thái Hư’ mới bắt đầu nghiên cứu Đại tạng), chuyên trì phụng hành 3 điều đại yếu ở trên. Ngài cùng các học giả Diệu Năng Chiếu Oánh ... soạn các sách: “Tịnh độ tùy học”, “Tịnh độ tất cầu”, “Liên tông tất độc”, “Tịnh độ thần châu”, “Tịnh nghiệp thống sách” ... Bằng nguyện lực tha thiết, lòng tin sâu dày, đặt nặng ở pháp trì danh đếm số, Ngài nói trì danh mà không đếm số thì chưa gọi là “tín thâm nguyện thiết” (Tin sâu nguyện rộng).

Bộ kinh Di-đà được khắc trên đá bằng chữ của cư sĩ Trầm Thiện Đăng, ông cũng là người thọ trì theo quan điểm của ngài.

Trầm Thiện Đăng có học vấn rất uyên bác. Ông đã soạn bộ “Báo ân luận” gồm 4 quyển, có 25 điều giải đáp các câu hỏi khác nhau. Ông là người hộ trì chánh pháp và hoàng dương pháp môn Tịnh độ. Ông gọi Phật giáo và Nho giáo là hai tôn giáo không mang tính giáo điều. Ông đã từng sang Tây Âu du học và cũng từng thư từ qua lại với cư sĩ nổi danh Dương Văn Hội để tìm cầu nghiên cứu Phật học bằng Nhật văn, Anh văn, Phạn văn. Ông cũng bổ sung tu chính thuyết “Nhứt pháp trị tứ bệnh¹⁵” của pháp sư Ngọc Phong, nó cũng có tên là “Niệm Phật tứ đại yếu quyết”. Ông nói niệm Phật phải cần có sự ham muốn về Tịnh cảnh. Nếu ai tham Thiền sợ vọng tưởng, cầu nhứt tâm để trị tứ bệnh thì dùng một pháp gọi là niệm Phật phát tiếng nhớ số. Mỗi ngày nên định số mà niệm, niệm cho ra tiếng trọn đời không thay đổi, ấy là người có “tín thâm nguyện thiết”. Gọi Tịnh cảnh là Tứ thiên Bát định thì có kệ rằng:

Xung danh vi động
Tọa Thiền vi tịnh
Xả động thủ tịnh
Đọa khanh lạc tỉnh
(Niệm phật là động
Tọa Thiền là tịnh
Bỏ động lấy tịnh
Roi vào hổ lửa)

Tham quán chữ “Thùy” thì khác nào người cười lừa mà đi tìm lừa¹⁶,kệ rằng:

Niệm phật vi trực
Tham thùy thị khúc
Xả trực thủ khúc
Hạt nhân thiên mục

Tạm dịch:

Niệm phật là đường thẳng
Tham “Thùy” là đường cong
Bỏ thẳng mà lấy cong
Mù con mắt trời người.

Vọng tưởng không cần phải đoạn trừ, chỉ cần niệm niệm thường hằng, kệ rằng:

Đài hoặc siêu hoành
Đoạn vọng xuất thụ
Xả hoành thủ thụ
Di-đà khiêu khổ.

Tạm dịch:

Mang hoặc nghiệp vẫn vãng sanh
Đoạn vọng tưởng siêu tam giới
Bỏ vãng sanh cầu suất tam giới
Thật khổ cho Phật A-di-đà!

Nhất tâm bất loạn đó chỉ là niệm Phật xuất thính (niệm Phật ra tiếng) không ngừng nghỉ, kệ rằng:

Tán niệm vi dị
Nhứt tâm vi nan
Xả vị thủ nan
Quá đầu cuồng đàm.

Tạm dịch:

Niệm ra thì dễ
Nhứt tâm là khó
bỏ dễ lấy khó
bị lỗi nói cuồng.

Qua những bài kệ trên ta thấy có những điểm: 1. Không cần tu định, 2. Không cần tham thiền, 3. Không cần chế phục đoạn trừ vọng tưởng, 4. Không cần nhiếp loạn về nhứt tâm. Đối với hạng “tín thâm nguyện thiết”, hạ thủ công phu bằng cách trì danh nhớ số một trường kỳ dài lâu và đặt nặng vào mỗi buổi sáng thức dậy phải tu pháp thập niệm.

c. Quả giải thoát:

Từ các điều trình bày ở trên, hành giả làm căn cứ để tu tập đến khi thành thực thì kết quả đạt được thật lớn lao vô cùng. Ví như ngài Linh Nham Ấn Quang đại sư là Tổ thứ 13 của Tịnh độ liên tông (Theo sự sắp xếp của pháp

sư Ngô Khai thì Ân Quang là Tổ thứ 12, nhưng vì pháp sư Ân Quang đã lập ngài Hành Sách là Tổ thứ 10 sau cửu Tổ Trí Húc nên khi mạng chung đời sau đã tôn ngài thành Tổ thứ 13).

” (Kính trọng luân thường, chuyên tu tịnh nghiệp) để làm kim chỉ nam tu tập. ~• β” .↑ ⊥≡ , ± ⇔↑ °× O/Pháp sư Ân Quang, kể từ năm thứ 5 thời Dân Quốc, trong thời gian sáu năm ngài rút lui các cuộc thuyết giảng, ẩn danh ở cuối đời Thanh nhưng có công lớn rộng hoá độ đầu đời Dân Quốc. Ngài vốn là người học theo Đạo nho, đã từng bài bác Phật giáo. Sau này ngài hướng đến đạo Phật và phát tâm xuất gia, bác Thông giáo nghĩa kiêm đạt tông môn trở thành bậc đại thông kinh sử. Tuy là bậc đại thông kinh sử nhưng lại khước từ việc giảng dạy vì không muốn người học trở thành đại thông kinh sử (sở tri chướng). Ngài chỉ đối với người hữu duyên thuyết những lời pháp ngữ và cũng tùy cơ ứng biến chứ không cố chấp như pháp sư Ngọc Phong. Song đối với một số người, ngài hoá độ như Lý Thiên Quế, ngài dùng 8 chữ “Lục đôn luân thường tinh tu tịnh nghiệp

Trong bộ “Tịnh độ quyết nghi luận” của đại sư có đoạn: “Thuốc không ở chỗ quý hay tiện, trị bệnh bớt là tốt. Pháp không có cao thấp, khế hợp căn gọi là Diệu. Người thời xưa căn cứ lãnh lợi, tri thức thù thắng như rừng, tùy theo đó mà chọn pháp tu thích hợp, đều có thể chứng đạo. Còn người đời nay căn cơ thấp kém, tri thức nghèo nàn, nếu bỏ pháp môn Tịnh độ thì không thể lấy đâu để giải thoát”.

Ngài có để lại chùa Đại Hưng Thiện, cuốn “Thê vọng thơ”, có ghi: “Giáo, Lý, Hạnh, Quả là cương yếu tông chỉ của Phật pháp. Nhớ Phật niệm Phật là con đường tắt để tu đắc đạo nhanh nhất. Ngày xưa tùy theo căn cơ tu một pháp là bốn pháp (Giáo, Lý, Hạnh, Quả) đầy đủ, ngày nay nếu xả bỏ Tịnh độ thì quả chứng hoàn toàn là không. Bởi con người bấy giờ cách Phật cách Thánh đã xa, nhân căn hạ liệt. Nếu không nương theo Phật lực gia trì thì khó mà được giải thoát”.

Pháp sư Ân Quang gọi pháp môn Tịnh độ dung nhiếp được các căn cơ thượng trung hạ, vượt xa Giáo, Luật, Thiền tông. Thật chư Phật đã hết sức thương xót chỉ bày cho chúng sanh thấy được thể tánh xưa nay, hội Tam thừa, Ngũ tánh 17 đồng quy về Tịnh cảnh, trên Thánh dưới phàm đồng chứng chơn thường. Chúng sanh trong chín cõi mà lìa pháp môn Tịnh độ này thì trên không thể viên thành Phật Đạo. Thập phương chư Phật mà bỏ pháp môn này thì dưới không thể khắp lợi quần sanh. Chư Phật, Hiền Thánh xưa kia ai ai cũng đều hướng về. Thiên chương vạn luận mỗi mỗi đều lấy đó làm chỗ

chỉ quy. Kể từ khi hội Hoa nghiêm trở lại thì chư Phật, Bồ-tát ở tận Thập phương thế giới hải đều cầu sanh Tịnh độ. Từ tinh xá Kỳ Viên, Phật diễn thuyết pháp môn Tịnh độ, rồi về sau, tất cả các trước tác từ Tây thiên đến Đông độ cuối cùng đều quay về Tịnh độ lạc bang. Đối với đạo đức luân lý đời thường, mỗi người phải gắn với bốn phận và trách nhiệm như cha phải có lòng từ, con phải có tâm hiếu thảo, anh phải thân thiện, em phải cung kính, chồng xướng vợ họa Luôn có tinh thần “Chủ kính tôn thành, khắc kỷ phục lễ” và các điều ác chớ làm, gắng làm các điều thiện, nhân tốt thì quả đẹp, nhất định thoát khỏi luân hồi, đồng thời tín nguyện niệm Phật cầu sang Tây phương. Tóm lại, ngoài việc cần giữ luân thường đạo lý thế gian, còn phải cố gắng niệm Phật để cầu sanh Tịnh độ.

Xem lại quan điểm của đại sư, ngài cho rằng “Kim thể nhân căn lậu liệt” (Đời này còn nhiều người thấp kém), thật chẳng phải thế thì có gì ngài là một nhà đại thông kinh sử mà chỉ chuyên nhất vào pháp môn niệm Phật thôi vậy? Pháp “Tam giai giáo” ngày xưa cũng chỉ cho hàng căn cơ hạ liệt cầu pháp, loại bỏ hết tất cả các Thiên, Giáo, Luật. Song không thể không biết rằng pháp niệm Phật là dành cho mọi căn cơ, tu đều có thể thành Phật. Người không tu pháp này đừng chê bai rằng pháp ấy chỉ cho người vô tri thôi.

Căn cơ người đời nay bị hạn cuộc, trừ pháp Tịnh độ ra còn các pháp môn khác đều không phù hợp. Đối với thế gian người ta lại tôn sùng học thuật nghi lễ đạo nho, cho nên các luật nghi giới thiện của Phật giáo không hoàng dương, mà điều thiết yếu cho pháp pháp bấy giờ chỉ tồn tại niềm tin chơn chánh và nguyện lực thiết tha niệm Phật A-di-đà. Người đời có thói quen hay ngăn cản việc xuất gia của hàng nam nữ, họ chỉ ra sự tiêu cực của hàng Tăng đồ, ấy cũng vì họ quá tôn sùng đạo lý luân thường của Nho gia làm đều tốt. Họ chỉ cần tu tín nguyện niệm Phật mang nghiệp vãng sanh, không cần phải tu ba môn tăng thượng giới, định, huệ. Tư tưởng này được đưa vào Chơn tông Nhật Bản và chuyên thành pháp hành Tịnh độ của người tại gia Nhật Bản.

d. Dòng lưu chuyên:

Dòng này bắt nguồn từ tư tưởng của đại sư Ấn Quang mà xác lập được niềm tin Di-đà Tịnh độ, cùng nguyện mạng chung vãng sanh. Thiện nam tín nữ mỗi ngày định khóa niệm Phật (hoặc chỉ tu thập niệm). Tuy nghiệp hoặc (phiền não) chưa hết còn mãnh liệt nhưng lúc lâm chung lại có sự chứng nghiệm vãng sanh, việc này đã nghe có rất nhiều người.

Nhưng nguyện là phải nguyện đến chỗ hành vô hành, hành chỉ cần niệm rõ hồng danh Di-đà, sự chứng nghiệm tướng vãng sanh phần nhiều thuộc hàng tại gia. Sở dĩ họ chỉ y lời dạy của ngài Ấn Quang mà xác lập lòng tin, vì họ chỉ hoàn toàn tín nhiệm vào tha lực của Phật mà đạt được như vậy.

Nhật Bản các Nguyện tự 18 được gọi là Chơn tông thuần tín tha lực, rất phát triển và sống động.

Giáo nghĩa Chơn tông được xếp thứ tự: Giải, Hạnh, Chứng, Tín.

Tín là thân tâm hoàn toàn uỷ nhiệm vào hồng danh Di-đà, an trí nơi Cực lạc nên không cần hạnh nguyện vậy. Tông ấy chỉ thuần ở chỗ tín thôi.

Nguyện là nương vào bốn nguyện của Phật A-di-đà, chính là chỗ tín nhiệm vào tha lực. Song mọi người nên hiểu rằng, vãng sanh không phải đến lúc mạng chung mà ở tại chỗ thâm tín, quyết tâm an trụ vào cảnh Lạc bang. Giữ được tâm này một cách liên tục thì đã vãng sanh Tịnh độ.

Hạnh tức là đã được vãng sanh Tịnh độ, rồi quay trở lại ứng hoá phổ độ nhân gian, chỉ tùy vào nhân gian quốc độ mà thực hiện việc giáo hoá thôi. Ví như tại Trung Quốc đã ảnh hưởng Nho học nên trong sự giáo hoá phải phù hợp với lối học tập và thực hành của Nho học. Đối với văn minh khoa học, triết học, nghệ thuật ngày nay thì trong sự hoằng hóa cũng phải phù hợp với học thuật của khoa học, triết học, văn học nghệ thuật. Cho nên, hàng Tăng đồ Nhật Bản đều hướng đến người tại gia hoằng hóa. Các trường đại học Phật giáo của họ, ngoài các môn về tôn giáo học còn kiêm thông các môn khoa học, triết học, văn học nghệ thuật là vậy.

Tịnh độ tông của Nhật Bản được truyền từ hệ ngài Thiên Đạo tại Trung Quốc. Sau đó trong quá trình phân hoá lại lưu xuất ra Thời Tông, dung thông với Niệm Phật tông. Nó cũng như Thiên thai tông và Hiền thủ tông của Trung Quốc, cũng chuyển sang Tịnh độ tông. Xét trở lại thì khác xa nhau lắm. Cho nên cư sĩ Dương nhân Sơn cực lực bài xích sự diễn xuất này. Song quá trình diễn biến đến chỗ đoạt Thiên siêu Giáo, Luật, tu Tịnh độ là chỉ tồn tại tinh thần tín nguyện niệm Phật, được ngài Thiên Đạo thực hành và lưu lại. Pháp niệm cũng như Không, Nguyện là chỉ lấy sự thuần tín, đặc thù là hình thành tinh thần thuần tín tha lực Phật A-di-đà của Chơn tông nhưng còn đợi đến khi mạng chung mới gọi là vãng sanh. Về Hạnh thì Chơn tông không tin rằng đã được vãng sanh rồi quay trở lại hoá độ lợi tha, tức không giống như quan điểm ngày xưa vậy.

(Đại sư Thái Hư giảng. Đệ tử Quang Tông, Tánh Giác, Hoàng Bi cùng ghi lại).

--- o0o ---

07.SỰ PHÁT TRIỂN TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Lương Vĩnh Khang

Viết dịch: Thích Quảng Xả

---o0o---

I. LỜI NÓI ĐẦU

Tám tông phái Phật giáo Đại thừa ở Trung Quốc chỉ có Tịnh độ tông là được lưu truyền rộng rãi hơn hết. Từ thời Đông Tấn có đại sư Tuệ Viễn, trở về sau còn có các ngài như ngài Đàm Loan đời Lương, ngài Đạo Xước đời Tùy, ngài Thiện Tôn đời Đường, đều hoàng dương giáo pháp Tịnh độ. Cho nên Tịnh độ tông trở nên phong phú được và xem là tạm đủ về luận thuật, cũng như về nghi thức. Từ đó về sau được các bậc đại đức truyền bá rộng rãi ... Gần đây, đại sư Ấn Quang làm thêm rực rỡ, có những thành tựu to lớn, đưa Tịnh độ tông phổ cập xã hội, đi sâu vào dân gian. Nghĩa lý Tịnh độ tông vốn không sâu xa nhưng cũng chẳng dễ hiểu. Nếu suy xét nguồn gốc của Tịnh độ tông thì tự nó có nguyên do. Tóm lại, Tịnh độ tông có những đặc điểm như sau:

1. Trong các kinh, là pháp môn đặc biệt.
2. Luận cứ chân thật đủ để giải đáp các nghi ngờ.
3. Nội dung uyên bác, vừa cạn vừa sâu.
4. Phương pháp tu trì có phần phiền toái, có phần giản đơn.
5. Pháp môn rất nhiều để phù hợp căn cơ chúng sanh.
6. Nghi thức giản đơn hợp với thời đại.

Xét về các khổ ở Ta bà, vốn không thể nói cho cùng, chỉ nhờ niệm Phật trì danh để mau được vãng sanh Cực lạc; chỉ cần đủ Tín, Nguyện, Hạnh thì có thể thẳng đến thành Phật, vĩnh viễn không còn thói chuyền (không còn chịu khổ). Thí dụ như hóa sanh trong hoa sen nên không có cái khổ về sanh. Lạnh nóng không đổi dời nên không có cái khổ của già. Báo thân thanh tịnh nên không có khổ của bệnh. Đã hiểu rõ sanh tử nên không có khổ của chết. Thần thông vô ngại, một niệm liền đến, không bị cái khổ biệt ly. Các bậc Thượng thiện nhân đều hội tụ một chỗ, nên không có khổ về việc không thích mà phải gặp. Thọ dụng đồ ăn, thức

uống, y phục, trân bảo tự hiện, thì làm gì có cái khổ về sự cầu không được. Quán chiếu pháp không, vắng lặng, vượt qua khổ ách nên không có cái khổ về ngũ ấm xí thanh. Cho nên, người được vãng sanh vĩnh viễn không còn bị khổ, chỉ hưởng niềm vui, cảnh thánh Tây phương chiếu hiện trước mắt, nghe pháp âm vi diệu, liền đắc vô sanh nhẫn, hoa nở thấy Phật, được lợi ích không cùng. Ở đây tôi xin chép một đoạn trong bài vịnh của các vị cổ đức nói về sự thù thắng của cõi Tịnh độ :

Dục sanh An dưỡng quốc
Thừa sự Cổ Âm Vương.
Hiệp chương tu Tây hướng
Đê đầu lễ bỉ phương.
Anh nhi tư nhũ mẫu
Viễn khách vọng gia hương.
Thận trọng nghinh tân nguyệt,
Ân cần tổng tịch dương.
Hình hài đồng thổ mộc,
Giới kiểm nhược thuỷ sương.
Tưởng niệm ly chư vọng,
Già phu tại nhất sàng.
Sát na đấng Tịnh vực,
Phương thôn phát u quang.
Cốt nhục đô dung hóa,
Cần khôn cực liễu mang.
Thái hư hàm biểu lý,
Phật sát cứ trung ương.
Liên thổ uy nhụy ngạc,
Ba phiên liễm liễm đường.
Lâu tùy tứ bảo hiệp,
Đài bị thất chân trang.
Kính diện phô giai thể,
Hà tâm kết đồng phòng.
Dao trì vô trú dạ,
Châu thuỷ tự cung thương.
Cự oánh kim sa đê,
Phong khinh bảo ngạn bàng.
Thiên chi phân xích bạch,
Vạn đóa gian thanh hoàng.
Tạm áp thân căn sáng,
Vi thông dị quán lương.

Thánh hiền vân ái đãi,
Thiên nhạc nhật khanh thương.
Tuần vĩ thuần đồng tử,
Y ưu tuyệt nữ lang.
Quải kiên như ý phục,
Kình bát tự nhiên tương,
Thoát thể thù thanh tịnh,
Hàm huy cánh hõn hoàng.
Ca sa lung thuy ái,
Anh lạc sản tiên thường.
Biển chủ vi trần quốc,
Châu du chánh giác tràng.
Vĩnh hoài ân nhập tuỷ,
Thả miễn độc xâm sang,
Hồi ức Ta bà khổ,
Tranh cảm thế lệ bàng.

Tạm dịch:

Muôn sanh nước An dưỡng
Thờ đức Cổ Âm Vương.
Chắp tay hướng phía Tây
Đầu đánh lễ phương ấy,
Như trẻ nhớ sữa mẹ,
Viễn khách nhớ quê nhà.
Thận trọng lúc trăng lên,
Chuyên cần bóng chiều xuống.
Hình hài đồng đất cây
Giới hạnh như băng tuyết.
An tọa thế liên hoa,
Tưởng niệm lìa các vọng.
Sát na lên cõi tịnh,
Tâm u tối bùng vỡ.
Xương thịt đều tan mất,
Trời đất rộng thênh thang,
Trong ngoài đều rỗng suốt.
Trung ương cõi Phật ngự,
Đài cánh sen nở rộ.
Hồ long lạnh gợn sóng,
Lầu các bằng bốn báu.
Thất bảo làm đài hoa,
Thềm lan can bóng loáng.

Phòng nhụy sen kết tu, ì
Ao sen bằng ngọc Dao,
Không có ngày và đêm 1.
Thủy châu vang tiếng nhạc,
Ao cát vàng lóng lánh.
Ven bờ gió hiu hiu.
Ngàn cây cành đỏ trắng,
Hoa xanh vàng đan xen.
Thân tâm bỗng nhẹ nhàng,
Niềm vui thật khó tả.
Thánh hiền như mây nhóm,
Thiên nhạc vang khắp nơi.
Đồng nam thì tuấn tú,
Đồng nữ cũng đẹp xinh,
Vai mang y như ý,
Tay cầm bát tự nhiên
(Trong có sẵn thức ăn).
Dáng thanh tịnh giải thoát,
Hào quang tỏa quanh thân.
Cà sa màu hoại sắc,
Lưới châu viền thân áo.
Biến khắp cõi vi trần,
Đạo quanh tràng Chánh giác.
Ân (Phật thật cao vời),
khắc sâu trong tâm khảm,
Vượt ra khỏi tam độc.
Nhớ lại khổ ta bà,
Lệ thương đau dừng chảy.

Nếu ai đọc kỹ bài thơ trên thì dễ rung động, tinh thần vui vẻ, tự lãnh hội sâu sắc. Do đó mà Tịnh độ tông ở Trung Quốc ngày càng phát triển, cố nhiên có nguyên nhân đặc biệt độc đáo của nó. Điều này xin được bàn luận và phân tích rõ ở phần sau.

---o0o---

II. LUẬN CỨ RẤT CHÂN THẬT

Lúc Thế Tôn còn tại thế, thuyết pháp 49 năm, giảng kinh hơn 300 hội. Ngộ được chân lý vũ trụ, giữa 96 ban ngoại đạo, Ngài xây dựng hệ thống lý luận tư tưởng khác, độ vô lượng chúng sanh, nên giáo pháp Ngài thuyết rất

nhiều, văn sức như hoa mùa xuân, rực rỡ tựa gấm hoa. Ví dụ, thời giáo thứ nhất Ngài lấy hoa Vạn Đức để trang nghiêm Phật quả, đây là thời Hoa nghiêm. Thời giáo thứ hai, Ngài dạy 5 vị đệ tử, biết khổ và dứt trừ nguyên nhân khổ, ưa thích tu đạo Niết-bàn, hợp lại thành 4 tập A-hàm nên gọi là thời A-hàm. Thời thứ ba, Ngài thuyết pháp Phương đẳng, làm cho hàng tiểu căn liền mở được đại trí, nên gọi là thời Phương đẳng, (có các kinh như: Duy-ma, Lăng-già, Tịnh độ). Thời giáo thứ tư, Ngài khai triển Đại thừa để chúng sanh thấy rõ vạn pháp do duyên sanh, gọi là thời Bát-nhã. Thời giáo thứ năm, Ngài chỉ rõ hướng của ba thừa là pháp quyền xảo, để hiển bày pháp chân thật nhất thừa, đây gọi là thời Pháp hoa. Lại nữa, Ngài chỉ rõ cho tất cả hữu tình thấy rằng ai cũng có đầy đủ bốn đức Niết-bàn: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh một cách đầy đủ nên gọi là thời Niết-bàn. Pháp môn tu hành đều có đủ: Đại, tiểu, đốn, tiệm, thiên, viên, hiển, mật. Nhưng thông suốt con đường tự lực mà chưa đoạn hết hoặc nghiệp (kiến hoặc, tư hoặc) thì rất khó chứng chân lý. Mặc dù tu hành nhiều đời, nhưng chúng ta cũng không thể ra khỏi bến sanh tử thiết yếu này để đến được bờ Niết-bàn bên kia. Chỉ có Tịnh độ, một tông phái bao gồm đầy đủ tự lực và tha lực mới dễ dàng tu hành và thành công cao, dùng sức ít mà lại chóng hiệu quả. Căn cứ của lý luận này, được nói rõ ràng trong ba kinh Tịnh độ. Ở đời, nếu ai có nghi ngờ, thì hãy nghiên cứu sâu thêm nữa, nhất định có thể tháo gỡ được sự hồ nghi. (Ba kinh Tịnh độ là: Kinh Quán vô lượng thọ, được đức Phật thuyết tại thành Vương-xá. Kinh A-di-đà, Ngài thuyết tại vườn Cấp-cô-độc. Kinh Vô lượng thọ) xuất bản tác phẩm kinh $\sigma \wp \Phi \spadesuit$ được thuyết tại núi Kỳ-xà-quật, những di tích này đều có thể khảo cứu), nhà xuất bản Nhật Bản Cận Đại (Đông Doanh Di-đà, dẫn chứng kinh luận cùng với hơn 200 kinh khác có thể nói rất rõ ràng và đầy đủ.

---o0o---

III. NỘI DUNG UYÊN BÁC

Pháp môn Tịnh độ, chính đức Phật Thích Ca, Phật A-di-đà xây dựng. Văn Thù, Phổ Hiền chỉ hướng quay về. Mã Minh (Đại thừa khởi tính luận), Long Thọ (Dị hành phẩm) hoằng dương pháp môn Tịnh độ. Sau khi truyền vào Trung Thổ, để khôi phục kinh Tịnh độ, các Bậc thạc đức như: Khuông Lô, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích, Tài Lưu, Tĩnh Am, Triệt Ngô, Ấn Quang v.v... đã phát huy đề xướng ra các phương pháp đặc thù, viên đốn, diệu lý huyền nhiệm, vừa cạn, vừa sâu. Ai y lời dạy hành trì thì tự có thể sanh về Tây phương Cực lạc. Cho nên nói: “Không cần 3 kỳ kiếp tu phước huệ, chỉ

nương sáu chữ ra khỏi càn khôn”. Người đời thường hay cho rằng chỉ niệm sáu chữ “Nam Mô A-di-đà Phật”, liền có thể vãng sanh Tây phương Cực lạc thế giới. Do phương pháp quá dễ mà ôm những lý luận nghi ngờ sanh tâm bất tín. Nhưng pháp Phật nói, tuyệt đối không hư dối, càng nghiên cứu các kinh luận Đại thừa sự trình bày về pháp môn Tịnh độ, lược nói về Tịnh độ có các kinh như: Kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa, kinh Lăng nghiêm, còn chuyên thuyết Tịnh độ như kinh A-di-đà, kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, diệu nghĩa đã nói ở trong đó quá đầy đủ, rõ ràng. Nên đại sư Ngẫu Ích dạy rằng: “Niệm A-di-đà Phật thuần thực thì ba tạng 12 bộ loại, hết thầy giáo lý của bậc thượng căn cùng với một ngàn bảy trăm công án đều ở trong ấy; ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh, ba tu tịnh giới cũng ở trong ấy; sự vi diệu của pháp môn này không có gì hơn, nội dung uyên bát trùm khắp ba căn. Nếu thấy việc tu trì dễ dàng mà cho là nông cạn, thì người ấy là kẻ quê mùa vậy!”.

---o0o---

IV. PHÁP MÔN HUNG THẠNH NHẤT

Phật thuyết tám vạn bốn ngàn pháp môn chủ yếu để chúng ta có thể hiểu rõ sanh tử. Nhưng thực tế, lợi ích của pháp môn là có thể phù hợp đúng với từng căn cơ. Pháp không cao không thấp, nếu hợp căn cơ thì gọi là diệu. Phật giáo truyền vào Trung Thổ trải qua gần 2 ngàn năm, dưới triều đại nhà Đường, Phật giáo rất hưng thịnh. Tám tông phái Đại thừa² lần lượt hưng khởi, phương pháp tu hành tuy có khác nhau đôi chút, nhưng quy về nguồn gốc thì không phải khác. Cho đến hôm nay, Phật giáo có thể phổ cập xã hội, thâm nhập vào lòng người, trong đó Tịnh độ tông thật sự nổi bật. Nhưng vì mọi người đều thấy điều ấy rõ ràng như vậy. Pháp sư Đạo Nguyên nói rằng: “Phật giáo không phải là lý luận suông, mà quý nhất ở chỗ thực tiễn. Cuối đời Đường, trên danh nghĩa tuy có tám tông, nhưng chỉ có hai tông Thiền và Tịnh, còn lại các tông phái kia từ từ lặn mất. Cho đến ngày nay, Thiền tông cũng chỉ còn trên danh nghĩa, sự kế tục cũng bị mai một. Thật tế chỉ còn một tông phái Tịnh độ, điều này là vì sao? Phải chăng chính là do những tông phái kia về lý luận quá cao thâm, pháp tu lại quá phiền phức, căn cơ bình thường không dễ lãnh hội được cội nguồn”. Trong “Luận niệm Phật”, đại sư Trạm Sơn Đàm Hư cũng nói: “Phật giáo Trung Quốc ở trong xu thế tự nhiên nhưng đến người sau phân thành một số tông phái như Thiên thai tông, Hiền thủ tông, Pháp tướng tông (cũng gọi Từ ân tông hay Duy thức tông), Tịnh độ tông, Chân ngôn tông, Thiền tông, Luật tông v.v... Điều này đều do liên quan đến sự truyền thừa và học tập chuyên môn của người đời sau nên mới lập ra các tông phái đó. Tất cả những tông phái đều bình thường, duy chỉ Tịnh độ tông và Luật tông, sự hành trì và giáo

nghĩa ảnh hưởng qua tông phái khác, vì phần giáo của Tịnh độ tông và Luật tông có trong các tông phái, lại được đại chúng đệ tử Phật cùng học. Ví dụ: Thiên thai tông, Hiền thủ tông, Tam luận tông, Pháp tướng tông, pháp giáo của mọi tông phái không giống nhau, tu pháp quán cũng khác nhau. Nói tóm lại, chúng ta để có thể lấy pháp tu Tịnh độ làm phương tiện tốt nhất, đều có thể niệm Phật thành Phật. Chính Thiên tông cũng tham cứu câu ‘niệm Phật là ai?’ Không luận xuất gia hay tại gia, cũng không luận động cơ học Phật của hành giả như thế nào, chỉ cần mục tiêu học Phật của người đó là không ngoài niệm Phật để thành Phật, đồng thời ở trong quá trình học Phật để trở thành Phật, chỉ cần cùng tuân thủ giới luật thanh tịnh của Phật. Như mỗi chùa ở nam, bắc Trung Quốc, không luận hành giả thuộc tông phái nào, một ngày hai lần lên chánh điện nhiều Phật thì đều niệm ‘Nam Mô A-di-đà Phật’. Mở miệng lời ứng đáp cũng niệm ‘Nam Mô A-di-đà Phật’. Đương nhiên mục đích cuối cùng của Tịnh độ tông không ngoài việc được vãng sanh thế giới Tây phương Cực lạc, để thấy Phật thành Phật. Từ đây có thể thấy được pháp môn niệm Phật là rất nhiều phương tiện và lại phổ biến”.

Theo cách luận của hai vị Cao Tăng ở trên, ta thấy Tịnh độ tông sẽ tồn tại ở đời lâu dài, nhất định là như vậy.

---o0o---

V. PHƯƠNG PHÁP RẤT DỄ DÀNG

Xưa Bồ-tát Long Thọ trước tác luận “Thập trụ Tỳ-bà-sa”, trong đó ngài đem tất cả pháp môn phân thành hai loại: Hành đạo dễ và hành đạo khó. Phàm nương vào kinh giáo, ngay cõi Ta bà tích lũy công lao, đoạn hoặc chứng chơn, tu nhưn đắc quả, tất cả đều thuộc hành đạo khó. Nhưng nương vào pháp môn niệm Phật, vãng sanh Tịnh độ, ở trong nước Cực lạc, dựa vào Phật lực để thành Chánh giác thì thuộc hành đạo dễ. Ngày nay, gặp thời mạt pháp, thế giới biến động bất an, chúng sanh không có ngày an ổn. Nếu như giáo nghĩa quá ư sâu xa, khiến mình cảm thấy khó tu học thì xem trong ý kinh Đại tập chép rằng: “Một ức người tu hành thời mạt pháp, hình như chỉ một người đắc đạo, chỉ nên nương vào câu niệm Phật để vượt thoát sanh tử”. Bởi vậy các tông phái khác hoàn toàn nhờ vào tự lực, nên sự tu chứng rất khó; còn Tịnh độ tông nương Phật lực gia bị, vạn người tu vạn người vãng sanh. Pháp sư Ấn Quang nói: “Pháp môn niệm Phật, cả hai Phật lực, tự lực đều đầy đủ cả, cho nên người đã đoạn Hoặc nghiệp rồi thì mau chóng chứng Pháp thân. Người còn đầy Hoặc nghiệp thì cũng mang theo nghiệp mà vãng

sanh. Phương pháp niệm Phật rất bình thường, tuy người quê hèn, không hiểu biết, cũng có thể được lợi ích từ phép niệm Phật”.

Lại nữa, niệm Phật rất huyền diệu, dẫu Bồ-tát Đẳng giác vẫn còn tu pháp môn niệm Phật, nên không một người nào không tu được, cũng không có một người nào không thích tu. Hạ thủ dễ mà thành công cao, dùng lực ít nhưng hiệu quả nhanh. Đúng là pháp môn đặc biệt trong thời giáo một đời đức Như Lai nói, cố nhiên không thể lấy cốt tủy giáo lý mà luận phán. Chúng sanh thời mạt pháp, phước mỏng tuệ cạn, nghiệp chướng sâu dày, không tu pháp này, muôn nương tự lực đoạn hoặc chứng chơn để hiểu rõ sanh tử thì thật là rất khó. Lời dạy của cổ đức hẳn nhiên cũng đủ rõ ràng để lưu truyền cho vạn đời. Nhưng xét về thực tiễn của pháp môn Tịnh độ cũng chỉ lấy ba pháp Tín, Hạnh, Nguyện làm tông. Phật pháp như biển lớn, chỉ có lòng tin mới có thể vào. Tổ sư Vân Thê dạy: “Muốn vãng sanh Tịnh độ, điều thiết yếu cần phải có lòng tin vững chắc, ngàn người tin thì ngàn người vãng sanh, vạn người tin liền vạn người vãng sanh”. Đây là lời dặn dò bằng tất cả tấm lòng vậy! Tín tâm đã đủ thì nguyện mới thiết, Tịnh độ tuy xa nhưng có nguyện thì liền được vãng sanh. Tổ sư Mộng Đông dạy: “Tu tập tịnh nghiệp quý ở chỗ tín sâu, nguyện thiết, nhờ việc tín sâu nguyện thiết này mà tất cả tà thuyết đều không thể làm dao động mê hoặc”, thì nguyện tha thiết ấy cũng có ngày được thỏa. Tín, Nguyện đã thiết tha thì Hạnh cũng phải cần có lực. Các Hiền Thánh ngày xưa đã dạy: Được vãng sanh hay không hoàn toàn do Tín và Nguyện có hay không? Phẩm vị cao hay thấp hoàn toàn do trì danh sâu hay cạn? Nên Tín, Nguyện, Hạnh, ba pháp này, thế như ba chân của chiếc đảnh, thiếu một không thể đứng được. Nếu tuân thủ điều này để mà tu trì một cách chân thật thì tự có thể được lợi ích thiết thực của sự vãng sanh vậy.

---o0o---

VI. NGHI THỨC RẤT GIẢN TIỆN

Phật pháp là pháp môn mà mọi người đều có thể học và cần nên học. Vậy thì bắt đầu từ đâu để học Phật pháp, để tu trì và lãnh thọ Phật pháp? Chẳng lẽ phải có vườn rừng đình viện, chim hót, hoa thơm, bảo điện trang nghiêm, tô son thếp vàng rực rỡ, cá hồng, khánh xanh, lụa đẹp đắp thân, rồi mới học đạo hay sao? Chẳng lẽ phải sống nơi phồn hoa đua hội, lầu gác nguy nga, rèm buông cửa thếp, trời mây quang đặng, trông xa núi biếc ... trong nhà thì có tượng Phật vàng sáng rỡ, vẽ mặt mỉm cười, nhìn đâu cũng thấy vui vẻ, sinh tâm hoan hỷ thì mới học đạo hay sao? Điều này chỉ mới là

phạm vi hẹp, đối tượng không nhiều, không thể phổ biến vì đi ngược lại với ý định phổ độ chúng sanh ban đầu của đức Phật. Chẳng lẽ muốn danh thành lợi được, tài bảo đầy đủ, khuôn mặt phúc hậu, cháu hiền con thảo, với dung nhan tuấn tú một thời, đầy đủ tiếng tốt ở trần thế rồi thì mới học Phật pháp hay sao? Đây chỉ là phước báu nhân gian không nhiều, cảnh ngộ cũng thường theo đời biến đổi mà tiêu mất. Theo sự đòi hỏi mà nói ra các điều này, cố nhiên không dễ dàng đầy đủ. Thứ đến là theo nghi thức mà luận có kẻ cũng thường sinh ra phiền toái, chẳng hạn như nhà cửa ở đô thị, cuộc sống nhộn nhịp, khẩn trương được mô tả trong kinh Dược Sư và Pháp hoa tam-muội sám nghi ... : “Tục trần bon chen, sống trong lao nhọc, tu hành không dễ, may lại gặp bậc Cao đức của Liên tông, trần hưng tông phong, xiển dương các pháp môn giản dị nhưng đầy đủ vô lượng công đức, tuy tay chân chai sạn, cũng có thể thành tựu, dầu hoàn cảnh cơ hàn cũng có thể tu hành. Con đường mà lịch đại tôn sư đã chỉ bày vừa dễ giữ, vừa dễ thực hành, như pháp ngữ của đại sư Minh Triều Liên Trì có dạy: “Luận về người học Phật, không bàn hình thức bên ngoài đẹp đẽ, chỉ quý ở sự tu hành chân thật. Tại gia cư sĩ, không nhất thiết phải buộc lụa, đội khăn, buộc tóc, không cần phải gõ chuông đánh trống, tự mình có thể thường xuyên niệm Phật. Người ưa thích thanh vắng, có thể ở nơi thanh vắng niệm Phật, không nhất thiết phải đến các hội niệm Phật. Người sợ giao tiếp, tự mình có thể nhập thất niệm Phật, không nhất thiết phải vào chùa nghe kinh. Người biết chữ, tự mình có thể nương lời dạy mà niệm Phật. Ngàn dặm hành hương, không bằng ngồi yên ở nhà niệm Phật. Cung phụng thầy mình, không bằng hiếu thuận cha mẹ mà niệm Phật. Giao thiệp rộng rãi bạn xấu, không bằng độc thân thanh khiết niệm Phật. Tạo phước kiếp sau sung sướng không bằng hiện tiền tác phước niệm Phật. Cúng tế cầu nguyện không bằng sám hối tội lỗi rồi niệm Phật. Học tập văn thơ ngoại đạo không bằng người không biết chữ niệm Phật. Không biết lý thiền mà đàm luận lung tung không bằng tha thiết trì giới niệm Phật. Mong cầu cảm thông quý thần không bằng tin đúng nhân quả niệm Phật. Nói tóm lại, trực tâm diệt ác, niệm Phật như vậy gọi là Thiện nhân. Nhiếp tâm trừ sự tán loạn, niệm như vậy gọi là Hiền nhân. Ngộ tâm đoạn Hoặc (phiền não), niệm như vậy gọi là Thánh nhân”.

Phân khai thị trên quả thật mở mang chánh đạo tu trì. Như việc đòi nhiều ràng buộc thì đại sư Ấn Quang đề xướng pháp môn thập niệm (phương pháp sớm tối mười hơi niệm Phật). Ở đây cung kính chép như sau: Nếu công việc nhiều thì niệm tu theo nghi thức đơn giản: Sớm tối, sau khi súc miệng rửa mặt xong, có Phật thì lễ Phật ba lạy, đứng ngay ngấn chấp tay niệm “Nam Mô A-di-đà Phật” hết một hơi là một niệm, niệm đến 10 hơi thì đọc bài sám ngắn về Tịnh độ hay đọc “Nguyện sanh Tịnh độ cảnh phương

Tây, Chín phẩm liên hoa là cha mẹ, hoa nở thấy Phật ngộ Vô sanh, Bồ-tát bất thối là bạn hữu” (Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung, Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu, hoa khai kiến Phật ngộ Vô sanh). Đọc xong lễ Phật ba lạy là hoàn tất nghi thức. Nếu không có thờ Phật thì hướng phía Tây lễ lạy. Niệm theo phương pháp trên gọi là pháp môn Thập niệm. Ngài Tống Từ Vân Sám Chủ vì vương thần bận rộn nhiều chính sự³ không lúc nào rảnh để tu trì mà lập ra pháp niệm này. Vì sao phải dùng hơi niệm Phật, vì tâm chúng sanh tán loạn, lại không rảnh rỗi để chuyên niệm, nên lúc niệm thì mượn khí để nhiếp tâm thì tâm tự nhiên không tán loạn. Song, nên tùy theo hơi dài hay ngắn mà niệm, không nên cưỡng ép niệm một lần nhiều câu, cưỡng ép thì dễ bệnh và lại chỉ 10 lần niệm, không nên niệm 20 hay 30 lần; niệm nhiều sẽ tổn khí dẫn đến tâm niệm sẽ tán loạn, khó được vãng sanh. Pháp này có thể hướng tâm qui về một chỗ, nhất tâm niệm Phật quyết định sẽ vãng sanh. Số lần niệm Phật tuy ít nhưng công đức rất nhiều, trình bày ở văn trên rất rõ và cũng được coi là Pháp hoàn bị.

---o0o---

VII. RẤT THÍCH HỢP VỚI THỜI CẬN ĐẠI

Học thuyết tôn giáo sơ dĩ có thể được lưu truyền rộng rãi đến vạn đời là do nó có đầy đủ những điểm đặc sắc siêu nhiên. Hơn nữa, lại thích ứng được với trào lưu, đồng thời quý ở chỗ là có cùng xu hướng với dòng chảy của thời đại, nên mới trải qua muôn đời mà vẫn luôn mới mẻ. Cuộc sống đô thị ngày nay dần dần có xu hướng bị công nghiệp hóa thì thời gian hẳn nhiên rất là quý trọng, công việc cũng nhiều phiền bận. Giả sử thường xuyên tranh thủ trong lúc rảnh một ít thời giờ để nghiên cứu đôi chút Phật pháp thì vô cùng quý giá. Dầu núi non hữu tình, cung vàng điện ngọc, mà đường dài hiểm trở thì chưa chắc họ đã đến. Nếu như có nhiều cơ sở lớn để lập đạo tràng thuyết pháp thì cũng vì xuôi ngược để kiếm miếng cơm manh áo nên không thể thấm nhuần mưa pháp. May mắn lại có pháp môn Tịnh độ như mưa ngọt mây lành, như sức sống mùa xuân.

Kinh A-di-đà có chép: “Nếu có thiện nam thiện nữ nào nghe đức Phật A-di-đà thuyết pháp, giữ trì danh hiệu, từ 1 ngày đến 7 ngày, đạt được nhất tâm bất loạn, lúc sắp lâm chung người ấy được Phật A-di-đà và các Thánh chúng hiện ra trước mặt, và khi chết tâm không điên đảo, ngay khi đó được vãng sanh về nước Cực lạc của Phật A-di-đà”. Nên có thể biết rằng trì danh niệm Phật hạ thủ rất dễ, thích hợp với nhiều căn cơ, không luận nam nữ già trẻ, người trí kẻ ngu, giàu sang bần cùng, thiện ác bệnh khổ, sống bằng nhiều

nghề, mọi hạng người đều có thể tùy thời tùy chỗ niệm Phật mà không mất vàng bạc, không hao tổn khí lực. Không chỉ có lợi ở đời sau, lia khổ được vui mà còn được sống lâu, không gặp khó khăn và được lợi ích trong sanh tiền. Cho nên, phương pháp giản lược không phiền toái này rất thích hợp với sinh hoạt thường ngày của mọi người. Đây chính là đường tắt trong đường tắt. Nếu muốn cầu tinh tấn hơn thì các lịch đại tôn sư chế định những giới luật nghiêm tịnh điển hình cụ thể là những phép tắc đang tồn tại, tự bản thân chúng ta có thể lấy những phép tắc này để thực hành và xem như là bậc thầy. Đây chính là dùng hương thơm tỏa ra để cúng dường.

---o0o---

VIII. LỜI KẾT

Tôn sư các thời đại của Tịnh độ tông đều lấy pháp môn này để tự tu và dạy người. Trải qua khoảng một ngàn năm mãi cho đến nay pháp môn này vẫn còn thịnh mà ngày càng được phát dương. Các Tổ sư của nhiều tông phái khác nhau như: Thiên thai tông có đại sư Trí Giả, tôn giả Trí Minh, Hoa nghiêm tông có quốc sư Thanh Lương, Luật tông có luật sư Nguyên Chiếu và thời cận đại có đại sư Hoàng Nhất; Thiền tông có Trường Lô, Trung Phong, Sở Thạch. Thời gian gần đây có ngài Hư Vân và các thiền sư khác, tuy mỗi vị mở rộng tông phái riêng nhưng đều nghiêng về tán thán Tịnh độ, có lẽ là vì mọi người đều tu trì pháp môn này. Pháp môn Tịnh độ có bốn phương pháp tu tập:

1. Thật tướng niệm Phật
2. Quán tượng niệm Phật
3. Quán tưởng niệm Phật
4. Trì danh niệm Phật

Tuy nhiên phương pháp trì danh thông dụng nhất, bởi vì hạ thủ dễ mà thành công cao. Từ sau khi Phật pháp lưu truyền vào Trung Quốc, các bộ luận như Thành thật luận, Câu-xá luận, người tu tập thì ít còn Tam luận tông, Duy thức tông thì nghĩa lý uyên áo rắc rối rất khó nghiên cứu. Người trí kém không thể hiểu rõ, còn người thích đơn giản thì chẳng thích nghiên cứu. Chỉ Thiền và Thiên thai tông được hàng nho sĩ đề tâm, nhưng chỉ giới hạn ở thành phần trí thức. Riêng Tịnh độ tông dùng phương pháp giản dị, thâm nhập vào dân gian, ai có lòng tin vững chãi thì mọi lúc đều được an ủi. Từ xưa đến nay, người như vậy thật nhiều lợi ích. Pháp sư Bảo Tịnh dạy: “Hò sen trước mặt, vạc nấu sau lưng, không sanh An dưỡng thì sanh ở đâu bây giờ? Bậc trí thì khéo suy nghĩ việc này, đừng trở lại tham

luyện trần lao, sống quanh quẩn mà để đời trôi qua một cách vô ích, hãy lấy một câu Di-đà ôm chặt trong lòng, tin chân thật, nguyện tha thiết vãng sanh, thành thật trì danh niệm Phật, dũng mãnh hướng thẳng về phía trước, đừng để biếng nhác phát sinh”. Hãy đem lời này chỉ dạy cho kẻ mê và khắc lên gần bên chỗ ngồi!

--- o0o ---

08. CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG NIỆM PHẬT CỦA ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN

Nguyên tác: Đại sư Diễn Bồi

Việt dịch: Thích Quảng Mẫn

---o0o---

I

Pháp môn Tịnh độ là một trong muôn vàn pháp môn tu tập của giáo lý Phật đà. Nó được xem là pháp môn phương tiện thù thắng nhất mà đức Phật đã khéo léo mở bày đúng theo căn cơ của chúng sanh trong thế giới Ta bà. Chỉ cần niềm tin vững chắc, ước nguyện thành khẩn và nương theo giáo pháp thực hành thì nhất định sẽ được sự lợi ích sanh về thế giới Cực lạc. Cũng vì lẽ đó mà tông phái Tịnh độ đặc biệt được thịnh hành ở Trung Quốc.

Bàn đến tư tưởng Tịnh độ, không cần phải nói cũng biết giáo thuyết này xuất phát từ kinh điển Đại thừa. Cõi Tịnh độ vốn được kinh sách bàn đến rất nhiều, nhưng cõi Tịnh độ của riêng một đức Phật được thể loại kinh đặc biệt bàn luận, cũng như lời mọi người thường nói, thì chỉ có các cõi nước thanh tịnh của đức Phật A-súc, đức Phật Dược Sư và đức Phật A-di-đà. Như nói cõi Tịnh độ của đức Phật A-súc thì có kinh A-súc Phật quốc; cõi Tịnh độ của đức Phật Dược sư thì có kinh Dược Sư Như Lai bản nguyện. Nói đến cõi Cực lạc của đức Phật A-di-đà thì có kinh A-di-đà v.v... Trong đó, những kinh giới thiệu về cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà chiếm số lượng nhiều nhất. Điều này cũng dễ hiểu, vì những người tu theo pháp môn Tịnh độ ở Trung Quốc rất tôn sùng cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở phương Tây và vô cùng khát ngưỡng được vãng sanh về thế giới Cực lạc này.

Trong ba kinh Tịnh độ trên, đức Phật tuy giới thiệu cho mọi người cõi Cực lạc phương Tây nhưng nơi xây dựng cho tư tưởng Tịnh độ thành một tông phái độc lập, thì đó là ở Trung Hoa chứ không phải là Ấn Độ. Người tu pháp môn Tịnh độ thời nay điều biết đại sư Huệ Viễn ở núi Lô Sơn là người

đầu tiên sáng lập ra đạo tràng Liên xã, để cầu nguyện vãng sanh Cực lạc. Nhưng theo sự ghi chép của sách cổ thì người đầu tiên cầu sanh Cực lạc là Khuyết Công Tắc đời Tây Tấn, rồi sau mới đến ngài Huệ Viễn ở triều đại Đông Tấn. Tuy nhiên, Khuyết Công Tắc chỉ là một người chuyên tu chứ chưa đem tư tưởng Tịnh độ quảng bá vào quần chúng. Người có tầm ảnh hưởng đến quần chúng và cùng tu tập pháp môn Tịnh độ với mọi người, đó là đại sư Huệ Viễn.

Những điều trên đây không ngoài việc giúp những người tu trì pháp môn niệm Phật hiểu rõ về vị đã sáng lập ra Liên tông. Phần dưới đây xin giới thiệu những nét đặc trưng về tư tưởng niệm Phật cũng như sự tích của đại sư Huệ Viễn để làm gương cho mọi người noi theo.

---o0o---

II

Đại sư Huệ Viễn là người sống ở triều đại Đông Tấn, nhằm vào đời vua Thành Đế niên hiệu Hàm hoà năm thứ chín (Tây Lịch 334). Ngài sinh ở Nhạn Môn huyện Lô Phiền (tức huyện Quách, Đại Châu, tỉnh Sơn Tây). Thuở nhỏ rất ham đọc sách, năm mười ba tuổi, ngài bắt đầu đến Hứa Châu tỉnh Hà Nam du học. Với bầm tánh thông minh lanh lẹ, chẳng bao lâu đại sư đã lâu thông Lục kinh và rất tâm đắc về giáo học của Lão Trang. Các bạn đồng học thời bấy giờ không những đối xử với đại sư một cách đặc biệt như bậc anh tú của Nho học, mà còn rất quý trọng và xem ngài là một người thành tựu rực rỡ nhất. Lúc hai mươi một tuổi, ngài muốn du hành đến Giang Đông tìm các bậc học giả nổi tiếng để nâng thêm tầm hiểu biết của mình, nhưng vì lúc ấy Trung Nguyên đang có nạn binh đao, giao thông ách tắc nên ngài không xuống phía nam được và đành ở lại Trung Nguyên. Tuy vậy, lòng thao thức đến việc học hỏi, cầu đạo của đại sư vẫn không suy giảm. Ngài luôn luôn mong ngóng gặp được một bậc minh sư để thoả ước nguyện của mình. Đang lúc như thế thì ngài nghe đâu đại sư Đạo An đang xây dựng tự viện và giảng pháp ở Hằng Sơn, Thái Hành (tức châu Hồn Nguyên, phủ Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây) nên vui mừng đến nơi ấy và bắt đầu theo học với đại sư. Gặp lúc thầy Đạo An đang giảng kinh Bát-nhã cho đại chúng, ngài Huệ Viễn vừa nghe xong liền có chút sở ngộ, và từ đó xin phát tâm xuất gia làm đệ tử đại sư. Sau khi xuất gia, ngài thường ước mong thấu đạt cương yếu của Phật pháp và xem đại pháp như là trách nhiệm của chính mình. Do đó, ngài luôn tinh tấn hành đạo, chẳng chút trễ nãi biếng nhác. Đại sư Đạo an thấy ngài có đầy đủ túc căn, lại hết lòng vì đạo pháp nên thường

khen ngợi rằng: “Khiến cho Phật pháp lưu truyền rạng rỡ ở nước Đông (Đông Tấn) ấy chẳng phải là Huệ Viễn đó sao?”. Chỉ một lời này thôi chúng ta cũng có thể tưởng tượng tài đức của ngài như thế nào rồi.

Về sau, khi ở Tương Dương, đại sư Đạo An đã cho đệ tử của mình đi khắp nơi xiển dương Phật pháp. Mỗi khi một người đệ tử nào đó ra đi, đại sư cũng ân cần dạy những lời thiết thực: Bảo vị ấy phải truyền bá giáo pháp như thế nào, độ người ra sao v.v... Nhưng riêng ngài Huệ Viễn thì đại sư không dạy một lời nào, điều này khiến ngài Huệ Viễn cảm thấy rất buồn. Như tự cho mình là người không xứng đáng được thầy dạy bảo nên ngài buồn lo đến trước đại sư quì xuống thưa rằng: “Đệ tử đợi mãi mà không nghe thầy nhắn nhủ điều gì cả ..., phải chăng đệ tử chẳng đủ khả năng để được thầy giao phó?”. Khi xa rời bậc thầy kính yêu của mình mà không nghe thầy dạy một lời nào thì đương nhiên có cảm nghĩ như trên. Nhưng đại sư Đạo An có xem ngài Huệ Viễn là một người không xứng đáng để dạy không? Chắc chắn là không. Đại sư hiểu đệ tử mình rất rõ, thấy học trò là một người nhiệt tâm vì đạo pháp, tinh tấn tu học nên không cần dạy thêm điều gì nữa, hễ gặp chuyện thì tự nhiên hoàn thành công việc tốt đẹp. Cho nên đại sư trả lời ngài Huệ Viễn rằng: “Người như thầy đây thì Lão Tăng còn gì để lo lắng nữa ... ta cũng không còn gì để nói cho thầy! Từ nay về sau nhất định thầy sẽ làm rạng rỡ Phật pháp. Thôi! Thầy hãy đi đi, gắng giữ gìn sức khoẻ! Rất nhiều Phật sự đang chờ thầy hoàn thành”. Nghe thầy mình nói như thế, ngài rất an lòng cùng khoảng mười đệ tử hướng phía nam đến Kinh Châu và dừng chân tại chùa Thượng Minh. Kế đó, ngài lại muốn dời đến núi La Phù nhưng khi đi qua Lô Sơn, thấy cảnh vật núi này thanh tịnh rất thích hợp cho việc tu tập và hành đạo của mình, nên quyết định ở lại tinh xá Long Tuyền.

Lúc bấy giờ, có Đạo hữu của ngài là Huệ Vĩnh nói với Thứ sử Hoàn Y rằng: “Thầy Huệ Viễn mới bắt đầu đi hoằng pháp mà đã có rất nhiều đồ chúng theo học, tương lai cứ như vậy phát triển thì lượng người đến tu học sẽ nhiều biết nhường nào! Nếu thầy ấy không có đủ cơ sở tự viện rộng rãi hơn bây giờ thì làm sao hành đạo?” Hoàn Y nghe ngài Huệ Vĩnh nói vậy liền phát tâm ủng hộ thầy Huệ Viễn hết mình. Ông ta cho xây chánh điện và rất nhiều phòng xá ngay bên phía đông núi Lô Sơn, đây là ngôi chùa Đông Lâm nổi tiếng trong lịch sử. Từ đó, ngài Huệ Viễn an tâm hành đạo tại Lô Sơn, đại sư ở đây suốt hơn ba mươi năm và chưa hề ra khỏi vùng này một bước. Gặp lúc cần thiết như đưa tiễn khách quý thì ngài cũng tiễn đến ranh giới (suối) Hồ Khê là cùng, tuyệt nhiên không đi quá Hồ Khê nửa bước. Nên trong Phật giáo thường có câu nói: “Tổng quân bất quá Hồ Khê” (tiễn khách không quá Hồ Khê). Do đạo đức của ngài rạng rỡ nên lúc ấy chùa Đông

Lâm đã trở thành một trung tâm Phật giáo hùng mạnh nhất ở phương nam. Nếu so với chốn Trường An Phật giáo trăm hoa đua nở thì đúng là thiên hạ đã chia đôi một cách cân xứng cho hai trung tâm này. Cố nhiên chúng xuất gia qui tụ về chùa Đông Lâm ngày một đông thêm, các bậc hiền tài thời bấy giờ đến rất đông, họ thường ở lại y chỉ tu học với ngài. Thế mới biết sự cảm hoá lòng người của đại sư sâu rộng biết dường nào !

---o0o---

III

Công việc hoằng hoá của đại sư Huệ Viễn ngày một phát triển nên chúng Tăng càng đông đúc thêm. Để mọi người vừa khỏi sống nhàn hạ vô ích lại được ích lợi từ giáo pháp giải thoát, nên ngài đã nương theo pháp môn niệm Phật mà đức Thích Tôn đã nói ra, thành lập một đạo tràng niệm Phật cùng phát nguyện sinh về Tây phương. Đây chính là đạo tràng Liên xã rất nổi tiếng ở Lô Sơn, cũng là nơi đầu tiên lập hội niệm Phật. Đại khái đạo tràng được hình thành như vậy: Ngài Huệ Viễn cùng Lưu Di Dân, Lô Thứ Tông v.v... gồm một trăm hai mươi ba thành viên đến trước tượng Phật A-di-đà ở tinh xá Bát-nhã Vân Đài, cùng lập nguyện sinh về Tây phương Cực lạc và ước mong sau khi lâm chung nhất tề đều được vãng sanh. Văn ghi chép cho sự việc trọng đại này chính là bài văn phát nguyện của Lưu Di Dân. Nhưng chúng ta nên biết rằng, đạo tràng Liên xã mà ngài Huệ Viễn sáng lập luôn luôn lấy việc niệm Phật tam-muội là chính. Và giáo điển mà hội lập cước chính là kinh Bát-chu tam-muội chứ không phải một trong ba kinh Tịnh độ. Vì kinh Quán vô lượng thọ v.v... thời bấy giờ chưa được lưu truyền sang Trung Hoa. Kinh Bát-chu tam-muội do hai đại sư Chi-sám và Trúc Phật Sóc dịch vào cuối đời Hán. Nội dung kinh đặt nặng về việc quán Phật Vô Lượng Thọ. Khi tu pháp quán này thành công, đức Phật A-di-đà sẽ hiện rõ trong tam-muội. Cho nên, đây là pháp môn niệm Phật tam-muội chứ không phải là pháp môn niệm Phật đọc nơi miệng được lưu hành rộng rãi như thời nay. Trong kinh nói rằng, lúc tu pháp quán này thành tựu, chư Phật hiện tại đều hiện rõ trước mặt. Hành giả tu theo pháp quán này mục đích được trực tiếp thấy Phật A-di-đà nhưng kết quả lại thấy tất cả chư Phật. Thật ra, điều này cũng giống như ý nghĩa mà kinh Quán vô lượng thọ Phật đã từng nói: “Thấy việc này rồi (thấy Phật) thì cũng có nghĩa là thấy được mười phương chư Phật”.

Theo sự ghi chép trong quyển thứ hai mươi bảy sách “Quảng hoằng minh tập” thì Lưu Di Dân cùng mọi người đã y theo lời chỉ dạy của ngài

Huệ Viễn, ngày đêm siêng năng tu niệm Phật tam-muội. Chỉ độ không quá nửa năm thì các vị ấy đã tu thành công phép niệm Phật tam-muội này. Trong Tam-muội, mọi người thường thấy đức Phật thân sắc vàng hiện ra, nên những người ở núi Lô Sơn lập hội niệm Phật để sau khi mạng chung được vãng sanh Cực lạc, cố nhiên là mục tiêu sau cùng của họ, nhưng ngay nơi thân này thấy được Phật lại là một mục tiêu không kém phần quan trọng. Lưu Di Dân thấy Phật trong tam-muội, ngài Huệ Viễn cũng thấy Phật A-di-đà nhưng không nói ra cho mọi người biết.

Theo một truyền thuyết khác thì trong lúc tịnh tu ở núi Lô Sơn, ngài Huệ Viễn rất tinh tấn dũng mãnh, đã ba lần (nhà thờ Phật phía đông), Bát-nhã Đài, ngài vừa xuất định thì thấy đức Phật A-di-đà tràn ngập cả hư không, trong hào quang rực rỡ có vô số hoá Phật, có Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí v.v... Đồng thời lại có ngài Huệ Trì, Đàm Thuận, Lưu Di Dân v.v... Lúc đó, đức Phật A-di-đà bảo ngài rằng: “Do bốn nguyện lực nên Ta đến đây hộ niệm cho ông, bảy ngày sau ông sẽ sanh về cõi Cực lạc của Ta”. Đồng thời, Lưu Di Dân và rất nhiều người cùng hiện đến trước ngài Huệ Viễn thưa rằng: “Ngài phát tâm sớm hơn chúng tôi, nhưng sao ngài lại về muôn như thế?” ∈ | Φ♠ thấy tướng thù thắng của chư Phật và Bồ-tát trong khi nhập vào niệm Phật tam-muội. Nhưng ngài là người thận trọng nên dầu có thấy cũng không bao giờ tùy tiện nói với mọi người. Về sau, lúc ở Đông kham

Từ những việc trên chúng ta biết được rằng, trong lúc nhập vào niệm Phật Tam-muội, ngài không những có thể thấy đức Phật A-di-đà mà còn được đức Phật thân hành đến chỉ dẫn. Do ngài Huệ Viễn thấy một cách rõ ràng các cảnh thù thắng và biết chắc chắn thời điểm vãng sanh Tịnh độ của mình, nên ngài mới nói rõ cho Pháp Tịnh, Huệ Bảo và mọi người, mình thấy được tướng thù thắng như thế nào, lúc nào vãng sanh ... quả nhiên đến thời gian ấy thì ngài thâm thân thị tịch.

Nơi quyển trung sách “Đại thừa yếu nghĩa”, ngài Huệ Viễn và ngài Cưu-ma-la-thập đã từng thảo luận về việc thấy Phật trong định. Ban đầu, ngài Huệ Viễn dựa vào việc dẫn dụ về điều mộng mà kinh “Bát-chu tam-muội” thường nhắc đến để đặt nghi vấn. Luận rằng Phật được thấy trong định, giả như nói nó hoàn toàn thuộc về điều mộng thì đó bất quá cũng chỉ là tướng tượng chủ quan mà thôi, hoàn toàn không phải Phật hiện ra thật. Còn nếu đó là khách quan, Phật từ bên ngoài đến, thì Phật thật hiển hiện một cách chân thực rồi, sao lại có thể lấy mộng làm dụ?

Ngài Cưu-ma-la-thập đánh đúng vào trọng tâm câu hỏi của ngài Huệ Viễn và trả lời như sau: Hành giả muôn thấy được Phật thì có rất nhiều cách

để thấy. Sở dĩ trong kinh lấy mộng để dụ là nhằm đánh tan mối nghi hoặc của mọi người. Vì có người nghi như vậy: Đại Bồ-tát đạt được thần thông thì chuyện đi đến mười phương thế giới, mặt đối diện với Phật Đà chẳng có gì là khó. Còn như hạng người bình thường, đã không biết tu pháp môn Thiền định lại chẳng chứng được thần thông, mà cõi Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà xa hơn mười vạn ức Phật độ, thử hỏi làm sao thấy được? Chúng ta đều biết năng lực của mộng rất phi thường, mộng đến đi trong khoảnh khắc. Trong mộng có thể thấy được những vật ở từ rất xa. Việc nhập vào Bát-chu niệm Phật tam-muội có thể xa thấy tất cả chư Phật, thì đó cũng giống như trong mộng thấy được những sự vật. Do đó, đức Phật đặc biệt lấy mộng để dụ.

Đồng thời cần biết rằng, ngay cả thân Phật còn không có một tướng quyết định nào, vì sao vậy? Bởi trong kinh đã nói rõ cho chúng ta biết: Thân của chư Phật đều do các duyên sanh, mà từ duyên sanh thì tất nhiên không có một tự tánh chân thật, tất cả đều như mộng như hóa, rốt ráo không tịch. Nên hành giả muốn thấy thân chư Phật thì không nên lấy sự hư vọng để nhìn. Nếu cho việc thấy Phật là hư vọng thì đó là do ngộ nhận thân Phật có một tướng quyết định, và do dùng sự tưởng tượng phân biệt để nhìn.

Theo sự đối đáp giữa ngài Cưu-ma-la-thập và đại sư Huệ Viễn, chúng ta có thể biết rõ rằng: Ngài Huệ Viễn không chỉ tu tập pháp môn niệm Phật Tam-muội một cách chín chắn, mà ngay cả nội dung của niệm Phật Tam-muội ngài cũng cứu xét rất tường tận rồi mới đi vào thực tiễn tu tập. Chứ không như người tu hành bây giờ, cứ tu một cách mù mù mờ mờ, đến ngay việc mình tu cái gì, vì sao phải tu như vậy, trong quá trình tu có khả năng phát sinh những vấn đề gì, họ đều không để ý tới. Do đó, người tu hành thì nhiều nhưng người được thấy Phật vắng sanh Tịnh độ ít đến mức đáng thương.

Tóm lại, ngài Huệ Viễn là một hành giả tu pháp môn Tịnh độ, là người đầu tiên sáng lập hội Liên xã, điều này chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng người tu pháp môn niệm Phật đời nay cần phải biết một sự thật rằng: Pháp môn mà đại sư Huệ Viễn thực hành chính là hạnh Bát-chu niệm Phật tam-muội. Nó hoàn toàn không phải đơn giản ở một câu niệm “A-di-đà Phật” được thực hành rộng rãi như ngày nay đâu. Nếu cho rằng chỉ có câu “A-di-đà Phật” mới là chơn chánh niệm Phật thì người này không những không có sự thấu hiểu về chân nghĩa của niệm Phật mà đối với đại sư Huệ Viễn, người đầu tiên sáng lập ra hội Liên xã, họ cũng chưa có một sự hiểu biết chính xác.

Song, xin quý vị hãy chú ý: Tôi (tác giả) nói như vậy cốt ý không phải hoàn toàn phủ định câu “A-di-đà Phật” là phương tiện niệm Phật. Tôi chỉ muốn nói rằng niệm Phật thì không duy nhất ở một câu “Di-đà”, mà thực hành niệm Phật Bát-chu Tam-muội ngay nơi thân này thấy được Phật cũng là một trong số các cách để tu tập.

---o0o---

IV

Đại sư Viễn Công sáng lập ra hội Liên xã thì cố nhiên là vị sơ tổ của tông phái Tịnh độ ở Trung Quốc. Nhưng sự cống hiến của đại sư đối với nền Phật giáo Trung Quốc, thì không chỉ ở việc sáng lập tông phái Tịnh độ, ngài còn là người rất tâm huyết trong việc nỗ lực đưa Phật pháp vào nước ta (Trung Quốc). Vì vào thời Đông Tấn, Phật pháp tuy được truyền vào không ngớt nhưng xét một cách toàn diện thì vẫn chưa đạt đến chỗ hoàn bị. Cho nên các Phạm Tăng (Tăng Ấn Độ) cứ không ngớt vào hoàng đạo ở Trung Quốc. Theo sự ghi chép của truyện ký thì ngài Huệ Viễn đã sai các đệ tử như ngài Pháp Tịnh, Pháp Linh v.v... qua Lư Sa l, vượt dãy núi Tuyết Lĩnh đến một chốn rất xa (Tây Vực) để thỉnh kinh và các đồ đệ của ngài đã thỉnh về rất nhiều bản kinh bằng tiếng Phạn. Do đó, việc ngài Huệ Viễn một mình lập ra trường phiên dịch ở Bát Nhã Đài tại Lô Sơn, một lần nữa nói lên rằng, ngài chính là người đầu tiên trong lịch sử phiên dịch của Trung Quốc đã mở ra Dịch trường.

Đại sư không chỉ sai các đệ tử ra nước ngoài cầu pháp mà ngay như các Tăng sĩ người Ấn đến Trung Quốc, chỉ cần các vị ấy có thể phiên dịch thì bất luận thuộc bộ phái nào, đại sư cũng không quản khó nhọc đến thỉnh các vị ấy về phiên dịch. Sau đây xin nêu một vài ví dụ để làm rõ ý trên:

1. Đại sư Phát-nhã-đa-la đến Trường An vào giữa năm Hoàng Thủy đời Diêu tần, là một học giả tinh thông luật Thập tụng và từng cộng tác với ngài Cưu-ma-la-thập dịch bộ luật này. Nhưng thật bất hạnh, khi mới hoàn thành được hai phần ba thì ngài Phát-nhã-đa-la đã vội về cõi Phật. Những người trọng pháp, nhất là đại sư Huệ Viễn, không khỏi bùi ngùi trước sự tổn thất to lớn này, và tiếc cho đại pháp không thể đến được phương Đông (Đông tấn). Đến năm Hoàng Thủy thứ bảy, ngài Đàm-ma-lưu-chi đến Quan Trung (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) và đem Luật tạng truyền khắp nơi. Ở Lô Sơn xa xôi, ngài Huệ Viễn vừa nghe được tin này liền tức tốc sai đệ tử Đàm Ung đến nước Tần, đồng thời đích thân viết một lá thư gửi cho ngài Lưu-chi, một lòng thỉnh cầu ngài ấy phát tâm dịch hết phần luật Thập tụng còn

lại. Ngài Luru-chi cảm mến sự nhiệt tâm vì đạo của đại sư Huệ Viễn nên dốc lòng dịch hết phần luật mà ngài Phát-nhã-đa-la chưa kịp dịch. Thế là bộ luật Thập tụng được hoàn thành.

2. Lúc ở Quan Trung, đại sư Đạo An từng mời ngài Đàm-ma-nan-đề đọc và chuyển ngữ bộ luận “A-tỳ-đàm tâm” nhưng do ngài ấy không hiểu hết ngôn ngữ Trung Hoa nên việc dịch thuật chưa thật khả quan lắm. Khiến cho các học giả không hiểu hết nghĩa lý của bộ luận. Đến năm thứ mười sáu niên hiệu Thái Nguyên đời Hậu Tấn, ngài Tăng-già-đề-bà đến Trung Quốc. Đại sư Huệ Viễn biết ngài Đề-bà rất tâm đắc với bộ luận trên mới thỉnh ngài ấy dịch lại bộ “A-tỳ-đàm tâm” và “Tam pháp độ luận”. Hai bộ luận này để lại cho hàng hậu học những lợi ích không phải là ít. “Tâm luận” là bộ sách do luận sư Pháp Thắng viết vào thế kỷ thứ sáu sau Phật nhập Niết-bàn. Nó nổi tiếng là bộ luận rất lô gích và uyên áo. Trước khi bộ luận Câu-xá chưa ra đời thì Tâm luận đã được lưu truyền ở Ấn Độ. Nó được dịch sang tiếng Hán và được nhiều học giả để tâm nghiên cứu. Do vậy, những học giả của nước Trung Quốc học được Tâm luận thì không thể không nhớ đến công lao của đại sư Huệ Viễn.

3. Tam Tạng Cưu-ma-la-thập đến Quan Trung vào thời Diêu Tần, ngài là người dịch và xiển dương học thuyết “Bát-nhã tánh không”. Lúc ấy, học giả quy tụ rất nhiều và nơi này đã trở thành trung tâm của Phật giáo phương bắc. Nhưng ở núi Lô Sơn, đại sư Huệ Viễn không cảm thấy ngài La-thập là mỗi lần áp tư tưởng Tịnh độ, mà ngay một chút thái độ phản ứng đại sư cũng không có. Không như người thời nay, họ nghe chút ít lời nói chẳng phải về tư tưởng Tịnh độ thì liền đã kích đối phương là kẻ hủy báng chánh pháp, là tà tri tà kiến; không chỉ vậy, ngài còn viết thư giao hảo, ân cần hỏi han. Đến khi nghe ngài La-thập muốn trở về nước thì đại sư Huệ Viễn cũng không khỏi mang tâm sự buồn rầu tiếc nuối. Tất cả chư vị tổ sư sở dĩ được xem là tổ sư của một thời đại là vì tâm của các ngài đều rộng lượng bao dung như vậy cả. Những hạng người có tâm lượng hẹp hòi thì đâu thể hy vọng có ân tượng như các ngài.

4. Khi ở phương bắc, Tam tạng pháp sư Giác Hiền tuy là người rất uyên bác nhưng tư tưởng lại không dung thông với ngài Cưu-ma-la-thập. Đại sư Huệ Viễn hiểu điều ấy nên sai đệ tử Đàm Ung đến Quan Trung hoà giải. Bởi ngài Giác Hiền không muốn trở lại phương bắc nên về trú ở núi Lô Sơn. Sau đó, tại chùa Đạo Tràng đất Kiến Khang (kinh đô nhà Đông Tấn), ngài Giác Hiền chuyển dịch kinh Hoa nghiêm thành sáu mươi cuốn, là tác phẩm mà Pháp Lĩnh, đệ tử ngài Huệ Viễn được tiếp thu, và bộ luật Tăng-kỳ mà Pháp Hiền tiếp thu cũng do ngài Giác Hiền dịch ra. Tông phong Hoa nghiêm được thực sự truyền bá kể từ khi ngài Giác Hiền xuống phương

nam. Do đó, việc ngài Giác Hiền xuống phương nam và đóng góp cho nền Phật giáo nước nhà là do công lao của đại sư Huệ Viễn. Giả như đại sư không có tâm bao dung thì đâu ngài Giác Hiền có tâm huyết cho đại pháp mà không nơi để phát huy thì chẳng phải phí bỏ đó sao!

Từ những việc trên ta có thể thấy rằng, đại sư Huệ Viễn tuy là người thực hành pháp môn niệm Phật nhưng không vì vậy mà yếm thế bỏ đời. Đối với những pháp môn trọng yếu, nhất là những việc có liên hệ đến sự nghiệp hoằng truyền giáo pháp, thì ngài đều lấy tinh thần tích cực để phụng sự, tuyệt nhiên không có tâm chán chường hay sợ gánh vác trách nhiệm. Tinh thần vì pháp của đại sư thật đáng để hàng giáo đồ Phật giáo thời nay, nhất là những người thực hành pháp môn Tịnh độ, kính phục và học hỏi.

---o0o---

V

Đại sư Huệ Viễn chí bền hơn đá, đạo hạnh cao vời, quyền thế chẳng thể uy hiếp mà vinh hoa nào cám dỗ được ngài. Ngài chỉ làm những điều mà một người Tăng sĩ phải làm, không hề lấy lòng mọi người, cũng không lui tới nhà quyền quý. Ở thời đại chuyên chế, quyền uy của đế vương là cao tột nhất, chẳng một ai dám trái lệnh. Nếu vua đến đâu thì quan dân ở đó nhất định phải xuống đường tung hô “vạn tuế” ba lần. Nhưng ngài Huệ Viễn thì không làm như vậy, như lúc vua Tấn An Đế từ Giang Lăng về kinh đô, quan Phụ quốc Hà Vô Kị bảo ngài đến bờ sông nghinh giá nhưng ngài cáo bệnh không đi. Mà kẻ cũng lạ! Vua An Đế không những không xem chuyện này là phạm thượng với mình, trái lại còn viết thư đến vấn an đại sư Huệ Viễn, vua viết: “Nghe đại sư bệnh nặng chưa khỏi, trẫm rất băn khoăn! ... đại sư ẩn mình tu học ở chốn núi rừng lại mắc bệnh nặng, đường xá xa xôi trẫm không đến thăm được, chắc đại sư trách trẫm lắm!”. Khi tể tướng Hoàn Huyền đi đánh dẹp Ân Trọng Kham, nhân hành quân ngang núi Lô Sơn, ông ta yêu cầu ngài Huệ Viễn ra khỏi Hồ Khê để gặp mặt. Thiết nghĩ một người quyền cao chức trọng lẫy lừng như Hoàn Huyền thì ai dám từ chối không đến bái kiến! Song ngài Huệ Viễn đã thoái thác đang bệnh không thể đến được, chớ không phá lệ để ra Hồ Khê đón khách. Kết quả là Hoàn Huyền tự động lên núi. Ban đầu ông ta kiêu ngạo không hành lễ đại sư, đâu hay vừa thấy phong thái thanh thoát trang nghiêm của đại sư, ông ấy bất giác cúi chào ngài rất cung kính. Lúc lên núi, trong thâm tâm ông ta muốn đưa ra nhiều câu hỏi để vấn nạn, nhưng mới đàm luận với đại sư được một lúc thì ông chẳng dám đưa ra một câu hỏi nào. Chỉ cảm thấy đại sư sao

quá vĩ đại còn mình thì bé nhỏ, hạn hẹp. Do đó sau khi xuống núi, ông đã nói với mọi người rằng: “Người như đại sư Huệ Viễn thật từ thuở cha sanh mẹ đẻ đến giờ ta chưa từng gặp qua, ngài đúng là một bậc cao tăng thạc đức!”

Về sau, tể tướng Hoàn Huyền ra lệnh sa thải Tăng chúng nhưng ông cẩn thận dặn quan sở thuộc rằng: “Những Sa-môn lâu thông kinh điển, bàn luận thao thao nghĩa lý hoặc trai giới thanh tịnh thì giữ lại cho hành đạo; những vị nào không đủ các điều trên thì cho hoàn tục. Riêng Lô Sơn là nơi hội tụ các vị đạo hạnh siêu thoát thì không nằm trong qui định trục xuất đề ra này!”. Đại sư cảm hoá mọi người một cách sâu xa, thế mới biết, một bậc xuất gia có đầy đủ đạo lực thì phong thái của vị đó chắc chắn không giống với hạng người tầm thường, và dung mạo trang nghiêm từ hoà hiện ra bên ngoài cũng lan xa.

Theo truyện ký thì pháp sư Huệ Nghĩa là một người cương trực, không kiêng dè bất cứ điều gì, ông không tin đại sư Huệ Viễn có đạo phong và tiếng tăm như vậy nên đã đến xem thử ngài Huệ Viễn là người thế nào. Ông ấy bảo với Huệ Bảo, đệ tử ngài Huệ Viễn rằng: “Các ông đều là hạng người tầm thường nên mới dốc lòng bái phục đại sư Huệ Viễn. Còn ta thế nào nhỉ? Ồ! Chắc chắn ta không hành sự như các ông đâu!”. Nói thì nói vậy, chớ khi đến Lô Sơn, gặp lúc đại sư đang giảng kinh Pháp hoa, mấy lần ông định vắn nạn nhưng cuối cùng vì trong lòng quá run sợ nên một câu cũng chẳng dám hỏi. Câu chuyện ngài Huệ Nghĩa khâm phục đại sư Huệ Viễn là như vậy đó. Nhìn vào phong thái của ngài Huệ Viễn, không khỏi khiến người ta bùi ngùi hổ thẹn khi nghĩ đến Tăng chúng thời nay.

---o0o---

VI

?) và cháo lòng, ngài từ chối. Đại chúng tha thiết xin ngài dùng mật đặc thì đại sư bảo phải kiểm tra trong luật xem có đúng với luật không. Nếu không trái luật thì uống, trái thì không uống. Nào hay luật chưa kiểm tra xong thì ngài đã thân thân về cõi Cực lạc. Ngài nhẹ bước ra đi lúc tám mươi ba tuổi, nhục thân được nhập tháp ở phía Tây núi Lô Sơn, Tạ Linh Vận khắc văn bia. Bậc thầy của một đời đến đây đã quay gót Ta bà, cao miên Cực lạc. σ° ♠≠Ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn hơn ba mươi năm nhưng bóng dáng của ngài không lúc nào ra khỏi núi, và bước chân cũng chưa từng in dấu nơi chôn phàm tục; ngài chỉ tiễn khách đến Hồ Khê là dừng lại. Trong hơn mấy mươi năm ấy, ngài trước sau cố nhiên không bao giờ xao nhãng việc hoằng dương Phật pháp. Đối với sự tu trì của bản thân ngài cũng không

để gián đoạn trẻ nải. Nhưng sanh già bệnh chết nào nhẹ tay cho ai trên cuộc đời này vẫn rõ ràng lời Phật dạy, ngài Huệ Viễn cũng không ngoài lẽ thường tình kia. Do đó, đến tháng tám năm thứ mười hai niên hiệu Nghĩa Hy đời Tấn (Tây Lịch 416), ngài có bệnh nhẹ, mọi người thỉnh ngài dùng rượu Cỏ (Cổ tửu

---o0o---

VII

Niệm Phật được sanh về Tịnh độ mà đức Thế Tôn đã chỉ cho chúng ta là chuyện không còn gì để nghi ngờ nữa. Nhưng làm thế nào để được vãng sanh, đó mới là chuyện đáng để chúng ta bàn luận. Tôi cho rằng, một người niệm Phật nếu muốn cầu sanh Cực lạc một cách chân chính thì điều kiện tối thiểu là không được quên mất đức giáo chủ Thích Ca Mâu Ni của mình. Nghĩa là trước mỗi lúc niệm Phật, chúng ta niệm danh hiệu bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật ba lần, sau đó liên tục niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà. Khi công phu niệm Phật được chín muồi, đến lúc lâm chung tự nhiên sẽ được đức Phật tiếp dẫn vãng sanh Cực lạc.

Tôi cho rằng, những lời dặn dò lúc lâm chung của Lưu Di Dân, một trong mười tám vị hiền nhân cùng tu với ngài Huệ Viễn, đáng làm mẫu mực cho những người tu Tịnh độ thời nay. Truyện chép rằng: “Trước lúc lâm chung, đối trước Phật đài đốt hương lễ Phật chúc tán rằng: đệ tử nương theo lời di giáo của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nên nay mới biết có đức Phật A-di-đà. Nén hương lòng này trước dâng lên cúng dường đấng Từ phụ Thích Ca Mâu Ni, cúng dường đức Phật A-di-đà và kinh Diệu pháp liên hoa. Chúng sanh được sinh Tịnh độ là do công đức của kinh này. Nguyện tất cả chúng sanh đồng sinh về cõi Tịnh độ”.

Lời nói trên muốn nhắc nhở chúng ta rằng: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là giáo chủ của chúng ta, là bậc thầy của mọi loài. Đức Phật A-di-đà là bậc đạo sư tiếp dẫn và Đại thừa kinh điển là hành trang vô cùng quý báu để chúng ta sanh về cõi Phật. Phải tâm nguyện như vậy mới khả dĩ sanh về Cực lạc. Nhưng một số người bây giờ đi ngược lại điều đó, họ chỉ biết duy nhất đức Phật A-di-đà, họ không để ý đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trước sau cũng chỉ một câu niệm Phật, họ nào biết đọc tụng kinh điển. Thậm chí còn hô hào “Bốn sư” A-di-đà Phật, hoặc nói gì là đọc tụng Tâm kinh, công đức niệm Phật đều là không tưởng và cũng chẳng có hy vọng để sanh về Tây phương! Không biết họ căn cứ vào kinh luận nào mà dám nói như vậy. Tôi hổ thẹn vì đọc kinh luận không nhiều, nhưng tôi thấy trong kinh luận

chỉ ghi là Bồn sư Thích Ca Mâu Ni Phật mà không ghi là Bồn sư A-di-đà Phật. Chỉ nói rằng đọc tụng kinh điển Đại thừa thời có thể sanh lên Thượng phẩm thượng sanh, chớ không nói công đức đọc tụng Tâm kinh và niệm Phật là rỗng không, cũng không nói không thể vãng sanh Cực lạc. Đương nhiên lúc sanh về thế giới Cực lạc phương Tây thì Phật A-di-đà là Bồn sư của chúng ta, nói Bồn sư A-di-đà Phật cũng không có gì là không được. Nhưng trước khi chưa sanh Cực lạc thì chúng ta vẫn là một chúng sanh của thế giới Ta bà này, vẫn là đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chúng ta đừng bao giờ quên đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Bồn sư của chúng ta!

Hôm nay là ngày kỷ niệm ngài Huệ Viễn sáng lập đạo tràng niệm Phật ở núi Lô Sơn. Chúng ta sum họp về đây cùng niệm Phật là để ghi nhớ rằng, ngày này chính là một ngày trọng đại. Đây là một việc đáng để chúng ta vui mừng. Cuối cùng, tôi (Tác giả) mong sau khi hiểu rõ tinh thần vĩ đại của ngài Huệ Viễn, mọi người sẽ lấy đó để bắt chước học hỏi. Mong rằng ngoài việc tu tập cho bản thân, quý vị sẽ làm nhiều việc lợi ích thiết thực cho xã hội, tích tập vô biên căn lành để làm tăng thượng duyên tối thắng cho việc sinh lên Thượng phẩm thượng sanh. Được vậy, tức chúng ta đã không phụ hoài tâm nguyện phát tâm niệm Phật A-di-đà của mình!

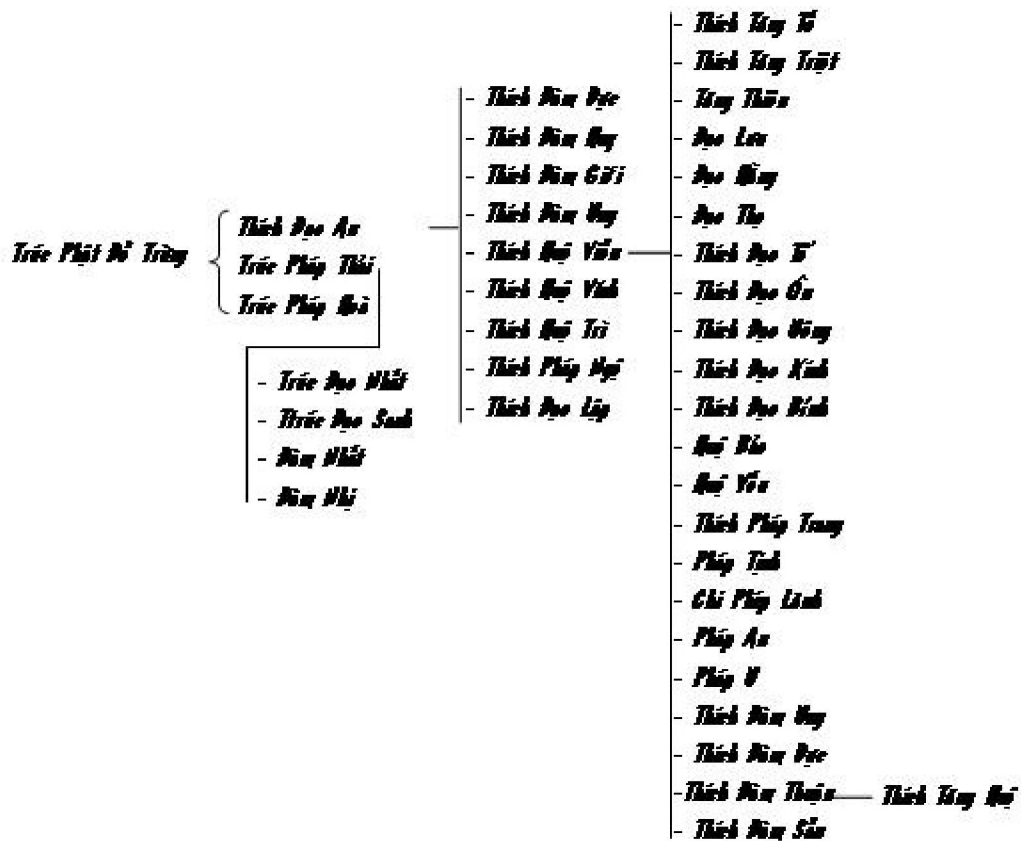
--- o0o ---

09. PHỤ LỤC NIÊN PHỔ ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN

Nguyên tác: Trần Thống

Việt dịch: Thích Tâm Đức

Ngài là đệ tử của đại sư Thích Đạo An pháp danh Thích Huệ Viễn. Tông phái của ngài được truyền thừa như sau:



Biểu đồ trên đây căn cứ theo Cao tăng truyện của ngài Thích Huệ Kiêu, đời nhà Lương và Dật danh thị Thập bát hiền truyện(truyện 18 vị Thánh ân danh) (Lô sơn ký, quyển 3, Thuận Du soạn vào đời Tống, Trần).

Ngài Đạo An, Phật Đò Trưng căn cứ theo Cao tăng truyện quyển 5, trang 1 thượng; quyển 6, trang 1 thượng; quyển 101, trang 1 thượng, trang 13 thượng². Ngài Pháp Hòa theo quyển 5, trang 9 hạ. Ngài Pháp Hải, trang 11 thượng. Ngài Đàm Dực, trang 14 hạ. Ngài Pháp Ngộ, trang 16 hạ. Ngài Đàm Giới, Đạo Lập, trang 18 thượng. Ngài Đàm Huệ, trang 17 thượng.

Ngài Huệ Bảo³ theo quyển 6 (Cao tăng truyện), trang 5 hạ, ngài Pháp Tịnh, Pháp Linh theo trang 6 hạ. Ngài Đạo Nhất, Đàm Nhất, Đàm Nhị theo quyển 5, trang 20 thượng, trang 12 hạ. Ngài Huệ Vĩnh theo quyển 6, trang 15 hạ, Huệ Trì theo trang 13 hạ. Ngài Tăng Tố, Pháp An theo trang 17 thượng hạ (quyển 6). Ngài Đàm Ung theo trang 18 thượng. Ngài Đạo Tố, Tăng Thiên, Đạo Lưu, Huệ Yếu, Đàm Thuận, Đàm Sẵn theo trang 19 thượng hạ. Ngài Đạo Hằng, Đạo Thọ, Pháp Ư theo trang 20 hạ. Đạo Sanh căn cứ theo quyển 7, trang 8 thượng. Ngài Đạo Ưng theo quyển 8, trang 4 thượng. Ngài Đạo Ôn theo trang 7 hạ. Ngài Tăng Huệ theo quyển 9, trang 6 hạ. Ngài

Đạo Bình, Đạo Kính theo Thập bát hiền truyện (Lô sơn ký, quyển 3, trang 42 hạ).

Đại sư Huệ Viễn họ Cổ tên Quan Tộc. Ngài sanh vào năm thứ hai niên hiệu Diên Hy, đời Hậu Triệu, vua Thạch Hoảng (Đông Tấn, vua Thành Đế Tư Mã Diễn, năm thứ chín niên hiệu Hàm Hòa), tại huyện Lô Phiền quận Nhạn Môn, Tinh Châu (nay là phía đông huyện Quách, tỉnh Sơn Tây).

Đời Đông Tấn, pháp sư Trương Giã Viễn ghi bài minh rằng:

“Sa-môn Thích Huệ Viễn huyện Lô Phiền, Nhạn Môn, họ Cổ, đời gọi là Quan Tộc”.

Đời Tấn, Tạ Linh Vận ghi bia pháp sư Lô Sơn: “Pháp sư huy Huệ Viễn, họ Cổ, người huyện Lô Phiền, quận Nhạn Môn (Phật tổ thống ký, quyển 26, trang 34 hạ, Chí Bàn soạn đời Đông)”.

Bộ Liên tông bảo giám quyển 4, do ngài Ưu Đàm Phổ Độ biên soạn, ghi rằng: “Huệ Viễn sanh vào thời vua Thạch Hoảng đời Hậu Triệu, niên hiệu Diên Hy năm Giáp Ngọ, nhằm năm Hàm Hòa thứ chín, đời Tấn vua Thành Đế (Đại tạng kinh q. 47, trang 320 hạ; Tham khảo Hồng lượng cát thập lục quốc cương vực chí quyển 3, trang 15 hạ).

Đời Hậu Triệu, vua Thạch Hoảng năm thứ hai niên hiệu Diên Hy (Đời Đông Tấn, vua thành Đế Tư Mã Diễn, năm Hàm Hòa thứ chín) nhằm năm Giáp Ngọ. Năm thứ nhất.

Ngài Thích Đạo An năm hai mươi ba tuổi ở Ký Châu.

Căn cứ theo bộ “Xuất tam tạng ký” tập 15 của ngài Thích Tăng Hựu biên soạn đời nhà Lương, phần truyện Đạo An (Đại tạng kinh q. 55, trang 109 hạ). Đạo An – Bính-bà-sa tựa (Xuất tam tạng ký tập 10, Đại tạng kinh q. 55, trang 73 thượng). Đạo An Truyện (Cao tăng truyện, quyển 5, trang 1 hạ).

Thích Đàm Huy năm 12 tuổi theo ngài Đạo An xuất gia (Cao tăng truyện, Đàm Huy truyện quyển 5, trang 17 thượng).

Đời Cừ Nhiếp Thiên Vương Thạch Hồ năm thứ nhất niên hiệu Kiến Võ (Niên hiệu Hàm Khang năm thứ nhất, thời Đông Tấn),nhằm năm Ất Mùi. Năm thứ hai.

Đại Hòa thượng Trúc Phật Đồ Trùng từ Tương Quốc4 đến ở chùa Nghiệp Trung (chùa ở trong thành, tại đất Nghiệp) (Theo Cao tăng truyện, Phật Đồ Trùng truyện quyển 9, trang 383b, Đại tạng kinh q. 50).

Ngài đạo An từ Ký Châu đến đất Nghiệp, thờ Phật Đồ Trùng làm thầy (không rõ năm nào).

Căn cứ “Xuất tam tạng ký tập”, truyện Đạo An, thì ngài Đạo An ... đến đất Nghiệp vào chùa Nghiệp Trung liền ở đó hầu Phật Đồ Trùng, chắc đến đất Nghiệp ở một thời gian ngắn, sau đó mới gặp Phật Đồ Trùng.

Năm Kiến Võ thứ hai (Niên hiệu Hàm Khang năm thứ hai), nhằm năm Bính thân. Năm thứ 3.

Năm Kiến Võ thứ 3 (Niên hiệu Hàm Khang năm thứ 3), **nhằm năm Đinh Dậu. Năm thứ 4.**

Em Ngài thích Huệ Viễn là Thích Huệ Trì (Cao tăng truyện, Huệ Trì truyện q.6, tr.13 hạ).

Năm Kiến Võ thứ 4 (Niên hiệu Hàm khang năm thứ 4), nhằm năm Mậu Tuất. Năm thứ 5.

Năm Kiến Võ thứ 5 (Niên hiệu Hàm khang năm thứ 5), nhằm năm Kỷ Hợi. Năm thứ 6, Phạm Ninh sanh (Tấn Thư, Phạm Ninh truyện q.75).

Năm Kiến Võ thứ 6 (Niên hiệu Hàm khang năm thứ 6), nhằm năm Canh Tý. Năm thứ 7.

Đời Tấn, sách Giám lục nói Thượng thư Dũ Bạng lệnh bắt Sa-môn phải lễ kính vương giả, quan Thượng thư Hà Sung ... bất bình không kính phục, cuối cùng điều lệ ấy bãi bỏ.

Theo tựa biểu của Hà Sung ... tâu, Sa-môn không phải kính vương giả (Thích Tăng Hữu, Hoàng Minh tập 12, tr.11 thượng), xem niên biểu của

tướng soái đại thần đời Đông Tấn và Vạn Tu Đồng đời Thanh (Lịch đại sử biểu q.15, tr.4 hạ).

Năm Kiến Võ thứ 7 (Niên hiệu Hàm Khang năm thứ 7), nhằm năm Tân Sửu. Năm thứ 8.

Năm Kiến Võ thứ 8 (Niên hiệu Hàm Khang năm thứ 8), nhằm năm Nhâm Dần. Năm thứ 9.

Năm Kiến Võ thứ 9 (Đời Tấn, Khang Đế Tư Mã Nhạc, năm đầu niên hiệu Kiến Nguyên), nhằm năm Quý Mão. Năm thứ 10.

Sự hiếu học

Bia Lô Sơn pháp sư: Tuổi nhỏ mà hiếu học. Xuất tam tạng ký, truyện 15 nói rằng: Nhỏ mà thích đọc sách, lại đẹp trai thông minh sáng suốt (Đại tạng kinh q.55, tr.109 thượng).

Bia truyện ghi rõ việc này khoảng thời gian trước 13 năm.

Thích Huệ Vĩnh năm 12 tuổi theo Thích Đàm Hiện xuất gia (Cao tăng truyện, Huệ Vĩnh truyện q.6, tr.15 hạ).

Năm Kiến Võ thứ 10 (Niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 2), nhằm năm Giáp Thìn. Năm thứ 11.

Cưu-ma-la-thập (Đồng Thọ)

Căn cứ theo ngài Thích Triệu thuật lại sử pháp sư La-thập, đời Tần (Đường, Thích Đạo Tuyên, Quảng hoằng minh tập q.26, tr.6 hạ).

Năm Kiến Võ thứ 11 (Mục Đế Tư Mã Đàm, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ nhất), nhằm năm Ất Ty. Năm thứ 12.

Năm Kiến Võ thứ 12 (Mục Đế Tư Mã Đàm, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 2), **nhằm năm Bính Ngọ. Năm thứ 13.**

Xa gia đình cùng các em, theo cậu là Linh Hồ Thị, phía nam Hứa Xương, Dự Châu, Dĩnh Xuyên (nay là phía Tây nam huyện Hứa Xương, tỉnh

Hà Nam), Lạc Dương tỉnh Hà Nam, Lạc Châu (nay là huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam phía Đông bắc), làm thư sinh cầu học.

Pháp sư Trương Giả Viễn ghi lại rằng: Năm 13 theo chú du học ở Linh Hồ, huyện Thi, Hứa Xương, Lạc Dương. Bia Lô Sơn ghi: Năm 13 tuổi theo chú du học đến Linh Hồ, huyện Thi, Hứa Xương, Lạc Châu. Nên biết lúc nhỏ là học sinh (Tham khảo Hồng lượng cát thập lục quốc cương vực chí).

Thích Đàm Thuận sinh.

Căn cứ theo Thập bát hiền truyện (Trần, Thuận Du chép trong bộ Lô sơn ký 3).

Năm Kiến Võ thứ 13 (Niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 3), nhằm năm Đinh Mùi. Năm thứ 14.

Thiên vương bắt 16 vạn nam nữ ở Bắc Nghiệp kiến trúc Hoa Lâm Viên (Thông Giám q.97). Thích Đạo Tổ, Thích Đàm Hằng sanh (Cao tăng truyện q.6, và Thập bát hiền truyện).

Năm Kiến Võ thứ 14 (Niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 4), nhằm năm Mậu Thân. Năm thứ 15.

Tháng 12, Đại Hòa thượng Trúc Phật Đà Trìng viên tịch ở đất Nghiệp (Cao tăng truyện q.10, Tấn thư bổn truyện q.95). Ngài Đạo An trở về Ký Châu.

Cao tăng truyện q.5: Đến năm 45 tuổi, Ngài trở về Ký Bộ ... Năm ấy vua Thạch Hổ băng hà và Bành Thành Vương lên ngôi kế vị, phái Trung Sử ... thỉnh Đạo An vào Hoa Lâm Viên. Xét theo việc vua Thạch Hổ băng hà và Bành Thành Vương kế vị đều nói rõ năm, vậy Đạo An về Ký Châu đúng là sự việc năm này. Nếu bảo rằng Ngài Đạo An trở về Ký Châu lúc vua Thạch Hổ băng hà thì thời gian trước sau xáo trộn không rõ ràng. Bởi vì ở đây nói theo tuổi thọ của ngài. Căn cứ thuyết Bản diên bảo xưng danh tăng truyện, vào năm thứ 10 niên hiệu Thái Nguyên đời Tấn, ngài 72 tuổi, con số này là đúng. Nếu ngài Đạo An 45 tuổi thì đời nhà Tấn năm thứ 2, niên hiệu Thảng Bình và vua Thạch Hổ băng hà hơn 10 năm. Còn Đạo An về phương nam nhưng thật ra lánh nạn Mộ Dung nước Yên. Năm Thảng Bình thứ hai, Ký Châu bị nước Yên vây hãm, nếu nói năm ấy Đạo An trở về Ký Châu cũng không hợp lý. Năm ấy Đạo An 37 tuổi, đến đời Tấn niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 10 thì ngài 72 tuổi, đó là tính tuổi thọ theo thuyết trên. Còn

ngài Thích Huệ Kiều nói rằng ngài Đạo An 35 tuổi trở về Ký Châu, ở điểm này là ngộ lầm 10 năm vậy.

Năm đầu niên hiệu Thái Nguyên (Niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 5), nhằm năm Kỷ Dậu. Năm thứ 16.

Tháng 4 vua Thạch Hổ băng hà, thái tử Thạch Thế lên ngôi kế vị, bị Bành Thành Vương là Thạch Tuân giết, rồi tự lên ngôi (Thông giám q.98), sai Trung Sử thỉnh ngài Đạo An vào Hoa Lâm Viên (Cao tăng truyện q.5, Đạo An truyện).

Tháng 11 Lương Vương Thạch Tuân giết vua, tự lên ngôi, Trung quốc đại loạn (Thông giám q.98).

Đời Hậu Triệu, vua Thạch Giám năm đầu niên hiệu Thanh Long, Ngụy Đế Nhiễm Mẫn niên hiệu Vĩnh Hưng (Niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 6), nhằm năm Canh Tuất. Năm thứ 17.

Tháng giêng nhuận, đại tướng quân Nhiễm Mẫn giết vua Thạch Giám, soạn ngôi, đổi quốc hiệu là Ngụy (Thông giám q.98). Năm đó Trương Dã sinh (theo Thập bát hiền truyện).

Đời Ngụy niên hiệu Vĩnh Hưng năm thứ hai (Đông Tấn, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 7), nhằm năm Tân Hợi. Năm thứ 18.

Tháng giêng, Phù Kiên xưng vương ở Trường An, lấy quốc hiệu là Tấn. Tháng 8, Lạc Châu, Dự Châu và Hứa Xương hàng nước Tấn. Yên Vương Mộ Dung Tuyên lệnh Mộ Dung Lạc, Mộ Dung Bình đem quân đánh Trung Sơn, Triệu Nam An và các quận.

Năm đó Triệu (chiếm được các châu Thanh, Ung ...) cùng dân chúng về các châu Thanh, Ung, U, Kinh và các rợ Đê, Khương, Hồ, Mán số người đến hàng trăm vạn, tất cả đều muốn trở về lãnh thổ của mình. Cho nên đường sá người người chen chúc, cướp bóc chém giết lẫn nhau, dẫn đến đói khát, bệnh dịch lan tràn, người ăn thịt người (Thông giám q.99).

Đời nhà Ngụy niên hiệu Vĩnh Hưng năm thứ 3, Tấn Thiên Vương Phù Kiên năm thứ 2 niên hiệu Hoàng Thủy (Đông Tấn, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 8), nhằm năm Nhâm Tý. Năm thứ 19.

Tháng 2, Dự Châu, Hứa Xương hàng Tần. Tháng 4 quân Yên bắt Ngụy Đế đánh đất Nghiệp. Tháng 5 quân Yên chém Ngụy Đế Nhiễm Mẫn. Năm đó đại hạn đói lớn, người ăn thịt người. Tháng 7 Tần đến Hứa Xương, Lạc Dương ... Dân chúng hơn 5 vạn hộ dời về Quan Trung (nay thuộc Đông nam tỉnh Thiểm Tây). Tháng 8 quân Yên đánh đất Nghiệp. Tháng 10 quân Tần khôi phục lại Hứa Xương (Thông giám q.99).

Đời Tần niên hiệu Hoàng Thủy năm thứ 3 (Đông Tấn, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 9), nhằm năm Quý Sửu. Năm thứ 20.

Ngài Đạo An đến Thái Hành, Hằng Sơn, xây dựng chùa tháp. (Cao tăng truyện q.5, theo bản truyện không rõ năm nào. Căn cứ “Đồng thứ lục Huệ Viễn truyện”, biết đại sư khoảng trước 20 tuổi, tạm thời dựa vào năm đó).

Đời Tần, niên hiệu Hoàng Thủy năm thứ 4 (Đông Tấn, Niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 10), nhằm năm Giáp Dần. Năm thứ 21.

Ngài cùng em đến Thái Hành, Hằng Sơn, xuất gia nơi ngài Đạo an. Đại sư học rộng thấu hiểu Lục kinh, thông Lão Trang, tánh tình độ lượng bao dung, lịch thiệp mẫn tuệ, chí khí hạo nhiên. Tuy thời ấy có nhiều bậc túc nho tài giỏi nhưng không ai mà không khâm phục ngài. Đến năm đó ngài muốn đến Dự Chương đất Tấn, nhân tiện định cùng ẩn sĩ Phạm Tuyên đi du phương nhưng đường sá trở ngại (có loạn thạch Hồ) nên chí nguyện không thành. Bấy giờ, ngài Đạo An đang hoằng pháp ở non Thái Hành núi Hằng Sơn; ngài cùng em đến đó tìm bậc chân sư. Ngài nghe Đạo An giảng kinh Bát-nhã liền hốt nhiên đại ngộ, than rằng: “Theo đạo Nho đều là trâu cày”. Quyết định theo ngài Đạo An thọ giáo, thế phát làm Tăng, pháp hiệu Thích Huệ Viễn.

Bài minh viết về Ngài Huệ Viễn (Viễn pháp sư minh): “Năm 21 tuổi cùng Phạm Tuyên Tử muốn qua phương nam cầu học nhưng đường sá ngăn ngại không đi được, gặp Thích Đạo An nhận làm thầy, liền cạo bỏ râu tóc, nghiên cứu Pháp tạng”.

Bia Pháp Sư Lô Sơn ghi rằng: “Năm 21 tuổi cùng Phạm Tuyên Tử muốn vượt sông nhưng thời gian ấy vương triều chiến loạn, đường sá ngăn ngại, có chí mà không thành, ngài ở lại Quan Tả (nguyên văn trên theo Xuất tam tạng ký, tập 15, Bản truyện Tang kiêu lô kỷ sự, đã được ghi trên bia. Đến đời Minh niên hiệu Chánh Đức năm thứ 8, bia có sửa đổi) gặp Thích Đạo An. Mới gặp ngài Đạo An lần đầu mà đã tôn kính và nói rằng: ‘Đây là bậc thầy chân chính của ta vậy’, liền xin xuống tóc, theo cầu đạo”.

Xuất tam tạng ký, tập 15, bản truyện viết: “Ngài học rộng, thông minh, am hiểu Lục kinh, uyên thâm Lão Trang, tánh tình rộng lượng, chí khí hào nhiên. Tuy thời ấy có nhiều bậc túc nho tài giỏi nhưng không ai mà không khâm phục ngài. Năm 21 tuổi đến Quan Tả gặp An Công (Đạo An).”

Cao tăng truyện quyển 6, bản truyện viết: “Năm 21 tuổi muốn cùng ẩn sĩ Phạm Tuyên qua Giang Đông, nhưng năm ấy vua Thạch Hồ băng hà, Trung Nguyên nổi loạn, đường phía Nam cản trở giao thông, chí nguyện không thành. Khi ấy Sa-môn Thích Đạo An lập chùa, hoàng dương chánh pháp tại non Thái Hành, Núi Hằng Sơn. Ngài Huệ Viễn nghe tiếng liền đến thọ giáo qui y. Sau khi nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát-nhã, bỗng nhiên lãnh ngộ rồi than rằng: Đạo Nho cứu lưu mà toàn là trấu cám”. Khi ấy cùng em là Huệ Trì liền cạo tóc, nguyện chọn đời theo chánh pháp Như Lai. Tháng giêng năm đó tướng Ngụy là Tụ Uyển tập cứ Lạc Dương (Thông giám q.99).

Tần Thiên Vương Phù Sanh, niên hiệu Thọ Quang năm thứ 2 (Đông Tấn, niên hiệu Vĩnh Hòa năm thứ 2), nhằm năm Bính Thìn. Năm thứ 23.

Đại sư theo ngài Đạo An thọ giáo, siêng năng tu học, tài đức xuất chúng, thường muốn tổng nhiếp các cương yếu, chiêm nghiệm giáo lý Như Lai, ngày đêm tinh tấn hành trì. Suốt cuộc đời vượt ngoài tiện nghi vật chất, ăn mặc thô sơ, được huynh đệ cung kính, thầy Đạo An quý trọng. Từng đem đạo truyền nước Tấn, đó là nhờ công lao của đại sư. Pháp hữu Thích Đàm Dực cũng thường cúng dường kinh phí đèn dầu. Trong bài minh của Pháp sư Huệ Viễn viết: “Thích Đàm Dực mỗi lần cúng tịnh tài cho đại sư mua đèn, thường khen thầm đại sư là người học xa trông rộng, ngộ pháp huyền vi. Ngài Đạo An cũng khen: Đạo truyền Đông Tấn là do công của Huệ Viễn vậy!”.

Cao tăng truyện quyển 6: “Khi ngài nhập đạo, siêng năng tinh tấn, tài giỏi xuất chúng, thường muốn tổng nhiếp cương yếu, lấy đại pháp làm trọng trách. Ngày đêm hành trì, tư duy đọc tụng, sống vô tư lợi, ăn mặc đơn giản, áo vải thô sơ. Có Sa-môn Đàm Dực thường cúng dường đèn dầu. An Công đẹp dạ hay khen: Đạo sĩ đã biết người rồi vậy!”. Căn cứ theo Cao tăng truyện tường thuật, những sự việc này được ghi trước năm 24 tuổi, tạm thời theo năm đó.

Tháng 8 năm đó, Tấn Thái Úy Hoàn Ôn đánh Diêu Tương chạy đến Y Thủy (tỉnh Hà Nam). Diêu Tương đến Bình Dương, Tinh Châu. Quan Thứ sử Tinh Châu hàng Diêu Tương (Thông giám q.100).

Lưu Trình Chi⁷ sanh (Quảng hoàng minh tập tam thập nhị Đại sư dữ Lưu Di Dân thư chú và Thập bát hiền).

Tần Thiên Vương Phù Kiên, niên hiệu Vĩnh Hưng nguyên niên (Đông Tấn, niên hiệu thăng Bình nguyên niên), nhằm năm Đinh Tỵ. Năm thứ 24.

Quá trình ngài (Huệ Viễn) thuyết giảng, từng có người nghe giảng nhưng không ngộ được nghĩa thật tướng, giảng qua giảng lại mất thời giờ mà càng tăng thêm sự hiểu lầm nghi ngờ. Đại sư bèn dẫn lời Trang Tử để giải thích những lời khó hiểu. Từ đó ngài Đạo An cho phép ngài đọc thêm sách của thế tục và bạn đồng học là Thích Pháp Ngộ, Thích Đàm Huy đều kính phục ngài.

Cao tăng truyện quyển 6 ghi: “Năm 24 tuổi ngài giảng pháp, thường có khách đến nghe nhưng không hiểu nghĩa thật tướng, giảng qua giảng lại mất thời giờ mà càng tăng thêm mối nghi ngờ. Huệ Viễn bèn mượn từ ngữ của Lão Trang có liên quan đến vấn đề giúp người ta dễ hiểu. Sau đó An Công bảo ngài Huệ Viễn: không nên bỏ sách thế tục. Ngài Đạo An có đệ tử Pháp Ngộ, Đàm Huy, là những người tài giỏi thông minh, chí khí đạo hạnh thanh bạch đều kính phục ngài Huệ Viễn”. Ngài Trúc Pháp Thái cùng đồ đệ Đàm Nhất, Đàm Nhị ... hết thầy hơn 40 người đến Kiến Khang, nước Tấn (không rõ năm nào). Khi Pháp Thái đến Kinh Châu, nước Tấn thì lâm bệnh, dừng lại ở Giang Lăng. Đại sư Huệ Viễn phụng mệnh ngài Đạo An đến Giang Lăng, nước Tấn chăm sóc bệnh cho ngài Pháp Thái. Bấy giờ Đạo Hằng chấp “Tâm vô nghĩa”, thuyết ấy thịnh hành ở đất Kinh Châu. Ngài Pháp Thái bảo đó là tà thuyết, phải nên phá trừ. Ngài triệu tập danh Tăng và dạy ngài Đàm Nhất đến vấn nạn chiết phục nhưng không chế ngự được Đạo Hằng. Ngày thứ hai, đại sư Huệ Viễn cùng Đạo Hằng đến pháp đường đối pháp. Bằng những lời biện luận tài tình, Đạo Hằng biết chủ thuyết của mình là sai lầm, thần sắc biến đổi, cúi đầu im lặng. Đại sư nói: “Sao ngài không rời khỏi nơi đây sớm đi?”. Lúc ấy hội chúng đều cười. Từ đó học thuyết “Tâm vô nghĩa” mất hẳn.

Cao tăng truyện, quyển 5, Pháp Thái truyện: “Pháp Thái ... cùng đệ tử Đàm Nhất, Đàm Nhị ... xuống Giang Đông, đến nơi ấy ngài lâm bệnh. ... Khi ấy Hoàn Ôn trấn giữ Kinh Châu, sai sứ qua thăm và cúng dường thuốc thang. Ngài Đạo An lại dạy đệ tử Huệ Viễn xuống Kinh Châu vấn an bệnh

tình, ... Ở đây Sa-môn Đạo Hằng rất có tài lực, thường chấp ‘Tâm vô nghĩa’, thuyết này thịnh hành ở đất Kinh (Châu). Bảy giờ ngài Pháp Thái bảo: Đây là tà thuyết, phải mau phá trừ. Ngài triệu tập danh Tăng, sai đệ tử Đàm Nhất đến chất vấn. Đàm Nhất viện dẫn lý kinh nhưng đều bị phản bác, Đàm Nhất càng bối rối. Vì Đạo Hằng quá lợi khẩu, không thể khuất phục. Nắng chiều về tây, ánh ban mai lại xuất hiện, ngài Huệ Viễn đến pháp đường vấn nạn vài câu, vặn hỏi hiểm yếu. Đạo Hằng biết nghĩa lý của mình sai lầm, thần sắc biến đổi, cúi đầu im lặng. Ngài Huệ Viễn hỏi: ‘Sao ngài không rời khỏi nơi đây sớm đi?’. Thính chúng ngồi nghe đều cười. Từ đó học thuyết ‘Tâm vô nghĩa’ mất hẳn”.

Căn cứ truyện Hoàn Ôn sai sứ qua Giang Lăng (thăm bệnh là hợp lý). Vì lúc ấy Thứ sử Kinh Châu Đông Tấn (Hoàn Ôn) đánh Giang Lăng, sau Hoàn Ôn cũng trấn giữ Giang Lăng.

Căn cứ Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Cao tăng truyện quyển 5, Đạo An truyện, đều nói ngài Đạo An đến Tân Dã (thuộc tỉnh Hà Nam). Pháp Thái qua Tấn đến Kinh Châu mới gặp Hoàn Ôn. Khảo xét thì Hoàn Ôn làm Thứ sử Kinh Châu vào năm Vĩnh Hoà nguyên niên. Năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Hưng, Hoàn Ôn được chiếu đến Giả Kỳ (tỉnh An Huy), năm sau ông bị giáng chức, rồi trấn giữ Cô Thục (theo Thông giám), Đạo An đến Tân Giả sau đó 4 năm. Nói ngài Pháp Thái theo ngài Đạo An đến Tân Dã, đến đất Tấn, bốn truyện dẫn thực không tránh khỏi trái ngược. Nhưng ngài Pháp Thái đến đất Tấn vào năm nào, khảo cứu Tổng lưu nghĩa khánh thể thuyết tân ngữ, quyển 8 nói: “Lúc đầu ngài Pháp Thái từ phương bắc đến, chưa ai biết tên họ của ngài, Vương Lãnh Quân cúng dường cho ngài và cùng ngài đi khắp nơi ... Từ đó mới biết tên họ và được trọng dụng”. Vương Lãnh Quân tên Vương Hiệp, theo Tấn thư lục thập ngũ vương đạo truyện viết: “Hiệp Trung bá (nhận chức) Lãnh Quân, Năm thứ hai niên hiệu Thăng Bình, ông mất nơi làm quan, thọ 36 tuổi.”

Ngài Pháp Thái đến Kiến Khang, bảy giờ Vương Hiệp làm Lãnh Quân, căn cứ theo Vạn tư đồng Đông Tấn tướng tương đại thần niên biểu: Hiệp làm Lãnh Quân vào năm đầu niên hiệu Thăng Bình, Pháp Thái đến đất Tấn vào năm đầu niên hiệu Thăng Bình, khoảng thời gian hai năm. Cho nên tạm thời lấy năm đó làm mốc và lấy sự việc đại sư (Huệ Viễn) thăm bệnh là chuyện phụ.

Lại nữa, từ khi 21 tuổi là bắt đầu đại sư theo ngài Đạo An đến non Thái Hành, Hằng Sơn học đạo như đã ở trước. Nhưng ngài từ chỗ nào đến Giang

Lãng và trở về Giang Lăng lúc nào đều không rõ, nên bây giờ năm tháng bị khiếm khuyết.

Cao tăng truyện, quyển 5, Đạo An truyện dẫn: “Đạo An Sau đó ngài ty nạn đến Hoạch Trạch”, Hoạch Trạch nay phía tây huyện Dương Thành tỉnh Sơn Tây, đến Hằng Sơn rất gần. Căn cứ Đạo An âm trì nhập kinh, Tựa kinh ..., mới biết các bộ kinh ngài chú giải đều ở Hoạch Trạch, có thể ngài đã ở đó nhiều năm.

Trong tựa Đạo địa kinh viết: “Hoàng Cương Nữ mất, bộ tộc Hiểm Doãn (phương bắc) nổi loạn đất Hạ, Sơn Tả chìm trong khói lửa và bị chiếm cứ. Ngài lánh nạn qua Hoạch Trạch, thầy trò pháp hữu đành chia tay.” (Xuất tam tạng ký quyển 7) nói: “Sơn Tả” còn gọi Ký Châu, hay “Hiểm Doãn”.

Theo An hòa thượng truyện: “Vì Mộ Dung Tuấn bức bách” (Thế thuyết tân ngữ lục chú), Mộ Dung Tuấn tức chỉ cho Mộ Dung Yên. “Pháp hữu” là Trúc Pháp Thái, vì sinh bình ngài Đạo An và Trúc Pháp Thái là bằng hữu đồng đạo tâm giao với nhau, rất thân không bao giờ trái nghịch. Nếu đúng ngài Đạo An lánh nạn giặc Yên, rời Ký Châu, khoảng thời gian sau đó Pháp Thái vào đất Tấn và đã ở tại Hoạch Trạch. Nhưng không thể xác định thời gian ngài đến Hoạch Trạch trước hay Hằng Sơn trước. Về địa thế thì đường bắc dài mà nam ngắn, ắt hẳn ngài đến Hằng Sơn trước, tới Hoạch Trạch sau. Song sở cứ ấy không đủ để minh chứng nên nay cũng không rõ.

Phật-đà-bạt-đà-la⁹ sinh (Xuất tam tạng ký tập q.14).

Đời Tần, niên hiệu Cam Lộ năm đầu (Đông Tấn, niên hiệu Thăng Bình năm thứ 3), nhằm năm Kỷ Mùi. Năm thứ 26.

Trương Thuyên¹⁰ sinh (Thập bát hiền truyện).

Đời Tần, niên hiệu Cam Lộ năm thứ hai (Đông Tấn, niên hiệu Thăng Bình năm thứ 4), nhằm năm Canh Thân. Năm thứ 26.

Thích Đàm Sấn, Vương Mật¹¹ sinh.

Đời Tần, niên hiệu Cam Lộ năm thứ ba (Đông Tấn, niên hiệu Thăng Bình năm thứ 5), nhằm năm Tân Dậu. Năm thứ 28.

Do trời hạn hán, sâu bọ phá hại mùa màng, giặc cướp thảo khấu hoành hành khắp nơi ... Hơn năm trăm người theo ngài Đạo An lánh nạn, vào núi Nữ Cơ¹², Vương Ốc.

Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Đạo An truyện viết: “Đệ tử theo học đạo có ngài Huệ Viễn và hơn năm trăm người,Bấy giờ có loạn Thạch Thị (họ Thạch), ngài Đạo An bèn gọi đồ chúng đến dạy: ‘Hiện nay thiên tai hạn hán, sâu bọ phá hại mùa màng, giặc cướp thảo khấu hoành hành khắp nơi, ở đây tu học bất an, giải tán thì không đành ... Ngài bèn dẫn chúng vào núi Nữ Cơ, Vương Ốc (núi Vương Ốc nay nằm phía tây nam huyện Dương Thành tỉnh Sơn Tây. Núi Nữ Cơ, Cao tăng truyện gọi là núi Nữ Lâm, không rõ vị trí ở đâu. Có thể gọi chung là núi Nữ Cơ Vương Ốc hoặc giả núi Nữ Cơ là chi nhánh mạch núi Vương Ốc). Sau đó lại cùng đồ chúng qua sông vào núi Lục Hồn, ăn hoa quả cây cỏ tạm thời tu học. Không bao lâu, Mộ Dung Tuấn đánh chiếm Lục Hồn, ngài lại chạy về nam đến Tân Dã”. Theo sự kiện quân yên kéo đến Hà Nam vào năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Ninh, chắc hẳn công Lục Hồn vào năm đó. Như vậy, ngài Đạo An đến Lục Hồn trước năm đó hay ngài đến Vương Ốc trước, không rõ năm tháng, nên tạm thời theo thứ tự mà khảo cứu.

Đời Đông Tấn, Ai Đế Tư Mã Phi, niên hiệu Hưng Ninh nguyên niên, nhằm năm Quý Hợi. Năm thứ 30.

Theo ngài Đạo An hơn năm trăm người, đến núi Nữ Cơ Vương Ốc, lại qua sông đến núi Lục Hồn (nay phía đông bắc huyện Tung tỉnh Hà Nam) tỉnh Hà Nam, Tư Châu đất Tấn (Tham khảo Hồng lượng cát đông Tấn cương vực chí).

Đời Đông Tấn, niên hiệu Hưng Ninh năm thứ 2, nhằm năm Giáp Tý. Năm thứ 31.

Tháng hai, quân Yên chiếm đất Hà Nam. Tháng tư, quân Yên công phạt Hứa Xương, Nhữ Nam và cát cứ các quận (xem Thông giám, quyển 101). Do quân Yên bức bách Lục Hồn, Đạo An cùng đồ chúng ... đến núi Lục Hồn, nhắm hướng nam về Nam Dương (nay phía đông nam huyện Đặng tỉnh Hà Nam), Kinh Châu.

Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Đạo An truyện viết: “Không bao lâu Mộ Dung Tuấn bức bách núi Lục Hồn, ngài Đạo An theo hướng nam về Tân Dã”. Qua các sách dẫn chứng về những nơi ngài Đạo An đã sinh sống thì có lược bớt chi tiết. Ngài Đạo An đến Tân Dã và ở đó ba năm. Vào tháng tư sau

năm thứ nhất (ở Tân Dã), Tập Tạc Xi13 cùng ngài Đạo An viết sách. Trong sách có dẫn: “Lại nghe nói có ba ngàn đệ tử đến Nam Dương”. Nam Dương phía bắc Tân Dã, nên có thể biết ngài Đạo An chưa đến Tân Dã trước mà khoảng thời gian ấy dừng ở Nam Dương, bởi do Lục Hồn bị Nam chinh. Cho nên ngài đến Nam Dương trước, rồi mới đến Tân Dã (Xem Đông Tấn cương vực chí).

Đời Đông Tấn, niên hiệu Hưng Ninh năm thứ 3, nhằm năm Ất Sửu. Năm thứ 32.

Tháng giêng, Hoàn Hoát làm Thứ sử Kinh Châu (Thông giám q.101). Ngày 5 tháng tư, Tập Tạc xỉ cùng ngài Đạo An viết sách. Ông khuyên ngài Đạo An nên đi về Đông (Đông Tấn) (Hoàng minh tập, q.12).

Đời Đông Tấn, vua Tư Mã Dịch, niên hiệu Thái Hòa năm thứ hai, nhằm năm Đinh Mão. Năm thứ 34.

Số người theo ngài Đạo An có hơn năm trăm người Nam Dương, nơi này chinh chiến, nên đến Tân Dã (nay huyện Tân Dã tỉnh Hà Nam). Sau lại đến Tương Dương, Lương Châu.

Trong Truyện An hòa thượng viết: “(Ngài Đạo An và số đệ tử) ở núi Lục Hồn ăn hoa quả cây cỏ tu học, vì bị Mộ Dung bức bách nên mới đến trú tại Tương Dương”. Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Đạo An truyện viết: “... nhắm hướng nam về Tân Dã. Ngài bảo: ‘Năm nay mất mùa, thời thế tao loạn, nếu không y vào nước có chủ thì pháp sự khó lập mà việc hoằng pháp cần phải rộng khắp’. Khi ấy, tất cả môn đồ đồng thưa: ‘Tuỳ thầy chỉ dạy’. Ngài Đạo An bèn dạy ... Pháp Hòa vào đất Thục. ... Đạo An cùng đệ tử Huệ Viễn ... trong đêm vượt sông, gặp lúc mưa gió sấm sét, cứ nương tia sáng ánh chớp mà thẳng tiến. Giây lâu, mọi người thấy một gia cư, trước nhà có hai cây dương liễu, chính giữa treo một cái gùi. Dung lượng cái cái gùi ấy có thể chứa một hộc¹⁴. Khi ấy, ngài Đạo An gọi: ‘Lâm Bá Thăng’. Chủ nhà kinh sợ, quả nhiên người ấy họ Lâm tên Bá Thăng. Người trong gia đình gọi ngài là Thần nhơn, đem lòng tôn kính mà tiếp đãi. Chúng đệ tử hỏi ngài sao biết được danh tánh của người ấy. Ngài nói: ‘Hai cây dương liễu là hai chữ Mộc thành chữ Lâm. Chính giữa treo một cái gùi chứa được trăm thăng là Bá Thăng’. Sau đó, thầy trò tiếp tục đến Tương Dương”. Huệ Viễn truyện cũng viết: “(ngài Huệ Viễn) sau theo An Công nam du đến Phiên Miện”. Thập bát hiền truyện: “Sau theo thầy đến Nam Dương”. Căn cứ

trong Ma-ha-bát-la-nhã Ba-la-mật kinh sao tự của ngài Đạo An: “Trước ở Hán Âm 15 năm” (Xuất tam tạng ký tập, q.8).

Xuất tam tạng ký tập, quyển 15 cũng nói: “Đạo An ở tại Phiên Miện 15 năm”. Căn cứ năm ngài Đạo An từ Tương Dương vào đất Tần là năm thứ 7 niên hiệu Thái Nguyên. Từ năm đó tính ngược lại là 15 năm. Vậy ngài từ Tân Dã đến Tương Dương cũng là năm đó.

Thích Pháp Hòa từ Tân Dã vào đất Thục. Thích Huệ Vĩnh muốn đến núi La Phù nhưng lại qua Tầm Dương, Giang Châu, bị Đào Phạm (người trong quận) giữ lại, ở Lô Sơn kiến tạo chùa Tây Lâm.

Cao tăng truyện, quyển 6, Huệ Vĩnh truyện viết: “Thích Huệ Vĩnh họ Bà15, người Hà Nội ... Thầy ngài là Sa-môn Trúc Đàm Hiên. Sau khâm phục ngài Đạo An. Trước đây ngài cùng Huệ Viễn có kỳ hẹn kết am ở ngọn La Phù nhưng Huệ Viễn vì thầy mình (Đạo An) mà ở lại. Lúc ấy Huệ Vĩnh có ý định muốn qua Ngũ Lĩnh, đến Tầm Dương, nhưng bị Đào Phạm người trong quận giữ lại ở chùa Tây Lâm, Lô Sơn.”

Văn bia “Âu dương tu tây lâm đạo tràng” trong Âu dương tu tập ghi: “Có Đàm Tỳ-kheo họ Trúc (?), vốn là tướng nhà Triệu. Trấn tích quang lâm, dựng thảo am giữa núi này. ... Có Túc Từ Huệ Vĩnh, người Hà Nội, là bậc Cao túc thượng thủ ... nổi nghiệp tông phái, tu thiền dựng chùa. Nước Tấn, quan Quang Lộc Khanh ở Tầm Dương là Đào Phạm mến mộ tài đức của ngài, đưa ngài dạo các thắng địa ... sau hưng khởi kiến lập ngôi Phật tự, gọi là Tây Lâm. Năm đó nhằm năm thứ hai niên hiệu Thái Hòa”. Trong lời bạt Âu Dương Tu cũng ghi: “Tấn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ hai, Đào Phạm là người đầu tiên giúp ngài Huệ Vĩnh tạo chùa, hiệu Tây Lâm.”

Theo Thập bát hiền truyện thì nói ngài Huệ Vĩnh đến Tầm Dương vào năm đầu niên hiệu Thái Hòa. Như vậy chưa chắc lắm, có thể nhầm niên hiệu Thái Nguyên chính là Thái Hòa. Căn cứ vào năm đó, ngài Đạo An thường giảng kinh Phóng quang Bát-nhã Ba-la-mật. (Căn cứ Ma-ha-bát-la-nhã Ba-la-mật kinh sao tự, Xuất tam tạng ký tập, q. 15, Trí tăng khai nguyên thích giáo lục) Trường Sa Thái Thú Đẳng Tuấn bỏ nhà ở Giang Lăng, Kinh Châu, thưa với ngài Đạo An xin một vị Tăng đức độ, đến đó lập chùa. Ngài Đạo An bảo ngài Thích Đàm Dục đi. Ngài Đàm Dục trấn tích đến đó, kiến thiết đạo tràng tức chùa Trường Sa (không rõ thời gian).

Cao tăng truyện, quyển 5, Đàm Dục truyện ghi: “Thích Đàm Dục họ Diêu, người Khương Hoặc là người Ký Châu ... nhận An Công làm

thầy. Thuở nhỏ chuyên nghiên cứu giới luật hành trì. ... Lại theo ngài Đạo An đến chùa Đàn Khê. Quan Thái Thú Đằng Hàm Chi ở Giang Lăng, Trường Sa, đất Tấn cải gia vị tự (đổi nhà làm chùa), đến thưa với ngài Đạo An xin một vị Tăng đến đó trú trì. Ngài Đạo An bảo: ‘Sĩ tử thứ dân nơi đất Kinh Sở cần có một vị Tôn sư, ta muốn cho người qua đó giáo hóa nhưng chưa biết chọn ai? Ngài Đàm Dục liền trần tích trượng hướng về nam, kiến tạo ngôi Phật tự tức chùa Trường Sa vậy.’”

Pháp uyển châu lâm (Đạo Thế soạn đời Đường), quyển 21 viết: “Năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Hòa, Trường Sa Thái Thú Đằng Tuấn bỏ nhà làm chùa. ... thưa với pháp sư Đạo An đang thống lĩnh Tương Châu, thỉnh xin một vị Giám hộ. Ngài Đạo An bảo đệ tử Đàm Dục: Thầy nên đến đó vậy!”. Căn cứ chuyện ngài Đàm Dục theo ngài Đạo An ở Tương Dương và ngài Đạo An ở đất Triệu vào năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Hòa, ngài Phật Đồ Trưng chưa đến đất Tấn, đều là niên hiệu “Vĩnh Hòa” chứ không phải niên hiệu Thái Hòa. Còn cư sĩ Đằng Tuấn, Đằng Hàm Chi tức một người. Vị ấy tên Tuấn tự Hàm Chi.

Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 4, nhằm năm Kỷ Tỵ. Năm thứ 36.

Hoàn Huyền 16 sinh.

Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 5, nhằm năm Canh Ngọ. Năm thứ 37.

Đại Tư Mã Hoàn Ôn truat phé Tư Mã Dịch, lập Hội Khê Vương Tư Mã Dục.

Hiếu Võ Đế Tư Mã Diệu, niên hiệu Ninh Khang năm đầu (Đời nhà Tấn, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 9), nhằm năm Quý Dậu. Năm thứ 40.

Tháng 7, Kinh Châu Thứ Sử Hoàn Hoát tức Chinh Tây Tướng Quân trần giữ Giang Lăng. Vì Hoàn Hoát mến ngài Đạo An nên theo ngài đến Giang Lăng.

Cao tăng truyện, quyển 5, Đạo An truyện viết: “Chinh tây Tướng Quân Hoàn Lăng Tử (Hoát) trần giữ Giang Lăng, vì mến Đạo An nên đến đây”, cùng Cao tăng truyện, quyển 5, Huệ Viễn truyện: “Sau theo An Công nam du về Phiên Miện.”

Căn cứ theo Cao tăng truyện, quyển 5, Thích tăng Quang Truyện ghi: “Quang cùng Đạo An, Pháp Thái ... nam du đến Tấn Bình (Tấn thư địa lý chí nói: Tấn Bình thuộc quận Uất Lâm tỉnh Quảng Châu, nay thuộc vùng

Quảng Tây) giảng đạo hoằng hóa, sau về lại Tương Dương.” Y theo thời gian này thì biết ngài Đạo An ở Tương Dương, và có lần đi Tăng Quang đến Tấn Bình. Sự việc này trong Đạo An truyện không thấy ghi, nên không rõ thời gian nào? Hoặc giả có thể năm đó ngài đi Giang Lăng, vì vùng Giang Lăng rất gần. Nhưng không đủ bằng chứng, vả lại không biết đại sư đã từng đến đó chưa. Tất cả đều không rõ ràng.

Niên hiệu Ninh Khang năm thứ 2 (Đời Tần niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 10), nhằm năm Giáp Tuất. Năm thứ 41.

Theo ngài Đạo An từ Giang Lăng về Tương Dương. Ngài Đạo An thấy chùa Bạch Mã hẹp, bỏ lấy nhà Trương Ân kiến tạo chùa Đàn Khê. Từ đó ngài ở chùa Đàn Khê.

Cao tăng truyện, quyển 5, Đạo An truyện: “Hoàn Lăng Tử trấn Giang Lăng, vì mến ngài Đạo An nên tạm qua đó. Châu Tụ trấn giữ phía tây lại thỉnh ngài về Tương Dương. Ngài Đạo An thấy chùa Bạch Mã hẹp nên lập chùa khác hiệu Đàn Khê, tức là nhà của Thanh Hà Trương Ân. Trương Ân là đại phú trưởng giả phát tâm trợ giúp dựng tháp năm tầng, xây 400 phòng Tăng”.

Căn cứ theo chi tiết trong truyện tường thuật thì việc đúc tượng Phật, ngài Đạo An làm đầu tiên. Ngài Đạo An đúc tượng Phật tại chùa Đàn Khê, Tương Dương, vào năm thứ ba niên hiệu Ninh Khang. Ở đây đã ghi rõ, việc đúc tượng xảy ra trước khi về Tương Dương. Xét theo năm này thì ngài Đạo An có chép soạn kinh: “Đại minh hoán hách Do bị hỏa hoạn ở Vân Dạ nên được cất giữ chỗ Hán Âm, tuy có chỗ chứa nhưng không đủ” v.v... Gọi là “Hán Âm” nhưng thật ra là lối chơi chữ, tức Tương Dương. Nếu ở Giang Lăng thì không gọi Hán Âm. Nên biết trong năm này ngài Đạo An trở về Tương Dương nên mới có thể nói như vậy. Ngài mới đến Giang Lăng, tuy chưa chắc chắn ở năm này nhưng xét theo tháng 7 năm trước, ngài ở Tương Dương sau mới đến Giang Lăng. Nếu đặt vào một thời điểm khác thì quá cấp bách nên lấy năm này, ý là không quá xa.

Lại chiếu theo việc Châu Tụ trấn giữ Tương Dương sau đó ba năm. Trong truyện tường thuật, ngài Đạo An về Tương Dương xây chùa trước, sau lại nói Châu Tụ trấn phía tây (Tương Dương) mới thỉnh ngài về, điều này không sai lầm. Theo đoạn văn sau sẽ rõ dụng ý này: Châu Tụ thất thủ ở Tương Bản, lại không rõ Châu Tụ trấn giữ Tương Dương vào năm nào (trong Cao tăng truyện, quyển 6, Huệ Viễn truyện dẫn: Phù Phi đánh chiếm

Tương Dương vào năm thứ 9 niên hiệu Kiến Nguyên là nhằm). Cho nên phải phân tích việc đó, chứ không thể nói cầu thả được.

Đạo An soạn chép kinh.

Cao tăng truyện, quyển 5, Đạo An truyện viết: “Khi đến Tương Dương, lại tuyên dương Phật pháp, ... Từ thời Hán, Ngụy đến thời Tấn có một số người truyền bá kinh điển nhưng không nói rõ danh tánh, người sau truy tầm không biết niên đại. Ngài Đạo An bèn tổng tập danh mục, theo niên biểu mà biết người truyền bá. Ngài lại chú giải những tác phẩm tân cựu (cũ mới), soạn chép kinh lục. Các kinh có cơ sở dẫn chứng đều do công của ngài.”

Trong Kinh lục ghi rằng: “Các bộ kinh này, soạn ra không chỉ một thời mà từ thời Hiếu Linh Đế, niên hiệu Quang Hòa mãi về sau. Đến đời Tấn, niên hiệu Ninh Khang năm thứ hai, gần hai trăm năm, gặp chỗ thiếu chỗ đủ, chẳng phải một người, rất cuộc khó mà tổng hợp, thâu tóm nghĩa lý. Vì lẽ đó mà soạn thành một quyển”. (Xuất tam tạng ký tập, q.5, Đại tạng kinh q. 55). Đời nhà Tấn không có niên hiệu “Khang Ninh”, “Khang Ninh” phải viết “Ninh Khang”, bởi trong truyện viết nhầm. Từ đời Hậu Hán Linh Đế, niên hiệu Quang Hòa năm đầu cho đến năm này là 196 năm nên mới nói gần 200 năm.

Niên hiệu Ninh Khang năm thứ 3, (Đời Tấn, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 11), nhằm năm Ất Hợi. Năm thứ 42.

Ngày mùng tám tháng, cùng Đạo An đúc tượng Phật Thích Ca cao 1 trượng 6.

Cao tăng truyện, Đạo An truyện viết: “Thứ sử Lương Châu là Dương Hoảng Trung cúng dường một vạn cân đồng, dự kiến sẽ định làm Thừa lộ bàn¹⁷. Ngài Đạo An bảo: Lộ bàn đã giao cho Thái Công (Pháp Thái) tạo rồi. Ta muốn dùng đồng để đúc tượng, sự thế như vậy có được không? Hoảng Trung hoan hỷ vâng lời y giáo. Đại chúng cùng nhau lấy đồng, trợ lực rót tượng Phật cao 1 trượng 6, tướng hảo quang minh, thần sắc sáng rực (Cao tăng truyện q.5, tr. 3 thượng).

Thích Đạo Tuyên Thích Ca phương chí ghi: “Ngày mùng tám tháng hai, năm thứ 3 niên hiệu Ninh Khang ... ngài Đạo An đúc tượng Phật Vô Lượng Thọ cao 1 trượng 6, phía tây thành ở Tương Dương. Mùa đông năm sau, công việc thành tựu rực rỡ”. (Quyển 4, tr. 14 thượng) Đại sư Tấn Tương Dương tượng lục kim tượng tụng ghi: “Viễn sinh ra đã giỏi, dạy cũng tận

tâm, khéo điều hành chúng hội, mọi người rất kính phục, (trong mộng) thấy vị Sa-môn hết sức kỳ lạ, dung nghi phảng phất, hiện ra chỉ khoảnh khắc. Tuy thần hồn trong mộng nhưng rất tỉnh ngộ ... sau đó, ngài liền bảo mọi người đúc tượng Phật ấy. Bấy giờ, tứ chúng đều vui mừng, kẻ đạo người tục đồng qui ngưỡng hướng về. ... người người tháo vát công việc, không thấy ai than mệt mỗi lao nhọc”. (Hoàng minh tập, q.16, trang 11 hạ) trong văn tụng Đại sư: “Phật Thích Ca suốt đời giáo hóa không ngừng.” Nên có thể biết đúc tượng ấy là tượng Phật Thích Ca. Nhưng trong Thích Ca phương chí nói là tượng Phật Vô Lượng, vậy thuyết này chắc nhầm.

Tần Vương Phù Kiên sai sứ cúng dường cho ngài Đạo An một tượng Phật ngoại quốc, là tượng Phật Di-lặc.

Lương thích bảo xướng danh tăng truyện chép rằng: “Phù Kiên sai sứ cúng dường một tượng ngồi mạ vàng, cao bảy thước một. Một tượng ngồi bằng vàng, một tượng Di-lặc kết châu. Tượng thêu tơ vàng, tượng dệt (bằng châu ngọc, gấm, tơ ...) mỗi thứ một tấm. (Danh tăng truyện sao, Tục tạng kinh nhị biên, bộ 7). Trong Cao tăng truyện cũng có ghi sự việc này, ở sau có tường thuật chuyện đúc tượng nên mới có chỗ căn cứ.

Tông Bính 18 sinh

Niên hiệu Thái Nguyên (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 12), nhằm năm Bính Tý. Năm thứ 43.

Tháng 12, khi việc đúc tượng Phật cao một trượng sáu hoàn thành, đại sư liền làm bài tụng Tấn Tương Dương trượng lục kim tượng. Tháng tư năm đó, Thích Huệ Thường ở Lương Kỳ cùng Đạo An, Trúc Pháp Hộ ... dịch kinh Thủ lãng nghiêm và tu sửa lại một số kinh khác. Tháng năm, thì soạn kinh Quang tán Bát-nhã Ba-la-mật ... Ngài Đạo An soạn hợp Phóng quang, Quang tán tùy lược giải. Tháng 10 chuẩn bị soạn kinh khác.

Đều căn cứ theo các kinh sách không có tên họ mà dẫn soạn đầy đủ bộ Thập trú tự (Xuất tam tạng ký tập, q.9, Đại tạng kinh q.55, tr. 612 hạ), Đạo An hợp Phóng quang Quang tán tùy lược tự (Xuất tam tạng ký tập, Đại tạng kinh q.55, tr. 47 hạ).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 2 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 13), nhằm năm Đinh Sửu. Năm thứ 44.

Châu Tụ làm Thứ sử Kinh Châu. Thứ sử Kinh Châu Hoàn Hoát mất, Hoàn Xung kế vị, đổi lên trấn giữ Thượng Minh (nay phía tây huyện Tùng Tử tỉnh Hồ Bắc. (Thông giám, q.104).

Châu Tục Chi 19 sinh.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 3 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 14), nhằm năm Mậu Dần. Năm thứ 45.

Tháng hai, tướng Tần là Phù Phi công phá thành (Thông giám 104).

Quân Tần tấn công thành, Đạo An bảo đại chúng phân tán. Huệ Viễn cùng em là Huệ Trì, pháp hữu Đàm Huy và một số đệ tử hơn 10 người bỏ Tương Dương về nam lánh nạn, đến chùa Thượng Minh, thành Thượng Minh đất Kinh Châu.

Căn cứ Cao tăng truyện, quyển 6, Huệ Trì truyện (tr. 13 hạ), Đàm Huy truyện (quyển 5, tr. 17 hạ), trong bản truyện ghi: “Tướng Tần Phù Phi thôn tính Tương Dương. Ngài Đạo An vì Châu Tụ nên lưu lại không thể ra đi, bèn phân tán đồ chúng, mỗi người tùy nơi mình chọn. Giờ phút chia tay lên đường, các vị Trưởng đức đều được ngài Đạo An dặn dò dạy bảo nhưng riêng Huệ Viễn, ngài không nói lời nào. Huệ Viễn quì thưa: ‘Thầy không dạy con lời nào, e rằng con chẳng phải người mẫu mực’. Ngài Đạo An bảo: ‘Đối với ông ta không còn lo gì nữa’. Viễn an lòng cùng đệ tử hơn 10 người về nam, đến Kinh Châu, trú ở chùa Thượng Minh.”

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 4 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 15), nhằm năm Kỷ Mão. Năm thứ 46.

Tháng hai, quân Tần vây Tương Dương, Đạo An ... bị bắt. (Xuất tam tạng ký, Đạo An truyện, Thông giám, q.104).

Thích Đàm Dục sinh. (Cao tăng truyện, Đàm Dục truyện, quyển 14, tr. 16 thượng).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 5 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 16), nhằm năm Canh Thìn. Năm thứ 47.

Thích Pháp Trang sinh.

Căn cứ Cao tăng truyện, Pháp Trang truyện (quyển 14, tr. 4 hạ)

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 6 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 17), nhằm năm Tân Tỵ. Năm thứ 48.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 7 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 18), nhằm năm Nhâm Ngọ. Năm thứ 49.

Đạo An theo quân Tần đến Trường An.

Căn cứ theo Xuất tam tạng ký, Đạo An truyện, Đạo An Tỳ-kheo đại giới tự (Xuất tam tạng ký tập, q.11, Đại tạng kinh q.55), lời tựa: “Năm Thuần Đại 20, từ Tương Dương đến Quan Hữu (phía tây cửa Hàm Cốc).”

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 8 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 19), nhằm năm Quý Mùi. Năm thứ 50.

Đại sư (Huệ Viễn) với bạn đồng học là Huệ Vĩnh, cùng hẹn ước kết am (xây chùa) tại núi La Phù, nhưng đến lúc muốn thực hiện lời giao ước xưa thì ngài lại cùng em là Huệ Trì v.v... đến ở chùa Thượng Minh. Khi tới Tầm Dương, Giang Châu, thấy cảnh Lô Sơn thanh tịnh, liền dừng chân dưỡng tâm. Bạn đồng học Huệ Vĩnh cũng ở tại núi này, ngài bèn ở lại tinh xá Long Tuyền, Lô Sơn.

Căn cứ Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 2 thượng), Huệ Vĩnh truyện (quyển 6, tr. 25 hạ), Phật tổ thống ký ghi: Đại sư truyền dạy rằng, năm xưa ta biết trước sẽ nương núi này tu hành hoằng truyền Tịnh nghiệp (quyển 26, tr. 8 hạ). Đồ thư tập thành, quyển 137 dẫn về niên phổ Huệ Viễn: “Vào năm thứ 8 (Quý Mùi) niên hiệu Thái Nguyên, Huệ Viễn bắt đầu đến Lô Sơn).

Tháng tám năm đó, tướng Tần Lữ Quang thảo phạt các nước Tây Vực, Qui Tư ... (Thông giám, q.105).

Tăng-già-đề-bà (Chúng Thiên) đến Trường An, đất Tần (Căn cứ Đạo An A-tỳ-đàm tự, Xuất tam tạng ký tập, q.10, Đại tạng kinh q.55, tr. 72 hạ).

Thích Đàm Ung theo ngài Đạo An xuất gia (Cao tăng truyện, quyển 6, Đàm Ung truyện, Thông giám, quyển 105).

Thích Tăng Triệt sinh (Cao tăng truyện, q.7, tr. 24 hạ).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 9 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 20), nhằm năm Giáp Thân. Năm thứ 51.

Tháng hai, Hoàn Y làm Châu thứ sử.

Châu thứ sử Hoàn Y nghe Huệ Vĩnh nói là đại sư xây chùa Đông Lâm ở Lô Sơn.

Căn cứ trong Cao tăng truyện: “Huệ Vĩnh ở tại Tây Lâm cùng bạn hiền đồng môn là Huệ Viễn. Bấy giờ Huệ Vĩnh nói với Thứ sử Hoàn Y: ‘Viễn Công đến đây hoằng đạo, nay đồ chúng đã nhiều, học giả các nơi đều qui tụ về. Chỗ của bàn đạo hiện nay quá nhỏ hẹp, không phải nơi tương xứng, vậy phải làm thế nào?’ Hoàn Y bèn cúng dường đất phía đông của núi, lập phòng điện, tức đất Đông Lâm.” Căn cứ trong Cao tăng truyện thì biết, ngôi chùa ấy khai sáng và hoàn thành sau năm đó, sau Hoàn Y làm Thứ sử, trước năm thứ 11 niên hiệu Thái Nguyên.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 10 (Đời Tần, niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ 21), nhằm năm Ất Dậu. Năm thứ 52.

Ngày mùng tám tháng hai, ngài Đạo An thị tịch tại chùa Ngũ Cập, Trường An, đất Tần.

Căn cứ trong Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Đạo An truyện (Đại tạng kinh q.55, tr. 109 thượng).

Thâu nhận đệ tử Thích Đàm Ung (không rõ năm nào).

Căn cứ theo Cao tăng truyện, Đàm Ung truyện ghi: “Đàm Ung theo An Công xuất gia. Khi An Công quá vãng thì tới Lô Sơn nhận Viễn Công làm thầy. (quyển 6, tr. 18 hạ)

Tạ Linh Vận sinh²¹ (Tổng thư Linh Vận truyện, q.67, tr. 1 thượng)

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 11 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ nhất), nhằm năm Bính Tuất. Năm thứ 53.

Chùa Đông Lâm hoàn thành. Từ đó, đại sư (Huệ Viễn) ở chùa Đông Lâm. (Thập bát hiền truyện, Lô sơn ký q.3, tr. 36 hạ)

Lôi Thứ Tông²² sinh.

Tăng-già-đề-bà và Pháp Hòa từ nước Tần đến thành Lạc Dương dịch kinh (không rõ ở đâu, năm nào). Căn cứ Xuất tam tạng ký tập, quyển 13, Đề-bà truyện (Đại tạng kinh q. 55, tr. 99 thượng)

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 12 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 2), nhằm năm Đinh Hợi. Năm thứ 54.

Trúc Pháp Thái viên tịch ở chùa Ngõa Quan, Kinh Sư. Căn cứ theo Thái nguyên khởi cư chú (Thế thuyết tân ngữ bát chú, q.4, tr. 6 hạ), Cao tăng truyện, Pháp Thái truyện (quyển 5, tr. 12 hạ).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 13 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 3), nhằm năm Mậu Tý. Năm thứ 55.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 14 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 4), nhằm năm Kỷ Sửu. Năm thứ 56.

(Huệ Viễn) thu nhận đệ tử Thích Pháp Trang. (Cao tăng truyện, Pháp Trang truyện, q.14, tr. 4 hạ)

Phạm Ninh²³ làm Thái thú Dự Chương.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 15 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 5), nhằm năm Canh Dần. Năm thứ 57.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 16 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 6), nhằm năm Tân Mão. Năm thứ 58.

Tăng-già-đề-bà đến Lạc Dương²⁴.

(Huệ Viễn) thỉnh Tăng-già-đề-bà dịch Pháp thắng A-tỳ-đàm tâm luận, Tam pháp độ luận.

Đầu tiên ngài Đạo An ở tại thành Trường An nước Tấn, thỉnh những vị Sa-môn ngoại quốc dịch các bộ luận này. Do người dịch chưa thông thạo ngôn ngữ nước Tấn nên dịch nhiều chỗ chưa hoàn hảo lắm. Khi ngài Tăng-già-đề-bà đến, đại sư đưa hai bộ luận này, ngài Tăng-già-đề-bà mới dịch lại và do Đạo Từ biên chép, hoàn thành bộ A-tỳ-đàm tâm luận, 4 quyển; Tam pháp độ luận, 3 quyển. Tất cả đại sư đều ghi lời tựa.

Căn cứ Xuất tam tạng ký tập, quyển 10 ghi, Đại sư A-tỳ-đàm tâm tự (tựa) (Đại tạng kinh q. 55, tr. 72 hạ), Tam pháp độ tự (tr. 73 thượng), Thất danh A-tỳ-đàm tâm tự (tr. 72 hạ), Tăng-già-đề-bà truyện, Cao tăng truyện, Đại Đường nội điển lục, Đạo Tuyên soạn, q. 9 (Đại tạng kinh q. 55, tr. 325 thượng). Năm này, ngài nhận đệ tử Thích Đạo Kính (Thập bát hiền truyện).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 17 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 7), nhằm năm Nhâm Thìn. Năm thứ 59.

Mùa đông tháng 11, Ân Trọng Kham do Hoàng Môn Lang đưa ra làm Thứ sử Kinh Châu, lại lên núi gặp đại sư đàm luận Dịch học. Ông ta hỏi đại sư, Dịch lấy gì làm thể. Đại sư đáp: Lấy cảm làm thể. Trọng Kham lại hỏi: Núi Đồng tây lở, chuông Linh đông ứng, vậy là Dịch sao? Đại sư cười không đáp. Căn cứ theo Tống Lưu nghĩa khánh thể thuyết tân ngữ (quyển 2, tr. 11 thượng), Cao tăng truyện, Thông giám (quyển 108).

Năm ấy, đại sư thấy một số kinh, luật, luận chưa hoàn bị, ngài bèn bảo đệ tử là Chi Pháp Lãnh, Pháp Tịnh v.v... sang Thiên Trúc tìm thêm kinh điển. Căn cứ Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 6 hạ), Tứ phần luật tự, Khai nguyên thích giáo lục, quyển 4, Trí Thắng soạn đời Đường (Đại tạng kinh q. 55, tr. 517 thượng).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 18 (Đời Hậu Tần vua Diêu Trường, niên hiệu Kiến Sơ năm thứ 8), nhằm năm Quý Dậu. Năm thứ 60.

Từ đó đại sư ra khỏi núi.

Trong văn bia Pháp sư Lô Sơn ghi: “Từ năm đó đến năm Nhĩ Thuận (60 tuổi), đi không ra khỏi núi”.

Mùa thu thì soạn chép kinh sách và dựa vào đó soạn Thích nghi luận, đại sư nói rằng, muốn hiểu điều gì phải suy tận cùng cái lý của nó. Từ đó mới có thể phân định, luận đàm về việc tích thiện, tích ác ... Đó là lời chỉ dạy cho người.

Châu Tục Chi xem bộ luận đó, rồi trước tác Nan thích nghi luận. Căn cứ theo Hoàng minh tập, Đạo Tuyên soạn đời Đường (quyển 20, tr. 2 thượng đến tr. 4 hạ), Tấn thư đối lục truyện (quyển 94), Tống thư Châu Tục Chi truyện (quyển 93).

Năm sau lại chú thích (kinh sách).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 19 (Đời Hậu Tần vua Diêu Hưng, niên hiệu Hoàng Sơ năm đầu), nhằm năm Giáp Ngọ. Năm thứ 61.

Đại sư phúc đáp sách Đới Qui²⁵, ngài bảo lấy Nan thích nghi luận của Châu Tục Chi phúc đáp sách của Qui, đề trùng tuyên lại nghĩa trước. Nhân đó, đại sư cũng trước tác Tam báo luận, nói rõ về thiện, ác, có Hiện báo, Sanh báo, Hậu báo. Mục đích trả lời sách của Đới Qui. Căn cứ Hoàng minh tập (quyển 5, tr. 26 thượng), Quảng hoàng minh tập (quyển 26, tr. 10 thượng): Đại sư, Châu Tục Chi cùng Đới Qui luận về việc khó hiểu của nghiệp báo. Sau khi Châu Tục Chi lên núi thì trước đó Đới Qui chưa mất. Qui mất vào năm thứ 20 niên hiệu Thái Nguyên, lúc này Tục Chi 18 tuổi nhưng trong Tổng thư nói là 13 (ý này nhầm). Vì ngài ở chỗ Phạm Ninh học nhiều năm, rồi đến Lô Sơn, thì khoảng trước sau năm thứ 17 niên hiệu Thái Nguyên. Khoảng hai hay ba năm. Lại khảo cứu trong sách của đại sư nói rằng: Qua mùa thu, mọi người cùng đọc luận của ngài, biết được Qui gửi luận phúc đáp với đại sư, sự việc cách một năm.

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 20 (Đời Hậu Tần vua Diêu Hưng, niên hiệu Hoàng Sơ năm thứ 2), nhằm năm Ất Mùi. Năm thứ 62.

Bạn đồng học Thích Đàm Huy viên tịch ở chùa Thiện Minh tại Kinh Châu (Cao tăng truyện q.5, Đàm Huy truyện, tr. 17 thượng). Đới Qui mất (Tán thư Đới Qui truyện, q.94).

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 21 (Đời Hậu Tần vua Diêu Hưng, niên hiệu Hoàng Sơ năm thứ 3), nhằm năm Bính Thân. Năm thứ 63.

Sư đệ Huệ Trì đưa người cô là Tỳ-kheo ni Đạo Nghi đến Kinh Sư (căn cứ theo Lương Thích Bảo Xương Tỳ-kheo ni truyện, q.1, tr. 11 hạ, Cao tăng truyện, q.6, tr. 13 hạ).

Lưu Trình Chi lên núi (Quảng hoàng minh tập, q.32, tr. 1 thượng).

Đời Đông Tấn, An Đế Tư Mã Đức Tông, niên hiệu Long An năm đầu (Đời Hậu Tần vua Diêu Hưng, niên hiệu Hoàng Sơ năm thứ 4), nhằm năm Đinh Dậu. Năm thứ 64.

Tăng-già-đề-bà và Đạo Từ đến Kinh Sư, cùng Huệ Trì, Trúc Đạo Tổ v.v... dịch lại kinh Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm.

Theo trong Đạo từ trung A-hàm tự (Xuất tam tạng ký, q.9, Đại tạng kinh q.55, tr. 64 thượng), Khai nguyên thích giáo lục, quyển 2 (Đại tạng kinh q.55, tr. 505 hạ), Xuất tam tạng ký tập, quyển 13, Đề-bà truyện (Đại tạng kinh q.55, tr. 99 trung).

Lôi Thứ Tông lên núi (Tổng thư Thứ Tông truyện, quyển 93)

Trúc Đạo Sinh đến núi (Xuất tam tạng ký tập, quyển 15, Đạo Sinh truyện, Đại tạng kinh q.55, tr. 110)

Thích Đạo Ôn sinh (Cao tăng truyện, q.8, Đạo Ôn truyện, tr. 7 hạ)

Đời Đông Tấn, An Đê Tư Mã Đức Tông, niên hiệu Long An năm thứ 2 (Đời Hậu Tần vua Diêu Hưng, niên hiệu Hoàng Sơ năm thứ 5), nhằm năm Mậu Tuất. Năm thứ 65.

Hoàn Huyền chinh phạt Ân Trọng Kham, quân đi qua Lô Sơn, muốn đại sư ra khỏi Hồ Khê nhưng đại sư cáo bệnh không đi được nên Hoàn Huyền đích thân vào núi. Người hầu nói với Hoàn Huyền: “Xưa Ân Trọng Kham có vào núi kính lễ Viễn Công. Xin ngài chớ tôn kính ông ta”. Nhưng khi Hoàn Huyền diện kiến đại sư bất giác kính ngưỡng hết sức. Huyền hỏi: “Không dám làm bị thương thì vót tên nhọn để làm gì? (không dùng chinh chiến thì cai trị quốc gia như thế nào?)”. Đại sư đáp: “Lập thân hành đạo”. Huyền nghe trả lời hay và được thỏa mãn câu hỏi nên không dám trả lời lại, bèn hỏi về ý nghĩa chiến tranh. Đại sư không trả lời. Huyền hỏi: “Đại sư nguyện gì?” Đại sư đáp: “Nguyện cho Đàng-việt an ổn, để họ không giống như ngài”. Huyền ra về nói với thuộc hạ: “Một người thật hiếm thấy trong đời”. Căn cứ trong Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 9 hạ), Thông giám (quyển 110, tr. 8 thượng).

Hoàn Huyền làm Châu thứ sử (Thông giám, q.110, tr. 7 hạ).

Dự Chương Thái Thú Phạm Ninh (Phạm Ninh làm Thái thú ở Dự Chương) thỉnh ngài Huệ Trì giảng kinh Pháp hoa (Cao tăng truyện, Huệ Trì truyện, q.6, tr. 14 thượng).

Đào Uyên Minh²⁶ đến Kinh Khẩu làm Tham quân cho Trần quân tướng quân Lưu Lao Chi²⁷. (Tổng thư Đào Tiềm truyện, q.94, Thông giám, q.110).

Đời Đông Tấn, An Đế Tư Mã Đức Tông, niên hiệu Long An năm thứ 3 (Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thủy năm đầu), nhằm năm Kỷ Hợi. Năm thứ 66.

Châu thứ sử Hoàn Huyền có ý mời đại sư về kinh, ông viết thư khuyên đại sư bỏ đạo: “Lý Phật thâm sâu, há suốt đời tập cầu mãi sao. ... Tiên Thánh có nói, sinh còn chưa biết hướng gì biết tử, mà khiến cho một đời này hình hài khôn khổ, để cầu phước báo mờ mịt ở dưới suối vàng. ... Mê mà biết trở lại thì nên bỏ đạo, thế cũng chưa muộn, tuổi sắp già rồi thật đáng thương thay! Tạm tặng vài lời chân thành mong thọ nhận cho điều ấy.”

Đại sư hồi âm cự tuyệt: “Đời người sống trong trời đất như bóng câu qua khe cửa, lấy việc đó mà suy thì mấy ai được sống lâu dài. Vậy sao không làm một việc gì đó để lại cho hậu thế. ... Một đời vinh hoa phú quý như tia chớp tụ rồi tan, biết tham bao nhiêu cho đủ đây! ... Bần đạo hình chẳng ra người, tài vật không bằng thế gian, cho nên huỷ bỏ hình hài này, lý ấy đã bị bần đạo chiết phục, cắt đứt. Tâm bần đạo chưa mờ để Huyền giáo hóa. Viễn này còn giữ pháp chế của bậc Đại thánh, há có thể bỏ bỏn hoài đó mà quên đi lời dạy của Cao nhân hay sao?!” Căn cứ Hoằng minh tập, ghi Hoàn Huyền cùng Viễn pháp sư viết thư (quyển 11, tr. 22 thượng, Đại sư đáp Hoàn Nam Quận thư, q.22 hạ), Xuất tam tạng ký, quyển 15 (Đại tạng kinh q.55, tr. 110), Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 10 thượng).

Căn cứ trong Cao tăng truyện thuật lại việc này: Sau khi Hoàn Huyền gặp đại sư, trước tiên Huyền sa thải chúng Tăng. Xét sự việc hình như năm này Hoàn Huyền đang ở Tầm Dương. Bởi từ tháng 12 năm đó, Hoàn Huyền đến Giang Lăng, không rảnh rồi đến đây vậy!

Tháng 12 năm đó, Hoàn Huyền phát binh đánh Giang Lăng, Ân Trọng Kham bị hại (Thông giám, q.111, tr. 6 hạ).

Sư đệ Huệ Trì từ biệt đến thành đô (Cao tăng truyện, Huệ Trì truyện, q.6, tr. 14 hạ).

Tạ Linh Vận bắt đầu từ Tiền Đường về Kinh Sư (Tổng Lưu Kính Thúc dị uyên, q.7, tr. 37 thượng).

Đời Đông Tấn, An Đế Tư Mã Đức Tông, niên hiệu Long An năm thứ 4 (Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ 2), nhằm năm Canh Tý. Năm thứ 67.

Tháng 5 mùa Hạ, ngài cùng đồ chúng hơn 30 người đến Thạch Môn, làm bài thơ “Ngũ ngôn du Lô Sơn”. Từ Lưu Trình Chi, Vương Kiêu Chi, Trương Dĩ đều làm thơ hòa, hoặc làm tựa ghi lại sự việc này. Thơ ghi trong Tống Trần Thuần Du Lô Sơn ký (quyển 4, tr. 6 thượng), Thất danh thị Lô Sơn chư đạo nhân du Thạch Môn thi ký (Lô Sơn cổ kim du ký tùng sao, quyển thượng, tr. 6 thượng).

Tháng 5 năm đó, Đào Uyên Minh từ Kinh Sư trở về Sài Tang. Căn cứ trong Tĩnh Tiết tiên sinh tập canh tý tuế ngũ nguyệt trung tùng Đô Hoàn Trở Phong ư qui lâm thi (quyển 3, tr. 2 hạ).

Đời Đông Tấn, An Đê Tư Mã Đức Tông, niên hiệu Long An năm thứ 5 (Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ 3), nhằm năm Tân Sửu. Năm thứ 68.

Ngày 20 tháng 12, Cưu-ma-la-thập (Đồng Thọ) từ Kinh Châu đến Trường An, nước Tần. Căn cứ Xuất tam tạng ký, Tăng Duệ đại phẩm kinh tự (Đại tạng kinh q. 55, tr. 521), Đại trí luận ký (Đại tạng kinh q.55, tr. 75), La-thập truyện (Đại tạng kinh q.55, tr. 100).

Đào Uyên Minh đến Giang Lăng. Căn cứ Tĩnh Tiết tiên sinh tập tân sữ tuế thất nguyệt phó Giả Hoàn Giang Lăng thi (quyển 3, tr. 12 thượng).

Tạ Linh Vận được phong hiệu Khang Lạc Công (Tổng thư Tạ Linh Vận truyện, quyển 67).

Niên hiệu Nguyên Hưng năm đầu (niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ 4), nhằm năm Nhâm Dần. Năm thứ 69.

Tháng hai, ngài Cưu-ma-la-thập dịch kinh A-di-đạo. Căn cứ Đường nội điển lục 3 (Đại tạng kinh q.55, tr. 253), Khai nguyên thích giáo lục 4 (Đại tạng kinh q.55, tr. 512).

Hoàn Huyền dẫn binh vào Kinh Sư, tháng 3 đời niên hiệu Nguyên Hanh thành Đại Hanh. Hoàn Huyền làm Thái úy (Thông giám, q.112, tr. 9 thượng, hạ).

Thái úy Hoàn Huyền muốn sa thải Tăng chúng, đại sư viết thư làm luận nói rõ sự được mất với Hoàn Huyền.

Hoàn Huyền cùng Liêu Thuộc bảo rằng: “Đạo Phật quý là chỗ Vô vi ... tuyệt dục ... nếu bắt họ lảng trí thì chắc phải bỏ đạo. Đất Kinh Sư, họ sống xa hoa, dâm dục, làm ô uế danh khí, lại lánh việc nặng nhọc trốn nơi xa xăm, hoặc tập trung đầy ở chùa miếu. ... tổn thương chính trị, gây hại quốc gia, bụi trần cản dục Phật giáo. ... Có thể nghiêm trị những hạng Sa-môn này. Nhưng vị nào có khả năng biên chép, đối đáp kinh điển, xướng thuyết nghĩa lý trong đạo, hoặc tu trì tinh nghiêm giới luật, ... hay người thường ở nơi A-luyện-nhã²⁸, chí dưỡng nơi núi rừng, không giao lưu với người thế tục, tất cả đều chờ thời đủ cơ duyên ra giáo hóa. ... Còn số người phạm giới ở đây bắt phải bỏ đạo. Chính quyền địa phương buộc Tăng chúng phải đăng ký hộ tịch, nghiêm theo qui tắc nhà nước. ... Riêng nơi Lô Sơn là chỗ đạo đức nên không cần phải dùng luật lệ tra xét”.

Đại sư viết thư cho Hoàn Huyền: “Phật giáo hủ bại, ngày càng uế tạp, mỗi lần suy nghĩ thì buồn rầu phần uất. ... Thấy Đàn-việt lắng lòng nghe lời dạy của Đạo hơn thật hợp với lòng mình. Luận rằng dục lấy trong để gạn, cong lấy thẳng để phân, trong dục khác dòng, cong thẳng cách biệt. Thế dụng phù hợp thì nhị lý dung thông, nhiên hậu giúp cho kẻ nguỵ tạo lấy điều tốt bỏ đi con đường sai lầm và khiến cho hàng thế tục kính tín đạo chân chánh không còn trở lại chê bai nữa.

Kinh giáo đặt ra có ba điều: Thứ nhất là tinh tấn thiên định, thứ hai là đọc tụng kinh điển, thứ ba là kiến tạo phước nghiệp. Tuy ba điều dạy khác nhau nhưng đều lấy luật hạnh làm gốc. Qui tắc của Đàn-việt cũng giống điều này. Chuyện này không còn nghi ngại, vì có người đã tăng trưởng phước báo, bên trong không huỷ cấm giới, mà những người này không phải trong số người tu ở A-luyện-nhã, tụng kinh nhiều, ngâm vịnh bất tuyệt. Cũng chẳng phải người thường giảng thuyết kinh điển, hoặc bậc Cao niên kỳ túc, đồng thời tuy không nhớ ba điều trên nhưng thể tánh chánh trực, không phạm trọng tội. Như vậy thầy thầy đều không còn ngờ vực nữa. Nay nhìn những tấm gương của một số Đàn-việt không nên tra hỏi mà khiến mọi người hoảng sợ không được an ổn.

Luận rằng, hình ảnh dấu tích dễ tìm nhưng chân nguỵ (sai trái) thì khó phân, nếu chính mình không rõ thì việc ấy khó tin. ... Việc Sa-môn ở các đô ấp qua lại với Đàn-việt, nếu có người thấy nghe thì chuyện ấy không nghi gì; hoặc (chuyện ấy) xa sở cách ty (quan), sự biết mập mờ thì chưa đạt lý lẽ, hoặc phụng lệnh mà hại đến người lành thì việc ấy thật đáng buồn. Nếu quan sở tại chấp vào pháp luật, ý còn chưa rõ thì xin một khi khác Sa-môn sẽ đến đại phủ, đem kinh giảng nghĩa lý rộng hơn”.

Hoàn Huyền liền đồng ý lý giải của đại sư. Căn cứ Hoàng minh tập, quyển 12 ghi việc Hoàn Huyền cùng Liêu Thuộc bảo sa thải Tăng chúng, đại sư cùng Thái úy Hoàn Huyền viết thư luận xét nghĩa lý (tr. 32 thượng, 31 hạ).

Căn cứ Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 10 thượng), Phật tổ thống ký: “Việc Hoàn Huyền sa thải Tăng chúng vào năm thứ 2 niên hiệu Long An (quyển 36, tr. 13 thượng). Nhưng trong Cao tăng truyện thuật sự việc: Sau khi Hoàn Huyền khuyên đại sư bỏ đạo và bắt Sa-môn kính vương giả, không phải năm thứ 2 niên hiệu Long An. Nay truy tìm luận thư của Huyền và thư phúc đáp của đại sư thì rõ Hoàn Huyền đến Kinh Sư, lúc ấy làm Thái úy. Tháng hai năm đó Huyền đến Kinh Sư, tháng ba từ chức Thừa tướng đổi Thái úy, tháng tư ra khỏi Cô Thục, sự việc này xảy ra khoảng giữa tháng hai năm đó.

Tháng tư, Thái úy Hoàn Huyền ra khỏi đất Cô Thục, muốn sa thải Sa-môn và bắt Sa-môn phải tôn kính hàng vương giả và cùng Bát Tòa Thư nói rằng: “Tại sao Sa-môn không kính vương giả? Tuy đã luận về việc đó nhưng chưa có lý để quật ngã điều đó. ... Đức Phật giáo hóa lấy sự tôn kính làm gốc ... Lão Tử đồng với vương hầu ở ngôi tam đại (Thiên, địa, nhân). Luận về nguồn gốc sự quan trọng ấy, ... đều tại của cải sự sống thông vận với nhau, ... như lấy đức lớn của trời đất hợp lại gọi sinh (sống). Thông rõ thấu cuộc sống hiểu cái lý sự vật đều tồn tại ở vương giả (người giàu sang). Cho nên phải tôn kính thần khí ấy (sự giàu sang), thì lễ nghi mới thật cao quý. Sự sống còn và tư tài của Sa-môn thọ dụng thường nhật há không thừa hưởng cái đức, cái lý đó hay sao? Nếu thấm đượm cái ân đó sao không tỏ lòng tôn kính!?”.

Khi ấy Thượng thư Linh Hoàn Khiêm, Lãnh quân tướng quân Vương Mật đều không nói như vậy. Họ thường cùng Huyền qua lại luận nạn. Huyền lại lấy việc đó cùng Bát Tòa Thư bảo đại sư rằng: “Sa-môn bất kính vương giả, xét về tình đã không đúng, đối với lý thì chẳng thuận. Việc lớn một đời không cho cái thể của mình gần gũi, thì nay tôi cùng Bát Tòa Thư khuyên ngài, ngài có thể thuật lại để Sa-môn tôn kính vương giả. ... Để hành sự điều này không thể lệnh ban một hai lần là xoay chuyển được. ... Vương Lãnh Quân cũng có nhã ý này. Căn cứ theo cái lý hơi khác thì chưa thể giải thích mỗi nghi liền được. ... Lệnh cho Quách Giang Châu nhận thư phúc đáp của ngài cũng vì mục đích đó”.

Đại sư đáp thư: “Kinh Phật dạy rõ có hai khoa. Một là nhập thế hoàng hóa, hai là xuất gia tu đạo. ... Người xuất gia là khách bên ngoài, ... đã tránh được cái hoạn gia duyên trói buộc, thân được giải thoát và biết đời là huyễn hóa, không thuận tạo hóa mà cầu cạnh. Cho nên không trọng tài chất, xem nhẹ sinh mạng, ... ẩn cư dưỡng trí, bỏ đời tu đạo, thoát tục giữ giới, ẩn cư là điều cao thượng, cho nên không thể đồng tục lễ bái! ... Tuy bên trong trái ngược với trời đất nhưng không nghịch hiếu đạo; ngoài khiếm khuyết cung phụng vương chúa mà lòng vẫn giữ chữ kính. Một người toàn đức thì đạo hợp lục thân, hòa thiên hạ, tuy không ở địa vị vương hầu nhưng đã khế hợp Hoàng cực (ngôi vua), như vậy đã che chở sự sống cho dân rồi. Há đâu có ngồi không hưởng cái đức kia, đón ân huệ nọ. Ca-sa chẳng phải sắc phục của triều tông ban thưởng, bát đất đâu phải vật quý giá, lễ nào hạ mình lễ bái các vị ... trộm nghĩ điều đó chưa đúng”. Căn cứ Hoàng minh tập, quyển 12, Hoàn Huyền dữ Bát Tòa Thư (tr. 14 hạ), Viễn pháp sư thư (tr. 25 hạ), Đại sư đáp Hoàn thái úy thư (tr. 2 thượng), Cao tăng truyện (quyển 6 tr. 10 hạ), Thông giám (quyển 112, tr. 10 thượng).

Ngày 28 tháng 7, sư lập hội niệm Phật, nguyện trọn đời tu Tịnh nghiệp và nguyện cầu vãng sanh Tịnh độ. Những người đồng chí hướng với ngài như Lưu Trình Chi, Lôi Thứ Tông, Châu Tục Chi, Tất Dĩnh Chi, Tông Bính, Trương Dã, Trương Thuyên, Vương Kiều Chi, Huệ Vĩnh, Trúc Đạo Sinh và số đệ tử của ngài: Huệ Duệ, Huệ Nghiêm, Huệ Quán, Đạo Bình, Đạo Kính, Đàm Hằng, Đàm Sãn, Đàm Dục, Đàm Ung, Tăng Tế, Tăng Triệt, Pháp An, Huệ Cung, Huệ Bảo, Huệ Yếu v.v... Tất cả 123 người, tập trung trước tượng Phật A-di-đà tại tinh xá Sơn Âm Bát-nhã Vân Đài, cùng nguyện vãng sanh Tịnh độ. Lưu Trình Chi soạn văn thệ nguyện: “Nguyện cùng nhau ra khỏi chốn trầm luân, vì ngộ lẽ vô thường, xét tam báo²⁹ luân hồi hiểm trở khó mà giải thoát. Nay những vị Hiền đồng chí hướng, ngày đêm tinh tấn chuyên cần, luôn ngưỡng mong sự cứu độ của chư Phật. Bậc Thánh chỉ cảm tâm không chuộng tướng, ... nay hạnh ngộ không mong cầu mà tâm cảm được cảnh Tây phương. Mọi người đồng nhất tâm nguyện cầu về Cực lạc, tuyệt dứt bụi trần. Như vậy may ra có ngày thoát khỏi luân hồi, dự vào trong hàng Thánh, không thích lưu lại chốn Vân Kiệu³⁰ này nữa. ... trước tinh tấn hành trì sau nguyện cầu vãng sanh, tất cả vì mục đích đi đến Thánh đạo”. Căn cứ theo Xuất tam tạng ký tập, quyển 15 (Đại tạng kinh q. 55, tr. 109), Cao tăng truyện (quyển 6, tr. 4 thượng), Thập bát hiền truyện (Lô sơn ký, quyển 36 thượng - 43 hạ), Liên xã cao hiền truyện (tr. 1 hạ, tr. 4 hạ), Phật tổ thống ký (quyển 26, tr. 4 hạ, 17 thượng), Liên tông bảo giám quyển 4 (Đại tạng kinh q.47, tr. 320).

Căn cứ trong các bản truyện đều không nói chuyện Đại sư kết xã niệm Phật vào năm đó. Theo văn thệ nguyện của Lưu Trình Chi thì nói: Vào ngày 28 Ất mùi (tháng 7 đầu)... mừng một Mậu thìn (tháng 7 nhuận) năm Tháo Đê Cách³¹. Vậy năm đó là năm Dần và ngày Sóc tháng bảy là ngày Mậu Thìn. Nguyên Lý Công Hoán soạn Đào tập tiên chú nói năm đó là năm Dần, nhằm năm thứ 12 niên hiệu Nghĩa Hy (Xem Thanh đào chú Tĩnh Tiết niên phổ khảo dị, quyển hạ, tr. 6 thượng). Nhưng trong Cận nhơn du quốc ân Liên xã niên nguyệt khảo lại khẳng định là năm Canh Dần, nhằm năm thứ 15 niên hiệu Thái Nguyên (Xem Quốc học nguyệt báo vị san, tập thứ nhất, tr. 265). Nhưng Lưu Trình Chi mất trước năm thứ 10 niên hiệu Nghĩa Hy. Khi ấy Lôi Thứ Tông mới năm tuổi, Châu Tục Chi 14 tuổi, như vậy cùng mọi người nhập hội Liên xã thì ý đó không hợp. Khảo cứu thì thấy đại sư Huệ Viễn ở Lô Sơn trải qua 3 năm Dần, duy chỉ có ngày mừng một (Giáp Tý) tháng 7 năm đó; cùng thời điểm đó Lưu Trình Chi viết văn thệ nguyện là hợp lý, và sự việc kết Liên xã cũng năm này. Căn cứ trong Liên xã cao hiền truyện, những người tham dự hội Liên xã có tất cả 123 người. Trong truyện còn đề cập thêm hai người nữa là Khuyết Công Tắc và Lục Tu Tĩnh. Căn cứ trong Pháp uyển châu lâm, Đạo Tuyên soạn đời Đường cùng Liên xã cao hiền truyện, ghi chuyện Khuyết Công Tắc giống nhau. Nhưng không nói ông nhập hội Lô Sơn, lại ghi: “Năm Tấn Vũ, mất tại thành Lạc Dương” (quyển 55, tr. 19 thượng). Vậy thì mọi người không gặp ông ở Đông Tấn.

Lại khảo cứu Tống lô sơn giản tịch lục tiên sinh truyện, Lý Bật soạn đời Đường, thuật chuyện Lục Tu Tĩnh khá rõ nhưng không nói đến dự Liên xã, chỉ nói Tống Nguyên Gia vào Lô Sơn trước nhất. Ông ta mất vào năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Huy, thọ 72 tuổi. Vậy khi ông ta đến thì năm đại sư mất (Lô sơn ký, q.1, tr. 13 hạ), như thế tuổi ông ta không quá 72.

--- o0o ---

10. ĐÀM LOAN VÀ ĐẠO XƯỚC

Nguyên tác: Đại sư Diễn Bồi

Việt dịch: Thích Huệ Chí

---o0o---

Từ đệ nhất Tổ Liên tông là đại sư Huệ Viễn đến cận đại có đại sư Ấn Quang, Liên tông cộng tất cả 13 vị Tổ, điều này hầu như mọi hành giả Tịnh độ đều biết. Ngoài ra còn có hai vị đại sư là Đàm Loan và Đạo Xước, hai ngài không chỉ nỗ lực hoằng dương Tịnh độ, mà còn cống hiến đặc biệt cho Tịnh độ, nhưng lại không có tên hai ngài trong chư Tổ Liên tông, điều này

khiến cho mọi người rất khó lý giải. Căn cứ vào 13 vị Tổ Liên tông hiện tại mà xét, Trường An Quang Minh Thiện Đạo là vị Tổ thứ hai, nhưng tư tưởng của ngài hấp thụ trực tiếp truyền thừa từ hai ngài Đạo Xước và Đàm Loan chứ không phải bắt nguồn từ vị Tổ đầu tiên là ngài Huệ Viễn. Nhân vì thầy của Thiện Đạo là Đạo Xước, thầy của Đạo Xước là Đàm Loan, đến sự thọ pháp của ngài Đàm Loan lại từ ngài Bồ-đề-lưu-chi, đây mới chính là một mạch truyền thừa chơn chánh, nhưng chủ trương của ngài Thiện Đạo là do sức bốn nguyện của đức Phật mà được vãng sanh. Cõi Tịnh độ vãng sanh là Báo độ chứ không phải là Hoá độ, nhưng chủ thuyết của ngài Huệ Viễn là do nghiệp lực mỗi chúng sanh mà sanh về Hoá độ có tốt có xấu. Xét tư tưởng của hai Ngài thì thấy rất khác nhau. Hơn nữa pháp môn niệm Phật hồng thông nhờ tha lực là do ngài Đàm Loan chủ trương ở Đông Ngụy mà Tịnh độ tông được thành tựu là do ngài Đạo Xước ở Bắc Tề! Cho nên tôi (đại sư Diễn Bồ) muốn giới thiệu sơ lược về nhị vị Đại đức Tịnh độ tông này.

Đại sư Huệ Viễn vãng sanh Tây phương vào năm thứ 12 niên hiệu Nghĩa Hy đời Đông Tấn (Tây Nguyên 416). Đại sư Đàm Loan thì sanh ở Nhạn Môn, năm đầu niên hiệu Thừa Minh đời Hậu Ngụy Hiếu Văn Đế (Tây Nguyên 476), hai ngài có một khoảng thời gian cách nhau 60 năm. Năm 15 tuổi, ngài Đàm Loan phát tâm xuất gia, đối với các môn nội và ngoại điển ngài đều nghiên cứu qua, nhưng đặc biệt đối với: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận và Phật tánh luận, ngài lại có tâm đắc sâu sắc nhất. Đại tập kinh trong Đại tạng là kinh điển trọng yếu nói về lý rất sâu, ngài phát tâm chú giải bộ kinh Đại tập đó, nhưng việc vừa mới hoàn thành một nửa thì không may ngài lâm bệnh, không thể nào tiếp tục công việc được. Ngài nghĩ đến sanh mạng vô thường, đại nghiệp khó thành, cho rằng muốn thành tựu một sự kiện đại trọng này nếu không được trường sanh thì không thể nào thành tựu được. Do đó, ngài bắt đầu đi học đạo Tiên, mong nhờ vào Tiên thuật mà sau đạt được trường sanh bất lão, rồi trở lại hoằng dương Phật pháp. Khi ấy ở Giang Nam có người tên Đào Hoằng Cảnh tinh thông về đạo thuật, học giả nam bắc đều về đây học Tiên thuật rất đông, ngài Đàm Loan cũng đến núi Cú Dung (tỉnh Giang Tô), yết kiến lễ bái tham vấn vị này. Từ đây, ngài được Đào Hoằng Cảnh trao cho mười quyển kinh về Tiên thuật, rồi đến phương bắc để hạ thủ tu tập. Khi đi đến Lạc Dương tình cờ gặp ngài Bồ-đề-lưu-chi từ Bắc Thiên Trúc qua Hoa Hạ. Hai người luận đàm Phật pháp, nhân đây ngài Đàm Loan mới hỏi: “Trong Phật pháp có gì hơn thuật trường sanh bất tử của Đạo gia tiên kinh Trung Quốc không?”. Bồ-đề-lưu-chi nghe ngài Đàm Loan hỏi vậy, ngài liền biết sự nhận thức Phật pháp của ngài Đàm Loan còn nông cạn, bèn khai thị cho Ngài: “Đạo gia của

Trung Quốc trình bày pháp trường sinh, thực tế không thể hy vọng gì. Dựa vào những gì ông học được, tuy nói có thể đạt được trường sanh nhưng không thể vĩnh viễn không chết được, rốt cuộc rồi cũng luân hồi trong sanh tử, chẳng làm sao giải quyết thực sự vấn đề sanh tử. Nhưng muốn chấm dứt dòng chảy sanh tử thì chỉ có dựa vào Phật pháp mà thực hành. Bây giờ tôi có bài kinh Quán vô lượng thọ, tôi tặng ông, ông có thể dựa vào đây mà tu tập, nhất định ông giải thoát khỏi sanh tử”. Ngài Đàm Loan nghe lời phân tích khai thị của ngài Lư-chi, bèn đem sách tiên thuật đốt đi, từ đó chuyên tu pháp môn Tịnh độ, và ngài nhận thức về Tịnh độ rất thâm áo. Ngài có trước tác bộ Vãng sanh luận chú, Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa, Tán A-di-đà Phật kệ Ngài hết sức xiển dương pháp môn niệm Phật, hồng thông nhờ tha lực, tự lợi lợi tha phổ hoá rộng khắp.

Ai cũng biết ngài Long Thọ trước tác bộ luận Thập trụ Tỳ-bà-sa, trong ấy có trình bày hai phương pháp dễ hành (dị hành) và khó hành (nan hành). Nói như thế này: “Phật pháp có vô lượng pháp môn, cũng như con đường thế gian, có dễ có khó, hành cước trên đường thì khổ nhưng ngồi thuyền đi trên nước thì dễ. Bồ-tát đạo cũng vậy, phải có sự siêng năng tinh tấn thực hành hoặc lấy niềm tin làm phương tiện thì dễ hành (dị hành)”. Siêng năng tinh tấn thực hành là phương pháp khó hành (nan hành) chẳng khác gì con đường bộ hành; phương tiện dị hành là phương pháp dễ cũng như đi thuyền trên nước. Đại sư Đàm Loan cũng dựa vào điều trình bày trên nên trong Vãng sanh luận chú mà thiết lập hai phương pháp dễ hành và khó hành, tất cả điều phán thích theo giáo pháp (phán đoán ý nghĩa và ý chỉ kinh luận) một đời của Như Lai. Căn cứ vào ý ngài Long Thọ nói rằng: Quốc độ Ta bà không có đức Phật ra đời, nên siêng năng tinh tấn tu đạo mới mong đạt thánh quả, đây mới là điều khó khăn cho nên mới gọi phương pháp khó (nan hành). Giả sử lấy nhân duyên tin Phật mà nguyện sanh Tịnh độ, như niệm Phật A-di-đà để vãng sanh cõi Cực lạc, rồi chứng thánh quả ở cõi Cực lạc, đó chính là phương pháp dễ hành (dị hành). Cho nên ngài Long Thọ đối với giáo pháp Như Lai mới phân ra như vậy. Nếu tuyên thuyết pháp môn Tịnh độ thì lấy kinh giáo Tịnh độ làm chỗ nương là dễ hành đạo (dị hành đạo). Nếu tuyên thuyết pháp môn khác, y vào những giáo pháp khác thì khó hành đạo (nan hành đạo). Cho đến phán giáo của Tịnh độ tông đại thể cũng xác định như thế. Đồng thời căn cứ vào phán giáo này chúng ta mới biết, nói đến pháp môn tu tập chỉ có pháp môn Tịnh độ là phương tiện trong phương tiện và trực tiếp trong cái trực tiếp, đơn giản trong cái đơn giản, dễ hành trong cái dễ hành, ai ai cũng làm được, cho đến niệm Phật xưng danh nhất niệm hồi hướng đều được vãng sanh. Vậy là trong Phật giáo Đại thừa đã khai sanh một tông phái đặc biệt. Nhưng tại Trung Quốc người đề xướng học thuyết

này chính là ngài Đàm Loan chứ không phải ngài Huệ Viễn. Do vậy mà biết được, ngài Đàm Loan cống hiến cho Tịnh độ tông quả thật là lớn lao !

Pháp môn Tịnh độ mà ngài Đàm Loan chủ xướng cũng chính ngài tu tập, chiêm nghiệm và hành trì chứ không phải nói lý thuyết suông, cho nên khi ngài lâm chung có rất nhiều tướng đẹp hiện ra, truyền thuyết rằng: “Khi ngài lâm chung, Tăng, tục đều nghe nhạc diệu sáo đàn từ phía tây đến rồi lui về phía tây”. Nhờ vậy mà biết được ngài là một hành giả Tịnh độ đã vãng sanh Tây phương. Khi ngài biết trước mình sẽ lìa Ta bà về Cực lạc nên triệu tập đồ chúng đệ tử khẩn thiết dạy bảo: “Tứ sanh (thai, noãn, thấp, hoá sanh) chẳng có ngày dừng nghỉ, các khổ địa ngục há chẳng sợ sao? Chín phẩm Tịnh nghiệp lẽ nào không tu !?”. Chúng ta hiểu được những câu nói này, thật đáng làm điều răn cho mỗi người. Thử nghĩ và xét xem những câu dưới này: Các khổ địa ngục chẳng sợ, chín phẩm Tịnh nghiệp không tu thì sao có thể gọi là hành Tịnh độ? Lại sao có thể cao đăng liên phẩm?

Nay những ai niệm Phật theo những lời khai thị của đại sư Đàm Loan thật nên thể hội thâm thiết điều đó. Như trên đã nói, thuyết trì danh niệm Phật vãng sanh Tịnh độ đặc biệt được ngài Đàm Loan chủ trương đề xướng ở phương bắc, nhưng người kế tục truyền thừa hoằng dương là đại sư Đạo Xước vào thời sơ Đường. Ngài Đạo Xước ra đời sau khi ngài Đàm Loan thị tịch 20 năm. Thời gian sau này tuy ngài là hành giả chuyên tu Tịnh độ nhưng trước tiên ngài xác định mình là một hành giả của tông Niết-bàn. Ngài không chỉ tinh thông kinh Đại Niết-Bàn mà từng giảng thuyết 24 lần nữa. Đến đời Tùy, niên hiệu Đại Nghiệp năm thứ 5, ngài 28 tuổi mới vào pháp môn Tịnh độ. Ngài đã rời tông Niết-bàn mà vào tông Tịnh độ. Trải qua thời gian đó, có lần ngài ở tại chùa Huyền Trung núi Thạch Bích, Vấn Thủy. Chùa này tuy không phải đạo tràng vãng sanh của ngài Đàm Loan nhưng do ngài kiến lập cho nên trong chùa có văn bia của ngài. Lời tựa văn bia nói sanh tiền ngài Đàm Loan chuyên tu Tịnh độ thế nào, khi lâm chung lại có các tướng tốt xuất hiện ra sao v.v... Ngài Đạo Xước xem văn bia rất cảm động, do đó những lúc rảnh rỗi ngài Đạo Xước thường ngồi ở đây mắt hướng về tây, miệng tụng Di-đà không dứt. Đến đời Đường năm Trinh Quán, có duyên giáo hoá đạo tục cả trước lẫn sau, ngài đã giảng hai trăm lần bộ kinh Quán vô lượng thọ, chuyên lấy pháp môn Tịnh độ để dẫn dắt mọi người. Lời truyền: “Ngài khuyên mọi người niệm danh hiệu Phật Di-đà bằng cách dùng hạt đậu để tính số lượng, một lần xưng danh bỏ vào trong đầu một hạt, cứ như thế tích chứa cả trăm ngàn đầu”. Đến cả ngài và mọi người cứ tinh tấn không thôi. Truyền thuyết rằng: “Một ngày tụng Di-đà giới hạn là bảy ngàn lần, tiếng tụng chuyên chú, Tịnh độ được rộng truyền”. Có lần

ngài hướng dẫn mọi người đồng niệm Phật, “Mọi người tay lần chuỗi miệng đồng niệm danh hiệu đức Phật, âm thanh niệm Phật vang cả núi rừng”. Đây thật xứng với nghĩa danh Phật rền sơn dã, thánh hiệu đội trời cao. Ở đây đại sư Đạo Xước chuyên tu Tịnh độ, nhưng tư tưởng lý luận và bối cảnh như thế nào? Chúng ta muốn biết điều này phải khảo cứu bộ An lạc tập do ngài trước tác.

An lạc tập nói về tông Tịnh độ, thật là bộ luận thư rất quan trọng cho những ai tu Tịnh độ đều phải đọc. Đọc xong bộ này không những tăng trưởng tín tâm với Tịnh độ và nếu mình bất đồng tư tưởng với Tịnh độ thì cũng được hoá giải. Như lời mở đầu của An lạc tập nói: “Trong bộ An lạc tập này có tất cả 12 Đại môn, đều dẫn kinh luận chứng minh, khuyên tin vào sự cầu vãng sanh”. Cho nên biết rằng bộ sách này rất quan trọng cho niệm Phật cầu vãng sanh. Tuy nói trọn bộ có 12 Đại môn, nhưng ý nghĩa chính yếu không ngoài ba điều:

1. Đả phá tà chấp, dị kiến
2. Phá trừ lý giải sai lầm của các luận sư
3. Mở bày con đường cho đời tương lai

Nhân đây tôi dựa vào ba điểm này tóm lược phân chia để mọi người có nhận thức khái niệm đối với bộ sách An lạc tập. Từ đó có thể biết được trung tâm tư tưởng của đại sư Đạo Xước lúc bấy giờ.

Đầu tiên cần biết khi ngài Đạo Xước xuất thế chính là lúc Thiên tông Trung Quốc bắt đầu phát triển, Nhiếp luận thịnh hành. Học giả hai tông phái lớn này đối với chủ thuyết vãng sanh Tịnh độ đều có sự kiến giải khác nhau, cùng với chủ trương của hành giả chuyên tông Tịnh độ thì lấy tư tưởng nhờ nguyện lực của A-di-đà mà niệm 10 niệm được vãng sanh, đại thể như thế. Quan điểm của Nhiếp luận cho rằng: Do phát nguyện mà được vãng sanh Tây phương, nên gọi “Biệt thời ý thuyết”. Nhưng không phải thành tựu liền mà hiện tại chúng ta cần niệm Phật thật nhiều, tương lai chắc chắn sẽ đạt kết quả. Cho nên nói: “Mười niệm lúc lâm chung chỉ mới tạo được nhân vãng sanh chứ chưa được vãng sanh”. Tại sao vậy? Vì khi tác ý đầu tiên mới chỉ một, sau lên vạn. Nên biết “Một vốn đắc vạn lợi” không phải một ngày mà được, cần phải trải qua thời gian nỗ lực lâu dài mới đạt được. Tư tưởng phát triển của “Biệt thời ý thuyết” đối với phương pháp chuyên niệm Di-đà của Tịnh độ giáo, nếu không dùng lời thì phát sanh một cản trở rất lớn. Đạo Xước tận trung với Tịnh độ Di-đà, không thể để cho bản tông mình nhận

chịu sự bức phá, cho nên làm An lạc tập để phản kháng lại tư tưởng “Biệt thời ý thuyết” của Nhiếp luận tông. Ngài tự xem xét các luận sư làm luận tất nhiên là tinh thông Phật kinh, phạm có xuất ngôn xa thì phù hợp ý Phật, gần chẳng trái với Thánh tình, Bồ-tát và Phật tuyệt đối không có lý luận trái nhau. Nhân đây Nhiếp luận chủ trương trì tụng danh hiệu đức Phật Đa Bảo là “Biệt thời ý thuyết”, không phù hợp với sự giải thích của mọi người. Trong kinh nói rằng: “Thành tựu mười niệm liền được vãng sanh”, nghĩa là tiếp dẫn mê đồ đã gây ác, khiến khi lâm chung bỏ ác qui thiện, thừa niệm đó mà vãng sanh, là có ân nhân (gieo nhân) đời trước. Ở đây Thế Tôn đã ân đầu mà hiền cuối, bỏ nhân nói quả, gọi là “Biệt thời ý ngữ”. Ngài đối với chủ trương “Biệt thời ý thuyết” làm một biệt giải, cho rằng mười niệm vãng sanh đều có túc nhân khác, nếu không có túc nhân thì thiện tri thức còn khó gặp huống gì mười niệm vãng sanh được. Căn cứ những lời giải thích của ngài rất là rõ ràng khi bố cáo với mọi người: Mười niệm lúc lâm chung được vãng sanh là gom đủ cả túc nhân mà nói. Giả sử nói không có túc nhân mà khi lâm chung mười niệm được vãng sanh, thiết nghĩ điều này trở thành vấn đề lớn!

Ngài đã đưa ra một vài quan điểm sơ lược đối với “Biệt thời ý thuyết” để chúng ta cảm giác thêm phân pháp vị giải thoát.

Thiền sư ở phương bắc lại cho rằng: Lây nguyện sanh về Tịnh độ là chấp tướng, như An lạc tập nêu: “Hoặc có người nói, Đại thừa vô tướng chớ niệm đây kia, nếu nguyện sanh Tịnh độ là chấp tướng, càng bị trói buộc thì sao có thể cầu?”. Nhân vì tất cả đều trống không, thật không có tự tánh, xưa nay thanh tịnh vốn tự tịch diệt. Sở dĩ chúng không được giải thoát là do căn bệnh vọng chấp, tức tại nầy sanh vọng cầu thủ chấp sự tướng quốc độ là chúng sanh. Giả sử liễu đạt nội tướng rỗng không của sanh mạng thì ngoại tướng của quốc độ đều thanh tịnh trống không, chẳng có gì để mà đắc liền được giải thoát.

Tịnh độ như thế cần cầu sanh về để làm gì? Đây là tư tưởng lưu hành của tông Tịnh độ, điều này ảnh hưởng rất lớn. Đại sư Đạo Xước là hành giả nguyện cầu sanh Tây phương, mà có dị thuyết làm trở ngại việc hoằng thông Tịnh độ nên ngài tự mình đã đề xướng chủ thuyết đả phá! Ngài trích dẫn lấy lời kinh Duy-ma: “Tuy quán quốc độ chư Phật và quốc độ chúng sanh đều trống không, mà thường tu Tịnh độ để giáo hoá quần sanh”. Lại nói: “Tuy hành vô tác mà hiện thọ thân là hạnh Bồ-tát; tuy hành vô khởi mà khởi tất cả hạnh thiện là hạnh Bồ-tát”. Vì vậy tuy chúng biết các pháp không, vô tướng nhưng chúng ta đều không ngại tu tập Tịnh độ, lại không ngại cho chúng ta

vãng sanh Tây phương, rồi khẳng định: Niệm Phật liễu thoát sanh tử, cầu sanh về nước Cực lạc và thực hiện Bồ-tát hạnh để giáo hoá chúng sanh đều không có sự xung đột. Vậy sao có thể nói Đại thừa vô tướng không cầu mong sanh Tây phương? Lấy thuyết nguyện sanh Tịnh độ là thủ tướng, cầu sanh Tịnh độ không chỉ là chấp tướng mà còn trái với lý vô sanh, nên biết Phật pháp quý ở vô sanh. Vì sao? Sanh là căn bản của các hữu, là suối nguồn của muôn lụy, học Phật cần ở chỗ xả sanh để chứng vô sanh, chỉ có chứng vô sanh mới hoàn thành trọn vẹn sự học Phật. Bây giờ không khiến mọi người cầu chứng vô sanh mà khuyên mọi người vãng sanh Tịnh độ cũng như bỏ sanh tử mà trở lại sanh tử, sanh sanh trôi chảy không dứt thì ngày nào mới đoạn diệt được? Đây là vấn nạn hết sức rắc rối! Đại sư Đạo Xước giải thích: Tịnh độ Cực lạc là cõi bốn nguyện thanh tịnh của đức Phật Di-đà, tuy sanh mà vô sanh, có sự khác biệt rất lớn đối với ái nhiễm, hư vọng chấp trước của chúng sanh trong ba cõi. Mà hiện tại bây giờ gọi là sanh, là nhân duyên sanh mà duyên sanh tức vô sanh, cho nên cùng với tất cả chúng sanh hết thảy vô sanh, pháp tính thanh tịnh rốt ráo. Vô sanh ấy là chân lý chẳng thể sai trái. Song tại sao nói vãng sanh Tịnh độ mà không nói chứng được vô sanh, đây chẳng qua đặc sanh hữu tình mà thôi. Ngài đã lấy điều này giải thích để hội thông được đạo lý vô sanh, cũng có thể nói là một điều hết sức khéo léo.

Kỳ thật thì tư tưởng Tịnh độ và Phật giáo Đại thừa có quan hệ thật không thể tách rời, lia Tịnh độ thì không có Đại thừa, vì tư tưởng Tịnh độ khế hợp với Đại thừa (xem Tịnh độ tân luận). Nhân đây tuyên thuyết pháp môn Tịnh độ không thuộc cá nhân tông phái nào mà là mỗi hành giả Đại thừa đều phải có trách nhiệm. Những vị tiền bối cùng thời với Đạo Xước có Huệ Viễn, Trí Húc, Cát Tạng ... Trong hệ tư tưởng các Ngài hay đề cập đến lý tưởng Tịnh độ. Song do các ngài bất đồng về quan điểm cho nên luận thuyết về Tịnh độ đều không có sự thống nhất. Các ngài cho rằng Tây phương Tịnh độ là hoá độ, Di-đà Như Lai là Hoá Phật, phạm phu tuy được vãng sanh nhưng chỗ vãng sanh là Hoá độ và thấy được đức Hoá Phật. Học giả của Nhiếp luận tuy thừa nhận cõi đó là cõi Báo độ nhưng lại không thừa nhận phạm phu được vãng sanh. Đạo Xước thấy thuyết của họ không thể tín nguyện dẫn đến Tịnh độ, chính mình cũng không thể giải thoát, cho nên Ngài đề xướng tư tưởng: Phạm phu được vào Báo độ để phát huy tông chỉ lập giáo Tịnh độ. An lạc tập nói: “Di-đà hiện tại là Báo Phật, cõi Cực lạc thật báo trang nghiêm là Báo độ”, đồng thời dẫn Đại thừa đồng tánh kinh nói: “Người thành Phật ở cõi Tịnh độ là Báo thân, người thành Phật ở cõi uế trước là Hoá thân”. Điều này có phải cường điệu không? Do nguyện lực ngài Di-đà bất khả tư nghì, vả lại ở đây nguyện lực có thể tiếp dẫn tội lỗi của

phàm phu, giả sử phàm phu không thể sanh về cõi Báo độ thì làm sao phù hợp với bốn nguyện của đức Phật A-di-đà? Lại làm sao khế hợp với lời dạy tha lực của tông chỉ? Cho nên An lạc tập lại nói: “Cõi Vô lượng thọ ở đây chính là cõi Báo độ, là do lời nguyện của đức Phật nên nó thông cả thượng hạ, đến cả phàm phu thấp đều được vãng sanh”. Đây có thể nói biểu hiện một tư tưởng rất cụ thể, giả định các ngài như Trí Húc đều nói như thế này thì cõi Tịnh độ là cõi phàm thánh đồng cư, là chỗ Ứng hoá thân. Điều này phủ nhận thuyết phàm phu sanh vào Báo độ, khiến cho tất cả phàm phu tội lỗi không giám hướng đến đại pháp cho nên Đạo Xước cực lực chủ trương phàm phu được sanh vào Báo độ. Chủ thuyết này đã trợ giúp chỗ yếu nhược của chúng sanh, là một hy vọng mỹ mãn sáng suốt! Từ đây thành lập đạo tràng diễn giảng. Chúng ta hiểu được pháp môn niệm Phật vãng sanh thật là một pháp môn hết sức thuận tiện!

Như trên đã nói, đại sư Đạo Xước kế thừa ngài Đàm Loan. Ngài Đàm Loan thành lập hai phương pháp dễ hành (dị hành) và khó hành (nan hành), dựa theo lời di giáo một đời của Như Lai. Do đó ngài Đạo Xước dựa vào điều này thành lập nhị môn Tịnh độ thánh đạo, hành động dựa vào giáo pháp Như Lai. Nghĩa là Thế tôn tuyên thuyết giáo môn ở nơi quốc độ này dễ lấy đó mà tu hành, sẽ vào được Thánh quả, gọi là Thánh đạo môn; tuyên thuyết giáo môn vãng sanh cõi Tịnh độ Di-đà, cũng vào được thánh quả, gọi là Tịnh độ môn. Cửa Tịnh độ dễ vào, cửa Thánh đạo khó vào. Chúng sanh ở thời đại mạt pháp muốn giải thoát khỏi sanh tử, chỉ có thực hành pháp môn Tịnh độ này. Hay nói cách khác chỉ có vãng sanh Tịnh độ mới là giải pháp tốt nhất.

Như trên đã giới thiệu giản lược lịch sử và tư tưởng của hai vị đại sư Đàm Loan và Đạo Xước, từ đây chúng ta đã liễu tri rõ ràng rồi, hai vị đã đề xướng pháp môn Tịnh độ, công lao này không thể phai mờ được. Tư tưởng Tịnh độ tuy uyên nguyên ở trong giáo thuyết nhưng ở trên hình thức thực tế nó đã thành một tông độc lập, thật có thể nói là do hai vị đại sư ấy khai sáng. Tuy trước có nói ngài Huệ Viễn nhưng lúc đó chưa thành một tông độc lập; tuy sau có nói ngài Thiện Đạo nhưng ngài đã kế thừa tư tưởng của hai đại sư Đàm Loan và Đạo Xước rồi phát triển tiến thêm một bước. Một điều rất kỳ lạ, hai ngài có công với Tịnh độ nhưng trong 13 vị Tổ Liên tông hiện tại liệt kê đều không có nói hai ngài, đây há chẳng phải một sự kiện bất khả tư nghi! Chúng ta biết hiện nay có tất cả 13 vị Tổ Liên tông, từ đại sư Hàng Châu Vân Thê là Tổ thứ tám, trừ ra còn lại các Đại đức khác, sau do niệm Phật có sự đặc thù biểu hiện nên cũng được tiếp tục lập làm Tổ. Bảy vị Tổ trước là từ “Phật tổ thống ký” quyển 26 và “Tịnh độ lập giáo chí” liệt kê ra thành

bảy vị Tổ. Nhưng “Phật tổ thống ký” không phải ngài Chí Bàn soạn đầu tiên, mà do “Tịnh độ lập giáo chí” khai đầu, sau khi liệt kê bảy vị Tổ, rồi mới trình bày thuyết: “Pháp sư Tứ Minh Thạch Chi Hiếu, là người thời khác nhưng đồng tu Tịnh độ, công đức cao dày, đã lập thất tổ Liên xã đến nay cứ theo đó mà tôn các pháp sư Tịnh độ”.

Đương nhiên, một vị Tổ sư trong một thời đại nào đó cũng cần đầy đủ điều kiện, chẳng hạn là công đức sâu dày. Có thể chúng ta tự hỏi: Hai vị đại sư Đàm Loan, Đạo Xước đều tinh tấn hành trì niệm Phật, xiển dương Tịnh độ vậy chẳng lẽ không có công đức sao? Vì sao không được xếp vào các vị Tổ. Thật sự tôi (tác giả) còn có chỗ chưa thông!

Pháp môn Tịnh độ là pháp môn đặc biệt, được đức Phật của chúng ta mở ra cho chúng sanh trong thời mạt pháp, tuy nói rất đơn giản nhưng thật sự thực hành thì không dễ dàng chút nào. Đại sư Ấn Quang trong thời cận đại đã chỉ bày cho chúng ta rằng: Một người có chánh tín tha thiết muốn sanh Tịnh độ tất nhiên cần phải đầy đủ ba điều kiện, mới được vãng sanh Cực lạc.

1. Nghiêm trì tịnh giới. Giới là nền tảng của tất cả thiện pháp. Là một đệ tử Phật, tu bất kỳ pháp môn nào, đều không thể xa rời khỏi giới, lia khỏi giới chung cục không thành và thực hành pháp môn Tịnh độ cũng thế, không ngoại trừ trường hợp này.

2. Phát Bồ-đề tâm, thực hành Tịnh độ là tu hạnh Đại thừa. Cho nên cần phải phát Bồ-đề tâm là chính. Có thể nói Bồ-đề tâm là “chủ soái” cho sự tu tập của chúng ta. Vị chủ soái này chỉ huy sự tăng tiến của chúng ta, hành giả không có điều này thì tụt hậu thối lui.

3. Đầy đủ Chân, Tín, Nguyện. Chân, Tín, Nguyện tha thiết là tư tưởng để niệm Phật vãng sanh không thể khuyết thiếu. Những điều này được đầy đủ thì bất luận nhiều hay ít, đến khi lâm chung đều như sở nguyện. Nếu người nào Tín, Nguyện không đầy đủ, mà cầu sanh Tây phương là một vấn đề lớn (khó thành).

Ba điểm này thật là điều kiện căn bản cho hành giả tu Tịnh độ. Chư vị đều tôn sùng niệm Phật, hy vọng hãy dựa vào lời chỉ dạy của đại sư Ấn

Quang, niệm danh hiệu Phật, tinh tấn đồng mãnh, thường niệm không bỏ, thì từ từ chính mình sẽ có đức tin !

Xét: Pháp sư Tứ Minh Thật Chi Hiểu là một hành giả tông Thiên Thai, tuy hoằng dương Tịnh độ nhưng chẳng giống Đàm Loan và Đạo Xước. Đàm Loan và Đạo Xước phân chia hai pháp môn Tịnh độ và Thánh đạo, là dễ và khó hành. Ngài cho rằng niệm Phật vãng sanh, trì giới phạm giới, tịnh tâm tán tâm, ngu si trí tuệ đều nương bi nguyện của đức Phật mà vãng sanh. Hay nói cách khác chỉ nên niệm Phật thì được vãng sanh, bất luận phạm giới hay không đều được liệt vào. Tịnh độ tức là Tín Nguyện vãng sanh, giới định tuệ là Thánh đạo. Điều nguy hại ở đây là Thánh đạo không chú trọng giới định tuệ mà lấy vãng sanh do Phật lực làm chuyên môn. Ngài Thiện Đạo còn thừa nhận điều này nên đã trước tác Quán kinh, Tứ thiếp số1 tức có ý này.

Học giả Nhật Bản đến Trung Hoa vào thời nhà Đường, được truyền thừa theo dòng pháp của Thiện Đạo, diễn bày một ít giới pháp, thậm chí truyền bằng tín nguyện, không trọng trì danh (bởi trì danh đạt đến nhất tâm bất loạn, tức do niệm Phật mà đắc tam-muộn). Dùng thuyết của Ngài Thiện Đạo, cư sĩ Dương Nhân Sơn từng tranh biện với Chơn tông, nhưng lời phê bình rất khéo. Người Nhật tu pháp môn niệm Phật đều theo hai dòng truyền thừa, Huệ Viễn và Thiện Đạo. Nhưng ở Trung Quốc từ đời Tống, Nguyên, Minh mới dung hợp hai dòng truyền thừa này, tức không bỏ Thánh đạo mà đặt trọng tín nguyện trì danh.

Đối với hai vị đại sư Đàm Loan, Đạo Xước ... cũng là những người cực đoan thuyết pháp. Pháp sư Thạch Chi Hiểu theo đường lối tư tưởng hai vị: Huệ Viễn và Thiện Đạo, không theo Đàm Loan, Đạo Xước, chắc có lẽ ý đó vậy?

Nói đến ngài Đàm Loan và Đạo Xước là nói đến công lao hoằng dương Tịnh độ tông của hai ngài. Sau này đến đại sư Ấn Quang có đưa ra ba đặc điểm đều trái ngược (với các đại sư Tịnh độ).

Nếu lấy tư tưởng hai ngài Đàm Loan, Đạo Xước làm kim chỉ nam thì người hành Tịnh độ không thể dung hoà với: Thai, Hiền, Tam luận, Duy thức, Thiền, Luật tông.

Nên biết Phật giáo Trung Quốc đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh là xu hướng Phật giáo dung hợp, Tịnh độ tông cũng nhờ các tông: Thai, Hiền, Luật, Thiền ... tương trợ mà thịnh hành. Tuy thế, học giả của Tịnh độ hoặc đã học qua Thai, Thiền, Hiền, Luật ... không chuyên mà chuyên đề trì danh,

nhưng cũng không ai giám bỏ Thánh đạo mà nói Tịnh độ, như Chân tông đã nói.

Ngài Ân Thuận duyệt sau mới ghi.

(Dư Bình ghi lại theo nguyên văn của ngài Diễn Bồi giảng).

--- o0o ---

11.SỰ TÍCH VÀ HỌC THUYẾT CỦA ĐẠI SƯ THIÊN ĐẠO

Nguyên Tác: Lý Thế Kiệt

Viết dịch: Thích Tâm Đại

---o0o---

I. SỰ TÍCH

Đại sư Thiên Đạo là người Tứ Châu, tỉnh An Huy, sanh vào năm thứ chín, niên hiệu Đại Nghiệp đời nhà Tùy (theo Tây Lịch là năm 613). Ngài xuất gia từ thời niên thiếu và xem thấy bức tranh cảnh Tây phương quá cảm mến, nên ước mong sớm vãng sanh về cảnh Tịnh độ. Sau khi thọ giới với luật sư Diệu Khai, ngài cung kính đọc kinh Quán vô lượng thọ, biết được cửa ngõ của kinh này là pháp giải thoát sanh tử. Giữa năm Trinh Quán đời nhà Đường, ngài đến Tinh Châu (huyện Dương Khúc, tỉnh Sơn Tây) lễ bái yết kiến đại sư Đạo Xước, cầu học pháp môn niệm Phật vãng sanh. Sau đó ngài vào Trường An, độ khắp dân chúng, viết hết hàng vạn quyển kinh A-di-đà, vẽ ba trăm bức tranh cõi Cực lạc Tịnh độ. Ban đầu, ngài ở núi Chung Nam (huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây), luôn luôn đến chùa Quang Minh để thuyết pháp. Lúc tuổi già, Ngài ở chùa Thật Tế (huyện Trường An), đồng thời quản lý kiến tạo hang động ở chùa Phụng Tiên tại núi Long Môn. Đại sư là một con người hộ trì giới pháp, chưa từng đưa mắt dòm người nữ, tâm không nghĩ về danh lợi. Hàng ngày, ngài khát thực để sống, mặc áo xấu ăn cơm hẩm, tu hành phạm hạnh. Còn đối với mọi người, ngài luôn mở lòng từ bi, thương yêu tha thứ. Về chính mình thì lòng tin vững chắc bất thoái chuyển. Lúc ở chùa Tây Kinh, ngài cùng pháp sư Kim Cang bàn luận hơn kém của việc niệm Phật. Ngài Thiên Đạo nói: “Niệm Phật vãng sanh, nếu quả lời nói chân thật thì các tượng Phật trong nhà phải phóng hào quang; giả như là lời nói hư vọng thì tôi đọa vào địa ngục”. Khi ấy, các tượng Phật trong nhà phóng hào quang, sự việc này trở nên rất nổi tiếng. Cả trung tâm Trường An, mọi người đều được ngài cảm hoá nhiều không kể. Trong số đó, có người nhìn tranh mà được xả thân vãng sanh, cũng có người leo lên trên cây liễu trước chùa nhảy xuống rồi vãng sanh. Đây là sự việc mà lúc đó ngài Đạo

Tuyên đã gần gũi nghe biết. Trong truyện Tân tu vãng sanh cũng dẫn chứng: “Tăng, Ni ở các châu trong nước Trung Hoa, có người từ đỉnh núi cao nhảy xuống, có người nhảy vào suối sâu, có người từ trên cây cao rút xuống, có người đốt thân cúng dường ... Đây là số ít người trong số hơn một trăm người”. Lúc đó, sự cuồng nhiệt của tín ngưỡng do đây có thể thấy được. Về sự nhập diệt của Ngài có hai thuyết: một thuyết là xả thân vãng sanh (tộc họ, nơi sanh đều không rõ); một thuyết nói ngài là người Lâm Truy, viên tịch vào ngày 14 tháng 3, năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long, đời Đường Cao Tông (Tây Lịch 682), hưởng thọ 69 tuổi. Theo thuyết trước, ngài Thiện Đạo hoá thân, theo thuyết sau chính là ngài Thiện Đạo. Sau khi ngài Thiện Đạo viên tịch, Hoài Uẩn xây dựng Bảo tháp của ngài ở phía nam thành Trường An, bên cạnh tháp là một ngôi Già Lam, xung quanh tháp có trồng những cây thơm cỏ lạ và tứ sự cúng dường luôn luôn đầy đủ.

Các loại sách mà đại sư trước tác, hiện còn có sáu bộ mười quyển, chính là: bốn quyển Quán kinh sơ, một quyển Vãng sanh lễ tán ký, hai quyển Pháp sự tán, một quyển Bát-chu tán, một quyển Quán niệm pháp môn, một quyển Y kinh minh ngũ chủng tăng thượng duyên nghĩa v.v... . Trong này, Quán kinh sơ có một tên gọi nữa là Tứ thiếp sơ, quyển này do bốn quyển: Huyền nghĩa, Tự phần, Định thiện, Tán thiện mà hợp thành. Huyền nghĩa là nói rõ đề kinh và giáo tướng của sự xem kinh, ba quyển từ Tự phần trở xuống là giải thích lời văn của kinh. Quán kinh sơ là phần giải nghĩa, còn bốn bộ sách khác là phần hành nghĩa.

---o0o---

II. HỌC THUYẾT

Từ triều đại nhà Tuỳ trở về sau, luận thuyết về Tịnh độ Di-đà đại khái không vượt ra ba loại tư tưởng:

Thứ nhất, là lấy Tịnh độ làm cõi Tịnh, Tho để dung chứa phàm phu vãng sanh, đây là các chủ xướng của ngài Huệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng v.v...

Thứ hai, là lấy Tịnh độ làm Báo độ, mà cự tuyệt sự vãng sanh của phàm phu, đây là chủ trương của luận sư Nhiếp luận tông.

Thứ ba, là lấy Tịnh độ chia ra làm hai thứ Báo độ và Hoá độ. Thánh nhơn chứng từ bực Sơ địa trở lên thì sanh vào Báo độ. Hàng phàm phu, Nhị thừa thì sanh vào Hoá độ, đây là sự sáng lập của đại sư Ca Tài, Đạo Thế, Nguyên Hiếu v.v... Do đây mà thấy được sự vãng sanh vào Báo độ của phàm phu thì cả ba thuyết trên đều không có nhận định về việc này, đây là căn cứ nơi Tịnh độ mà kết luận về việc kiến giải nghiệp cảm của tự thân. Tịnh độ chúng sanh của ngài Huệ Viễn ... tùy theo mỗi nghiệp chiêu cảm

mà sanh vào cõi Tịnh độ đẹp hay xấu, đối với việc này có một vài kiến giải. Còn đại sư Thiện Đạo thì kiên quyết chủ xướng phàm phu vào hết cõi Báo độ. Vì vậy ngài phát huy hết bốn chỉ của lập giáo Tịnh độ, ngài dùng Tịnh độ Tây phương làm hạnh nguyện để chứng đắc vào quả vị Phật. Vì ngài xây dựng chủ nghĩa hoàn toàn không chứa nghiệp cảm của tự thân chúng sanh, Thánh phàm thiện ác đều có thể nhập vào Báo độ như muối. Còn sức bốn nguyện của Như Lai thì rất mạnh mẽ, vì Phật nguyện làm duyên lớn (lấy cái này làm Tăng thượng duyên) nên hàng Ngũ thừa đều có thể vào Báo độ. Do tư tưởng này mà tất cả chúng sanh đều có hy vọng. Vì đức A-di-đà sẽ cứu độ tất cả đối tượng phàm phu tội ác. Đối với người phàm phu tội ác thì đức Di-đà dùng sức nguyện lực rất lớn cứu độ họ. Cho nên phàm phu nhờ nguyện lực đồng mãnh của đức Phật, được thâm nhập vào hào quang nguyện lực của ngài. Đây mới là bốn chỉ của sự tha lực. Ngài lại nói: “Phật đã nói tám mươi bốn ngàn pháp môn là thích hợp với giáo nghĩa của thời đại chánh pháp và tượng pháp. Ở trong hiện tại thời đại mạt pháp, rất thích hợp với phương pháp Niệm Phật vãng sanh, đây là pháp môn cần thiết cho hàng phàm phu trong đời ác ngũ trược”. Tịnh độ giáo là pháp môn Thời giáo tương ứng¹, đề xướng hai điểm phàm phu nhập Báo độ và Thời giáo tương ứng, là cơ sở giáo hoá tinh thần của ngài Thiện Đạo.

Trở lại điểm thứ ba, có một vấn đề cần giải quyết đó là sự vãng sanh vào Báo độ của phàm phu. Do nơi sức bốn nguyện của Như Lai, tuy là có thể được việc ấy nhưng con người phải có đủ điều kiện dựa vào bốn nguyện, chính là nói đầy đủ ba Tâm, Hành khởi và Tác nghiệp mới có thể vãng sanh về Tịnh độ.

Ba Tâm đó là: An tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm.

An tâm còn gọi là tâm chí thành, nghĩa là tâm chân thật, tâm không hư vọng.

Thâm tâm là có niềm tin vững chắc. Tin có hai thứ, đó là tin cơ và tin pháp. Tin cơ, tin mình là hàng phàm phu có tội ác, cũng không vượt ra khỏi ý nghĩ về duyên của con người. Tin pháp có hai thứ là: con người tạo ra niềm tin và thực hành theo niềm tin đó. Con người tạo ra niềm tin là phải tin sâu xa vào đức Phật Di-đà và Phật Thích Ca một cách chắc chắn. Tin bốn nguyện của đức Phật Di-đà, một ý nghĩ cũng không có tâm nghi hoặc. Còn thực hành theo niềm tin đó là đối với việc niệm Phật vãng sanh không bao giờ nghi ngờ, mà phải suy nghĩ chắc chắn vào niềm tin sâu xa.

Hồi hướng phát nguyện tâm là dùng tất cả thiện căn vào việc thực hành, là ý nghĩa đem tâm hồi hướng nguyện sanh về Tịnh độ. Hồi hướng có hai thứ: Vãng tướng và Hoàn tướng. Vãng tướng có nghĩa là cầu sanh vào Tịnh độ. Hoàn tướng có nghĩa là sau sẽ trở lại giáo hoá chúng sanh.

Hành khởi là hành động của ba nghiệp thân, khẩu, ý.

Tác nghiệp là giữ theo bốn sự tu tập, thân thì lạy đức Di-đà, miệng thì niệm danh hiệu Di-đà, ý thì tưởng trang nghiêm về đức Phật Di-đà và cõi Tịnh độ.

Hành chia ra làm hai thứ: Chánh hành (lễ bái, tán thán, quán sát, đọc tụng, xưng danh) và Tạp hành (ngoài các thứ đó). Chánh hành gọi là Chánh nghiệp, bốn cái khác là Trợ nghiệp hay còn gọi là Hành bốn nguyện sanh nhân, tên gọi này có ý nghĩa là chuyên niệm và thấy Phật. Tác nghiệp có bốn thứ: Cung kính (là phép lễ bái một cách cung kính, ân trọng), Vô dư (chuyên tu về xưng danh hiệu, chuyên tưởng về cõi Tịnh độ), Vô gián (tâm thực hành liên tục không gián đoạn), Trường thời (tâm thực hành không thối lui, luôn luôn tương tục).

Đây là vấn đề quan trọng mà ngài giảng dạy, nghiên cứu rõ ràng, xin mọi người xem thêm Quán kinh sơ và các sách khác của ngài. Đại sư lấy Tịnh độ giáo làm giáo lý thiết thực phổ biến, cũng tương ứng với Thời giáo, vượt ra khỏi pháp môn giải thoát. Ngài có lòng tin sâu xa vào đại nguyện của Phật mà hoằng hoá cứu độ tất cả chúng sanh. Hàng phàm phu có niềm tin nhập vào Báo độ và có niềm tin sâu xa, tin cơ, tin pháp ... đều là do sự hiểu biết trôi chảy, niềm tin mãnh liệt và sự thể nghiệm của ngài. Sự cảm hoá của ngài không phải là việc tầm thường, đồng thời các học thuyết của ngài cũng là giáo lý điển hình thay cho Tịnh độ giáo, có thể nói ở giáo lý và sử sách của Tịnh độ giáo thì ngài là nhân vật cao nhất.

Tác giả viết tại Đài Loan ngày 25/8/1943

--- o0o ---

12. PHỤ LỤC VỀ ĐẠI SƯ THIÊN ĐẠO VÀ NGHỆ THUẬT TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: Trúc Tích

Viết dịch: Thích Hạnh Minh

---o0o---

I. DẪN NHẬP

Tháng 10 năm thứ 2 niên hiệu Quang Hòa đời vua Linh Đế nhà Hậu Hán (năm 179 TL), ngài Chi-lâu-ca-sâm và ngài Trúc Phật Sóc cùng ở tại thành Lạc Dương, dịch kinh Bát-chu tam-muội. Khoảng từ đầu niên hiệu Hoàng Vũ đến niên hiệu Kiến Hưng nhà Ngô (222–252 TL), ngài Chi Khiêm ở Kiến Khang dịch kinh Đại A-di-đà gồm hai quyển. Hai bộ kinh trên là sự mở đầu cho quá trình Hán dịch giáo điển Tịnh độ, là suối nguồn của tín ngưỡng Tịnh độ lưu truyền suốt 1700 năm nay.

Từ thời Ngụy, Tấn về sau, ngoài việc nhân tâm sĩ phu Trung Nguyên rối loạn, bên cạnh đó Chu dịch của Lão, Trang xem ra mọi người cũng chán ngán rồi, đột nhiên trông thấy ánh sáng từ bi của Phật giáo chói lọi ở đó, vì vậy ước vọng về cuộc sống thăng hoa nơi thế giới cực lạc và việc tìm cầu sinh mạng mới lại theo đó mà phát khởi! Từ đó, thế giới quan liên hoa của “sự thác sanh nơi hoa báu, vĩnh viễn xa lìa uế chất” chính thức trở thành cảnh giới tâm linh u tịch sâu lắng của mọi người đương thời.

Vào đầu đời vua Vũ Đế nhà Tây Tấn (265- 274 TL), có Khuyết Công Tắc là một danh sĩ ở huyện Cấp tỉnh Giang Nam và môn nhân của ông là Vệ Sĩ Độ, đều là những người đầu tiên tuyên dương giáo nghĩa trong hệ thống kinh điển Di-đà, đề xướng tín ngưỡng Tịnh độ, cổ xúy tư tưởng vãng sanh Tây phương. Tiếp đó, ngài Trúc Pháp Khoáng và ngài Chi Đạo Lâm lần lượt cùng nhau ra đời, hoằng dương Tịnh độ ở các vùng thuộc đông nam, danh tiếng vang dội khắp nơi, rất có năng lực cải hóa những phong tục tập quán của quần chúng nhân dân. Vào đầu đời Đông Tấn, ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn là bậc Đại thừa thạc học được khắp thiên hạ trọng vọng, quy tụ các bậc ẩn sĩ như: Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông v.v... kết thành Liên xã tại chùa Đông Lâm, cùng nhau kỳ nguyện vãng sanh miền Tịnh độ. Sau đó, sự giáo hóa rộng lớn dần dần thâm nhập dân gian, đến khoảng thời Tùy, Đường thì hầu như không nơi đâu không thấm nhuần trong bầu không khí của hình thức tín ngưỡng này! Đọc bia ký về việc tạo tượng được phát hiện trong thời cận đại, chúng ta có thể gián tiếp thấy được tình hình hưng thịnh của tín ngưỡng này vào lúc bấy giờ.

Trong trước thuật của các bậc cổ đức, mặc dù về giáo lý có đôi chút bất đồng nhưng chỗ quy hướng của tín tâm thì hoàn toàn không sai khác. Thí như đại sư Gia Tường Cát Tạng là bậc kế thừa tư tưởng Bát-nhã của Bồ-tát Long Thọ, đại sư Từ Ân Khuy Cơ là người thừa tiếp học phái Du-già của Bồ-tát Di-lặc; một bên bàn luận về Chơn không, một bên tuyên bày về Diệu hữu, học phong khác nhau rõ rệt như xứ Hồ và xứ Việt nhưng sâu thẳm bên trong tâm khảm thì đều hướng về Tịnh độ.

Ngoài ra, như Tam tạng Từ Mẫn Huệ Nhật v.v... còn lập nên nhiều cứ địa quan trọng cho tông này. Đại sư Thiện Đạo sanh ra nhằm lúc cao trào tín ngưỡng này đang phát triển rầm rộ. Bẩm tính vốn sẵn có thiên tài về văn học và nghệ thuật nhưng ngài hoàn toàn không đứng biệt lập với xã hội hoặc tự cao tự đại, và cũng không sống theo kiểu phong lưu tài tử hay phóng đảng thân hình; trái lại, ngài đem hết tinh lực trọn đời cống hiến cho lý tưởng tôn giáo, cầu mong cho thế giới trở nên thuần khiết như hoa sen, chúng sanh đều được thanh tịnh an vui. Niềm hy vọng của ngài cùng với các đại sư Hiếu Nhiên, Hàn Sơn, Thập Đắc, Thiền Nguyệt, Mục Khê, Thạch Đào, Thạch Khác, Tâm Việt Mộc Am, Bát Chỉ Đầu Đà, Mạn Thù v.v... nếu chỉ dựa vào

đức hạnh để suy lường thì không những có phần thiên phú mà quả thật hoàn toàn không có cách gì có thể luận bàn so sánh được!

---o0o---

II. SỰ TÍCH VỀ ĐẠI SƯ

Đại sư pháp danh là Thiện Đạo, người huyện Tứ Châu tỉnh An Huy (một thuyết khác cho là huyện Lâm Truy tỉnh Sơn Đông). Ngài sinh vào năm thứ 9 niên hiệu Đại Nghiệp nhà Tùy, xuất gia từ nhỏ, nhân vô tình thấy được cảnh biến tướng Tây phương, lòng vô cùng cảm động, bèn phát nguyện vãng sanh Tịnh độ. Năm 20 tuổi, sau khi thọ giới cụ túc, ngài và luật sư Diệu Khai cùng nhau đọc kinh Quán vô lượng thọ, tự nhận thấy chỉ có pháp môn Quán niệm này mới có thể giải quyết được vấn đề sanh tử. Vào niên hiệu Trinh Quán nhà Đường, ngài đến Tịnh Châu (thuộc huyện Dương Khúc tỉnh Sơn Tây) yết kiến ngài Đạo Xước, cầu học tất cả các pháp môn niệm Phật vãng sanh. Không lâu sau, ngài đến Trường An giáo hóa dân chúng, chép kinh A-di-đà số đến vài muôn quyển, vẽ 300 bức biến tướng Cực lạc. Ban đầu ngài chân tích trú tại chùa Ngô Chân núi Chung Nam, chùa này do Sa-môn Tịnh Nghiệp xây dựng vào niên hiệu Khai Hoàng nhà Tùy. Đồng thời ngài cũng đến chùa Quang Minh thuyết pháp, chùa này tọa lạc tại phường Hoài Viễn trong thành Trường An. Từ năm thứ 3 niên hiệu Hàm Hanh đến năm thứ 2 niên hiệu Thượng Nguyên đời vua Cao Tông nhà Đường (672-675 TL), ngài xây dựng điện thờ tượng đức Đại Lô-xá-na ở chùa Phụng Tiên tại Long Môn và ngài là người trực tiếp giám sát quá trình thi công công trình đó. Đến cuối đời, ngài trở về Trường An trú tại chùa Thật Tế và chỉ đạo xây dựng công trình hệ thống hang động ở chùa Phụng Tiên tại Long Môn.

Trên đây là những sự kiện liên quan đến sự nghiệp hoằng hóa của đại sư tại Đông Kinh và Tây Kinh. Sau đó, đệ tử của ngài là ngài Trinh Cố, trước khi sang Ấn Độ lưu học, từng đến Tương Dương cầu học thắng hạnh của đức Phật A-di-đà, là nguồn mạch của chân giáo tại tỉnh Hồ Bắc suốt từ xưa đến nay.

Đại sư giữ gìn cấm giới thanh tịnh, tâm không màng đến công danh lợi lộc, kỷ luật tự thân nghiêm ngặt, khoan thứ bao dung với mọi người. Trong bài tựa văn bia do đại pháp sư Long Xiển chép: “Cây Từ trang nghiêm, hoa Bi rực rỡ”. Từ đó có thể hình dung được tác phong đạo hạnh của ngài, hơn nữa lòng tin của ngài vô cùng chân thành tha thiết nên rất đông nam nữ, đạo tục tiếp nhận sự cảm hóa của ngài mà quy hướng về Tịnh độ. Trong số đó, vì không kiềm chế được niềm hân hoan vui sướng nên thậm chí có người đã xả thân để cầu vãng sanh! Lại cũng có người đến chùa

Quang Minh gặp ngài, sau khi thọ giáo, được lòng tin kiên cố bèn leo lên cây liễu trước chùa rồi nhảy xuống tự vẫn vì đạo! Đây là những điều do chính luật sư Đạo Tuyên – một chứng nhân đương thời nghe được mà chép lại trong Tục cao tăng truyện.

Theo Tân tu vãng sanh truyện chép: “Tăng ni, nam nữ tại gia ở Châu Hoa và Châu Kinh, người thì leo lên đỉnh núi cao tự gieo mình xuống, người thì trảm mình nơi suối thẳm, người thì nhảy xuống từ cây cao, người thì thiêu thân cúng dường v.v... cả thầy trên trăm người”. Kỳ sự này tuy có phần khuếch đại song có thể giúp ta thấy được năng lực cảm hóa vĩ đại của ngài.

Đại sư thị tịch nhằm ngày 14 tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long đời vua Cao Tông nhà Đường (682 TL), hưởng thọ 69 tuổi. Các đệ tử Hoài Uẩn v.v... an trí kim thân của ngài tại Thần Hòa Nguyên thuộc nội thành Trường An, rồi cất một ngôi Già-lam bên cạnh tháp của ngài, trồng các kỳ hoa dị thảo, suốt bốn mùa cúng dường không ngắt. Những trước thuật của ngài hiện còn được 6 bộ gồm 10 quyển lưu hành ở đời.

---o0o---

III. BIẾN TƯỚNG TỊNH ĐỘ

1. Thuyết khởi nguyên từ Tây vực

Biến tướng Tây phương Tịnh độ mà lúc nhỏ đại sư vô tình trông thấy rồi dẫn đến hình thành tâm lý nguyện vãng sanh là một loại biến tướng Tịnh độ được lưu truyền ở đất Hán (Trung Quốc) trước khi Ngài ra đời. Trong quyển 6 thuộc tập đầu của Cao tăng truyện, ngài Thích Huệ Viễn nói: “Tần chủ Diêu Hưng khâm phục uy đức cao thượng của ngài, ban tặng cho Ngài biến tượng bằng lụa mịn của nước Quy Tư (nay giữa Trung Á) để bày tỏ tấm lòng thành.” Tượng và Tướng cũng đều là nghệ thuật biến tướng, như vậy ít ra vào thời Đông Tấn, ở các nước Tây Vực (đặc biệt là Quy Tư) đã rất thịnh hành. Mặc dù vào thời nào, do ai truyền sang Trung Hoa vẫn chưa thể khảo chứng được, song căn cứ theo quyển hạ của bản Giới châu truyện trong chùa Chân Phước ở Đông Vực thì có đoạn chép: Thị nữ Long Thị của hoàng hậu vua Tùy Văn Đế, noi theo gương hoàng hậu phát nguyện vãng sanh Tịnh độ, tụng kinh A-di-đà và tự tay thêu biến tướng Tịnh độ. Biến tướng mà lúc nhỏ đại sư trông thấy có lẽ là thuộc loại này. Lại xem xét trong số rất nhiều biến tướng Cực lạc Tịnh độ được khai quật gần đây ở Đôn Hoàng thì hình dáng của chư Phật và Bồ-tát rất giống với những nhân vật bích họa được phát hiện

tại vùng Quy Tư. Ba sự kiện chứng thực cho nhau được nêu ra ở trên đủ để chứng minh về xuất xứ chung của chúng.

---o0o---

2. Vật chứng.

Gần đây, ngoài hàng loạt những bích họa được phát hiện ở Đôn Hoàng bởi Tư-thấn-nhân (A.stein) và Bá-hy-hòa (P. pelliot), còn căn cứ theo học giả Đại Cốc Quang Thụy – người Nhật Bản, trưởng đoàn thám hiểm Trung Á thì trong số những tác phẩm khai quật được tại vùng Tân Cương có bản kinh A-di-đà do ngài Thiện Đạo phát nguyện chép, và một phần tựa đề của Quán kinh Mạn-đà-la có ghi niên hiệu của nhà Đại Tấn. Như vậy, càng đủ cơ sở để chứng minh nguồn gốc nghệ thuật Tịnh độ phát nguyên từ Trung Á, đại sư Thiện Đạo chẳng qua là thừa tiếp theo làn sóng đó mà thôi.

---o0o---

3. Thể loại và hình dáng.

Biển tượng Tịnh độ có rất nhiều loại khác nhau, dựa vào hình thức sai khác của chúng, thông thường có thể phân làm năm loại:

a. Biển tượng Linh Sơn Tịnh độ.

Vẽ theo sự trần thuật trong kinh Pháp hoa, miêu tả khung cảnh đức Thích Tôn thuyết pháp tại Linh Sơn. Loại này có thể phân thành hai kiểu:

- Dựa theo phẩm Hiện bảo tháp họa nên quan cảnh hội Pháp hoa và trạng thái xuất hiện của bảo tháp. Điển hình của loại này thường gặp ở nghệ thuật điêu khắc Long Môn, những di phẩm khai quật được tại Đôn Hoàng và tượng Phật Thích Ca ngàn thể trên bản đồng tại chùa Trường Cốc ở Đông Vực.

- Dựa theo phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa vẽ nên cảnh đức Thích Tôn thường ở tại Linh Sơn thuyết pháp và chư thiên cung kính vây quanh cúng dường. Như bức tranh thêu miêu tả cảnh đức Thích Tôn chuyên pháp luân được lưu giữ tại chùa Khuyến Tu ở Đông Vực và biển tượng Linh Sơn Tịnh độ được cất giữ tại Ba-sĩ-đôn (Boston) (nguyên được an trí tại Pháp Hoa đường của chùa Đông Đại), là những tác phẩm tiêu biểu còn lại thuộc loại này.

b. Biển tượng Di-đà Tịnh độ.

Chủ yếu là dựa theo kinh Quán vô lượng thọ để phác họa đồ tướng ấy, được gọi là Tịnh độ Mạn-đà-la hoặc A-di-đà Mạn-đà-la đồ, miêu tả bối cảnh quyền thuộc trang nghiêm của thế giới Cực lạc.

c. Biến tướng Dược Sư Tịnh độ.

Việc chế tạo loại biến tướng Tịnh độ này ngày xưa có được ghi chép, và hiện còn lưu lại một bức bích họa tại chùa Pháp Long ở Đông Vực (Nhật Bản) nhưng hình thức rất đơn giản, ngoài ra đều bị thất truyền. Trong những di phẩm khai quật được tại Đôn Hoàng gần đây có hơn 20 loại, trong những kinh điển biên chép ngày xưa được lưu giữ tại Điện Trung Phong Tạng ở kinh đô Nhật Bản, có phác họa biến tướng Tịnh độ như sau: Chính giữa bày trí một hình Phật và hai hình Bồ-tát, phía sau là một tầng riêng và bốn ghi chú để chế tạo, chính diện vẽ hai ngôi nhà có hai cây cột lớn phía trước, còn ngay phía trước tượng Tam Tôn thì vẽ hình một vị Bồ-tát đang nắm chéo áo nhảy múa, hai bên vẽ hình các Bồ-tát dưới hình thức tam thể đang tấu nhạc, xung quanh Tam Tôn và các vị Bồ-tát nhảy múa và tấu nhạc thì để vách trơn, ở chính diện của trung ương dựng bốn trụ tròn làm công.

d. Biến tướng Di-lặc Tịnh độ.

Ở đất Hán (Trung Quốc) không trông thấy loại biến tướng này, tác phẩm còn lại đại biểu cho loại này chỉ có quần thể tượng nặn bằng đất hiện được lưu giữ trong ngôi tháp năm tầng tại chùa Pháp Long ở Đông Vực, tương truyền chúng được chế tác tại chùa Hưng Phước vào năm thứ năm niên hiệu Nguyên Chánh Dưỡng Lão (năm thứ 7 niên hiệu Khai Nguyên, Huyền Tông). Ngoài ra còn có loại biến tướng Di-lặc Tịnh độ giống với biến tướng Dược Sư Tịnh độ, Di-đà Tịnh độ và Thích Ca Tịnh độ được kiến tạo vào năm thứ hai niên hiệu Thiên Bình, ở phía bắc ngôi tháp năm tầng của chùa Cai.

e. Biến tướng Quan Âm Tịnh độ.

Biến tướng này dựa theo sự trình bày về việc cứu giúp chúng sanh thoát các ách nạn của Bồ-tát Quán Thế Âm trong kinh Pháp thạch và phẩm Phổ môn mà vẽ nên. Chùa Ca-lăng-quật tại Ấn Độ từng lưu giữ loại điêu khắc này và gần đây người ta còn vẽ hình tượng 33 ứng hóa thân để cứu độ chúng sanh của đức Quán Thế Âm lưu bố khắp nơi.

Ngoài năm loại biến tướng Tịnh độ đã trình bày ở trên, còn có loại “Mật giáo hóa biến tướng Tịnh độ”. Loại này có hai hình thức:

- Quyển thứ 15 của kinh Bất-không-sách-la thần biến chơn ngôn do ngài Bồ-đề-lưu-chi người xứ Nam Thiên Trúc dịch vào năm thứ ba, niên hiệu Cảnh Vân triều nhà Đường (712 TL), có đoạn chép: “Viên Đàn (đàn tròn) ở cửa phía tây Đương Đàn (đàn chính) rộng tám khuỷu tay, để cao hai khuỷu tay, theo đúng như pháp đồ mà vẽ, chỉ chừa một mình cửa phía đông, chính giữa bày biện đủ các loại cờ, hoa thật trang nghiêm và tôn trí biến tướng

Tịnh độ Phật A-di-đà. Còn Phương Đàn (đàn vuông) ở cửa phía bắc Đương Đàn cũng rộng tám khuỷu tay, để cao hai khuỷu tay, theo đúng như pháp đồ mà vẽ, chỉ chừa cửa phía nam, trang hoàng đủ các thứ cờ, hoa thật trang nghiêm và tôn trí biến tướng đức Tỳ-lô-giá-na, đức Địa Tạng Bồ-tát, đức Di-lặc Bồ-tát, đức Bất Không Phấn Nộ Vương”. Vào thời bấy giờ, các loại biến tướng Tịnh độ đều được sát nhập vào trong Mật giáo, chẳng qua là không còn dấu tích lưu lại mà thôi. Đồ tượng sao của ngài Huệ Thập, một Tăng sĩ người Nhật, dựa theo nghi quỹ (nghi thức) mà trình bày: chính giữa là đức Phật A-di-đà, tám cánh xung quanh tôn trí tám vị đại Bồ-tát. Tám vị đại Bồ-tát đó là Quán Tự Tại, Đại Thế Chí, Hư Không Tạng, Phổ Hiền, Kim Cang Thủ, Văn Thù, Trì Cái Chương và Địa Tạng.

- Chín phẩm Mạn-trà-la do ngài Huệ Vận Tăng Đồ người Nhật Bản thỉnh về, đài giữa có tám cánh phô bày theo kiểu hoa sen, trên đài hoa tôn trí hình đức Phật A-di-đà thượng phẩm thượng sanh, tám cánh xung quanh tôn trí hình đức Phật A-di-đà của tám phẩm còn lại. Bốn góc nội viện có những bài pháp ngữ khuyến hóa chúng sanh tu hành để đạt đến giải thoát an vui. Viện thứ hai trang trí hình 12 Quang Phật, bốn nhiếp, bốn ngoại cúng dường; viện thứ ba có hình 24 vị Bồ-tát, tức mỗi phương gồm 6 vị, tổng cộng thành 24 tôn tượng, lại thêm một vị Bồ-tát ở nội viện nữa thành ra 25 tôn tượng.

---o0o---

4. Sự diễn tiến của cấu trúc biến tướng Tịnh độ.

Theo sự nghiên cứu của Tướng Vĩ Tường Vân Thị – một học giả người Nhật - thì đại khái phân thành 6 cấp bậc, ở đây xin giới thiệu khái lược như sau:

a. Trong Tây phương yếu quyết thích nghi thông quy do đại sư Từ Ân trước tác cho rằng: “Không cần tạo biến tướng Tây phương A-di-đà quá rộng, chỉ cần bố trí một tượng Phật và hai tượng Bồ-tát thôi cũng được”. Hình thức Tam Tôn là tư tưởng chủ đạo. Hình thức này có nguồn gốc rất xa xưa, trong hệ thống tượng Phật ở Ấn độ có rất nhiều những điều khắc nhỏ hình hai người cầm phát tử (chổi tua vải) đứng hai bên đức Phật. Có lẽ hình thức ấy là để biểu thị cho sự xuất thân từ giai cấp quý tộc của đức Phật, những nhân vật đứng hai bên đó chẳng qua là người hầu của Ngài mà thôi; mặc khác thứ tự đó còn biểu thị đức Phật là bậc có công đức vô lượng, siêu thắng tất cả nên khắc hình các Bồ-tát làm thị giả đứng hai bên. Đây là quá trình thành lập của hình thức Tam Tôn.

b. Nền của hình thức Tam Tôn này: Thêm vào đó tượng các vị Thanh văn và Bồ-tát khác, như ở động Thiên Phật (ngàn Phật) tại Đôn Hoàng; hoặc lại

thêm vào đó hình bốn vị Thiên Vương v.v... hông phía bắc của Kim Đường chùa Pháp Long ở Đại Hòa có loại biến tướng Tịnh độ này.

c. Sự thay đổi nền của hình thức Tam Tôn này: Lại thêm vào đó cảnh liên hoa hóa sanh và tư tưởng vãng sanh Tịnh độ. Ông Bá-hy-hòa cho rằng biến tướng Tịnh độ A-di-đà ở vách bên trái của động thứ 146 tại động Thiên Phật ở Đôn Hoàng thuộc loại này.

d. Xung quanh tượng Tam Tôn ở chính giữa: Xung quanh là những bức họa nhỏ miêu tả cảnh 51 vị tân vãng sanh hóa sanh trong hoa sen. Biến tướng Tịnh độ Phật A-di-đà ở vách phía tây của Kim Đường chùa Pháp Long ở Đại Hòa đồng một hình thức với loại này, tuy đã bị hư hoại nhiều nhưng vẫn còn có thể trông thấy phía trên và phía dưới của tượng Tam Tôn ở chính giữa có 25 vị Bồ-tát dưới hình dáng các đồng tử hóa sanh trong hoa sen. Về sau, trên hình thức Tam Tôn này lại thêm vào các hàng Bồ-tát và bốn vị Thiên Vương v.v... để hiển bày Tịnh độ ấy là một cảnh giới cực lạc; ở mặt diện chính giữa của đạo tràng họa hình tượng các vị Bồ-tát đang tấu nhạc và nhảy múa, như biến tướng Tịnh độ Thiên Thủ Quan Âm và biến tướng Tịnh độ Dược Sư ở động Thiên Phật tại Đôn Hoàng là thuộc loại này (tham khảo A. Stenis the Phansand Buddhas).

Cuối cùng, người ta còn đem yếu chỉ kinh Quán vô lượng thọ minh họa vào trong hình thức Tam Tôn này, kết hợp cả cây báu, lầu gác báu, ao sen báu và chín phẩm vãng sanh v.v... Ông Bá-hy-hòa cho rằng biến tướng Tịnh độ ở vách bên trái của động thứ 139 tại động Thiên Phật, Đôn Hoàng còn có thể nhìn thấy được bản gốc của Trí Quang Mạn-đồ-la², Đương Ma Mạn-đồ-la³ và Hải Thanh Mạn-đồ-la (?), thậm chí là những Mạn-đồ-la được thành lập theo tinh thần kinh Quán vô lượng thọ mà đại sư Thiện Đạo đời Đường đã đích thân họa nên để lưu truyền ở đời.

---o0o---

IV. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGHỆ THUẬT TỊNH ĐỘ

Vào đời Đường, nghệ thuật Tịnh độ ở nước ta (Trung Quốc) tợ rừng xuân rực rỡ, muôn hoa khoe sắc, thật là một cảnh quan vô tiền khoáng hậu! Ở đây chỉ dựa theo kết quả nghiên cứu trên hiện vật và tư liệu lịch sử tạm phân ra để trình bày như sau:

---o0o---

1. Họa đàn trung ương.

Nhà Đường kế thừa dư ba của thời Lục Triều, bích họa rất được thịnh hành, nội dung miêu tả về biến tướng Tịnh độ. Trong đó, tiêu biểu như biến tướng Tây phương Tịnh độ do Phạm Trường Khang vẽ ở hành lang phía tây của Tam Giai Viện tại chùa Cảnh Công, miêu tả cảnh ao báu cực kỳ tinh xảo, nước trong ao lung linh huyền ảo tựa hồ như thật (Dậu dương tạp trở tục tập quyển 5). Các nhà danh họa nổi tiếng vẽ về biến tướng Tịnh độ vào đời Đường ở hai vùng Trường An và Lạc Dương, thứ tự như sau: 1. Doãn Lâm (chùa Quang Trạch); 2. Ngô Đạo Huyền (chùa Hưng Đường và chùa An Quốc); 3. Triệu Vũ Đao (chùa Vân Hoa); 4. Chủ Vận Ứng (chùa Kính Ái); 5. Úy Trì (chùa Đại Vân); 6. Trình Tôn (chùa Chiêu Thành); 7. Lưu A Tổ (chùa Kính Ái) v.v... đều dựa theo mô hình cơ bản của đại sư.

Đoàn thám hiểm Đại Cốc (tỉnh Hà Nam) phát hiện được một phần của bức tranh lụa vẽ hình đức Phật tại Thổ Dục Câu còn có lời minh rằng: “Tây Phương có đức Phật hiệu A-di-đà, chúng sanh làm lành mau thoát cõi Ta bà, rừng thiên hoa lá báu, cung điện thuần hoàng kim”, và còn ghi rõ niên hiệu “ngày 18 tháng 4 năm thứ 6 niên hiệu Đại Lịch”. Khảo xét năm thứ 6 niên hiệu Đại Lịch (771 TL) là niên hiệu của đời vua Đường Đại Tông, thừa tiếp sự thịnh hành từ đời Đường Khai Nguyên trở về sau, theo lời bài minh mà suy đoán thì tượng Phật này hiển nhiên là miêu tả về cảnh Tịnh độ A-di-đà. Xem xét phần còn lại của bức họa ấy thì thủ pháp hoàn toàn dựa theo phong cách họa đàn trung ương của thời Đường. Nhà Đường và Cao Xương có mối quan hệ với nhau rất mật thiết, điều đó đủ cho thấy tình hình hưng thịnh của tín ngưỡng Tịnh độ ở Trung Quốc lúc bấy giờ.

---o0o---

2. Điều khắc.

Di vật điều khắc hiện còn gồm năm loại:

a. Tượng đức Phật A-di-đà 52 thân. Tượng này được phát hiện tại hai nơi. Một là ở vách phía sau của động Vạn Phước thuộc hang thứ chín tại Long Môn. Tượng được kiến tạo vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Long nhà Đường (680 TL), cùng an trí một chỗ với tượng 54 thân, xem xét thật kỹ càng thì đó là tượng Bồ-tát 52 thể, ngồi trên hoa sen chỉ một cành mà có nhiều hoa, và hình chư thiên hai thể đang bay rất rõ ràng. Còn một nữa là ở vách phía sau tầng thứ nhất của hang thứ chín thuộc thạch động núi Thiên Long, thuộc thể loại tượng phù điêu. Tượng này được tạo vào khoảng thời Sơ Đường, chính giữa là Tam Tôn Phật, xung quanh đó là tượng chư Phật và chư Bồ-tát nhỏ hơn ngồi trên hoa sen, cành đan xen nhau thành như một tấm lưới, tôn trí khoảng 52 tôn tượng hoặc còn thêm nhiều hơn nữa.

b. Tượng Phật A-di-đà. Ban đầu được kiến tạo tại các động Tân Dương, chùa Kính Thiện, chùa Phụng Tiên v.v... thuộc hệ thống hang động Long Môn ở Lạc Dương và các động khác; từ khoảng niên hiệu Trinh Quán đến niên hiệu Khai Nguyên, mỗi khi tôn trí tượng Phật A-di-đà đều có lập văn bia tạo tượng, khoảng chừng 100 tượng, muốn rõ xin hãy xem phần 3 và phần 4 trong Kim thạch mục, cũng như thiên Điều Tố (điều khắc, đắp tượng) trong Chi Na Mỹ Thuật Sử của Đại Thôn Tây Nhai Thị v.v...

c. Tượng Phật A-di-đà tư duy về năm kiếp.

Tượng này do đại sư Thiện Đạo tạo, dài 3 thước 6 tấc; vào đời Tống, ngài Trọng Nguyên người Nhật Bản sang Trung Hoa thỉnh về. Tượng ngồi trên đài hoa sen, mặc thông y, hai tay chấp trước ngực, mắt lim dim. Đặc điểm nổi bật của tượng này là đầu tóc kéo dài như chiếc lông tròn, hiện nay được lưu giữ tại chùa Đông Đại và viện Ngũ Kiếp ở Nhật Bản, mỗi nơi phụng thờ một tượng.

d. Văn bia tạo tượng A-di-đà nhỏ.

- Theo sự trần thuật trong bản Giới châu truyện ở chùa Chân Phước thì ngài Huyền Minh y theo sự chỉ dạy của ngài Hoài Cảm tạo tượng Phật A-di-đà cao 3 tấc bằng gỗ Chiên-đàn.

- Theo sự ghi chép của bia đồng, thuật lại việc thiếp vàng tạo tượng vào tháng giêng năm thứ 21 niên hiệu Trinh Quán trong chương hai sách Sơn hữu kim thạch chí có đoạn chép: “Bia bên phải cao 3 tấc 5 phân, rộng 1 tấc 2 phân, hai con rồng trang trí trên đầu bia vẫn còn nguyên vẹn, trên đầu có khắc 4 chữ “A-di-đà bi ...”. Thời nhà Đường kế tục thời Lục Triều, Phật sự rất được quan tâm, ngoài những bảo sát (chùa) danh lam còn có nhiều nhà được dâng cúng để làm Phật đường, vì thế nên có tấm bia đồng cỡ nhỏ này”. Như thế có thể biết vào đời Đường, những ngôi nhà lập thành Phật đường đều tôn trí tượng Phật nhỏ.

e. In hình Phật.

Quyển trung của bản Giới châu truyện ở chùa Chân Phước chép: Ngài Đạo Cảnh ở chùa Nhật Quang tại Tương Châu khắc ấn bản, thấp hương khẩn nguyện rồi in 10 vạn ức bức tượng Phật A-di-đà, ban tặng khắp nơi.

Trong thời cận đại, khảo cổ học phát triển rực rỡ, các nhà học giả của cả Đông phương lẫn Tây phương lần lượt đua nhau sang vùng Tây Vực thám hiểm các di tích, thành quả ấy đủ để khai thác về lãnh vực nghiên cứu văn hóa Đông phương và phương diện lịch sử mỹ thuật càng hiển lộ ngời sáng vô hạn! Trong đó, Đôn Hoàng là nhà bảo tàng mỹ thuật cổ đại ngay sở tại, lưu giữ rất nhiều tác phẩm quý hiếm mà thế gian thật sự hiếm thấy! Trên phương diện nghệ thuật Tịnh độ, bích họa chiếm con số rất lớn, theo sự thống kê của học giả Bá-hy-hòa người Pháp – các thạch động thứ 30, 34, 40, 51, 53, 19, 114, 120 và động G v.v... trên vách đều có vẽ biến tướng về

Quán kinh (kinh Quán vô lượng thọ). Còn tác phẩm biên soạn về Thiên Phật Động của học giả người Anh là Tu-thần-nhân ghi chép càng tường tận và xác thực hơn nữa. Ở đây xin trích thuật những điểm chính yếu như sau:

- Biến tướng về Quán kinh. Trong động thứ 31 tại động Thiên Phật, Đôn Hoàng, chính giữa vách bên trái phía trong động vẽ cảnh Tịnh độ rất trang nghiêm, hai bên và phía dưới chép phân tựa và 16 cách quán tưởng trong Quán kinh, viền phía dưới là chín phẩm hoa sen nối liền nhau nghênh đón sẵn; trong “Đôn hoàng đồ phổ” của Bá-hy-hòa chỉ thâu thập được sáu hình trong số chín phẩm mà thôi. Bên phải phía trong hang động là cảnh vua Tần-bà-sa-la bị giam trong ngục tối được trình bày trong phần tựa của Quán kinh, ở dưới là bốn hàng tám đoạn tổng cộng thành 32 đồ hình. Biến tướng ở vách phía bên phải của hang động cùng với vách phía bên trái giống nhau.

- Cục lạc Tịnh độ. Có niên đại tương đối mới, hình vẽ rất tinh xảo, nửa bên phải đã bị hư hoại. Trong khoảng chính giữa vẽ cảnh đức A-di-đà Như Lai thuyết pháp tại thế giới Cục lạc, những cảnh được vẽ trong đó là hình vua A-xà-thế và phu nhân Vi-đề-hy v.v..., phía dưới của bức tranh là hình chín phẩm vãng sanh. Hình đức A-di-đà Như Lai ở chính giữa, ngồi kiết già trên đài sen, tay trái cầm chéo áo Ca-sa, tay phải biểu thị tư thế thuyết pháp. Hai vị đại sĩ Quan Âm và Thế Chí ngồi trên đài sen hầu hai bên. Bên vũ đài ở phía trước đức Phật, chư thiên diễn tấu kỹ nhạc cúng dường, trên hoa sen trong hồ có người vãng sanh, cây báu, điện báu, lầu các báu đứng sừng sững xung quanh, trang hoàng cực kỳ trang nghiêm. Khoảng ngoài, bên phải vẽ cảnh nguyên nhân vua A-xà-thế giam cầm cha mẹ v.v... được trình bày trong phần tựa của Quán kinh; bên trái phác họa phần chánh tông của Quán kinh, từ Nhật tướng quán⁴ đến Tạp tướng quán⁵ xuyên suốt 13 định thiện. Hai đầu phía trên và phía dưới đã bị hư hoại, dựa trên tác phong và kỹ xảo để xem xét thì có thể phong cách này đã kế thừa làn sóng kỹ nghệ thời Văn Đường. (tranh dẫn A.stein Ruins of Desert Cothap, II. P.226, Fip, 202).

-Thế tranh nhỏ, cảnh thánh chúng đến tiếp dẫn. Đồ hình thứ 30 về động Thiên Phật của Tái Tại Tu Thị chỉ còn sót lại ba bức, nay xin lần lược trình bày như sau:

* Bức bên trái có hàng chữ viết theo chiều dọc: “Người làm mười điều ác, khi chết bị đọa vào địa ngục”, nửa phần trên vẽ cảnh người làm mười điều ác lúc lâm chung nằm ngang, có hai con quỷ đến dẫn họ đi. Nửa phần dưới là hình quỷ lớn đầu trâu và chiếc vạc lớn nơi địa ngục, con quỷ từ địa ngục cỡi mây bay đến, tay phải cầm kích chĩa ba, giơ tay trái tóm bắt vong hồn, trong chiếc vạc lớn nước sôi sùng sục, có vẻ muốn bỏ vong hồn vào trong vạc. Đồ hình này thuộc loại mô tả hai cảnh trên cùng một bức tranh, hai con quỷ nhỏ đứng hầu bên quỷ lớn chính là mô phỏng theo hình thức Tam Tôn mà ra.

* Bức chính giữa có hàng chữ: “Khi người làm 10 điều ác lâm bệnh”. Trong nhà vẽ cảnh người làm 10 điều ác bị bệnh tật hành hạ, trước sân nhà phác họa cảnh một mỹ nữ đang gảy đàn Tỳ bà và một người khác đem tiền của báu vật bày ra trên tấm vải, để biểu thị khi người làm 10 điều ác bị nhiễm bệnh, ngoài việc bị sự bức khổ của bệnh tật còn phải chịu nỗi khổ bị sự dâm dục và tham dục dẫn dụ bức bách.

* Bức bên phải, phía bên phải đã bị hư hoại, không thể thấy được hàng chữ viết gì, nhưng còn hình hai người làm ác. Một người cầm gậy đập phá tháp Phật (loại giống như tháp Bảo Khiếp Ấn), và một người khác đang hành hung, mạ nhục chư Tăng (hình người mờ nhạt, thân mặc pháp y).

* Hình bà Vi-đề-hy quy y Phật. Hình này đã bị hư hoại, trên có 2 vị đại thần Nguyệt Quang và Kỳ-bà cầm kiếm can gián Thái tử A-xà-thế, ở dưới mô tả cảnh A-xà-thế hạ ngục vua cha, và ghi câu “A-xà-thế vương nội môn thủ áp chi quan x x”. (Bị mất hai chữ – nd)

- Tượng A-di-đà 52 thân. Thuộc động thứ 146 (theo số hiệu của ông Bá-hy-hòa), được tạo vào khoảng thời Sơ Đường. Chính giữa ao báu tôn trí tượng A-di-đà Tam tôn ngồi xếp bằng trên đài sen, kết ấn thuyết pháp, hai bên có hai vị Bồ-tát hầu. Xung quanh chính giữa hồ vẽ cảnh từ một hoa sen hóa thành nhiều hoa sen, trên mỗi hoa đều có một vị Bồ-tát, mỗi hai bên tượng đều có 25 thân, tổng cộng là 50 thân. Phía trên đỉnh đầu của Phật treo một chiếc bảo cái lớn, quang cảnh cực kỳ mỹ lệ, những nét nghệ thuật đặc sắc của thời Sơ Đường đều được biểu hiện không sót một điểm nào.

Ngoài thạch động Đôn Hoàng vừa trình bày ở trên, ông Kha-sách-la-phu (Kozloff) người Nga đã phát hiện ba bức tranh A-di-đà Tam tôn đến tiếp dẫn ở Hắc thành thuộc địa phận Cam Túc (Khara- Khoto).

- Bức tranh lụa có màu. Tượng A-di-đà ở chính giữa, hai vị Bồ-tát Quan Âm và Thế Chí hầu hai bên; chính giữa chiếc mũ báu của hai vị Bồ-tát, một cái tôn trí đức Hóa Phật, còn một cái tôn trí chiếc bình báu. Tam Tôn cỡi trên mây, đứng trên hoa sen, chân mây dần dần tản ra phía sau. Đức A-di-đà tay phải duỗi xuống phía trước, tay trái kết ấn an uy; hai vị Bồ-tát cầm hoa sen đứng hầu hai bên, biểu thị cùng với Bích họa Đôn Hoàng đã trình bày ở trên có chung một nguồn gốc. Còn phần phía dưới của bức tranh có một cội cây khô, dưới cội cây có một hành giả đứng chấp tay, trong tay bốc lên một làn khói mây lơ mờ, bay đến trước hoa sen mà hai vị Bồ-tát đang cầm thì dừng lại, kết thành đám mây, trên đám mây ấy có một người bạch y vãng sanh chấp tay chuẩn bị bước lên đài sen, chòm lông trắng giữa chặng mày của đức Phật phóng ra một luồng hào quang rực rỡ uyển chuyển xung quanh đầu người vãng sanh; hành giả đứng dưới gốc cây biểu thị ý tiếp nhận ánh hào quang đến tiếp dẫn của đức Phật A-di-đà. Lại nữa, trong đám mây năm sắc trên đỉnh đầu của đức Phật hiển hiện hình một đóa hoa báu xinh tươi, cội cây

khô biểu thị cho cảnh Uế độ vô thường, trái lại là biểu thị ý nghĩa Tịnh độ an vui vĩnh cửu.

- Bức tranh họa có màu. Hình thức chế tạo giống như bức tranh trước, đồ hình chính có hai vị Bồ-tát thị giả cầm một đài sen đến trước hành giả, người được vãng sanh chấp tay đứng bên gốc cây cỗi mây bay lên; tượng Trung tôn, ngoài vòng hào quang trên đầu ra, đặc biệt còn có hào quang lấp lánh khắp toàn thân.

- Bức tranh khắc bản in trên giấy. Ý tưởng cấu tạo đơn giản giống như bức tranh trước, có một hành giả già yếu mặc y phục thế gian ngồi trên mặt đất, mây lành uyển chuyển trên đầu, bay đến trước đài hoa sen lớn mà hai vị Bồ-tát đang cầm, một đồng tử khóa thân chấp tay trước ngực đang bước dần đến đài sen.

Ngoài Hắc Thành ra, còn có Xa Duệ, ở đây xin phân ra để trình bày như sau:

* Sự lưu truyền biến tướng Tịnh độ sang Phương đông (Nhật Bản). Theo sự ghi chép của Viên Trân truyện (do Tam Thiện Thanh Hành soạn) thì vào năm thứ 9 niên hiệu Thanh Hòa Trinh Quán (867 TL), trong đạo tràng ở Ôn Châu nước Đại Đường, tọa chủ Đức Viên nhờ Chiêm Cảnh Toàn ở Vụ Châu đem một biến tướng Cực lạc Tịnh độ (một bản trong 400 bản) do hoàng hậu Tắc Thiên thêu, dài 2 trượng 4 thước, rộng 1 trượng 5 thước và một bức tranh thêu biến tướng Linh Sơn Tịnh độ dài 1 trượng 5 thước, rộng 1 trượng, tặng cho Viên Trân. Từ đó nghệ thuật Tịnh độ của đại sư Thiện Đạo mới nhân đó mà được truyền sang Phương đông (Nhật Bản). Việc này cũng được chép trong Việt châu thần trí, truyện thứ 25 trong Tổng cao tăng truyện, chỉ là ghi chép có phần hơi khác một tí mà thôi. Theo truyện thì Thần Trí là người xứ Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa tỉnh Chiết Giang), khoảng quá trung niên đến Trường An, nhờ tướng quốc Bùi Hưu tâu xin mà được ban cho bức tranh thêu của Thiên Hậu và Tạng kinh 5000 quyển v.v... (Đương Ma Mạn-đồ-la được lưu truyền ở chùa Đương Ma nước Đại Hòa thuộc Đông Vực, tương truyền chính là vật này).

* Sự lưu hành của tranh Đường Trắng Giữa Hai Sông (Nhị Hà Bạch Đạo). Kế tiếp sau bức tranh trước thì bức “Đường Trắng Giữa Hai Sông” là nổi tiếng nhất. Muốn biết rõ sự chế tạo của nó xin xem phần sau của Tam Tôn Thích Trung Châu Hồi Hướng Phát Nguyện Tâm Thích trong Thiện Kiến Nghĩa. Bức tranh này đã được chỉ định làm quốc bảo, trong đó chùa Túc Sanh Quang Minh, chùa Tha Nga Thanh Lương và viện Tri Ân ở Kinh Đô mỗi nơi cất giữ một trong bảy bức vẽ được truyền sang, bức bình phong được lưu giữ ở Tân Hắc Cốc Thị tại Kinh Đô và bức được cất giữ tại Đại Bản Cổ Thôn Sơn Long Bình Thị là ưu tú hơn cả. Bức mà chùa Túc Sanh Quang Minh lưu giữ tương truyền là thủ bút của Huệ Tâm Tăng Đô, là tác phẩm thuộc thời đại Liêm Thương; phong cách, cách miêu tả, màu sắc và

cấu trúc bức vẽ đều cực kỳ siêu việt, đem cảnh Tịnh độ trang nghiêm và đời sống ở Ta bà đối chiếu nhau mà miêu tả, đó là đặc trưng của bức tranh này. Ở đây xin phân ra để trình bày như sau:

- Bức do chùa Thắng Man ở nước Tam Hà lưu giữ được phân thành ba phần để miêu tả: Phần trên là cảnh thánh chúng đến tiếp dẫn, phần giữa là hình hai con sông, người được tế độ sang bờ sông trắng là một vị Tăng, trong sông lửa là những con người ồn ào náo nhiệt, trong sông nước miêu tả cảnh nam nữ chìm đắm trong ái dục, phần dưới thì phối trí cảnh Ta bà.

- Bức do chùa Băng Kiến Đình Quang Chiêu ở nước Việt Trung lưu giữ. Đặc trưng của bức tranh này là bờ phía đông vẽ cảnh trên Tạng kính phóng ra hào quang rực rỡ, chiếu sáng trên vệt trắng; ở đây muốn biểu thị cho di giáo của đức Phật Thích Ca, tức ý muốn nói “dù cho đức Phật Thích Ca đã diệt độ, người đời sau không thể trông thấy, nhưng còn giáo pháp có thể cầu học, tức ví đó như lời dạy của Ngài lúc tại thế”. Khoảng giữa bờ sông, hai người bạch y cãi vã nhau âm ỉ, phía bờ sông nước vẽ hình một người con gái đang khóc nức nở.

- Bức được lưu giữ tại chùa Kim Sâm Thiện Lập ở Cận Giang. Tương truyền bức tranh này thuộc thời kỳ đầu của phái Đại Cốc do giảng sư Huệ Không tạo, có bia của Tịnh độ tông nghĩa sơn, người được vẽ trên mặt tranh là Tăng lữ.

---o0o---

V. KẾT LUẬN

Những điều được trình bày ở trên có thể cho ta thấy nguồn gốc nghệ thuật Tịnh độ bắt nguồn từ Tây Vực, phát triển rực rỡ tại đất Hán (Trung Quốc) và hội tụ lại ở Đông Doanh (Nhật Bản); mặt khác, tín ngưỡng Tịnh độ là tín ngưỡng chung của cộng đồng các dân tộc Phương đông, nên nghệ thuật Tịnh độ cũng chính là loại hình nghệ thuật độc đáo của người Phương đông, và đại sư Thiện Đạo là người đem loại hình tín ngưỡng và nghệ thuật này hoằng dương ở Phương đông.

Thời kỳ nhà Tùy và nhà Đường là thời đại hoàng kim của văn hóa Trung Quốc, cũng là thời kỳ cực thịnh trong lịch sử nghệ thuật Trung Quốc mà thành phần Phật giáo là cơ sở chính. Từ khi vua Đường Võ Tông hủy diệt Phật giáo về sau, Phật giáo đã trải qua một khoảng thời gian dài suy vi trầm trọng, nghệ thuật cũng theo đó mà suy đồi theo. Như vậy có thể thấy nghệ thuật và tôn giáo có mối quan hệ nhân quả hỗ trợ nhau rất mật thiết. Một vài năm trước, từng có người đề nghị lấy nghệ thuật để thay thế cho tôn giáo, dẫn tới có rất nhiều ý kiến và cách nhìn khác nhau nhưng cuối cùng vì

đề nghị ấy chỉ là kiến giải cá nhân nên không được sự ủng hộ của quần chúng tín đồ, đành phải để rơi vào im lặng quên lãng.

Tóm lại, có sự giáo hóa rộng rãi, không để cuốn trôi trong vòng mê tín; có tài năng siêu việt, không mắc vào sai lầm phóng túng thiếu thận trọng, hun đúc tôn giáo và nghệ thuật vào chung một lò, ẩn hàm diệu lý, tự rõ đường ngay, nhỏ để tu thân giữ mình, lớn thì cải hóa nhân tâm, thay đổi phong tục, điều này có lẽ chỉ có nghệ thuật Tịnh độ mới có thể đảm đương mà không phải hổ thẹn? Và đại sư Thiên Đạo hoàng dương nghệ thuật Tịnh độ khiến cho Phật giáo Trung Quốc không chỉ có một sắc thái riêng trong nước mà còn truyền bá ra khắp thế giới, có thể nói là công đức vô lượng vô biên vậy!

--- o0o ---

13. LUẬN THIÊN TỊNH SONG TU CỦA NGÀI VĨNH MINH DIÊN THỌ

Nguyên tác: Ân Hải
Việt dịch: Thích Huệ Chí

---o0o---

I. SỰ TÍCH NGÀI DIÊN THỌ

Đời nhà Đường, niên hiệu Hội Xương năm thứ năm (845 TL), vua Võ Tôn hủy diệt Phật pháp, khiến Phật pháp phải chịu nhiều trù dập, thế lực Phật giáo không kham nổi nên suy tàn. Sau đó, đến cuối đời Đường, qua thời Ngũ Đại, chiến loạn liên tiếp nên vận mệnh Phật giáo cũng suy vi không tránh hưng nổi. Đặc biệt là thời Hậu Chu, niên hiệu Hiển Đức thứ 2 (955 TL), vua Thế Tông nhiều lần phá hoại Phật giáo, chùa tháp, tượng Phật bị thiêu hủy, chuông khánh đem nấu để đúc làm tiền tệ, trừ Ngô Việt ở phương nam, Phật giáo có sự bảo tồn. Mãi đến đời Tống, năm đầu niên hiệu Kiến Long (960 TL), Tống Thái Tổ thống nhất thiên hạ đề xướng Phật giáo, đến Thái Tông, Chân Tông, Nhân Tông ... đều chủ trương làm hưng thịnh Phật giáo. Đây là nét canh tân phục hưng rực rỡ của tinh thần văn hóa phương Đông. Thời kỳ này, sự nghiệp dịch kinh và giáo lý phát triển nhưng chỉ thu thập những gì còn lại, tất cả đem so sánh với đời thịnh Đường thì không bằng. Cho nên, nói thời đại mà nghiên cứu và lý luận trở thành quá khứ. Còn có thể nói đây là Phật giáo đời Tống tiến xa vào một thời đại thực tiễn. Vào thời Tống, Thiên tông hưng thịnh, tiếp đến Thiên Thai, Tịnh độ cũng dần dần trỗi hưng. Phật giáo thời kỳ nào nếu chủ yếu chú trọng tu trì, thì vận mệnh Phật giáo sẽ hưng thịnh. Quả thật tinh hoa Phật

giáo sau đời Đường rất thịnh hành, tựu trung từ sơ Đường đến nay, Thiền và Tịnh bác bỏ lẫn nhau. Huệ Nhật, Pháp Chiếu v.v... đều cho người học Thiền là bụng rộng tâm ngạo viết ra. Lại có những sách như “Thập nghi luận” và “Niệm Phật kính” chỉ trích Thiền tông là thiên kiến, nhưng đối với tác dụng của Thiền tông chỉ phản tỉnh, tự mình thanh tịnh. Ngài Huệ Trung ở Nam Dương chủ trương hành giải kiêm cả tu trì. Ngài Bách Trượng Hoài Hải chế định thanh quy cho Thiền Lâm quy định pháp chế, khi lễ trà-tỳ phải xưng dương danh hiệu Di-đà. Tất cả mọi việc ở đây tuy trình bày chưa tường tận, nhưng chủ trương rất rõ ràng. Đến những năm cuối của thời Ngũ Đại, ngài Vĩnh Minh Diên Thọ ra đời, nhất quyết đề xướng Thiền, Tịnh song tu, lý sự vô ngại thành tựu trọn vẹn cả Không lẫn Hữu, là yếu chỉ của Phật giáo, đồng thời cũng từ việc quảng diễn “Vạn thiện hạnh môn” (pháp niệm Phật là muôn hạnh thù thắng). Đường thời nó đã dành cho Thiền tông một tác động rất lớn. Về sau các thiền sư như Thiên Y Nghĩa Hoài, Huệ Lâm Tông Bản cũng đồng nhiệt liệt hưởng ứng. Từ đời Nguyên, Minh về sau đã trở thành một giáo phong thông lệ bất hủ, tạo thành một nét đặc sắc lớn cho Thiền, Tịnh song tu của Phật giáo Trung Quốc.

Ngài Diên Thọ họ Vương, người Du Hàng, phủ Lâm An (nay là huyện Du Hàng, tỉnh Chiết Giang). Khi ngài 20 tuổi một lòng quy y Phật, ngày ăn một bữa, thường tụng kinh Pháp hoa, năm lên 28 tuổi, làm tướng trấn thủ ở Hoa Đình (tỉnh Giang Tô). Năm 30 tuổi, ngài xin Ngô Việt Vương nghỉ làm quan, thế phát xuất gia với thiền sư Thuý Nham ở chùa Long San và sống hạnh đầu-đà. Sau đó, đến núi Thiên Thai tham thiền nhập định chín tuần dưới đỉnh Thiên Trụ, rồi lại tham kiến thiền sư Pháp Nhãn Đích Tự Đức Thiệu. Thiền sư Đức Thiệu biết ngài là một pháp khí bèn truyền trao mật chỉ, ngài liền tỏ ngộ. Sau đó ngài đến chùa Quốc Thanh tu “Sám pháp hoa” và tại thiền viện Trí Giả từng bốc hai quẻ bói, một là “nhất tâm tu thiền”, hai là “tụng kinh Vạn thiện”, tức “Trang nghiêm Tịnh độ”. Bảy lần chiêm quẻ đều trúng quẻ chọn kinh “Vạn thiện”, nên ngài không chỉ quyết tâm tu thiền mà thệ nguyện dốc sức tụng kinh Vạn thiện. Vào thời Hậu Chu, niên hiệu Quảng Thuận năm thứ 2 (952 TL), ngài ở núi Tuyết Đậu cho đến đời Tống, niên hiệu Kiến Long năm thứ nhất (960 TL), rồi ngài nhận lời mời của Ngô Việt Trung Ý Vương, đến phục hưng chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Năm sau, ngài đến ở chùa Vĩnh Minh (hay gọi chùa Tịnh Từ, Hàng Châu), học trò theo học với ngài hơn hai ngàn người, họ từng làm kệ rằng:

Dục thức Vĩnh Minh chỉ

Môn tiền nhất hồ thủy

Nhật chiếu quang minh sanh

Phong lai ba lãng khởi

Tạm dịch:

Muốn biết ý Vĩnh Minh

*Hồ nước ở trước cửa
Trời lên nắng chiếu soi
Gió thổi nước gợn sóng.*

Ngài Diên Thọ ở chùa Vĩnh Minh 15 năm và truyền giới Bồ-tát cho 7 chúng đệ tử, lúc ấy mọi người tôn ngài là Di-lặc hạ sanh. Trong sinh hoạt thường nhật của ngài có lễ cúng thí thực cho quỷ thần vào mỗi tối và phóng sanh vô số.

Bộ Pháp hoa, ngài tụng một vạn ba ngàn lần, tiếng tụng vang dội khắp nơi. Nên sau đó, vua Quang Tông Đại Thành nước Cao Ly nghe tiếng, sai sứ thỉnh ngài đến để thọ giáo pháp. Nhà vua trai giới chấp thuận tác lễ làm đệ tử, lại dâng cúng ngài đại y dệt bằng kim tuyến, một xâu chuỗi kết bằng thủy tinh màu tím, một hộp kim thang (thuốc bổ), rồi phái 36 vị Tăng đến học, ngài Diên Thọ truyền trao yếu chỉ cho. Sau khi từ Cao Ly trở về, ngài lại hoằng dương đạo pháp. Do đó, tông Pháp Nhãn được lan truyền khắp Đông Hải. Thường khóa của ngài Diên Thọ là hằng ngày làm trăm công việc Phật sự. Công việc trọng yếu của ngài là thọ trì thần chú (chú Đại bi, chú Tôn Thắng Đà-la-ni), niệm Phật, lễ Phật, sám hối, tụng kinh (kinh Pháp hoa, Bát-nhã tâm kinh, Hoa nghiêm phẩm Tịnh hạnh), tọa thiền, thuyết pháp và mỗi ngày ngài đánh lễ mười phương Phật: Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền, Di-lặc, Quán Âm, Thế Chí Mỗi đêm Ngài ở nơi hoang dã cúng thí thực cho quỷ thần. Ngài Diên Thọ phát nguyện cầu sanh Tây phương, mỗi ngày ngài niệm mười vạn danh hiệu đức Phật Di-đà. Khi trời tối, ngài thường đi đến núi xa để niệm Phật, mọi người theo ngài cả trăm người. Vào những đêm thanh trăng sáng, ngài thường nghe tiếng kèn ốc loại nhạc khí của trời. Vua Ngô Việt Trung Ý rất quý trọng thâm đức của ngài. Nghe sự việc ngài làm, vua cảm động, thành tâm, thành chí xây cho ngài một điện “Hương Nghiêm Tây Phương” và ban tặng ngài hiệu “Trí Giác thiền sư” (vào tháng 12 năm thứ 8 niên hiệu Khai Bảo, đời nhà Tống). Ngài viên tịch tại chùa Vĩnh Minh, thọ 72 tuổi. Trước tác của ngài rất nhiều như: “Tông cảnh lục” 100 quyển, “Vạn thiện đồng quy tập” 6 quyển, “Thần thể an dưỡng phú”, “Duy tâm quyết”, “Thọ Bồ-tát giới”, mỗi loại một quyển. Tất cả hơn 60 bộ, có thể nói đó là một đời Thạc học. Nền học vấn và sự hành trì của ngài sánh ngang ngài Trí Giả đại sư.

---o0o---

II. GIÁO CHỈ CỦA SỰ LÝ SONG TU

Ngài Diên Thọ là người đại biểu cho thời đại hưng thịnh của Thiên Tông. Ngài chủ trương “Phật tổ bất nhị”, “Thiền Giáo nhất thể”, chiết trung về Pháp tướng, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai, rồi dùng Thiền dung hòa tất cả,

giữ luật thanh tịnh trang nghiêm, trì chú, niệm Phật vui cầu vãng sanh, nhóm tất cả Phật pháp ở trong một thân. Nhưng lấy nhất thừa của Hoa nghiêm làm cứu cánh viên diệu, lấy linh minh diệu tâm của chúng ta làm bản nguyên vạn pháp, đó là lý luận cao viễn hùng dũng. Đây là nét đặc sắc riêng biệt của ngài Diên Thọ, về vấn đề tự học bằng phương pháp tổng hợp so sánh tất cả. Về sau các tông có xu hướng dung hợp cũng theo tư tưởng, đường hướng ngài Diên Thọ.

Sự trì chú của Thiên tông từ ngài Đạt-ma cho đến nay chưa từng nghe nói. Sau năm niên hiệu Khai Nguyên thời Lý Đường¹ thì mật giáo hưng thịnh ảnh hưởng cả Thiên tông. Mật chú của ngài Diên Thọ không biết kế thừa ở người nào? Như Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm Đà-la-ni, Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni, về sau Thiên tông đều thường trì tụng. Phổ thí cho ngạ quỷ thì vào triều đại nhà Đường có Thiên sư Khuê Phong, thuộc Mật tông thường tu trì, ngài Diên Thọ cũng thực hành theo pháp này.

Thời Đường, ngài Diên Thọ thấy các môn sinh đồ chúng Thiên tông chỉ chấp Lý mà mê Sự, tất cả những người giảng dạy đều chấp Sự mê Lý, hai điều này đều rơi vào thiên kiến. Ngài Diên Thọ lại nói rõ Lý, Sự vô ngại, “Hữu” “Không” đồng nghĩa, ngài cực lực đề xướng Lý Sự hợp nhất, Thiên Tịnh song tu là thiết yếu. Ngài còn trước tác bộ “Vạn thiện đồng quy tập”, trong đó có 10 nghĩa tu viên mãn:

1. Lý, Sự vô ngại
2. Quyền, Thật song hành
3. Rõ bày Nhị đế
4. Tánh, Tướng dung nhiếp
5. Thể, Dụng tự tại
6. Không, Hữu hợp thành
7. Chánh, Hành song tu
8. Đồng Dị không hai
9. Tánh, Tu đồng nhất
10. Nhân, Quả chẳng khác

Thứ nhất, pháp môn Sự, Lý vô ngại là căn bản cho niềm tin.

Nay trình bày đại yếu:

Vũ trụ, không gian, lý thể nhất biên, nghĩa là bản thể các pháp thuộc pháp Vô vi bất sanh bất diệt, đây là thật tướng các pháp. Phạm sự tướng nhất biên, nghĩa là tất cả hiện tượng thế gian có ngàn sai muôn khác, đều thuộc về pháp Hữu vi sanh diệt, là hư huyền giả có.

Ở đây tuy hai mà một, tuyệt đối tánh chẳng phải hai, do đó “trọn ngày độ sanh mà không có một chúng sanh để độ”, “trọn ngày giảng pháp mà không có một pháp để nói”, nhờ Sự mà Lý hiểu, lia Lý thì vô Sự, nhờ Sự mà Lý lập, nhờ Lý mà Sự sáng rõ. Nếu lia Sự thì không sao hiểu Lý, giống như sóng do nước mà thành, lia Lý thì Sự không thành, như nước trở thành sóng.

Phàm phu lìa Lý mà hành Sự, Thanh Văn bỏ Sự chấp Lý, Bồ-tát ngược lại lấy Vô sở đắc làm phương tiện, Hữu chẳng trái với Không, Tục không chướng ngại Chơn, trụ lý thể là Vô vi, làm Phật sự là Hữu vi. Các hạnh Vạn thiện đều là tư lương nhập đạo của Bồ-tát, lấy trí tuệ Bát-nhã làm trợ duyên, dùng Vạn thiện làm túc hạnh, Bát-nhã là con mắt trí tuệ. Hành trang để Bồ-tát đến bờ thanh lương là Vạn thiện túc hạnh.

Cho nên kinh Hoa nghiêm quyển 7 nói, Bồ-tát Viễn Hành Địa Tu tập mười pháp phương tiện trí tuệ thù thắng:

1. Khéo tu Không, Vô tướng, Vô nguyện Tam-muội, khởi lòng từ bi không bỏ chúng sanh.
2. Được pháp bình đẳng chư Phật mà thường vui cúng dường chư Phật.
3. Quán cửa Không trí mà siêng năng tu tập phước đức.
4. Xa lìa tam giới mà trang nghiêm tam giới.
5. Đoạn trừ tất cả phiền não mà vì tất cả chúng sanh diệt trừ các Hoặc (phiền não): tham, sân, si.
6. Quán các pháp như huyễn, như mộng, như bóng chớp, như âm vang, như rắng nắng, như ánh trăng dưới nước, như bóng trong gương, biết tự tánh không hai, theo tâm mà hiện khởi vô lượng sai khác để tạo tác các nghiệp.
7. Biết các quốc độ giống như hư không mà dùng diệu thanh tịnh để trang nghiêm Tịnh độ.
8. Pháp thân chư Phật bốn tánh vô thân mà lấy thân tướng trang nghiêm chư Phật tô điểm.
9. Biết được âm thanh thuyết pháp của chư Phật là Không tánh tịch diệt mà khéo tùy chúng sanh để diễn thuyết mỗi mỗi âm thanh tịnh sai biệt.
10. Liều tri ba đời trong một tâm niệm mà tùy ý chúng sanh để giải bày phân biệt các tướng, trong mọi lúc để tu muôn hạnh cho các kiếp.

Kinh Duy-ma lại nói rằng:

Tuy hành “Không” mà trồng các hạt giống đức chính là Bồ-tát hạnh. Tuy hành “Vô tướng” mà hằng độ chúng sanh là Bồ-tát hạnh. Tuy hành “Vô tác” mà hiện thọ thân là Bồ-tát hạnh. Tuy “Vô khởi” mà khởi tất cả thiện hạnh là Bồ-tát hạnh.

Trên đây đều là giáo chỉ Lý, Sự vô ngại, nếu tu hành Phật đạo thì phải tùy thuận vào yếu chỉ các pháp này. Không thể vào định mà bỏ Hữu, chứng thân bỏ Tục nên bi trí song hành, “mắt nhìn chân bước” mới có thể tương thành thông đạt được nghĩa lý của Hữu và Không.

Ngài Diên Thọ phân biệt giáo pháp một đời Như Lai mà phân làm Tướng tông, Không tông, Tánh tông. Tướng tông chuyên nói về có, Không tông chủ trương về không, Tánh tông dung hợp cả hai để hiển rõ trực chỉ. Lại nói tánh y vào tướng, không nói tướng phá tánh.

Đương thời giáo giới nặng nói về lý huyền, phủ định tất cả, chuyên nói phi tâm phi Phật, phi sự phi lý. Không biết rằng đây là phương tiện trình bày để đối trị sự vọng chấp ngăn che, là giáo chỉ chánh tín để khử trừ những người vô minh “nhận Hạc là Phượng”.

Môn đồ của Thiên tông chỉ rơi vào thấy Không, cho nên dẫn chứng lời ngài Tam Tạng Từ Mẫn: “Thánh giáo dạy hành giả chánh tu thiên định là chế tâm một chỗ, niệm niệm trôi chảy, xa lìa hôn trầm, tâm luôn bình đẳng, nếu bị ngủ nghỉ ngăn che thì phải siêng năng niệm Phật, và tụng kinh, lễ bái, hành đạo giảng kinh, thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh không bỏ vạn hạnh, lấy sự nghiệp tu hành hồi hướng để vãng sanh Tây phương Tịnh độ”.

Lại dẫn chứng luận Khởi tín: “Nếu tu chỉ thì tâm dễ chìm đắm, biếng lười dầy khởi nên không lìa đại bi, vui tu muôn thiện. Cho đến mọi lúc mọi nơi, mình cũng tùy thuận khéo đảm đang, tu học các điều thiện, ngò thiên cũng chẳng bỏ làm các điều thiện”.

Trong “Vạn thiện đồng qui tập” dạy:

“Luận rằng Vạn thiện là tư lương của Bồ-tát nhập Thánh, các hạnh làm trợ đạo để dần dần bước lên thêm thang của chư Phật ... Pháp hoa tạm hội quy nhất, Vạn thiện hướng về Bồ-đề, tất cả đại phẩm không hai, các hạnh bao hàm về chúng trí”.

Lại ở trong Vạn thiện đồng qui tập, quyển thứ ba, cổ đức giải thích rằng:

“Hành giả Thiên tông thất ý mê sự, bốn tánh đầy đủ chớ cầu việc giả, chỉ cần vọng tình thì chân Phật tự hiện. Thiên giả học pháp chấp sự mê lý, chuyên giảng nói dạng tướng cũng như “vào muôn trùng biển cát mà chẳng biết dừng”, không biết siêng tu Lý, Sự, nếu kết hợp cả hai thì song mỹ, lìa thì hại. Cho nên Lý Sự song tu, Tổ Phật đồng quy, Thiên Giáo nhất trí, chính là chủ trương của ngài Diên Thọ.

Tông kính lục, quyển thứ nhất hỏi:

“Nếu muốn mình tông mà chỉ hợp để thuận ý Tổ thì làm sao dẫn cả lời dạy chư Phật, Bồ-tát và lấy gì làm chỉ nam?”.

Đáp:

“Vốn dĩ từ trước đến nay cứ thị phi phải trái, không chịu xem kinh giáo, sợ không rõ lời dạy của của đức Thích Tôn, lại tùy văn mà hiểu nên sai ý Phật ... Nếu hiểu được chân tâm của Phật thì làm sao có lỗi?”.

Như Hòa thượng Dược Sơn một đời xem kinh Niết-bàn, tay không rời sách, không những ở Ấn Độ có 28 vị tổ mà ở Trung Quốc cũng có 6 vị, cho đến Hồng Châu Mã Tổ đại sư, Nam Dương Huệ Trung quốc sư, Nga Hồ Đại Nghĩa thiên sư, Tư Không Sơn Bôn Tịnh thiên sư, tất cả đều bác thông kinh luận, viên ngộ tự tâm.

III. DUY TÂM TỊNH ĐỘ VÀ CHÁNH NHÂN VĂNG SANH

Tất cả Lý Sự của ngài Diên Thọ vốn đều trong một tâm, tức bắt nguồn từ tâm chân thật của Chân như quán. Lại tâm như người thợ vẽ, vẽ tất cả muôn vật, đây chính là quán tâm thức, bắt nguồn từ Tâm duyên lự. Trong đó thể tâm chân thật chính là cửa chân như, Tâm duyên lự tức cửa sanh diệt, song thể chính là dụng, dụng chẳng lìa thể. Tức dụng là thể, thể không lìa dụng, tức chỉ một tâm, tâm này bình đẳng thì pháp giới thân nhiên. Tâm này biến dịch thì ngàn sai tranh khởi. Tâm này có thể thành Phật, hay thành chúng sanh. Tâm này cũng làm nên thiên đường cũng tạo địa ngục, ngoài tâm không có một pháp. Cho nên Tịnh độ là do tâm.

Đối với pháp yếu Tịnh độ là duy tâm, mà môn sinh Thiên tông ngộ nhận không có Tây phương; kỳ thật Di-đà Tịnh độ cầu nguyện vãng sanh chẳng cần xả bỏ thế giới này mà cầu Tây phương, là còn có ý niệm bỏ, lấy, cho rằng ngoài tâm có pháp thật, thì trái với nguyên lý duy tâm. Cho nên “Thập nghi luận” của Thiên thai nói rằng: “Người trí sanh Tịnh độ, mà đạt được thật thể ‘sanh’ không thể đắc, đây mới chính là chân thật của ‘vô sanh’. Người vô minh do ‘sanh’ trôi buộc, nghe ‘sanh’ hiểu là ‘sanh’, nghe ‘vô sanh’ hiểu là ‘vô sanh’, cần phải biết ‘sanh’ tức ‘vô sanh’, ‘vô sanh’ tức ‘sanh’”. Lại ở trong luận Quán nghi nói rằng: “Tuy biết trong kinh nói, quốc độ của chư Phật và chúng sanh đều không, mà thường tu Tịnh độ để giáo hóa chúng sanh. Viên thành thật chỉ nói vô tướng giáo, lấy cứu cánh ‘không’ để phá Biên kế sở chấp, tin tất cả pháp đều là Y tha khởi của nhân duyên sanh. Như người thâm tín nhân quả mới rõ được nghĩa duyên sanh vô sanh. Nếu tín lực chưa đủ, tâm tán loạn, dao động, quán hành còn yếu, thì phải tu Tịnh độ, cầu nguyện vãng sanh”. Luận Khởi tín khuyên tu chỉ quán nói rằng: “Nếu tâm tánh khiếp nhược, sợ tín tâm khó thành tựu thì nên chuyên niệm Di-đà, cầu sanh thế giới Tây phương Cực lạc”. Luận Vãng sanh cũng dạy rằng: “Sanh đến quốc độ đó rồi, nên phát thệ nguyện trở lại sanh tử để cứu giúp nỗi khổ chúng sanh. Chỉ cần vãng sanh Tịnh độ là thuộc tu lợi, nên biết lợi tha mới là tông yếu của Tịnh độ”.

Nhân sanh Tịnh độ, ngài Diên Thọ lấy trì giới, tọa thiền làm nhân của thượng phẩm hành đạo và niệm Phật là nhân hạ phẩm, trung phẩm. “Vạn thiện đồng quy tập”, quyển 2, nói rằng: “Phẩm thứ 9 hành theo định tâm, chuyên tâm là trung sanh, còn như định tâm tu chỉ quán, thì được thượng phẩm vãng sanh. Chỉ chuyên tâm niệm danh hiệu đức Phật, nhờ các duyên thiện trợ giúp, phát nguyện hồi hướng vãng sanh, đây là hạ phẩm vãng sanh. Lại thọ Bồ-tát giới, trong chín phẩm, người thượng căn thọ giới tu thiền còn trung và hạ căn thì hành đạo niệm Phật”.

Về việc trì giới, trong “Vạn thiện đồng quy tập”, quyển 2, nói: “Thiền tông rất coi nhẹ giới luật, không biết rằng thọ giới Bồ-tát, phát Bồ-đề tâm tín thọ Đại thừa, dù bị phá giới, niệm Phật sám hối cũng được vãng sanh. Nếu thọ giới mà tạo nghiệp ác, nhờ sức trì giới ở quá khứ, tìm hiểu Đại thừa, thiện căn đầy đủ, lúc lâm chung niệm Phật, gặp thiện hữu khai thị, dù nghiệp thiện nhẹ, nghiệp ác nặng, nhưng nhờ lấy giới Bồ-tát làm điều kiện tất yếu nên vãng sanh. Cho nên phát Bồ-đề tâm là chánh nhân để vãng sanh Tịnh độ”.

Lại từng khuyên mọi người lớn tiếng niệm Phật và dạy 10 niệm được vãng sanh, một tiếng niệm Phật, tội diệt hà sa. Kinh Pháp hoa nói: “Nếu người nào tâm tán loạn, mà thường đến chùa tháp một lần xưng ‘Nam mô Phật’, đều được thành Phật đạo”. Kinh A-di-đà nói rằng: “Nếu người nào từng niệm danh hiệu đức Phật, thì được tất cả chư Phật thương hộ niệm”. Kinh Bảo tích dạy rằng: “Lớn tiếng niệm Phật thì ma quân tiêu tan”. Kinh Nghiệp báo sai biệt nói: “Lớn tiếng niệm Phật, được mười thứ công đức. Lại niệm Phật có ngồi niệm, đi niệm. Ngồi niệm như thuyền đi ngược dòng nước, đi niệm như thuyền đi xuôi chiều gió, ngồi niệm có thể diệt trừ tội trong 80 ức kiếp”.

Nếu những ai đánh lễ 5 vóc sát đất, cung kính niệm Phật mười tiếng (thập niệm), dù một đời ác nghiệp nặng khi lâm chung niệm mười niệm, tội diệt được sanh Tịnh độ. Dẫn kinh Na-tiên Tỳ-kheo chứng minh: “Như đá ném xuống nước thì chìm, nhưng đá được đặt ở trên thuyền tuy cả trăm viên cũng không làm sao chìm được”. Cho nên người tạo tội nhưng do công đức niệm Phật khỏi rơi vào địa ngục. Trí độ luận nói rằng: “Khi lâm chung, nếu tâm lực mạnh hơn nghiệp lực cả đời mình làm, dù là chút thời gian ít ỏi mà tâm lực mạnh thì thắng nghiệp lực, như đóm lửa tuy nhỏ cũng có thể lan tỏa rộng lớn”.

Do đó khi lâm chung tâm quyết định mạnh mẽ thì hơn cả nghiệp lực làm cả trăm năm. Đây là luận chứng của pháp môn mười niệm khi lâm chung.

Ngài Diên Thọ lại khuyên khi lễ trà-tỳ thì nên cố gắng dũng mãnh hành trì niệm Phật. Vì có sanh nên có diệt, sau khi tâm chí thành quy y Tam bảo, lúc xả thân là xả thể vô thường đặc thể Kim cang, bỏ thân dễ hủy hoại được thân kiên cố. Rộng dẫn ở kinh luận, nêu lên sự tích các bậc Đại đức xưa nay, ra đi để lại nhục thân làm chứng tích cho đời.

Nếu ai tiếc thân mạng, sau khi lâm chung lại làm thế tục dập diu trong sanh tử. Và lại Phật pháp trọng hành trì, không trọng biện ngôn, nói nhiều không bằng làm ít, nghĩa là chú trọng thực tiễn hành trì.

Tóm lại ngài Diên Thọ chú trọng thực tiễn dốc sức hành trì, đương thời Thiền tông chỉ có ngồi thiền, học trò thiền tông thường chấp trước danh và tướng pháp hữu vi, điều này tăng thêm hư danh. Cho nên mục tiêu, tiêu chuẩn Lý Sự song tu được ca ngợi, trọn đời chẳng trễ nãi, tự tu 108 việc (niệm Phật 108 biến), đặc biệt thâm tín vãng sanh Tịnh độ, một ngày niệm 10 vạn danh hiệu Đức Phật, thực tiễn đã khích lệ tinh thần.

Dựa vào giáo chỉ chủ trương Sự Lý song tu của Thiên thai, Hoa nghiêm, Khởi tín, phối hợp cả 2 tông Giáo và Thiền đương thời để cứu vãn tệ đoan của 2 tông (Thiền và Giáo). Do ảnh hưởng sự kết hợp thiền học và niệm Phật của đại sư Tuệ Nhật, Lý Sự song tu, tức bao hàm có cả ý nghĩa tung kinh Vạn thiện. Muốn hồi hướng nguyện sanh Tịnh độ, đặc biệt phải chú trọng niệm Phật là chánh nhân, để cho tất cả trung và hạ căn đều vãng sanh Tây phương.

Ngài Diên Thọ đã từng tham thiền, niệm Phật “Tứ liệu giản kê”, làm tiêu chuẩn cho Thiền, Tịnh song tu. Tứ liệu giản kê nói rằng: “Có Thiền không Tịnh mười người hết chín người sai đường, nếu âm cảnh hiện ra, thoáng chốc họ sẽ rơi vào đó. Không Thiền có Tịnh, vạn người tu vạn người vãng sanh, được thấy Phật Di-đà, sao không chịu khai ngộ? Có Thiền mà thêm Tịnh giống như hồ mọc thêm sừng, đời hiện tại làm thầy mọi người, tương lai làm Phật, làm Tổ. Không Thiền không Tịnh độ, như kẻ không nhà, muôn đời vạn kiếp không có người để nương tựa”. Câu thứ ba nói: Có Thiền có Tịnh độ, tức Thiền Tịnh song tu, giống như hồ mọc thêm sừng là lý tưởng hóa để chính mình tu pháp môn này. Câu thứ nhất nói có Thiền không Tịnh độ, đương thời chỉ cho tất cả môn đồ của Thiền tông, mười người tu thiền thì chín người rơi vào đường ma. Câu thứ 2 nói không Thiền có Tịnh độ, chỉ cho tất cả những ai có căn cơ trung và hạ, tất cả vạn người tu không một ai làm đường lạc bước, được thân cận Phật Di-đà, tự mình thoát ly sanh tử.

Có thể khẳng định rằng ngài Diên Thọ là bậc lợi căn thượng trí, cho nên mới kết hợp Thiền, Tịnh song tu. Người hạ trí độn căn chuyên tâm niệm Phật mong sanh được Tịnh độ, lo gì không khai ngộ!? Đây là giáo hóa đồng điều với chủ trương của đại sư Thiện Đạo.

(Soạn giả dựa theo Giáo lý sử Tịnh độ Trung Quốc và Thiền học tư tưởng sử)

--- oOo ---

14. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ

Nguyên tác: Pháp sư Thánh Nghiêm

Viết dịch: Thích Nhuận Độ

Pháp môn Tịnh độ, tuy nói đơn giản rõ ràng dễ tu nhưng nếu muốn nghiên cứu đến chỗ thâm sâu tận cùng của tư tưởng Tịnh độ thì đây cũng là một vấn đề hết sức phiền phức cho người nghiên cứu. Dù vật thời gian gần đây, giới Tín đồ Phật giáo Trung Quốc còn chưa có người chú ý đến tính phức tạp của pháp môn Tịnh độ. Tôi là người rất thích môn lịch sử mà lịch sử Phật giáo Trung Quốc có một khuynh hướng không ngờ, tức là phần lớn mọi người đều chú trọng vấn đề Giới luật, nhưng đa số cũng coi trọng việc

khảo sát lịch sử. Tuy nhiên đối chiếu mục lục sử truyện ... chúng ta thấy các bậc cổ đức ngày xưa đã cống hiến rất lớn, như ngài Tăng Hựu, Bảo Xương, Tuệ Kiêu, Đạo Tuyên, Nghĩa Tịnh, Trí Thăng, Viên Chiếu, Tán Ninh Phần lớn các vị này có liên quan đến nguồn gốc của việc chấn hưng Luật học. Tôi không thể đủ tư cách bàn đến Giới luật, nhưng tôi là người trải qua nhiều năm công phu chân chánh, thực hành trong vấn đề Giới luật, coi như đã hoàn thành một giai đoạn. Vì thế tôi lại chú ý tập trung nghiên cứu về phần giáo sử.

Thế nhưng sau khi tôi tiếp xúc tư liệu Giáo sử không lồ, càng nhận thấy việc nghiên cứu Phật pháp rất khó khăn. Nhờ hiểu biết đôi chút về tiếng Nhật, rồi tìm hiểu thành quả nghiên cứu và phương pháp Trị học của nước Nhật Bản thời cận đại, tôi lại nhận thấy không đủ khả năng bàn luận đến bốn chữ: “Nghiên cứu Phật pháp”. Nhưng giới tín đồ Phật giáo Trung Quốc hiện nay, mọi người hiểu biết một cách sơ sài ngay cả tình hình thông thường như thế, chính tôi cũng không thể biết nhiều. Trước hoàn cảnh như vậy, tôi không thể nào không hết sức cố gắng, cho nên mới mời pháp sư Tịnh Hải cùng biên soạn một bộ: “Sử cương Phật giáo thế giới”, nhằm để truyền bá một ít quan điểm về tư tưởng Tịnh độ, hầu giúp những người sơ cơ nhập đạo. Do danh tiếng của hai chúng tôi quá sức tầm thường không đáng kể, nên ít được sự ủng hộ của mọi người, vì vậy việc sưu tập tham khảo phải tìm tòi ở trong các loại thư tịch để viết một bộ: “Sử cương Phật giáo”, song cũng gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, người biên tập của hội “Vô tận đặng”, muốn tôi viết một tác phẩm có liên quan đến pháp môn Tịnh độ. Với tâm nguyện của tôi, nếu có khả năng tốt nhất là viết một bộ: “Tịnh độ giáo lý tư tưởng sử”. Bởi vì Phật giáo Trung Quốc từ trước đến nay, phần lớn số người chuyên tu pháp môn Tịnh độ rất nhiều, nhưng lại rất ít người hiểu biết để phát triển tư tưởng Tịnh độ. Mặc dù đây là vấn đề sâu xa, thiết nghĩ lại lưu truyền lâu dài, và căn cứ theo tình hình Phật giáo Trung Quốc hiện nay mà nói, trải qua từng thời kỳ của các vị Tổ sư thì tư tưởng Tịnh độ ở mỗi ngài đều có quan điểm sở trường riêng biệt.

Đại khái như đã nói ở trên, tư tưởng Tịnh độ của Phật giáo Trung Quốc thời cận đại, tiếp nhận ảnh hưởng hai vị đại sư Liên Trì và Ngẫu Ích rất lớn. Hiện nay tôi đang tham khảo tư tưởng Tịnh độ của đại sư Liên Trì và bộ “Trung Quốc Tịnh độ giáo lý sử” của ngài Vọng Nguyệt Tín Đình người Nhật Bản. Vậy tôi xin lược qua và trích dẫn một ít, để giới thiệu đến độc giả

I. SỰ TÍCH VỀ ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ

Đại sư Liên Trì, còn gọi là Châu Hoằng, tự Phật Huệ, hiệu là Liên Trì. Ngài là người huyện Nhân Hòa tỉnh Chiết Giang, nay thuộc huyện Hàng Châu. Năm mười bảy tuổi, ngài thi đỗ tú tài, nổi tiếng về học hành. Ngài thường nghe bà lão láng giềng hằng ngày niệm Phật, lấy làm lạ. Nhân lúc rỗi rảnh ngài sang chơi, mới hỏi Bà lão: “Niệm Phật để làm gì?” Bà lão trả lời: “Ông nhà của tôi lúc sinh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi lâm chung không bệnh tình gì mà ra đi, nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn”. Do có túc căn sâu dày, nên sau khi nghe xong câu chuyện này, đại sư Liên Trì liền thâm tín hiểu rõ, không còn nghi ngờ, từ đó hướng tâm về pháp môn Tịnh độ. Ngài lại tự tay viết bốn chữ: “Sống chết việc lớn” (Sanh tử sự đại) đặt ở đầu bàn viết, để tự cảnh tỉnh mình.

Năm 27 tuổi cha mất, năm 32 tuổi mẹ mất, (nhằm vào năm 45 niên hiệu Gia Tĩnh triều nhà Minh - 1566 T.L) cũng vào năm đó ngài phát tâm xuất gia. Trước tiên ngài tìm đến đại sư Tánh Thiên ở núi Tây Sơn xin xuống tóc xuất gia. Sau đó, theo ngài Chiêu Khánh Vô Trần thọ Cụ túc giới, rồi đến phương bác yết kiến đánh lễ đại sư Biển Dung. Đại sư dạy rằng: “Chớ vì tham lam danh lợi, chỉ lấy nhất tâm mà hạnh đạo, luôn luôn trì giới niệm Phật”. Nghe xong đại sư Liên Trì hết sức cảm động, vâng theo và ghi nhớ không quên.

Thời gian thâm thoát trôi qua, ngài lại đến Liễu Hạng cầu học với ngài Tiểu Nham Đức Bảo là pháp tôn của ngài Thiên Kỳ Bản Thụy. Ở đây, ngài được truyền dạy rất nhiều. Trên đường đi đến Đông Xương, ngài chợt nghe tiếng trống trên gác lầu canh, hốt nhiên đại ngộ, nhân tiện ngài làm một bài kệ:

Ba mươi năm trước việc đáng ghi,
Ngoài ba ngàn dặm gặp sau kỳ,
Đốt hương, liêng kích dường như mộng,
Ma, Phật tranh suông thị lẫn phi!

Vào năm thứ năm, niên hiệu Long Khánh (1571 TL), đại sư Liên Trì đi đến núi Vân Thê, tỉnh Hàng Châu, thấy cảnh sơn thủy hữu tình u tịch, thâm tâm ngài rất thích ở chỗ này và quyết chí cát am ở lại trong núi, bắt đầu chuyên tu niệm Phật Tam-muội, đồng thời ngài vân tập Tăng chúng và Phật tử xa gần đến để giảng dạy cho họ. Chẳng bao lâu nơi này thành một đại Tùng Lâm.

Năm thứ 12 niên hiệu Vạn Lịch (1584 TL), ngài sưu tập những chuyện “Niệm Phật vãng sanh” từ xưa đến nay mà viết thành bộ “Vãng sanh tập”.

Năm thứ 20 niên hiệu Vạn Lịch, ngài đến chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu, làm chủ tọa khai đàn thuyết pháp. Trong thời gian ở đây, ngài đề xướng quy

ché Giới Đàn, khuyến khích mọi người thực hành phương pháp tự thệ thọ giới. Đồng thời ngài đích thân soạn văn giới sát phóng sanh, khuyên bảo mọi người không nên sát sanh hại vật, hơn nữa ngài dốc hết sức mình phát động đào ao phóng sanh ở trong núi, kể cả nội thành và ngoại thành. Đại sư Liên Trì là hành giả Tịnh độ và cũng là hành giả Thiền tông, cho nên đại sư Liên Trì là người chủ trương Thiền Tịnh đồng quy. Ngài rất đau lòng cho tín đồ Thiền tông đương thời, hạng người hiểu biết cạn cợt, tâm kiêu ngạo, lầy lý lẽ của Thiền tông để giải thích pháp môn Tịnh độ. Đương nhiên, người chủ trương Thiền Tịnh song tu, bắt đầu từ thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ ở cuối đời nhà Đường và trải qua đời nhà Tống thì có thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, cho đến đại sư Liên Trì Châu Hoằng là tập đại thành. Ngài sao chép những điều trọng yếu của hai ngài, Vĩnh Minh Diên Thọ và Cao Phong Nguyên Diệu để khai thị cho hàng học giả.

Vào tháng 7 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch, nhân lúc bệnh nặng ngài liền soạn ra “Ba điều đáng tiếc và mười điều đáng than”, để cảnh sách đại chúng và dặn đi dặn lại phải “luôn luôn niệm Phật”. Khuyến bảo các đệ tử xong, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Hậu thế suy tôn ngài làm tổ thứ tám của hội “Liên xã”.

Ngài trước tác rất nhiều tác phẩm như: A-di-đà kinh số sao (4 quyển), Vãng sanh tập (3 quyển), Tịnh độ nghi biện (1 quyển), Thiền quan sách tấn (2 quyển), Phạm võng kinh giới số phát ân (5 quyển), Lăng-già kinh mô tượng ký (1 quyển), Truy môn sùng hạnh lục (1 quyển), Sơn phùng tạp lục (3 quyển), Trúc song tùy bút (2 quyển) ... Toàn tập của ngài gọi là “Vân thê pháp vị”, tính tổng cộng là 32 quyển.

---o0o---

II. TƯ TƯỞNG THIÊN TỊNH ĐỒNG QUY

Đứng về giáo lý Tịnh độ, lập trường của đại sư Liên Trì là đem kinh điển Tịnh độ chia làm ba loại:

1. Kinh Vô lượng thọ và kinh A-di-đà gọi là “Đồng bộ”.
2. Kinh Quán vô lượng thọ và kinh Cổ âm vương cùng với bài kệ kinh A-di-đà gọi là “Đồng loại”
3. Kinh Hoa nghiêm và kinh Pháp hoa cho đến tất cả kinh điển Tịnh độ đã nói rõ, gọi là “Phi loại phi bộ”. Ở trong ba loại kinh này, đại sư Liên Trì đặc biệt chú trọng kinh A-di-đà, vì đề “Trì danh niệm Phật”. Hơn nữa, pháp môn này phù hợp với trình độ căn cơ và hoàn cảnh mọi người. Kinh này cũng hoàn toàn do đức Phật nói ra nguyên do có mười việc lớn, cho nên đại sư

Liên Trì đối với kinh A-di-đà hết sức tinh tấn hành trì. Ngài nói rằng: “giáo lý bao quát một đời của đức Phật, mục đích không ngoài việc: Khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”.

Ngài dùng kinh này, để giải thích có mười nghĩa, hiện ghi chép ở trong “Di-đà kinh số sao”, quyển 1:

1. Vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên đức Phật nói kinh này làm cầu bến cho đời mạt pháp nương tựa.
2. Vì trong vô lượng pháp môn, thì pháp môn này là tối thắng.
3. Vì sanh tử của chúng sanh mà giúp họ lìa khổ được vui.
4. Vì giáo hóa dẫn dắt hàng nhị thừa “chấp không” chẳng lo tu Tịnh độ.
5. Vì khuyên những người mới phát tâm hành Bồ-tát đạo, nên cố gắng niệm Phật để được gần gũi đức Như Lai.
6. Vì muốn độ thoát tất cả các hàng độn căn, lợi căn.
7. Vì muốn hộ trì những người tu hành gặp nhiều chướng nạn khỏi bị đọa lạc.
8. Vì khai ngộ cho người, tự tâm hữu niệm mà nhập vô niệm.
9. Vì khai ngộ, nhân vãng sanh mà thật ngộ quả vô sanh .
10. Vì chỉ rõ trong các con đường tu hành thì đây là con đường ngắn nhất.

Nên biết, đức Phật thuyết kinh A-di-đà, sự thật do hoài bão và lòng thương xót rộng lớn của Ngài. Vì trong thời kỳ mạt pháp, chúng sanh bị phiền não đau khổ quấy nhiễu, nên Ngài nói ra kinh này để chỉ bày một con đường tất duy nhất nhằm giúp chúng sanh thoát ly sanh tử. Đồng thời đại sư Liên Trì lại căn cứ Phán giáo của Ngũ giáo Hoa nghiêm tông, dựa vào kinh A-di-đà mà thâm nhiếp Đốn giáo, kiêm thông cả Chung giáo và Viên giáo. Chính vì chỗ thâm nhiếp Đốn giáo, cho nên kinh này nói địa vị phạm phu tuy bạc mỏng, nhưng nếu trì danh niệm Phật thì sau khi lâm chung liền được vãng sanh Tịnh độ, dựa vào ngôi “Bất thoái chuyển”, thành tựu đại sự thoát ly sanh tử, khác hẳn với Tiệm giáo cần phải trải qua nhiều kiếp tu hành mới có thể nhập vào địa vị “Bất thoái”. Nhờ kiêm thông cả Chung giáo nên niệm Phật vãng sanh Tịnh độ, sau này mới có thể dần dần thành Phật. Còn kiêm thông Viên giáo là chỉ cho chúng ta thấy cảnh giới Tịnh độ, như ở trong kinh A-di-đà nói: Nước, chim, cây, rừng, khắp nơi, hết thảy đều là diễn bày diệu pháp của đức Như Lai hóa hiện ra. Lại ở trong kinh Vô lượng thọ, đức Phật nói: có thể ở trong “Cây báu” đó cũng đủ thấy hết mười phương cõi Phật. Tuy đức Phật A-di-đà thường trụ Tây phương Tịnh độ nhưng cũng biến khắp mười phương cõi Phật. Lại cũng từ trong mỗi mỗi đóa hoa phóng ra ba mươi sáu ức Na-do-tha², trăm ngàn ánh sáng quang minh, trong mỗi ánh sáng lại hiện ra 36 ức Na-do-tha trăm ngàn thân Phật, khắp vì tất cả mười phương chúng sanh nói pháp. Những cảnh giới này, đều do “Sự sự vô ngại” của Nhất thừa Biệt giáo trong Hoa nghiêm. Cho nên kinh A-di-đà và

kinh Vô lượng thối đều thâm nhiếp vào phạm vi Đốn giáo. Chúng ta nên biết, ngài Thanh Lương Trùng Quán đem Thiền tông thâm nhiếp vào Đốn giáo, đại sư Liên Trì chủ trương Thiền Tịnh “Đồng quy”, vì thế cũng đem kinh A-di-đà và kinh Vô lượng thọ của Tịnh độ tông nhiếp vào trong Đốn giáo. Bởi vì, theo quan điểm của hai ngài là Tịnh độ tông phải đặt trên nền tảng “Tâm, Phật và chúng sanh tam vô sai biệt”. Tâm tức là Phật thì Phật cũng là chúng sanh, như vậy chúng ta niệm Phật, thành chúng sanh trong tâm của chư Phật và lúc niệm chư Phật trong tâm chúng sanh. Đây là Đốn giáo.

Lại nói niệm Phật, niệm cho đến “Nhất tâm bất loạn”, nghĩa là niệm đến chỗ tận cùng để trở về “không niệm” cũng chính là niệm mà không niệm, thì mới gọi là chân niệm. Do đó, trọn ngày niệm Phật chủ yếu là đạt đến chỗ vô niệm, tức là đạt đến cái lý vô niệm. Cầu sanh Tịnh độ là liễu ngộ cái “bất khả đắc”, nghĩa là không sanh mà sanh, sanh mà thật chẳng sanh, chính là ý nghĩa “Tự tánh Di-đà duy tâm Tịnh độ”. Tư tưởng này căn cứ nơi lý luận Thiền, Tịnh đều quy về một chỗ nhất tâm.

---o0o---

III. THỰC TIỄN TỊNH ĐỘ TÍN NGUYỆN HẠNH

Đại sư Liên Trì căn cứ theo thuyết của ngài Tử Nguyên (đời nhà Tống) và ngài Phổ Độ (đời nhà Nguyên), là xác nhận rằng, hành giả muốn thực hành pháp môn Tịnh độ, cần phải chuẩn bị đầy đủ ba điều kiện Tín, Nguyện, Hạnh.

1. Tín: Là tin rằng chúng sanh với Phật chẳng phải hai, chúng sanh niệm Phật nhất định sẽ được vãng sanh và cũng nhất định thành Phật. Cho nên, ở trong kinh A-di-đà đức Thích Tôn đã nói: “Các người đều phải tin theo lời Ta dạy”.

2. Nguyện: Nếu quả thật chỉ tin thôi mà không phát nguyện hành trì, thì làm sao đến được cảnh giới Tây phương Cực lạc, cần phải cầu vãng sanh mới được vãng sanh. Vì thế trong kinh A-di-đà nói: “Cần phải phát nguyện, nguyện sanh về cảnh giới Tây phương Cực lạc”.

3. Hạnh: Nếu phát nguyện mà không hành trì, thì chỉ là phát nguyện suông, bởi thế cần phải tiến thêm một bước nữa, thường tinh tấn thực hành mỗi niệm mỗi niệm nối tiếp nhau không để gián đoạn. Ví như trong kinh A-di-đà nói: “Phải nắm giữ danh hiệu Phật, niệm cho đến nhất tâm bất loạn”.

Điều kiện Tín, Nguyện, Hạnh chính là ba loại tư lương cần thiết cho việc vãng sanh Tịnh độ, nếu thiếu một trong ba loại thì không thể được. Bởi vì ba loại tư lương này như một vòng tròn không đầu mối, ba loại này là yếu tố

quan trọng liên kết với nhau để hành trì, dẫn dắt đến con đường giải thoát. Nhưng trong ba loại tư lương này thì loại thứ ba “Chấp trì danh hiệu” (Phải nắm giữ danh hiệu Phật, niệm cho đến nhất tâm bất loạn) cũng hàm chứa nội dung ba môn tuệ: Văn, Tư, Tu.

a. Văn tuệ: Là sau khi đọc kinh biết được bốn nguyện đức Phật A-di-đà, liền nghĩ nhớ danh hiệu của Ngài nên gọi là Văn Tuệ.

b. Tư tuệ: Sau khi nghe được danh hiệu biết được bốn nguyện của đức Phật A-di-đà, lúc ấy liền tác ý tiếp thọ, nhưng phải tiếp thọ như thế nào? Đương nhiên là dùng tâm tiếp thọ, nên gọi là Tư tuệ.

c. Tu tuệ: Sau khi tiếp thọ danh hiệu, phải giữ gìn không quên, cho nên tu tuệ chính là niệm niệm nối tiếp nhau không dứt. Phương pháp tu tập của pháp môn niệm Phật phân ra làm ba loại:

1. Niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà thành tiếng gọi là “Minh trì”.

2. Niệm mà tâm niệm, gọi là “Mặc trì”.

3. Niệm khế nhắc môi giống như pháp môn trì chú Kim cang gọi là “Nửa minh trì, nửa mặc trì”.

Ở trong pháp môn niệm Phật cũng chia ra hai cách:

- Niệm Phật có tính số và niệm Phật không tính số. Tuy nhiên có người dùng đến hạt đậu nhỏ để tính và có người niệm Phật chú tâm vào số lần họ niệm. Ở đây đại sư Liên Trì không quy định cứng rắn, miễn là người trì danh niệm Phật, việc tính số hay không tính số đều tùy theo chỗ thuận của mỗi người mà thực hành. Vì công năng niệm Phật cốt quan trọng ở chỗ nhất tâm bất loạn, nên số lượng ít hay nhiều không liên quan đến ý chính.

---o0o---

IV. ĐẠO LÝ NHẤT TÂM BẤT LOẠN

Nhất tâm bất loạn là đem tâm của chúng ta chuyên chú vào một đối tượng, không bị một loại trạng thái nào làm khởi lên vọng tưởng tán loạn. Nhưng ở đây nói đến hai phương diện: nhất tâm về sự và nhất tâm về lý .

1. Nhất tâm về sự: Khi niệm danh hiệu Phật, miệng đọc tai nghe, tâm phải ghi nhận từng chữ từng chữ rõ ràng không bị gián đoạn, ngay cả việc đi, đứng, nằm, ngồi nhất nhất chỉ một niệm không có niệm thứ hai. Nhân đó mà ngăn chặng phiền não tạp niệm tham sân si ..., hết thấy những tâm cảnh bên trong cũng như ngoại cảnh bên ngoài đều loại bỏ. Nếu đạt đến giai đoạn này, thì dần dần sẽ thành tựu được Tín lực, vì chỉ có lòng tin vững chắc và hiểu biết như vậy, mới có thể điều phục được phiền não .

2. Nhất tâm về lý: Khi nghe danh hiệu Phật không những nhớ nghĩ thường niệm, mà còn quán xét trở lại căn nguyên để đạt đến cực điểm, tức là có thể quay về bản tánh chơn như, khế hợp với căn nguyên mà thành tựu được nhất tâm. Từ đây cũng có hai giai đoạn:

Thứ nhất: “Năng niệm và sở niệm” biến đổi không ngoài hoàn cảnh xung quanh, tức là bên trong tâm mình “năng niệm” không có khác đức Phật bên ngoài “sở niệm”. Nếu bỏ đi đức Phật bên ngoài “sở niệm” thì đức Phật trong tâm mình cũng không có “năng niệm”, chỉ là nhất tâm mà thôi.

Thứ hai: “Năng niệm và sở niệm” là chẳng phải có, chẳng phải không, lia nghĩa tứ cú (có, không, cũng có, cũng không, chẳng phải có chẳng phải không), dứt đường suy luận, không có tướng trạng. Tức là ở trong sự nhất tâm thì năng niệm và sở niệm liền tiêu dứt, không còn ngoài sự thấy biết, đích xác là như vậy. Vì “lý thể” khế hợp với bản tánh thanh tịnh.

Đây là lý quán sự tướng thuần túy không hai. Khi năng lực quán sát này đã thành tựu, là ở vào địa vị kiến đạo, thì có thể phá trừ hết phiền não tạp niệm. Hơn nữa lý nhất tâm này, bao quát vô cùng sâu rộng, ví như: “Nhất hạnh tam-muội” trong kinh Văn Thù Bát-nhã, “Nhất hạnh niệm Phật” và “Nhất thời niệm Phật” trong kinh Hoa nghiêm, “Quán Phật chơn như pháp thân” trong luận Khởi tín cũng đồng nghĩa với nhất tâm. Lại như trong kinh Quán vô lượng thọ, đã nói ba tâm: Chí thành tâm Ba tâm trong luận Khởi tín: Chân tâm Ba tâm trong luận Vãng sanh: Thanh tịnh tâm ... cho đến mười tâm trong kinh Hoa nghiêm và mười tâm trong kinh Bảo tích cũng đều quy về nhất tâm này. Lại trong kinh Tịnh danh nói tám pháp, Tỳ-kheo Đức Vân nói rõ hai mươi một loại niệm Phật, cũng không ngoài lý nhất tâm này. Ở đây hàng Bồ-tát gọi là niệm Phật “Tam-muội” trong thiên của Tổ sư Đạt-ma dạy chính là “Trực chỉ chơn tâm”. Cho nên một tiếng niệm Phật có thể diệt trừ tám mươi ức kiếp tội nặng trong sanh tử, đạo lý chỉ ở tại pháp môn niệm Phật này cho đến cảnh giới lý nhất tâm mà thôi. Chúng ta biết, niệm Phật tuy dễ dàng nhưng đạo lý thật không đơn giản, nếu chẳng niệm đến nhất tâm bất loạn, thì sự liễu ngộ của ta hết sức là nông cạn. Vì theo sở kiến của đại sư Liên Trì thì pháp môn niệm Phật là giản dị, nhưng là cực kỳ tinh thâm, trong khi thực hành thì rất đơn giản, hàm chứa “Triết lý tư biện” (triết lý tư duy phân biệt) rất sâu xa. Cho nên người đời gọi ngài là “Đại Sư”, vì nếu một hành giả Tịnh độ bình thường thì không đủ tư cách làm một vị “Đại Sư”. Thời nay có người cho rằng pháp môn Tịnh độ là giáo lý cạn cợt chỉ để tiếp dẫn những người sơ cơ nhập đạo mà thôi, nhưng nếu chỉ luận bàn chỗ nông cạn đó thì quả là người thiếu hiểu biết, chưa có đi sâu vào giáo lý Tịnh độ. Đại sư Liên Trì lại căn cứ trong “Phổ Hiền hạnh nguyện phẩm sơ” của đại sư Tông Mật, đem pháp môn niệm Phật phân ra làm bốn loại:

1. Xưng danh niệm Phật: Là dựa vào trì danh niệm Phật mà trong kinh A-di-đà đã nói rõ.
2. Quán tượng Niệm Phật: Tức là tập trung tư tưởng tâm thức, quán tưởng chiêm ngưỡng hình tượng Phật được tạo lập từ đất, gỗ, vàng, đồng, giấy ... để giúp tâm an trụ vào chánh niệm.
3. Quán tưởng niệm Phật: Là căn cứ theo phương pháp ở trong kinh “Quán Phật tam-muội” và kinh “Thập lục quán” (16 phép quán) đã nói rõ, nên dùng nhãn tâm quán tưởng đến thân tướng tốt đẹp của Như Lai.
4. Thật tướng niệm Phật: Là lia bỏ sự đối đãi giữa sanh và diệt, không và có, năng và sở ... cũng hoàn toàn dứt hẳn ngôn ngữ và danh tự, lia hẳn tâm duyên, chuyên niệm tự tánh “Thiên chân Phật”, nghĩa là Pháp thân Phật, bản lai thanh tịnh vốn sẵn có nơi mỗi chúng sanh. Ví như kinh Hoa nghiêm nói: “Nếu muốn thấy thế giới Cực lạc của đức Phật A-di-đà, thì tùy ý liền thấy”. Đây chính là “Thật tướng niệm Phật”. Trong bốn cách niệm Phật thì cách thứ tư hơn cách thứ nhất, vì cách thứ nhất “Xưng danh niệm Phật” rất thiên cận, còn “Thật tướng niệm Phật” thì toàn diện hơn. “Thật tướng niệm Phật” chính là lý nhất tâm, nên có thể vận dụng cả đầu và cuối, đó là phương tiện thù thắng nhất.

---o0o---

V. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ

Đứng về phương diện giải thích thì “Nhất tâm bất loạn” phân làm hai loại: Nhất tâm về sự và nhất tâm về lý. Chủ trương đề xướng thuyết này, bắt đầu từ thiền sư Tịnh Giác Nhân Nhạc, sau đó có thêm ngài Thiên Như Duy Tắc và Trạng Đường Tánh Trừng mà đại sư Liên Trì là người kế thừa, noi theo ý nguyện của các bậc Cổ đức đi trước, nhưng ở phương diện giải thích lại có phần khác đôi chút so với tôn chỉ của các ngài. Ngài Tịnh Giác Nhân Nhạc và các vị khác đều đứng trên lập trường giáo nghĩa Thiên thai tông mà giải thích lý nhất tâm, nhằm để thích hợp với nghĩa “Nhất tâm tam quán”. Họ là những người đề xướng Thiên thai tông và Tịnh độ tông dung hợp, tức là căn cứ nơi giáo nghĩa và sự hành trì của họ mà lập luận. Nhưng đại sư Liên Trì không phải là học giả của Thiên thai tông, cho nên ngài nhận định rằng: nếu muốn thể nghiệm lý nhất tâm thì phải quay về thẩm xét lĩnh hội chỗ tận cùng của bản tâm mình. Đây cũng là “Trực chỉ thiền” của Tổ sư Đạt-ma. Dựa theo lý luận này, ngài Liên Trì lấy đó làm cơ sở để hợp nhất Thiên tông và Tịnh độ.

Đại sư Liên Trì nối gót theo ngài Vĩnh Minh Diên Thọ mà tập đại thành, Thiền Tịnh viên dung. Vì ngài Vĩnh Minh Diên Thọ và các vị tổ sư khác kết

hợp cả Thiền tông và Tịnh độ, chẳng qua muốn giúp cho những hành giả Thiền tông bụng rộng tâm ngạo, chỉ hiểu biết phiến diện mà cố chấp chẳng thực sự tu hành, khuyên họ nên kiêm tu niệm Phật. Trước đây bản chất của hai tông Thiền, Tịnh phủ định là hai, trong Thiền có Tịnh, trong Tịnh có Thiền. Sau này nhờ tham cứu trong luận Niệm Phật của đại sư Ngẫu Ích cũng có nói Thiền tông và Tịnh độ vốn không hai. Đồng thời đại sư Ngẫu Ích đề xướng chính đốn thống nhất Giáo, Luật, Thiền tông quy về nhất nguyên, đây là một lập luận mới, hơn nữa đại sư Ngẫu Ích cũng có thêm kiến giải mới đối với tư tưởng Tịnh độ. Vấn đề này, đến phần đại sư Ngẫu Ích sẽ nói rõ hơn.

Tóm lại, tư tưởng của Tịnh độ tông không phải là không thay đổi, mà vẫn luôn luôn thay đổi. Đến thời cận đại, đại sư Ấn Quang là tổ thứ mười ba của “Liên xã” vẫn có chỗ bất đồng trong quan điểm tư tưởng giữa mười ba vị tổ. Bởi vì, cứ trải qua từng thời kỳ thì trình độ căn cơ của mọi người có chỗ sai biệt, nên tư tưởng Tịnh độ của mỗi ngài có sự khác nhau. Nhưng trên nguyên tắc thì nên tuân theo một điều, dù có thay đổi đến vạn lần hay dưới hình thức nào đi nữa cũng không rời căn bản Tam vô lậu học. Chính là giới, định, tuệ. Người tu theo pháp môn niệm Phật cần phải chú trọng hành trì, Ngũ giới, Thập thiện, cho đến Lục độ và Tứ nhiếp pháp, chứ không thể chỉ nương một câu niệm Phật A-di-đà, vì ở trong kinh A-di-đà đã nói rõ: “Bất đắc dĩ thiếu thiện căn phước đức nhơn duyên, đắc sanh bỉ quốc” (Nghĩa là không thể dùng chút ít nhân duyên thiện căn phước đức mà được sanh về cõi Tây phương Cực lạc).

Cho nên hành giả niệm Phật đến nhất tâm bất loạn hoặc được Tam-muội, thì công phu ấy chính là thiền định, bởi do trì giới niệm Phật thực hành Văn, Tư, Tu, thì nhất định có thể phát sanh trí tuệ vô lậu, đoạn trừ vọng tưởng của căn bản phiền não, giải thoát sanh tử luân hồi. Tư lương của hành giả cầu sanh Tịnh độ là Tín, Nguyện, Hạnh, nhưng khi hành trì thì chắc chắn lấy niệm Phật làm căn bản. Vì thế phải lấy bố thí, trì giới để trợ giúp lẫn nhau. Đây là cách nhìn nhận của tôi (ngài Thánh Nghiêm) đối với hành giả Tịnh độ tông.

--- o0o ---

15. TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA ĐẠI SƯ NGẪU ÍCH

Nguyên tác: Thánh Nghiêm
Việt dịch: Thích Nguyên Thành

---o0o---

I. SỰ TÍCH ĐẠI SƯ NGẪU ÍCH

Đại sư Ngẫu Ích sinh vào năm thứ hai mươi bảy niên hiệu Vạn lịch đời vua Thần Tông nhà Minh (1599 Tây lịch). Ngài ở vùng Mộc Độc tỉnh Giang Tô (Tây nam huyện Ngô), tục tánh là Chung, tự là Trí Húc, hiệu là Ngẫu Ích. Lúc cuối đời ngài về ở chùa Linh Phong, huyện Hàng Biên, tỉnh Chiết Giang, cho nên mọi người gọi ngài là đại sư Linh Phong Ngẫu Ích.

Đại sư Ngẫu Ích lúc còn nhỏ rất ham học, chuyên tâm học Nho giáo, đồng thời thê rằng tiêu diệt Phật giáo và Lão giáo để xiển dương Nho giáo, nên ngài soạn một bộ luận gồm mười thiên, để luận phá Phật giáo và Lão giáo. Nhưng đến năm mười bảy tuổi, nghe và đọc được hai quyển sách của ngài đại sư Liên Trì, đó là “Tự tri lục” và “Trúc song tùy bút”, mới biết lúc trước đã phá Phật giáo là sai lầm. Do đó ngài đem đốt toàn bộ các luận văn đã phá Phật giáo, đồng thời hồi tâm hướng về Phật giáo. Đến năm đầu niên hiệu Thiên Khải (1621 Tây lịch), bảy giờ ngài được hai mươi ba tuổi, liền phát bốn mươi tám lời nguyện và tự đặt cho mình cái tên là Đại Lãng Ưu-bà-tắc. Trong vòng một tháng đầu của năm thứ hai (niên hiệu Vạn Lịch), ngài nằm mộng tới ba lần thấy đại sư Hám Sơn Đức Thanh. Lúc bấy giờ, ngài Hám Sơn trú ở núi Tào Khê phía Đông Nam của huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông. Người học sinh Tuyết Lãnh này (Ngẫu Ích) thành kính muốn gặp ngài Hám Sơn, nhưng vì đường xa không thể đến được, nên tại núi Tuyết Lãnh (hướng về ngài Hám Sơn) đại sư Ngẫu Ích quỳ lạy và bỏ hết đồ trang sức mà xuất gia (theo đồ đệ của ngài Hám Sơn tại núi Tuyết Lãnh). Lúc ấy, ngài hai mươi bốn tuổi, cũng từ đó mà được gọi là Trí Húc.

Lúc cuối Hạ đầu Thu của năm đó, ngài đến núi Vân Thê để diện kiến đại sư Liên Trì, nhưng đáng tiếc đại sư Liên Trì viên tịch đã bảy năm. Ngài bèn xin nhập hội cầu học với pháp sư Cổ Đức, đệ tử của ngài Liên Trì, để nghe giảng luận duy thức. Vì lòng nghi không được giải thích nên ngài đã đi vào núi mà tọa thiền. Năm hai mươi sáu tuổi, ngài thọ Bồ-tát giới, năm hai mươi bảy tuổi xem hết Tạng luật, đến năm hai mươi tám tuổi trở về lo tang cho mẹ. Sau đó đóng cửa trong một thời gian dài vì bệnh nặng và phát nguyện cầu sanh Tịnh độ. Năm ba mươi hai tuổi, ngài so sánh chú thích kinh Phạm võng. Nhưng lúc này, ngài chưa biết phải nương vào tông nào để làm lập trường, mặc dầu đối với kinh giáo mà nói tuy Đại thừa có tám tông, nhưng chỉ có ba tông Thiên Thai, Hiền Thủ, Từ Ân là có tư tưởng quan hệ với nhau. Cho nên ngài bốc quẻ bói để lựa chọn một tông, gieo quẻ trước Phật, chiếm được quẻ tông Thiên Thai. Từ đó ngài bèn quan tâm và nghiên cứu sơ chương của tông Thiên Thai. Nhưng đại sư Ngẫu Ích chưa muốn làm con cháu của tông Thiên Thai, dù ngài gieo quẻ

được tông Thiên Thai. Theo tư tưởng ấy chúng ta có thể nhận biết, ngài muốn lập ra một tông riêng, chẳng qua chưa đủ sức “dựng cờ” nêu lên một tông phái mới.

Năm ba mươi ba tuổi, ngài vào núi Linh Phong, năm ba mươi lăm tuổi, kiến tạo chùa Tây Hồ, về sau ngài vân du nhiều nơi. Đến cuối mùa Hạ năm thứ tám niên hiệu Vĩnh Lịch (1654 Tây lịch), ngài nằm dưỡng bệnh ở núi Linh Phong. Tháng mười hai năm ấy tự biết mình không còn ở đời bao lâu và sẽ sớm vãng sanh Tịnh độ, nên ngài viết một bài “Văn phát nguyện” và di chúc mọi việc cho hàng đệ tử. Đúng ngày hai mươi mốt tháng giêng năm thứ hai, ngài viên tịch, hưởng thọ năm mươi bảy tuổi. Tuy trong năm cuối của cuộc đời, mặc dầu bị bệnh tật dày vò nhưng ngài vẫn cố gắng hoàn thành xong hai bộ sách rất quan trọng đó là: “Duyệt tạng tri tân” và “Pháp hải quán lan”.

Nhìn chung cuộc đời đại sư Ngẫu Ích thật cao cả. Đại sư xa lìa tất cả danh lợi, đem hết tâm trí và sức lực để duyệt tạng và trước thuật. Cuộc đời của đại sư chưa hề rời bút. Đại sư là một nhà trước thuật, một tư tưởng gia, là một vị học giả uyên thâm, là một nhà tông giáo thực tiễn và tận tụy. Cho nên tư tưởng của đại sư ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Trung Quốc cận đại nhưng rất tiếc ở thời đại ấy những vị đại sư như ngài có rất ít.

Ngài sáng tác rất nhiều loại như: kinh A-di-đà yếu giải 1 quyển, kinh Phạm võng huyền nghĩa 1 quyển, Bồ-tát giới bản tiên yếu 1 quyển, kinh Pháp hoa huyền nghĩa tiết yếu 2 quyển, kinh Pháp hoa hội nghĩa 16 quyển, kinh Lăng nghiêm huyền nghĩa 2 quyển, kinh Lăng nghiêm văn cú 10 quyển, Duyệt tạng tri tân 44 quyển, Pháp hải quán lan 5 quyển, Chu dịch thiên giải 10 quyển ... Tổng cộng hơn 40 bộ và trên 230 quyển, trong đó có một bộ “Tập lục” nói về pháp ngữ, vấn đáp, tự thuyết, thi kệ ... của đại sư mà soạn thành “Linh Phong Ngẫu Ích đại sư tông luận”, tất cả những luận điểm của đại sư đều sưu tập từ trong bộ Tông luận này.

---o0o---

II. TƯ TƯỞNG TAM HỌC NHẤT NGUYÊN

Ngài Liên Trì chủ trương Thiên tông và Tịnh độ là một, còn ở trong “Tham cứu niệm Phật luận” của đại sư Ngẫu Ích thì biểu thị các nghĩa khác. Đại sư tự mình chủ trương “Tam học nhất nguyên”, vì mỗi người có sự tiếp xúc với cảnh ngộ không đồng mà có sự sai biệt.

Tam học nhất nguyên là Thiên tông, Giáo tông (bao quát các tông Thiên Thai, Hiền Thủ, Từ Ân), Luật tông tương quan tương duyên hỗ trợ lẫn nhau,

không phải “chia sông uống nước”. Vì Thiên tông là tâm Phật, Giáo tông là lời dạy của Phật, Luật tông là hành vi của Phật. Cái tư tưởng này của đại sư Ngẫu Ích mãi đến thời cận đại mới có đại sư Thái Hư thừa kế phát huy về sau. Chẳng qua đại sư Ngẫu Ích lấy Thiên, Giáo, Luật nhiếp hết các tông, còn đại sư Thái Hư thì vẫn lấy tám tông làm chỗ nương tựa để đề xướng: “Tám Tông này, đều chân thật chẳng phải cân lường, đều tròn đầy chẳng phải khiếm khuyết, đều khéo léo chẳng phải thô kệch, đều cứu cánh Bồ-đề, đều đồng một Phật thừa vậy!”. Đại sư Ngẫu Ích hợp các tông về thành một tông và kết tập lời nói, hành động, tâm ý của đức Phật thành một. Còn đại sư Thái Hư thì bỏ sự phân chia các tông mà quy về toàn thể. Tuy giữa hai vị đại sư có sự đặc sắc riêng biệt, nhưng quan niệm cũng chỉ muốn cầu các tông hoà hợp, do đó trước sau tuy xa vời nhưng hô thì ứng. Vậy chỉ có nhà tư tưởng lớn mới có thể ôm ấp hoà bảo vĩ đại này.

Đại sư Ngẫu Ích lấy Thiên, Giáo và Luật đưa về thành một thuyết, để thông suốt toàn thể Phật giáo. Sự tìm hiểu của đại sư nảy sinh một tư tưởng mới, là do ảnh hưởng tư tưởng của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ và Linh Chi Nguyên Chiếu. Nhân từ thời Ngũ Đại về sau, Tam học như đỉnh ba chân, mỗi bên đều có kiến chấp riêng biệt, và cũng có cái dở của nó. Cho nên chủ trương của bạn học, là phải kiêm học cả giới luật, thiên định và trí tuệ, nhưng lúc này chưa có ai đề xướng ra luận “Tam học nhất nguyên”. Tam học Giới, Định, Tuệ, cố nhiên từ xưa chưa từng phân chia độc lập, nhưng Thiên tông, Giáo tông và Luật tông lại phối hợp Tam học Giới, Định, Tuệ mà đưa về thành một, đó cũng là thuyết đầu tiên của đại sư Ngẫu Ích đề xướng. Đại sư Ngẫu Ích vốn là người có kinh nghiệm, trước đây có học Nho giáo. Năm hai mươi tuổi giải thích Luận ngữ, đến câu “Thiên hạ quy nhân” (Thiên hạ quay về lòng nhân), ba ngày ba đêm quên ăn bỏ ngủ mới ngộ được Tâm pháp của Khổng Tử và Nhan Hôi, nhưng ngài không theo Nho học mà quay về Phật giáo xuất gia. Sau khi xuất gia nghe pháp sư Cổ Đức giảng về luận Duy thức, đại sư thấy có sự mâu thuẫn với kinh Phật đánh thủ lăng nghiêm và pháp sư Cổ Đức khước từ lời khuyên không chịu hoà hợp hai tông Tánh, Tướng, biết đây là con đường không thông suốt, nên đại sư xả bỏ mà đi thẳng lên núi tu thiền. Năm hai mươi tám tuổi lâm trọng bệnh, đại sư nghĩ nếu mượn công phu tu thiền thì chưa chắc gì thoát ly sanh tử nên Ngài phối hợp Tịnh độ và công phu tu thiền để cầu vãng sanh Tây phương. Lại thấy trong kinh Di-đà nói rõ: “Không thể lấy một ít nhân duyên thiện căn, phước đức mà cầu sanh Tịnh độ”, cho nên đại sư chủ trương hành giả Tịnh độ không được bỏ luật nghi. Lúc năm hai mươi bảy tuổi, đại sư xem hết Tạng luật, lại phát hiện trong thiên hạ “chứa sự sai lầm”. Năm ba hai tuổi, sau khi chiếm quẻ được tông

Thiên Thai, đại sư hết lòng nghiên cứu sơ chương của Thiên Thai, lại phát hiện kiến chấp của các tông: Thiên, Thiên Thai, Hiền Thủ, Từ Ân không hòa hợp. Do vậy, đại sư chủ định không thể nương theo thiên kiến của một tông mà thành lập, vì mỗi tông đều có “bệnh” (khiếm khuyết riêng), phải hoà hợp các tông, bằng biện pháp căn bản là luôn hướng về gốc Phật Đà. Đối với Phật giáo, đại sư đưa ra thuyết “Tam học nhất nguyên”, thông suốt Nho và Phật, lại tự mình đề xướng ra chủ nghĩa “Bát bát”, cũng chính là không lệ thuộc vào sự nhận thức của bất cứ tông phái nào. Do đó lời nói đầu trong truyện “Bát bát đạo nhân”: “Bát Bát đạo nhân là người Chân Đán (Trung Hoa), sống ẩn dật. Xưa có Nho, có Thiên, có Luật, có Giáo, Đạo nhân không dám bất kính. Nay cũng có Nho, có Thiên, có Luật, có Giáo, Đạo nhân lại càng đáng khâm phục”. Đó gọi là “Bát Bát”. Đây là lời tự bạch của đại sư Ngẫu Ích. Cho nên, tuy đại sư chỉ nói “Tam học nhất nguyên” nhưng vừa là chủ trương đưa Nho, Phật về thành một.

Bát luận thế nào, cuối cùng đại sư cũng đưa Nho và Phật về một hoặc “Tam học nhất nguyên” thành một môn niệm Phật. Vì đại sư Ngẫu Ích là một vị đại đức lấy niệm Phật làm tông chỉ, vì vậy hậu thế xếp thành Tổ thứ chín của Bạch Liên xã. Đại sư Ngẫu Ích như một nhà tư tưởng lớn, nhà triết học lớn, đồng thời cũng là một người đem hết tâm nguyện hướng về pháp môn Tịnh độ. Vì đại sư thấy cái lý niệm Phật không phải tầm thường nên trong tư tưởng đại sư có một chút lý luận riêng của mình. Do thế giữa đại sư và sơ tổ Huệ Viễn có sự bất đồng, và cùng với tám vị tổ Liên Trì cũng có sự sai khác.

---o0o---

III. LUẬN NIỆM PHẬT TAM-MUỘI

Luận niệm Phật tam-muội là tư tưởng trọng tâm của đại sư Ngẫu Ích. Đối với đại sư lý niệm “Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt” là nền tảng, và chủ trương tất cả Phật pháp đều quy về với niệm Phật tam-muội. Bát luận là niệm Phật A-di-đà hoặc “Tam quán nhất tâm” của tông Thiên Thai, cùng với bốn loại tam-muội: Thường tọa, thường hành, bán hành bán tọa, phi hành phi tọa ..., cho đến sơ truyền trực chỉ tâm pháp của Đạt-ma cũng đều thuộc pháp môn niệm Phật. Nhân vì nghĩa của niệm Phật quá rộng, cho nên phân ra làm ba loại:

1. Niệm Tha Phật (là niệm cảnh giới công đức trang nghiêm của đức Phật A-di-đà, niệm tướng hảo của Ngài), 2. Niệm Tự Phật (là quán niệm tất

cả tự tướng cùng ba đời chư Phật đều bình đẳng không hai, vô thể tánh ...), 3. Song niệm Tư, Tha Phật (là quán tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt). Lại như trong văn “Thị niệm Phật tam-muội” (dạy Niệm Phật tam-muội) nói: “Niệm Phật tam-muội là Bảo vương tam-muội, tam-muội trung vương (vua của các tam-muội). Phạm Thiên, Viên, Quyền, Thật các loại tam-muội này đều từ niệm Phật tam-muội mà lưu xuất rồi cũng quy về niệm Phật tam-muội. Cho đến yếu chỉ Viên, Đốn cũng là phương tiện quyền xảo để tam căn (ba căn của chúng sanh thượng, trung, hạ) được lợi ích”. Lại ở trong một đoạn văn “Thị niệm Phật pháp môn” (chỉ bày pháp môn niệm Phật) nói rằng: “Pháp môn niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có yếu điểm quan trọng nhất là tin sâu và cố gắng thực hành mà thôi. Phật dạy: ‘Nếu người nào chỉ niệm Phật A-di-đà, đó gọi là môn thiên vô thượng thậm thâm vi diệu vậy’. Thiên Thai nói: ‘Bốn loại tam-muội đồng gọi là niệm Phật; niệm Phật tam-muội, tam-muội trung vương (vua của các tam-muội)’. Vân Thê nói: ‘Một câu Di-đà bao trùm tám Giáo¹ nhiếp hết năm Tông²’”. Đại sư đưa ra ba luận chứng để chứng minh xác định niệm Phật tam-muội là căn nguyên Thánh giáo của một đời đức Phật. Vì sao đại sư chủ trương niệm Phật Tam-muội là tất cả Phật pháp? Vì đại sư y cứ trong văn “Thị niệm Phật tam-muội”: “Tâm tánh chúng sanh có một mà thôi, chỉ một tâm này mà lưu xuất, tất cả chúng sanh cũng do môn sanh diệt của một tâm này mà trở về”. Vì thế khi niệm Phật đưa đến nhất tâm bất loạn, tức có thể trở về cõi Tịnh độ. đại sư lại trích một đoạn văn của kinh Tịnh Danh và dẫn chứng ở trong “Niệm Phật tam-muội”: “Nếu muốn Tịnh độ nên tịnh tâm mình”. Khi tâm thanh tịnh tức là nhất tâm, làm thế nào để cầu được nhất tâm? Thế thì mời mọi người niệm Phật.

Trên đã nêu rõ nghĩa lý ba phương pháp niệm Phật, nhưng ngài Lô Sơn Huệ Viễn nói về niệm Phật, trong đó chẳng những niệm Tha Phật mà còn lấy quả vị công đức trang nghiêm của Phật A-di-đà làm đối tượng bị niệm, niệm tướng hảo của Phật, niệm Phật theo pháp môn, niệm thật tướng của Phật, chuyên chú buộc niệm, mỗi niệm rõ ràng, niệm đến nhất tâm bất loạn, tức là thành tựu tam-muội, chắc chắn được vãng sanh Tịnh độ.

Thứ đến là niệm Tự Phật, Phật ấy là Phật tánh của chúng ta, cũng là cảnh giới tâm của nhất niệm hiện tiền. Tâm ấy vô thể vô tánh, biến khắp mười phương, bao trùm tam giới, đầy đủ mọi tánh tướng của trăm ngàn thế giới chơn như, cho đến ba đời chư Phật đều bình đẳng không hai. Nếu quán tưởng như vậy là niệm Tự Phật. Giả như tu pháp quán tưởng này mà thành tựu, thì có thể sáu căn đều thanh tịnh tròn đầy, đoạn trừ năm trụ hoặc³, tức khắc nhập vào tạng thâm sâu của chư Phật. Chẳng lẽ mọi người đều tu pháp môn này hay sao? Đúng vậy, vì hai mươi tám vị tổ Tây Thiên, sáu vị tổ

Thiền tông Đông độ, Nam Nhạc Huệ Tư và Thiên Thai Trí Giả đều tu pháp môn niệm Phật.

Lại nói song niệm là niệm Tự Phật, niệm Tha Phật là muốn đề cập đến thuyết “Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt”. Gọi là chúng sanh vì chúng sanh ở trong tâm chư Phật; gọi là chư Phật vì chư Phật ở trong tâm chúng sanh, quán sát quả vị y chánh trang nghiêm của chư Phật, để hiển bày lý thể trí tuệ trong tâm chúng ta. Tuy Phật trong tâm, nhưng cần phải quán chư Phật ở quá khứ, thì Phật ở trong tâm chúng ta mới hiển hiện, cho nên gọi là Song niệm tự tha Phật. Đây là pháp môn niệm Phật của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ và Sở Thạch Phạm Kỳ đề xướng.

Đại sư Ngẫu Ích tổng hợp phương pháp niệm Phật của ba tông phái trên, thành niệm Phật tam-muội riêng của ngài, có một phạm vi rộng rãi, đó là căn cứ lý luận của Bảo vương tam-muội.

Đại sư Ngẫu Ích Trí Húc, tuy chưa chuyên về một tông phái nhất định, nhưng suy xét theo tư tưởng của đại sư thì có thể biết đại sư nghiên về Thiên thai tông. Bất luận giảng về vấn đề gì? Đại sư đều vận dụng tổng hợp Tứ giáo phán (một trong tám giáo), Tam đế (Không đế, Giả đế, Trung đế) và Tam quán (Không quán, Giả quán, Trung quán) của tông Thiên Thai, đó là một phương pháp “Bách giới thiên như”⁴ để phân tích sơ giải, cho nên ngài giảng đến tư tưởng trọng tâm của niệm Phật Tam-muội, thì tự nhiên tạo thành tông Thiên Thai.

Ngài lấy ba hạng pháp môn là: Niệm Tha Phật, niệm Tự Phật, Song niệm tự tha Phật, phối hợp Tứ giáo của tông Thiên Thai: Tạng, Thông, Biệt, Viên, trong mỗi Tứ giáo ấy đều đầy đủ ba loại pháp môn niệm Phật, lại thành mười hai loại niệm Phật tam-muội. Đồng thời, đại sư đem mười hai loại niệm Phật tam-muội phối hợp với bốn loại tam-muội của Ma-ha chỉ quán (như trước đã đề cử thường tọa, thường hành ...). Bốn loại tam-muội này, mỗi mỗi đều đầy đủ mười hai loại tam-muội của Tứ giáo khai hợp, liền thành bốn mươi tám loại tam-muội. Lại nói: “Người niệm Tha Phật hoặc niệm tướng hảo, niệm pháp môn, niệm thật tướng, hoặc như niệm Tự Phật, Song niệm cũng đủ ba pháp môn. Nếu bao gồm bốn loại tam-muội và Tứ giáo thì thành một trăm bốn mươi bốn loại, mỗi loại lại có vô lượng cảnh quán sai biệt, không thể nói được. Còn một pháp trì danh xuất ra từ kinh Phật thuyết A-di-đà, nhưng ngoài các loại tam-muội ở trước”. Đây là dùng lô gích toán học cơ giới, mở rộng khuếch đại phạm vi niệm Phật tam-muội, nhưng đại sư vẫn thấy trì danh niệm Phật chưa đủ để quy nạp vào trong phạm vi này, cho nên đại sư đề xướng thuyết chấp trì danh hiệu. (Đoạn luận trên căn cứ theo “Thị niệm Phật tam-muội”).

Đại sư Ngẫu Ích chủ trương “Tam học nhất nguyên” nên niệm Phật tam-muội không ngoài hai môn Thiền, Giáo, nhưng còn phải tinh tấn trì giới mới đạt được niệm Phật tam-muội viên mãn.

Nhân vì “Nếu muốn sanh về Tịnh độ, thì Tâm phải Tịnh”, muốn tịnh tâm mình, trước tiên phải ngăn ngừa điều sai trái, chặn đứng việc xấu ác (phòng phi chi ác). Cho nên lấy trì giới làm nhân của niệm Phật, Tịnh độ là quả của niệm Phật. Vì thế, qua lý luận niệm Phật tam-muội trên, đã giúp đại sư hoàn thành hệ thống tư tưởng “Tam học nhất nguyên”.

---o0o---

IV. THUYẾT CHẤP TRÌ DANH HIỆU

Luận niệm Phật tam-muội, lý luận rất uyên thâm, là một pháp môn chân chánh đơn giản dễ tu, bao hàm cả ba căn thượng, trung, hạ, đó là trì danh niệm Phật của kinh A-di-đà. Nhưng không phải chỉ dành cho hạng ngu mê nông cạn, mà pháp môn này nói rõ có công năng thâm nhiếp cả sự, lý, phương tiện thiện xảo không thể nghĩ bàn, đó là lý luận mà đại sư Ngẫu Ích đã kiến thiết.

Ngài căn cứ vào thuyết của đại sư Liên Trì, khuyên người hành đạo, muốn được vãng sanh Tịnh độ phải nên đầy đủ ba điều kiện “Tín, Nguyện và Hạnh”. Nhân đây, đại sư trước tác kinh A-di-đà yếu giải, trong phần mở đầu nói: “Chẳng tin, thì nguyện không tới, chẳng nguyện, thì thành chẳng đáng kể, chẳng khéo hành trì danh hiệu Phật, thì nguyện không đủ sung mãn để chứng tỏ lòng tin”. Đại sư lại nói trong một đoạn văn “Trì danh niệm Phật lịch cửu phẩm tịnh tứ độ thuyết”: “Nếu muốn nhanh chóng thoát khỏi cảnh khổ luân hồi, chẳng gì bằng trì danh niệm Phật, cầu sanh thế giới Cực lạc. Nếu quyết định sanh về thế giới Cực lạc, chẳng thà lấy niệm Phật làm tiền đạo, lấy nguyện làm hậu tiến. Nếu tin chắc chắn, nguyện được tròn đầy, tuy tán tâm niệm Phật, cũng được vãng sanh (nếu năng lực tín nguyện đồng mạnh, dù không đạt đến nhất tâm bất loạn, thì cũng có thể vãng sanh, vì đây là pháp môn phương tiện thù thắng). Còn như tin không thật, nguyện không mạnh, tuy nhất tâm bất loạn, cũng không được vãng sanh (nhất tâm bất loạn chỉ là định hoặc mở đầu công phu của định. nếu không tin Tịnh độ, cũng không nguyện vãng sanh Tịnh độ, thì chỉ sanh về cõi trời thiên định của Sắc giới, không thể giải thoát sanh tử).

Bấy giờ chúng tôi xin giải thích Tín, Nguyện và Hạnh của đại sư Ngẫu Ích:

1. Nội dung của “Tín” :

Chúng ta thấy đại sư đề cập đến hai thuyết: (1) Ở trong “Trì danh niệm Phật lịch cửu phẩm tịnh tứ độ thuyết”, đại sư nói: “Thế nào gọi là Tín? một là tin nguyện lực của đức Phật A-di-đà, hai là tin lời dạy của đức Phật Thích Ca, ba là tin sự tán thán của lục phương chư Phật”. Đó là căn cứ nội dung của kinh A-di-đà mà thuyết minh. (2) Lại ở trong phần mở đầu của luận “A-di-đà kinh yếu giải”, đại sư nói: “Tín là tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả, tin sự, tin lý”, cộng lại thành sáu loại.

(a) Tin tự: Là tin tâm nhất niệm hiện tiền nơi ta, vốn chẳng phải nhíp tim ở trong nội tạng của só thịt, cũng chẳng phải vọng tâm liên tục của ảnh duyên, chiều dài thì vô thủ vô chung, chiều ngang thì không bờ bến. Luôn luôn tùy duyên và mãi mãi bất biến, mười phương hư không vi trần quốc độ, đều hiện bày trong một niệm của ta. Ta tuy hôn mê điên đảo, nhưng chỉ cần tâm quay về nhất niệm, thì chắc chắn bản thể Cực lạc tự tâm hiển hiện, liền dứt nghi hoặc.

(b) Tin tha: Là tin Thích Ca Như Lai tuyệt đối không nói sai, Di-đà Thế Tôn tuyệt đối chẳng phải hư nguyện, tướng lưỡi rộng dài của lục phương chư Phật tuyệt đối không nói hai lời. Tùy thuận lời dạy chân thật của chư Phật, quyết chí cầu sanh Tịnh độ, không còn nghi hoặc.

(c) Tin nhân: Là có niềm tin sâu sắc dù niệm Phật tâm có tán loạn, thì cũng thành chủng tử (hạt giống) Phật, hà huống nhất tâm bất loạn mà không được sanh Tịnh độ sao?

(d) Tin quả: Là có niềm tin chắc chắn các bậc thiện thượng nhơn sanh về Tịnh độ, đều nhờ niệm Phật tam-muội, nếu như pháp môn niệm Phật này như ảnh tùy hình tuyệt đối không còn nghiệp khí hư vọng.

(e) Tin sự: Là tin mười phương thế giới hiện bày trong tâm không thể kể hết, cho nên cũng tin chắc có Cực lạc quốc độ ở Tây phương. Ngoài mười vạn ức cõi Phật, tuyệt không đồng sở thuyết của Trang Tử, vì thuyết đó là ở ngụ ngôn.

(f) Tin lý: Là tin chắc mười vạn ức quốc độ, thật không ra ngoài tâm nhất niệm của ta hiện nay.

2. Nội dung của “Nguyện”:

Bất cứ lúc nào tâm cũng muốn xa lìa cái khổ sanh tử của thế giới Ta bà, vui mừng hướng về Cực lạc thanh tịnh của Bồ-đề Tịnh độ, đồng thời lấy tất cả thiện căn hồi hướng vãng sanh Cực lạc Tịnh độ.

3. Nội dung của “Hạnh”:

Hạnh tức là chấp trì danh hiệu Di-đà, luôn luôn nhớ nghĩ, không gián đoạn. Nhưng “chấp trì” danh hiệu còn có sự trì và lý trì.

Sự trì là chưa đạt đến “Phật là tâm, tâm là Phật”, nhưng tin chắc có đức Phật Di-đà ở Tây phương, quyết chí cầu vãng sanh.

Lý trì là đem Phật A-di-đà ở Tây phương đặc vào trong tâm của ta, Phật đầy đủ trong tâm ta, do tâm ta tạo ra, cùng với tự tâm này mà tạo ra danh hiệu Phật, buộc cảnh ấy vào tâm của ta không bao giờ để mất.

---o0o---

V. CHÍN PHẨM VÃNG SANH VÀ BỐN LOẠI TỊNH ĐỘ

Đại sư Ngẫu Ích đối với sự chấp trì danh hiệu đã có nhận xét, còn đối với công phu niệm Phật cũng có chủ trương. Trong phần mở đầu của “Trì danh niệm Phật lịch cứu phẩm tịnh tứ độ thuyết”, đại sư đưa ra vấn đề, chín phẩm vãng sanh có sự sai khác, có thể do trình độ của mỗi người niệm Phật loạn hay không loạn mà quyết định được phẩm vị cao thấp. Đại sư lại nói: “Niệm Phật tin sâu xa, nguyện tha thiết, mà khi niệm Phật tâm nhiều tán loạn, tức là hạ phẩm hạ sanh. Niệm Phật tin sâu xa, nguyện tha thiết, mà khi niệm Phật ít tán loạn, tức là hạ phẩm trung sanh. Niệm Phật tin sâu xa, nguyện tha thiết, mà người niệm Phật không còn tán loạn, tức là hạ phẩm thượng sanh. Nếu niệm đến sự nhất tâm bất loạn, không khởi tham, sân, si tức là trung tam phẩm sanh. Nếu niệm đến sự nhất tâm bất loạn, thì tự nhiên đoạn kiến hoặc, tư hoặc và trần sa hoặc, cũng có thể dứt trừ vô minh, tức là thượng tam phẩm sanh. Cho nên Tín, Nguyện, Trì danh niệm Phật có thể trải qua chín phẩm sanh, đích thực không còn sai lầm”.

Nay xin nói ý chính và giải thích sự nhất tâm bất loạn. Nhất tâm bất loạn, phân ra làm sự nhất tâm và lý nhất tâm. Sự là chỉ cho tất cả hiện tượng; lý là chỉ cho bản thể của tất cả hiện tượng. Giáo pháp của Phật nói về sự, là chỉ cho tất cả pháp của thế gian. Bản thể của tất cả pháp, chỉ cho chân như pháp tánh, nó có thể có rất nhiều giả danh, chỉ có điều là không ra ngoài tâm thanh tịnh vốn đầy đủ của chúng sanh, bỏ vọng còn chơn, liền trở lại với chân như của bản thể, về với chân như là cảnh giới Niết-bàn của liễu sanh thoát tử. Chỉ có lý cảnh của bản thể này, chẳng phải ly khai tất cả hiện tượng mà tồn tại riêng biệt bên ngoài. Không chấp vào hiện tượng, đối với hiện tượng không sanh khởi các loại phân biệt của tâm phiền não vọng tưởng, đó là lý nhất tâm bất đầu hiển hiện.

Đại sư Ngẫu Ích lấy nhân ngã để đạt đến sự nhất tâm. Đối với hiện tượng thời không khởi lên vọng tưởng, nhìn thấy được trình độ sâu cạn mà lên bậc trung phẩm và thượng phẩm của Liên Đài. Trong quá trình sáu phẩm Liên Đài là cộng cả trung và thượng, có thể đoạn trừ phiền não của tham, sân, si, thậm chí có thể bẻ gãy bộ phận vô minh làm chướng ngại thành Phật (tu Bồ-tát hạnh) ... Chỉ có điều chẳng phải là lý nhất tâm, nếu có thể khai tâm thấy bốn tánh Phật, mới gọi là lý nhất tâm.

Đại sư Ngẫu Ích do trì danh niệm Phật mà đoạn trừ các thứ phiền não của vô minh, xếp thành bốn loại Tịnh độ. Đoạn văn trước đại sư đã nói: “Thực hành Tín, Nguyện, Trì danh tiêu trừ nghiệp chướng, dẫn dắt những người mê được vãng sanh, tức là phạm thánh đều ở Tịnh độ. Thực hành Tín, Nguyện, Trì danh đoạn tận kiến hoặc, tư hoặc mà vãng sanh, tức là phương tiện hữu dư Tịnh độ. Thực hành Tín, Nguyện, Trì danh phá vỡ một phần vô minh mà vãng sanh, tức là Thật báo trang nghiêm Tịnh độ. Thực hành Tín, Nguyện, Trì danh đến chỗ cứu cánh, sạch hết vô minh mà vãng sanh tức là Thường tịch quang Tịnh độ”.

Kiến hoặc, Tư hoặc giống như phiền não chướng của Pháp tướng tông, nó thuộc ở trần cấu của tam giới sanh tử, nếu đoạn tận Kiến hoặc, Tư hoặc thì có thể ra ngoài tam giới của sanh tử. Vô minh giống như Sở tri chướng của Pháp tướng tông, còn một phần Phiền não chướng, thì nhân ngã không thể ra khỏi sanh tử; còn một phần Sở tri chướng thì Bồ-tát không thể thành Phật.

Thế thì công năng trì danh niệm Phật có đoạn trừ vô minh được không?

Đại sư Ngẫu Ích đáp: “Trì danh hiệu Phật, bất luận ngộ hay không ngộ, chẳng qua là nhất cảnh Tam đế (Không đế, Giả đế, Trung đế); Năng trì tâm niệm, bất luận đạt hay không đạt, chẳng qua là nhất tâm Tam quán (Không quán, Giả quán và Trung quán). Chỉ vì chúng sanh chấp trước vọng tưởng, hữu tình thấy mà phân biệt, cho nên không được tròn đầy. Nhưng không biết rằng, Năng trì tức là Thủy giác⁵; Sở tri tức là Bồn giác⁶. Nay hướng đến chữ trì, trì bên ngoài thì không có Phật, Phật bên ngoài thì không trì, năng và sở không hai, Thủy Giác với Bồn Giác, gọi là Cứu cánh giác.

Người viết bài này rất áy náy vì sở trường chuyên môn rất hạn hẹp, nên tính cách nghiên cứu chưa đạt đến rốt ráo. Đặc biệt những danh từ chuyên môn của Thiên thai tông như: Bách giới thiên như, Nhất cảnh tam đế⁷, Nhất tâm tam quán, Thủy giác, Bồn giác và Cứu cánh giác⁸ ..., do bài văn có hạn, không thể nói rộng, cho nên không tiện đề giải thích, buộc lòng phải làm phiền độc giả bước đầu học Phật, tự mình tra duyệt Phật học tự điển.

Sách tham cứu:Linh phong tông luận (Ngẫu Ích),Di-đà kinh yếu giải,Phật giáo đại tự điển,Sử Trung Quốc giáo lý Tịnh độ.

--- o0o ---

16.TU TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA CƯ SĨ DƯƠNG NHÂN SƠN

Nguyên tác: Du Hiệp
Viết dịch: Thích Tâm Hiếu

Cư sĩ Dương Nhân Sơn là một nhân vật Tiên bối đại biểu cho hàng sử học Phật giáo thời Trung Quốc cận đại. Ông rất tôn sùng pháp môn Tịnh độ và thường nói: “Lấy niệm Phật vãng sanh làm tông chỉ, xem việc hoàng pháp lợi sanh là trợ duyên”.

Để trình bày quan điểm của Ông về pháp môn tông Tịnh độ thì những quan điểm ngôn luận này thường thấy rải rác trong các tác phẩm của Ông. Nhưng nhận thức của Ông đối với pháp môn Tịnh độ hoàn toàn không đồng với những người tín ngưỡng Tịnh độ bình thường, mà quan điểm độc đáo của Ông đều nằm trên các phương diện lý luận thực tiễn, có nhiều chỗ không đồng với quan điểm những người đi trước. Nay tóm tắt biên tập lại, để thấy một cách đại khái tư tưởng Tịnh độ của Ông.

Tịnh độ tông là một tông trong các tông của Phật giáo ở Trung Quốc, trong quần chúng, nó có nền tảng lớn hơn các tông khác. Từ đời Tống, thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ mới đề xướng Thiền Tịnh hợp nhất, nên về sau các tông phái của ngài đều dung hợp thâm nhiếp pháp môn Tịnh độ, đem ảnh hưởng đó khuếch trương rộng lớn tông mình, tuyên truyền qua bằng con đường ngắn dễ thực hành, với ý chỉ phổ biến tín ngưỡng tông giáo đến khắp nơi trong quần chúng. Phần thực hành pháp, xem nặng về trì danh, còn giảng thuật thì đa phần cái cũ cứ chồng lên cũ không được phát huy, dồn chứa lâu ngày tự nó không tránh khỏi chạy theo về hình thức. Còn việc đề xướng về pháp môn Tịnh độ của Cư sĩ Dương Nhân Sơn thì không giống như vậy, Ông đem sự tu tập và việc hoàng pháp lợi sanh cùng việc in ấn kinh tạng kết hợp lại với nhau để bổ sung cho nội dung thực tiễn của pháp môn Tịnh độ; đồng thời cũng đề cao rõ tánh tư tưởng của pháp môn này. Đây là điểm nổi bật nhất. Ở đây, Ông đặc biệt chú trọng đưa vấn đề tu tập pháp môn Tịnh độ cần phải lấy “phát Bồ-đề tâm” làm nhân, đây là một điều nhắc nhở hết sức cần thận và thiết thực. Học Phật cốt yếu là phát tâm Bồ-đề, đây là câu mà mọi người thường nói. Nhưng thông thường đối với điều gì quen thuộc rồi thì không còn để ý nữa. Thật ra đây là giá trị tối cao được người học Phật nhận thức sâu xa về đạo lý căn bản. Cư sĩ Dương Nhân Sơn đối với

phần biên soạn “Tịnh độ tông lược thuyết” là lời nói mở đầu của hàng tiền bối “Tông này lấy quả địa giác làm nhân cho địa tâm” nhưng nhận thức của Ông và vãng sanh Tịnh độ là cuối cùng cũng để thành Phật. Cho nên tu tập pháp môn này, trước hết cần phải trồng cái nhân thành Phật, đây chính là phát tâm Bồ-đề. Ông nói pháp thế gian và pháp xuất thế gian đều không ra ngoài phạm vi của nhân quả. Trong kinh “Vô lượng thọ” nói ba hạng vãng sanh đều lấy phát Bồ-đề Tâm làm gốc, tuyệt đối không có cái lý: không có nhân mà có quả. Đối với việc tiếp dẫn người độn căn, tuy chưa thể yêu cầu họ phát cùng một đại tâm này, nhưng cũng nên dạy cho họ phát tướng của tâm này. Ông cho rằng phát tâm có hai loại: Ở địa vị phàm phu phát tâm là phát tứ hoằng thế nguyện, đến khi lòng tin vững vàng thì mới chính thức phát tâm Bồ-đề, mà phát tứ hoằng thế nguyện chính là cái nhân của tâm Bồ-đề. Vãng sanh Tịnh độ là nương nhờ vào cái nhân này, mà cứu cánh thành Phật thì cũng nương nhờ vào cái nhân này, đây là điều kiện tất yếu không thể thiếu của hành giả tu Tịnh độ. Vấn đề này cực kỳ quan trọng cần thiết cho sự hoàn bị đức tin của sự tín ngưỡng tông giáo, là yếu chỉ của tông Tịnh độ. Để thêm sự đề cao phát triển ý nghĩa của tư tưởng trên mà đứng trên một góc độ để nhìn lại, thì sở dĩ Ông thường nói, pháp môn Tịnh độ chẳng phải là căn khí của hàng Đại thừa thì không thể lãnh hội, lại khen ngợi kinh Hoa nghiêm, sau cùng tán thán Bồ-tát Phổ Hiền dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt hữu tình về Cực lạc ... nhưng thật ra là phải tham vấn đến năm mươi ba vị ...

Do đó Ông hết sức phản đối về cách nhìn theo quan điểm của mười niệm vãng sanh, mà không nêu lên vấn đề phát tâm Bồ-đề và tu các hạnh. Ông nói pháp môn Tịnh độ bao gồm cả ba căn cơ, mười niệm vãng sanh trong kinh “Vô lượng thọ” và kinh “Quán vô lượng thọ” đều nói chỉ thuộc về hạ phẩm. Cần phải phát tâm Bồ-đề, tu tập các công đức, thì mới sanh vào bậc trung và bậc thượng. Nếu bỏ mất tâm Bồ-đề và các hạnh, thì chỉ có đầu nhiếp bậc hạ căn, không thể dung nhiếp được bậc trung căn thượng căn, thì đâu có thể nói đó bao quát cả ba căn cơ.

Cư sĩ Nhân Sơn đặc biệt đề xướng thuyết phát tâm Bồ-đề làm chánh nhân của sự vãng sanh. Và lại còn bao gồm cả ý nghĩa thích hợp căn cơ chậm lụt để thích ứng với thời đại. Ông cho rằng thời bấy giờ người học Phật pháp không thể tất cả đều cầu đắc đạo, nếu chấp chặt vào việc cầu đắc đạo, thì trái lại dễ bị ma chướng. Nếu muốn đoạn dứt việc đời và trừ đi vạn duyên mới học Phật, thì ở đời rất ít người đầy đủ điều kiện này. Vì thế ở hiện tại không thể gấp gáp cầu chứng đắc, mà phải dụng tâm vào việc hoằng pháp lợi sanh là trên hết; lấy vãng sanh Tịnh độ để làm tư lương. Có thể lấy phát Bồ-đề tâm làm nhân, lại quán thông suốt các hạnh, thì việc phải làm trong tất cả thế giới đâu không phải là các hạnh của Bồ-tát. Dù cho có làm

việc gì cũng đều có thể tu tập được, không bỏ việc thế tục, có thể tu hành trong mỗi lúc, mỗi niệm mỗi niệm hướng về Tịnh độ. Như vậy, đem tất cả pháp thế gian và pháp xuất thế gian đưa vào pháp môn niệm Phật. Vì vậy trong kinh Hoa nghiêm thể hiện rõ việc dung nhiếp cảnh giới vô ngại, là vì ước lược trong cái rộng lớn, từ chỗ phức tạp rút gọn lại thành giản lược để thực hành pháp môn, cho nên pháp môn này được gọi là đại phương tiện trong phương tiện. Lại có người hoài nghi về việc tu tập của pháp môn này, nên không cố gắng để chuyên tu một cách thiết tha. Cư sĩ Dương Nhân Sơn giải thích, là do không hiểu biết rõ pháp môn Tịnh độ, cần lấy sự hồi hướng, nương về cuối cùng để thành Phật làm tông chỉ yếu chỉ này bao quát hết tất cả pháp môn, mà đem tất cả pháp môn quy về pháp môn Tịnh độ một cách hài hòa vô ngại. Nếu không như vậy, sợ lâu ngày rồi sẽ sanh ra nhàm chán, không thấy hướng để vượt lên, thì ắt sẽ bị thoái chuyển. Lợi ích có thể thấy của sự lấy tâm Bồ-đề làm nhân, đưa đến dung nhiếp pháp tu của Vạn hạnh, chính là phương hướng cần phải nỗ lực của người tu tập pháp môn Tịnh độ.

Lại nữa, cư sĩ Nhân Sơn đối với pháp môn niệm Phật thọ hưởng chân thật, đồng thời Ông hết sức xiển dương đến chỗ sâu xa cùng cực. Ông cho rằng thực hành pháp môn niệm Phật, cần phải đặt nặng ngay đương niệm, phải lấy một câu đương niệm làm chủ. Có người phát tâm niệm Phật, tự nói với mình rằng muốn đạt được kết quả cao thì phải đợi sau mười năm, Ông không đồng ý lời nói của người đó. Chủ trương chân chánh của việc niệm Phật, một ngày niệm Phật thì một ngày vãng sanh, ngày ngày niệm Phật ngày ngày vãng sanh, không luận bàn tới thời gian, đến khi mạng căn đã đoạn liền được vãng sanh, không đợi về sau nương tựa, thì cần gì phải đợi sau mười năm mới có kết quả. Lại nói, chân chánh của việc niệm Phật là miệng niệm một câu Hồng danh (danh hiệu Phật) với đức tin từng niệm từng niệm, không nương tựa vào bên nào, cắt đứt sự giao tiếp trước sau, đây chính là chỗ đương niệm vậy. Lấy một câu niệm Phật đương niệm này làm chủ, liền ngay đây vượt lên địa vị bất thối. Đây chính là con đường tắt nhưng rất rắc rối của việc niệm Phật vãng sanh. Có người hỏi cách hạ thủ công phu để niệm Phật, thì Ông dẫn lời nói của pháp sư Đàm Loan: “Niệm Phật tâm không còn phân biệt trước sau, tâm không bị gián đoạn. Để giải thích, cho dù đây là thiên niệm hay vạn niệm chỉ nên dùng một câu đương niệm để làm chánh nhân cho việc vãng sanh. Cho nên ở đây gọi là “Tâm không còn phân biệt trước sau” (Vô hậu tâm). Câu trước đã qua, câu sau chưa phát, chuyên tâm chú ý niệm một câu đương niệm, đó gọi là “Sự nhất tâm”. Cho dù thời gian có thế nào đều có thể vãng sanh. Như là mỗi niệm mỗi niệm tiếp nối nhau, lâu ngày thì thành thạo, đương niệm cũng dứt, liền nhập vào “Lý nhất tâm” thì việc sanh phẩm, ắt sẽ cao, gọi là “Tâm không bị gián đoạn”, nhưng cũng chỉ là cảnh giới thuần nhất không sanh tâm sau. Như đem sự niệm Phật

ở hiện tại để biện minh cho lộ trình trước thì đây chính là pháp tướng của tâm sau. Mạng sống của con người chỉ trong thời gian hơi thở ra vào thế thì có thể tồn tại tâm sau này. Ông lại nói, một niệm niệm Phật toàn niệm đều là Phật, Phật thì không có xưa và nay, niệm cũng không có xưa và nay. Một niệm trùm cả ba đời, Tân Phật tức là Cựu Phật. Cảnh giới thuần nhất của tâm sau tức là tâm không gián đoạn, thực tế ý nghĩa này bao trùm dung nhiếp cả ba đời, có thể thấy thọ dụng chân thật của sự niệm Phật, chính là ứng hợp ở chỗ dưới thì nhất niệm, trên thì thể nhận.

Từ đó, cư sĩ Nhân Sơn đối với vấn đề của tha lực và tự lực, cũng đề xuất ra cái nhìn của mình. Thông thường việc cầu vãng sanh Tịnh độ, đều tin theo cái lực tiếp dẫn đại nguyện của đức Di-đà, do đó mà đời sau phân ra “Tha lực giáo”. Cư sĩ Nhân Sơn cho rằng vãng sanh là nương vào tha lực, nhưng cũng cần có tự lực. Đức Di-đà tuy có đại nguyện (tiếp dẫn) mà (chúng ta) “hết lòng tin ưa muốn sanh vào nước kia (Tịnh độ)” thì xuất phát từ tự lực, thậm chí lúc vãng sanh, sanh phẩm có cao thấp, thấy Phật có nhanh chậm, sự chứng đạo có cạn hay sâu, tùy theo sự thọ ký trước sau, đều là ở trên phần tự lực. Tu hành có sự khác nhau, nên không thể hoàn toàn dựa vào tha lực mà xem nhẹ phần tự lực. Nhưng cũng không thể bỏ qua sức mạnh của tự lực, còn xem nặng về phần tự lực thì khiến cho hành giả lo ngại không quyết định rõ ràng, điều đó lại làm cản trở việc vãng sanh. Cho đến xem nặng về tha lực, thì cũng dễ dàng chạy theo duyên đời, không tự cố đứng lên, sự vãng sanh không hoàn toàn nhờ vào nguyện tiếp dẫn. Nói thuần túy về tha lực thì Ông ta đặc biệt phản đối và cho rằng tha lực tự lực, hai cái đó không thể đặt nặng bên nào, mà cần phải có cái nhìn thống nhất. Nó được ví như hai bánh của chiếc xe, hay hai cánh chim, Ông dẫn lời kệ của ngài Vĩnh Minh: “Ngàn người tu thì ngàn người vãng sanh”. Ông đề xướng chữ “Tu” để khích lệ hành giả, tức là bao gồm cả ý nghĩa này. Lại nữa vấn đề này lại được chú ý đối với sự đề xướng pháp môn quán tưởng thì Ông cho rằng pháp môn niệm Phật không nên hạn chế về chấp trì danh hiệu, mà bên trong nhớ nghĩ quán tưởng cũng quan trọng như nhau. Ba bộ kinh của Tịnh độ (Đại kinh²) đề cao bốn nguyện, (Tiểu kinh³) chuyên chú vào trì danh hiệu, (Quán kinh⁴) thì chỉ dạy con đường quán tưởng. Các vị thiền sư thời cận đại lấy pháp thâm diệu để quán tưởng, người mà căn trí ám độn khó mà vào, nên môn trì danh niệm Phật được thịnh hành, còn con đường ngắn của pháp môn quán tưởng không được dùng. Tại sao hai bộ Đại kinh, Tiểu kinh đều nói rõ ràng cảnh giới y chánh trang nghiêm của miền Cực lạc? Lời cuối của Quán kinh có nói: “Đức Phật dạy ngài A-nan, thầy khéo ghi nhớ lời này”, tức dạy bảo ngài trì danh hiệu của đức Phật Vô Lượng Thọ, và pháp môn quán tưởng như văn trên đã nói, qua đó đã chỉ rõ pháp quán tưởng và trì danh hiệu hỗ tương dung nhiếp với nhau. Nhưng sợ người đời sau đem pháp

quán tướng và trì danh hiệu phân chia thành hai con đường, cho nên nói lời dung nhiếp này là để hiểu tỏ điều đó. Nhân đây, Ông hết sức phản đối về việc bỏ đi thuyêát thực hành pháp môn quán tướng, vì đó là con đường đưa đến một ngàn năm sau pháp sẽ xuống dốc. Cho nên người tu tập pháp môn Tịnh độ, quán và hạnh cần phải tương ứng, thì mới có thể nhập vào niệm Phật tam-muội. Đạo lý liên quan về sự tu tập pháp môn quán tướng, Ông bằng lòng với ví dụ “Người cầm gương soi thì sẽ thấy hình ảnh của mình” như trong “Quán kinh” đã nói ở trên. Hình lớn hay nhỏ đều tùy theo mắt nhìn, vì tất cả pháp quán tướng đều không ngoài lý này. Trong đây nghĩa là tự thấy hình dáng mặt mình, tức là ám chỉ người tu quán không nên tác tướng khác. Phạm có sắc tướng thì đều có thể thấy, đâu không phải là thân tha thọ dụng (thọ dụng thân khác). Đây tùy theo tâm lý chúng sanh, mỗi mỗi không đồng nhau, hiểu rõ nghĩa này, thì đối với pháp môn quán tướng không còn nghi ngờ. Đời Đường, ngài Thiệu Đạo pháp sư giải thích “Quán kinh”, nói hành giả thành tựu mười hai pháp quán tướng, tức là đã vượt qua và sanh lên thượng phẩm. Cư sĩ Nhân Sơn giải thích thêm: Nói khi thành tựu pháp quán thì Ta bà tức Cực lạc, Cực lạc tức Ta bà hòa nhập với nhau, không trở ngại không tạp uế, tương ứng với pháp giới sự sự vô ngại của Hoa nghiêm. Do vậy, bậc này vượt lên thượng phẩm thượng sanh, Ông cho rằng từ pháp quán mười ba trở xuống là đối với hạng căn cơ thấp mà nói. Còn chủ trương thì sau khi thành pháp quán tướng thứ mười hai cũng phải tu các pháp quán ở dưới. Để lợi lạc cho sự tiếp dẫn, lấy pháp quán thứ mười ba để làm mạch nối trong mười sáu quán môn.

Đây là do hạnh môn của Bồ-tát không ngoài việc trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sanh. Thành tựu mười hai pháp quán tướng trước là chỗ cùng cực của việc trên cầu Phật đạo, ở dưới thì quán tướng chín phẩm vãng sanh, đây là hạnh hạ hóa chúng sanh. Vì vậy, trước nói pháp quán tướng là đặt tự tâm hoàn toàn nhập vào biển nguyện của Di-đà. Sau đó quán pháp tức là hoàn toàn dung nhiếp biển nguyện Di-đà quy về tự tâm; như vậy từng bước từng bước đi vào trùm khắp tất cả, có thể thấy cảnh giới Cực lạc và cảnh giới Hoa nghiêm đều không khác nhau. Lại nói từ pháp quán mười bốn cho đến pháp quán mười sáu, phân biệt quán chín phẩm vãng sanh của ba bậc thượng, trung, hạ để mà độ thoát. (Cư sĩ Nhân Sơn y cứ vào đó mà đưa ra chín phẩm được nói trong kinh, nhưng trong quán tướng lại dung nhiếp luôn hạnh giáo hóa gồm cả không phải là người tu pháp quán tướng mà được vãng sanh thì nhờ vào phẩm này, như thành tựu được pháp quán thứ mười hai rồi thì mới vượt lên thượng phẩm thượng sanh); Đây là thâm nhiếp chủng tánh chín giới vào trong pháp giới của một đức Phật. Ở đây có thể thấy pháp giới chúng sanh tức là tự tánh chúng sanh, không có hai cũng không có sự phân biệt, chẳng phải một chẳng phải đường hướng, tức tương đương với

cảnh giới giải thoát không thể nghĩ bàn. Còn trong chín phẩm vãng sanh, thì sự thấy Phật có mau, có chậm, nhưng đã vãng sanh tức là đã thấy Phật, hoặc trải qua tu tập mười hai đại kiếp hoa nở mới được thấy Phật, tức là khi quán tưởng pháp này bao gồm cả thông niệm, chỉ cho kiếp viên dung. Ở đây chỉ nói sơ, nói đến sự ấn chứng và phát huy phần lớn đều chọn tông Hiền Thủ, mỗi mỗi đều có quan điểm độc đáo của nó. (Lược nói trong kinh Quán vô lượng thọ) .

Ngoài ra cư sĩ Nhân Sơn đối với sự xướng diễn thuyết pháp môn Tịnh độ, Ông cho rằng có những chỗ không đồng ý được, nên có thêm vào chỉ để phân tích, còn bản thân Ông đưa ra cách nhìn khác. Như pháp sư Thiện Đạo giải thích phần cuối của “Quán kinh”: “Đức Phật dặn bảo ngài A-nan: ‘Ông hãy khéo léo giữ gìn lời nói ấy’”. Nghĩa là bốn nguyện ước mong của đức Phật là chuyên xưng danh hiệu Phật. Ông cho là không nên có cái hiểu như thế. Vì nếu chấp chặt điều này cho là quả quyết, thì pháp quán mà đức Phật nói thành ra thừa sao? Vả lại nếu Phật đặt nặng về trì danh hiệu Phật còn kinh này chép Đề-hi5 tu theo pháp quán tưởng thì đâu chẳng phải tâm và nguyện trái nhau? Theo cái nhìn của Ông, thì trong đó đã nói khéo giữ pháp quán tưởng và trì danh hiệu hỗ tương dung nhiếp với nhau, không thể bỏ bên nào cho nên giải thích như vậy, không trái với ý kinh.

Lại nữa, cư sĩ Nhân Sơn đối với người xưa thì Ông lấy bốn độ (tứ độ)6 để giải thích thế giới Cực lạc, lại đem sự hỗ tương thâm nhiếp trình bày để hiểu thông suốt. Ông biết được dù tham cứu một cách rõ ràng tỉ mỉ cũng không cùng cái lý dung hợp. Ông cho rằng nói về cõi Phật thì đầy đủ bốn độ, không thể luận bàn theo một quan điểm. Trong kinh nói: Hoặc có cõi Phật hoàn toàn là Bồ tát ... Tự nhiên đàm luận không có cõi trên cõi dưới. Y vào lời giảng trong ba Tịnh độ tam kinh (kinh Vô lượng thọ, A-di-đà, Quán vô lượng thọ): Tất cả chúng sanh đều có thể vãng sanh qua nước kia (Cực lạc), đều tự nhiên được thức ăn y phục, rốt ráo chứng đắc đến quả vô thượng Bồ-đề, tức là người vãng sanh tuy chưa chứng Thánh vị, nhưng đã chẳng còn là phàm phu. Song không thể nói quả quyết có cõi phàm Thánh đồng cư. Lại nữa hàng Nhị thừa sau khi vãng sanh, tuy đã chứng quả Tiểu thừa, nhưng mới bắt đầu hướng vào Phật Thừa, bậc này không còn là Thanh văn thì không thể nói có cõi phương tiện hữu dư; trái lại, thế giới Cực lạc không phải không có cõi Di-đà báo độ, tùy theo căn khí của người vãng sanh không đồng mà thấy quốc độ kia sâu cạn khác nhau, đã vào biển nguyện Di-đà, thì nghiệp báo của mình hoàn toàn xả, tự mình vượt khỏi sự trói buộc của phàm giới, không thể mỗi mỗi vạch kẻ phân chia. Lại nữa, một số người bàn tán về cõi Tịnh độ, thích ca ngợi Thường tịch quang tịnh độ, đây cũng không hợp với ý kinh. Chỗ ở của chư Phật là Thường tịch quang tịnh độ bình đẳng không hai, đây chẳng phải là chỗ đề cập đến của hàng Bồ-tát, huống chi là

hàng phàm phu? Nếu có thể nhập vào Thường tịch quang tịnh độ, thì không phân biệt thế giới này hay thế giới kia, lại hà tất gì mà nhất định nói là Tây phương? Đã nói Tây phương, thì tự mình nên lấy cỡi Di-đà báo độ để quay về, đây chính là cỡi Tha thọ dụng. Chỉ có cỡi mà đức Di-đà tự thọ dụng, mới là Thường tịch quang tịnh độ (đây là Báo độ của đức Di-đà).

Ngoài ra, Ông đối với chỗ soạn của Bành Tế Thanh⁷ về luận “Hoa nghiêm niệm Phật Tam-muội”, trong đoạn vấn đáp cuối, nói đến Phương Sơn chấp chặt đã nêu lên chỗ Thập trụ sơ tâm tức thành chánh giác. Bởi vì nếu nương vào tự lực, huân tập lâu đời lâu kiếp, khuôn phép đường lối thì còn xa vời.

Cư sĩ Nhân Sơn cho rằng những lời bàn về pháp môn viên đốn của Hoa nghiêm không hợp với nhau. Bành Tế Thanh đối với tông chỉ và học thuyết của Phương Sơn hiểu biết còn mê hồ. Còn nếu hoàn toàn nương vào quan điểm của Phương Sơn, cũng chỉ là pháp môn của một thời một phương, không thể lập cái kiến giải cho mọi thời đại được. Ở đây, Bành Tế Thanh đối với việc này lấy thời lượng làm thật pháp, nên hiểu biết riêng mà bỏ đi sự kiểm chứng. Tế Thanh và cư sĩ Nhân Sơn đều học thông suốt kinh Hoa nghiêm, đều có điểm thể hội và thâm nhập. Cư sĩ Nhân Sơn đối với luận điểm đó, hiểu một cách rõ ràng, nên mới nêu lại quan điểm tông chỉ Phương Sơn cho thích hợp. Nếu hiểu biết đúng cách thẳng giải nhất quán của Ông, thì bề gãy các lối lý luận lung tung, chỗ nào cũng nhận thức đúng không còn lầm.

Lại nữa, pháp môn niệm Phật từ trước tới nay chuyên nặng về trì danh hiệu, đến thời cận đại thì chạy theo hình thức, lại mất luôn tính cơ giới đơn điệu. Nhằm đúng tình hình thực tế, cư sĩ Nhân Sơn cho rằng tập khí của phàm phu thì rất nặng, nếu chỉ dạy chuyên về trì niệm danh hiệu Phật lâu ngày thì sanh ra mệt mỏi, tâm sẽ bị cảnh chuyển, thường thì nó sẽ đi vào con đường sai mà mình không thể thấy được. Cho nên lấy chỗ thâm diệu của kinh luận để trừ đi cái tình tướng, khích lệ tiến lên mới thoát khỏi con đường thoái đọa. Tức là nhắm vào lòng tin mà nói, cũng cần có thời cơ và thuận cảnh, thì mới được tăng trưởng. Đây chính là kết hợp với chủ trương việc giảng dạy và hoằng pháp lợi sanh mà thường ngày Ông ta đề xướng. Trước xem trọng pháp môn, sau khi khai mở tánh giác của mình, khai triển pháp hành của pháp môn Tịnh độ thêm dồi dào, đây là đề cao tánh tư tưởng của pháp môn Tịnh độ, cũng để bắt nhịp thích ứng với tình huống phát triển của xã hội thời nay.

17. NHỮNG VỊ TỔ TỊNH ĐỘ TÔI TÔN KÍNH

Nguyên tác: An Dương
Việt dịch: Thích Như Giáo

---o0o---

I. ĐÔNG LÂM HUỆ VIỄN

Đời Đông Tấn, triều vua Hiếu Võ Đế, niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 3 (Công nguyên 378), Pháp sư Huệ Viễn đến Lô Sơn ở Giang Tây. Khi ấy, ở phía bắc Trường Giang chia ra rất nhiều khu vực, do cuộc hỗn chiến của mười sáu nước và tộc Ngũ Hồ (Ngũ Hồ thập lục quốc)¹, gây nên cảnh tượng thê thảm: “thây trôi khắp sông, xương trắng đầy đồng, phóng mắt trông ra chỉ thấy một vùng hoang vắng, ban ngày cũng không thấy một bóng người đi”.

Bấy giờ, Thân pháp sư (thầy) của Huệ Viễn là pháp sư Đạo An, ngài cư ngụ tại vùng Hà Nam, do tình hình đó nên thường đi lánh nạn, phải phân tán đồ chúng, cuộc sống thiếu thốn. Thời cuộc lúc này, Giang Nam tốt hơn Giang Bắc một chút nhưng bọn quan lại ý công phò chiến và dựa thế đặc quyền của môn đệ nên ra sức tước đoạt đất đai của nông dân, như hai đại gia tộc Vương (Đạo), Tạ (An). Mỗi tộc đều có điền trang đến mấy mươi nơi, gian xảo cấu kết cưỡng chiếm ruộng đất đến vạn khoảnh. Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 2, Hiếu Võ Đế bãi bỏ thuế đất, đổi thành “thuế miệng” mỗi người phải nộp ba học, tức một thạch² năm đầu. Tám năm lại tăng thuế gạo mỗi người lên năm thạch. Ngay cả việc phục dịch, trai, gái đều phải đi không có trường hợp ngoại lệ. Ngoài ra nhân dân còn phải chịu nhiều thuế má nặng nề khác, thậm chí ngay cả việc sửa nhà, trồng dâu ... cũng phải nộp thuế, dẫn đến cảnh dân sống trong “dầu sôi lửa bỏng”. Bên cạnh đó, bọn quan lại kia không ngừng thay nhau chèn ép bóc lột, như Thế thuyết tân ngữ nói: “Hoàn Ôn thiết triều, xuống chiếu cho Sử bộ thượng thư Tạ An, Thị trung Vương Thản phải đến Tân Đình nghênh đón ông ta. Mọi người nghe đều lo sợ, nói rằng chắc ông ta muốn giết Tạ An và Vương Thản, để đổi vận nước Tấn. Vương Thản hoảng hốt nhưng Tạ An thần sắc không biến, nói: ‘Vận mạng nước Tấn còn hay mất là quyết định vào chuyến đi này’. Khi Hoàn Ôn đến bá quan ra hai bên đường lễ bái. Hoàn Ôn dàn đại binh, rồi đưa mắt nhìn bá quan triều sĩ. Thản nhìn thấy toát mồ hôi ướt cả áo, cảm hót³ ngược. Tạ An thư thả điềm nhiên ngồi tại chỗ hỏi Hoàn Ôn: ‘An nghe chư hầu có đạo thì chỉ trấn giữ (mỗi lo) lân bang xung quanh, còn Minh công hà tất gì phải bày quân bố trận sau lưng làm gì?’. Hoàn Ôn cười: ‘Đúng vậy, nhưng ta không thể không làm như thế!’”.

Ngoài ra, Vương Đôn, Tô Tuấn trước sau làm loạn giết hại rất nhiều người vì không theo mình. Xã hội thượng tầng ngoài kiêu xa, dâm dật, dối trá, đảo điên ra không có công lý đạo nghĩa gì đáng bàn. Khi ấy, có nhiều người học thức, gan dạ như Lưu Lân Chi, Đới Qui, Cung Huyền, Mạnh Lậu, Dịch Thang v.v... đều “không màng thế sự, cày cuốc làm ăn”, khước từ những lời thỉnh cầu kêu gọi của triều đình. Đào Uyên Minh làm bài từ Qui khứ lai, nội dung như biện chứng (chuyện đó):

“Qui khứ lai hề! Điền viên tương vu, hồ bất qui?
Ký tự dĩ tâm vi hình dịch hề trù tướng nhi độc bi?
Ngộ dĩ vãng chi bất khả gián, tri lai giả chi khả truy.
Thật mê đồ kỳ vị viễn, giác nhi thị nhi tạc phi ...”

Dịch:

*Đi về, sao chẳng về đi?
Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về?
Đem tâm để hình hài sai khiến,
Còn ngậm ngùi than vãn với ai?
Ăn năn thì sự đã rồi,
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
Lối đi lạc chữa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng đại như xưa.*

Nếu kết hợp toàn bộ tình huống xã hội lúc bấy giờ mà nói thì chắc hẳn sẽ gọi lên trong chúng ta một cảm giác đặc biệt về một hoàn cảnh thế lương, buồn thảm đáng để cho chúng ta suy gẫm.

Về phương diện Phật học, nhờ các Đại đức đề xướng, tầng lớp quý tộc sùng tín, cộng với đời sống thống khổ của nhân dân nên phong khí qui y Phật giáo trong xã hội tương đối hưng thịnh. Song Tăng, Ni xuất gia ngày càng đông, chùa chiền ngày một nhiều, thêm vào sự cúng dường của tín thí và người xuất gia được hưởng một số đặc quyền, do đó, đời sống trong chùa dần dần trở nên thối nát. Như Chánh vu luận của tác giả nào đó không rõ, có dẫn chứng rằng: “Đạo nhân (tức Tăng, Ni) vơ vét tiền của bá tánh, xây chùa to Phật lớn, trang sức xa xỉ, phí phạm vô ích” (Hoàng minh tập, quyển 1).

Lại nữa, trong Thích bác luận của Đạo Hằng dẫn:

“Nay thấy các Sa-môn chẳng ai kỳ tài, sống chung hỗn tạp, không thấy chút gì tú dị thanh cao ... gặp việc hoang hốt chẳng biết làm gì. Oai nghi tế hạnh thì thô bỉ mà thọ hưởng lâu cao đèn rộng. Đến nỗi chỉ biết

chăm chăm lo doanh cầu, không khi nào biết đủ. ... Hoặc bói tướng hên xui, vọng bàn hung kiết, hoặc nguy tạo giả quyền, lợi dụng thời thế; hoặc chăn nuôi gia súc, tích chứa tư hữu, lợi dưỡng quá nhiều; ăn không ngời rồi, nói nhiều làm ít, tổn của trăm dân. Họ là những người hữu danh vô thực, hành sự trái pháp luật. ... Vả lại, ở đời có năm điều xấu (?) mà hàng Sa-môn cũng phạm một trong số đó rồi. ... (Hoàng minh tập, quyển 6).

Đây là Phật giáo thời pháp sư Huệ Viễn. Pháp sư sở học bác lãm, kiến giải siêu quần, nhìn thấy tình hình Phật giáo hỗn tạp, xã hội nhiễu nhương, không thể không xót xa trần trở. Ngài gởi trọn đời mình nơi núi Lô suốt 30 năm “bóng không rời núi, dấu chẳng in đời”, điều đó khiến chúng ta hiểu được phần nào niềm cảm khái của ngài đối với Phật giáo và xã hội đương thời.

Pháp sư Huệ viễn họ Giả⁵ sanh vào thời Đông Tấn, đời vua Thành Đế niên hiệu Hàm Hòa năm thứ 9 (Công nguyên 334), tại huyện Quách tỉnh Sơn Tây (xưa là huyện Lâu Phiên, Nhạn Môn). Năm 13 tuổi, ngài theo cậu là Linh Hồ Thị đến Hứa Châu tỉnh Hà Nam làm thư sinh cầu học. Sở học “làu thông lục kinh, thấu suốt Lão, Trang”. Theo Cao tăng truyện: “Các bậc túc nho đều kính trọng, không ai không phục sự uyên thâm của ngài”, điều này đủ cho thấy, ngài đối với lý luận Nho, Đạo từ nhỏ đã có những thể hội rất sâu sắc. Đương thời, có Phạm Tuyên Tử ẩn cư tại Nam Xương tỉnh Giang Tây, cày cấy tự sống, quán thông kinh sách, nhiều lần khước từ sự suy tiến của bọn quan liêu, danh ngài vang khắp cả bắc Giang Nam. Pháp sư Huệ Viễn muốn đến đó y chỉ tu học, đồng thời cũng thích đời sống ẩn dật. Song vì chiến loạn, giao thông trở ngại nên ngài không có cách nào xuôi nam được. Khi ấy, ngài nghe nói pháp sư Đạo An ở Hằng Sơn huyện Hồn Nguyên, phủ Đại Đồng tỉnh Sơn Tây, kiến lập tự viện, vân tập đồ chúng giảng dạy. Ngài bèn tới đó tham vấn, bấy giờ ngài được 21 tuổi. Phong độ và đức học của pháp sư Đạo An quá uyên thâm, khiến cho ngài Huệ Viễn bội phần cảm phục; thêm vào đó khi nghe hiểu được kinh Bát-nhã, ngài cảm thấy “Chín dòng Nho⁶ như vỏ trấu cám”. Nên cùng bào đệ là Huệ Tri “cạo bỏ râu tóc, phó mạng thọ nghiệp”, quyết tâm y chỉ pháp sư Đạo An xuất gia. Sau này, ngài gởi thư cho Lưu Di Dân cũng có nhắc đến rằng: “Mỗi lần nghĩ lại trước đây, rong tâm học đời, cho rằng tài học của mình siêu quần mẫu mực. Lại khi gặp Lão, Trang thì hiểu rằng Danh giáo⁷ chỉ là những lời sáo rỗng theo thời. Hôm nay thì mới biết tất cả đều là nẻo trầm luân đen tối, lẽ nào còn không lấy lý Phật kính thờ nữa sao?” (Quảng hoàng minh tập, quyển 27). Có thể thấy ngài Huệ Viễn rất chú trọng đến việc nghiên cứu giáo lý, hoàn toàn không đơn thuần chỉ là một người dựa vào tình cảm mà quyết định tín ngưỡng. Sau khi xuất gia, ngài rất tinh tấn “nghiêm mật tu hành, đọc sách thâu đêm”. Năm 24 tuổi, ngài đăng

tòa giảng kinh, trung dẫn nhiều điển tích nhờ tài bác lãm đa văn, giải quyết những vấn đề phức tạp khó hiểu của thính chúng, được các bậc tiền bối và bạn đồng học kính phục, pháp sư Đạo An cũng rất quý trọng ngài. Do đó, pháp sư Đạo An cho phép ngài tham cứu thêm sách đời. Đến đời vua Ai Đế, niên hiệu Hưng Ninh năm thứ 3 (Công nguyên 365), ngài được 33 tuổi, theo pháp sư Đạo An đến Tương Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc để hoàng hóa. Mãi đến năm thứ 3 niên hiệu Thái Nguyên (Công nguyên 387), ngài mới bái biệt pháp sư Đạo An vào Tương Dương. Trong vòng 13 năm ấy ngài làm rất nhiều việc nhưng trong Cao tăng truyện không ghi rõ. Căn cứ theo Trúc Pháp Thái truyện, chỉ biết ngài từng phụng mệnh pháp sư Đạo An đến Kinh Châu thăm bệnh Pháp Thái và tham gia hội biện luận bác bỏ thuyết “Tâm vô nghĩa” do Trúc Pháp Thái triệu tập.

Căn cứ trong Cao tăng truyện quyển 5:

“Bấy giờ, Sa-môn Đạo Hằng có chút tài lực, thường chấp tâm vô nghĩa, rao giảng khắp đất Kinh Châu. Ngài Pháp Thái nói: ‘Đây là tà thuyết, cần phải phá trừ’. Ngài bèn vận tập các danh Tăng và dạy đệ tử là Đàm Nhất đến vấn nạn. Đàm Nhất viện dẫn lý kinh bác bỏ tới tấp nhưng Đạo Hằng nhờ tài hùng biện và lợi khẩu lập luận bác bỏ trở lại, không chịu khuất phục, làm Đàm Nhất bối rối “thúc thủ” thì cũng vừa lúc nắng hồng đã tắt, hoàng hôn nhường bước cho màn đêm ngự trị. Rạng ngày hôm sau, mọi người lại vận tập. Huệ Viễn đăng đàn, nhiều phen vấn nạn, vặn hỏi khúc chiết. Đạo Hằng biết luận lý của mình là sai lầm, thần sắc biến đổi, tâm phục khẩu phục, im lặng không nói gì. Ngài Huệ Viễn nói: ‘Sao ngài không sớm rời khỏi nơi đây đi, còn chần chờ gì nữa?’. Lúc ấy, hội chúng đều cười. Từ đó học thuyết ‘Tâm vô nghĩa’ mất hẳn.”

Cao tăng truyện quyển 6, Huệ Vĩnh truyện viết: “Thích Huệ Vĩnh kính phục pháp sư Đạo An, và hẹn ước cùng Huệ Viễn kết am trên ngọn La Phù. Nhưng Huệ Viễn vì ngài Đạo An mà lưu lại. Huệ Vĩnh bèn qua Ngũ Lãnh trước, rồi đến Tầm Dương, được Đào Phạm người trong quận mời ở lại nên ngài Huệ Vĩnh trụ lại chùa Tây Lâm ở Lô Sơn”.

Qua đoạn văn trích dẫn trên, chúng ta có thể biết ngài Huệ Viễn từng muốn rời Tương Dương, đến ẩn cư nơi núi La Phù huyện Tăng Thành tỉnh Quảng Đông nhưng pháp sư Đạo An không cho phép. Sau Phù Kiên đem quân chinh phạt chiếm cứ Tương Dương, pháp sư Đạo An bị Phù Kiên giữ lại một thời gian ở thượng bắc Trường An. Pháp sư Đạo An đành phó chúc “phân tán đồ chúng, mỗi người mỗi nơi”, ngài Huệ Viễn tạ từ thầy ra đi, mãi

sau này không có cơ duyên gặp lại. Trước lúc lên đường, ngài Huệ Viễn, môn đồ và các pháp hữu đồng học cáo biệt pháp sư Đạo An. Pháp sư Đạo An đều có lời giáo huấn cho mọi người. Riêng ngài Huệ Viễn, pháp sư không dặn một lời. Ngài Huệ Viễn đến trước, quì xuống đánh lễ thỉnh giáo: “Bạch thầy! Thầy không dạy con lời nào, lẽ nào con thua kém mọi người sao?”. Pháp sư Đạo An bảo: “Như thầy thì cần gì huấn từ”. Câu nói này cho thấy là pháp sư Đạo An rất hài lòng về ngài Huệ Viễn. Như vậy đủ minh chứng cho chúng ta biết tâm nguyện việc làm của ngài Huệ Viễn như thế nào!

Tổng Chu Hy⁸, ông ta đứng xem bức họa ngài Huệ Viễn tại chùa Đông Lâm, nói với người cùng đi du ngoạn: “Như Viễn Công đây, nếu không xuất gia hoặc không làm đại quan thì cũng làm tướng cướp” (Chu tử ngữ loại). Lời nói này không phải huỷ báng ngài Huệ Viễn mà ông nhận định tướng mạo của ngài là “người phi thường” (nếu không làm được việc lớn thì cũng làm việc nhỏ). Cao tăng truyện dẫn: “Huệ Viễn thần thái đoan nghiêm phong nhã, nghi dung đĩnh đạc. Phạm khi nhìn ngài, tâm hình run sợ. Từng có vị Sa-môn đem gậy trúc Như Ý muốn đến dâng tặng ngài, nhưng khi vào núi suốt hai đêm không dám trình bày, lén để nơi góc giảng đường rồi lặng lẽ ra đi. Có vị pháp sư Tuệ Nghĩa tánh khí can cường, một hôm muốn đến núi (Lô Sơn), bèn nói với đệ tử của Huệ Viễn là Tuệ Bảo: ‘Có nhiều người tài hèn mà được thiên hạ trọng vọng, nay ta phải thử xem sao!’. Khi Tuệ Nghĩa đến núi (Lô Sơn), gặp lúc ngài Huệ Viễn giảng Pháp hoa, mỗi lần muốn vấn nạn thì tâm tư bấn loạn, mồ hôi đầm dề, không dám nói điều gì. Tuệ Nghĩa quay trở ra gặp Tuệ Bảo, nói: ‘Người này thật kỳ lạ, hèn chi thân phục đồ chúng đông như vậy’. Lại nói: ‘Tuổi trẻ mà đi trước ta quá xa’”.

Qua lời dẫn chứng quý giá trên, chúng ta có thể tưởng tượng ra một bậc Đại đức uy nghiêm kỳ vĩ, xuất chúng đến dường nào.

Huệ Viễn và Huệ Trì cùng một số đệ tử hơn mười người rời Tương Dương, trước tiên đến Kinh Châu trú ở chùa Thượng Minh một thời gian ngắn. Sau ngài Huệ Vĩnh mời về Lô Sơn, cư ngụ tại tinh xá Long Tuyên phía bắc núi. Không bao lâu, Thứ sử Hoàn Y kiến tạo thêm một chánh điện phía đông chùa Tây Lâm cúng dường cho ngài Huệ Viễn, gọi là chùa Đông Lâm. Căn cứ theo “Tổng, Trần Thuần Du Lô Sơn ký”, thì chùa Đông Lâm cách tinh xá Long Tuyên 15 dặm, kiến tạo vào năm thứ 9 niên hiệu Thái Nguyên.

“Lung núi thoang thoang lò hương, bên hông ao nước hứng từ một dải suối trắng như lụa. Điện chùa quyện mây trắng, thành nền toàn đá lớn, nhờ tùng bách tạo thành, trước thềm suối xanh lượn. Rừng thiền đặt trong nội viện, khói hương ngưng tụ quanh rừng cây, đường đá rêu xanh hòa màu sắc. Nếu ai quá bộ đến đây đều được cái cảm giác thần thanh khí tú vậy!”. Ngài Huệ Viễn ẩn cư trong một hoàn cảnh u tĩnh thế này coi như thỏa chí mong mỏi ẩn dật ban đầu. Nhưng ngài Huệ Viễn không phải chôn thân, diệt trí mà mượn nơi đây để tự ngộ, cho nên ngài thác chí chôn lâm tuyền (suối rừng), kỳ thật là đang ôm ấp một hoài bão vĩ đại. Trong thư ngài trả lời Hoàn Huyền, là phân tích giải thích nghĩa lý về việc sa thải Sa-môn, ngài viết:

“Phật giáo ngày càng hủ bại, ứ đọng, mỗi lần nghĩ đến thì buồn rầu phần ứ, thường sợ vận thế trái ý, hỗn tạp trầm luân. Cho nên sớm đã lo sợ, ăn không ngon ngủ không an. Thấy Đàn-việt (thí chủ) lắng lòng nghe lời dạy của Đạo như thật hợp với lòng mình. ... Do đó, bản đạo gởi thân chôn Giang Nam, muôn chấn chỉnh giáo pháp, giữ sinh mạng đạo nghiệp. Đạo nghiệp có hưng long cũng một phần do hợp lòng người. Đương thời giúp cho Đàn-việt thì bản đạo trùng hưng được vận mạng, u tĩnh sẽ mất hẳn, bóng đêm lụi về dĩ vãng. ... (Hoằng minh tập, quyển 12).

Hoàn Huyền đề xướng chuyện sa thải (liệu giản) Tăng chúng vào năm thứ 2 niên hiệu Long An đời vua An Đế (Công nguyên 398), ông ta biện pháp: “Những Sa-môn nào có khả năng biên chép, đối đáp kinh điển, xướng thuyết nghĩa lý trong đạo, hoặc tu trì tinh nghiêm giới luật, ... hay người thường ở nơi A-luyện-nhã⁹, chí dưỡng nơi núi rừng, không giao lưu với người thế tục, tất cả những người này được phép hoàng hóa thuyết giảng. ... Còn những ai không đủ điều kiện trên bắt phải bỏ đạo. Chính quyền địa phương phải quản lý hộ tịch của họ, áp dụng nghiêm chỉnh qui chế này. ... Riêng nơi Lô Sơn là chỗ đạo đức nên không cần phải dùng luật lệ tra xét.” (Hoằng minh tập, quyển 12).

Từ năm thứ 3 niên hiệu Thái Nguyên đến năm thứ 2 niên hiệu Long An, suốt 20 năm, ngài Huệ Viễn tại Lô Sơn thật sự “mở cửa” đạo tràng, hoằng dương chánh pháp, là tấm gương sáng cho Phật giáo đương thời, hạnh nguyện trang nghiêm của ngài đã ảnh hưởng rất lớn đến “vận pháp” hậu thế.

Pháp sư Huệ Viễn viên tịch vào ngày mùng 6 tháng 8 năm thứ 13 niên hiệu Nghĩa Hy, đời vua An Đế, thời Đông Tấn (Công nguyên 417), hưởng thọ 84 tuổi. Ngài an trú tại Lô Sơn trước sau cả thầy là 39 năm.

Ngài Huệ Viễn luận việc sa thải Tăng, Ni, theo nguyên tắc thì đồng ý nhưng về tiêu chuẩn sa thải Tăng, Ni hoàn toàn không giống. Ngài nói: “Kinh giáo đặt ra có ba điều: Thứ nhất là tinh tấn thiền định, thứ hai là đọc tụng kinh điển, thứ ba là kiến tạo phước nghiệp. Tuy ba điều dạy khác nhau nhưng đều lấy luật hạnh làm gốc”. Hy vọng Hoàn Huyền y cứ vào tiêu chuẩn này mà sa thải Tăng, Ni, tránh thiên kiến sai lầm. Sự tình sa thải Tăng, Ni là do Hoàn Huyền thi hành chánh pháp bừa bãi, chưa kịp thi hành thì nơi Lô Sơn của ngài Huệ Viễn lập nhiều công trạng. Vì thế trên đại thể thì Hoàn Huyền vẫn chủ trương tiến hành làm theo ý mình.

Thứ nhất, ngài Huệ Viễn đã “dẫn chúng hành đạo, khai ngộ bất tuyệt”, mô phạm mẫu mực, giới luật tinh nghiêm. Tín đồ Phật giáo các nơi lũ lượt kéo về đây tu học. Căn cứ trong Cao tăng truyện nói, hàng xuất gia tất cả là “kẻ sĩ tri luật tịnh tâm”, giới cư sĩ cũng đều “khách thanh tín tuyệt trần”. Nên hiểu được, ngài Huệ Viễn chọn người rất cẩn thận, tuyệt không tùy tiện. Đương thời, Hoàn Huyền lạm quyền bắt Sa-môn phải kính vương giả, ngài Huệ Viễn kịch liệt phản đối. Ngài trước tác bộ luận Sa-môn bất kính vương giả gồm 5 thiên, để thuyết minh ý kiến của mình. Lời văn ngữ cú phức tạp Hoàn Huyền về vấn đề liên quan việc Sa-môn lễ vương giả rất nghiêm túc nên chủ trương Sa-môn kính lễ vương giả của Hoàn Huyền hoàn toàn phải dẹp bỏ. Trong Cao tăng truyện nói: “Từ đó dấu vết Sa-môn lưu tích khắp phương trời”, kỳ thật cũng nhờ công lao ngài Huệ Viễn phản kháng thắng lợi.

Về bộ luật Thập tụng, nguyên lai do ngài Cru-ma-la-thập cùng Phát-nhã-đa-la dịch tại Trường An, sau ngài Phát-nhã-đa-la lâm trọng bệnh, còn lại một phần ba chưa dịch xong. Ngài Huệ Viễn biết vậy lấy làm tiếc nhưng may mắn thay khi ấy có ngài Đàm-ma-lưu-chi từ Tây Vực đến Trường An; ngài Huệ Viễn liền viết thư dạy đệ tử đến thỉnh ngài Đàm-ma-lưu-chi dịch nốt phần còn lại. Hiện nay bộ luật Thập tụng hoàn thành đầy đủ viên mãn. Như vậy công lao giữ gìn bảo hộ giềng mối Tăng chế và giới luật đều nhờ ngài Huệ Viễn.

Thứ hai, Tăng Triệu gửi thư cho Lưu Di Dân, trong thư nói việc Chi Pháp Lãnh sang Tây Vực đem về hơn 200 bộ Phương đẳng tân kinh và thỉnh một vị thiền sư Đại thừa, một vị Tam tạng pháp sư, hai vị Luận sư. Chi Pháp Lãnh là đệ tử của ngài Huệ Viễn. Pháp Lãnh đi Tây Vực là phụng mạng ngài Huệ Viễn. Thiền sư Đại thừa là ngài Phật-đà-bạt-đà-la, ngài đến Trường An không lâu lại có sự bất hòa với môn hạ ngài La-thập, dẫn đến sự tình bị đuổi. Ngài xuôi nam về y chỉ với ngài Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn vì ngài mà viết

thư gửi Diêu Hưng¹⁰ xin giúp giải trừ việc trục xuất, sau đó thỉnh ngài dịch kinh Đạt-ma-đa-la thiền và hoằng truyền xiển dương thiền pháp chính truyền của Nhất thiết hữu bộ.

Thứ ba, ngài La-thập nhập Quan (Quan Trung), ngài Huệ Viễn hay tin liền viết thư giao hảo, lại dạy Đạo Sinh, Tuệ Quán v.v... lên phía bắc theo học với ngài La-thập. Về sau, khi nghe nói ngài La-thập muốn về bốn quốc, ngài vội vã thảo một bức thư trần tình khuyên can và đưa ra 18 vấn đề thỉnh ngài La-thập giải thích. Có thể thấy ngài Huệ Viễn quý mến hiền tài như trọng tánh mạng của mình, cầu sự hiểu biết như khát cần nước, đạo cũ lòng thành (ăn ở tử tế), không một mảy may bè phái, tư lợi. Ngoài ra, ngài Huệ Viễn còn thỉnh ngài Tăng-già-đề-bà trú lại Lô Sơn dịch A-tỳ-đàm tâm, giảng thuật giáo nghĩa Nhất thiết hữu bộ. Môn nhơn ngài Huệ Viễn như Tuệ Nghĩa ... ảnh hưởng học thuyết Tiểu thừa, hoàn toàn cho rằng kinh Đại thừa phương đẳng là sách ma nhưng ngài Huệ Viễn không ngăn cấm gì, về sau ngài Tăng-già-đề-bà còn thường xuyên giảng dạy tại Nam Kinh. Thái độ tôn trọng người khác “đọc tụng kinh điển” của ngài Huệ Viễn thật đáng kính.

Thứ tư, khi ngài Huệ Viễn đến Lô Sơn chưa bao lâu thì nghe nước Nguyệt Thị (phía Tây bắc Ấn Độ) có lưu ảnh tượng Phật hàng phục Rồng độc (Độc Long), “lòng ôm ấp hân hoan, chí tha thiết chiêm ngưỡng”. Rồi ngẫu nhiên, gặp một vị đại đức Tây Vực đến mô tả, tường thuật tượng hảo ảnh Phật, liền “Lung núi suối chảy, dựng tạo am thất, mời họa sĩ giỏi, vẽ một bức đủ sắc màu hài hòa. Cảnh sắc như có như không, nhìn như khói như sương, sáng tối đậm nhạt, khi ẩn khi hiện, khi hiện khi ẩn”, đồng thời ngài soạn thuật năm bài minh cho khắc một bên ảnh Phật. Đây là một việc làm hưng kiến tạo phước nghiệp.

Nói đến Đông Lâm Huệ Viễn, thì chúng ta liền nghĩ ngay đến hội “Bạch liên kết xã”. Kỳ thực sự kết xã niệm Phật, ngài Huệ Viễn đã lưu lại một pháp tu tiếng thơm muôn thuở nhưng ngài thực hiện được hoài bão vĩ đại như thế là nhờ ý chí nghị lực bất biến, khí phách hiên ngang rộng lớn, tài học thức quảng bác và lao tâm khổ trí cô đọng trong Tam khoa liệu giản của ngài. Vậy chúng ta không thể quên đi hoài bão, chứng tích vô giá đó, không thì khó tránh khỏi bậc tiền nhân hiềm hận, trách cứ.

Từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, thuyết nhân quả báo ứng đã khắc sâu trong tâm khảm người dân. Vì vậy, cũng có một số nhân sĩ phản đối, như thuyết Báo ứng của Hà Thừa Thiên: “Tây phương thuyết báo ứng, tuy nói ‘cảnh ngộ’ rõ nhưng ‘gốc rễ’ vẫn u minh. Nói nhiều nhưng toàn lý

thuyết sông, quanh co không bằng chứng. Đi trái nghịch ngũ kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu), bỏ lời tiên thánh, dẫn dụ phàm tình, nên chỉ tin ở kẻ tục. ... Phàm ngỗng là thuộc giống chim, bơi lội trên hồ xanh, ăn thảo mộc mùa xuân, và chúng sinh sâu bọ phạm tội gì mà người đầu bếp có tha đâu?! Ít nhiều khó tránh khỏi đao thớt. Loài yến bay lượn cầu thực, thích ăn sâu bọ bay (cào cào, châu chấu), thế mà người đời yêu quý. Dù nó sống trong tổ, trong lồng cũng không sợ. Chẳng cần luận loài ngỗng hay yến, quần sanh vạn hữu thường là như vậy. Do đó, sát sanh không có ác báo, làm phước cũng không ứng điềm lành Thế nên ta nói kinh Phật giả thiết quyền giáo, khuyên người làm thiện mà không thật. (Quảng hoằng minh tập, quyển 18).

Đương thời có nhiều tín đồ Phật giáo tác văn đả kích, ngài Huệ Viễn cũng trước tác Tam báo luận, khoảng một ngàn chữ, nói rõ sự sai biệt Hiện báo, Sinh báo và Hậu báo¹¹, giải thích chung về sự nghi hoặc “thiện ác vô hiện nghiệm” (thiện ác hiện tại không nghiệm được). Sau ngài lại gửi một phong thư phúc đáp Hoàn Huyền, ngài dùng một số đạo lý thế gian và xuất thế gian, trình bày minh chứng thuyết ba đời nhân quả là không hư dối. Tín ngưỡng ba đời nhân quả đã xác định, lại thêm nguyên nhân khách quan về hoàn cảnh xã hội quá hỗn loạn, đối với vấn đề “Vô thường tán tóc, thân hậu mang mang” (vô thường chớp mắt, kiếp sau mịt mờ). Do vậy, khó tránh khỏi nỗi sợ hãi kinh hoàng mà thiết lập lên thuyết ấy. Như Quảng hoằng minh tập, quyển 27 viết:

“Trong niên hiệu Thái Nguyên, Đông Tấn, Bành Thành Lưu Di Dân (đầu tiên làm Phủ tham quân) lại nhậm chức Huyện lệnh trấn giữ Sài Tang và Nghi Xương. Nhân tiện ông gặp đất Lô Sơn, nơi ả sự linh ứng huyền diệu, chân đã đến mà không muốn về vì kỳ ngộ Sa-môn Thích Huệ Viễn, đem lòng kính mộ. Đỉnh mẫu (mẹ ông) buồn vì ông từ chức quan bỏ vào núi, quyết chí ở trọn đời. Ân cư nơi suối phía bắc Tây Lâm, sống biệt lập phùng thiền, dưỡng chí chỗ nhàn nhã, an bản thủ đạo không mong cầu lợi dưỡng. Khi ấy cũng có một số nhân sĩ khinh bỉ chốn khoa trường, thích cảnh an nhàn như Tông Bính, Trương Dã, Châu Tục Chi, Lôi Thứ Tông đều vân tập về đây. Di Dân và quần Hiền vân du khắp nơi nghiên cứu huyền lý, sau trở về Lô Sơn tu học vĩnh viễn. Huệ Viễn viết thư gửi Di Dân rằng, Các vị đều là hiền đệ Như Lai, có danh sách trong hàng Thánh thần từ lâu. Thời gian qua ập ủ một lý tưởng cao đẹp (hoài viễn chí hưng) nhưng còn thiếu tư lương thư tịch (nhân tạ chi tư), mãi cho đến năm nay mới khích lệ được tấm lòng xưa nay vậy! Ý khuyên nên giữ lục trai (sáu ngày trai), giản tuyệt đời

sống bận rộn, chuyên tâm nơi cửa “Không”, nhiên hậu mượn bến đỗ lại mà dốc tình, cũng là thâm kế cho lai sinh!”.

Trong lời “Hoài viễn chi hưng” cũng là cảm giác “thân hậu mang mang” (kiếp sau mật mờ). “Nhân tạ chi tư” tức “Niệm Phật tam-muội”, “mượn bến đỗ lại mà dốc tình, cũng là thâm kế cho lai sinh”, đại khái tin niệm Phật có công đức sâu dày, quyết định vãng sanh. Lưu Di Dân và mọi người tiếp nhận lời huấn thị khuyến khích của ngài Huệ Viễn, tâm quay về nương tựa pháp môn Tịnh độ.

Ngày 28 tháng 7 niên hiệu Nguyên Hưng nguyên niên (Công nguyên 602, ngài Huệ Viễn lúc này 68 tuổi), ngài Huệ Viễn lãnh đạo từ trên xuống dưới gồm cả Tứ Tâm¹² và Trình tín sĩ¹³ là 123 người, trước tượng Phật A-di-đà tại tinh xá Bát-nhã Vân Đài ở Lô Sơn, lập thế nguyện đồng vãng sanh Tây phương. Đây gọi là “Bách liên kết xã”.

Văn thế nguyện do Lưu Di Dân làm, trong ấy có một câu: “Không chế tâm tinh chuyên, chỉ niệm niệm lắng đọng đạt định”. Như vậy là họ tu pháp môn niệm Phật tam-muội. Theo câu nói trên có thể suy đoán, ngài Huệ Viễn tu niệm Phật không trì danh, đồng thời về 18 vấn đề ngài thưa hỏi ngài Cưu-ma-la-thập, có hỏi về niệm Phật tam-muội liên hệ gì đến Bát-chu tam-muội. Theo lời ngài La-thập giải thích:

“Thấy Phật tam-muội có ba: Một là Bồ-tát hoặc thiên nhãn thiên nhĩ, hoặc đến nơi mười phương Phật, thấy chư Phật thăm hỏi, đoạn trừ lưới nghi. Hai là tuy không có thần thông nhưng thường niệm Phật A-di-đà ... và thấy chư Phật hiện tiền. Tâm trụ một chỗ, liền thấy đức Phật, thỉnh hỏi điều nghi. Ba là học tập niệm Phật, hoặc ly dục hay chưa ly dục, hoặc thấy tượng Phật, hoặc thấy Sinh thân¹⁴, hoặc thấy Phật quá khứ, hiện tại, vị lai. Ba loại định này đều gọi là niệm Phật Tam-muội. Phần thượng là đắc thần thông thấy mười phương Phật, phần trung tuy chưa đắc thần thông nhưng nhờ lực của Bát-chu tam-muội, cũng thấy được mười phương Phật. Phần hạ còn lại gọi là niệm Phật tam-muội.”

Lại nữa, nếu người nào quán tướng thế gian nhằm chán thì đời chúng sanh khó có thể khởi hạnh từ bi thương xót và cho rằng chưa ly dục. Nên Bồ-tát bằng nhiều phương tiện xưng tán Bát-chu tam-muội. Tuy định lực chưa ly dục nhưng cũng có thể nhiếp tâm một chỗ thấy Phật. Ngài La-thập nói Bát-chu tam-muội là căn bản cầu Phật đạo, cũng là nội dung tu trì của Đông Lâm kết xã. Có lẽ ngài Huệ Viễn căn cứ theo kinh Bát-chu tam-

muội do ngài Chi-lâu-ca-sấm dịch vào thời Hậu Hán làm chỗ y cứ. Nhưng quán tưởng niệm Phật và trì danh niệm Phật sau này lại không đồng hình thức.

Về truyền thuyết “Kết xã Bạch liên”, trong văn thệ nguyện chỉ nói đến “Hoa sen trong nước”, là chỉ cho sau khi vãng sanh Tây phương, được hóa ra từ Liên đài. Điều này cùng với việc kết xã không liên hệ gì. So sánh của những ghi chép khác trước đây, thì không có liên quan chuyện “trong viện Đông Lâm trồng nhiều hoa sen trắng”. Có thể đây là một truyền thuyết xuất hiện sau thời Trung Đường. Còn chuyện mười tám vị Cao hiền trong Liên xã, thông thường mọi người đều tin là thật, song theo “Tống Trần Thuần Du Lô Sơn ký” nói: “Đông lâm tự thập bát hiền truyện, không biết người nào làm, văn tự thiển cận, nghiêm lại những sử trước thì quá trái ngược nhầm lẫn, độc giả thấy còn khiếm khuyết”. Hiện nay có nhiều học giả khảo chứng sự thật sử Phật giáo, đa số đưa ra nhiều chứng cứ thời ấy không có mười tám vị Hiền giả trong Liên xã. Có thể đây là huyền thoại do hậu lai dựng lên, không liên quan gì đến ý chính ngài Huệ Viễn kết xã niệm Phật.

---o0o---

II. LINH PHONG HỨC CÔNG

Thiền sư Trí Húc tự Ngẫu Ích, họ Chung người Mộc Đốc huyện Ngô (tỉnh Giang Tô). Thiếu thời, sư chuyên tâm Thánh học, trước tác Tịch Phật luận. Sau này đọc Trúc song tùy bút (của Liên Trì đại sư) liền đốt Tịch Phật luận. Năm 20 tuổi, sư đọc kinh Địa tạng bốn nguyện liền phát chí nguyện muốn xuất thế, hàng ngày trì tụng danh hiệu Phật. Năm 24 tuổi, sư theo thầy Tuyết Lãnh thế độ (xuất gia). Nghe một pháp sư (Cổ Đức) giảng kinh phát khởi nghi ngờ bèn dụng tâm tham cứu, hốt nhiên đại ngộ. Năm 25 tuổi, sư thọ Cụ túc giới. Sau sư ngộ bệnh phải nhập thất ở Ngô Giang, nảy ý định cầu sanh Tịnh độ. Khi bệnh tình thuyên giảm, sư liền kết đàn trì trú Vãng sanh. Năm 30 tuổi, sư theo bằng hữu học luật. Năm 31 tuổi, sư đến Kim Lăng cư ngụ qua nhiều tháng. Đau đớn trước sự đi xuống của tông môn, sư quyết chí nghiên cứu, hoằng truyền luật học. Khi đã tinh chuyên luật học thì mới biết được thế nào là thọ giới như pháp và không như pháp. Bây giờ, thiền sư Trí Húc khởi niệm muốn lui về ở ẩn. Năm 46 tuổi, sư quì trước bàn Phật nhiên hương đốt một châm trên đỉnh đầu thọ Sa-di Bồ-tát giới, hoàn giới Tỳ-kheo, tự xưng Sa-di. Sau lại tầm quý (hồ thẹn) về đúng nghĩa của giới Sa-di, lại xưng mình là người thọ Tam qui. Nói vậy chứ trên danh xưng thì sư không dám làm Sa-di mà luôn tinh nghiêm ở giới Tỳ-kheo. Sư nghiên cứu chiêm

nghiêm kinh điển, cầu được Luân tướng (tướng hảo Phật), phục giới Tỳ-kheo, lúc ấy mới gọi mình Tỳ-kheo. Quý thay! Giới luật Phật chế mà ai cũng nghiêm trì như sư thì thật là mô phạm cho đời mạt pháp này!

Sư tự trước tác truyện Bát bát đạo nhân, trong truyện thuật lại thời sinh bình của mình: “Xưa có Nho, có Thiền, có Luật, có Giáo, Đạo nhân không dám bắt kính. Nay cũng có Nho, có Thiền, có Luật, có Giáo, Đạo nhân lại càng đáng khâm phục”. Tuy sư cho mình là không bằng cổ nhân nhưng thật sự lại không hổ thẹn với cổ nhân. Đối với Nho, sư thấu hiểu đạo phái Khổng Tử, Nhan Hồi. Đối với Thiền, sư cũng uyên thâm cả ngọn ngành. Đối với Luật, sư nghiên cứu tận cùng thể tướng, nghiêm tịnh tam nghiệp và đối với Giáo cũng như vậy. Sư dung hội các tông qui về nhất Phật thừa nhưng ít khi tự xưng tên tuổi danh tánh của mình. Ôi! Sự khiêm cung của sư không gì bì kịp mà thâm ý lại khua lên “tiếng chuông” cảnh tỉnh!

Trong lời huấn thị của sư dạy Ân Hải Phương Trọng rất tha thiết, nay ghi lại như sau:

“Trước tiên phải khai mở “kiến địa”¹⁵, sau mới có thể tu chứng. Muốn khai mở “kiến địa” thì không được giải đãi qua ngày. Phạm phải thanh lọc thâm tâm, cùng thầy, bạn đàm đạo, không bàn lỗi thầy, lỗi bạn, nghiên cứu kinh luận. Ngày nay thương xác (bàn bạc) chỉ tạo hội ngôn đàm, văn tự, cần phải đợi Lãnh tọa¹⁶ thì sự công phu mới viên mãn. Nếu duyên cảnh động thì sự thành công kia bị phân tán. Động không thể tùy xứ thể hội, tĩnh mới bảo an sự thành công! Thật sự công phu như thế chưa đúng lắm. Bất luận thế pháp hay Phật pháp, động tĩnh thuận nghịch cứ mặc nhiên, chỉ cần phát nhãn tuệ, hun đúc tập khí, mài giũa thân tâm, tăng ích cái gì mình chưa đạt, đó là thật công phu. Lại mong bốn phận tương ứng, động tĩnh không sai khác. Hoặc giả, nếu bốn phận không hướng mục đích, không buông bỏ tuyệt dứt chuyện đời thì dù ngồi khô bồ đoàn cũng dám chắc muôn năm (Lư niên¹⁷) không tương ứng. Vì duyên trần quá vô tận. Ứng phải dùng tâm dừng mãnh trị tâm giải đãi tạm thời, thường niệm thì không đợi người, một sai thành một trăm sai. Lấy tâm ân trọng trị tâm khinh suất. Luôn ghi nhớ khắc sâu trong lòng nếu một lời có ích cho chính mình. Lấy tâm quảng đại trị tâm hạn hữu, kỳ hẹn thệ nguyện với tiền nhân hiền triết, chớ để cử chỉ hành động hòa nhập thời lưu. Nếu ba mà khuyết một thì học đạo khó vậy!

Lời dạy Trác Tả Xa rằng: “Hướng thượng, một là chẳng Thiền chẳng Tịnh tức là Thiền là Tịnh. Mới nói tham cứu mà mình thôi chí là người hạ căn. Bậc đại trọng phu phải có niềm tin chân thật, niềm tin chân thật là tâm

Phật. Một niệm và Phật có gần cách thì không gọi là niệm Phật tam-muội. Nếu niệm niệm cùng Phật không gián đoạn thì nhọc gì hỏi ai. Tịnh độ rất cùng là sự, Phật không ngoài niệm là sở niệm, niệm không ngoài Phật là năng niệm. hạ thủ (công phu) chơn chánh thì không rơi vào tứ cú bách phi, toàn thân thể nhập. Thấy được một lỗ chân lông của đức Phật A-di-đà, tức thấy mười phương vô lượng chư Phật; vãng sanh Tây phương Cực lạc nhất Phật quốc độ, tức sanh mười phương chư Phật quốc độ. Đây là hương thẳng một con đường. Nếu xả hiện tiền Di-đà mà nói cách khác tự tánh Di-đà, hoặc bỏ Tây phương Tịnh độ mà lập luận lại duy tâm Tịnh độ thì đó là công án hỗn độ hư ngụy”.

Trong kinh dạy: Tam hiền thập Thánh đều trụ quả báo, duy chỉ có Phật cư trú Tịnh độ. Đó là “một trụ sau ót” (một cách thức tỉnh). Nhưng nếu có thể thâm tín pháp môn, nương vào niềm tin (tín) khởi nguyện, y nguyện khởi hạnh, thì niệm niệm lưu xuất vô lượng Như Lai, ngòai khắp mười phương vi trần quốc độ, chuyên đại Pháp luân. Từ cổ chí kim, nếu ngoài việc này ra thì không có chuyện chân động đại thiên thế giới.

Ngài thường dạy mọi người rằng: “Người tu pháp môn niệm Phật thì không có gì kỳ đặc chỉ cần tín hạnh thâm sâu là trọng yếu”. Trong kinh cũng nói: Nếu người chỉ chuyên tu niệm Phật A-di-đà thì gọi là vô thượng thậm thâm vi diệu thiên. Thiên thai tông nói: Bốn pháp tam-muội¹⁸ đều gọi là niệm Phật. Niệm Phật tam-muội là Tam-muội trung vương (vua trong các tam-muội). Ngài Vân Thê bảo: Một câu A-di-đà Phật gồm đủ tám giáo, thâm nhiếp năm tông¹⁹. đáng tiếc thay! Ngày nay người niệm Phật thấy việc làm thiên cận vô ích, gọi là công phu ngu phu ngu phụ. Cho nên tín mà không sâu hạnh cũng thiếu lực thì trọn sức chao đảo bồng bênh, công phu Tịnh nghiệp lãng phí. Giả như có phương tiện thiện xảo, muốn thâm thấu thông suốt niệm Phật tam-muội thì tham cứu chữ “thùy” (ai) để hỏi (niệm Phật là ai?). Đặc biệt họ không biết tâm nhất niệm hiện tiền vốn tự ly tứ cú tuyệt bách phi, chứ không cần tác ý có ly có tuyệt. Tức một câu niệm Phật cũng vốn siêu tình ly kiến, có gì phải lao nhọc nói diệu lý, thuyết huyền nhiệm. Chỉ quý ở chỗ niềm tin đến kịp, giữ lại cho an, rồi hạ thủ niệm đi! Hoặc ngày đêm niệm 10 vạn hay 3 vạn, 5 vạn, lấy quyết định bỏ sự lưỡng lự làm tiêu chuẩn, thệ nguyện một đời không thay đổi. Nếu không được vãng sanh thì ba đời chư Phật đều nói hư dối. Đã vãng sanh rồi, vĩnh viễn không thối chuyển, tất cả pháp môn được hiện tiền. Thực sự kiêng tránh hôm nay trương tam, ngày mai lý tứ²⁰. Gặp thầy chỉ dạy phải tư duy tâm chương trích cú. Kỳ ngộ người trong tông môn nên suy nghĩ tham cứu vấn đáp. Diện kiến bậc trì luật thì đắp y trì bát. Mọi sự mọi chuyện không tỏ ngộ thấu đáo

rõ ràng thì nên niệm A-di-đà Phật cho thành thực; giáo lý trong Tam tạng mười hai bộ đều bao hàm ở câu niệm ấy. Một ngàn bảy trăm công án, hướng đi then chốt cũng trong câu niệm A-di-đà Phật. Ba ngàn oai nghi tám vạn tế hạnh, tam tụ tịnh giới (nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiếp chúng sanh giới) đều trong câu đó. Chơn thật niệm Phật, phóng hạ thân tâm khắp thế giới tức đại bồ thí. Chơn thật niệm Phật, bất khởi tham sân si tức đại trì giới. Chơn thật niệm Phật, không tính toán, lia nhờn ngã tức đại nhẫn nhục. Chơn thật niệm Phật, không một chút nhân nhã, đoạn trừ tạp niệm tức đại tinh tấn. Chơn thật niệm Phật, không cho vọng tưởng dấy khởi tức đại thiền định. Chơn thật niệm Phật, không vì sự mê hoặc khác tức đại trí tuệ. Tự thí nghiệm kiểm chứng bản thân, nếu thân tâm chưa trải khắp thế giới là do chưa phóng hạ. Niệm tham sân si vẫn còn, do tự hiện khởi. Thị phi nhờn ngã, do bị chấp thủ vướng mắc. Tạp loạn lúc nhân nhã, vì chưa trừ tận. Vọng tưởng dấy khởi, do gốc chưa nhổ. Trăm mối muôn đường, do chí mê hoặc. Tất cả đều không gọi là chơn niệm Phật. Muốn đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn cũng không nên áp dụng phương pháp khác. Đầu tiên hạ thủ công phu phải dùng số tràng hạt để ghi nhớ cho rõ ràng, sau khắc định thời khóa, quyết định không trông thời gian. Dần dần thuần thực, không niệm cũng tự niệm, bấy giờ nhớ số cũng được, không nhớ số cũng được. Nếu sơ tâm muốn thuyết hay thấy đúng thì phải bỏ chấp tướng, học cho rốt ráo viên dung tự tại. Tóm lại, tín không sâu hạnh không đủ, dù các vị có giảng mười hai phần giáo²¹, hạ đắc một ngàn bảy trăm công án thì vẫn bên bờ sinh tử, lúc lâm chung chắc không làm được gì.

Năm thứ 11 niên hiệu Thuận Trị, thiền sư Trí Húc có bệnh, sư di chúc lại đồ chúng là (sau khi trà-tỳ sư) tán vụn hài cốt phân chia cho chim thú, để kết duyên Tây phương với chúng. Năm sau, vào ngày 21 tháng giêng, sáng sớm tự nhiên bệnh tình của thiền sư lành hẳn. Đến giờ Ngọ, thiền sư ngồi kiết già trên thangka sàng (giường dây), mặt quay về hướng tây mà tịch, hưởng thọ 57 tuổi. Sau 3 năm sư viên tịch, theo lời di chúc của sư, các đệ tử mở khám thờ (nhục thân của sư đem đi hỏa táng) thấy tóc mọc dài phủ tai, sắc diện như lúc còn sống.

---o0o---

III. PHẠM THIÊN HIỀN CÔNG

Pháp sư Thật Hiền tự Tư Tề, hiệu Tĩnh Am, con nhà họ Thời người Thường Thục. Từ bé ngài chỉ thích ăn chay, sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu “Niệm Phật là ai?”, được tỏ ngộ và nói: “Tôi đã tỉnh giấc mơ”.

Sau đó, ngài đóng cửa nhập thất ba năm tại chùa Chân Tịch, ngày thì duyệt Tạng kinh, đêm chuyên trì danh hiệu Phật. Khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ tháp vua A-dục. Nhằm ngày vía Phật nhập Niết-bàn, ngài đại tập họp tứ chúng, quảng tu cúng dường, đoạn ngài đốt ngón tay ngay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám điều đại nguyện. Lúc ấy cảm được xá-lợi phóng ánh sáng rực rỡ. Cuối đời, ngài trú trì chùa Phạm Thiên tại Hành Châu. Năm thứ 7 niên hiệu Ung Chính (triều Thanh), ngài kết Liên xã, làm văn dạy chúng, lấy tánh mạng (trọn đời tu Tịnh nghiệp) hẹn kỳ. Ngài chia thời khóa tu trong ngày thành hai mươi phần. Mười phần trì danh hiệu, chín phần tác quán, một phần lễ sám. Ngài dạy kệ Thiền niệm Phật: “Một câu Di-đà là đầu mỗi công án, không cần phân biệt bàn bạc thẳng tiến là rõ. Như ngọn lửa lớn bén đâu cháy đó; như kiếm Thái a22 chạm vào nó thì sáng. Tạng có tám vạn bốn ngàn pháp, chỉ sáu chữ (Nam Mô A-di-đà Phật) đều thâm tóm vào đó. Một ngàn bảy trăm cát đằng²³ chỉ một đao (câu niệm) dứt đoạn. Nghe danh hiệu Phật mà chưa vui thì chính mình phải thường niệm, không cần niệm nhiều, quan trọng là nhất tâm bất loạn.

Ngày mùng 8 tháng Chạp năm thứ 11 (niên hiệu Ung Chính), ngài bảo đệ tử: “Tháng 4 năm sau ta phải đi rồi!”. Ngài bắt đầu nhập thất, hàng ngày ngài niệm danh hiệu Phật mười vạn lần. Đúng ngày 12 tháng 4 năm sau, ngài dạy đệ tử: “Từ đầu tháng đến nay, ta đã hai lần thấy Tây phương tam thánh, chắc là đến lúc vãng sanh”. Nói xong ngài làm kệ để từ giã đại chúng. Qua ngày hôm sau, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa thay y. Hôm ấy, nhằm ngày 14 gần giờ Ngọ. Ngài ngồi nhắm mắt yên lặng, mặt quay về hướng tây. Hàng đạo, tục khắp nơi hội về, ngay lúc ấy bỗng nhiên ngài mở mắt ra nói: “Tôi đi rồi sẽ về, sống chết là việc lớn, các vị nên cố gắng tịnh tâm niệm Phật!”. Dặn dò xong, ngài chấp tay niệm hồng danh A-di-đà Phật, an nhiên thị tịch, hưởng thọ 49 tuổi.

Ngài trước tác “Khuyến phát Bồ-đề tâm văn” dạy rằng: “Ta thường nghe, việc nhập đạo tất yếu là phát tâm làm đầu, tu hành cần kíp, lập nguyện trước tiên. Có lập nguyện thì chúng sanh mới dễ độ. Có phát tâm thì Phật đạo mới chóng thành. Nếu không phát tâm quảng đại thì trải qua bao trần kiếp vẫn luân quần luân hồi. Tuy có tu hành cũng lao nhọc cay đắng. Kinh Hoa nghiêm dạy: Nếu quên mất Bồ-đề tâm dù tu các thiện pháp thì vẫn gọi nghiệp ma. Quên mất còn như vậy, huống gì chưa phát tâm? Nên biết muốn học Như Lai thừa, trước tiên phát nguyện Bồ-đề, không thể trì hoãn. Tâm nguyện có sai biệt, tướng trạng cũng đủ hình, nay vì đại chúng mà lược nói: Tướng có tám, là tà, chánh, chơn, nguy, đại, tiểu, thiên, viên. Ở người tu hành không chịu cứu xét tâm tính, chỉ biết việc ngoài, hoặc cầu lợi

dưỡng, hoặc thích danh tiếng, hoặc tham dục lạc thế gian, vọng cầu quả báo vị lai, phát tâm như vậy gọi là tà. Không mong cầu lợi dưỡng danh tiếng, không tham dục lạc quả báo, chỉ vì sinh tử, vì Bồ-đề. Phát tâm như vậy gọi là chánh. Tâm niệm thường nghĩ trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh, nghe Phật đạo trường viễn không sinh thối chí, quán chúng sanh khó độ mà không nhàm chán, như leo núi cao vạn nhận²⁴ quyết phải tới đỉnh, lên tháp chín tầng nhất định đến ngọn. Phát tâm như vậy gọi là chơn. Có tội không sám, có lỗi không trừ, trong dục ngoài thanh, khởi sự làm siêng sau giải đãi, tuy có hảo tâm nhưng vì danh lợi hỗn tạp, tuy có thiện pháp nhưng vì tội nghiệp tiếm nhiễm. Phát tâm như vậy gọi là nguy. Chúng sanh giới vô tận mình phải nguyện không cùng, Bồ-đề đạo thành thì nguyện ta cũng thành. Phát tâm như vậy gọi là đại. Quán tam giới như lao ngục, xem sinh tử như oan gia, nguyện độ mình không độ người. Phát tâm như vậy gọi là tiểu. Nếu ngoài tâm thấy có chúng sanh và Phật đạo thì nguyện độ nguyện thành. Công lao không quên, tri kiến không bỏ. Phát tâm như vậy gọi là thiên. Biết tự tánh của chúng sanh nên nguyện độ thoát. Biết tự tánh là Phật đạo nên nguyện thành tựu. Không thấy một pháp nào lia tâm có khác, lấy tâm hư không mà phát nguyện hư không. Hành hạnh hư không để chứng quả hư không, cũng không có tướng hư không khả đắc. Phát tâm như vậy gọi là viên. Biết được tám loại này có sai khác thì biết thâm xét. biết thâm xét thì biết giữ hay bỏ. Biết giữ hay bỏ thì có thể phát tâm. Sao gọi là thâm xét? Là trong tám phát tâm này, chúng ta xét xem phát tâm vì tà, chánh, hư, nguy, hay đại, tiểu, thiên, viên. Sao gọi là giữ bỏ? Là bỏ tà, nguy, tiểu, thiên; giữ chánh, chơn, đại, viên. Phát tâm như vậy mới gọi là phát Bồ-đề tâm chơn chánh”.

--- o0o ---

18. NGÔN HẠNH CAO ĐẸP CỦA MƯỜI BA VỊ TỔ LIÊN TÔNG.

Nguyên tác: Lương Vĩnh Khang

Việt dịch: Thích Nguyên An

---o0o---

I. LỜI NÓI ĐẦU

Thuở xưa, đức Thích Tôn nói kinh Vô lượng thọ tại núi Kì-xà-quật, nói kinh Quán vô lượng thọ tại thành Vương-xá và nói kinh A-di-đà tại vườn Kì Thọ Cấp-cô-độc, đều nhằm chỉ bày nhân quả của cõi Tịnh độ A-di-đà, nói rõ pháp môn Vãng sanh Tây phương. Nền tảng của Tịnh độ tông do đây được định hình.

Cõi Tịnh độ không có các khổ, hoàn toàn chỉ có sự an lạc, luôn chỉ dạy người xả bỏ tư tưởng như uế, cầu sự thanh tịnh; muôn chim, cỏ hoa, ao hồ, vườn nhà đều bằng bảy báu an lạc; ở đây ai cũng vui thích chứng đạo xuất thế. Với lòng từ bi, trí tuệ thiện xảo, đức Phật chỉ dạy pháp môn trì danh hiệu Phật. Pháp môn ấy thật là vi diệu đặc biệt, công đức của nó không thể nghĩ bàn. Những lời giáo huấn quý báu này tuy bắt nguồn từ Ấn Độ, song rất thích hợp với hầu hết mọi căn cơ người dân Trung Hoa, nên nó đã thâm nhập một cách thịnh hành trong nhân gian. Mãi đến nay, những lời giáo huấn quý báu ấy vẫn xuôi về Đông độ, ngài Viễn Công khai sáng, các bậc thạc đức của Liên tông truyền thừa lớp lớp cho đến đại sư Ấn Quang, cả thảy là mười ba vị tổ, đều hoằng dương thịnh hành, người đời sau rất tôn sùng.

Nói tóm lại, mười ba vị Tổ Liên tông, mỗi ngài có mỗi công hạnh đặc biệt khác nhau, như ngài Huệ Viễn mở hội niệm Phật, khai sáng Liên tông. Ngài Thiện Đạo hành đạo Bát-chu, hộ trì phẩm giới. Ngài Thừa Viễn với thân hình ốm yếu, khuôn mặt dị kì. Năm hội niệm Phật của ngài Pháp Chiếu bay khắp muôn phương, giác tỉnh cung cấm. Ngài Thiệu Khang xin tiền cho lũ trẻ, tiếng niệm Phật vang khắp các ngõ đường. Pháp Thiên-Tịnh song tu của ngài Vĩnh Minh đề xướng, như hổ thêm sừng. Ngài Tĩnh Thường chích thân lấy máu chép kinh, thanh danh động cả đất trời. Ngài Liên Trì tụng kinh, mãnh hổ qui phục, niệm Phật mưa khắp đồng khô. Ngài Ngẫu Ích xem tạng, thông luật, trước thuật, làm cho tông môn một đời hưng long. Bằng thanh kiếm tuệ thiên trường, ngài Tiệt Lưu chém sạch ma phiền não. Ngài Tĩnh Am thấu triệt tánh tướng, làm văn Phát Bồ-đề tâm. Ngài Triệt Ngô hoằng pháp ở Hồng Loa, tông phong cực thịnh. Ngài Ấn Quang lấy luân thường đạo lý làm gốc, không câu nệ hình thức.

Cả mười ba vị tổ, không vị nào là không kiện toàn trí đức. Các ngài đồng có chung một sở trường đặc biệt là khuyến khích tất cả các hạng căn cơ, nhất là hạng độn căn nên phát tâm nhằm chán cõi ngũ trược như uế này, sanh tâm ưa thích Tịnh độ. Với sự hướng đạo của các ngài, khiến cho người trí biết được các nỗi khổ, theo pháp thoát li. Những lời nói tốt đẹp và hạnh đáng kính của các ngài, đến cả pháp sư còn phải trịnh trọng nương theo đó để thoát yếu, ghi thành sách, tin nhận mà tự sách tấn mình.

---o0o---

1. ĐẠI SƯ HUỆ VIỄN - Tổ Liên tông thứ nhất-đời Tấn

Sư họ Giả, người Nhạn Môn, thuở nhỏ đã bát lăm Lục kinh và học thuyết Lão, Trang.

Năm mươi một tuổi, nghe pháp sư Đạo An giảng kinh Bát-nhã, sư liễu ngộ mà xuất gia, lấy việc hoằng pháp lợi sanh làm nghĩa vụ trọng yếu.

Sau khi vào Lô Sơn, thấy phong cảnh đẹp đẽ nhân tịch, sư bèn kết cỏ tranh làm nhà, giảng kinh Niết-bàn. Kính phục tài đức của sư, Quan Thứ sử Hoàn Y tâu lên vua, xin lập một ngôi Phật tự. Lòng chí thành của ông cảm đến long thiên, giông tố nổi lên, chuyển cây đến dựng chùa Đông Lâm, đào ao trồng sen, nên gọi là Liên xã. Sư tập hợp chúng, sáu thời niệm Phật cầu sanh Tây phương. Đây là sự khởi đầu hình thành Liên tông ở Trung Quốc.

Ở trên núi hơn ba mươi năm, tuy được vua triệu thỉnh nhưng sư cũng không xuống. Song, khi nghe ngài Curu-ma-la-thập nhập Quan (Quan Trung), sư liền viết thư hỏi đạo, hai ngài thảo luận với nhau rất tâm đắc, đạo phong ngày càng cao viễn, người người đều hướng về. Lúc sư mới kết xã niệm Phật, có một trăm hai mươi ba vị tham gia, đều là những bậc long tượng và các nhà Nho. Sư sai Lưu Di Dân làm văn thệ nguyện khắc lên bia đá.

Vào cuối đời của Viễn Công, những người nhập Liên xã tu Tịnh nghiệp được vãng sanh rất nhiều. Từ đó, chùa Đông Lâm trở thành trung tâm Phật giáo phương Nam, vườn Tiêu Dao của ngài Curu-ma-la-thập ở Trường An phương Bắc cũng vang lừng khắp nơi. Năm thứ mười hai niên hiệu Nghĩa Hi, ngài Viễn Công thấy Phật xuất hiện, liền đoan tọa nhập diệt, thọ tám mươi ba tuổi.

Sư nói: “Thế nào là niệm Phật tam-muội? Niệm Phật tam-muội là ý chuyên nhất, tướng vắng lặng. Ý chuyên nhất thì tâm không tán loạn, tướng vắng lặng thì thần sáng, khí nhẹ. Khí nhẹ thì thân tâm khinh an, thần sáng thì không gì không thấu triệt. Đây chính là diệu dụng tự nhiên của định-tuệ hợp nhất.”

Đối với chỗ chính yếu trong sự tu tập, sư dạy: “Người phụng hành pháp của bậc hiền Thánh, nên tư duy cho hợp với lẽ phải. Luôn nghĩ thời gian qua mau mà lo tích tụ các công đức, thường phải tẩy rửa thân tâm cho được thanh tịnh, ngày đêm chuyên cần, thậm chí quên cả ngủ nghỉ; có vậy công đức mới được viên dung, thông suốt ba thừa, vượt qua tất cả, có khả năng dẫn dắt kẻ yếu đuối tinh tấn tu tập, làm chỗ nương cho người đời sau.”

Trong Tri môn sùng hành lục nói: “Vào đời Tấn, Huệ Vĩnh và Viễn Công ở Lô sơn. Nhân (Tấn An Đế) tập trận qua Hồ Khê, Trấn nam tướng quân Hà Vô Kỵ giữ Tầm Dương thỉnh ngài Huệ Vĩnh và ngài Viễn Công (ra nghinh đón nhưng Huệ Viễn cáo bệnh). Số người nghinh đón ông ta có hơn trăm người, đứng trang nghiêm thứ tự”.

Lại chuyện, Tống Chu Hy1 đến chùa Đông Lâm, thấy hình tượng Viễn Công, nói với người cùng đi: “Ngài Viễn Công nếu không xuất gia, thì không làm quan lớn, ắt cũng làm tướng cướp.” (ý nói tướng quý ngài Huệ Viễn không làm được việc lớn cũng làm được việc nhỏ) (trích Châu tử ngữ lục).

Lại trong Cao tăng truyện nói: “Ngài Viễn Công thân sắc nghiêm dung, tiếng nói êm dịu, khuôn mặt vuông vắn, cương nghị, ai trông thấy cũng kính sợ.”

Một bậc cái thế như vậy, ai cũng kính phục, chẳng phải là người phạm thường, chắc chắn cuộc đời của ngài rất đặc biệt, thật xứng đáng để chúng ta noi theo.

---o0o---

2. ĐẠI SƯ THIÊN ĐẠO - Tổ Liên tông thứ hai-đời Đường

Sư người Lâm Truy, giữa niên hiệu Trinh Quán đời Đường, sư đến chùa Huyền Trung ở Tây Hà, yết kiến ngài Đạo Xước. Sau khi đến Đạo tràng Tịnh độ cửu phẩm, nghe giảng kinh Quán vô lượng thọ, sư tinh cần khổ hạnh, phát tâm niệm Phật. Sau đó đến Kinh đô, sư khuyến khích, sách tấn bốn chúng, thuyết pháp ở chùa Quang Minh, chép hơn mười vạn quyển kinh A-di-đạo, họa hơn ba trăm bức tranh Tây phương Thánh cảnh, cảm hóa vô số Tăng tục, người được tam-muội vãng sanh Tịnh độ rất nhiều. Mỗi một tiếng niệm Phật của sư đều có một luồng hào quang từ miệng phóng ra, nên thế gian tôn xưng là đại sư Quang Minh.

Một hôm, sư leo lên cây liễu, nhìn về phía Tây, thàm nguyện: Xin đức Phật tiếp dẫn con vãng sanh Tịnh độ, rồi thả mình mà tịch, thọ sáu mươi chín tuổi. Sư có trước tác Quán kinh sơ, Vãng sanh lễ tán...

Trong Di tông nói rằng: “Bậc Đại Thánh từ bi khuyên người chuyên niệm danh hiệu Phật, chính vì việc xưng danh hiệu dễ sanh niệm nhiếp tâm tương tục. Nếu ai có khả năng niệm niệm liên tục thì khi mạng chung mười người vãng sanh hết mười, trăm người vãng sanh hết trăm. Vì sao? Vì chánh niệm không tạp duyên, cùng tương ưng với bốn nguyện của Phật, làm theo lời Phật dạy, không làm trái với lời nguyện của mình. Nếu bỏ chuyên niệm mà theo tạp niệm thì trong trăm người may ra được một, hai người; trong ngàn người thì hy hữu lắm được ba, bốn người vãng sanh ở hạ phẩm.”

Lại trong Lâm thụ nhập quán lễ tưởng phát nguyện văn có ghi lời phát nguyện của sư như sau: “Đệ tử chúng con là kẻ phạm phu sanh tử, tội

chương sâu dày, luân hồi sáu nẻo, khổ không thể nói, nay gặp bậc tri thức, được nghe danh hiệu và bốn nguyện của đức Phật A-di-đà, nhất tâm xưng niệm, cầu nguyện vãng sanh, nguyện Phật từ bi tiếp độ, thương xót cứu vớt. Đệ tử chúng con chẳng biết tướng hảo quang minh của thân Phật, xin Ngài thị hiện cho chúng con được thấy, và xin được thấy đức Quan Âm, Thế Chí, các chúng Bồ-tát và tướng vi diệu quang minh trang nghiêm thanh tịnh trong thế giới này.”

Theo Long thư tịnh độ nói: “Mỗi khi vào Phật đường, sư chấp tay quỳ thẳng, nhất tâm niệm Phật, chưa kiệt sức thì không nghỉ, tuy trời rét lạnh nhưng áo sư vẫn ướt đầm mồ hôi. Sư luôn hết lòng dạy pháp môn Tịnh độ cho đại chúng, không lúc nào mà không làm lợi ích cho chúng sanh. Hơn ba mươi năm, sư lưng không dính chiếu, hành đạo Bát-chu, lễ Phật mười phương, cho đây là nhiệm vụ của mình. Sư nghiêm trì tịnh giới, một lỗi nhỏ cũng không để phạm, mắt chưa từng liếc nhìn người nữ, dứt tuyệt danh lợi, tránh xa các nơi đàm luận hý tiếu. Được cúng dường y phục, vật thực hảo hạng, sư đều đem bố thí, cúng lại cho đại chúng, còn mình thì ăn đồ thô dờ, giới hạnh của sư ai cũng ngưỡng mộ.”

Sư đã để lại bài kệ khuyến hóa như sau:

Già nua dần đến
Tóc bạc, da nhăn
Đi đứng khó khăn
Nói năng lẩm cẩm.
Dù tiền như núi
Vàng bạc đầy kho
Cũng khó thoát ra
Cửa già bệnh chết.
Kẻ ngu chẳng biết
Mặc ý hưởng lạc
Khi chết đến nơi
Lòng đầy lo sợ.
Người trí liễu ngộ
Nỗ lực cần tu
Tĩnh niệm nhất tâm
A-di-đà Phật.

Lời cảnh tỉnh của sư thật thâm thúy, như tiếng chuông ngân giữa đêm trường thanh vắng.

3. ĐẠI SƯ THỪA VIỄN - Tổ Liên tông thứ ba - đời Đường

Sư người Miên trúc, tỉnh Tứ Xuyên. Năm hai mươi bốn tuổi, sư đến núi Ngọc Tuyền ở Kinh Châu, xuống tóc học đạo với ngài Huệ Chơn. Vâng lời thầy dạy, sư đến Hành Sơn truyền giáo, số người được sư giáo hóa lên đến cả vạn. Sư chỉ dùng chuyên nhất pháp môn niệm Phật để khai đạo đồ chúng. Hôm ấy, nghe ngài Tuệ Nhựt đến Quảng Châu giáo hóa, sư liền đến cầu giáo. Ngài Tuệ Nhựt không dạy gì khác, chỉ khuyên sư nên y theo kinh Vô lượng thọ mà tu niệm Phật tam-muội để cứu độ quần sanh. Từ đây, sư dứt hết các duyên, chuyên tu Tịnh độ.

Vào năm đầu niên hiệu Thiên Bảo, sư trở về núi Hành sơn, lập tinh xá lấy hiệu là Di-đà Đài, chỉ an trí kinh tượng. Sư ăn mặc thô sơ, tinh cần tu khổ hạnh, thường thấy Thánh cảnh, lấy việc chuyên trì danh hiệu làm hạnh chính yếu; lấy sự bố thí, trì giới làm hạnh phụ trợ.

Trong Tịnh nghiệp vụng biên nói: “Sư khắc quyển sách pháp môn chuyên niệm Phật vào vách khe suối, mà chẳng cần một sự giúp đỡ chi viện nào, không cầu mà vẫn đủ, không xin mà vẫn thừa. Tất cả các vật sở hữu của sư, sư đều đem bố thí cho những người nghèo thiếu, bệnh tật; còn mình thì ở dưới hang đá, ăn bùn đất cây cỏ, nên thân hình gầy yếu, má hóp xám sanh tợ như người tiều phu nghèo đói củi. Thanh danh sư vang lừng khắp nơi, Thiên tử có ý thỉnh cầu sư, song không thể được. Có thể nói, sư là một bậc mô phạm nghiêm minh.”

Bậc cổ đức hành khổ hạnh, thật xứng đáng làm khuôn mẫu cho đời. Vào năm thứ mười tám niên hiệu Trinh Nguyên, Sư viên tịch, thọ chín mươi một tuổi.

Trong Tri môn sùng hành lục tán thán: “Đánh cỏ tranh làm nhà, vua Nghiêu còn ngại thôn xóm gièm pha; mặc y phục thô rách, vua Vũ còn sợ dân dã chê cười; hướng nữa Thích tử, kẻ chỉ dùng y bát để nuôi dưỡng thân. Vậy mà thời nay, có lắm người sống đời xa xỉ, chỉ lo tích chứa, trau chuốt thân thể, e rằng người như vậy chẳng tự biết, lại còn dương dương tự đắc, chẳng có tâm quý.” Thành thật mà nói như vậy!

---o0o---

4. ĐẠI SƯ PHÁP CHIẾU - Tổ Liên tông thứ tư - đời Đường

Sư ở chù Vân Phong huyện Hành Châu, là Quốc sư của triều Đường Đại Tông. Tông chỉ sở hành của sư là từ bi, nhẫn nhục, trì giới, thiền định. Sư từng thấy Thánh cảnh Ngũ đài hiện trong bát mình. Sau đó, sư đến Ngũ Đài Sơn, diện kiến đức Văn Thủ. Tại Lô Sơn, trong lúc nhập định, sư được

nghe pháp môn niệm Phật, thần thức dạo nơi cảnh Cực lạc, thấy ngài Thừa Viễn đứng hầu bên cạnh đức Phật A-di-đà.

Giữa năm Vĩnh Thái, Sư đến Hành sơn, hầu ngài Thừa Viễn, thọ pháp môn Tịnh độ.

Theo trong sách “Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hạnh nghi” do sư trước tác, nói: “Ngày mười lăm tháng tư năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Thái, tại Di-đà Đài huyện Nam Nhạc, sư phát nguyện rộng lớn, thệ trọn đời này, cứ chín mươi ngày trong mỗi mùa Hạ, là nhập đạo tràng niệm Phật tam-muội. Mùa Hạ năm ấy, đến ngày thứ hai mươi bảy, sư thấy Phật, được đức Phật A-di-đà chỉ dẫn cho pháp Ngũ hội niệm Phật.”

Từ đó về sau, sư từng ở chùa Hồ Đông mở Ngũ hội niệm Phật, có vàng mây lảnh năm màu che trên gác báu, thấy đức Phật A-di-đà và hai vị Bồ-tát, thân tướng trùm khắp hư không. Lại ở Tinh Châu, sư mở Ngũ hội niệm Phật, âm thanh niệm Phật vang đến trong cung Đại Tông (Lý Dụ), vua bèn hạ lệnh cho quan quân truy tầm, thỉnh sư về cung. Sư dạy người trong cung niệm Phật, cũng do mở Ngũ hội niệm Phật mà sư được vua ban hiệu Quốc sư, người đương thời gọi sư là Pháp sư Ngũ Hội.

Sư dựa vào kinh Vô lượng thọ nói cây báu ở cõi Tịnh phát ra năm loại âm thanh đều niệm danh hiệu Tam bảo, nói người nghe pháp được Nhẫn bất thối cho đến khi thành Phật đạo ... mà sáng lập ra pháp môn này. Pháp Ngũ hội niệm Phật của sư truyền lại cho đời như sau: Hội thứ nhất, niệm chậm, thông thả với âm thanh trung bình. Hội thứ hai, niệm thông thả nhưng với âm thanh cao. Hội thứ ba, niệm không nhanh nhưng cũng chẳng chậm. Hội thứ tư, niệm nhanh dần. Bốn hội trên đều xưng niệm sáu chữ Nam Mô A-di-đà Phật. Hội thứ năm, luôn niệm nhanh bốn chữ A-di-đà Phật. Trong ấy lại có kệ tán thán:

Hội thứ nhất tiếng bình thanh hoà nhập
Hội thứ hai diễn thanh âm vi diệu
Hội thứ ba như tấu nhạc bổng trầm
Hội tư dụng lực ca ngâm chính yếu
Hội năm niệm niệm âm thanh nhanh dần.
Nghe năm hội này ngộ Vô sanh nhẫn
Thẳng cảnh Tây phương hưởng thọ lạc an
Thoát vòng sanh tử trầm luân khổ sâu ...

Bài kệ tán dương này được kinh ấn chứng, Tổ giám định, nhưng vì có người nghi là ngụy tạo, nên ghi ra đây để tham khảo.

5. ĐẠI SƯ THIÊU KHANG - Tổ Liên tông thứ năm - đời Đường

Sư người Tấn Vân, họ Châu. Năm mười lăm tuổi, sư tụng các kinh Pháp hoa, Lăng nghiêm ... Sau đến Việt Địa, sư tham cứu Tỳ-ni, Hoa nghiêm và luận Du-già ...

Đầu năm Trinh Nguyên, sư đến chùa Bạch Mã, nhìn thấy tập văn Tây phương hóa đạo của ngài Thiên Đạo, sư vô cùng vui mừng. Nhân đó, sư đến Trường An, chiêm lễ di ảnh ngài Thiên Đạo, nhờ sự cảm ứng nên thấy được chơn thân của Ngài.

Sau khi đến huyện Mục, ở trong thành, sư khát thực được rất nhiều tiền, song dụ trẻ con niệm Phật rồi cho tiền, không ngờ tiếng niệm Phật vang khắp các nẻo đường. Biết nhân duyên hoá độ đã chín, sư đến núi Ô Long kiến lập đạo tràng Tịnh độ, xây đàn tràng ba tầng, ngày đêm đại chúng tinh tấn tu hành xướng niệm. Vào những ngày trai, số người qui tụ về hơn cả ba ngàn. Khi sư xướng niệm một tiếng A-di-đà Phật thì từ trong miệng phóng ra một đức Phật, niệm mười tiếng thì mười đức Phật liên tiếp hiện ra như tràng hạt châu, đại chúng ai cũng thấy.

Hành nghiệp chính yếu của sư là luôn nhớ nghĩ nhằm chán cõi ngũ trược như uế, vui thích Tịnh độ, niệm Phật lớn tiếng và hành bố thí. Sư thường dạy chúng: “Phải luôn khởi tâm vui thích cõi Tịnh, nhằm chán xa lìa cõi Ta bà năm trược.”

Vào năm Trinh Nguyên thứ hai mươi một, sư viên tịch, toàn thân phóng quang rực sáng. Đại chúng xây tháp sư ở Đài Nham, nên người đương thời gọi ngài là Pháp Sư Đài Nham.

Ngài xin tiền cho trẻ con niệm Phật, âm thanh niệm Phật vang khắp các nẻo đường, đó là việc làm của một bậc khổ hạnh tối cao vậy.

---o0o---

6. ĐẠI SƯ VĨNH MINH - Tổ Liên tông thứ sáu - đời Tống

Sư người Tiền Đường, họ Vương, hiệu Diên Thọ, tự Sung Huyền. Vào thời Ngũ Đại, sư làm quan giữ kho, lấy tiền của quan quân mua chim cá phóng sanh, nên bị xét xử tử hình. Sắp đến giờ hành hình mà thần sắc của sư vẫn không biến đổi. Trước tinh thần vô úy của sư, Ngô Việt Vương rất cảm phục nên phóng thích.

Sau đó sư xuất gia, nương thiền sư Thuý Nham tu học, kế đến tham chiếu với Thiền Quốc sư. Sư từng tinh cần miên mật hành Pháp hoa sám hai

mười một ngày, mộng thấy đức Bồ-tát Quán Thế Âm dùng cam lồ rưới vào miệng, liền được biện tài vô ngại. Sư đã trước tác Tông cảnh lục, Vạn thiện đồng qui tập ... đều nói về tông chỉ Tịnh độ.

Năm Kiến Long thứ hai, đời nhà Tống, vua Trung Ý thỉnh sư trụ trì chùa Vĩnh Minh. Sư lập thời khoá công phu thật miên mật, ban ngày làm trăm lễ tám việc, tối đến lên một ngọn núi gần chùa niệm Phật, tiếng niệm Phật hoà cùng với tiếng nhạc trời trỗi trên hư không lúc trầm lúc bổng, mọi người ở đây ai cũng cảm phục. Sư ở chùa Vĩnh Minh mười lăm năm, độ được một ngàn bảy trăm đệ tử xuất gia. Vào Thiên Đài, sư truyền giới cho hơn vạn người, thường cùng bảy chúng thọ Bồ-tát giới, chiều tối thí thực cho các loài quỷ thần, và thường mua chim, cá ... phóng sanh. Sư hành đạo cả sáu thời, trọn đời đã tụng một vạn ba ngàn bộ kinh Pháp hoa.

Niên hiệu Khai Bảo thứ tám, hôm ấy trời mát diệu, sư đốt hương cúng dường Tam bảo, dạy đại chúng xong, ngồi kiết già viên tịch, thọ bảy mươi hai tuổi.

Cho đến nay, tư tưởng chủ đạo Thiền Tịnh song tu của sư vẫn được mọi người cung kính hành trì. Như trong Thiền tịnh tứ liệu giản nói:

Có Thiền, không Tịnh độ
Mười người, chín người lạc
Khi âm cảnh hiện ra
Liên phải đi theo nó.
Không Thiền, có Tịnh độ
Vạn người tu đồng thành
Thấy được đức Di-đà
Lo gì không khai ngộ.
Có Thiền, có Tịnh độ
Giống như hổ thêm sừng
Hiện tại làm thầy người
Tương lai làm Phật, Tổ.
Không Thiền, không Tịnh độ
Đời đời nằm giường sắt
Kiếp kiếp ôm trụ đồng
Chẳng có nơi nương tựa.

Ngày nay, đọc lại bài kệ này, chúng ta có thể tưởng tượng được biện tài vô ngại của sư thuyết pháp, cảnh tỉnh bốn chúng thời ấy.

Lại trong Tứ liệu giản nói: “Xét hai đường luân hồi thiện ác, quả báo khổ vui đều do ba nghiệp gây tạo, bốn duyên sanh ra, sáu nhân thành hình, năm quả thu nhiếp. Nếu khởi một niệm sân hận, tà dâm thì đó là nghiệp địa

ngục. Nếu khởi một niệm tham lam không thí xả thì đó là nghiệp nạ qui. Nếu khởi một niệm ngu si ám chướng thì đó là nghiệp súc sanh. Nếu khởi một niệm cống cao ngã mạn thì đó là nghiệp A-tu-la. Nếu thọ trì năm giới thì đó là nghiệp làm người. Nếu chuyên tu mười điều thiện thì đó là nghiệp làm trời. Nếu chứng ngộ Nhân không thì đó là nghiệp Thanh Văn. Nếu thấu triệt lý duyên sanh thì đó là nghiệp Duyên Giác. Nếu chuyên tu sáu độ thì đó là nghiệp Bồ-tát. Nếu hành từ tâm bình đẳng thì đó là nghiệp của Phật. Nếu tâm an tĩnh thì hóa sanh cõi tịnh, ở lâu dài cung điện bảy báu, ngòai toà sen hương thơm ngào ngạt. Nếu tâm nhơ nhiễm thì sanh vào cõi cấu uế, hàm hồ gò đồi. Tất cả những kết quả này đều biến chuyển theo nguyên lý duyên sanh tự nhiên bình đẳng. Chính vì ngoài nguồn tự tâm ra, không có một thể nào khác, nên muốn được quả an tịnh thì chỉ có cách tạo nhân thanh tịnh.”

Sư giảng nói lưu loát, kiến giải tinh thâm tột đỉnh, những tác phẩm của sư có giá trị bất hủ, đúng là một bậc học Phật trí đức viên dung, tài hoa trước thuật.

---o0o---

7. ĐẠI SƯ TỈNH THƯỜNG - Tổ Liên tông thứ bảy - đời Tống

Vào đời Tống, tín ngưỡng Tịnh độ đã ăn sâu trong nhân gian, đặc biệt rất thịnh hành ở vùng Chiết Giang phương nam. Người đầu tiên sáng lập hội niệm Phật ở đây là đại sư Tỉnh Thường. Sư họ Nhan, người Tiền Đường.

Vào giữa niên hiệu Thuần Hoá, sư trụ trì viện Chiêu Khánh ở Tây hồ, khắc tượng Phật A-di-đà bằng gỗ chiên đàn, chích thân lách máu chép phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm. Vì ngưỡng mộ đạo phong của ngài Viễn Công ở Lô sơn, nên sư kết xã Tịnh Hạnh chuyên tu Tịnh nghiệp. Các hàng sĩ phu tham gia hơn một trăm hai mươi người, như tướng quốc Vương Văn Chánh Công Đán ... tự xưng là đệ tử của xã Tịnh Hạnh, cùng với một ngàn vị Tăng đồng tu niệm. Sư lại điều khắc tượng Phật Ti-lô-giá-na bằng gỗ chiên đàn hương. Sau khi điêu khắc xong, sư quỳ trước tượng phát nguyện: “Kể từ ngày nay, con và đại chúng phát Bồ-đề tâm, nguyện đời đời kiếp kiếp hành Bồ-tát đạo, nguyện khi xả báo thân này liền sanh về cõi An dưỡng.” Với đại nguyện kiên định, giới hạnh nghiêm minh, thanh danh của sư cảm động cả đất trời, từ cung đình cho đến làng mạc, nhiều vị Đại đức, quan quân, thân sĩ quý tộc tìm đến kết giao học đạo, người đương thời không ai không biết sư. Sư trì giới luật tinh nghiêm, chuyên niệm danh hiệu Phật, phát Bồ-đề tâm, kết xã niệm Phật, động viên khích lệ mọi người tu tập, nổi tiếng bốn phương nhưng ít trước thuật.

Trong sách Phật cư sĩ, Tổ sư Ân Quang đã giảng giải cho chúng ta hiểu một cách đúng đắn rằng: “Việc trước tác là tùy theo tâm nguyện của mỗi người, chúng ta nhất định không thể đánh giá phẩm chất đạo đức tốt xấu của người ấy qua việc họ trước tác được nhiều hay ít. Xưa nay, các bậc hiền bày Pháp thân ít dùng ngôn từ câu cú, không có trước tác. Lẽ nào chúng ta lại nghi ngờ được sao? Chúng ta biết rằng muốn thoát li sanh tử, thật ra chẳng phải ở chỗ nói nhiều, mà chỉ cần một mực thâm tín, nguyện tha thiết, chí thành niệm Phật cầu sanh Tây phương là đủ. Song, cho dù đọc hết Đại tạng kinh đi nữa thì chẳng qua cũng chỉ để hoàn thành việc giải thoát mà thôi.” Nói đầy đủ là để phá sự mê hoặc.

Vào thánh giêng năm thứ tư niên hiệu Thiên Hỷ, sư thị tịch, thọ sáu mươi hai tuổi.

---o0o---

8. ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ - Tổ Liên tông thứ tám - đời Minh

Sư họ Trầm húy Châu Hoàn, hiệu Liên Trì, người quận Nhân Hoà thuộc tỉnh Hàng Châu. Năm mười bảy tuổi, sư làm giáo thọ dạy cho các thư sinh trong vùng.

Đang độ tuổi thanh xuân cường tráng, sư thể phát xuất gia với Hòa thượng Tánh Thiên. Sau khi thọ giới Cụ túc, Sư đi tham kiến thiện tri thức ở khắp nơi. Tại huyện Đông Xương, đang trên đường đi tham kiến, nghe tiếng trống phát ra từ một lầu củi (Tiều lâu)², sư hốt nhiên đại ngộ, liền làm bài kệ:

Việc đáng nghi ba mươi năm trước
Ngoài ba ngàn dặm gặp gì lạ
Đốt hương, ném kích đều hư rỗng
Tranh suông ma Phật, đúng với sai.

Khi sư lễ Ngũ Đài Sơn, thì cảm ứng ngài Văn Thù phóng quang. Niên hiệu Long Khánh thứ năm, sư chọn núi Vân thê ở Hàng Châu, chuyên tu niệm Phật tam-muội, giáo hoá kẻ xa người gần, Tăng tục vân tập tạo thành một Tông lâm lớn. Quanh vùng núi này hổ lang hung dữ, sư tụng kinh, thí thực cho muôn loài, trừ được hoạn cầm thú phá hoại cho dân. Vào những năm đại hạn mất mùa, sư đi dọc bờ ruộng niệm Phật, bước đến đâu mưa rơi đến đó.

Năm Vạn Lịch thứ mười hai, sư biên soạn tập sách Vãng sanh, ghi lại sự tích những người vãng sanh từ xưa đến nay. Hai mươi năm ở chùa Tịnh

Từ thuộc tỉnh Hàng Châu, sư khai pháp, mở giới đàn truyền giới cho Tăng tục, đào ao phóng sanh, chế văn giới sát sanh, đến nay vẫn còn lưu truyền. Sư dùng pháp môn niệm Phật nhiếp hóa tất cả các căn cơ, trước tác Văn thê pháp lục ... hơn hai mươi loại, đề xướng Tịnh độ. Người tắm trong đức giáo hoá của sư rất nhiều, tạo thành một hồ tư tưởng rộng lớn.

Trong số cư sĩ đệ tử của sư, có những vị như Diêu Quảng Hiếu, Lí Trác Ngô, Viễn Hoàn Đạo, Tráng Quảng Hoàn đều trước tác các loại sách cổ suy Tịnh độ. Nên sau niên hiệu Vạn Lịch, tín ngưỡng Tịnh độ phát triển cực thịnh, đến nay vẫn còn hưng long.

Niên hiệu Vạn Lịch thứ bốn mươi, trước khi sư viên tịch, đại chúng thỉnh sư lưu lại vài lời vàng ngọc cuối cùng, sư nói: “Phải thật tâm niệm Phật”, rồi quay về hướng Tây xưng danh hiệu Phật mà tịch, thọ 81 tuổi.

Dưới đây chỉ ghi lại vài lời pháp ngữ tu trì tịnh nghiệp của sư:

“Xét người học Phật, không cần phải hình thức trang nghiêm, mà chỉ quý ở chỗ tu hành chơn chất. Người cư sĩ tại gia niệm Phật, không nhất định phải mặc y phục như tu sĩ, mà chỉ cần búi tóc gọn gàng, mặc thường phục là được. Người niệm Phật không nhất định phải gõ mõ hay đánh trống, nếu ưa thích sự tĩnh lặng thì có thể tự niệm Phật trong sự yên tịnh. Người niệm Phật không nhất định phải tạo thành hội đoàn đông đảo, nếu ngại việc ấy thì có thể tự đóng cửa niệm Phật. Người niệm Phật không nhất thiết phải vào chùa nghe kinh, nếu biết chữ thì có thể tự y theo giáo pháp mà niệm Phật. Người ngàn năm đốt hương cúng Phật, không bằng người ngồi an tịnh trong nhà niệm Phật. Người cung phụng tà sư không bằng người hiếu dưỡng cha mẹ mà niệm Phật. Người kết giao bè bạn ác không bằng người ở một mình nơi thanh tịnh niệm Phật. Người gởi tiền ngân hàng để lo cho cuộc sống tương lai, không bằng người hiện tại làm phước, niệm Phật. Người ôm giữ trong lòng những tâm nguyện như bản, không bằng người sám hối, niệm Phật. Người học tập thơ văn ngoại đạo, chẳng bằng người không biết một chữ mà niệm Phật. Kẻ vô tri vọng luận thiên lí, chẳng bằng người hết lòng trì giới, niệm Phật. Kẻ mong cầu thần thông yêu quý, chẳng bằng người chánh tín nhân quả mà niệm Phật.

Nói tóm lại, người niệm Phật với tâm ngay thẳng, không làm các điều ác, đó gọi là người thiện. Nhiếp tâm trừ tán loạn, người niệm Phật như vậy gọi là người hiền. Giác ngộ bốn tâm, đoạn trừ mê hoặc, người niệm Phật như vậy gọi là bậc Thánh.

Trì danh niệm Phật có nhiều cách: trì mặc niệm, trì lớn tiếng, trì kim cang Nhưng trì niệm lớn tiếng thì e tổn khí lực, trì mặc niệm thì dễ bị hôn trầm, chỉ có niệm thầm thầm mặc mặc, tiếng phát ra giữa răng và lưỡi

đó gọi là trì kim cang. Cũng không nhất định là phải trì theo lối kim cang, nếu ngại tốn khí lực thì cứ trì mặc niệm, nếu sợ hôn trầm quá nhiều thì cứ niệm lớn tiếng.

Tạp niệm là bệnh, niệm Phật là thuốc hay chơn chánh chữa sạch tạp niệm, mà không có thuốc nào có thể trị hết. Nhờ niệm Phật nên không gần gũi bạn ác. Khi tạp niệm khởi liền dụng tâm gia công niệm, từng câu từng chữ rõ ràng, tạp niệm tự dứt trừ vậy!”

Những điều khai thị trên đây của sư thật thích hợp cho mọi hạng người, nhất là đối với người luôn bận rộn trăm công ngàn việc. Vì chúng sanh mà sư khai mở con đường học Phật bằng phẳng, tu đạo chơn chánh, không chú trọng hình thức, chỉ quý sự tu hành chơn chất. Có thể nói tư tưởng này cùng với tư tưởng của Tổ sư Ấn Quang thời cận đại là đồng cảm tương truyền, cũng là chỗ vui mừng của chúng sanh.

---o0o---

9. ĐẠI SƯ NGÃU ÍCH - Tổ Liên tông thứ chín - đời Minh

Sư họ Chung, người huyện Ngô, hiệu Trí Húc. Thuở nhỏ, sư chuyên học Nho, thề triệt tiêu Phật, Lão, nên làm mười bộ luận nhằm công kích Phật, Lão.

Về sau, nhân đọc tập Trúc song tùy bút và Tự tri lục của ngài Châu Hoàn, sư liên tỉnh ngộ, đốt hết các bộ luận mà mình trước tác bài xích Phật giáo.

Năm hai mươi bốn tuổi, sư xuất gia, nghe ngài Cổ Đức giảng luận Duy thức tại chùa Vân Khê, sau đó lên núi tọa thiền.

Năm hai mươi sáu tuổi, sư thọ Bồ-tát giới và biên duyệt Tạng luật.

Năm hai mươi tám tuổi, sư nhiễm bệnh, quyết chí cầu sanh Tịnh độ, lấy Thiên thai làm tông.

Năm Sùng Trinh thứ tư, sư đi du hoá khắp nơi hoằng truyền Tịnh nghiệp, sau năm dưỡng bệnh tại núi Linh Phong. Tại đây, sư trước tác bài văn phát nguyện và kệ cầu sanh Tịnh độ. Sang năm sau, sư thị tịch, thọ năm mươi bảy tuổi.

Sanh bình, sư lấy việc xem kinh tạng, trước thuật làm sự nghiệp, đã để lại cho đời những tác phẩm nổi tiếng như: Kinh A-di-đà yếu giải 1 quyển, Duyệt tạng tri luật 44 quyển, Bồ-tát giới bản tiên yếu 1 quyển, Pháp

hoa kinh huyền nghĩa tiết yếu 2 quyển. Ngoài ra, sư còn phát huy, trước tác hơn mười bộ kinh luận, dùng văn tự Bát-nhã làm công cụ độ người, như nước trăm sông đổ về biển cả. Bút pháp của sư trang nhã sâu sắc, đúng là một bậc tài đức vẹn toàn.

Sáu pháp Ba-la-mật là con đường mà người con Phật phải đi qua, được sư khai thị như sau:

- Chơn thật niệm Phật, buông xả thân tâm thế giới, tức là đại bố thí.
- Chơn thật niệm Phật, không sanh khởi tham sân si, tức là đại trì giới.
- Chơn thật niệm Phật, không chấp nhơn ngã thị phi, tức là đại nhẫn nhục.
- Chơn thật niệm Phật, liên tục không để gián đoạn, tức là đại tinh tấn.
- Chơn thật niệm Phật, không tán loạn vọng tưởng, tức là đại thiên định.
- Chơn thật niệm Phật, rõ biết, không bị các duyên làm mê hoặc, tức là đại trí tuệ.

Chúng ta thử tự kiểm điểm, nếu đối với thế giới thân tâm mà chưa buông xả, niệm tham sân si còn hiện khởi, tâm còn đeo mang nhơn ngã thị phi, vọng tưởng lăng xăng chưa trừ diệt, tâm chí mê hoặc rẽ theo pháp khác thì không thể gọi là người chơn thật niệm Phật.

Sư lại dạy: Người tín nguyện trì danh, nếu nghiệp chướng tiêu trừ, mang nghiệp vãng sanh thì liền sanh cõi Phạm thánh đồng cư tịnh độ. Người tín nguyện trì danh, nếu đoạn tận kiến hoặc, tư hoặc mà vãng sanh thì liền sanh cõi Phương tiện hữu dư tịnh độ. Người tín nguyện trì danh, nếu phá trừ một phần vô minh mà vãng sanh thì liền sanh cõi Thật báo trang nghiêm tịnh độ. Người tín nguyện trì danh, nếu trì đến chỗ cứu cánh, đoạn tận vô minh mà vãng sanh thì liền sanh cõi Thường tịch quang tịnh độ. Cho nên trì danh niệm Phật có khả năng sanh lên bốn cõi, thật chính xác không sai.

Ngài lại dạy: Pháp môn Tịnh độ không có gì kì lạ, chủ yếu chỉ là tin sâu, nguyện tha thiết và nỗ lực hành trì. Chỉ e rằng, người mới có được chút ít niềm tin cao quý và sự an ổn, rồi thủ đắc mà buông bỏ niệm. Nếu ngày đêm quyết định lấy mười vạn, hoặc ba vạn hay năm vạn niệm làm tiêu chuẩn, niệm không thiếu, thề nguyện suốt đời không thay đổi mà khi lâm chung không được vãng sanh thì ba đời chư Phật thành vọng ngữ. Một khi đã vãng sanh thì vĩnh viễn không thối chuyển, thấu rõ được tất cả các pháp. Phải tránh lối tu theo kiểu hôm nay Trương tam, ngày mai Lí tứ (người tu

lúc này lúc nọ) Tu hành như thế làm sao biết được trì danh hiệu A-di-đà Phật đến chỗ cứu cánh thì ba tạng, mười hai bộ loại kinh, tất cả giáo lý đều ở trong này. Một ngàn bảy trăm công án thiền cũng nằm trong này. Ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, ba tụ tịnh giới cũng ở trong đây.

Sự giải thích cụ thể, rõ ràng của sự không những đủ làm cho mắt tâm của chúng sanh thông suốt, mà còn mặc nhiên khế với tâm Phật.

---o0o---

10. ĐẠI SƯ TIỆT LƯU - TỔ Liên tông thứ mười - đời Thanh

Sư họ Tường, húy Hành Sách, người ở đất Nghi Hưng. Cha sư là một nhà Nho uyên bác. Hôm sư chào đời, cha sư mộng thấy ngài Hám Sơn vào nhà.

Sau khi cha mẹ qua đời, năm hai mươi ba tuổi, sư thế phát xuất gia, trọn đời lưng không dính chiếu, chuyên tu Tịnh nghiệp, thường ở Hàng Châu xiển dương Liên tông, pháp duyên hưng thịnh thù thắng.

Năm Khang Hy thứ hai, sư cất am ở núi Pháp Hoa bên bờ sông Tây Khê, Hàng Châu. Suốt chín năm trụ ở chùa Phổ Nhân trên núi Lô Sơn, sư hết lòng truyền giáo, phát triển Liên xã.

Năm Khang hy thứ hai mươi mốt, sư thị tịch, thọ năm mươi hai tuổi, đã để lại cho đời một số tác phẩm quý giá như: Liên tạng tập, Tịnh độ pháp ngữ

Trong tập Pháp ngữ này, sư đã dạy: Ngày nay, những người tu học Tịnh nghiệp, suốt ngày niệm Phật, sám hối, phát nguyện mà Tây phương đối với họ vẫn còn xa, không bảo đảm là mình được vãng sanh. Vì sao? Vì gốc ái chưa nhỏ, còn bị dây tình buộc ràng. Nếu xem sự ái ân của thế giới Ta bà này đồng như nhai sáp, thì dù trong lúc bận rộn hay rảnh rang, động hay tịnh, khổ hay vui đều nương vào câu Phật hiệu vững như núi Tu-di, tất cả cảnh duyên không thể làm lay động; hoặc khi cảm thấy mệt mỏi biến khác, tập khí hiện khởi, liền dùng kiếm tuệ thiên trường chém đứt ngay trong một niệm, khiến cho tất cả quân ma phiền não tan tác trốn chạy, không còn chỗ dung thân, như ngọn lửa dữ thiêu sạch hết thủy tinh thức vô thi, thì người như vậy, tuy ở trong cõi ác năm trước, nhưng đã vận thân ngồi trong đài Liên Hoa của cõi Tịnh độ, đâu cần phải đợi Phật A-di-đà đưa tay, Quan Âm dẫn dắt mới tin là mình vãng sanh?

11. ĐẠI SƯ TỈNH AM - Tổ Liên tông thứ mười một - đời Thanh

Sư họ Thời, tự Tư Tề, hiệu Tỉnh Am, người ở đất Thường Thục. Ngay từ thuở nhỏ, sư đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, Thiền, Giáo, Tánh, Tướng, pháp nào sư cũng thông suốt. Tại chùa Chơn Tịch, sư đóng thất ba năm, ban ngày xem kinh tạng, tối đến trì danh hiệu Phật.

Sau khi ra thất, sư đến Tứ Minh đánh lễ tháp A-dục vương, do lòng thành (đốt ngón tay cúng dường) nên cảm ứng xá-lợi phóng quang. Nhân đó, sư soạn Niết-bàn sám và Phát Bồ-đề tâm văn. Ai tụng bài văn này cũng đều rơi lệ. Sư từng đốt ngón tay, phát bốn mươi tám lời nguyện trước tượng Phật. Về cuối đời, sư ở chùa Phạm Thiên, phát động thành lập Liên xã, chuyên tu tịnh nghiệp.

Mùa Đông, năm Ung Chính thứ mười một, sư bảo với chúng đệ tử: “Tháng tư năm sau, ta sẽ đi xa”.

Biết nhân duyên của mình ở thế giới Ta bà sắp mãn, sư đóng thất ngày đêm niệm Phật mười vạn biến. Sáng ngày 13 tháng 4 năm Ung Chính thứ mười hai, sư viên tịch trong lúc ngồi niệm Phật, hưởng dương bốn mươi chín tuổi.

Huấn thị chính yếu của sư là bản văn Phát Bồ-đề tâm, với lời dạy rất chí thiết: “Niệm Phật mà không phát đại tâm Bồ-đề thì không tương ưng với đại nguyện của đức A-di-đà, do đó rốt cùng không thể vãng sanh. Nhưng nếu phát tâm Bồ-đề mà không chuyên tâm niệm Phật thì cũng không thể vãng sanh. Do vậy, lấy việc phát tâm Bồ-đề làm chánh nhân, niệm Phật làm trợ duyên thì sau này mới có thể vãng sanh. Người tu Tịnh nghiệp không thể không biết điều này”. Ngài lại dạy: “Người niệm Phật phải nên tinh cần chuyên tâm”.

Như sách của cư sĩ Mâu Mao Tĩnh Viễn nói: “Cư sĩ tham công án thấu suốt đã lâu, tu tập tịnh nghiệp Tây phương cũng đã lâu, nhưng sao tâm sanh tử chẳng dứt, gia duyên chẳng lìa, nhân tình chẳng rời, niệm Phật tâm chẳng chuyên, phải chăng do căn chẳng đoạn, niệm ái buộc ràng chăng?”

Hai điều này cần phải thẩm xét lại. Nếu chẳng quyết dứt sạch gia duyên thế sự, thì dù có niệm vô lượng sáu chữ hồng danh, muốn thoát khỏi cõi Ta bà, sanh miền An dưỡng cũng thật là khó. Không sanh An dưỡng mà muốn thoát khỏi sanh tử, không mong thoát khỏi sanh tử mà muốn chẳng đọa ác đạo thì lại còn khó hơn; dù cho có giữ được thân người trong một đời hay hai đời thì có được ích gì!

Than ôi! Tuệ tâm của cư sĩ lành lợi như vậy, gia duyên tốt đẹp như vậy, con cháu hiền tài như vậy, mọi sự đều thích ý, vậy mà còn không thể buông bỏ vạn duyên, nhất tâm niệm Phật, là trời phụ người chăng? Hay người phụ trời chăng? Người tại gia học Phật đầy đủ duyên lành như vậy, là nhờ giữ được chút ít giới, nhưng vì tâm còn biếng lười, không tinh tấn chuyên niệm thì làm sao có được kết quả như ý.

---o0o---

12. ĐẠI SƯ TRIỆT NGỘ - Tổ Liên tông thứ mười hai - đời Thanh

Sư họ Mã, tự Triệt Ngộ, hiệu Mộng Đông, người huyện Phong Nhuận. Thuở thiếu thời, sư đã thông thuộc kinh sử. Nhân nhờ trọng bệnh, sư liễu ngộ huyền chât vô thường, nên phát nguyện xuất gia.

Sau khi bệnh thuyên giảm, sư đến huyện Phòng Sơn xin thế phát với lão túc Vinh Trì ở am Tam Thánh. Sư liễu đạt thông suốt tất cả Thiên, Giáo, hai tông Tánh, Tướng, yếu chỉ mười thừa, tam quán. Sau đó, sư trụ trì chùa Vạn Thọ ở Bắc Kinh, hướng dẫn chúng tham thiền, khích lệ sách tấn hàng hậu học tu tập một cách nhiệt tình không mệt mỏi suốt mười bốn năm. Thanh danh sư vang khắp cả từ Bắc chí Nam.

Về tuổi xế chiều, sư ở núi Hồng Loa, mọi người qui tụ về rất đông, tạo thành đạo tràng Liên tông chuyên tu Tịnh nghiệp. Sư khai đạo giảng pháp như nước chảy mây bay.

Mùa xuân năm Gia Khánh thứ mười lăm, biết nhân duyên giáo hoá đã mãn, sư đoan tọa niệm Phật, khi ấy đức Phật đích thân hiện đến tiếp dẫn, đại chúng đều ngửi thấy mùi hương lạ phảng phất khắp phòng; sau khi hoá táng, thu được hơn trăm hạt xá-lợi.

Sư để lại một số tác phẩm quý như: Mộng đông thiền sư tập, Bồn cảnh (Hương Cảnh) đông lâm niệm Phật đường hữu san bản... Nay lược nêu một vài câu pháp ngữ vàng ngọc của sư như sau:

1. Một là thật vì sanh tử mà phát tâm Bồ-đề, đó là học đạo chơn chánh. Hai là lấy tín nguyện thâm sâu, trì danh hiệu Phật làm chánh tông Tịnh độ. Ba là lấy sự nhiếp tâm chuyên chú niệm làm phương tiện hạ thủ công phu. Bốn là lấy việc chiết phục phiền não đang hiện hành làm sự tu tâm chính yếu. Năm là lấy sự chuyên trì bốn luật nghi chính yếu làm chỗ căn bản nhập đạo. Sáu là lấy các pháp khổ hạnh làm việc trợ duyên tu đạo.

Bảy là lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quay về của Tịnh độ. Tám là lấy sự trông thấy các linh ảnh tốt đẹp làm chỗ nghiệm chứng vãng sanh. Tám điều trên đây, người tu Tịnh nghiệp không thể không biết.

2. Một câu A-di-đà Phật là thuốc A-già-đà³, không có bệnh nào mà không trị lành; là vua ngọc châu như ý, không có nguyện nào mà không được thoả mãn; là thuyền Từ vượt qua biển khổ sanh tử, không có khổ nào mà không được độ thoát; là đèn trí tuệ soi sáng vô minh tăm tối, không có bóng tối nào mà không bị chiếu tan. Chỉ cần một lần nghe qua câu Phật hiệu là đã có duyên, chỉ cần một niệm tín tâm liền có thể tương ứng với Phật. Tín tâm chơn thật, lúc nào cũng nguyện mong được vãng sanh. Trong tâm thường trụ hai pháp tín-nguyện này, như trung thần phụng mạng mật chỉ của minh quân, như đứa con hiếu thảo vâng lời đáng cha lành, nhớ nghĩ không quên làm một việc vô cùng trọng yếu, thì cho dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, yên tĩnh hay náo nhiệt, thanh thoi hay bận rộn, niệm nhiều hay niệm ít, nói chung đều là chánh nhân vãng sanh. Chỉ sợ không nhiệt tâm thực hành mà thôi. Từ vô lượng kiếp đến nay, chúng ta mãi ở trong vòng sanh tử luân hồi, lẽ nào không phát tâm cầu xuất li, tu hạnh hướng đạo! Vì chạy theo sự biếng nhác thoái hoá cho nên chúng ta mới ở mãi trong biển sanh tử, chịu vô lượng khổ não. Nay được nghe pháp môn trì danh giản yếu, nhưng nếu vẫn đi theo lối cũ bại hoại, không có tâm huyết chí khí thì sao có thể gọi là bậc Đại Sĩ đệ nhất được!

3. Niệm Phật nên sanh bốn loại tâm. Những gì là bốn? Một là nên sanh tâm hổ thẹn, sám hối những nghiệp từ vô thi đến nay mình đã tạo. Hai là nên sanh tâm vui thích khi được nghe pháp môn này. Ba là tự thương xót mình, vì nghiệp sâu dày nên không gặp được pháp môn này sớm. Bốn là nên sanh tâm cảm kích lòng từ bi như thị của Phật. Trong bốn loại tâm này, chỉ cần có một tâm thì cũng có thể thành tựu Tịnh nghiệp. Niệm Phật cần phải dài lâu liên tục, không được gián đoạn. Gián đoạn thì Tịnh nghiệp không thể thành tựu. Dài lâu phải nên dững mãi, không được biếng nhác. Biếng nhác thì Tịnh nghiệp không thể thành. Dài lâu mà không dững mãi tức là thối đọa. Dững mãi mà không dài lâu tức là không tiến bộ.

Những lời huấn thị trên của sư không lìa giáo pháp, vì khổ tâm của chúng sanh mà ngài hết lòng dạy bảo như vậy.

---o0o---

13. ĐẠI SƯ ÁN QUANG - Tổ Liên tông thứ mười ba - Dân Quốc

Sư họ Triệu, người Thiểm Tây, thuở nhỏ đọc sách Nho nên lớn lên dần dần sa vào vòng soáy tư tưởng huỷ báng Phật pháp sai lầm của Trình Chu (Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi), Hàn Dũ và Âu Dương Tu.

Về sau, do bị bệnh mà sư giác ngộ. Năm hai mươi một tuổi, sư đến dâng lễ, xin xuất gia với Hoà thượng Đạo Thuần ở chùa Liên Hoa Sơn Động, núi Chung Nam. Tại đây, sư chuyên cần nghiên cứu kinh điển, hiểu sâu thông suốt pháp môn Tịnh độ, nhiếp hoá hết thầy các căn cơ, tự gánh lấy trách nhiệm hoằng dương Phật pháp phổ độ quần sanh. Sư đi du hoá khắp nơi, có lúc ở Chung Nam, Hồng Loa, Phổ Đà ...

Năm Dân Quốc thứ mười chín, sư đến Tô Châu sáng lập đạo tràng Tịnh Độ Linh Nham. Vì thấy chư Tăng có người không như pháp, nên sư phát nguyện không trụ trì chùa viện, không thu đồ chúng, không hoá duyên, cũng không mở hội niệm Phật. Thường ngày, sư không giao tiếp với hàng cư sĩ hay quan quyền, không cười hay nói, không phô trương công việc, không trước tác kinh sách hay sám hối công đức, mà chí khí sư vẫn cao, hạnh vẫn tinh khiết.

Có những hôm, sư đóng cửa tịnh thất để viết thư phúc đáp, trả lời những điều vắn nạn cho bốn chúng học Phật. Bằng ngôn ngữ tinh tế, ý nghĩa sâu xa, sư đã để lại trăm vạn lời tốt đẹp cho hàng hậu học. Nhờ vậy, ngày nay chúng ta có tác phẩm Ấn Quang đại sư văn sao hành thế, với lời vắn và ý nghĩa biểu đạt chơn thành, dạy người sống theo luân thường đạo lý, lấy tịnh tâm làm gốc, niệm Phật cầu sanh Tây phương làm mục đích. Mỗi lời đều hợp với ý Phật ý Tổ, khéo thích hợp tùy theo từng loại căn cơ, dù cho hạng sơ cơ đọc tụng cũng có thể thông hiểu. Pháp ngữ của sư lưu truyền khắp nơi, ẩn vào tâm khảm con người.

Cuối năm Dân Quốc thứ hai mươi chín, tại Linh Nham, Sư đoạn tọa niệm Phật thác hoá, thọ tám mươi tuổi.

Sư thường dạy: Vì pháp môn Tịnh độ chính là pháp môn Viên đôn đệ nhất, trên thành Phật đạo, dưới cứu độ chúng sanh của mười phương ba đời chư Phật, nên phải hết lòng tán thán hoằng truyền.

Lại trong Tập hoài hạnh thư, sư viết: Pháp môn Tịnh độ chính là pháp môn cực khó mà cũng cực dễ. Nói nó khó chính là chỗ người đại triệt đại ngộ, thâm nhập kinh tạng còn không tin nổi. Nói nó dễ chính là chỗ kẻ tầm thường ngu dốt cũng thực hành được, nếu chí thành nỗ lực niệm thì khi lâm chung liền thấy các tướng tốt đẹp xuất hiện, có khả năng vãng sanh Tây phương. Đối với pháp môn này, người đại triệt đại ngộ, thông hiểu kinh luận sâu xa còn chối bỏ, không hướng tâm đến. Vì một bên chuyên nương vào tự lực, bỏ đi Phật lực. Còn một bên chuyên nương vào Phật lực, nhờ

Phật lực để phát huy tự lực. Vì biết khế hợp ba pháp: Phật lực, pháp lực và lực sẵn có của tự tâm nên có khả năng siêu phàm nhập Thánh, liễu thoát sanh tử. Tội trọng yếu của pháp môn này chính là tín, hạnh, nguyện. Có tín, nguyện thì chắc chắn đó là người tu hành chơn chánh. Đã tu trì thì nhất định được vắng sanh.

Lại trong Ấn thí cực lạc viên tự đã tán thán sự thù thắng của pháp môn Tịnh độ: Ôi, thật kì diệu! Giáo của pháp môn Tịnh độ chỉ thẳng tâm người, tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Vậy mà còn không khoa trương sự thù thắng của nó.

Người niệm Phật, niệm niệm không gián đoạn, trải qua số kiếp, tu chứng cần phải phát huy tính cao siêu của nó. Pháp môn này phổ cập cho mọi căn cơ cao thấp, thu nhiếp tất cả các tông như Luật, Thiên, Giáo ... Như khi trời mưa, tất cả vạn vật đều được thấm nhuần, như trăm sông cùng chảy ra đại dương. Pháp môn này cũng lại như vậy, trùm khắp hết thảy các pháp đốn, tiệm, không một pháp nào mà không lưu xuất từ pháp giới này. Tất cả các hạnh quyền thật của Đại, Tiểu thừa, không có một pháp nào mà không qui về pháp giới này. Không đoạn hoặc nghiệp mà được dự vào hàng Bồ xứ, tức ngay đời này viên mãn Bồ-đề. Chín cõi chúng sanh lia pháp môn này thì không thể viên thành phật đạo. Mười phương chư Phật bỏ pháp môn này thì không thể lấy gì làm lợi ích cho quần sanh. Vì vậy, hải chúng của Hoa nghiêm hết lòng tuân theo vua mười đại nguyện. Một khi xưng niệm Pháp hoa thì liền chứng được thật tướng các pháp. Hạnh phương tiện tối thắng, ngài Mã Minh nêu bày trong Khởi tín. Đạo dễ hành và mau thành, Long Thọ diễn bày trong Tỳ-bà-sa. Bậc đại trí Long Thọ được xem là hậu thân của đức Thích Ca, nói Thập nghi luận, mà ý chuyên hướng về Tây phương. Vĩnh Minh được xem là Di-đà thị hiện, trước tác Tứ liệu giản, trọn đời niệm Phật. Hết thảy năm tánh, ba thừa đều chứng chơn thường. Trên thánh dưới phàm đều qua bờ giác. Nên được chín cõi quay về, mười phương chư Phật tán thán. Ngàn kinh đồng nêu bày, vạn luận đều tuyên dương.

Thành thật mà nói, một khi bàn đến chỗ cực điểm của giáo thì pháp môn này là đại giáo vô thượng nhất thừa. Song, một người phàm thường muốn đạt được nó thì trước hết phải trông sâu gốc luân thường đạo lý, như sách Đỉnh Phúc Bảo nói: “Người học Phật trước hết phải hoàn thiện hơn đạo, sau đó mới có thể hướng đến chỗ cao hơn”. Vì vậy, khi bàn về tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, Phật giáo luôn dạy con người trước phải hoàn thiện nhân cách đạo làm người, như dạy người cha nên nghiêm từ, người con phải hiếu thuận ... khiến cho họ hoàn thiện hơn đạo, nhiên hậu mới dạy tu pháp xuất thế. Thí như muốn xây nhà cao nhiều tầng, trước tiên nhất định phải làm nền móng kiên cố, khai thông đường nước, sau đó mới

có thể xây dựng các tầng lầu cao vững chắc, mà dài lâu không bị sụp đổ. Nếu làm nền móng không kiên cố thì chắc chắn xây chưa xong đã bị sụp đổ. Như khi xưa, Bạch Cư Dị hỏi thiền sư Ô Sào: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”

Sư đáp: “Chớ làm các điều ác, vâng làm các điều lành”.

Cho nên, người học Phật pháp trước phải tự khắc kỷ, răn cấm mình. Vì tất cả các việc đều từ trong tâm chơn thật lưu xuất. Người như vậy mới có thể gọi là Phật tử chơn chánh. Nếu tâm người ấy xấu ác mà muốn mượn Phật pháp để tránh nghiệp tội, thì có khác nào người uống thuốc độc, sau khi uống xong, muốn thân thể mình tráng kiện, mạnh khỏe trường thọ, có thể được sao?

Chơn đế của đức Như Lai giảng nói được Tổ Tổ truyền thừa, cho đến nay hương vị của nó vẫn còn đậm đà không phai. Đại sư Ấn Quang là người gìn giữ những lời di giáo ấy, ngài mãi mãi ghi nhớ, không thay đổi quan điểm, thật đúng là bậc long tượng của Phật môn!

---o0o---

II. KẾT LUẬN

Từ trước đến nay, chúng ta mãi trôi dạt trong biển sanh tử, song vượt qua ba cõi cũng là chuyện thường vậy! Do mê vọng chẳng biết chánh đạo, tạo tác nghiệp ác nên luân hồi trong các cõi, chẳng biết khi nào thoát khỏi.

May mắn thay cho chúng ta! Với lòng từ bi hoằng nguyện, đức Phật đã khai mở pháp môn Tịnh độ thù thắng, phù hợp cho mọi căn cơ cao thấp. Chỉ cần dựa vào những lời dạy ấy mà tu trì thì tất cả đều có thể nương nhờ từ lực của Ngài, một đời vãng sanh Tây phương, thoát li sanh tử. Như thế, người tín, nguyện niệm Phật chắc chắn thu được lợi ích lớn, làm bậc Thánh hiền. Cho nên, một khi đã hướng về thì chẳng uổng phí vậy.

Trong truyện Tịnh độ có nói: “Đức Phật A-di-đà cùng với hai vị Bồ-tát Quan Âm và Thế Chí cõi thuyền đại nguyện, dạo biển sanh tử cứu vớt chúng sanh trong thế giới Ta bà này lên thuyền đại nguyện, đưa về Tây phương. Như vậy, nếu người ưa thích vãng sanh thì không thể không vãng sanh.” Lời nói này thật đáng tin vậy.

Ngày nay, cuộc sống của con người nơi phố thị, suốt ngày khẩn trương bận rộn. Nương vào thời vận, người sống theo nghiệp có lúc tiến lúc thoái; kẻ chân lấm tay bùn suốt ngày bôn ba, không có thời gian ngơi nghỉ, muốn gặp nhau cũng không phải dễ. Sống giữa cuộc đời bon chen, thật hạnh phúc thay cho những ai trông thấy điện Phật nằm thấp thoáng giữa

lưng tròng núi, ẩn khuất trong sương mù; nếu đã gặp được pháp hội trang nghiêm như vậy, muốn tu học nhưng không biết bắt đầu từ đâu thì có thể nương vào pháp môn phương tiện này, không đến nỗi tự cho là Phật pháp khó nghe.

Trải qua vô số kiếp, các bậc tông sư nghiêm trì tịnh giới, thân hành thực tiễn đủ để lưu truyền cho muôn đời sau, cứu chúng sanh khỏi biển khổ sanh tử. Lời nói và việc làm cao thượng của quý ngài tự nhiên uy nghi khả kính, hiện bày mô phạm cho hàng hậu học gắng sức tinh tấn noi theo.

Nay toát yếu lại hành trạng của các ngài, chỉ vì muôn Phật pháp được lưu truyền ngày càng hưng thịnh.

--- o0o ---

Hết